

QUYỂN 1

(Quyển Có Thi-Kệ)

(SAGĀTHĀ-VAGGA)

VỀ BẢN DỊCH SN

- Bản dịch Việt này dựa vào phiên bản Pāli-Anh của nhà sư Tỳ Kheo Bồ-Đề (*Bhikkhu Bodhi*, đại trưởng lão, học giả, dịch giả uyên bác, nhà từ thiện). Đây là bản dịch chính xác nhất từng câu chữ của kinh văn nguyên thủy với đủ các chú-giải cần thiết. Có nhiều chỗ tham chiếu với các phiên bản của nhà sư Ajahn Sujato và PTS.

- Đề hình dung nhanh: Bộ Kinh SN này có 05 *QUYỂN lớn* (*Vagga*); mỗi *QUYỂN* được đặt tên theo tên của *CHƯƠNG đầu tiên* của nó. Toàn bộ kinh có 56 *CHƯƠNG*. Mỗi chương là đồng nghĩa với một *LIÊN-KẾT* (tương ứng) theo một chủ-đề chính nào đó (ví dụ: liên-kết về *Nhập-Lưu*, liên-kết về *Ca-Diếp*, liên-kết về *Citta* ...). Bản dịch Việt này đánh số *CHƯƠNG* trùng với số *LIÊN-KẾT* luôn. Trong nhiều *CHƯƠNG* lại có các *NHÓM kinh* (*vagga*).

- Các giải thích trong ngoặc tròn (...) là của người dịch, chỉ để làm rõ thêm nghĩa theo tiếng Việt của câu hay chữ chỗ đó.

- Các giải thích, diễn dịch trong ngoặc vuông [...] có trong kinh và trong cả phần chú-thích là của thầy Tỳ Kheo Bồ-Đề (có chỗ ghi luôn [TKBD]).

- Còn các chú-giải của các luận giảng (như **Spk**, **Spk-Pt**, **Vism** ...) thì đã được ghi rõ tên ngay đầu câu.

- Trong phần chú-thích có chỉ dẫn các kinh chỉ ghi số như **12:08**, **56:34** có nghĩa chúng thuộc bộ kinh SN này; vì nếu thuộc bộ kinh khác thì đã ghi rõ là AN, MN, hay DN ... trước số kinh. Người dịch Việt cũng ghi luôn số của Quyển để dễ dàng tra chiếu, ví dụ **12:08** (Quyển 2), **56:34** (Quyển 5).

- Một số chữ Hán-Việt đã được quen dùng bởi các Phật tử Việt Nam thì được người dịch mở ngoặc ghi thêm, ví dụ: sự tạo-tác (hành), những hiện-tượng (các pháp), nhận-thức (tưởng), sáu cơ-sở cảm-nhận (sáu xứ) ...

+ Lời nhắn gửi của người dịch: *người tu học nên lần lượt đọc hết những lời dạy của Phật!* vì làm vậy cũng không mấy khó khăn. Với các tăng và ni đã bỏ một đời để đi tu lẽ nào không bỏ ra thời gian một hai tháng để đọc qua hết các kinh của Phật. Ví dụ trong bộ kinh SN này, mỗi ngày dành ít thời gian đọc một *Liên-kết* (chương, tương ứng) dài hay vài *Liên-kết* ngắn, thì trong một số ít ngày quý vị sẽ đọc hết một *QUYỂN*, rồi hết

Bộ Kinh. *Số kinh tóm-lược* theo các “*khuôn mẫu*” là rất nhiều, nhưng quý vị chỉ cần đọc lướt qua. Bản dịch bằng *tiếng Việt phổ thông* nên ai cũng có thể đọc hiểu được (và lời nói của Phật là rõ ràng từng câu chữ). Đọc qua các kinh quý vị sẽ có được cách-nhìn rộng mở hơn mà sâu sắc và đúng đắn hơn về đạo Phật, hiểu đúng giáo lý đích thực và lý tưởng của Phật để tu hành. Và chắc chắn tâm sẽ dần đổ về, nghiêng về, và ngã về hướng buông bỏ giải thoát của đạo Phật.

- Do bộ kinh có nhiều *liên-kết theo chủ-đề* khác nhau nên quý vị có thể chọn bất kỳ *QUYỂN* nào và trong đó có thể chọn những *liên-kết* nào mình quan tâm hơn để đọc trước. Ví dụ, nếu quý vị muốn đọc về các phẩm-chất để chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu thì có thể đọc *Liên-kết ‘Nhập-Lưu’*, về lý duyên-khởi và vòng nhân-duyên thì đọc *Liên-kết ‘Nhân-Duyên’*, về ngài Ca-Điếp thì đọc *Liên-kết ‘Ca-Điếp’* ...

+ *Nên đọc một bài kinh từ đầu đến cuối* để nắm được nghĩa chính của kinh, ngay cả khi có chữ nào khó hiểu. (Hầu hết lời các kinh là đơn giản, tự rõ nghĩa). **ĐỪNG LO ĐỌC NHỮNG CHÚ-THÍCH**, vì nếu cứ dừng lại để tra những chú-thích về các chữ thì người đọc có thể bị lạc khỏi chủ-đề của bài kinh, do tâm trí chúng ta hay chuyền nhảy qua các chủ đề và liên tưởng khác khi đọc các chú-giải này nọ. Nếu có câu nào, chữ nào, hay thuật ngữ nào khó hiểu thì sau khi đọc xong bài kinh mới nên tra các chú-thích để hiểu.

Cuối cùng, là phước lành lớn lao nhất trong muôn vàn kiếp, người dịch đã gặp gỡ và hưởng dụng đại công trình dịch thuật tận tâm, tỉ mỉ và kỹ càng nhất từ xưa đến nay của ngài Tỳ Kheo Bồ-Đề từ Tạng Kinh Pāli, dựa vào đó dịch các bộ kinh ra tiếng Việt phổ thông. Mãi mãi biết ơn công đức như thái dương của thầy. Tôi cũng có tham vọng như thầy: tham vọng lớn nhì là để cho Tăng, Ni và Phật tử nhiều đời đọc đúng lời Phật dạy để tu hành giải thoát, và tham vọng lớn nhất là để bảo tồn các kinh nguyên thủy khỏi bị mai một mỗi ngày qua nhiều người diễn dịch.

Nhà Bè, Mùa mưa 2018 (PL 2562)
(hiệu đính lần cuối 2024)

MỤC LỤC

Về Bản Dịch SN	i
MỤC LỤC	iii
Chương 1. Liên Kết NHỮNG THIÊN-THẦN	1
NHÓM 1. NHÓM ‘CÂY SẬY’ (Nalā-vagga)	3
1 (1) <i>Vượt Qua Dòng Lũ</i>	3
2 (2) <i>Sự Giải Thoát</i>	4
3 (3) <i>Đi Đến (tuổi già)</i>	4
4 (4) <i>Thời Gian Bay Qua</i>	5
5 (5) <i>Phải Cắt Bỏ Bao Nhiêu?</i>	5
6 (6) <i>Thức</i>	6
7 (7) <i>Không Thâm Nhập</i>	6
8 (8) <i>Hoàn Toàn Ngu Mờ Rồi</i>	6
9 (9) <i>Người Hay Kiêu Mạn</i>	7
10 (10) <i>Rừng</i>	7
NHÓM 2. NHÓM ‘VƯỜN NANDADA’ (Nandada-vagga)..	9
11 (1) <i>Vườn Nandada</i>	9
12 (2) <i>Thích Thú</i>	9
13 (3) <i>Không Gì Bằng Con</i>	10
14 (4) <i>Người Giai Cấp Chiến Sĩ</i>	10
15 (5) <i>Thì Thảm</i>	11
16 (6) <i>Sự Đờ Đẫn và Buồn Ngủ</i>	11
17 (7) <i>Khó Thực Hành</i>	12
18 (8) <i>Cảm Nhận Biết Xấu Hổ</i>	12

19 (9) <i>Lều Nhỏ</i>	12
20 (10) <i>Samiddhi</i>	13
NHÓM 3. NHÓM ‘KIỂM’ (<i>Satti-vagga</i>)	17
21 (1) <i>Kiểm</i>	17
22 (2) <i>Nó Chạm Tới</i>	17
23 (3) <i>Mớ Rối</i>	17
24 (4) <i>Kiểm Chế Trong Tâm</i>	18
25 (5) <i>A-La-Hán</i>	18
26 (6) <i>Những Nguồn Ánh Sáng</i>	19
27 (7) <i>Những Dòng Chảy</i>	20
28 (8) <i>Những Người Giàu To</i>	20
29 (9) <i>Bốn Bánh Xe</i>	21
30 (10) <i>Những Con Sơn Dương Tơ</i>	21
NHÓM 4. NHÓM ‘NHÓM SATULLAPA’ (<i>Satullapakāyika-</i> <i>vagga</i>)	22
31 (1) <i>Với Người Thiện</i>	22
32 (2) <i>Sự Keo Kiệt</i>	23
33 (3) <i>Thiện</i>	26
34 (4) <i>Không Có</i>	28
35 (5) <i>Những Người Hay Bắt Lỗi</i>	30
36 (6) <i>Niềm Tin</i>	32
37 (7) <i>Tụ Họp</i>	33
38 (8) <i>Mảnh Đá</i>	34
39 (9) <i>Con Gái Của Pajjunna (1)</i>	36
40 (10) <i>Con Gái Của Pajjunna (2)</i>	37
NHÓM 5. NHÓM ‘ĐANG CHÁY’ (<i>Āddita-vagga</i>)	39

41 (1) <i>Đang Cháy</i>	39
42 (2) <i>Bố Thí Gì?</i>	40
43 (3) <i>Thức Ăn</i>	40
44 (4) <i>Một Góc Rẽ</i>	41
45 (5) <i>Hoàn Thiện</i>	41
46 (6) <i>Những Mỹ Tiên Nữ</i>	41
47 (7) <i>Những Người Trồng Rừng</i>	42
48 (8) <i>Khu Vườn Jeta</i>	42
49 (9) <i>Keo Kiệt</i>	43
50 (10) <i>Ghaṭṭikāra</i>	45
NHÓM 6. NHÓM ‘TUỔI GIÀ’ (<i>Jarā-vagga</i>)	48
51 (1) <i>Tuổi Già</i>	48
52 (2) <i>Không Tàn Hoại</i>	48
53 (3) <i>Bạn</i>	48
54 (4) <i>Chỗ Dựa</i>	49
55 (5) <i>Sản Sinh (1)</i>	49
56 (6) <i>Sản Sinh (2)</i>	50
57 (7) <i>Sản Sinh (3)</i>	50
58 (8) <i>Đường Lệch Lạc</i>	50
59 (9) <i>Cộng Sự</i>	51
60 (10) <i>Thi Ca</i>	51
NHÓM 7. NHÓM ‘ĐÃ ĐỀ NẶNG’ (<i>Addha-vagga</i>)	52
61 (1) <i>Tên</i>	52
62 (2) <i>Tâm</i>	52
63 (3) <i>Dục Vọng</i>	52
64 (4) <i>Gông Cùm</i>	53

65 (5) <i>Sự Trói Buộc</i>	53
66 (6) <i>Khổ Sở</i>	53
67 (7) <i>Bị Mắc Bẫy</i>	54
68 (8) <i>Bị Bít Cửa</i>	54
69 (9) <i>Tham Muốn</i>	55
70 (10) <i>Thế Gian</i>	55
NHÓM 8. NHÓM ‘ĐÃ GIẾT’ (<i>Chetvā-vagga</i>).....	56
71 (1) <i>Đã Giết</i>	56
72 (2) <i>Xe</i>	56
73 (3) <i>Của Báu</i>	57
74 (4) <i>Mưa</i>	57
75 (5) <i>Sợ</i>	58
76 (6) <i>Không Tàn Hoại</i>	58
77 (7) <i>Chủ Quyền</i>	59
78 (8) <i>Yêu Thích</i>	60
79 (9) <i>Chu Cấp Cho Chuyển Đi</i>	60
80 (10) <i>Nguồn Ánh Sáng</i>	60
81 (11) <i>Không Xung Khắc</i>	61
Chương 2. Liên Kết NHỮNG THIÊN-THẦN TRẺ.....	63
NHÓM 1. ‘NHÓM MỘT’ (NHÓM ‘SURIYA’) (<i>Pathama-</i>	
<i>vagga</i>)	65
1 (1) <i>Ca-Diếp (1)</i>	65
2 (2) <i>Ca-Diếp (2)</i>	65
3 (3) <i>Māgha</i>	66
4 (4) <i>Māghadha</i>	66
5 (5) <i>Dāmali</i>	67

6 (6) <i>Kāmada</i>	68
7 (7) <i>Pañcālacaṇḍa</i>	69
8 (8) <i>Tāyana</i>	69
9 (9) <i>Candimā</i> (nguyệt tiên)	71
10 (10) <i>Suriya</i> (nhật tiên)	72
NHÓM 2. NHÓM ‘CẤP CÔ ĐỘC’ (<i>Anāthapiṇḍika-vagga</i>) 74	
11 (1) <i>Candimasa</i>	74
12 (2) <i>Veṇhu</i>	74
13 (3) <i>Dīghalaṭṭi</i>	75
14 (4) <i>Nandana</i>	75
15 (5) <i>Candana</i>	76
16 (6) <i>Vasudatta</i>	76
17 (7) <i>Subramā</i>	77
18 (8) <i>Kakudha</i>	77
19 (9) <i>Uttara</i>	78
20 (10) <i>Cấp Cô Độc</i>	79
NHÓM 3. NHÓM ‘NHỮNG NGƯỜI KHÁC ĐẠO’	
(<i>Nānātitthiya-vagga</i>)	81
21 (1) <i>Siva</i>	81
22 (2) <i>Khema</i>	82
23 (3) <i>Serī</i>	83
24 (4) <i>Ghaṭṭikāra</i>	85
25 (5) <i>Jantu</i>	86
26 (6) <i>Rohitassa</i>	87
27 (7) <i>Nanda</i>	88
28 (8) <i>Nandivīsāla</i>	89

29 (9) <i>Susīma</i>	89
30 (10) <i>Những Người Khác Đạo</i>	91
Chương 3. Liên Kết KOSALA	95
NHÓM 1. ‘NHÓM MỘT’ (NHÓM ‘SỰ TRÓI BUỘC’)	
(<i>Paṭhama-vagga</i>)	97
1 (1) <i>Non Trẻ</i>	97
2 (2) <i>Một Người</i>	100
3 (3) <i>Già Và Chết</i>	100
4 (4) <i>Thân Quý</i>	101
5 (5) <i>Phòng Hộ Bản Thân</i>	102
6 (6) <i>Số Ít</i>	103
7 (7) <i>Phòng Phán Xử</i>	104
8 (8) <i>Hoàng Hậu Mallikā</i>	105
9 (9) <i>Cúng Tế</i>	105
10 (10) <i>Sự Trói Buộc</i>	106
NHÓM 2. ‘NHÓM HAI’ (NHÓM ‘KHÔNG CON’) (<i>Dutiya-</i>	
<i>vagga</i>)	108
11 (1) <i>Bây Tu Sĩ Tóc Búi</i>	108
12 (2) <i>Năm Vua</i>	110
13 (3) <i>Một Xô Thức Ăn</i>	112
14 (4) <i>Trận Chiến (1)</i>	113
15 (5) <i>Trận Chiến (2)</i>	114
16 (6) <i>Con Gái</i>	115
17 (7) <i>Sự Chuyên Chú (1)</i>	115
18 (8) <i>Sự Chuyên Chú (2)</i>	116
19 (9) <i>Không Con (1)</i>	119

20 (10) <i>Không Con</i> (2).....	121
NHÓM 3. ‘NHÓM BA’ (NHÓM ‘NĂM NGƯỜI KOSALA’)	
(Tatiya-vagga)	123
21 (1) <i>Những (Loại) Người</i>	123
22 (2) <i>Bà Ngoại</i>	127
23 (3) <i>Thế Gian</i>	128
24 (4) <i>Thuật Bản Cung</i>	128
25 (5) <i>Ví Dụ Khỏi Núi</i>	131
Chương 4. Liên Kết MA VƯƠNG.....	135
NHÓM 1. ‘NHÓM MỘT’ (NHÓM ‘TUỔI THỌ’) (Paṭhama-	
vagga)	137
1 (1) <i>Kiểu Tu Hành Xác</i>	137
2 (2) <i>Voi Chúa</i>	138
3 (3) <i>Đẹp Đẽ</i>	138
4 (4) <i>Bầy Của Ma Vương (1)</i>	139
5 (5) <i>Bầy Của Ma Vương (2)</i>	140
6 (6) <i>Rắn</i>	141
7 (7) <i>Ngủ</i>	142
8 (8) <i>Người Thích</i>	143
9 (9) <i>Tuổi Thọ (1)</i>	143
10 (10) <i>Tuổi Thọ (2)</i>	144
NHÓM 2. ‘NHÓM HAI’ (NHÓM ‘SỰ THỐNG TRỊ’)	
(Dutiya-vagga).....	146
11 (1) <i>Tặng Đá</i>	146
12 (2) <i>Sư Tử</i>	146
13 (3) <i>Mảnh Đá</i>	147

<i>14 (4) Thích Hợp</i>	148
<i>15 (5) Tâm Ý</i>	149
<i>16 (6) Bình Bát</i>	149
<i>17 (7) Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc</i>	150
<i>18 (8) Thức Ăn Khất Thực</i>	151
<i>19 (9) Nông Dân</i>	152
<i>20 (10) Sự Thống Trị</i>	155
NHÓM 3. ‘NHÓM BA’ (NHÓM ‘MA VƯƠNG’) (<i>Tatiya-</i>	
<i>vagga</i>)	157
<i>21 (1) Một Số</i>	157
<i>22 (2) (Ngài) Samiddhi</i>	158
<i>23 (3) (Ngài) Godhika</i>	159
<i>24 (4) Bảy Năm Theo Đuổi</i>	162
<i>25 (5) Những Con Gái Của Ma Vương</i>	164
Chương 5. Liên Kết TỶ-KHEO NI	169
<i>1 Ālavikā</i>	171
<i>2 Somā</i>	172
<i>3 Gotamī</i>	173
<i>4 Vijayā</i>	174
<i>5 Uppalavaṇṇā</i>	175
<i>6 Cālā</i>	176
<i>7 Upacālā</i>	177
<i>8 Sīsupacālā</i>	178
<i>9 Selā</i>	179
<i>10 Vajirā</i>	180
Chương 6. Liên Kết CÁC VỊ TRỜI	183

NHÓM 1. ‘NHÓM MỘT’ (NHÓM ‘THỈNH CẦU’) (*Paṭhama-vagga*) 185

1 (1) <i>Sự Thỉnh Cầu Của Vị Trời</i>	185
2 (2) <i>Sự Kính Trọng</i>	188
3 (3) <i>Brahmadeva</i>	190
4 (4) <i>Vị Trời Baka</i>	192
5 (5) <i>Một Vị Trời</i> (một tà kiến).....	194
6 (6) <i>Một Cõi Trời</i> (sự phóng dật).....	197
7 (7) <i>Kokālika (1)</i>	198
8 (8) <i>Tissaka</i>	199
9 (9) <i>Vị Trời Tudū</i>	199
10 (10) <i>Kokālika (2)</i>	200

NHÓM 2. ‘NHÓM HAI’ (NHÓM ‘NĂM VỊ TRỜI’) (*Dutiya-vagga*) 204

11 (1) <i>Vị Trời Sanaṅkumāra</i>	204
12 (2) <i>Đề-Bà-Đạt-Đa</i>	204
13 (3) <i>Ở Andhakavinda</i>	205
14 (4) <i>Ở Aruṇavaṭī</i>	206
15 (5) <i>Bát Niết-Bàn</i>	208

Chương 7. Liên Kết CÁC BÀ-LA-MÔN 211

NHÓM 1. NHÓM ‘A-LA-HÁN’ (*Arahata-vagga*) 213

1 (1) <i>Dhanañjanī</i>	213
2 (2) <i>Akkosaka</i> [<i>Phi Báng</i>].....	215
3 (3) <i>Asurindaka</i> [<i>Quý Dầu</i>].....	217
4 (4) <i>Bilaṅgika</i> [<i>Cháo</i>].....	217
5 (5) <i>Ahiṃsaka</i> [<i>Vô Hại</i>].....	218

6 (6) <i>Jaṭā</i> [Tóc Búi]	219
7 (7) <i>Suddhika</i> [Thanh Tịnh]	219
8 (8) <i>Aggika</i> [Thờ Lửa]	220
9 (9) <i>Sundarika</i>	222
10 (10) <i>Nhiều Con Gái</i>	225

NHÓM 2. NHÓM ‘ĐỆ TỬ TẠI GIA’ (*Upākasa-vagga*)..... 228

11 (1) <i>Kasi Bhāradvāja</i>	228
12 (2) <i>Udaya</i>	230
13 (3) <i>Devahita</i>	231
14 (4) <i>Người Giàu Có</i>	232
15 (5) <i>Mānatthaddha</i>	234
16 (6) <i>Paccanīka</i>	236
17 (7) <i>Navakammika</i>	237
18 (8) <i>Những Người Thu Luộm Cũ</i>	238
19 (9) <i>Người Nuôi Mẹ</i>	239
20 (10) <i>Khất Sĩ</i>	240
21 (11) <i>Saṅgārava</i>	240
22 (12) <i>Khomadussa</i>	242

Chương 8. Liên Kết TRƯỜNG LÃO VAṄĪSA 243

1 (1) <i>Từ Bỏ</i>	245
2 (2) <i>Không Hài Lòng</i>	246
3 (3) <i>Hiền Thiện</i>	247
4 (4) <i>Ānanda</i>	248
5 (5) <i>Được Nói Hay Khéo</i>	249
6 (6) <i>Xá-Lợi-Phát</i>	251
7 (7) <i>Pavāraṇā</i> (Tự Tứ).....	252

8 (8) <i>Hơn Một Ngàn</i>	254
9 (9) <i>Kiều-Trần-Như</i>	256
10 (10) <i>Mục-Kiền-Liên</i>	257
11 (11) <i>Gagarā</i>	259
12 (12) <i>Vaṅgīsa</i>	259
Chương 9. Liên Kết RỪNG.....	261
1 (1) <i>Sự Tách Ly</i>	263
2 (2) <i>Đánh Thức</i>	263
3 (3) <i>Kassapagotta</i>	265
4 (4) <i>Một Số</i>	265
5 (5) <i>Ānanda</i>	266
6 (6) <i>A-Nậu-Lâu-Đà</i>	267
7 (7) <i>Nāgadatta</i>	268
8 (8) <i>Người Phụ Nữ Gia Đình</i>	268
9 (9) <i>Hoàng Tử Bạt-Kỳ</i> (hay <i>Vesālī</i>)	269
10 (10) <i>Tụng Niệm</i>	270
11 (11) <i>Những Ý Nghĩ Bất Thiện</i>	271
12 (12) <i>Trưa</i>	271
13 (13) <i>Lời Lởng Các Căn</i>	272
14 (14) <i>Kẻ Trộm Mùi Hương</i>	273
Chương 10. Liên Kết DẠ-XOA.....	277
1 (1) <i>Dạ-Xoa Indaka</i>	279
2 (2) <i>Dạ-Xoa Sakkanāma</i>	279
3 (3) <i>Dạ-Xoa Sūciloma</i>	280
4 (4) <i>Dạ-Xoa Mañibhadda</i>	281
5 (5) <i>Sānu</i>	282

6 (6) <i>Dạ-Xoa Piyaṅkara</i>	284
7 (7) <i>Dạ-Xoa Punabbasu</i>	284
8 (8) <i>Sudatta</i> (Cấp Cô Độc)	286
9 (9) <i>Sukkā (1)</i>	288
10 (10) <i>Sukkā (2)</i>	289
11 (11) <i>Cīrā</i>	289
12 (12) <i>Dạ-Xoa Ālavaka</i> (hoàng tử Hatthaka).....	289
Chương 11. Liên Kết ĐẾ-THÍCH	293
NHÓM 1. NHÓM ‘SUVĪRA’ (<i>Suvīra-vagga</i>)	295
1 (1) <i>Suvīra</i>	295
2 (2) <i>Susīma</i>	296
3 (3) <i>Ngọn Cờ</i>	297
4 (4) <i>Vepacitti</i> (hay Nhãn Nhin).....	299
5 (5) <i>Thắng Bằng Lời Hay Khéo</i>	302
6 (6) <i>Những Tổ Chim</i>	304
7 (7) <i>Người Không Nên Xúc Phạm</i>	305
8 (8) <i>Verocana, Vua của các Quỷ Thân</i>	306
9 (9) <i>Những Kiến Giả trong Rừng</i>	307
10 (10) <i>Những Kiến Giả bên Biển</i>	308
NHÓM 2. ‘NHÓM HAI’ (NHÓM ‘BẢY THỆ NGUYỆN’)	
(<i>Dutiya-vagga</i>).....	310
11 (1) <i>Những Thệ Nguyện</i>	310
12 (2) <i>Những Tên Gọi của Đế-Thích</i>	311
13 (3) <i>Mahāli</i>	312
14 (4) <i>Nghèo</i>	312
15 (5) <i>Một Nơi Đáng Thích</i>	314

<i>16 (6) Cúng Thi Thức Ăn</i>	314
<i>17 (7) Sự Tôn Kính Đức Phật</i>	315
<i>18 (8) Sự Tôn Thờ của Người Tại Gia</i> (Sự Tôn Thờ của Đấng-thích) (1) 316	
<i>19 (9) Sự Tôn Thờ của Người Tại Gia</i> (Sự Tôn Thờ của Đấng-thích) (2) 317	
<i>20 (10) Sự Tôn Thờ của Tăng Đoàn</i> (Sự Tôn Thờ của Đấng-thích) (3) 318	
NHÓM 3. 'NHÓM BA' (NHÓM 'ĐẾ-THÍCH') (<i>Tatiya-vagga</i>)	321
<i>21 (1) Sau Khi Đã Giết</i>	321
<i>22 (2) Xấu Xí</i>	321
<i>23 (3) Phép Thuật</i>	322
<i>24 (4) Sự Phạm Tội</i>	323
<i>25 (5) Không Sân</i>	324
BẢNG VIẾT TẮT	327
CHÚ THÍCH	333

*Kính lễ Đức Thế Tôn,
bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!*

Chương 1

Liên Kết NHỮNG THIÊN-THẦN

*(1 Devatā-saṃyutta)
(1 Tương ứng Chư Thiên)*

NHÓM 1

NHÓM ‘CÂY SẬY’

(*Naḷa-vagga*)

1 (1) *Vượt Qua Dòng Lũ*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattṭhī (Xá-vệ), trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta (Kỳ-đà Viên), trong Tịnh xá (được cúng dường bởi gia chủ) Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Lúc đó, khi đêm đã khuya, một thiên thần, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta, đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, vị tiên đó kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Kính thưa ngài, ngài đã vượt qua dòng-lũ hay chưa?”¹

“Này bạn, bằng cách không dừng lại và bằng cách không căng thẳng, ta đã vượt qua dòng-lũ.”²

“Nhưng thưa ngài, theo cách nào mà bằng sự không dừng lại và bằng sự không căng thẳng ngài đã vượt qua dòng-lũ?”

“Này bạn, nếu ta dừng một chỗ thì ta sẽ chìm; nhưng nếu ta cố vùng vẫy thì ta sẽ bị cuốn đi. Này bạn, chính theo cách như vậy, bằng sự không dừng lại và bằng sự không căng thẳng ta đã vượt qua dòng-lũ.”³

[Thiên thần nói:]

1 “Đã lâu giờ cuối cùng con mới nhìn ra
Một bà-la-môn (đích thực) đã hoàn toàn thối tất (tịch tịnh),
Bằng sự không dừng lại, không căng thẳng,
Bậc ấy đã vượt qua sự dính mắc đối với thế gian.”⁴

Đây là lời vị tiên đã nói.⁵ Vị Thầy [Phật] chấp thuận. Rồi vị tiên đó, sau khi nghĩ “Vị Thầy đã chấp thuận ta”, kính lễ đức Thế Tôn, giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình, và biến mất ngay tại đó.

2 (2) *Sự Giải Thoát*

Ở Sāvatti. Lúc đó, khi đêm đã khuya, một thiên thần với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, vị tiên đó kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Kính thưa ngài, ngài có biết sự giải-thoát, sự thoát-ly, sự tách-ly cho chúng sinh?” ⁶

“Này bạn, ta biết sự giải-thoát, sự thoát-ly, sự tách-ly cho chúng sinh.”

“Nhưng thưa ngài, theo cách nào ngài biết biết sự giải-thoát, sự thoát-ly, sự tách-ly cho chúng sinh?”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 2 “Bằng sự diệt sạch sự thích-thú sự hiện-hữu, ⁷
Bằng sự tắt bật sự nhận-thức (tưởng) và thức,
Bằng sự chấm dứt và làm lắng lặn những cảm-giác (thọ):
Này bạn, chính như vậy ta biết cho chúng sinh—
Sự giải-thoát, sự thoát-ly, sự tách-ly.” ⁸

3 (3) *Đi Đến (tuổi già)*

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

- 3 “Cuộc sống bị cuốn đi, cuộc đời là ngắn ngủi;
Không tồn tại những nơi trú ẩn cho những người đi đến tuổi già.
Sau khi nhìn thấy rõ hiểm-họa trong cái chết,
Người ta nên làm những việc công-đức mang lại hạnh-phúc.” ⁹

[Đức Thế Tôn nói:]

- 4 “Cuộc sống bị cuốn đi, cuộc đời là ngắn ngủi;
Không tồn tại những nơi trú ẩn cho những người đi đến tuổi già.

Sau khi thấy rõ sự nguy hại trong cái chết,
Người tìm kiếm sự bình-an nên bỏ miếng mồi của thế gian.”¹⁰

4 (4) Thời Gian Bay Qua

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

4 “Thời gian bay qua, những đêm vụt qua;
Những đoạn đời lần lượt bỏ rơi chúng ta.¹¹
Sau khi nhìn thấy rõ sự nguy hại trong cái chết,
Người ta nên làm những việc công đức mang lại hạnh phúc.”

[Đức Thế Tôn nói:]

5 “Thời gian bay qua, đêm ngày vụt qua;
Những đoạn đời lần lượt bỏ rơi chúng ta.
Sau khi thấy rõ sự nguy hại trong cái chết,
Người tìm kiếm sự bình-an nên bỏ miếng mồi của thế gian.”

5 (5) Phải Cắt Bỏ Bao Nhiêu?

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

6 “Một người cắt bỏ bao nhiêu, trừ bỏ bao nhiêu,
Và phải tu tập thêm bao nhiêu nữa?
Sau khi một Tỷ kheo đã vượt qua bao nhiêu sự trói buộc
Thì được gọi là người đã vượt qua dòng-lũ?”

[Đức Thế Tôn nói:]

7 “Một người nên cắt bỏ năm, trừ bỏ năm,
Và phải tu tập thêm năm nữa.
Một Tỷ kheo đã vượt qua năm sự trói buộc
Thì được gọi là người đã vượt qua dòng-lũ.”¹²

6 (6) Thức

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

- 9 “Bao nhiêu đang ngủ khi [bao nhiêu khác] thức?
Bao nhiêu thức khi [bao nhiêu khác] ngủ?
Bởi do bao nhiêu một người tích bụi dơ?
Bởi do bao nhiêu một người được thanh lọc?”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 10 “Năm ngủ khi [năm khác] thức;
Năm thức khi [năm khác] ngủ.
Bởi do năm thứ một người tích bụi dơ,
Bởi do năm thứ một người được thanh lọc.”¹³

7 (7) Không Thâm Nhập

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

- 11 “Những ai không thâm nhập các pháp,
Họ có thể bị dẫn vào những giáo thuyết của người khác,
Họ ngủ nhanh, chưa thức tỉnh:
Giờ là lúc họ thức tỉnh.”¹⁴

[Đức Thế Tôn nói:]

- 12 “Những ai đã thâm nhập các pháp,
Họ không thể bị dẫn vào những giáo thuyết của người khác,
Những người tỉnh thức đó, sau khi đã biết chánh đúng,
Đi thẳng bằng giữa chốn không thẳng bằng.”¹⁵

8 (8) Hoàn Toàn Ngủ Mờ Rồi

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

13 “Những ai (có tâm) hoàn toàn mờ rối (ngu mờ) về các pháp,
Họ có thể bị dẫn vào những giáo thuyết của người khác,
Họ ngủ nhanh, chưa thức tỉnh:
Giờ là lúc họ thức tỉnh.”

[Đức Thế Tôn nói:]

14 “Những ai không mờ rối về các pháp,
Họ không thể bị dẫn vào những giáo thuyết của người khác,
Những người tỉnh thức đó, sau khi đã biết chánh đúng,
Đi thẳng bằng giữa chốn không thẳng bằng.”

9 (9) Người Hay Kiêu Mạn

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

15 “Ở đây không có sự thuần hóa cho người hay kiêu mạn,
Không có sự hiền trí cho người không đạt định:
Cho dù sống một mình trong rừng mà lơ tâm phóng dật,
Người đó khó vượt khỏi cõi tử thân.” ¹⁶

[Đức Thế Tôn nói:]

16 “Sau khi dẹp bỏ kiêu mạn, giải định tâm,
Với tâm cao thượng, mọi nơi đều thoát ly:
Khi sống một mình trong rừng và chuyên chú,
Người đó có thể vượt khỏi lãnh cõi của tử thân.” ¹⁷

10 (10) Rừng

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

17 “Những người sống sâu trong rừng,
Bình an, sống đời sống tâm linh (phạm hạnh),
Chỉ ăn một bữa mỗi ngày:
Sao sắc diện họ thật trong và sáng?” 18

[Đức Thế Tôn nói:]

18 “Không buồn phiền về quá khứ,
Không khao khát về tương lai.
Họ giữ mình với sự trong hiện tại:
Nên sắc diện họ thật trong sáng.

19 “Do khao khát về tương lai,
Do buồn phiền về quá khứ,
Kẻ ngu khô héo và tàn úa
Như cây sậy xanh bị chặt ngã.”

NHÓM 2

NHÓM ‘VƯỜN NANDADA’

(*Nandada-vagga*)

11 (1) *Vườn Nandada*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”—“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, thuở xưa có một (nam) thiên thần ở cõi trời Đao-lợi đang vui chơi trong Khu Vườn Nandana (Vườn Hỷ Lạc), được chu cấp và phú với năm dây khoái-lạc giác quan (dục lạc) thuộc cõi trời, được vây quanh bởi một đoàn thiên nữ. Vào lúc đó vị tiên nam đã nói lên bài kệ này:

20 ““Những người không biết sự phúc lạc
(Vi) họ người chưa từng thấy Vườn Nandana,
Cõi của những nam thiên thần vinh quang
Thuộc chủ của cõi trời Ba Mươi Ba.” 19

“Sau khi điều này được nói ra, này các Tỳ kheo, một thiên thần (khác) đã đáp lại thiên thần đó bằng thi kệ như vậy:

21 ““Này tiên ngu, tiên không biết sao
Lời châm ngôn của những bậc A-la-hán?
‘Mọi sự sự tạo-tác đều là vô thường;
Bản chất của chúng là khởi sinh và biến diệt.
Sau khi sinh, chúng diệt:
Sự lẩn lộn của chúng (mới) là chân phúc.’” 20

12 (2) *Thích Thú*

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

22 “Ai có con cái thì thích thú con cái,
Người có gia súc thì thích thú gia súc.
Những sự thu-nạp (sinh y) đúng là sự thích thú của con người;
Không có sự thu-nạp thì người không thích thú.”²¹

[Đức Thế Tôn nói:]

23 “Người có con cái sầu lo vì con cái,
Người có gia súc sầu lo vì gia súc.
Những sự thu-nạp đúng là sự sầu lo của con người;
Không có những sự thu-nạp thì người không sầu lo.”

13 (3) Không Gì Bằng Con

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

24 “Không tình nào bằng tình thương con,
Không của nào bằng của đàn gia súc,
Không sáng nào bằng sáng mặt trời,
Không nước nào bằng nước đại dương.”

[Đức Thế Tôn nói:]

25 “Không tình nào bằng tình thương bản thân,
Không của nào bằng của gạo lúa,
Không sáng nào bằng sáng trí tuệ,
Không nước nào bằng nước mưa.”²²

14 (4) Người Giai Cấp Chiến Sĩ

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

26 “Trong loài hai chân tốt nhất là người giai cấp chiến sĩ,
Trong loài bốn chân tốt nhất là bò đực;
Trong các loại vợ tốt nhất là thiếu nữ,
Trong các con đầu lòng tốt nhất là con trai.” ²³

27 “Trong loài hai chân bậc nhất là Đức Phật,
Trong loài bốn chân tốt nhất là chiến mã;
Trong các loại vợ tốt nhất là vợ ngoan hiền,
Trong các con cái tốt nhất là con hiếu thảo.”

15 (5) *Thì Thâm*

28 “Khi đến giờ giữa trưa
Và chim muôn ngừng nghỉ,
Rừng hùng thiêng tự tiếng thì thâm:
Điều (cảnh) này đối với tôi thật đáng sợ!” ²⁴

29 “Khi đến giờ giữa trưa
Và chim muôn ngừng nghỉ,
Rừng hùng thiêng tự tiếng thì thâm:
Điều này đối với ta thật đáng thích!”

16 (6) *Sự Đờ Đẫn và Buồn Ngủ*

30 “Đờ dẫn, buồn ngủ, biếng nhác,
Bất mãn, uể oải sau bữa ăn:
Bởi do vậy, ở đây trong số chúng sinh,
Thánh đạo không hiện ra.”

31 “Đờ dẫn, buồn ngủ, biếng nhác,
Bất mãn, uể oải sau bữa ăn:
Khi một người bằng sự tinh tấn đã xua tan (tình trạng) này,
Thì thánh đạo được minh bạch.” ²⁵

17 (7) *Khó Thực Hành*

- 32 “Đời sống sa-môn (phạm hạnh) là khó thực hành
Và khó cho kẻ kém cõi chịu đựng,
Vì ở đó có nhiều trở ngại
Người ngu đàn chìm trong đó.”
- 33 “Bao nhiêu ngày một người có thể thực hành đời sống sa-môn
Nếu người đó không kiểm soát tâm của mình?
Mỗi bước tu người đó đều bị chìm
Dưới sự điều khiển của những ý định của mình.”²⁶
- 34 “Thu thúc trong những ý-nghĩ của tâm
Như con rùa rút chân vào trong mai,
Độc lập, không phiền quấy người khác, hoàn toàn tắt ngấm
Một Tỳ kheo không phiền trách một ai nữa.”²⁷

18 (8) *Cảm Nhận Biết Xấu Hổ*

- 35 “Liệu ở đâu trong thế gian có người
Được kiểm chế bởi cảm nhận biết xấu hổ,
Biết thu thúc khỏi tội lỗi
Như con ngựa tốt biết tránh bị roi quất?”²⁸
- 36 “Có ít người được kiểm chế bởi cảm nhận biết xấu hổ
Sống luôn luôn có chánh niệm;
Có ít người sau khi đã đạt tới sự diệt khổ,
Đi thẳng bằng giữa chốn không thẳng bằng.”

19 (9) *Lều Nhỏ*

- 37 “Ngài không có lều nhỏ?
Ngài không có tổ nhỏ?
Ngài không có nơi dơi?
Ngài không còn sự trói buộc nào?”

- 38 “Ta chắc không có lều nhỏ,
Ta chắc không có tổ nhỏ,
Ta chắc không có nói dối,
Ta chắc không còn sự trói buộc nào.” ²⁹
- 39 “Ngài nghĩ con gọi lều nhỏ là gì?
Ngài nghĩ con gọi tổ nhỏ là gì?
Ngài nghĩ con gọi nói dối là gì?
Ngài nghĩ con gọi sự trói buộc là gì?” ³⁰
- 40 “Tiên gọi mẹ là lều nhỏ,
Tiên gọi vợ là tổ nhỏ,
Con cái là nói dối nói,
Dục vọng là sự trói buộc.”
- 41 “Lành thay ngài không có lều nhỏ,
Lành thay ngài không có tổ nhỏ,
Lành thay ngài không có nói dối,
Lành thay ngài không còn sự trói buộc nào.”

20 (10) *Samiddhi*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Rājagaha (Vương Xá), trong Tịnh Xá Suối Nước Nóng. Lúc đó có Ngài Samiddhi, sau khi thức dậy lúc rạng đông ló dạng đầu tiên, đi đến suối nước nóng để tắm. Sau khi tắm xong và lên bờ, thầy ấy đứng mặc một lớp y và lau khô chân tay.

Rồi khi đêm đã tàn, một vị tiên (nữ) với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả khu suối nước nóng, đến gặp thầy Samiddhi. Sau khi đến gặp, vị tiên đứng trên không và nói với thầy Samiddhi bài thi kệ: ³¹

- 42 “Này Tỳ kheo, không thụ hưởng thầy khát thực,
Thầy không khát thực sau khi đã thụ hưởng.
Này Tỳ kheo, hãy thụ hưởng trước rồi khát thực sau:

Đừng để phí thời gian của mình!”

43 “Tôi không biết thời gian là gì;
Thời gian bị ẩn giấu và không thể nhìn thấy.
Vì vậy tôi không thụ hưởng, tôi khát thực:
Đừng làm phí thời gian của tôi!” 32

Rồi vị tiên đó đáp xuống đất và nói với thầy Samiddhi: “Này Tỳ kheo, thầy đã xuất gia khi còn trẻ, là một thanh niên tóc đen, được phú cho phúc lành tuổi trẻ, đang trong thời xuân sắc của cuộc đời, chưa đắm mình trong những dục lạc. Này Tỳ kheo, hãy thụ hưởng những khoái-lạc giác quan (dục lạc) của con người; đừng bỏ phí đi những thứ có thể trực tiếp nhìn thấy được để theo đuổi những thứ tổn thời gian.”

“Này bạn, tôi không dẹp bỏ những thứ có thể trực tiếp nhìn thấy được để theo đuổi những thứ tổn thời gian. Tôi đã dẹp bỏ những thứ tổn thời gian để theo đuổi những thứ trực tiếp nhìn thấy được. Này bạn, bởi vì đức Thế Tôn đã khẳng định rằng những khoái-lạc giác quan là tổn thời gian, đầy khổ đau, đầy tuyệt vọng và sự nguy hại trong chúng còn nhiều nữa; trong khi Giáo Pháp này là có thể trực tiếp nhìn thấy được, mời người đến để thấy, có thể ứng dụng được, được tự thân chúng nghiệm bởi những người có trí.” 33

“Nhưng, này Tỳ kheo, theo cách nào đức Thế Tôn đã khẳng định rằng những khoái-lạc giác quan là tổn thời gian, đầy khổ đau, đầy tuyệt vọng và sự nguy hại trong chúng còn nhiều nữa? Theo cách nào Giáo Pháp này là có thể trực tiếp nhìn thấy được, mời người đến để thấy, có thể ứng dụng được, được tự thân trải nghiệm bởi những người có trí?”

“Này bạn, tôi mới vừa được thụ giới, chưa xuất gia lâu ngày, vừa mới đến với Giáo Pháp và Giới Luật này. Tôi không thể giảng giải điều đó một cách chi tiết. Nhưng đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, đang trú ngụ ở Rājagaha, trong Tịnh Xá Suối Nước Nóng. Hãy đến gặp đức Thế Tôn để hỏi bậc ấy về vấn đề này. Sau khi đức Thế Tôn giảng giải cho bạn, bạn nên ghi nhớ.”

“Này Tỳ kheo, không dễ gì chúng ta có thể đến gặp đức Thế Tôn, vì đức Thế Tôn được bao quanh bởi những vị tiên khác có uy lực lớn hơn.³⁴ Nếu thầy đến gặp đức Thế Tôn để hỏi bậc ấy về vấn đề này, chúng ta nên đi cùng nhau đến đó để được nghe Giáo Pháp.”

“Rất tốt, này bạn”, thầy Samiddhi đáp lại. Rồi thầy đi đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và kể lại với đức Thế Tôn toàn bộ câu chuyện đã nói với vị tiên nữ đó: [*thầy ấy cũng đọc 02 đoạn kệ số 44 và 45 chính là lặp lại 02 đoạn kệ 42 và 43 ở trên*] và nói thêm: “Thưa Thế Tôn, nếu vị tiên đó nói thật thì vị ấy đang ở gần sát đây.”

Sau khi điều này được diễn tả, vị tiên đó đã nói với thầy Samiddhi: “Này Tỳ kheo, cứ hỏi (đức Thế Tôn)! Này Tỳ kheo cứ hỏi! Vì tôi đã đến rồi.”

Rồi đức Thế Tôn đã nói với vị tiên bằng thi kệ:

46 “Chúng sinh cứ tưởng (lâm) những thứ có thể được diễn tả,
Bị lập thành (chấp trước) trong những thứ có thể được diễn tả.
Do không hoàn-toàn hiểu (ngộ) những thứ có thể được diễn tả,
Họ bị dưới ách của Thần Chết.³⁵

47 “Nhưng sau khi hoàn-toàn hiểu những thứ có thể được diễn tả,
Bậc ấy không quan niệm (nhận lầm) cái ‘người diễn tả’
Vì đối với bậc ấy cái (người) đó không tồn tại
Để người ta có thể mô tả về bậc ấy.³⁶

“Này tiên thần, nếu hiểu thì hãy nói lên.”

“Thưa Thế Tôn, con không hiểu được một cách chi tiết ý nghĩa của điều mới được đức Thế Tôn diễn tả một cách vắn tắt. Thưa Thế Tôn, mong đức Thế Tôn giảng giải cho con theo cách để con có thể hiểu một cách chi tiết ý nghĩa của điều mới được đức Thế Tôn diễn tả một cách vắn tắt.”

[Đức Thế Tôn nói:]

48 “Ai quan niệm (nhận lầm) ‘Tôi bằng, tôi hơn, hay tôi kém’,

Bởi do vậy nên dính vô tranh cãi.

Nhưng ai không bị lung lay bởi ba sự phân biệt đó,

Thì không nghĩ ‘Tôi bằng hay tôi hơn’ gì gì cả. ³⁷

“Này tiên thân, nếu hiểu thì hãy nói lên.”

“Thưa Thế Tôn, trong trường hợp này cũng vậy, con không hiểu được một cách chi tiết ... mong đức Thế Tôn giảng giải cho con theo cách để con có thể hiểu một cách chi tiết ý nghĩa của điều mới được đức Thế Tôn diễn tả một cách vắn tắt.”

[Đức Thế Tôn nói:]

49 “Người đó dẹp bỏ sự suy tính, không chấp giữ sự tự-ta; ³⁸

Ở đây người đó cắt đứt ‘dục-vọng vì danh-sắc’.

Cho dù những thiên thần và con người tìm kiếm người đó

Ở đây và ở trên, trong những cõi trời và tất cả các cõi,

Họ cũng không tìm thấy bậc ấy vì đã cắt bỏ những gút-mắc

Bậc ấy không còn vương bận, không còn sự thèm-muốn.”

“Này tiên thân, nếu hiểu thì hãy nói lên.”

“Thưa Thế Tôn, con hiểu một cách chi tiết ý nghĩa của điều đã được đức Thế Tôn vừa nói ra một cách vắn tắt, là như vậy:

50 “Người không nên làm điều xấu ác trong tất cả thế gian

Bằng lời-nói, bằng tâm, hay bằng thân.

Sau khi dẹp bỏ những khoái-lạc giác quan,

Có chánh-niệm và rõ-biết (tỉnh giác),

Người đó không theo đường lối nào

Vốn là khổ đau và nguy hại.” ³⁹

NHÓM 3

NHÓM ‘KIẾM’

(*Satti-vagga*)

21 (1) *Kiểm*

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

51 “Nhu thể kiếm đang chém đến da,
Nhu thể lửa đang bốc cháy trên đầu,
Một Tỷ kheo nên đi đây đó một cách có chánh-niệm
Để dẹp bỏ tham-dục.”

[Đức Thế Tôn nói:]

52 “Nhu thể kiếm đang chém đến da,
Nhu thể lửa đang bốc cháy trên đầu,
Một Tỷ kheo nên đi đây đi đó một cách nên có chánh-niệm
Để dẹp bỏ thân-kiến.”⁴⁰

22 (2) *Nó Chạm Tới*

53 “Nó không chạm tới người không đụng chạm (không tạo nghiệp),
Nhưng rồi sẽ chạm tới người đụng chạm (tạo nghiệp).
Bởi vậy nó chạm tới người đụng chạm (tạo nghiệp nặng),
Là người xúc phạm một người vô tội.”⁴¹

54 “Nếu ai xúc phạm một người vô tội
Là người trong sạch không vết như tội lỗi,
Thì điều ác sẽ dội ngược lại với kẻ ngu đó
Nhu bụi đất bị quăng ngược gió.”⁴²

23 (3) *Mớ Rối*

- 55 “Mớ rối bên trong, mớ rối bên ngoài,
Thế hệ này bị dính trong mớ rối.
Ngài Cồ-Đàm ơi cho tôi hỏi,
Ai có thể tháo gỡ mớ rối này?” ⁴³
- 56 “Một người được thiết lập trong giới-hạnh, có trí,
Tu tập cái tâm và trí-tuệ,
Một Tỳ kheo nhiệt thành và cẩn trọng:
Người đó có thể tháo gỡ mớ rối này. ⁴⁴
- 57 “Đối với ai tham và sân
Cùng với si đã được xóa sạch
Thì họ những bậc A-la-hán đã tiêu diệt những ô-nhiễm:
Đối với họ mớ rối đã được tháo bỏ. ⁴⁵
- 58 “Nơi danh-sắc chấm dứt
Kết thúc không còn tàn dư
Luôn cả sự va-chạm và sự nhận-thức về thể sắc (cũng kết thúc):
Thì ngay tại đó [tại đây] mớ rối này được cắt bỏ.” ⁴⁶

24 (4) *Kiểm Chế Trong Tâm*

- 59 “Một người kiểm chế trong tâm khỏi bất cứ thứ gì,
Thì không có sự khổ nào xảy đến với mình từ thứ đó.
Một người nên kiểm chế trong tâm khỏi mọi thứ
Thì người đó được tự do khỏi tất cả sự khổ.”
- 60 “Một người không cần kiểm chế trong tâm khỏi mọi thứ
Khi tâm đã đến được kiểm soát.
Khi điều xấu ác xảy đến từ bất cứ thứ gì
Thì người đó nên kiểm chế trong tâm khỏi thứ đó [thứ này].” ⁴⁷

25 (5) *A-La-Hán*

- 61 “Nếu một Tỳ kheo là A-la-hán

Toàn vẹn, đã tiêu diệt những ô-nhiễm,
Mang thân cuối cùng của mình,
Liệu bậc ấy còn nói: ‘Tôi nói’?
Và bậc ấy còn nói: ‘Họ nói với tôi’, hay không?” ⁴⁸

62 “Khi một Tỳ kheo là A-la-hán
Toàn vẹn, đã tiêu diệt những ô-nhiễm,
Mang thân cuối cùng của mình,
Bậc ấy vẫn còn nói: ‘Tôi nói’
Và bậc ấy còn nói: ‘Họ nói với tôi’.
Thiện khéo, biết rõ cách nói của thế gian,
Bậc ấy dùng từ ngữ chỉ để diễn đạt mà thôi.” ⁴⁹

63 “Khi một Tỳ kheo là A-la-hán
Toàn vẹn, đã tiêu diệt những ô-nhiễm,
Mang thân cuối cùng của mình,
Có phải bởi vì bậc ấy đã đến gần sự tự-ta (ngã mạn)
Nên bậc ấy mới nói: ‘Tôi nói’,
Nên bậc ấy mới nói: ‘Họ nói với tôi’, phải không?” ⁵⁰

64 “Đối với người đã dẹp bỏ sự tự-ta thì không còn gút-mắc nào;
Đối với bậc ấy những gút-mắc của sự tự-ta đã bị tiêu hủy.
Cho dù bậc trí đã vượt trên những thứ do quan niệm (danh tính),
Bậc ấy vẫn còn nói: ‘Tôi nói’,
Bậc ấy cũng còn nói: ‘Họ nói với tôi’.
Thiện khéo, biết rõ cách nói của thế gian,
Bậc ấy dùng từ ngữ chỉ để diễn đạt mà thôi.” ⁵¹

26 (6) *Những Nguồn Ánh Sáng*

65 “Có bao nhiêu nguồn sáng trong thế gian
Nhờ có chúng thế gian được chiếu sáng?
Chúng con đến hỏi đức Thế Tôn điều này:
Chúng con nên hiểu ra sao?”

66 “Có bốn nguồn ánh sáng trong thế gian;
Nguồn thứ năm không thấy có ở đây.
Mặt trời chiếu sáng ban ngày,
Mặt trăng tỏa sáng ban đêm,

67 Và có lửa cháy sáng đỏ đây
Cả ban ngày và ban đêm.
Nhưng Đức Phật là bậc nhất trong những nguồn chiếu sáng:
Phật là ánh sáng tối thượng.”

27 (7) Những Dòng Chảy

68 “Từ chỗ nào những dòng chảy trở ngược?
Chỗ nào vòng luân-hồi không còn quay?
Chỗ nào danh-sắc chấm dứt
(Và) kết thúc không còn tàn dư?”

69 “Chỗ nào nước, đất, lửa, gió (tứ đại)
Không có được căn cước (chân đứng):
Thì từ chỗ đó [chỗ này] những dòng chảy trở ngược,
Chỗ đó vòng luân-hồi không còn quay;
Chỗ đó danh-sắc chấm dứt
(Và) kết thúc không còn tàn dư.” ⁵²

28 (8) Những Người Giàu To

⁵³71 “Những ai giàu to nhiều tài sản,
Ngay cả những người giai cấp chiến-sĩ cai trị đất nước,
Cũng nhìn nhau bằng những mắt tham lam
Vô độ về đục lạt.

72 Trong số những người này đã quá bị **khao khát**
Trôi giạt trong dòng chảy hiện-hữu
Thì ai đã dẹp bỏ đục-vọng?

Ai trong thế gian không còn bị **khao khát?**" 54

73 “Sau khi rời bỏ nhà cửa và xuất gia,
Sau khi rời bỏ con cái yêu dấu và đàn gia súc,
Sau khi bỏ tham và sân,
Sau khi đã loại bỏ vô-minh—
Những bậc A-la-hán đã tiêu diệt những ô-nhiễm (lậu tận)
Là những người trong thế gian không còn khao khát.”

29 (9) *Bốn Bánh Xe*

74 “Sau khi (thân) có bốn bánh xe và chín cửa,
Được lấp đầy và bị ràng buộc bằng sự tham,
Được sinh ra trong một vũng lầy, hỡi bậc đại anh hùng!
Thì làm sao một người thoát khỏi nó?” 55

75 “Sau khi cắt đứt dây cột và dây ràng,
Sau khi cắt bỏ mong-muốn và tham-muốn xấu ác,
Sau khi đã bứng sạch đục-vọng và gốc rễ của nó:
Như vậy một người thoát khỏi nó.” 56

30 (10) *Những Con Sơn Dương Tơ*

76 “Sau khi đến gặp ngài chúng con xin hỏi một câu
Về một vị anh hùng mãnh khảnh với những con sơn dương tơ,
Không tham lam, chỉ sống dựa vào ít ỏi thức ăn,
Lang thang một mình như một con sư tử hay nāga,
Không quan tâm gì đến những đục-lạc:
Rằng làm cách nào một người được thoát ly khỏi sự khổ?” 57

77 “Năm dây đục-lạc trong thế gian,
Cùng với tâm được cho là thứ sáu:
Sau khi đã tẩy sạch tham-muốn ở đây
Thì một người được thoát ly khỏi sự khổ.” 58

NHÓM 4

NHÓM ‘NHÓM SATULLAPA’

(*Satullapakāyika-vagga*)

31 (1) Với Người Thiện

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattī (Xá-vệ), trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Bấy giờ, khi đêm đã khuya, một số thiên thần thuộc nhóm Satullapa (nhóm tán dương điều thiện), với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn.⁵⁹ Sau khi đã gặp, họ kính lễ đức Thế Tôn và đứng qua một bên.

Rồi một thiên thần, sau khi đứng qua một bên, đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

78 “Chỉ nên kết giao với người thiện;
Với người thiện ta nên nuôi dưỡng sự thân thiết.
Sau khi học Giáo Pháp chân thực của người thiện,
Ta sẽ trở nên tốt hơn, chứ không hề tệ hơn.”

Rồi năm thiên thần khác thay phiên đọc các bài kệ của mỗi họ trước mặt đức Thế Tôn:

79 “Chỉ nên kết giao với người thiện;
Với người thiện ta nên nuôi dưỡng sự thân thiết.
Sau khi học Giáo Pháp chân thực của người thiện,
Ta sẽ đạt được trí tuệ, nhưng không phải từ người khác.”⁶⁰

80 “Chỉ nên kết giao với người thiện;
Với người thiện ta nên nuôi dưỡng sự thân thiết.
Sau khi học Giáo Pháp chân thực của người thiện,
Ta không bị ưu sầu giữa chốn ưu sầu.”

81 “Chỉ nên kết giao với người thiện;

Với người thiện ta nên nuôi dưỡng sự thân thiết.
Sau khi học Giáo Pháp chân thực của người thiện,
Ta tỏa sáng giữa những người thân quyến.”

82 “Chỉ nên kết giao với người thiện;
Với người thiện ta nên nuôi dưỡng sự thân thiết.
Sau khi học Giáo Pháp chân thực của người thiện,
Chúng sinh tới được (tái sinh) những nơi-đến tốt lành.”

83 “Chỉ nên kết giao với người thiện;
Với người thiện ta nên nuôi dưỡng sự thân thiết.
Sau khi học Giáo Pháp chân thực của người thiện,
Chúng sinh an trú thư thái.” ⁶¹

Rồi một thiên thần thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, ai là người đã nói hay?”

“Tất cả các tiên đều nói hay theo một cách (đúng nhất thời).” ⁶² Nhưng hãy lắng nghe ta nói luôn:

84 “Chỉ nên kết giao với người thiện;
Với người thiện ta nên nuôi dưỡng sự thân thiết.
Sau khi học Giáo Pháp chân thực của người thiện,
Ta được giải thoát khỏi tất cả sự khổ.”

Đó là lời đức Thế Tôn đã nói. Các thiên thần đó vui mừng, kính lễ đức Thế Tôn, giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải của họ và biến mất ngay tại đó.

32 (2) Sự Keo Kiệt

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, khi đêm đã khuya, một số thiên thần thuộc nhóm Satullapa (nhóm tán dương điều thiện), với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đã gặp, họ kính lễ đức Thế Tôn và đứng qua một bên.

Rồi một thiên thần, sau khi đứng qua một bên, đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

85 “Do tính keo kiệt và sự lơ tâm phóng dật
Nên không bố thí thứ gì.
Những ai là người biết, mong muốn công đức
Thì nên chắc chắn (thực hành) bố thí.”

Rồi một thiên thần khác đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

86 “Điều mà người ti tiện sợ hãi khi không bố thí
Chính là sự nguy hại sẽ đến với người không bố thí đó.
Sự đói và sự khát mà người ti tiện sợ phải bị (nếu bố thí hết)
Sẽ làm khổ sở kẻ ngu đó trong đời này và đời sau.

87 “Bởi vậy, sau khi đã loại bỏ tính keo kiệt,
Người chinh phục sự ô nhiễm nên bố thí cho đi. ⁶³
Những việc công đức là chỗ dựa cho những chúng sinh
[Sau khi họ khởi sinh] trong thế giới khác.”

Rồi một thiên thần khác đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

88 “Họ không chết trong số những người chết
Họ, giống như những người bạn đồng hành trên con đường,
Luôn chu cấp cho dù họ có ít:
Đây là nguyên lý tự cổ xưa. ⁶⁴

89 “Có người bố thí khi họ chỉ có ít,
Còn những người giàu có lại không thích cho đi.
Sự cúng dường từ chỗ ít ỏi một người có được
Thì đáng giá ngàn lần hơn trị giá của nó.”

Rồi một thiên thần khác đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

90 “Những kẻ xấu không làm theo những người thiện
Là những người cho đi thứ khó cho
Và làm những việc khó làm:
Giáo Pháp của người thiện thật khó làm theo.

91 “Do vậy nơi-đến của họ sau khi chết
Sẽ khác nhau giữa người xấu và người thiện:
Những người xấu xuống địa ngục,
Những người tốt lên cõi trời.”

Rồi một thiên thần thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, vậy ai là người đã nói hay?”

“Tất cả các tiên đều nói hay theo một cách (đúng nhất thời). Nhưng hãy lắng nghe ta nói luôn:

92 “Nếu người thực hành Giáo Pháp
Cho dù chỉ có được bằng cách lượm mót,
Khi một người nuôi vợ
Người đó chu cấp cho dù có ít ỏi,
Thì một trăm ngàn sự cúng dường
Của những người cúng tế một ngàn
Thậm chí cũng không bằng một phần
[Của sự bố thí] của người như người (chồng) đó.”⁶⁵

Rồi một thiên thần khác đã nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

93 “Tại sao sự cúng tế của họ, to và lớn như vậy,
Không sánh được giá trị thứ bố thí của một người chân chính?
Tại sao một trăm ngàn sự cúng dường
Của những người cúng tế một ngàn
Thậm chí cũng không bằng một phần
[Của sự bố thí] của người như người (chồng) đó?”

Rồi đức Thế Tôn đã trả lời thiên thần đó bằng thi kệ:

94 “Bởi họ bố thí khi thiết lập trong sự bất chính,
Sau khi tàn sát và giết hại, gây ra hận sâu,
Sự cúng tế của họ—đầy nước mắt, đầy sự tàn bạo—
Không sánh được giá trị thứ bố thí của người chân chính.
Đó là lý do một trăm ngàn sự cúng dường
Của những người cúng tế một ngàn

Thậm chí cũng không bằng một phần
[Của sự bố thí] của người như người (chồng) đó.”

33 (3) Thiện

Ở Sāvatti. Bấy giờ, khi đêm đã khuya, một số thiên thần thuộc nhóm Satullapa (nhóm tán dương điều thiện), với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đã gặp, họ kính lễ đức Thế Tôn và đứng qua một bên.

Rồi một thiên thần, sau khi đứng qua một bên, đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, thiện thay sự bố thí!

95 “Do tính keo kiệt và sự lơ tâm phóng dật

Nên không bố thí thứ gì.

Những ai là người biết, mong muốn công đức

Thì nên chắc chắn (thực hành) bố thí.”

Rồi một thiên thần khác tốt ra lời cảm hứng trước mặt đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, thiện thay sự bố thí!

Và thêm nữa:

Ngay cả khi chỉ có ít ỏi, thiện thay sự bố thí.

96 “Có người bố thí khi họ chỉ có ít,

Còn những người giàu có lại không thích cho đi.

Một sự cúng dường từ một người có ít ỏi

Là đáng giá một ngàn lần trị giá của nó.”

Rồi một thiên thần khác đã thốt ra lời cảm hứng này trước mặt đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, thiện thay sự bố thí!

Ngay cả khi có ít ỏi, thiện thay sự bố thí.

Và thêm nữa:

Sau khi được làm với niềm tin (tín), thiện thay sự bố thí.

97 “Họ nói: sự bố thí và phúc lành là giống nhau:
Một số ít chinh phục số nhiều.
Nếu người có niềm tin bố thí thậm chí ít ỏi,
Thì nhờ vậy người đó được hạnh phúc trong thế giới khác.” 66

Rồi một thiên thần khác đã thốt ra lời cảm hứng này trước mặt đức
Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, thiện thay sự bố thí!
Ngay cả khi có ít ỏi, thiện thay sự bố thí.
Sau khi được làm với niềm tin, thiện thay sự bố thí.
Và thêm nữa:
Thứ bố thí có được một cách chân chính cũng là thiện.

98 “Khi người đó bố thí thứ có được một cách chân chính
Có được bằng sự cố gắng và nỗ lực của chính mình,
Sau khi đã vượt Sông Vetaraṇī của Dạ-ma (Yama, thần chết),
Người bắt từ đó đạt đến những trạng thái trời thần.” 67

Rồi một thiên thần khác đã thốt ra lời cảm hứng này trước mặt đức
Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, thiện thay sự bố thí!
Ngay cả khi có ít ỏi, thiện thay sự bố thí.
Sau khi được làm với niềm tin, thiện thay sự bố thí.
Thứ bố thí có được một cách chân chính cũng là thiện.
Và thêm nữa:
Bố thí một cách biết phân biệt cũng là thiện. 68

99 “Bố thí một cách biết phân biệt được khen bởi bậc Phúc Lành—
Cho những người xứng đáng được cúng dường
Ở đây trong thế giới của sự hiện hữu.
Thứ gì được bố thí cho họ sẽ mang phước quả lớn lao
Giống như hạt giống được gieo trồng trên ruộng màu.”

Rồi một thiên thần khác đã thốt ra lời cảm hứng này trước mặt đức
Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, thiện thay sự bố thí!
Ngay cả khi có ít ỏi, thiện thay sự bố thí.
Sau khi được làm với niềm tin, thiện thay sự bố thí.
Thứ bố thí có được một cách chân chính cũng là thiện.
Bố thí một cách biết phân biệt cũng là thiện.
Và thêm nữa:
Sự kiềm chế đối với chúng sinh cũng là thiện.

100 “Một người không làm hại chúng sinh
Không ác vì biết sợ bị người ta chỉ trích.
Ở đây họ khen người nhút nhát, không khen kẻ dám làm,
Vì biết sợ hãi người thiện không làm ác.”

Rồi một thiên thần thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, vậy ai là người đã nói hay?”

“Tất cả các tiên đều nói hay theo một cách (đúng nhất thời). Nhưng hãy lắng nghe ta nói luôn:

101 “Chắc chắn sự bố thí được khen ngợi theo nhiều cách,
Nhưng con-đường của Giáo Pháp còn siêu việt hơn sự bố thí.
Bởi vì trong quá khứ và thậm chí viễn xưa
Người thiện và trí đã chứng ngộ Niết-bàn.” ⁶⁹

34 (4) Không Có

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, khi đêm đã khuya, một số thiên thần thuộc nhóm Satullapa (nhóm tán dương điều thiện), với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đã gặp, họ kính lễ đức Thế Tôn và đứng qua một bên.

Rồi một thiên thần, sau khi đứng qua một bên, đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

102 “Giữa loài người không có

Những đục lặc thường hằng;
Ở đây chỉ có những thứ đáng ưa thích.
Khi một người hướng tới những thứ đó
Lơ tâm phóng dật giữa chúng
Thì từ cõi Thần Chết người đó không vói đến được
Trạng thái ‘không còn quay lại nữa’ (bất lai).” ⁷⁰

[Một thiên thần khác nói:] “Sự thống khổ sinh ra từ tham muốn; sự khổ sinh ra từ tham muốn. Bằng cách loại bỏ tham muốn, sự thống khổ được loại bỏ; bằng sự loại bỏ sự thống khổ, sự khổ được loại bỏ.” ⁷¹

[Đức Thế Tôn nói:]

103 “Chúng không phải những đục lặc, những thứ đẹp của thế gian:
Sự hám đục của con người là ý-định tham-đục.
Những thứ đẹp vẫn tồn tại như vậy trong thế gian
Nhưng người có trí loại bỏ sự tham-muốn đối với chúng. ⁷²

104 “Người nên giục bỏ sân, vứt bỏ sự tự-ta (ngã mạn),
Vượt thoát mọi gông-cùm (kiết sử).
Không có sự khổ nào hành hạ ‘người không có gì’
Là người không cố chấp danh-và-sắc. ⁷³

105 “Người đó dẹp bỏ sự suy tính, không chấp giữ sự tự-ta;
Ở đây người đó cắt đứt đục-vọng vì danh-sắc.
Cho dù những thiên thần và con người tìm kiếm người đó
Ở đây và ở trên, trong những cõi trời và tất cả các cõi,
Họ cũng không tìm thấy vì bậc ấy đã cắt bỏ những gút-mắc,
Bậc ấy không còn vương bận, không còn sự thèm-muốn.”

106 “Nếu những thiên thần đã không nhìn thấy
Bậc đã giải thoát như vậy ở đây hoặc trên đó”
[Ngài Mogharāja nói:]
“Những ai tôn kính bậc ấy có được khen ngợi hay không,
Bậc tốt nhất của mọi người, vì sự tốt lành của loài người?” ⁷⁴

107 “Những Tỳ kheo đó cũng đáng được khen ngợi,

[Này Mogharāja”, Đức Thế Tôn nói]

“Là những người tôn kính bậc ấy, bậc đã giải thoát như vậy.

Nhưng sau khi biết Giáo Pháp và dẹp bỏ sự nghi-ngờ,

Những Tỳ kheo đó trở thành những người chinh phục những sự
trói-buộc.” ⁷⁵

35 (5) Những Người Hay Bắt Lỗi

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, khi đêm đã khuya, một số những thiên thần “hay bắt lỗi”, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn và đứng trên không trung. ⁷⁶

Rồi một thiên thần, khi đang đứng trên không trung, đã đọc bài kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

108 “Nếu một người thể hiện mình một cách
Thực chất mình lại là khác
Thứ mình thụ hưởng là có được nhờ gian cấp
Giống sự thu lợi của kẻ cờ gian bạc lận.” ⁷⁷

[Một thiên thần khác nói:]

109 “Một người nên nói giống như làm
Đừng nói khác với làm.
Những người trí nhận ra người đó
Là người không thực hành điều mình thuyết giảng.”

[Đức Thế Tôn nói:]

110 “Không phải chỉ nói cũng không phải chỉ nghe
Mà một người có thể tiến bộ trên con đường tu vững chắc
Nhờ (con đường) đó những người có trí, những người tu thiền
Được thoát khỏi sự trói buộc của Ma Vương.

111 “Đúng thật, những người trí không giả bộ này nọ,
Vì họ đã hiểu đường lối của thế gian.

Bằng trí-biết cuối cùng người trí đã tịch diệt:
Họ đã vượt khỏi sự dính buộc với thế gian.”

Rồi những thiên thần đó, sau khi đứng xuống đất, cúi đầu xuống hai chân đức Thế Tôn để kính lạy và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, chúng con đã dính vào một sự phạm tội, thật ngu dần, thật ngu xuẩn, thật bất thiện khi chúng con tưởng mình có thể tấn công đức Thế Tôn. Mong đức Thế Tôn tha thứ cho chúng con vì đã nhìn thấy sự phạm tội này là sự phạm tội để chúng con kiềm chế trong tương lai.”

Rồi đức Thế Tôn đã thể hiện một nụ cười.⁷⁸ Những thiên thần đó, sau khi còn bắt bẻ nhiều hơn nữa, đã bay lên lại đứng trên không. Một thiên thần đã đọc bài kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

112 “Nếu ai không ban sự xá tội
Cho những người đã thú tội,
Còn sân giận trong lòng, ý định thù ghét,
Đó là người chấp chứa nặng sự thù hận.”

[Đức Thế Tôn nói:]

113 “Nếu đã không có sự phạm lỗi
Nếu ở đây đã không có sự sai lạc
Và nếu những sự thù ghét đã được xoa dịu
Thì ngay đó [đây] người đã là vô lỗi.”⁷⁹

[Một thiên thần nói:]

114 “Đối với ai không có sự phạm lỗi?
Đối với ai không có sự sai lạc?
Ai không rớt vào sự ngu-mờ?
Và ai là bậc trí, luôn có chánh-niệm?”

[Đức Thế Tôn nói:]

115 “Nhu Lai, bậc Giác Ngộ,
Đây sự bi mẫn đối với chúng sinh:
Đối với bậc ấy không có sự phạm lỗi,

Đôi với bậc ấy không có sự sai lạc;
Bậc ấy đã không rớt vào sự ngu-mờ,
Và bậc ấy là bậc trí, luôn có chánh-niệm.

116 “Nếu ai không ban sự xá tội
Cho những người đã thú tội,
Còn sân giận trong lòng, ý định thù ghét,
Ai chấp chứa nặng sự thù hằn.
Ta thì không ưa sự thù hằn
Do vậy ta miễn xá sự phạm lỗi của các tiên.”

36 (6) Niềm Tin

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattḥī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, khi đêm đã khuya, một số thiên thần thuộc nhóm Satullapa (nhóm tán dương điều thiện), với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đã gặp, họ kính lễ đức Thế Tôn và đứng qua một bên.

Rồi một thiên thần, sau khi đứng qua một bên, đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

117 “Niềm tin là cộng sự của một người;
Nếu sự thiếu niềm tin không kéo dài
Thì danh tiếng sẽ đến với người đó,
Và người đó lên cõi trời sau khi rời bỏ thân.”

Rồi một thiên thần khác đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn: ⁸⁰

118 “Một người nên giục bỏ sân giận, vứt bỏ sự tự-ta,
Vượt khỏi mọi gông-cùm.
Không có những sự trói-buộc hành hạ ‘người không có gì’,
Là người không cố chấp danh-và-sắc.” ⁸¹

[Một thiên thần khác đã nói:]

119 “Những người ngu không có trí-tuệ

Tận tụy vào sự lơ-tâm phóng dật.
Nhưng người có trí thì phòng hộ sự chuyên-chú
Như của báu nhất của mình.”

120 “Đừng nhượng bộ sự lơ-tâm phóng dật,
Đừng thân thiết với khoái-lạc giác quan.
Vi những người chuyên-chú, thiền tập,
Sẽ chứng đắc sự an lạc tối thượng.

37 (7) Tụ Họp

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Thích-ca (Sakya), ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), trong khu Rừng Lớn, cùng với một Tăng Đoàn lớn các Tỷ kheo, với 500 Tỷ kheo tất cả họ đều là A-la-hán.⁸² Và phần lớn những thiên thần từ mười hệ thế giới đã tụ họp lại để gặp đức Thế Tôn và các Tăng Đoàn Tỷ Kheo. Rồi ý nghĩ này đã xảy đến với bốn thiên thần từ các Cõi Trời Trong-Sạch (05 cõi Tịnh Cư Thiên):⁸³ “Đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Thích-ca, ở Kapilavatthu, trong khu Rừng Lớn, cùng với Tăng Đoàn lớn các Tỷ kheo, với 500 Tỷ kheo tất cả họ đều là A-la-hán. Và phần lớn những thiên thần từ mười hệ thế giới đã tụ họp để gặp đức Thế Tôn và các Tăng Đoàn Tỷ Kheo. Vậy chúng ta hãy đến gặp đức Thế Tôn, và trước mặt đức Thế Tôn mỗi chúng ta sẽ nói lên bài kệ của mình.”

Rồi, nhanh phác như một người khỏe mạnh duỗi tay đang co hay co tay đang duỗi, những thiên thần đó biến khỏi số thiên thần ở các Cõi Trời Trong-Sạch và hiện ra trước mặt đức Thế Tôn. Rồi những thiên thần đó kính lễ đức Thế Tôn và đứng sang một bên. Sau khi đứng sang một bên, một thiên thần đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

121 “Một đại hội diễn ra trong khu rừng,
Đoàn thiên thần đã tụ họp.
Chúng con đến với đại hội Giáo Pháp này
Để gặp Tăng Đoàn tất thắng.”

Rồi một thiên thần khác đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

122 “Những Tỳ kheo đó đều đạt định;
Họ đã làm tâm mình chánh trực.
Như một người lái xe cầm dây cương,
Những bậc trí đó phòng hộ các căn của mình.”

Rồi một thiên thần khác đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

123 “Sau khi đã cắt đứt sự hoang-dại, chặt đứt thanh rào-cản,
Sau khi đã búng bỏ trụ cột Indra, họ đã bắt lay động,
Họ đi đây đó thanh tịnh và hết sạch sự ố-nhiễm,
Những nāga trẻ đó khéo được thuần bởi bậc Nhìn-Thấy.”⁸⁴

Rồi một thiên thần khác đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

124 “Những ai đã quy y Đức Phật để nương tựa
Sẽ không đi tới cảnh giới khổ đau.
Khi bỏ thân người,
Họ sẽ lập (tái sinh) vào những nhóm thiên thần.”⁸⁵

38 (8) *Mảnh Đá*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá) trong khu Vườn Nai Maddakucchi. Bấy giờ, lúc đó chân của đức Thế Tôn đã bị cứa đứt bởi một mảnh đá.⁸⁶ Những sự đau đớn đã tấn công đức Thế Tôn—những cảm-giác ở thân đã khởi sinh là đau đớn, nhức nhối, điếng, thốn, hành hạ, khó chịu nổi. Nhưng đức Thế Tôn chịu đựng chúng, có chánh-niệm và rõ-biết (tỉnh giác), không trở nên sầu não. Rồi đức Thế Tôn đã gấp tư áo cà sa của mình, và nằm xuống nghiêng bên phải theo tư thế sư tử với chân trái chông lên chân phải, có chánh-niệm và rõ-biết.

Rồi, khi đêm đã khuya, 700 thiên thần thuộc nhóm Satullapa (nhóm tán dương điều thiện), với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả khu Vườn

Nai Maddakucchi, đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đã gặp, họ kính lễ đức Thế Tôn và đứng qua một bên.

Rồi một thiên thần, sau khi đứng qua một bên, đã thốt lên lời cảm hứng này trước mặt đức Thế Tôn: “Thưa ngài, sa-môn Cồ-đàm đích thực là một voi lớn (nāga)! Và khi những cảm-giác ở thân đã khởi sinh là đau đốn, dữ dội, đau buốt, thấu tận, thấm khốc, khó ở, thông qua phong cách ‘như voi lớn’, ngài chịu đựng chúng, có chánh-niệm và rõ-biết, không trở nên sầu não.” ⁸⁷

Rồi một thiên thần khác thốt lên lời cảm hứng này trước mặt đức Thế Tôn: “Thưa ngài, sa-môn Cồ-đàm đích thực là một sư tử! Và khi những cảm-giác ở thân đã khởi sinh là đau đốn, dữ dội, đau buốt, thấu tận, thấm khốc, khó ở, thông qua phong cách ‘như sư tử’, ngài chịu đựng chúng, có chánh-niệm và rõ-biết, không trở nên sầu não.”

Rồi một thiên thần khác thốt lên lời cảm hứng này trước mặt đức Thế Tôn: “Thưa ngài, sa-môn Cồ-đàm đích thực là một ngựa thuần chủng! Và khi những cảm-giác ở thân đã khởi sinh là đau đốn ... khó ở, thông qua phong cách ‘như ngựa thuần chủng’, ngài chịu đựng chúng, có chánh-niệm và rõ-biết, không trở nên sầu não.”

Rồi một thiên thần khác thốt lên lời cảm hứng này trước mặt đức Thế Tôn: “Thưa ngài, sa-môn Cồ-đàm đích thực là bò đầu đàn! Và khi những cảm-giác ở thân đã khởi sinh là đau đốn ... khó ở, thông qua phong cách ‘như bò đầu đàn’, ngài chịu đựng chúng, có chánh-niệm và rõ-biết, không trở nên sầu não.”

Rồi một thiên thần khác thốt lên lời cảm hứng này trước mặt đức Thế Tôn: “Thưa ngài, sa-môn Cồ-đàm đích thực là một vật đại tải! Và khi những cảm-giác ở thân đã khởi sinh là đau đốn ... khó ở, thông qua phong cách ‘như vật đại tải’, ngài chịu đựng chúng, có chánh-niệm và rõ-biết, không trở nên sầu não.” **

Rồi một thiên thần đã thốt lên lời cảm hứng này trước mặt đức Thế Tôn: “Thưa ngài, sa-môn Cồ-đàm đích thực là bậc đã thuần hóa! Và khi

những cảm-giác ở thân đã khởi sinh là đau đớn, dữ dội, đau buốt, thấu tận, thâm khốc, khó ở, thông qua phong cách ‘như bậc đã thuần hóa’, ngài chịu đựng chúng, có chánh-niệm và rõ-biết, không trở nên sầu não.”

Rồi một thiên thần đã thốt lên lời cảm hứng này trước mặt đức Thế Tôn: “Nhìn thấy sự định-tâm của bậc ấy được khéo tu tập và tâm của bậc ấy được khéo giải-thoát—không ngã tới và không ngã lui, và không bị chặn và bị kiểm soát bởi sự trấn áp mạnh mẽ!⁸⁸ Nếu ai nghĩ một bậc như vậy còn có thể bị xâm hại—người như voi lớn, người như sư tử, người như ngựa thuần chủng, người như bò đầu đàn, người như vật đại tải, người đã thuần hóa như vậy—thì còn gì khác ngoài lý do người đó thiếu tầm-nhìn?”

- 125 “Cho dù những bà-la-môn đã học về năm Vệ-đà
Thực hành sự khổ hạnh cả trăm năm,
Tâm của họ không được chánh giải-thoát:
Những người bản tính thấp kém không tới được bờ bên kia. ⁸⁹
- 126 Họ đắm chìm trong dục-vọng, dính vào những giới-cấm (thủ),
Thực hành sự khổ hạnh thô lỗ cả trăm năm,
Nhưng tâm của họ không được chánh giải-thoát:
Những người bản tính thấp kém không tới được bờ bên kia.
- 127 Ở đây không có sự thuần hóa cho người thích sự tự-ta,
Không có sự hiền trí cho người không định-tâm:
Dù sống tu một mình trong rừng, (mà) lơ-tâm phóng dật,
Một người không thể vượt qua cõi Tử Thần.
- 128 Sau khi đã dẹp bỏ sự tự-ta, khéo định-tâm,
Với tâm bao la [mở rộng, cao vợi], ở đâu cũng thoát-ly:
Khi đang sống tu một mình trong rừng, (và) chuyên-chú,
Một người có thể vượt qua cõi Tử Thần.

39 (9) Con Gái Của Pajjunna (1)

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Vesālī (Tỳ-xá-li) trong Sân Đòng Mái Nhọn, trong khu Rừng Lớn. Bấy giờ, khi đêm đã khuya, có (thiên thần) Kokanadā, con gái của Pajjunna, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả khu Rừng Lớn, đến gặp đức Thế Tôn.⁹⁰ Sau khi đến gặp, vị tiên nữ kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn: ⁹¹

129 “Con tôn thờ Đức Phật, bậc nhất trong chúng sinh,
Đang trú trong khu rừng ở Vesālī.
Con là Kokanadā,
Kokanadā, con gái của Pajjunna. ⁹²

130 “Trước kia con chỉ nghe rằng Giáo Pháp
Đã được chứng ngộ bởi Bậc có Tâm-Nhìn;
Nhưng giờ con như một nhân chứng biết điều đó
Trong khi bậc Trí Giả, bậc Phúc Lành, chỉ dạy.

131 “Những người vô minh cứ đi đây đó
Phê phán Giáo Pháp thánh thiện
Thì qua đời tới địa ngục Roruva khủng khiếp
Và nếm trải khổ đau dài thăm thẳm. ⁹³

132 “Nhưng những ai có sự bình an và sự chấp thuận
Đối với Giáo Pháp thánh thiện,
Khi bỏ thân người,
Sẽ lấ (tái sinh) vào nhóm những thiên thần.” ⁹⁴

40 (10) Con Gái Của Pajjunna (2)

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Vesālī (Tỳ-xá-li) trong Sân Đòng Mái Nhọn, trong khu Rừng Lớn. Bấy giờ, khi đêm đã khuya, có (thiên thần) Cūḷa Kokanadā (Kokanadā Nhỏ), con gái [nhỏ hơn] của Pajjunna, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả khu Rừng Lớn, đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, vị tiên nữ kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

- 133 “Đây là Kokanadā đến gặp, là con gái của Pajjunna,
Đẹp như tia chớp.
Tôn kính Đức Phật và Giáo Pháp,
Cố ấy nói thi kệ này với tròn đầy ý nghĩa.
- 134 “Cho dù Giáo Pháp có bản chất như vậy
Mà con có thể phân giải theo nhiều cách,
Con sẽ tuyên bố nghĩa của nó một cách vắn tắt
Theo mức độ con đã học thuộc bằng tâm. ⁹⁵
- 135 “Không nên làm điều xấu ác trong tất cả thế gian
Bằng lời-nói, bằng tâm, hay bằng thân.
Sau khi dẹp bỏ những khoái-lạc giác quan,
Có chánh-niệm và rõ-biết (tỉnh giác),
Người không theo đường lối nào
Là khổ đau và nguy hại.”

NHÓM 5

NHÓM ‘ĐANG CHÁY’

(*Āditta-vagga*)

41 (1) *Đang Cháy*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, khi đêm đã khuya, một thiên thần với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta, đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, vị tiên kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

- 136 “Khi nhà ai đang cháy
 (Nếu có) thùng nước (che thân) để thoát ra
 Mới là thứ hữu ích cho người,
 Chứ không phải những thứ (của cải) đang cháy rụi ở trong nhà.
- 137 “Cũng vậy khi thế gian đang cháy
 Bằng sự già-chết,
 Nên biết thoát ra bằng sự bỏ-thí:
 Những thứ được cho-đi mới là sự khéo thoát ra.
- 139 “Những gì được bỏ thí thì tạo quả hạnh-phúc,⁹⁶
 Những thứ không được bỏ thí thì không như vậy
 Mà còn bị trộm cướp hay vua chúa chiếm đoạt
 Bị hỏa hoạn hay bị mất mát.
- 140 “Rồi cuối cùng cũng bỏ lại thân này
 Cùng với mọi thứ sở hữu.
 Sau khi hiểu được điều này, người có trí
 Vừa hưởng dụng vừa biết bỏ thí.
 Sau khi bỏ thí và hưởng dụng theo khả năng mình có,
 Không bị chê trách, người đó đi tới trạng thái cõi trời.”

42 (2) *Bố Thí Gì?*

[Một thiên thần nói:]

- 141 “Cho gì là bố thí sức mạnh?
Cho gì là bố thí sự đẹp?
Cho gì là bố thí sự dễ dàng?
Cho gì là bố thí sự nhìn thấy?
Và ai là người bố thí tất cả?
Con hỏi Thế Tôn, xin giải thích cho con.”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 142 “Cho thức ăn là bố thí sức mạnh;
Cho y phục là bố thí sự đẹp
Cho xe cộ là bố thí sự dễ dàng
Cho đèn sáng là bố thí sự nhìn thấy.
- 143 “Người cho chỗ cư trú
Là người bố thí tất cả.
Nhưng người chỉ dạy Giáo Pháp
Là người bố thí sự Bất Tử.”

43 (3) *Thức Ăn*

- 144 “Họ luôn thích thú thức ăn,
Những thiên thần và loài người đều vậy.
Vậy có thể có loại thần nào
Không thích thú thức ăn?” ⁹⁷
- 145 “Khi họ bố thí vì niềm-tin (tín)
Với một cái tâm tự-tin,
Thì thức ăn càng tích thêm cho họ [người bố thí]
Trong kiếp này và cả kiếp sau.
- 146 “Bởi vậy, sau khi đã loại bỏ tính keo kiệt,
Người chinh phục sự ó nhiễm (của tính keo kiệt) nên bố thí.

Công đức là chỗ dựa (phù hộ) cho chúng sinh
[Khi họ khởi sinh] trong thế giới khác.”

44 (4) Một Góc Rẽ

[Một thiên thần nói:]

147 “Bậc nhìn-thấy đã vượt qua vực thẳm
Cùng một góc rẽ của nó, hai chỗ nước xoáy,
Ba ổ nhiễm, năm dây nối,
Một đại dương với mười hai vực xoáy.” ⁹⁸

45 (5) Hoàn Thiện

[Một thiên thần nói:]

148 “Hãy nhìn xem bậc ấy với danh hoàn thiện,
Bậc nhìn-thấy mục tiêu vi tế,
Bậc bố thí trí-tuệ, không còn dính líu
Với hang ổ của những đục-lạc.
Hãy nhìn xem bậc trí, bậc toàn tri,
Bậc nhìn-thấy vĩ đại bước đi trên thánh đạo.” ⁹⁹

46 (6) Những Mỹ Tiên Nữ

149 “Âm vang đám mỹ tiên nữ,
Bị ám bởi đám ác quỷ!
Khu vườn này được gọi “làm si mê”:
Làm sao thoát khỏi nó?” ¹⁰⁰

150 “Con-đường đó được gọi là ‘đạo chánh trực’,
Và đích-đến được gọi là ‘sự không sợ-hãi’.
Chiếc xe được gọi là “không cọc cạch”
Được gắn những bánh xe là những trạng thái thiện lành.

151 “Cảm-nhận biết xấu-hổ (về mặt đạo đức) là dàn dựa của xe,
Sự chánh-niệm là ghé nệm của nó;
Ta gọi Giáo Pháp là người lái xe,
Với chánh-kiến chạy dẫn phía trước. 101

152 “Người có chiếc xe như vậy—
Dù là nữ hay nam—
Nhờ phương tiện xe này,
Đã đến gần Niết-bàn.” 102

47 (7) *Những Người Trồng Rừng*

153 “Đối với ai công đức luôn gia tăng,
Bằng cả ngày và đêm?
Ai là những người lên cõi trời,
Thiết lập trong Giáo Pháp, được phú với giới-hạnh?”

154 “Những ai tạo lập vườn hay rừng,
Những người đó xây cây cầu,
Chỗ để uống nước và giếng nước,
Những ai bố thí chỗ trú ngụ: 103

155 “Thì đối với họ công đức luôn gia tăng,
Bằng cả ngày và đêm;
Đó là những người lên cõi trời,
Thiết lập trong Giáo Pháp, được phú với giới-hạnh.”

48 (8) *Khu Vườn Jeta*

[Thiên thần Cấp Cô Độc nói:]

156 “Đây đích thực là Khu Vườn (của thái tử) Jeta (Kỳ Viên),
Nơi tịnh dưỡng của (Tăng) Đoàn của những bậc nhìn-thấy,
Được trú ngụ bởi vị Vua của Giáo Pháp (Pháp vương),
Là một nơi cho con niềm hoan-hỷ. 104

- 157 “Hành động, sự biết, sự chân chánh,
Giới hạnh, một đời sống xuất sắc:
Nhờ điều này những người phạm hữu-tử được thanh lọc
Chứ không phải nhờ gia tộc hay sự giàu có.
- 158 “Bởi vậy một người khôn trí,
Biết quan tâm đến sự tốt lành cho mình,
Nên xem xét kỹ càng Giáo Pháp:
Như vậy người đó được thanh lọc về nó (Giáo Pháp).
- 159 “Xá-lợi-phất đúng thực được phú với trí-tuệ,
Với giới hạnh và sự bình an bên trong.
Ngay cả một Tỳ kheo đã siêu thoát
Cao nhất cũng chỉ bằng thầy ấy mà thôi.” 105

49 (9) Keo Kiệt

[Một thiên thần nói:]

- 160 “Ai keo kiệt trong thế gian ở đây,
Người keo kiệt, những kẻ chửi rủa,
Những người tạo những cản trở
Đối với người tham gia cúng dường thức ăn:
- 161 Họ gặt hái loại quả nào?
Tương lai là loại nơi-đến (tái sinh) nào?
Chúng tôi đến hỏi đức Thế Tôn điều này:
Chúng tôi hiểu điều đó ra sao?”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 162 “Ai keo kiệt trong thế gian ở đây,
Người keo kiệt, những kẻ chửi rủa,
Những người tạo những cản trở
Đối với người tham gia cúng dường thức ăn:
Họ sẽ bị tái sinh trong địa ngục,

Trong cõi súc sinh hay trong thế giới của Dạ-ma (Yama). ¹⁰⁶

163 “Nếu họ có quay lại trạng thái làm người
Họ sẽ bị tái sinh trong gia đình bần cùng
Ở đó các thứ quần áo, thức ăn, sự sung sướng và vui chơi
Khó khăn lắm mới có được.

164 “Những kẻ ngu đó phải mong đợi mọi thứ từ người khác (bồ thí)
Mà cũng chẳng có được.
Đây là quả ngay trong kiếp này;
Và tương lai sẽ là nơi-đến đọa đày.”

[Một thiên thần nói:]

165 “Chúng tôi hiểu điều ngài đã nói như vậy;
Này ngài Cồ-đàm, chúng con hỏi thêm câu khác:
Những ai ở đây, khi đang được trạng thái làm người,
Hòa nhã và rộng lòng bồ thí,
Tin tưởng vào Phật và Giáo Pháp
Và sâu sắc tôn trọng Tăng Đoàn:

166 “Họ gặt hái loại quả nào?
Tương lai là loại nơi-đến (tái sinh) nào?
Chúng tôi đến hỏi đức Thế Tôn điều này:
Chúng tôi hiểu điều đó ra sao?”

[Đức Thế Tôn nói:]

167 “Những ai ở đây, khi đang được trạng thái làm người,
Hòa nhã và rộng lòng bồ thí,
Tin tưởng vào Phật và Giáo Pháp
Và sâu sắc tôn trọng Tăng Đoàn,
Những điều này làm sáng thêm những cõi trời
Là nơi họ đã được tái sinh. ¹⁰⁷

168 “Nếu họ có quay lại trạng thái làm người
Họ sẽ được tái sinh trong gia đình giàu có

Ở đó các thứ quần áo, thức ăn, sự sung sướng và vui chơi
Không khó khăn để có được.

- 169 “Họ hân hoan giống như ‘những thiên thần kiểm soát
Những điều thiện được tích lũy bởi những người khác’.¹⁰⁸
Đây là quả ngay trong kiếp này;
Và tương lai sẽ là nơi-đến tốt lành.”

50 (10) *Ghaṭikāra*

[Thiên thần Ghaṭikāra nói:]

- 170 “Bảy Tỳ kheo được tái sinh trong cõi trời Avihā
Đã giải-thoát trọn vẹn.
Vói tham và sân đã diệt sạch,
Họ đã vượt qua sự dính-mắc với thế gian.”¹⁰⁹

[Đức Thế Tôn nói:]

- 171 “Và ai đã vượt vùng đầm lầy,
Là cõi Chết thật khó vượt qua?
Ai, sau khi bỏ thân người,
Đã vượt thoát sự trôi-buộc với cõi trời?”¹¹⁰

[Thiên thần Ghaṭikāra nói:]

- 172 “Upaka và Palagaṇḍa,
Cùng với Pukkusāti—đây là ba.
Rồi Bhaddiya và Bhaddadeva,
Và Bāhudantī và Piṅgiya.
Những vị này, sau khi bỏ thân người,
Đã vượt thoát sự trôi-buộc với cõi trời.”¹¹¹

[Đức Thế Tôn nói:]

- 173 “Lành thay lời tiên nói về họ,
Về những vị đã trừ bỏ chạm bẫy của Ma Vương (Māra).

Đó là Giáo Pháp của ai mà họ đã hiểu (ngộ)
Nhờ đó họ cắt đứt sự trói-buộc của sự hiện-hữu?” 112

[Thiên thần Ghaṭikāra nói:]

174 “Đó không ngoài đức Thế Tôn
Đó không ngoài Giới Luật của Thế Tôn!
Bằng sự đã hiểu (ngộ) Giáo Pháp của Thế Tôn
Họ đã cắt đứt sự trói-buộc của sự hiện-hữu.

175 “Nơi mà danh-sắc chấm dứt
Và kết thúc không còn tàn dư:
Ở đây bằng sự hiểu Giáo Pháp đó
Họ đã cắt đứt sự trói-buộc của sự hiện-hữu.” 113

[Đức Thế Tôn nói:]

176 “Sâu sắc thay lời nói tiên đã thốt ra,
Điều dễ hiểu, rất khó để nắm bắt.
Có phải sau khi đã hiểu Giáo Pháp của bậc ấy
Nên tiên thốt ra được những lời như vậy?”

[Thiên thần Ghaṭikāra nói:]

177 “Trong quá khứ con là người thợ gốm
Là Ghaṭikāra ở Vehaṅga.
Bấy giờ con đã phụng dưỡng cha mẹ mình
(Con) là một đệ tử tại gia của Đức Phật Ca-Diếp.

178 “Con đã kiên cữ dâm dục,
Con là người độc thân, hết sự ràng-buộc về sắc nhục.
Con là người cùng làng với Thế Tôn,
Trong quá khứ con từng là bạn của Thế Tôn.

179 “Con là người biết
Bảy vị Tỳ kheo này đã giải-thoát,
Là những người đã diệt sạch tham và sân
Đã vượt qua sự dính-mắc với thế gian.”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 180 “Đúng như vậy vào thời kiếp đó
Nhu tiên nói, hồi Bhaggava: ¹¹⁴
Trong quá khứ tiên là người thợ gốm
Ghaṭṭikara ở Vehaṅga.
Bấy giờ tiên phụng dưỡng cha mẹ
(Tiên) là một đệ tử tại gi của Đức Phật Ca-Diếp.
- 181 “Tiên đã kiên cữ dâm dục,
Tiên là người độc thân, hết sự ràng-buộc về sắc nhục.
Tiên là người cùng làng với ta,
Trong quá khứ tiên từng là bạn của ta.”
- 182 Vậy đó cuộc gặp đã diễn ra
Giữa những người bạn trong quá khứ,
Cả hai giờ đã tu tập hướng nội,
Là những người đang mang thân này cuối cùng của mình. ¹¹⁵

NHÓM 6
NHÓM ‘TUỔI GIÀ’
(*Jarā-vagga*)

51 (1) Tuổi Già

[Một thiên thần nói:]

- 183 “Điều gì (vẫn) tốt cho đến tận tuổi già?
Điều tốt khi đã được thiết lập?
Thứ gì là bảo báu của con người?
Thứ gì khó bị trộm cướp lấy đi?”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 184 “Đức-hạnh (giới) vẫn tốt cho đến tận tuổi già;
Niềm-tin (tín) là tốt khi đã được thiết lập;
Trí-tuệ (tuệ) là bảo báu của con người;
Công-đức là khó bị trộm cướp lấy cắp.”

52 (2) Không Tàn Hoại

- 185 “Thứ gì là tốt nhờ không tàn hoại?
Thứ gì là tốt khi được làm nên chắc chắn?
Thứ gì là bảo báu của con người?
Thứ gì không thể bị lấy cắp bởi bởi trộm cướp?” ¹¹⁶

- 186 “Giới-hạnh là tốt nhờ không bị tàn hoại;
Niềm-tin (tín) là tốt khi được làm nên chắc chắn;
Trí-tuệ (tuệ) là bảo báu của con người;
Công-đức là khó bị trộm cướp lấy cắp.”

53 (3) Bạn

- 187 “Thứ gì là bạn trên chuyến đi?
“Thứ gì là bạn trong nhà?
Thứ gì là bạn khi cấp thiết?
Thứ gì là bạn trong tương lai?” **117**
- 188 “Đoàn lũ hành là bạn trên chuyến đi
Mẹ là bạn trong nhà
Người bằng hữu khi cấp thiết
Chính là bạn và luôn là bạn.
Những việc công-đức đã được làm—
Đó là bạn trong (cho) tương lai.”

54 (4) Chỗ Dựa

- 189 “Thứ gì là chỗ dựa cho con người?
Thứ gì là bạn đồng hành tốt nhất ở đây?
Những sinh vật sống trên trái đất—
Nhờ thứ gì chúng duy trì sự sống?”
- 190 “Con cái là chỗ dựa của con người,
Vợ là bạn đồng hành tốt nhất;
Những sinh vật sống trên trái đất
Duy trì sự sống nhờ nước mưa.” **118**

55 (5) Sản Sinh (1)

- 191 “Thứ gì sản sinh một người?
Thứ gì người đó có (nó) chạy nhảy lanh quanh?
Thứ gì đi vào luân-hồi (saṃsāra)?
Thứ gì là sự sợ hãi lớn nhất của người đó?”
- 192 “Chính dục-vọng (ái) sản sinh một người;
Tâm của người đó là thứ chạy nhảy lanh quanh;
Một chúng sinh đi vào luân-hồi;

Sự khổ đau là sự sợ hãi lớn nhất của người đó.”

56 (6) Sản Sinh (2)

- 193 “Thứ gì sản sinh một người?
Thứ gì người đó có (nó) chạy chầy lanh quanh?
Thứ gì đi vào luân-hồi?
Thứ gì người đó không thoát khỏi?”
- 194 “Dục-vọng (ái) sản sinh một người;
Tâm của người đó là thứ chạy nhảy lanh quanh;
Một chúng sinh đi vào luân-hồi;
Sự khổ đau là thứ người đó không thoát khỏi.”

57 (7) Sản Sinh (3)

- 195 “Thứ gì sản sinh một người?
Thứ gì người đó có (nó) chạy chầy lanh quanh?
Thứ gì đi vào luân-hồi?
Thứ gì quyết định nơi-đến người đó?”
- 196 “Dục-vọng (ái) sản sinh một người;
Tâm của người đó là thứ chạy nhảy lanh quanh;
Một chúng sinh đi vào luân-hồi;
Nghiệp (kamma) quyết định nơi-đến của người đó.”

58 (8) Đường Lệnh Lạc

- 197 “Thứ gì được tuyên bố là đường tà?
Thứ gì trải qua sự hủy diệt suốt ngày đêm?
Thứ gì là sự ố nhiễm cho đời sống thánh thiêng (phạm hạnh)?
Thứ gì là sự tẩm không nước?”
- 198 “Tham-dục được tuyên bố là đường tà;
Sự sống trải qua sự hủy diệt suốt ngày đêm;

Phụ nữ là sự ô nhiễm cho đời sống thánh thiêng:
Chỗ này đàn ông bị mê hoặc.
Sự khổ hạnh và đời sống thánh thiêng—
Đó là sự tắm không nước.” 119

59 (9) Cộng Sự

- 199 “Thứ gì là cộng sự của một người?
Thứ gì chỉ dẫn người đó?
Thích thú thứ gì thì một người hữu-tử (phàm)
Được thoát ly khỏi mọi tất cả sự khổ?”
- 200 “Niềm-tin (tín) là cộng sự của một người,
Và trí-tuệ (tuệ) là thứ chỉ dẫn người đó.
Vui thích Niết-bàn thì một người hữu-tử
Được thoát ly khỏi mọi tất cả sự khổ.”

60 (10) Thi Ca

- 201 “Thứ gì là sự giàn xếp của thi kệ?
Thứ gì cấu thành từ ngữ của chúng?
Thi kệ dựa trên thứ gì?
Thứ gì là chỗ trú của thi kệ?”
- 202 “Vần luật là sự giàn xếp của thi kệ;
Những âm vần cấu thành từ ngữ của chúng;
Thi kệ dựa trên cơ sở các tên;
Thi sĩ là chỗ trú của thi kệ.” 120

NHÓM 7

NHÓM ‘ĐÃ ĐÈ NẶNG’

(Addha-vagga)

61 (1) Tên

- 203 “Thứ gì đã đè nặng mọi thứ?
Thứ gì rộng lớn nhất?
Thứ gì là một thứ có
Tất cả nằm dưới sự điều khiển của nó?”
- 204 “Danh (tên) đã đè nặng mọi thứ;
Không gì rộng lớn hơn danh.
Danh là một thứ có
Tất cả nằm dưới sự điều khiển của nó.” ¹²¹

62 (2) Tâm

- 205 “Bởi thứ gì thế gian bị dẫn dắt xoay quanh?
Bởi do thứ gì nó bị kéo lê đây đó này nọ?
Thứ gì là một thứ có
Tất cả nằm dưới sự điều khiển của nó?”
- 206 “Thế gian bị dẫn dắt xoay quanh bởi cái tâm;
Bởi do tâm nó bị kéo lê đây đó này nọ
Tâm là một thứ có
Tất cả nằm dưới sự điều khiển của nó.” ¹²²

63 (3) Dục Vọng

- 207 “Bởi thứ gì thế gian bị dẫn dắt quay cuồng?
Bởi do thứ gì nó bị kéo lê đây đó này nọ?
Thứ gì là một thứ có

Tất cả nằm dưới sự điều khiển của nó?

- 208 “Thế gian bị dẫn dắt quay cuồng bởi dục-vọng (ái);
Bởi do dục-vọng nó bị kéo lê khắp này nọ
Dục-vọng là một thứ có
Tất cả nằm dưới sự điều khiển của nó.”

64 (4) *Gông Cùm*

- 209 “Bởi thứ gì thế gian bị cùm chặt?
Thứ gì nghĩa của nó là đi chỗ kia chỗ nọ?
Thứ gì mà người phải từ bỏ
Để nói được ‘Niết-bàn’?”
- 210 “Thế gian bị cùm chặt bởi sự thích-thú (khoái lạc);
Ý-nghĩ (tâm) là thứ có nghĩa là đi chỗ kia chỗ nọ.
Dục-vọng (ái) là thứ người phải từ bỏ
Để nói được ‘Niết-bàn’.” ¹²³

65 (5) *Sự Trói Buộc*

- 211 “Bởi thứ gì thế gian bị giữ trong sự trói-buộc (triền phược)?
Thứ gì nghĩa của nó là đi chỗ kia chỗ nọ?
Thứ gì mà người phải từ bỏ
Để cắt đứt tất cả sự trói-buộc?”
- 212 “Thế gian bị giữ trong sự trói-buộc bởi sự thích-thú (khoái lạc);
Ý-nghĩ (tâm) nghĩa của nó là đi chỗ kia chỗ nọ.
Dục-vọng (ái) là thứ mà người phải từ bỏ
Để cắt đứt sự trói-buộc.”

66 (6) *Khô Sở*

- 213 “Bởi thứ gì thế gian bị khô sở?

Bởi thứ gì thế gian bị bao bọc?
Bởi mũi tên gì thế gian đã bị thương?
Vởi thứ gì thế gian luôn bốc cháy?” ¹²⁴

- 214 “Thế gian bị khổ sở bởi sự chết;
Bị bao bọc bởi sự già.
Bị thương bởi mũi tên là dục-vọng (ái)
Nó luôn luôn bốc cháy bằng tham-muốn (dục).”

67 (7) Bị Mắc Bẫy

- 215 “Bởi thứ gì thế gian bị mắc bẫy?
Bởi thứ gì thế gian bị bao bọc?
Bởi thứ gì thế gian bị bít cửa (nhốt)?
Thế gian được lập thành trên thứ gì?”
- 216 “Thế gian bị mắc bẫy bởi dục-vọng (ái);
Bị bao bọc bởi sự già;
Thế gian bị bít cửa bởi sự chết;
Thế gian được lập thành trên sự khổ.” ¹²⁵

68 (8) Bị Bít Cửa

- 217 “Bởi thứ gì thế gian bị bít cửa?
Thế gian được lập thành trên thứ gì?
Bởi thứ gì thế gian bị mắc bẫy?
Bởi thứ gì thế gian bị bao bọc?”
- 218 “Thế gian bị bít cửa bởi sự chết;
Thế gian được lập thành trên sự khổ;
Thế gian bị mắc bẫy bởi dục-vọng (ái);
Bị bao bọc bởi sự già.”

69 (9) Tham Muốn

- 219 “Bởi thứ gì thế gian bị cột trói?
Loại bỏ thứ gì thế gian được giải thoát?
Thứ gì mà người phải từ bỏ
Để cắt đứt tất cả sự trói-buộc?”
- 220 “Bởi tham-muốn (dục) thế gian bị cột trói;
Loại bỏ tham-muốn thế gian được giải thoát.
Tham-muốn là thứ người phải từ bỏ.
Để cắt đứt tất cả sự trói-buộc”

70 (10) Thế Gian

- 221 “Trong thứ gì thế gian đã khởi sinh?
Trong thứ gì thế gian hình thành sự thân giao?
Bởi sự chấp thủ (thủ) theo thứ gì mà thế gian
Bị quấy rối đối với thứ đó?”
- 222 “Trong sáu, thế gian đã khởi sinh;
Trong sáu, thế gian hình thành sự thân giao;
Bởi sự chấp thủ theo sáu, nên thế gian
Bị quấy phá rối đối với sáu.” ¹²⁶

NHÓM 8

NHÓM ‘ĐÃ GIẾT’

(*Chetvā-vagga*)

71 (1) *Đã Giết*

Ở Sāvattthi. Sau khi đứng qua một bên, vị tiên đó đã nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

223 “Sau khi giết gì người ngu ngon?
Sau khi giết gì người không sầu lo?
Này đức Cò-Đàm, cái gì là một thứ
Mà sự giết nó được ngài chấp thuận?” ¹²⁷

[Đức Thế Tôn nói:]

224 “Sau khi giết sân giận người ngu ngon;
Sau khi giết sân giận người không sầu lo;
Này thiên thân, sự giết sân giận
Với rễ tâm độc và ngọn tâm mật của nó:
Đây là sự giết được thánh nhân khen ngợi,
Vì sau khi giết vậy người đó không sầu lo.” ¹²⁸

72 (2) *Xe*

225 “Gì là dấu hiệu của xe?
Gì là dấu hiệu của lửa?
Gì là dấu hiệu của một đất nước?
Gì là dấu hiệu của một đàn bà?” ¹²⁹

[Đức Thế Tôn nói:]

226 “Cờ hiệu là dấu hiệu của xe
Khói là dấu hiệu của lửa
Nhà vua là dấu hiệu của một đất nước

Chồng là dấu hiệu của một đàn bà.”

73 (3) Cửa Báu

- 227 “Ở đây thứ gì là cửa báu tốt nhất của một người?
Thứ gì khéo thực hành sẽ đưa đến hạnh phúc?
Thứ gì thực sự là ngọt nhất trong các vị?
Người sống ra sao được cho là sống tốt nhất?”
- 228 “Niềm-tin (chánh tín) là cửa báu tốt nhất của một người;
Giáo Pháp khéo thực hành sẽ đưa đến hạnh phúc;
Sự-thật là thực sự ngọt nhất trong các vị
Người sống bằng trí-tuệ được cho là sống tốt nhất.” ¹³⁰

74 (4) Mưa

[Một thiên thần:]

- 229 “Thứ gì tốt nhất trong những thứ mọc lên?
Thứ gì tốt nhất trong những thứ rớt xuống?
Thứ gì tốt nhất trong những thứ bước đi?
Ai là tốt nhất trong những người nói?”

[Một thiên thần khác (chen vào trả lời):]

- 230 “Hạt giống là tốt nhất trong những thứ mọc lên
Mưa là tốt nhất trong những thứ rớt xuống
Gia súc là tốt nhất trong những thứ bước đi
Người con là tốt nhất trong những người nói.” ¹³¹

[Đức Thế Tôn nói:]

- 231 “Trí-biết (minh) là nhất trong những thứ mọc lên (khởi sinh)
Vô-minh là nhất trong những thứ rớt xuống (sa sút)
Tăng Đoàn là nhất trong những thứ bước đi
Người nói (thuyết giảng) tốt nhất là Đức Phật.” ¹³²

75 (5) *Sợ*

- 232 “Tại sao nhiều người ở đây sợ
Khi đạo đã được chỉ dạy bằng nhiều cơ sở? ¹³³
Thừa đức Cồ-Đàm, bậc rộng trí:
Một người nên đứng trên thứ gì
Để không sợ hãi về thế giới khác?”
- 233 “Sau khi hướng lời nói và tâm một cách đúng đắn
Thân không làm điều ác,
Sống ở nhà với đủ thức ăn thức uống,
Trung tín, tử tế, rộng lòng, hòa nhã:
Khi một người đứng trên bốn thứ này
Đứng vững chắc trên Giáo Pháp
Người đó không cần phải sợ hãi thế giới khác.” ¹³⁴

76 (6) *Không Tàn Hoại*

- 234 “Thứ gì tàn hoại, thứ gì không tàn hoại?
Thứ gì được tuyên bố là tà đạo?
Thứ gì là cản trở cho những trạng thái [thiện lành]?
Thứ gì trải qua sự hủy diệt suốt ngày đêm?
Điều là ổ nơ của đời sống thánh thiêng (phạm hạnh)
Điều gì là tắm gội không cần nước?”
- 235 “Có bao nhiêu đường nứt trong đời
Trong đó tâm không trụ vững?
Chúng tôi đến hỏi đức Thế Tôn:
Làm sao chúng hiểu điều đó?”
- 236 “Sắc thân của người phạm tàn hoại,
Tên và họ của họ không tàn hoại.
Tham dục được tuyên bố là tà đạo,

Tham lam là cản trở cho những trạng thái [thiện lành].

- 237 “Sự sống trải qua sự hủy diệt suốt ngày đêm;
Phụ nữ là sự ô nhiễm của đời sống thánh thiêng:
Đây là chỗ những nam nhân bị mê hoặc.
Khổ hạnh (thanh bần) và đời sống thánh thiêng—
Đó là sự tắm gội không cần nước.
- 238 “Có sáu kẻ nứt trong thế giới;
Trong đó tâm không trụ vững được:
Sự lười biếng và sự phóng dật,
Sự uể oải, sự thiếu tự chủ,
Sự buồn-ngủ và sự đờ-đần—
Hãy tránh hết những đường nứt này.” ¹³⁵

77 (7) Chủ Quyền

- 239 “Thứ gì là chủ quyền trong thế gian?
Thứ gì xếp hạng tốt nhất trong mọi hàng hóa?
Thứ gì trong thế gian là thanh kiếm rỉ sét?
Thứ gì trong thế gian được coi là dịch bệnh?
- 240 “Họ bắt ai khi người đó lấy đồ đi?
Và ai khi lấy đồ đi thì được yêu quý?
Ai mà người có trí ưa thích
Mỗi người đó trở lại và trở lại?
- 241 “Sự tự chủ là chủ quyền trong thế gian;
Phụ nữ là tốt nhất trong mọi hàng hóa; ¹³⁶
Trong thế gian sân là thanh kiếm rỉ sét;
Trong thế gian kẻ trộm cướp được coi là dịch bệnh. ¹³⁷
- 242 “Họ bắt kẻ trộm khi hắn lấy đồ đi,
Nhưng một sa-môn lấy đồ đi thì được yêu quý.
Người có trí ưa thích bậc sa-môn
Mỗi khi bậc ấy trở lại và trở lại.”

78 (8) Yêu Thích

- 243 “Thứ gì người yêu thích điều thiện không nên bỏ đi?
Thứ gì một người (phàm) hữu-tử không nên từ bỏ?
Thứ gì người nên thả ra khi nó thiện
Nhưng không thả ra khi nó xấu?”
- 244 “Một người không nên bỏ đi bản thân mình;
Người đó không nên từ bỏ bản thân. ¹³⁸
Người nên thả ra lời nói khi nó tốt,
Nhưng không thả ra lời nói khi nó xấu.”

79 (9) Chu Cấp Cho Chuyển Đi

- 245 “Thứ gì bảo đảm chu cấp cho chuyển đi?
Thứ gì là chỗ trú ở của sự giàu có?
Thứ lời kéo người loanh quanh?
Thứ gì khó vớt bỏ trong thế gian?
Bởi thứ gì nhiều chúng sinh bị trói buộc
Như chim bị mắc bẫy?”
- 246 “Niềm-tin (chánh tín) bảo đảm chu cấp cho chuyển đi;
Vận-may là chỗ trú của sự giàu có;
Tham-muốn (dục) lời kéo người loanh quanh;
Tham-muốn là khó vớt trong thế gian.
Bởi tham-muốn con người bị trói buộc
Như chim bị mắc bẫy.”

80 (10) Nguồn Ánh Sáng

- 247 “Thứ gì là nguồn sáng trong thế gian?
Thứ gì trong thế gian là người tỉnh thức?”

[Đồng nghiệp] của những người sống nhờ công việc là gì?
Đường di chuyển của một người là gì?

- 248 “Thứ gì nuôi dưỡng cả sự uể oải và sự năng động
Như người mẹ nuôi dưỡng con mình?
Những sinh vật sống trên trái đất—
Nhờ thứ gì duy trì cuộc sống của chúng?”
- 249 “Trí-tuệ là nguồn sáng trong thế gian;
Sự chánh-niệm, trong thế gian, là người tỉnh thức;
Gia súc là [đồng nghiệp] của những người sống nhờ công việc;
Đường di chuyển của một người là đường cày. ¹³⁹
- 250 “Mưa nuôi dưỡng cả sự uể oải và sự năng động
Như người mẹ nuôi dưỡng con mình.
Những sinh vật sống trên trái đất
Duy trì cuộc sống của chúng nhờ mưa.”

81 (11) Không Xung Khắc

- 251 “Ai ở đây trong thế gian ôn hòa?
Kiểu sống của ai không bị phung phí?
Ai hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ) sự tham-muốn (dục)?
Ai hưởng sự tự tại trường cửu?”
- 252 “Ai mà cha mẹ anh em tôn thờ
Khi người đó đứng vững được thiết lập?
Ai là người thân sinh hèn mọn
Mà ngay cả những người giai cấp chiến-sĩ ở đây cũng kính chào?”
- 253 “Những sa-môn là ôn hòa trong thế gian;
Đời sống sa-môn là không bị phung phí;
Những sa-môn hoàn-toàn hiểu sự tham-muốn;
Họ hưởng sự tự tại trường cửu.

254 “Cha mẹ anh em tôn thờ một sa-môn
Khi người đó đứng vững được thiết lập. ¹⁴⁰
Mặc dù một sa-môn có thân sinh hèn mọn
Ngay cả những người giai cấp chiến-sĩ ở đây cũng kính chào.”

Chương 2

Liên Kết NHỮNG THIÊN-THẦN TRỂ

(2 *Devaputta-samyutta*)

(2 *Tương ứng Thiên Tử*)

NHÓM 1

‘NHÓM MỘT’ (NHÓM ‘SURIYA’)

(*Paṭhama-vagga*)

1 (1) *Ca-Diếp (1)*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattḥī (Xá-vệ), trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Rồi, khi đêm đã khuya, thiên thần trẻ Ca-diếp (Kassapa), với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng khắp Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn.¹⁴¹ Sau khi đến gặp, vị tiên kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Đức Thế Tôn đã khai mở cho vị Tỳ kheo nhưng không chỉ dẫn cho vị Tỳ kheo.”¹⁴²

“Vậy thì, này Ca-diếp, hãy tự mình làm rõ điều này.”¹⁴³

255 “Người đó nên luyện tập theo lời khuyên được khéo nói ra

Và theo sự thực tập của một sa-môn

Theo chỗ ngồi cô độc, một mình

Và theo sự thực tập của một sa-môn,

Và theo sự làm tĩnh lặng cái tâm.”¹⁴⁴

Đây là lời thiên thần trẻ Ca-diếp đã nói. Vị Thầy (Phật) chấp thuận. Rồi thiên thần trẻ Ca-diếp, sau khi nghĩ “Vị Thầy đã chấp thuận về mình”, kính lễ đức Thế Tôn, giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải và biến mất ngay tại đó. **

2 (2) *Ca-Diếp (2)*

Ở Sāvattḥī. Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Kassapa đã đọc lời thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

256 “Một Tỳ kheo nên là một người thiên
Người được giải-thoát trong tâm,
Nếu người đó muốn sự chứng ngộ của trái tim
Hãy ngã hướng theo đó như lợi thế của mình.
Sau khi biết sự lên và xuống (sinh diệt) của thế giới,
Người đó trong tâm được bao la và không bị dính mắc.” 145

3 (3) *Māgha*

Ở Sāvatti. Rồi, khi đêm đã khuya, thiên thần trẻ Māgha, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng khắp Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, vị tiên kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ: 146

257 “Sau khi giết gì người ngủ ngon?
Sau khi giết gì người không sầu lo?
Này đức Cồ-Đàm, cái gì là một thứ,
Người giết nó được ngài chấp thuận?”

227 “Sau khi giết sân giận người ngủ ngon;
Sau khi giết sân giận người không sầu lo;
Này Vatrabhū, sự giết sân giận
Với gốc rễ tâm độc và ngọn tâm mật của nó:
Đây là sự giết được thánh nhân khen ngợi,
Vì sau khi giết vậy người đó không sầu lo.”

4 (4) *Māghadha*

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Māghadha đã nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

259 “Có bao nhiêu nguồn ánh sáng trong thế gian
Nhờ đó thế gian được chiếu sáng?
Chúng tôi đến để hỏi đức Cồ-Đàm:

Làm sao chúng tôi hiểu được điều đó?”

260 “Có bốn nguồn ánh sáng trong thế gian;
Nguồn thứ năm không thấy có ở đây.
Mặt trời chiếu sáng ban ngày,
Mặt trăng phát sáng ban đêm,

261 Và lửa cháy sáng đó đây
Cả ban ngày và ban đêm.
Nhưng Đức Phật là bậc nhất trong những thứ phát quang đó:
Phật là ánh sáng tối thượng.”

5 (5) *Dāmali*

Ở Sāvattthi. Rồi, khi đêm đã khuya, thiên thần trẻ Dāmali, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng khắp Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, vị tiên kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

262 “Việc này nên được làm bởi bà-la-môn (đích thực):
Chuyên cần tu (tinh cần) một cách không mệt mỏi,
Nhờ sự trừ bỏ tham-dục của mình
Người đó không còn khao-khát sự hiện-hữu (hữu ái).” ¹⁴⁷

263 “Đối với bà-la-môn không còn việc gì phải được làm,
[“Này Dāmali”, đức Thế Tôn nói:],
“Vì bà-la-môn đã làm xong những gì cần làm.
Khi chưa có được chỗ đứng dưới sông
Một người phải quơ quào bằng tay chân;
Nhưng khi đã có được chỗ đứng, đứng trên nền đất,
Người đó không cần phải quơ quào, vì đã vượt qua rồi.

264 “Đây là một ví dụ đối với bà-la-môn, này Dāmali,
Đối với người đã sạch nhiễm, một thiên giả cần trọng.
Sau khi đạt đến sự chấm dứt sinh tử,

Người đó không cần phải quơ quào, vì đã qua vượt qua rồi.” 148

6 (6) Kāmada

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Kāmada đã thưa với đức Thế Tôn:

“Thật khó làm, thưa Thế Tôn! Rất khó làm, thưa Thế Tôn!” 149

265 “Họ làm cả những điều khó làm,
[“Này Kāmada”, đức Thế Tôn nói:]
“Những học nhân được phú cho giới-hạnh, vững vàng.
Đối với người đã đi vào đời sống xuất gia
Sự biết hài-lòng (tri túc) mang theo sự an lạc.”

“Thật khó đạt được, thưa Thế Tôn, đó là sự biết hài-lòng.”

266 “Họ đạt được cả những điều khó đạt được,
[“Này Kāmada”, đức Thế Tôn nói:]
“Những ai ưa thích làm tĩnh lặng cái tâm,
Tâm của họ, suốt ngày và đêm,
Chỉ ưa thích sự tu tập.”

“Thật khó tập trung (định), thưa Thế Tôn, đó là cái tâm.”

267 “Họ tập trung cả những điều khó tập trung,
[“Này Kāmada”, đức Thế Tôn nói:]
“Những ai ưa thích làm tĩnh lặng các căn.
Sau khi đã cắt đứt lưới Tử Thần,
Này Kāmada, những bậc thánh đi theo đường của họ.”

“Con-đường (đạo) là không thể đi qua và không thẳng bằng, thưa Thế Tôn.” 150

268 “Cho dù con-đường là không thể đi qua và không thẳng bằng,
Những bậc thánh thiện vẫn bước đi, này Kāmada.
Những người không thánh thiện gục đầu trước

Ngay đó trên con-đường không thẳng bằng,
Con-đường của những thánh nhân là thẳng bằng,
Bởi vì những thánh nhân là thẳng bằng
trong những người không thẳng bằng.”

7 (7) *Pañcālacaṇḍa*

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Pañcālacaṇḍa đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

269 “Bậc trí rộng đã thực sự tìm thấy
Sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm,
Phật đã khám phá thiên định [jhāna],
Bậc đầu đàn đã thu-mình, là bậc hiền-trí.” ¹⁵¹

270 “Ngay cả khi ở giữa sự giam-cầm họ tìm thấy nó,
[“Này Pañcālacaṇḍa”, đức Thế Tôn nói]
“Giáo Pháp để chứng ngộ Niết-bàn—
Những người đã đạt được sự chánh-niệm,
Những người đã khéo đạt-định một cách hoàn thiện.” ¹⁵²

8 (8) *Tāyana*

Ở Sāvatti. Rồi, khi đêm đã khuya, có thiên thần trẻ Tāyana, (kiếp) trước từng là giáo chủ của một giáo phái, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng khắp Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn.¹⁵³ Sau khi đến gặp, vị tiên kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

271 “Sau khi đã tự thân nỗ-lực tu (tinh tấn), cắt đứt dòng chảy!
Xóa tan những tham dục, hỡi bà-la-môn!
Nếu không trừ bỏ những tham dục,
Một trí giả không đạt tới sự hợp nhất (nhất tâm).” ¹⁵⁴

- 272 “Nếu người làm điều nên làm,
Thì người đó nên tự thân cố gắng vững vàng.
Vì đời sống một du sĩ lười biếng
Chỉ gieo rắc thêm bụi bần mà thôi.
- 273 “Tốt hơn đừng đụng tới việc làm sai xấu
Việc mà sẽ đưa đến sự ăn năn về sau.
Tốt hơn làm điều tốt thiện
Sau khi được làm sẽ không bị ăn năn.
- 274 “Nhu cỏ *kusa* nếu nắm sai
Chỉ cắt đứt tay người,
Tương tự đời sống sa-môn nếu đắm nhận sai lạc
Sẽ kéo người tu xuống địa ngục.
- 275 “Một điều (tốt) thì làm hời hợt,
Một thệ nguyện thì bị sa sút,
Một đời sống thánh thiêng (phạm hạnh) thì phát sinh nghi-ngờ
Thì không tạo được quả gì lớn lao.” ¹⁵⁵

Đây là lời thiên thần trẻ Tāyana đã nói. Sau khi nói xong, vị tiên kính lễ đức Thế Tôn, giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình và biến mất ngay tại đó.

Rồi, sau khi đêm đã qua, đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo như vậy: “Này các Tỳ kheo, tối qua, khi đêm đã khuya, có thiên thần trẻ Tāyana, (kiếp) trước từng là người sáng lập một giáo phái ... đã đến gặp ta ... và đọc bài thi kệ này trước mặt ta:

276–280 ““Sau khi đã tự thân nỗ-lực tu (tinh tấn), cắt đứt dòng chảy!

... Thì không tạo được quả gì lớn lao.”

“Đây là lời thiên thần trẻ Tāyana đã nói. Sau khi nói xong, vị tiên kính lễ ta, giữ ta ở hướng bên phải mình và biến mất ngay tại đó. Này các Tỳ kheo, hãy học những lời kệ này của Tāyana. Này các Tỳ kheo, hãy nắm vững những lời kệ này của Tāyana. Này các Tỳ kheo, hãy ghi nhớ những

lời kệ này của Tāyana. Nay các Tỳ kheo, những lời kệ này của Tāyana là có ích lợi, chúng thuộc những nền tảng (căn bản) của đời sống thánh thiêng.”

9 (9) *Candimā* (nguyệt tiên)

Ở Sāvatti. Bấy giờ, vào dịp đó có thiên thần trẻ Candimā (thiên thần Mặt Trăng, nguyệt tiên) đã bị bắt giữ bởi Rāhu, vua của những quỷ thần a-tu-la (asura).¹⁵⁶ Rồi, khi tưởng niệm đức Thế Tôn, thiên thần trẻ Candimā trong thời đó đã đọc bài thi kệ này:

281 “Xin kính lễ đức ngài, thưa vị Phật!
Hỡi vị anh hùng, ngài ở đâu cũng được thoát ly.
Con thì bị rớt vào cảnh bị giam cầm,
Xin ngài hãy là nơi quy y nương tựa của con.”

Rồi, khi đề cập đến thiên thần trẻ Candimā, đức Thế Tôn đã nói với Rāhu, vua của những quỷ thần a-tu-la, bằng thi kệ:

282 “Candimā đã quy y nương tựa
Vào Như Lai, bậc A-la-hán.
Này Rāhu, hãy thả Candimā,
Những vị Phật có niềm bi-mẫn đối với thế gian.”

Rồi Rāhu, vua của những quỷ thần a-tu-la, đã thả thiên thần trẻ Candimā và vội vã đến gặp Vepacitti, vua của những quỷ thần a-tu-la.¹⁵⁷ Sau khi đến gặp, bị sừng sốt và kinh hãi, ông đứng qua một bên. Rồi, khi ông đứng đó, Vepacitti, vua của những quỷ thần a-tu-la, đã nói với ông bằng thi kệ:

283 “Này Rāhu, có sao ngài vội vã đến đây?
Tại sao ngài thả Candimā?
Sau khi đã đến đây cứ như bị sừng sốt,
Tại sao ngài đứng đó sợ hãi như vậy?”

284 “Đầu tôi sẽ bị bẻ thành bảy phần
Khi đang sống tôi sẽ không thấy sự an ổn
Nếu sau khi nghe [được đọc] bài kệ của Đức Phật
Mà tôi không thả Candimā.”

10 (10) *Suriya* (nhật tiên)

Ở Sāvatti. Bảy giờ vào lúc đó có thiên thần trẻ Suriya đã bị bắt giữ bởi bắt giữ bởi Rāhu, vua của những quỷ thần a-tu-la (asura).¹⁵⁸ Rồi, khi tưởng niệm đức Thế Tôn, thiên thần trẻ Suriya trong thời đó đã đọc bài thi kệ này:

285 “Xin kính lễ đức ngài, thừa vị Phật!
Hỡi vị anh hùng, ngài ở đâu cũng được thoát ly.
Con thì bị rớt vào cảnh bị giam cầm,
Xin ngài hãy là nơi quy y nương tựa của con.”

Rồi, khi đề cập đến thiên thần trẻ Suriya, đức Thế Tôn đã nói với Rāhu, vua của những quỷ thần a-tu-la, bằng thi kệ:

286 “Suriya đã quy y nương tựa
Vào Như Lai, bậc A-la-hán.
Này Rāhu, hãy thả Suriya,
Những vị Phật có niềm bi-mẫn đối với thế gian.”

287 “Này Rāhu, khi bay ngang trời
Đừng nuốt thứ phát sáng đó,
Đó là thứ làm ra ánh sáng trong u minh,
Là đĩa lửa hùng mạnh trong màn đêm.
Này Rāhu, hãy thả Suriya, con của ta.”¹⁵⁹

Rồi Rāhu, vua của những quỷ thần a-tu-la, đã thả thiên thần trẻ Suriya và vội vã đến gặp Vepacitti, vua của những quỷ thần a-tu-la. Sau khi đến gặp, bị sừng sốt và kinh hãi, ông đứng qua một bên. Rồi, khi ông đứng đó, Vepacitti, vua của những quỷ thần a-tu-la, đã nói với ông bằng thi kệ:

287 “Này Rāhu, có sao ngài vội vã đến đây?

Tại sao ngài thả Suriya?

Sau khi đã đến đây cứ như bị sừng sốt,

Tại sao ngài đứng đó sợ hãi như vậy?”

288 “Đầu tôi sẽ bị bẻ thành bảy phần

Trong khi sống tôi sẽ không thấy sự an ổn

Nếu sau khi nghe [được đọc] bài kệ của Đức Phật

Mà tôi không thả Suriya.”

NHÓM 2

NHÓM ‘CẤP CÔ ĐỘC’

(*Anāthapiṇḍika-vagga*)

11 (1) *Candimasa*

Ở Sāvatti. Rồi, khi đêm đã khuya, có thiên thần trẻ Candimasa, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng khắp Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, vị tiên kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

290 “Họ chắc chắn sẽ đạt tới sự an-toàn
Giống con nai ở trong vùng đầm lầy không có muối,
Người đã đạt tới những tầng thiên định
Thì (tâm họ) được hợp-nhất, cần-trọng, và có chánh-niệm.” ¹⁶⁰

[Đức Thế Tôn nói:]

291 “Họ chắc chắn sẽ đạt tới bờ bên kia (bỉ ngạn)
Giống con cá khi lưới đã bị cắt,
Người đã đạt tới những tầng thiên định
Thì (họ) chuyên-chú, đã loại bỏ những khuyết nhược.” ¹⁶¹

12 (2) *Venhu*

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Venhu đã đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn: ¹⁶²

292 “Hạnh phúc thay những người
Được gặp nghe bậc Phúc Lành (Thiện Thệ),
Ứng dụng bản thân theo Giáo Pháp của Cồ-Đàm,
Họ tu tập trong đó với sự chuyên-chú.” ¹⁶³

293 “Khi giáo trình Giáo Pháp được tuyên thuyết bởi ta,
[Này Venhu, đức Thế Tôn nói:]

“Những người tu thiên đó tu tập theo đó,
Chuyên-chú (tu) trong những thời gian thích hợp,
Thì sẽ không còn bị kiểm soát dưới tay Thần Chết.”

13 (3) *Dīghalaṭṭhi*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Rồi, khi đêm đã khuya, có thiên thần trẻ *Dīghalaṭṭhi*, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng khắp khu Rừng Tre, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, vị tiên kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

294 “Một Tỳ kheo nên là người tu-thiên
Là người được giải-thoát trong tâm,
Nếu người đó muốn sự chứng ngộ của tâm
Hãy coi đó là lợi thế của mình
Sau khi đã biết sự lên và xuống (sinh diệt) của thế giới,
Người đó trong tâm được bao la và không bị dính mắc.”

14 (4) *Nandana*

Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ *Nandana* đã thưa với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

295 “Tôi xin hỏi đức ngài, thưa đức Cồ-Đàm, bậc trí rộng—
Trí-biết và tầm-nhìn của đức Thế Tôn là bao la:
Người ra sao người ta gọi là đức hạnh?
Người ra sao người ta gọi là trí tuệ?
Người ra sao đã vượt khỏi sự khổ?
Người ra sao những thiên thần thờ kính?”

296 “Người đức hạnh, trí tuệ, có tâm được tu tập,
Đạt định, có chánh-niệm, thụ hưởng tầng thiên định,

Đối với những ai mọi ưu sầu đã khỏi, đã dẹp bỏ,
Một bậc đã tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận) mang thân cuối cùng:

- 297 Người như vậy họ gọi là đức hạnh,
Người như vậy họ gọi là trí tuệ,
Người như vậy đã vượt khỏi sự khổ,
Người như vậy những thiên thần thờ kính.”

15 (5) Candana

Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Candana đã thưa với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

- 298 “Ai ở đây vượt qua dòng-lũ,
Không mỏi mòn bởi ngày và đêm?
Ai không chìm đắm chỗ sâu
Không chỗ trợ đỡ, không chỗ bầu vùi?” ¹⁶⁴
- 299 “Người luôn hoàn thiện về đức hạnh (giới hạnh),
Được phú cho trí tuệ, giỏi đạt định,
Người nỗ lực và kiên định
Thì vượt qua dòng-lũ vốn khó vượt qua.
- 300 “Người dứt sạch những nhận-thức về dục (dục tướng),
Người đã vượt qua sự gông-cùm của sắc (sắc kiết sử)
Người đã tiêu diệt sự tham-thích sự hiện-hữu (hữu tham)—
Người đó không chìm đắm chỗ sâu.” ¹⁶⁵

16 (6) Vasudatta

Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Vasudatta đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

- 301 “Nhu thể đang bị kiếm chém vào
Nhu thể đầu tóc đang bốc cháy,

Một Tỳ kheo nên du hành đây đó một cách có chánh-niệm
Để dẹp bỏ tham-dục.”

- 302 “Nhu thể đang bị kiếm chém vào
Nhu thể đầu tóc đang bốc cháy,
Một Tỳ kheo nên du hành đây đó một cách có chánh-niệm
Để dẹp bỏ thân-kiến.”

17 (7) *Subramā*

Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Subrahmā đã thưa với đức
Thế Tôn bằng thi kệ: ¹⁶⁶

- 303 “Tâm này luôn bị sợ hãi,
Tâm này luôn bị kích động
Về những vấn nạn chưa khởi sinh
Và về những vấn nạn đã khởi sinh.
Nếu đứng thực có sự thoát-ly khỏi sự sợ-hãi,
Xin hãy tuyên thuyết cho con, khi con thỉnh cầu.” ¹⁶⁷

- 304 “Không gì ngoài sự (các chi) giác-ngộ và sự tiết-độ,
Không gì ngoài sự kiểm-chế các căn cảm-nhận (giác quan),
Không gì ngoài sự từ-bỏ tất cả,
Ta thấy đâu thứ nào khác là sự an-toàn cho chúng sinh.” ¹⁶⁸

Đây là lời đức Thế Tôn đã nói ... Vị tiên trẻ biến mất ngay tại đó.

18 (8) *Kakudha*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Sāketa trong
Khu Vườn Añjana, chỗ khu (tịnh xá) Vườn Nai. Rồi, khi đêm đã khuya,
có thiên thần trẻ Kakudha, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng khắp Khu
Vườn Añjana Grove, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, vị tiên
kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên và thưa:

“Thưa sa-môn, ngài có vui thú không?”

“Đã được gì (mà vui thú), này bạn tiên?”

“Thưa sa-môn, vậy ngài có ưu sầu không?”

“Đã mất gì (mà ưu sầu), này bạn tiên?”

“Thưa sa-môn, vậy là ngài không vui cũng không sầu?”

“Đúng vậy, này bạn tiên.”

305 “Con hy vọng ngài không bị phiền não gì, này Tỳ kheo.

Con hy vọng không thấy có sự vui thú bên trong ngài.

Con hy vọng khi ngài ngồi chỉ một mình

Sự bất mãn không bao phủ ngài.” 169

306 “Đúng thực ta không bị phiền não, này vị thần,

Cũng không có sự vui thú bên trong ta.

Và khi ta ngồi chỉ một mình

Sự bất mãn không bao phủ ta.”

307 “Thưa Tỳ kheo, làm sao ngài không bị phiền não?

Làm sao cũng không có sự vui thú bên trong ngài?

Làm sao ngài lại ngồi chỉ một mình

Mà sự bất mãn không bao phủ ngài?”

308 “Sự vui thú chỉ đến với những ai bị khổ sở,

Sự khổ sở chỉ đến với ai đang đầy sự vui thú.

Vì một Tỳ kheo là không vui thú, không bị phiền não gì:

Đó là cách tiên nên biết về ta, này bạn tiên.”

309 “Đã lâu giờ cuối cùng con mới nhìn ra

Một bà-la-môn (đích thực) đã hoàn toàn thôi tắt (tịch diệt)

Một Tỳ kheo không còn vui thú, không bị phiền não,

Bậc ấy đã vượt qua sự dính mắc đối với thế gian.” 170

Ở Rājagaha (Vương Xá). Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Uttara đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

- 310 “Mạng sống bị cuốn đi, cuộc đời là ngắn ngủi;
Không có chỗ trú ẩn cho người đến tuổi già.
Sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong cái chết
Người ta nên làm những việc công-đức để mang lại hạnh-phúc.”
- 311 “Cuộc sống bị cuốn đi, cuộc đời là ngắn ngủi;
Không có chỗ trú ẩn cho người đến tuổi già.
Sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong cái chết
Người tìm kiếm sự bình-an nên bỏ đi miếng mồi của thế gian.”

20 (10) Cấp Cô Độc

Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Cấp Cô Độc đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

- 312 “Đây thực sự là Khu Vườn (của thái tử) Jeta (Kỳ Viên),
Là nơi tịnh trú của Tăng Đoàn của những bậc nhìn-thấy,
Được trú ngụ trong đó bởi vị Pháp Vương,
Là một nơi cho con niềm hoan-hỷ.
- 313 “Hành động, sự biết, sự chân chánh
Giới hạnh, một đời sống xuất sắc:
Nhờ như vậy những những người phạm hữu-tử được thanh lọc,
Chứ không phải nhờ thân sinh họ tộc hay sự giàu có.
- 314 “Bởi vậy một người mà có trí,
Vì sự tốt lành cho chính mình
Thì nên kỹ càng xem xét Giáo Pháp:
Nhờ vậy người đó được thanh lọc trong đó.
- 315 “Thầy Xá-lợi-phất thực thụ được phú với trí-tuệ,
Với giới-hạnh và với sự bình-an bên trong.
Ngay cả một Tỳ kheo đã vượt qua bờ bên kia

Dù cao siêu nhất cũng chỉ bằng thầy ấy.”

Đây là lời vị tiên trẻ Cấp Cô Độc đã nói. Sau khi nói xong, vị ấy kính lễ đức Thế Tôn, giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình và biến mất ngay tại đó.

Rồi, khi đêm đã qua, đức Thế Tôn nói các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo, tối qua, khi đêm đã khuya, có một thiên thần trẻ ... đã đến gặp ta ... và đọc thi kệ này trước mặt ta:

316–319 ““Đây thực sự là Khu Vườn Jeta ... Dù cao siêu nhất cũng chỉ bằng thầy ấy.””

“Đây là lời vị tiên trẻ đó đã nói. Sau khi nói xong, vị ấy kính lễ ta, giữ ta ở hướng bên phải mình và biến mất ngay tại đó.”

Sau khi điều này được nói ra, ngài Ānanda đã thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, vị tiên trẻ đó chắc hẳn là (gia chủ) Cấp Cô Độc trước kia. Bởi vì gia chủ Cấp Cô Độc đã có tròn đầy niềm-tin vào thầy Xá-lợi-phất.”

“Tốt, tốt, này Ānanda! Thầy đã rút ra suy luận đúng đắn bằng lý giải.¹⁷¹ Vì vị tiên trẻ đó đúng là Cấp Cô Độc, này Ānanda.”

NHÓM 3

NHÓM ‘NHỮNG NGƯỜI KHÁC ĐẠO’

(*Nānātitthiya-vagga*)

21 (1) Siva

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Rồi, khi đêm đã khuya, có thiên thần trẻ Siva, với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng khắp Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, vị tiên kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và đọc bài thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn: ¹⁷²

- 320 “Chỉ nên gặp gỡ với thiện nhân,
Với thiện nhân nên củng cố sự thân cận.
Sau khi học được Giáo Pháp chân thực của thiện nhân,
Mình sẽ được tốt hơn, chứ không bao giờ tệ hơn.
- 321 “Chỉ nên gặp gỡ với thiện nhân,
Với thiện nhân nên củng cố sự thân cận.
Sau khi học được Giáo Pháp chân thực của thiện nhân,
Sẽ (tự mình) đạt được trí-tuệ, chứ không phải từ người khác.
- 322 “Chỉ nên gặp gỡ với thiện nhân,
Với thiện nhân nên củng cố sự thân cận.
Sau khi học được Giáo Pháp chân thực của thiện nhân,
Mình không ưu sầu giữa những chốn ưu sầu.
- 323 “Chỉ nên gặp gỡ với thiện nhân,
Với thiện nhân nên củng cố sự thân cận.
Sau khi học được Giáo Pháp chân thực của thiện nhân,
Mình tỏa sáng giữa (hơn) những người quỵen thuộc.
- 324 “Chỉ nên gặp gỡ với thiện nhân,
Với thiện nhân nên củng cố sự thân cận.
Sau khi học được Giáo Pháp chân thực của thiện nhân,

Chúng sinh đến được (tái sinh) một nơi-đến tốt lành.

325 “Chỉ nên gặp gỡ với thiện nhân,
Với thiện nhân nên củng cố sự thân cận.
Sau khi học được Giáo Pháp chân thực của thiện nhân,
Chúng sinh an trú thư thái.”

Rồi đức Thế Tôn đã trả lời vị tiên trẻ Siva bằng thi kệ:

326 “Chỉ nên gặp gỡ với thiện nhân,
Với thiện nhân nên củng cố sự thân cận.
Sau khi học được Giáo Pháp chân thực của thiện nhân,
Mình được thoát ly khỏi tất cả sự khổ.”

22 (2) *Khema*

Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Khema đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

327 “Người ngu không có trí
Hành xử như những kẻ thù với chính mình.
Họ cứ đi đây đó làm những việc xấu ác
Tạo ra quả đắng cay.

328 “Nghệp nào làm không khéo
Sau khi làm sẽ hối hận,
Quả (xấu) họ ném trái
Khóc nước mắt đầy mặt.

329 “Nhưng nghiệp nào được khéo làm
Sau khi làm không hối hận,
Quả (tốt) họ ném trái
Một cách hoan hỷ với tâm hạnh phúc.” ¹⁷³

[Đức Thế Tôn nói:]

330 “Người nên sốt sắng làm những nghiệp

Mình biết chúng dẫn đến phúc lợi cho chính mình;
Người biết nghĩ, người có trí không nên nghĩ ào
Với sự suy xét như của người kéo xe kéo.

331 “Khi người kéo xe kéo ra khỏi đường lộ
Là một con đường bằng phẳng,
Và đi vào những ngõ gập ghềnh
Sẽ sàu nào vì bị gãy trục xe—

332 “Vì vậy người ngu, sau khi rời bỏ Giáo Pháp
Để theo con đường ngược với Giáo Pháp,
Khi ngã rớt vào miệng Tử Thần
Sẽ sàu nào như người lái xe với trục xe bị gãy.” ¹⁷⁴

23 (3) *Serī*

Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ *Serī* đã nói với đức Thế Tôn:

333 “Họ luôn thích thú thức ăn,
Những thiên thần và loài người đều vậy.
Vậy có loại thần (đạ-xoa) nào
Không thích thú thức ăn?”

334 “Khi họ phát sinh niềm-tin (tín)
Với trái tim tự-tin,
Thức ăn sẽ được tích lũy cho chính mình [cho người bố thí]
Trong đời này và cả đời sau.

335 “Bởi vậy, sau khi loại bỏ tính keo-kiệt,
Người đã chinh phục sự ó nhiễm đó (tính keo-kiệt) nên bố thí.
Những công đức là chỗ-dựa cho chúng sinh
[Sau khi họ khởi sinh] trong thế giới khác.”

“Thật kỳ diệu, thưa Thế Tôn! Thật tuyệt vời, thưa Thế Tôn! Thật hay khéo cách mà đức Thế Tôn đã tuyên thuyết rằng:

336–337 “Sau khi họ bỏ thí vì niềm-tin (tín) ... [Sau khi họ khởi sinh] trong thế giới khác.’

“Thưa Thế Tôn, thuở xưa khi con là một vị vua tên là Serī, một người bố thí, một nhà từ thiện, là người nói lời đề cao sự bố thí. Ở bốn cổng có những đồ bố thí cho những sa-môn, những bà-la-môn, những người nghèo khổ, những kẻ lữ hành, các Tỳ kheo, và những người xin ăn. Rồi, thưa Thế Tôn, những cung nữ đến gặp con và nói: ‘Bệ hạ bố thí các thứ, nhưng chúng thần không bố thí. Sẽ tốt lành nếu, với sự trợ giúp của bệ hạ, chúng thần cũng bố thí theo và làm những việc công đức.’ Ý nghĩ này đã xảy đến với con: ‘Ta là một người bố thí, một nhà từ thiện, là người nói lời đề cao sự bố thí. Cho nên khi họ nói “Hãy cho chúng thần bố thí” thì ta biết nói gì với họ đây?’ Vì vậy, thưa Thế Tôn, con đã giao cổng thứ nhất cho những cung nữ. Ở đó những cung nữ sẽ bố thí các thứ, và những thứ bố thí của con sẽ trở lại (báo đáp, đền đáp lại) với con.

“Rồi, thưa Thế Tôn, những hạ thần giai cấp chiến-sĩ (khattiya) của con đến gặp con và nói: ‘Bệ hạ bố thí các thứ, nhưng chúng thần không bố thí. Sẽ tốt lành nếu, với sự trợ giúp của bệ hạ, chúng thần cũng bố thí theo và làm những việc công đức.’ Ý nghĩ này đã xảy đến với con: ‘Ta là một người bố thí ... Vì vậy, thưa Thế Tôn, con đã giao cổng thứ hai cho những hạ thần gia cấp chiến-sĩ. Ở đó những hạ thần giai cấp chiến-sĩ sẽ bố thí các thứ, và những thứ bố thí của con sẽ trở lại với con.

“Rồi, thưa Thế Tôn, những đạo quân của con đã đến gặp con ... Vì vậy, thưa Thế Tôn, con đã giao cổng thứ ba cho những đạo quân. Ở đó những đạo quân sẽ bố thí các thứ, và những thứ bố thí của con sẽ trở lại với con.

“Rồi, thưa Thế Tôn, những bà-la-môn và những gia chủ đã đến gặp con ... Vì vậy, thưa Thế Tôn, con đã giao cổng thứ tư cho những bà-la-môn và những gia chủ. Ở đó những bà-la-môn và những gia chủ sẽ bố thí các thứ, và những thứ bố thí của con sẽ trở lại với con.

“Rồi, thưa Thế Tôn, những người (người làm, thuộc hạ, quan thần) của con đã đến gặp con và nói: ‘Bây giờ bệ hạ không còn bố thí ở đâu nữa.’¹⁷⁵ Sau khi điều này được nói ra, con đã nói với những người của con: ‘À vậy thì, trăm nói, sẽ gửi một nửa thu nhập được tạo ra ở những tỉnh ly xa xôi từ đó về cung. Rồi bố thí một nửa chỗ đó cho những sa-môn, những bà-la-môn, những người nghèo khổ, những kẻ lữ hành, các Tỳ kheo, và những người xin ăn.’

“Thưa Thế Tôn, con đã không đạt tới hạn mức nào đối với những việc công đức mà con đã làm suốt thời gian dài để mà con có thể nói được rằng: ‘Có rất nhiều công đức’ hay ‘Có rất nhiều công quả’ hay ‘Con được sống rất thọ trong cõi trời.’ Thật kỳ diệu, thưa Thế Tôn! Thật tuyệt vời, thưa Thế Tôn! Thật hay khéo cách mà đức Thế Tôn đã tuyên thuyết rằng:

338 “Sau khi họ bố thí vì niềm-tin (tín)

Với trái tim tự-tin,

Thức ăn sẽ được tích lũy cho chính mình [cho người bố thí]

Trong đời này và cả đời sau.”

339 “Bởi vậy, sau khi loại bỏ tính keo-kiệt,

Người đã chinh phục sự ố nhiễm đó nên bố thí.

Những công đức là chỗ-dựa cho chúng sinh

[Sau khi họ khởi sinh] trong thế giới khác.”

24 (4) *Ghaṭikāra*

Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Ghaṭikāra đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn: ...

340–352 “Bây Tỳ kheo được tái sinh trong cõi trời Avihā

Đã giải-thoát trọn vẹn ...”

... [*Thi kệ 340–452 = thi kệ 170–182 trong kinh 1:50*] ...

Cả hai giờ đã tu tập hướng nội,

Là những người đang mang thân này cuối cùng của mình.

25 (5) Jantu

Tôi nghe như vậy. Trong một lần có một số Tỳ kheo đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong căn chòi nhỏ trong rừng, ở sườn núi Himalaya (Hy-mã-lạp-son)—(họ) bất an, kênh kiệu, bản thân vô dụng, miệng lưỡi thô lỗ, nói luyên thuyên, với tâm mờ rối (thất niệm), không có sự rõ biết (không tỉnh giác), không đạt định, đầu óc bị phân tán, lơ lửng trong các căn. ¹⁷⁶

Rồi, vào ngày lễ rằm Bô-tát, thiên thần trẻ Jantu đã đến gặp những Tỳ kheo đó và nói với họ bằng thi kệ: ¹⁷⁷

353 “Những Tỳ kheo trong quá khứ sống an lạc
Là những đệ tử của đức Cồ-đàm.
Không mong cầu họ chỉ đi khát thực,
Không mong cầu họ dùng những chỗ ở.
Sau khi biết sự vô thường của thế giới,
Họ đã làm được sự chấm dứt khổ.

354 “Nhưng giờ (các Tỳ kheo) giống ông làng ông xã
Làm cho bản thân mình khó duy trì được (tốt) vậy.
Cứ ăn rồi ăn và nằm dài
Còn mê thích nhà người ta. ¹⁷⁸

355 “Sau khi cung kính chào Tăng Đoàn,
Ở đây tôi chỉ xin nói vài điều:
Những người đó bị chối bỏ, không người bảo hộ,
Trở thành như những kẻ chết rồi. ¹⁷⁹

356 “Lời tuyên bố của tôi được nói để đề cập tới
Những người sống lơ tâm phóng dật.
Còn đối với những ai sống chuyên chú
Thì tôi xin hạ mình kính lễ họ.”

26 (6) Rohitassa

Ở Sāvatti. Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Rohitassa đã thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, có thể nào bằng sự du hành mà biết được hay thấy được hay tới được [đạt tới] chỗ kết-thúc của thế giới, là chỗ một người không sinh, không già, không chết, không qua đời, không tái sinh?”

“Này bạn tiên, đối với chỗ kết-thúc thế giới, là chỗ một người không sinh, không già, không chết, không qua đời, không tái sinh—ta nói rằng chỗ đó là không thể biết được, thấy được, hay tới được bằng sự du hành.”

“Thật kỳ diệu, thưa Thế Tôn! Thật tuyệt vời, thưa Thế Tôn! Thật hay khéo là cách mà điều này đã được tuyên thuyết một cách hay khéo bởi đức Thế Tôn: ‘Này bạn tiên, đối với chỗ kết-thúc của thế giới, là chỗ một người không sinh, không già, không chết, không qua đời, không tái sinh—ta nói rằng chỗ đó không thể biết được, thấy được, hay tới được bằng sự du hành.’ ¹⁸⁰

“Thưa Thế Tôn, một kiếp trong quá khứ con là một người nhìn-thấy (tu sĩ, ần sĩ) tên là Rohitassa, con trai của Bhoja, có được năng lực tâm linh [thần thông], có thể bay xuyên bầu trời. Thưa Thế Tôn, tốc độ của con có thể nhanh như mũi tên nhẹ được bắn bởi một cung thủ—với thanh cung chắc cứng, được thao luyện, thiện thạo, đầy kinh nghiệm—dễ dàng bắn xuyên qua bóng cây palmyra. ¹⁸¹ Thưa Thế Tôn, sải bước của con có lẽ bắt từ bờ đông qua bờ tây của đại dương. Rồi, thưa Thế Tôn, trong con khởi lên sự mong cầu: ‘Ta sẽ tới được chỗ kết-thúc thế giới bằng sự du hành.’ Có được tốc độ đó và sải bước đó, và có được tuổi thọ một trăm năm, sống được một trăm năm, con đã du hành một trăm năm, không dừng lại ngoại trừ lúc ăn, uống, dùng bữa chính và bữa phụ, đại tiện và tiểu tiện, ngủ để giải sự mệt mỏi; nhưng con đã qua đời dọc đường chứ không tới được chỗ kết-thúc thế giới.

“Thật kỳ diệu, thưa Thế Tôn! Thật tuyệt vời, thưa Thế Tôn! Thật hay khéo cách mà đức Thế Tôn đã tuyên thuyết rằng: ‘Này bạn tiên, đối với

chỗ kết-thúc thế giới, là chỗ một người không sinh, không già, không chết, không qua đời, không tái sinh—ta nói rằng chỗ đó là không thể biết được, thấy được, hay tới được bằng sự du hành.”

“Tuy nhiên, này bạn tiên, ta nói rằng, nếu không tới được [đạt tới] chỗ kết-thúc thế giới thì cũng không (có sự) làm được sự chấm-dứt đối với sự khổ. Chính trong cái thân dài hơn một thước tám này có [được phú cho] sự nhận-thức và tâm, ta tuyên bố về thế giới, nguồn-gốc thế giới, sự chấm-dứt của thế giới, và con-đường dẫn tới sự chấm-dứt của thế giới. ¹⁸²

357 “Chỗ kết-thúc thế giới không bao giờ tới được

Bằng cách du hành [qua khắp thế gian].

Nhưng nếu không tới được chỗ kết-thúc thế giới,

Thì không đạt tới sự chấm-dứt khổ.

358 “Vì vậy, bậc trí, người biết thế giới,

Người đã đạt tới chỗ kết-thúc thế giới và đã sống phạm-hạnh,

Sau khi đã biết chỗ kết-thúc thế giới, được bình-an

Không còn mong muốn thế giới này hay thế giới nào khác.”

27 (7) *Nanda*

Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Nanda đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

359 “Thời gian bay qua, những đêm vụt qua;

Những giai đoạn cuộc đời lần lượt rời bỏ chúng ta.

Sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong cái chết,

Người ta nên làm những việc công-đức mang lại hạnh phúc.”

360 “Thời gian bay qua, những đêm vụt qua;

Những giai đoạn cuộc đời lần lượt rời bỏ chúng ta.

Sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong cái chết,

Người tìm kiếm sự bình-an nên bỏ đi miếng mồi của thế gian.”

28 (8) *Nandivisāla*

Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Nandivisāla đã thưa với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

361 “Sau khi bốn bánh xe và chín cửa,
Chứa đầy và dính tham,
Đã sinh ra từ vũng lầy, hơi bậc đại anh hùng!
Thì làm sao thoát được khỏi đó?”

362 “Sau khi cắt bỏ dây buộc và dây trói,
Sau khi cắt đứt dục và tham xấu ác,
Sau khi bứng bỏ dục-vọng và gốc rễ của nó:
Như vậy người thoát được khỏi đó.”

29 (9) *Susīma*

Ở Sāvatti. Lúc đó ngài Ānanda đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Rồi đức Thế Tôn đã nói với thầy ấy: “Này Ānanda, thầy cũng tán thành thầy Xá-lợi-phất?”¹⁸³

“Đúng vậy, thưa Thế Tôn, ai mà không tán thành thầy Xá-lợi-phất, trừ khi thầy ấy là ngu dại, đầy tham, sân, si hoặc loạn trí? Thưa Thế Tôn, thầy Xá-lợi-phất là có trí, người có trí tuệ lớn, có trí tuệ rộng, có trí tuệ hoan hỷ, có trí tuệ tốc hành, có trí tuệ sắc bén, có trí tuệ thâm nhập.¹⁸⁴ Thưa Thế Tôn, thầy Xá-lợi-phất có ít mong cầu (thiếu dục); thầy ấy biết hài lòng (tri túc), ở cách ly (ẩn dật), lánh trần, và nỗ lực (tinh tấn). Thưa Thế Tôn, thầy Xá-lợi-phất là người cho lời khuyên, người chấp nhận lời khuyên, người quở trách chỉ trích điều xấu ác. Đúng vậy, thưa Thế Tôn, ai mà không tán thành thầy Xá-lợi-phất, trừ khi thầy ấy là ngu dại, đầy tham, sân, si hoặc loạn trí?”

“Đúng là vậy, này Ānanda, đúng là vậy! Đúng vậy, này Ānanda, ai mà không tán thành thầy Xá-lợi-phất, trừ khi thầy ấy là ngu dại, đầy tham,

sân, si hoặc loạn trí? Nay Ānanda, thầy Xá-lợi-phất là có trí ... [như trên] ... trừ khi thầy ấy là ngu dại, đầy tham, sân, si hoặc loạn trí?”

Rồi, trong khi lời khen về thầy Xá-lợi-phất đang được nói ra, thiên thần trẻ Susīma, đi cùng một hội đoàn (hội chúng) lớn những thiên thần trẻ, đã đến gặp đức Thế Tôn.¹⁸⁵ Sau khi đến gặp, vị tiên kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Đúng là vậy, thưa Thế Tôn! Đúng là vậy, thưa bậc Phúc Lành! Đúng vậy, thưa Thế Tôn, ai mà không tán thành thầy Xá-lợi-phất, trừ khi thầy ấy là ngu dại, đầy tham, sân, si hoặc loạn trí? Nay Ānanda, thầy Xá-lợi-phất là có trí ... [như trên] ... trừ khi thầy ấy là ngu dại, đầy tham, sân, si hoặc loạn trí? Thưa Thế Tôn, trường hợp của con cũng vậy, ở hội chúng nào của những thiên thần trẻ con đến gặp, con đều nghe lời kể giống nhau: ‘Thầy Xá-lợi-phất là có trí ... chỉ trích điều xấu ác. Đúng vậy, ai mà không tán thành thầy Xá-lợi-phất, trừ khi thầy ấy là ngu dại, đầy tham, sân, si hoặc loạn trí?’”

Rồi, trong khi lời khen về thầy Xá-lợi-phất đang được nói ra, những thiên thần trong hội đoàn của Susīma—phấn khởi, vui mừng, đầy vui thích và hoan hỷ—đã phô diễn đủ loại màu sắc rực rỡ chói lọi.¹⁸⁶ Giống như một viên ngọc lưu ly—đẹp, có chất lượng tinh đẹp, có tám mặt, được chế tác xuất sắc—khi nó được đặt trên tấm vải gấm sẽ tỏa sáng và phát sáng và chiếu sáng; cũng giống như vậy những thiên thần trẻ trong hội đoàn của Susīma ... đã phô diễn đủ loại màu sắc rực rỡ chói lọi.

Và giống như một đồ trang sức được làm từ vàng tinh nhất—được đánh bóng một cách rất tinh khéo trong lò nóng bởi một thợ kim hoàng điều luyện—khi nó được đặt trên tấm vải gấm sẽ tỏa sáng và phát sáng và chiếu sáng; cũng giống như vậy những thiên thần trẻ trong hội đoàn của Susīma ... đã phô diễn đủ loại màu sắc rực rỡ chói lọi.

Và giống như khi đêm đang tàn, sao mai phát sáng, tỏa sáng, và chiếu sáng; cũng giống như vậy những thiên thần trẻ trong hội đoàn của Susīma ... đã phô diễn đủ loại màu sắc rực rỡ chói lọi.¹⁸⁷

Và giống như vào mùa thu, khi trời quang và mây tạnh, mặt trời mọc lên xua tan tất cả màn đêm khỏi không gian khi nó phát sáng, tỏa sáng, và chiếu sáng,¹⁸⁸ cũng giống như vậy, những thiên thần trong hội chúng của Susīma—phấn khởi, vui mừng, đầy vui thích và hoan hỷ—đã phô diễn đủ loại màu sắc rực rỡ chói lọi.

Rồi, khi nói về thầy Xá-lợi-phất, thiên thần trẻ Susīma đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

363 “Thầy ấy được biết là một bậc trí
Thầy Xá-lợi-phất là người không còn sân;
Thiếu dục, hiền lành, đã thuần phục,
Là bậc nhìn-thấy được tô điểm thêm bởi lời khen của Vị Thầy.”

Rồi đức Thế Tôn, khi nói về thầy Xá-lợi-phất, đã trả lời vị tiên trẻ Susīma bằng thi kệ:

364 “Thầy ấy được biết là một bậc trí
Thầy Xá-lợi-phất là người không còn sân;
Thiếu dục, hiền lành, đã thuần phục,
Đã tu tập, đã khéo thuần phục, thầy ấy chỉ chờ đến lúc.”¹⁸⁹

30 (10) Những Người Khác Đạo

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Lúc đó, khi đêm đã khuya, một số thiên thần trẻ, họ là những đệ tử của những đạo sư giáo phái khác—như Asama và Sahalī và Niṅka và Ākoṭaka và Vetambarī và Māṇavagāmiya—với sắc đẹp huy hoàng, chiếu sáng khắp khu Rừng Tre, đã đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, họ kính lễ đức Thế Tôn, và đứng qua một bên.¹⁹⁰

Rồi, Sau khi đứng qua một bên, thiên thần trẻ Asama đã đọc thi kệ này khi đề cập tới (đạo sư) Pūraṇa Kassapa trước mặt đức Thế Tôn:

365 “Ồ đây về sự đả thương hay giết hại,
Về sự đánh đập hay cưỡng ép,
(Đạo sư) Kassapa không thấy gì là ác,
Cũng không thấy công đức gì cho người hành động.
Đạo sư đã chỉ dạy điều đáng tin tưởng:
Vị ấy đáng được kính trọng.” 191

Rồi thiên thần trẻ Sahalī đã đọc thi kệ này khi đề cập tới (đạo sư) Makkhali Gosāla trước mặt đức Thế Tôn: 192

366 “Bằng sự khổ hạnh và sự cẩn trọng tỉ mỉ
Vị ấy đã đạt tới sự tự kiềm chế hoàn toàn.
Vị ấy dẹp bỏ sự nói chuyện gây gổ với mọi người,
Không cứ sự sai dối, là người nói sự thật.
Chắc chắn người như vậy không làm điều ác.” 193

Rồi thiên thần trẻ Ninka đã đọc thi kệ này khi đề cập tới (đạo sư) Nigaṇṭha Nātaputta (Ni-kiên-tử) trước mặt đức Thế Tôn:

367 “Là một Tỳ kheo thấy biết cẩn trọng tỉ mỉ,
Khéo kiềm cử bởi bốn sự kiềm chế,
Giảng giải điều được nhìn thấy và nghe thấy:
Chắc chắn vị ấy không thể là người làm tội lỗi.” 194

Rồi thiên thần trẻ Ākoṭaka đã đọc thi kệ này khi đề cập tới những đạo sư khác trước mặt đức Thế Tôn:

368 “Pakudhaka Kāṭiyāna và Nigaṇṭha,
Cùng với Makkhali và Pūraṇa:
Những đạo sư của những nhóm đoàn
Đã đạt tới phẩm cấp sa-môn:
Họ chắc chắn không xa những bậc thượng thiện.” 195

Rồi thiên thần trẻ Vetambarī đã trả lời thiên thần trẻ Ākoṭaka bằng thi kệ:

369 “Ngay cả có hú theo tiếng chó rùng khốn khổ

Thì vẫn là một con thú hạ tiện, không bao giờ là ngang hàng sư tử.
Cũng vậy, vị đó là đạo sư của một nhóm đoàn
Khô sớ lỗa thể đó là người nói sai dối,
Hành vi của vị đó làm người ta ngò vức,
Chẳng có gì giống với bậc thượng thiên.” 196

Rồi Ma Vương Ác Ma đã nhập vào thiên thần trẻ Vetambarī và đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn: 197

370 “Những ai tham gia sự khổ hạnh và sự cẩn trọng tỉ mỉ,
Những ai bảo vệ sự độc cư của mình,
Và những ai đã ổn định trên thân sắc
Vui thích thế giới của những thiên thần:
Đúng thực, những người hữu tử đó chỉ dạy một cách đúng đắn
Khi họ nói về thế giới khác.”

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma nói”, đã trả lời Ma Vương Ác Ma bằng thi kệ:

371 “Dù thân sắc hiện hữu ở đây hay trên kia,
Và cả những ai có sắc đẹp sáng chói trên trời,
Đúng là tất cả họ người đều khen ngợi, này Namuci
Giống như miếng mồi người quăng ra để bắt cá.” 198

Rồi, trước mặt đức Thế Tôn, thiên thần trẻ Mānavagāmiya đã đọc thi kệ này khi nói về đức Thế Tôn:

372 “Vipula được gọi là nhất trong các núi
Trong số núi đồi ở vùng Vương Xá,
Seta là nhất trong số những núi phủ tuyết,
Mặt trời là nhất trong những hành tinh trên trời.

373 “Đại dương là nhất trong số những chỗ chứa nước,
Mặt trăng là nhất trong số những thứ ánh sáng ban đêm
Nhưng trong thế gian này cùng với những thiên thần của nó
Đức Phật được tuyên là tối thượng.”

Chương 3

Liên Kết KOSALA

(3 *Kosala-samyutta*)

(3 *Trong ưng Kiêu-tát-la*)

NHÓM 1

‘NHÓM MỘT’ (NHÓM ‘SỰ TRÓI BUỘC’)

(*Paṭhama-vagga*)

1 (I) Non Trẻ

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattḥī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Lúc đó có Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của nước Kosala (Kiều-tát-la) đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, vua ngồi xuống một bên và nói với đức Thế Tôn: “Phải chăng Thầy Cồ-Đàm cũng tuyên bố ‘Ta đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ toàn thiện vô thượng’?”¹⁹⁹

“Này đại vương, nếu một người nói về ai một cách đúng đắn rằng ‘Người đó đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ toàn thiện vô thượng’ thì đó là về ta người đó có thể nói một cách đúng đắn điều này. Bởi vì, này đại vương, ta đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ toàn thiện vô thượng.”

“Thưa Thầy Cồ-Đàm, ngay cả những tu sĩ và bà-la-môn là giáo chủ của những giáo đoàn và nhóm đoàn, là những đạo sư của những nhóm đoàn, những người sáng lập nổi tiếng được số đông coi là những thánh nhân—đó là, Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Nigaṇṭha Nātaputta, Sañjaya Belatṭhiputta, Pakudha Kaccāyana, Ajita Kesakambalī—ngay cả những người này, khi ta hỏi họ liệu họ đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ toàn thiện vô thượng hay không, họ đều không tuyên bố đã được như vậy.²⁰⁰ Vậy thì tại sao Thầy Cồ-Đàm [tuyên bố mình đã giác-ngộ như vậy] trong khi thầy còn rất trẻ tuổi và mới xuất gia?”

“Này đại vương, có bốn điều không nên khinh thường và coi thường là ‘non trẻ’.²⁰¹ Bốn đó là gì? Này đại vương, một người giai cấp chiến-sĩ (sát-đế-lợi, khattiya) không nên bị khinh thường và coi thường là ‘non trẻ’; một con rắn không nên bị khinh thường và coi thường là ‘non trẻ’; một ngọn lửa không nên bị khinh thường và coi thường là ‘non trẻ’; và

một Tỷ kheo không nên bị khinh thường và coi thường là ‘non trẻ’. Đây là bốn.”

Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành, Vị Thầy đã nói thêm như vậy:

- 374 “Chớ nên khinh thường còn ‘non trẻ’
Một người giai cấp chiến-sĩ được sinh ra quý tộc,
Một hoàng tử sinh ra cao quý danh vọng vinh quang:
Một người không nên coi thường vị ấy.
- 375 “Bởi vì có thể rằng người giai cấp chiến-sĩ này
Thành vua của mọi người, sẽ có được ngai vàng,
Và khi tức giận sẽ đánh người tàn bạo
Bằng hình phạt của vua chúa.
Bởi vậy để bảo hộ mạng sống của mình
Người nên tránh vị đó. (không nên coi thường vị trẻ đó)
- 376 “Chớ nên khinh thường còn ‘non trẻ’
Một con rắn mình gặp tình cờ
Trong làng hay trong rừng:
Một người không nên coi thường nó.
- 377 Bởi con rắn dữ bò trườn
Hiện đủ dạng hình thù, ²⁰²
Nó có thể tấn công và cắn kẻ ngu
Dù là nam hay nữ.
Bởi vậy để bảo hộ mạng sống của mình
Người nên tránh nó.
- 378 “Chớ nên khinh thường còn ‘non trẻ’
Một ngọn lửa đang cháy có thể nuốt chửng rất nhiều,
Một đại hỏa hoạn để lại vùng (vết) thiêu đen:
Một người không nên coi thường nó.
- 379 Bởi vì khi nó bắt được kho nhiên liệu,
Sau khi phát thành đám hỏa hoạn,

Nó có thể tấn công và thiêu rụi kẻ ngu,
Dù là nam hay nữ.
Bởi vậy để bảo hộ mạng sống của mình
Người nên tránh nó.

380 “Khi hỏa hoạn tiêu rụi khu rừng—
Một đại hỏa hoạn để lại vùng cháy đen—
Những chồi non ở đó lại hồi sinh
Qua mỗi ngày mỗi đêm.

381 “Nhưng nếu một Tỳ kheo có giới-hạnh hoàn thiện
Đốt cháy ai bằng ngọn lửa [là giới-hạnh của mình],
Người đó không có con cái hay gia súc,
Không có ai thừa kế tài sản.
Họ trở thành tiệt nòi tiệt thừa kế,
Giống như những gốc chết của cây palmyra. ²⁰³

382 “Bởi vậy một người là có trí
Vì sự tốt lành cho chính mình
Thì nên luôn đối xử một cách đúng đắn:
Một con rắn dữ và một ngọn lửa,
Một người giai cấp chiến-sĩ nổi tiếng,
Và một Tỳ kheo có giới-hạnh hoàn thiện.”

Sau khi điều này được nói ra, Vua Pasenadi của nước Kosala đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thế Tôn! Thật kỳ diệu, thưa Thế Tôn! Giáo Pháp đã được đức Thế Tôn làm rõ bằng nhiều cách, cứ như đức Thế Tôn đang dựng đứng những thứ đã bị lộn đầu, khai mở những điều bị che giấu, chỉ đường cho những kẻ bị lạc lối, hay soi đèn trong đêm tối cho những người có mắt sáng nhìn thấy được các thứ. Nay con xin quy y nương tựa theo đức Thế Tôn, theo Giáo Pháp và theo Tăng Đoàn các Tỳ kheo. Mong đức Thế Tôn hãy ghi nhận con là một đệ tử tại gia đã quy y từ hôm nay cho đến hết đời.”

2 (2) Một Người

Ở Sāvatti. Lúc đó Vua Pasenadi của nước Kosala đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, có bao nhiêu thứ khi khởi sinh bên trong một người là khởi sinh cho sự nguy hại, sự khổ đau, và sự khó an của người đó?”

“Này đại vương, có ba thứ khi khởi sinh bên trong một người là khởi sinh cho sự nguy hại, sự khổ đau, và sự khó an của người đó. Ba đó là gì? Tham, sân, và si. Đây là ba thứ khi khởi sinh bên trong một người là khởi sinh cho sự nguy hại, sự khổ đau, và sự khó an của người đó.

383 “Tham, sân, và si

Khởi sinh từ bên trong chính mình,

Làm hại người có tâm xấu ác

Giống như chính quả của cây sậy hủy diệt nó.” 204

3 (3) Già Và Chết

Ở Sāvatti. Sau khi ngồi xuống một bên, vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của xứ Kosala (Kiền-tát-la) đã nói với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, có ai được sinh ra mà không bị già và chết?” 205

“Này đại vương, không có ai sinh ra mà không bị già và chết. (i) Ngay cả những người giai cấp chiến-sĩ [khattiya] giàu có—giàu có, có nhiều đồ đạc và tài sản, có nhiều bạc và vàng, có nhiều kho báu và hàng hóa, có nhiều của cải và lúa gạo—bởi do họ đã được sinh ra, nên họ không tránh được sự già và chết. (ii) Ngay cả những người giai cấp bà-la-môn giàu có ... (iv) những gia chủ giàu có—giàu có ... có nhiều của cải và lúa gạo—bởi do họ đã được sinh ra, nên họ không tránh được sự già và chết. (iii) Ngay cả những người là bậc A-la-hán, là người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, đã sống đời sống tâm linh, đã làm xong những gì cần phải làm, đã đặt xuống gánh nặng, đã đạt tới mục-tiêu của họ, đã tiêu diệt những gông-cùm của

(trói buộc) sự hiện-hữu, và đã hoàn toàn giải-thoát thông qua trí-biết cuối cùng: ngay cả đối với họ thì thân này cũng bị tan rã, cũng bị tàn hoại. ²⁰⁶

384 “Những xe ngựa đẹp của vua chúa rồi cũng hư hao,
Thân này cũng đang hư hoại đi.
Nhưng Giáo Pháp thiện lành thì không hư tàn:
Bậc thiện sĩ tuyên bố về điều lành như vậy.” ²⁰⁷

4 (4) Thân Quý

Ở Sāvatti. Sau khi ngồi xuống một bên, Vua Pasenadi của nước Kosala đã thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, ở đây, khi con đang ở một mình chỗ cách-ly (ẩn dật), một sự suy xét (quán chiếu) đã khởi lên trong tâm con như vậy: ‘Giờ ai đối xử bản thân mình như người thân quý, và ai đối xử bản thân mình như một kẻ thù?’ Thưa Thế Tôn, rồi ý này đã xảy đến với con: ‘(i) Giờ ai làm (tham gia, dính vào) vào hành-vi sai trái của thân, lời-nói và tâm là đối xử bản thân mình như một kẻ thù. Cho dù họ cứ nói “Chúng tôi coi bản thân như người thân quý” nhưng họ vẫn đối xử bản thân mình như một kẻ thù. Vì lý do gì? Bởi vì theo ý mình cho nên họ hành xử đối với bản thân theo cách một kẻ thù hành xử đối với kẻ thù; như vậy là họ đối xử bản thân như một kẻ thù. (ii) Nhưng những ai làm những hành-vi tốt thiện của thân, miệng và tâm là đối xử bản thân mình như người thân quý. Cho dù họ có nói “Chúng tôi coi bản thân như một kẻ thù” nhưng họ vẫn đối xử bản thân mình như người thân quý. Vì lý do gì? Bởi vì theo ý mình cho nên họ hành xử đối với bản thân theo cách một người thân quý hành xử đối với người thân quý; như vậy là họ đối xử bản thân như người thân quý.’”

“Đúng là vậy, này đại vương! Đúng là vậy, này đại vương!”

(Đức Phật lặp lại toàn bộ lời nói của Vua Pasenadi rồi nói thêm phần thi kệ sau đây:)

385 “Nếu ai coi mình như người thân quý
Thì không nên gông mình vào điều ác,

Bởi hạnh phúc không dễ gì có được
Bởi người làm điều sai trái.

386 “Khi ai bị bắt bởi ‘Kẻ Kết Liễu’
Khi mình lìa bỏ kiếp người,
Ai có thể gọi thứ gì là thực sự ‘của mình’?
Thứ gì mình mang theo khi ra đi?
Thứ gì đi theo mình
Như bóng không rời hình? 208

387 “Những điều công đức và những điều xấu ác
Mà những người phạm hữu tử đã làm tại đây (khi còn sống):
Đây mới là thứ thực sự ‘của mình’
Đây mới là thứ mình mang theo khi ra đi;
Đây mới là thứ đi theo mình
Như bóng không rời hình.

388 “Bởi vậy người ta nên làm điều tốt thiện
Như sự tích góp cho kiếp tương lai.
Công đức là chỗ-dựa cho chúng sinh
[Khi họ khởi sinh] trong thế giới khác.”

5 (5) Phòng Hộ Bản Thân

Ở Sāvatti. Sau khi ngồi xuống một bên, Vua Pasenadi của nước Kosala đã thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, ở đây, khi con đang ở một mình chỗ cách-ly (ẩn dật), một sự suy xét đã khởi lên trong tâm con như vậy: ‘(i) Giờ ai phòng hộ bản thân và ai để bản thân không được phòng hộ?’ Thưa Thế Tôn, rồi ý này đã xảy đến với con: ‘Ai làm (tham gia, dính vào) hành-vi sai trái của thân, lời-nói và tâm là để bản thân mình không được phòng hộ. Cho dù có đoàn voi chiến bảo vệ họ, hay đoàn kỵ binh, hay đoàn quân xa (xe), hay đoàn bộ binh bảo vệ họ, thì bản thân họ vẫn không được phòng hộ. Vì lý do gì? Bởi vì sự bảo vệ đó chỉ là ở bên ngoài, không phải bên trong (tâm); như vậy là họ để bản thân không được

phòng hộ. (ii) Nhưng những ai làm những hành-vi tốt thiện của thân, miệng và tâm là phòng hộ bản thân. Cho dù không có đoàn voi chiến bảo vệ họ, cũng có đoàn kỵ binh, hay đoàn quân xa, hay đoàn bộ binh bảo vệ họ, thì họ vẫn phòng hộ bản thân. Vì lý do gì? Bởi vì sự phòng hộ là ở bên trong (tâm), không phải ở bên ngoài; như vậy là họ phòng hộ bản thân.”

“Đúng là vậy, này đại vương! Đúng là vậy, này đại vương!”

(Đức Phật lặp lại toàn bộ lời nói của Vua Pasenadi rồi nói thêm thi kệ sau đây:)

389 “Biết kiểm chế về thân là tốt
Kiểm chế lời-nói cũng tốt;
Kiểm chế với tâm,
Kiểm chế mọi lúc là tốt.
Có lương tâm, được kiểm chế mọi lúc
Người đó được gọi là được phòng hộ.”

6 (6) Số Ít

Ở Sāvattthi. Sau khi ngồi xuống một bên, Vua Pasenadi của nước Kosala đã thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, ở đây, khi con đang ở một mình chỗ cách-ly (ẩn dật), một sự suy xét đã khởi lên trong tâm con như vậy: ‘(i) Số ít người trong thế gian, sau khi đạt được những tài sản cao sang, họ không bị say sưa và lơ tâm phóng dật, không chiều theo sự tham-muốn những dục lạc (khoái-lạc giác quan), và không đối xử tệ với những chúng sinh khác. (ii) Số nhiều người trong thế gian, sau khi đạt được những tài sản cao sang, họ bị say sưa và lơ tâm phóng dật, chiều theo sự tham-muốn những dục lạc, và đối xử tệ với những chúng sinh khác.’”

“Đúng là vậy, này đại vương! Đúng là vậy, này đại vương!”

(Đức Phật lặp lại toàn bộ lời nói của Vua Pasenadi rồi nói thêm thi kệ sau đây:)

390 “Say đắm với những khoái lạc và sự giàu có,
Tham lam, ngu muội bởi những dục lạc,
Họ không nhận ra mình đã đi quá lối
Như con nai đã đi vào bẫy giăng ra.
Về sau những quả đắng là của họ
Vì nghiệp xấu là quả (xấu).” 209

7 (7) Phòng Phán Xử

Ở Sāvatti. Sau khi ngồi xuống một bên, Vua Pasenadi của nước Kosala đã thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, ở đây, khi con ngồi trong phòng phán xử,²¹⁰ con nhìn thấy những người giai cấp chiến-sĩ (quý tộc, sát-đế-lợi, khattiya) giàu có, những bà-la-môn giàu có, và những gia chủ giàu có—giàu có, có nhiều đồ đạc và tài sản, có nhiều bạc và vàng, có nhiều kho báu và hàng hóa, có nhiều cửa cải và lúa gạo—đang nói nói dối cố ý vì những dục lạc, với những dục lạc là nguyên nhân, chỉ vì những dục lạc. Thưa Thế Tôn, rồi ý này đã xảy đến với con: ‘Giờ ta chán đủ với cái phòng phán xử rồi! Giờ thì chính Thiện Diện là người sẽ được biết đến bằng những sự phán xử của mình.’” 211

“Đúng là vậy, này đại vương! Đúng là vậy, này đại vương! Ngay cả những người giai cấp chiến-sĩ giàu có, những bà-la-môn giàu có, và những gia chủ giàu có ... mà cũng nói dối cố ý vì những dục lạc, với những dục lạc là nguyên nhân, chỉ vì những dục lạc. Điều đó sẽ dẫn tới sự nguy hại và khổ đau của họ về lâu dài.

391 “Say đắm với những khoái lạc và sự giàu có,
Tham lam, ngu muội bởi những dục lạc,
Họ không nhận ra mình đã đi quá lối
Như cá đã đi vào bẫy lưới giăng ra.
Về sau những quả đắng là của họ
Vì nghiệp xấu là quả (xấu).”

8 (8) Hoàng Hậu Mallikā

Ở Sāvatti. Bấy giờ, vào dịp đó Vua Pasenadi của nước Kosala đã đi cùng Hoàng Hậu Mallikā lên sảnh sân thượng của cung điện. Rồi Vua Pasenadi của nước Kosala đã nói với Hoàng Hậu Mallikā: “Này Mallikā, đối với hoàng hậu có ai là thân quý hơn bản thân mình hay không?” ²¹²

“Thưa đại vương, đối với thiếp không có ai là thân quý hơn bản thân thiếp. Nhưng này đại vương, đối với ngài có ai là thân quý hơn bản thân mình hay không?”

“Này Mallikā, đối với ta cũng vậy không có ai là thân quý hơn bản thân ta.”

Rồi Vua Pasenadi của nước Kosala đã xuống khỏi cung điện và đến gặp đức Thế Tôn. Sau khi đến gặp, ngồi xuống một bên, nhà vua kể lại cho đức Thế Tôn cuộc đối thoại của mình với hoàng hậu Mallikā. Rồi đức Thế Tôn, sau khi đã hiểu nghĩa chuyện này, nhân lúc đó đã đọc thi kệ này:

392 “Sau khi dò khắp bốn phương bằng tâm,
Người thấy không ở đâu có ai thân quý hơn bản thân mình.
Giống vậy, mỗi người đều coi bản thân là đáng quý nhất;
Biết yêu quý bản thân mình thì không nên làm hại người khác.”

9 (9) Cúng Tế

Ở Sāvatti. Bấy giờ, vào dịp đó có lễ cúng tế lớn đã được tổ chức vì Vua Pasenadi của nước Kosala. Có 500 bò đực, 500 bò đực thiếu, 500 bò cái tơ, 500 dê, 500 cừu bị dẫn tới trụ cột để hiến tế. Và những nô bộc, những người phục dịch, và những người làm phải làm những công việc chuẩn bị, với nước mắt ràn rụa trên mặt, phải làm theo do bị thúc ép bởi những sự đe dọa trừng phạt và bởi sự sợ hãi. ²¹³

Rồi, vào buổi sáng, một số Tỳ kheo mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattī để khát thực. Sau khi đã đi khát thực trong thành Sāvattī, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa họ

đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa: “Thưa Thế Tôn, ở đây có lễ cúng tế lớn đã được tổ chức vì Vua Pasenadi của nước Kosala. Có 500 bò đực ... đã được dẫn tới trụ cột để hiến tế. Và những nô bộc ... những người làm phải làm những công việc chuẩn bị, với nước mắt ràn rụa trên mặt, phải làm theo do bị thúc ép bởi những sự đe dọa trừng phạt và bởi sự sợ hãi.”

Rồi đức Thế Tôn, sau khi đã hiểu chuyện này, nhân lúc đó đã đọc thi kệ này:

- 393 “Hiển tế ngựa, hiển tế người
Sammāpāsa, vājapeyya, niraggala:
Những lễ cúng tế này, đầy bạo lực dã man,
Không mang lại (phước) quả lớn nào. ²¹⁴
- 394 “Những bậc đại kiến hành vi chân chính
Không tham dự lễ cúng tế đó
Ở đó dê, cừu, và gia súc
Nhiều loài bị tàn sát.
- 395 “Nhưng khi sự cúng tế không có bạo lực
Được cúng dường bởi phong tục gia đình, ²¹⁵
Ở đó không có dê, cừu, và gia súc
Nhiều loài bị tàn sát:
Bậc đại kiến với hành vi chân chính
Sẽ tham dự một lễ cúng tế như vậy
- 396 “Người có trí nên cúng dường như vậy,
Là sự cúng tế mang lại (phước) quả lớn.
Vì những ai thực hiện sự cúng tế như vậy
Sẽ thực sự tốt hơn, không bao giờ tệ hơn.
Sự cúng tế như vậy thực sự là rộng lớn
Và những thiên thần cũng vui lòng.”

Bấy giờ vào dịp đó một đám nhiều người đã bị bắt trói bởi Vua Pasenadi của nước Kosala—một số bằng dây thừng, một số bằng xiềng khóa, một số bằng dây xích.²¹⁶ Rồi vào buổi sáng, một số Tỳ kheo mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattthī (Xá-vệ) để khát thực ... và thưa: “Thưa Thế Tôn, ở đây một đám nhiều người đã bị bắt trói bởi Vua Pasenadi của nước Kosala—một số bằng dây thừng, một số bằng xiềng khóa, một số bằng dây xích.”

Rồi đức Thế Tôn, sau khi đã hiểu chuyện này, nhân lúc đó đã đọc thi kệ này:

397 “Sự trói cột đó là không mạnh, người có trí nói vậy,
Dù được làm bằng sắt, bằng gỗ hay bằng dây thừng;
Nhưng sự mê thích kim hoàng và bông tai
Mới là sự quan tâm lo lắng đối với vợ và con—

398 “Sự trói cột này là mạnh, người có trí nói vậy
Nó làm suy đồi, dai dèo, khó thoát khỏi.
Nhưng ngay cả thứ này họ cũng cắt đứt và xuất gia,
Không còn quan tâm, sau khi đã dẹp bỏ những dục lạc.”²¹⁷

NHÓM 2

‘NHÓM HAI’ (NHÓM ‘KHÔNG CON’)

(*Dutiya-vagga*)

11 (1) *Bảy Tu Sĩ Tóc Búi*

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Tịnh xá Đông Viên, trong Khu Lâu Đài của Mẹ của Migāra.²¹⁸ Bảy giờ vào buổi cuối chiều, đức Thế Tôn đã ra khỏi chỗ ẩn cư và đang ngồi bên đường đi ngoài cổng. Rồi Vua Pasenadi của nước Kosala đã đến gặp, kính lễ đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên.

Lúc đó có bảy tu sĩ tóc búi (*jaṭila*), bảy ni-kiền-tử (*nigaṇṭha*), bảy tu sĩ lỏa thể, bảy tu sĩ một y, và bảy du sĩ—đề nách đầy lông, để móng tay dài và lông trên người, đang vác đồng đồ dùng vật dụng đi qua đức Thế Tôn không xa.²¹⁹ Rồi Vua Pasenadi của nước Kosala đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại y trên một vai, quỳ đầu gối phải xuống đất và chắp hai bàn tay kính lễ về phía bảy tu sĩ tóc búi, bảy ni-kiền-tử, bảy tu sĩ lỏa thể, bảy tu sĩ một y và bảy du sĩ đó, nhà vua tuyên bố tên mình ba lần: “Chào các ngài, ta là vua, Vua Pasenadi của nước Kosala! ... Chào các ngài, ta là vua, Vua Pasenadi của nước Kosala!”

Rồi, không lâu sau khi bảy tu sĩ tóc búi ... và bảy du sĩ đó đi khỏi, Vua Pasenadi của nước Kosala đến chỗ đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, những vị đó sẽ nằm trong số người trong thế gian là A-la-hán hoặc đã bước vào đạo dẫn tới quả vị A-la-hán.”²²⁰

“Này đại vương, đang là người tại gia thụ hưởng những dục lạc (khoái-lạc giác quan), sống ở nhà với đầy con cháu, thụ hưởng việc dùng gỗ đàn hương Kāsia, đeo vòng hoa, dùng dầu thơm và phấn sáp, nhận lấy vàng bạc, thì khó mà đại vương biết được rằng: ‘Những người này là A-la-hán hoặc đã bước vào đạo dẫn tới quả vị A-la-hán.’”

(1) “Này đại vương, chính bằng cách sống chung với một người thì đức-hạnh của người đó mới được biết, và phải sau thời gian lâu, không phải thời gian ngắn; (được biết) bởi người chú ý, không phải bởi người không chú ý; bởi người có trí, không bởi phải người đàn độn.

(2) “Này đại vương, chính bằng cách xử sự (đối xử, liên hệ, làm ăn, xử lý) với một người thì sự chân-thật của người đó mới được biết, và phải sau thời gian lâu, không phải thời gian ngắn; (được biết) bởi người chú ý, không phải bởi người không chú ý; bởi người có trí, không bởi phải người đàn độn.

(3) “Này đại vương, chính trong những nghịch cảnh thì nghị-lực của người đó mới được biết, và phải sau thời gian lâu, không phải thời gian ngắn; (được biết) bởi người chú ý, không phải bởi người không chú ý; bởi người có trí, không bởi phải người đàn độn.

(4) “Này đại vương, bằng cách thảo luận với một người thì trí-tuệ của người đó mới được biết, và phải sau thời gian lâu, không phải thời gian ngắn; (được biết) bởi người chú ý, không phải bởi người không chú ý; bởi người có trí, không bởi phải người đàn độn.” ²²¹

“Thật kỳ diệu, thưa Thế Tôn! Thật tuyệt vời, thưa Thế Tôn! Thật hay khéo là cách mà điều này đã được tuyên thuyết bởi đức Thế Tôn: ‘Thưa đại vương, đang là người tại gia thụ hưởng những dục lạc ... thì khó mà đại vương biết được rằng: ... [như trên] ... (được biết) bởi người có trí, không phải bởi người đàn độn.’

“Thưa Thế Tôn, (chuyện là như vậy), những người đó là gián điệp của con, là những mật vụ giả dạng của con, họ đang quay về nhà sau khi đi do thám nước khác.²²² Thông tin đầu tiên được thu thập bởi họ và sau đó con sẽ khiến họ tiết lộ chúng (cho con).²²³ Thưa Thế Tôn, giờ mấy người đó sau khi họ tắm gội bụi đất, sau khi tắm rửa và chải chuốt tươi tắn, cắt tía râu tóc, mặc đồ trắng (của người tại gia), thụ hưởng bản thân được phú và chu cấp với năm dây dục lạc.”

Rồi đức Thế Tôn, sau khi đã hiểu chuyện này, nhân lúc đó đã đọc thi kệ này:

399 “Không dễ biết một người qua thân dạng bề ngoài
Cũng không nên tin một lời khen vội vàng,
Bởi vì với bề ngoài giả dạng như người có kỷ cương
Những người không kỷ cương đi lại trong thế gian.

400 “Giống bông tai giả được làm bằng đất sét
Giống tiền mạ vàng được làm bằng đồng,
Có những người đi lại với bề ngoài giả dạng:
Bên ngoài đẹp đẽ, bên trong bất thanh tịnh.”

12 (2) Năm Vua

Ở Sāvatti. Bấy giờ, lúc đó có năm vị vua được dẫn đầu bởi Vua Pasenadi đang thụ hưởng bản thân được phú và chu cấp với năm dục lục lạc khi đó sự đối thoại này khởi lên giữa họ: “Thứ nào là nhất (đứng đầu) trong những dục lạc (khoái-lạc giác quan)?” ²²⁴

Có người trong số họ nói: “Những hình-sắc là nhất trong số những dục lạc.” Có người nói: “Những âm-thanh là nhất.” Có người nói: “Những mùi-hương là nhất.” Có người nói: “Những mùi-vị là nhất.” Có người nói: “Những đối-tượng hữu hình chạm xúc là nhất.” ²²⁵

Vì những ông vua không thể thuyết phục người khác, cho nên Vua Pasenadi của nước Kosala đã nói với họ: “Này các vị, chúng ta hãy đến gặp đức Thế Tôn để hỏi về vấn đề này. Đức Thế Tôn trả lời cho chúng ta ra sao, chúng ta nên ghi nhớ nó.”

“Được rồi, thưa ngài”, các vua kia đáp lại. Rồi năm ông vua, dẫn đầu bởi Vua Pasenadi, đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Rồi Vua Pasenadi đã kể lại toàn bộ chuyện cho đức Thế Tôn, rồi hỏi: “Giờ, thưa Thế Tôn, thứ nào là nhất trong số những dục lạc?”

“Này đại vương, ta nói rằng thứ gì là nhất trong số năm dây dục lạc sẽ được quyết định bởi thứ gì là đáng thích (dễ chịu, dễ ưa, dễ thương, hấp dẫn) nhất.²²⁶ Này đại vương, cùng những hình-sắc mà chúng là đáng thích đối với người này và khó chịu đối với người kia. Khi người dễ chịu và hoàn toàn thỏa mãn với những hình-sắc nào đó, thì họ không khao khát hình-sắc nào cao hơn hay siêu phàm hơn những hình-sắc đó. Đối với họ những hình-sắc đó là cao nhất; đối với họ những hình-sắc đó là vô thượng.

“Cùng những âm-thanh ... Cùng những mùi-hương ... Cùng những những mùi-vị ... Cùng những những đối-tượng chạm xúc mà chúng là đáng thích đối với người này và khó chịu đối với người kia. Khi người dễ chịu và hoàn toàn thỏa mãn với những đối-tượng chạm xúc nào đó, thì họ không khao khát đối-tượng chạm xúc nào cao hơn hay siêu phàm hơn những hình-sắc đó. Đối với họ những đối-tượng chạm xúc đó là cao nhất; đối với họ những hình-sắc đó là vô thượng.”

Lúc đó có đệ tử tại gia tên Candanaṅgalika đang ngồi trong hội chúng. Rồi đệ tử tại gia Candanaṅgalika đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp phân y trên một vai, chấp tay kính lễ về phía đức Thế Tôn, và thưa với đức Thế Tôn: “Một sự cảm hứng đã đến với con, thưa Thế Tôn! Một sự cảm hứng đã đến với con, thưa Thế Tôn!”²²⁷

“Vậy hãy diễn đạt sự cảm hứng của mình, này Candanaṅgalika”, đức Thế Tôn nói.

Rồi đệ tử tại gia Candanaṅgalika, trước mặt đức Thế Tôn, đã ca ngợi (tán tán) đức Thế Tôn bằng thi kệ thích đáng này:

401 “Nhu hoa sen hồng Kokanada ngát hương
 Nở vào buổi sáng
 Mùi hương tinh nguyên chưa từng thấy của nó,
 Hãy nhìn Aṅgīrasa sáng rõ,
 Như mặt trời chiếu sáng trong bầu trời.”²²⁸

Rồi năm vị vua đó đã ban đắp năm áo choàng (thượng y) lên người đệ tử tại gia Candanaṅgalika. Nhưng đệ tử tại gia Candanaṅgalika đã kính đắp lại năm áo choàng đó lên người đức Thế Tôn.

13 (3) Một Xô Thức Ăn

Ở Sāvatti. Bảy giờ lúc đó Vua Pasenadi của nước Kosala đã ăn một xô cơm và các món cà ri.²²⁹ Rồi, khi bụng còn no đầy, thở hỏn hỏn, nhà vua đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên.

Rồi đức Thế Tôn, sau khi đã hiểu Vua Pasenadi đã no đầy và đang thở hỏn hỏn, nhân lúc đó đã đọc thi kệ này:

402 “Khi một người luôn có sự chánh-niệm
Biết chừng mực về thức ăn mình ăn,
Thì những bệnh đau sẽ giảm bớt:
Người đó sẽ chậm già, bảo vệ mạng sống mình.”

Lúc đó có bà-la-môn trẻ Sudassana đang đứng sau lưng Vua Pasenadi của nước Kosala. Nhà vua mới nói với anh ta như vậy: “Đến đây, này Sudassana thân mến, hãy học thi kệ này từ đức Thế Tôn và đọc lại nó cho ta nghe mỗi khi ta đang ăn cơm. Như vậy mỗi ngày ta sẽ tặng cho anh một trăm đồng *kaḥapaṇa* như tiền chu cấp vĩnh viễn.”²³⁰

“Dạ, thưa bệ hạ”, bà-la-môn trẻ Sudassana đáp lại. Sau khi học được thi kệ này từ đức Thế Tôn, mỗi khi Vua Pasenadi đang ăn cơm bà-la-môn trẻ Sudassana đã đọc:

403 “Khi một người luôn có sự chánh-niệm
Biết chừng mực về thức ăn mình ăn,
Thì những bệnh đau sẽ giảm bớt:
Người đó sẽ chậm già, bảo vệ mạng sống mình.”

Rồi Vua Pasenadi của nước Kosala dần dần giảm tới đa thức ăn xuống xuống tới lượng bằng cỡ một tô cơm.²³¹ Về sau, khi thân thể được thanh mảnh, Vua Pasenadi của nước Kosala đã vỗ vỗ lên tay chân của mình và

lúc đó đã thốt ra lời cảm hứng này: “Đức Thế Tôn đã thể hiện sự bi mẫn đối với ta về cả hai loại sự tốt lành—sự tốt lành thuộc kiếp này và sự tốt lành thuộc kiếp sau.” ²³²

14 (4) Trận Chiến (1)

Ở Sāvatti. Lúc đó Vua Ajātasattu (A-xà-thế) của nước Magadha (Ma-kiệt-đà), là con trai của Videha (em gái của vua Pasenadi), đã huy động một đội quân bốn binh chủng và tiến tới Kāsi để đánh lại Vua của nước Kosala. ²³³ Vua Pasenadi nghe tin báo, đã huy động một quân đội bốn binh chủng và phát lệnh tiến tới Kāsi để kháng chiến Vua Ajātasattu.

Rồi Vua Ajātasattu của nước Magadha và Vua Pasenadi của nước Kosala (cháu và cậu) đã đánh nhau một trận. Trong trận chiến đó Vua Ajātasattu (cháu) đã đánh bại Vua Pasenadi (cậu), và Vua Pasenadi, sau khi thất bại, đã rút lui về kinh thành Sāvatti của mình.

Rồi, vào buổi sáng, một số Tỳ kheo mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattī để khát thực. Sau khi đã đi khát thực trong thành Sāvattī, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, họ đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên, và thưa lại với đức Thế Tôn chuyện đã xảy ra. [Đức Thế Tôn nói:]

“Này các Tỳ kheo, Vua Ajātasattu của nước Magadha có những bạn bè ác, những đồng hành ác, những đồng sự ác. Vua Pasenadi của nước Kosala thì có những bạn bè tốt, những đồng hành tốt, những đồng sự tốt. Tuy nhiên, này các Tỳ kheo, Vua Pasenadi, sau khi bị thua trận, sẽ mất ngủ tối nay. ²³⁴

404 “Kẻ thắng sinh thù hận

Kẻ bại thì mất ngủ.

Người bình an thì ngủ an lành

Sau khi đã dẹp bỏ sự thắng thua.” ²³⁵

15 (5) Trận Chiến (2)

[Mở đầu bối cảnh giống kinh 3:14 kể trên:]

Trong trận chiến đó Vua Pasenadi (cậu) đánh bại Vua King Ajātasattu (cháu) và bắt sống ông ta. Rồi ý này đã xảy đến với Vua Pasenadi: “Cho dù Vua Ajātasattu này của nước Magadha đã phạm tội với ta trong khi ta không phạm tội với nó, nhưng nó vẫn là cháu ruột của ta. Vậy ta sẽ tịch thu tất cả tượng binh, tất cả kỵ binh, tất cả xa binh và tất cả bộ binh của nó, và thả nó đi không có gì ngoài sinh mạng mà thôi.”

Rồi Vua Pasenadi tịch thu tất cả tượng binh, tất cả kỵ binh, tất cả xa binh và tất cả bộ binh của Vua Ajātasattu, và thả ông ta đi không có gì ngoài sinh mạng mà thôi.

Rồi, vào buổi sáng, một số Tỳ kheo mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattthī (Xá-vệ) để khát thực. Sau khi đã đi khát thực trong thành Sāvattthī, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, một số Tỳ kheo đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên, và kể lại chuyện đã xảy ra.

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu nghĩa của chuyện này, nhân lúc đó đã đọc thi kệ này:

405 “Một người sẽ tiếp tục cướp giựt
Khi việc (cướp) đó thỏa mãn nhu cầu của mình.
Nhưng khi có kẻ khác cướp lại người đó
Thì kẻ cướp giựt lại bị cướp giựt. ²³⁶

406 “Người ngu luôn nghĩ vận may ở bên mình
Cho tới khi điều ác chưa chín quả.
Nhưng khi điều ác chín quả
Kẻ ngu bị khổ đau.

407 “Kẻ giết tạo ra kẻ giết lại
Kẻ thắng tạo ra kẻ thắng lại
Kẻ hiếp đáp tạo ra kẻ hiếp đáp lại

Kẻ chửi mắng tạo ra kẻ chửi mắng lại.
Vậy đó bởi do nghiệp khai mở
Nên kẻ cướp tạo ra kẻ cướp lại.”²³⁷

16 (6) Con Gái

Ở Sāvatti. Lúc đó Vua Pasenadi của nước Kosala đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Rồi có người đến gần Vua Pasenadi và nói nhỏ với ông: “Thưa bệ hạ, hoàng hậu Mallikā đã sinh một con gái.” Sau khi điều này được nói ra, Vua Pasenadi không vui lòng.²³⁸ Rồi đức Thế Tôn, sau khi đã hiểu Vua Pasenadi không vui lòng, nhân lúc đó đã đọc thi kệ này:

408 “Này vua của dân chúng, một phụ nữ
Có thể trở thành tốt hơn một đàn ông:
Cô ấy có thể có trí và đức hạnh
Là người vợ tận tụy, tôn kính mẹ chồng.”²³⁹

409 “Rồi (sau này) cô ấy sinh con trai (cháu ngoại)
Có thể trở thành một anh hùng, này vua của lãnh thổ.
Con trai của một phụ nữ được phúc lành như vậy
Thậm chí có thể trị vì lãnh cõi.”²⁴⁰

17 (7) Sự Chuyên Chú (1)

Ở Sāvatti. Sau khi ngồi xuống một bên, Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của nước Kosala đã thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, có một thứ gì bảo đảm cả hai loại sự tốt lành, sự tốt lành thuộc kiếp này và sự tốt lành thuộc kiếp tương lai?”

“Này đại vương, có một thứ bảo đảm cả hai loại sự tốt lành, sự tốt lành thuộc kiếp này và sự tốt lành thuộc kiếp tương lai.”

“Nhưng một thứ đó là gì, thưa Thế Tôn?”

“Này đại vương, đó là sự chuyên-chú (sự không lơ tâm phóng dật). Giống như những dấu chân của tất cả loài chúng sinh bước đi đều nằm lọt trong dấu chân voi, và dấu chân voi được cho là nhất vì lý do kích thước của nó; tương tự vậy sự chuyên-chú là thứ bảo đảm cả hai loại sự tốt lành, sự tốt lành thuộc kiếp này và sự tốt lành thuộc kiếp tương lai. ²⁴¹

410 “Vói người muốn được sự sống thọ và sức khỏe
Sắc đẹp, cõi trời, và sự sinh ra cao quý (quý tộc),
Và [nhiều loại] sự vui sướng cao siêu
Sẽ lần lượt theo nhau:
Thì người trí đề cao sự chuyên-chú
Trong sự thực hiện những việc (mang lại) công-đức.

411 “Người trí là người chuyên-chú
Bảo đảm được cả hai loại sự tốt lành:
Sự tốt lành nhìn thấy được ngay trong kiếp này
Và sự tốt lành của kiếp sau.
Người kiên định, nhờ đắc được sự tốt lành,
Thì được gọi là người của trí-tuệ.” ²⁴²

18 (8) Sự Chuyên Chú (2)

Ở Sāvatti. Sau khi ngồi xuống một bên, Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của nước Kosala đã thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, ở đây, khi con đang ở một mình trong chỗ tách-ly (ẩn dật), sự quán xét này đã khởi sinh trong tâm con: ‘Giáo Pháp đã được tuyên thuyết một cách hay khéo bởi đức Thế Tôn, và đó dành cho người có bạn-hữu tốt, đồng-hành tốt, đồng-sự tốt, không phải cho người có bạn-hữu xấu, đồng-hành xấu, đồng-sự xấu.’” ²⁴³

“Đúng là vậy, này đại vương! Đúng là vậy, này đại vương! Giáo Pháp đã được tuyên thuyết một cách hay khéo bởi ta, và đó dành cho người có bạn-hữu tốt, đồng-hành tốt, đồng-sự tốt, không phải cho người có bạn-hữu xấu, đồng-hành xấu, đồng-sự xấu.

“Này đại vương, trong một dịp ta đang sống giữa xứ người Thích-ca (Sakyan), ở đó có một thị trấn tên là Nāgaraka.²⁴⁴ Lúc đó có Tỳ kheo Ānanda đã đến gặp ta, kính lễ ta, ngồi xuống một bên, và thưa: ‘Thưa đức Thế Tôn, đây là một-nửa của đời sống tâm linh [đời sống thánh thiêng; đời sống tu hành; phạm hạnh], đó là: sự có đạo-hữu tốt, đồng-môn tốt, đồng-đạo tốt.’

“Sau khi điều này được nói ra, này đại vương, ta đã nói với Tỳ kheo Ānanda: ‘Không phải vậy, này Ānanda! Không phải như vậy, này Ānanda! Này Ānanda, đó chính là toàn-bộ đời sống tâm linh, đó là: sự có đạo-hữu tốt, đồng-môn tốt, đồng-đạo tốt, điều đó có thể trông đợi người đó sẽ tu tập và tu dưỡng con-đường ‘Bát Thánh Đạo’. Và, này Ānanda, theo cách nào một Tỳ kheo là sự có đạo-hữu tốt, đồng-môn tốt, đồng-đạo tốt sẽ tu tập và tu dưỡng con-đường ‘Bát Thánh Đạo’? Ở đây, này Ānanda, một Tỳ kheo tu tập cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến), dựa trên *sự tách-ly* (sự ẩn dật, lánh trần, ẩn tu, ẩn cư, sống tách-ly, cách-ly), sự chán-bỏ và sự chấm-dứt, dần chín muồi tới sự buông bỏ giải thoát [tới sự thoát-ly]. Người đó tu tập ý-định đúng đắn (chánh tư duy) ... lời-nói đúng đắn (chánh ngữ) ... hành-động đúng đắn (chánh nghiệp) ... sự mưu-sinh đúng đắn (chánh mạng) ... sự nỗ-lực tu đúng đắn (chánh tinh tấn) ... sự tâm-niệm đúng đắn (chánh niệm) ... sự định-tâm đúng đắn (chánh định), dựa trên *sự tách-ly*, sự chán-bỏ và sự chấm-dứt, dần chín muồi tới sự buông bỏ giải thoát. Này Ānanda, theo cách này là một Tỳ kheo với sự có đạo-hữu tốt, đồng-môn tốt, đồng-đạo tốt sẽ tu tập và tu dưỡng con-đường ‘Bát Thánh Đạo’.

“Này Ānanda, cũng với phương pháp sau đây thì cũng có thể hiểu được cách mà toàn-bộ đời sống tâm linh chính là sự có đạo-hữu tốt, đồng-môn tốt, đồng-đạo tốt, đó là, này Ānanda, bằng cách dựa theo Ta đây (tức Phật) như một người đạo-hữu tốt, nên những chúng sinh phải bị (tái) sinh sẽ được giải thoát khỏi sự-sinh; những chúng sinh phải bị già được sẽ giải thoát khỏi sự-già; những chúng sinh phải bị bệnh được sẽ giải thoát khỏi sự-bệnh; những chúng sinh phải bị chết sẽ được giải thoát khỏi sự-chết;

những chúng sinh phải bị sự buồn sâu, than khóc, khổ đau, ưu phiền, và tuyệt vọng buồn sẽ được giải thoát khỏi sự buồn sâu, than khóc, khổ đau, ưu phiền, và tuyệt vọng. Nay Ānanda, cũng với phương pháp này thì có thể hiểu được cách mà toàn-bộ đời sống tâm linh chính là sự có đạo-hữu tốt, đồng-môn tốt, đồng-đạo tốt.”

“Bởi vậy, này đại vương, ngài nên tu tập bản thân như vậy: ‘Tôi sẽ là người có đạo-hữu tốt, đồng-môn tốt, đồng-đạo tốt.’ Chính theo cách như vậy ngài nên tu tập bản thân.

“Này đại vương, khi ngài có đạo-hữu tốt, đồng-môn tốt, đồng-đạo tốt, ngài nên an trú với một thứ làm chỗ dựa: (đó là) sự chuyên-chú trong những trạng thái thiện lành.

“Này đại vương, khi ngài đang an trú một cách chuyên-chú như vậy, với sự chuyên-chú làm chỗ dựa, thì những hạ thần thê thiếp của ngài sẽ nghĩ như vậy: ‘Đức vua an trú một cách chuyên-chú, với sự chuyên-chú làm chỗ dựa. Vậy chúng ta hãy an trú một cách chuyên-chú, với sự chuyên-chú làm chỗ dựa.’

“Này đại vương, khi ngài đang an trú một cách chuyên-chú, với sự chuyên-chú làm chỗ dựa, thì những hạ thần giai cấp chiến-sĩ (khattiya, sát-đế-lợi) của ngài sẽ nghĩ như vậy ... quân đội của ngài sẽ nghĩ như vậy ... những thần dân của ngài ở thành thị và thôn quê sẽ nghĩ như vậy: ‘Đức vua an trú một cách chuyên-chú, với sự chuyên-chú làm chỗ dựa. Vậy chúng ta hãy an trú một cách chuyên-chú, với sự chuyên-chú làm chỗ dựa.’

“Này đại vương, khi ngài đang an trú một cách chuyên-chú, với sự chuyên-chú làm chỗ dựa, thì chính bản thân ngài sẽ được phòng hộ và bảo vệ, những hạ thần thê thiếp sẽ được phòng hộ và bảo vệ, kho báu và kho tàng của ngài sẽ được phòng hộ và bảo vệ.

412 “Với người muốn được nhiều sự giàu sang cao quý

Sẽ lần lượt theo nhau,

Thì người trí tuệ cao sự chuyên-chú

Trong sự thực hiện những việc (mang lại) công-đức.

- 413 “Người trí là người chuyên-chú
Bảo đảm được cả hai loại sự tốt lành:
Sự tốt lành nhìn thấy được ngay trong kiếp này
Và sự tốt lành của kiếp sau.
Người kiên định, nhờ đắc được sự tốt lành,
Thì được gọi là người của trí-tuệ.”

19 (9) *Không Con (I)*

Ở Sāvatti. Lúc đó Vua Pasenadi của nước Kosala đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn nói với ông ta: “Này đại vương, ngài từ chỗ nào đến đây vào lúc giữa trưa vậy?”

“Thưa Thế Tôn, ở đây, một gia chủ tài phiệt ở Sāvatti đã chết. Con đến đây sau khi chuyển tài sản không người thừa kế của ông ta tới cung điện khi ông ta qua đời mà không để lại di chúc.²⁴⁵ Có tới 80 lakh lượng vàng, chưa kể lượng bạc; vậy mà, thừa Thế Tôn, bữa ăn của nhà tài phiệt đó như vậy: ông ta chỉ ăn cơm gạo đỏ cùng với cháo chua. Quần áo của ông là như vậy: ông mặc đồ ba mảnh làm từ sợi cây gai dầu. Xe cộ của ông ta là như vậy: ông ta đi lại trong chiếc xe tàn cũ với mái che được làm bằng lá cây.”²⁴⁶

(i) “Đúng là vậy, này đại vương! Đúng là vậy, này đại vương! Khi một người tiểu nhược có được nhiều của cải giàu có, người đó không làm cho mình hạnh phúc và vui lòng, cũng không làm cho cha mẹ hạnh phúc và vui lòng, cũng không làm cho vợ con hạnh phúc và vui lòng, cũng không làm cho những nô bộc, người làm, người hầu hay làm cho bạn bè và đồng sự hạnh phúc và vui lòng; cũng không thiết lập sự cúng dường cho những sa-môn và bhm, (sự cúng dường này là) dẫn dắt hướng thượng, có quả cõi trời, kết thành quả hạnh phúc, giúp dẫn đến cõi trời. Vì của cải giàu có của ông ta không được sử dụng đúng cách, cho nên bị vua chúa

lấy, hoặc bị trộm cướp lấy, hay bị hỏa hoạn thiêu lụi, hay bị lũ lụt cuốn đi, hay bị những người thừa kế đáng ghét bắt nghĩa lấy đi. Nay đại vương, trong trường hợp như vậy thì của cải giàu có của ông ta, do không được sử dụng đúng cách, trở thành sự lãng phí, không thành sự ích dụng.

“Nay đại vương, ví dụ ở một nơi không có người cư trú, có một hồ sen với nước trong, mát, ngọt, sạch, có những cò đảo tốt, đáng thích; nhưng không có người đến lấy nước đó, hay uống nó, hay tắm trong nó, hay dùng nó cho mục đích nào cả. Nay đại vương, trong trường hợp như vậy thì nước đó, do không được sử dụng đúng cách, trở thành sự lãng phí, không thành sự ích dụng. Cũng giống như vậy, nay đại vương, khi một người tiêu nhược có được của cải giàu có ... của cải giàu có đó, do không được sử dụng đúng cách, trở thành sự lãng phí, không thành sự ích dụng.

(ii) “Nhưng, nay đại vương, khi một người cao thượng có được nhiều của cải giàu có, người đó làm cho mình hạnh phúc và vui lòng, cũng làm cho cha mẹ hạnh phúc và vui lòng, cũng làm cho vợ con hạnh phúc và vui lòng, cũng làm cho những nô bộc, người làm, người hầu và làm cho bạn bè và đồng sự hạnh phúc và vui lòng; cũng thiết lập sự cúng dường cho những sa-môn và bà-la-môn, (sự cúng dường này là) dẫn dắt hướng thượng, có quả cõi trời, kết thành quả hạnh phúc, giúp dẫn đến cõi trời. Vì của cải giàu có của người đó được sử dụng đúng cách, cho nên không bị vua chúa lấy, không bị trộm cướp lấy, không bị hỏa hoạn thiêu lụi, không bị lũ lụt cuốn đi, không bị những người thừa kế đáng ghét bắt nghĩa lấy đi. Nay đại vương, trong trường hợp như vậy thì của cải giàu có của ông ta, do được sử dụng đúng cách, trở thành sự ích dụng, không thành sự lãng phí.

“Nay đại vương, ví dụ ở chỗ không xa làng mạc hay thị trấn, có một hồ sen với nước trong, mát, ngọt, sạch, có những cò đảo tốt, đáng thích; và người ta đến lấy nước đó, và uống nó, và tắm trong nó, và sử dụng nó cho những mục đích của họ. Nay đại vương, trong trường hợp như vậy thì nước đó, do được sử dụng đúng cách, trở thành sự ích dụng, không thành sự lãng phí. Cũng giống như vậy, nay đại vương, khi một người cao

thượng có được của cải giàu có ... của cải giàu có đó của người đó, do được sử dụng đúng cách, trở thành sự ích dụng, không trở thành sự lãng phí.

414 “Nhu nước mát ở nơi vắng tênh
Bốc hơi đi chứ không được ai uống,
Cũng như kẻ vô lại có được sự giàu có
Không thụ hưởng cho mình cũng không hề bố thí.

415 “Nhưng khi một người có trí có được sự giàu có
Biết thụ hưởng cho mình và làm tròn bổn phận.
Sau khi trợ giúp người thân thuộc, cho nên không bị chê trách,
Người thánh thiện đó đi tới (tái sinh) một trạng thái cõi trời.”

20 (10) Không Con (2)

[Mở đầu như kinh kể trên, ngoại trừ số vàng bây giờ là 100 lakh, mỗi lakh = 100 ngàn:]

“Đúng là vậy, này đại vương! Đúng là vậy, này đại vương! Này đại vương, một thuở xưa có một gia chủ tài phiệt đã chu cấp thức ăn cho một vị Phật Duyên Giác tên là Tagarasikhī. Sau khi nói “Hãy bố thí thức ăn cho sa-môn này”, ông ta đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi khỏi. Nhưng sau khi bố thí, ông ta lại tiếc và nghĩ: ‘Sẽ tốt hơn nếu để cho những nô bộc hay người làm ăn thức ăn đó!’ Thêm nữa, ông ta đã giết con trai duy nhất của anh mình để chiếm đoạt gia sản.²⁴⁷

(i) “Bởi vì gia chủ tài phiệt đó đã chu cấp thức ăn cho vị Phật Duyên Giác Tagarasikhī, nhờ quả của nghiệp (tốt) đó cho nên ông được tái sinh bảy lần trong một nơi-đến tốt lành, trong một cõi trời. Nhờ quả còn dư sót của chính nghiệp đó, ông ta có được địa vị là nhà tài phiệt bảy lần chỉ trong (một nơi là) thành Sāvatti này. (ii) Nhưng bởi do sau khi bố thí gia chủ tài phiệt đó thấy tiếc, do quả của nghiệp (xấu) đó cho nên tâm của ông không thiên về hướng biết thụ hưởng thức ăn ngon, quần áo đẹp và xe cộ cao sang, cũng không biết thụ hưởng những thứ thuộc năm dục lạc.

Và bởi do gia chủ tài phiệt đó đã giết con trai duy nhất của anh mình để chiếm đoạt gia sản, cho nên do quả của nghiệp (ác) đó ông ta đã bị tra tấn đày đọa trong địa ngục suốt nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm. Do quả còn dư sót của chính nghiệp đó, ông ta mới sung hết tài sản vào ngân khố triều đình lần thứ bảy này.

“Công đức cũ của gia chủ tài phiệt đó đã hết sạch mà ông ta đã không tích được công đức mới nào. Nhưng, này đại vương, hôm nay (hiện giờ) gia chủ tài phiệt đó đang bị nung cháy trong Đại Địa Ngục Roruva (Địa Ngục Kêu Rống).” ²⁴⁸

“Như vậy là, thưa Thế Tôn, gia chủ tài phiệt đó lại mới bị tái sinh trong Đại Địa Ngục Roruva?”

“Đúng vậy, này đại vương, gia chủ tài phiệt đó lại mới bị tái sinh trong Đại Địa Ngục Roruva.

416 “Gạo thóc, của cải, bạc, vàng
Hay mọi thứ sở hữu có được,
Những nô lệ, người làm, người đưa tin,
Và những người sống nhờ vào mình:
Phải ra đi chứ không mang theo được gì,
Mọi thứ đều phải để lại.

417 “Nhưng điều gì đã làm bằng thân
Bằng lời-nói hay bằng tâm:
Mới đích thực là thứ mình sở hữu,
Những thứ này thì mang theo khi ra đi;
Những thứ này sẽ đi theo mình
Như bóng không rời hình.

418 “Vì vậy người ta nên làm những điều tốt
Chính là sự tích góp cho kiếp sau.
Những công đức là chỗ-dựa cho chúng sinh
[Khi họ khởi sinh] trong thế giới khác.”

NHÓM 3

‘NHÓM BA’ (NHÓM ‘NĂM NGƯỜI KOSALA’)

(*Tatiya-vagga*)

21 (1) *Những (Loại) Người*

Ở Sāvatti. Lúc đó Vua Pasenadi của nước Kosala đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Rồi đức Thế Tôn đã nói với ông:

“Này đại vương, bốn loại người này được thấy có trong thế gian. Bốn đó là gì? Người từ (ở trong) tối hướng tới tối, người từ tối hướng tới sáng, người từ sáng hướng tới tối, và người từ sáng hướng tới sáng.”²⁴⁹

(1) “Và, này đại vương, theo cách nào là người từ tối hướng tới tối?
(i) Ở đây, có người được tái sinh trong một gia đình thấp tẻ—như gia đình người giai cấp hạ-tiện (*caṇḍāla*, chiêm-đà-la, nô lệ), hay gia đình làm nghề tre nứa, hay nghề săn bắn, hay nghề đóng xe bò, hay nghề lượm rác²⁵⁰—một gia đình nghèo đói thiếu ăn thiếu uống, sống sót khó khăn, ở đó hiếm hoi kiếm được thức ăn và quần áo; và người đó là xấu xí, khó nhìn, và dị tướng, bệnh tật như đui mù, cùi tay, què quặt, hay bại liệt. Người đó không kiếm được thức ăn, thức uống, quần áo, xe cộ, vòng hoa, nước hoa và phấn sáp, giường chiếu, chỗ ở, đèn đóm. (ii) Và người đó còn làm những hành-vi sai trái của thân, lời-nói, và tâm (ba tà nghiệp). Sau khi đã làm vậy, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục.

“Này đại vương, ví như một người đi từ chỗ tối này qua chỗ tối khác, hay từ chỗ hắc ám này qua chỗ hắc ám khác, hay từ chỗ ố nhơ này qua chỗ ố nhơ khác: ta nói rằng, người này cũng y hệt như vậy. Này đại vương, theo cách này là một người đi từ tối tới tối.

(2) “Và, này đại vương, theo cách nào là người từ tối hướng tới sáng?
(i) Ở đây, có người được tái sinh trong một gia đình thấp tẻ ... [*như đoạn kể trên*]. (ii) Nhưng người đó làm những hành-vi đúng đắn của thân, lời-nói, và tâm (ba chánh nghiệp). Sau khi đã làm vậy, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời.

“Này đại vương, ví như một người từ đất leo lên kiệu, hay từ kiệu lên lưng ngựa, hay từ lưng ngựa lên yên voi, hay từ yên voi lên lâu đài: ta nói rằng, người này cũng y hệt như vậy. Này đại vương, theo cách này là một người từ tối hướng tới sáng.

(3) “Và, này đại vương, theo cách nào là một người từ sáng hướng tới tối? (i) Ở đây, có người được sinh ra trong một gia đình cao quý—như một gia đình giàu có của người giai cấp chiến-sĩ (khattiya, sát-đế-lợi, quý tộc, vua chúa), gia đình giàu có của bà-la-môn, hay gia đình giàu có của một gia chủ—gia đình thì giàu có, với nhiều tài sản và của cải, nhiều vàng bạc, nhiều báu vật và tư trang, nhiều của cải và lúa gạo; và người đó thì đẹp trai, hấp dẫn, duyên dáng, có làn da đẹp bậc nhất. Người đó có được thức ăn, thức uống, quần áo, xe cộ; vòng hoa, nước hoa và phấn sáp; giường chiếu, nhà cửa và đèn sáng. (ii) Nhưng người đó làm những hành-vi sai trái của thân, lời-nói, và tâm (ba tà nghiệp). Sau khi đã làm vậy, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó bị tái sinh trong cảnh giới đầy đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục.

“Này đại vương, ví như một người từ lâu đài xuống yên voi, hay từ yên voi xuống lưng ngựa, hay từ lưng ngựa xuống kiệu, hay từ kiệu xuống đất, hay từ đất xuống u minh dưới mặt đất. Ta nói rằng, người này cũng y hệt như vậy. Này đại vương, theo cách này là một người từ sáng hướng tới tối.

(4) “Và, này đại vương, theo cách nào là một người từ sáng hướng tới sáng? (i) Ở đây, có người được sinh ra trong một gia đình cao quý ... [*như đoạn kể trên*]. (ii) Và người đó làm những hành-vi đúng đắn của thân, lời-nói, và tâm (ba chánh nghiệp). Sau khi đã làm vậy, khi thân tan rã, sau khi

chết, người đó được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời.

“Này đại vương, ví như một người bước ngang từ kiêu này sang kiêu (khác), từ lưng ngựa sang lưng ngựa, từ yên voi sang yên voi, từ lâu đài sang lâu đài. Ta nói rằng, người này cũng y hệt như vậy. Này đại vương, theo cách này là một người từ sáng hướng tới sáng.

“Này đại vương, bốn loại người này được thấy có trong thế gian.

(i)

419 “Này vua, một người là người *nghèo*
Còn thiếu hụt niềm-tin (tín), keo kiệt
Là kẻ hà tiện, với những ý-định (tư duy) xấu,
Sai lạc (tà) về những cách-nhìn (kiến), bất kính

420 Là kẻ chửi mắng và lăng mạ những sa-môn,
Những bà-la-môn và những khát sĩ khác;
Kẻ chủ nghĩa hư vô, kẻ nhạo báng, kẻ cản trở
Những người khác bố thí cho những người khát thực:

421 Này vua, khi người như vậy chết đi,
Này vua của dân chúng, thì người đó sẽ đi
Tới địa ngục khủng khiếp,
Từ tối hướng tới tối.

(ii)

422 “Này vua, một người là người *nghèo*
Nhưng được phú với niềm-tin (tín), rộng lòng bố-thí,
Là người biết cho đi, với những ý-định tốt nhất,
Người có tâm không bị phân tán.

423 Là người biết đứng dậy và tôn kính những sa-môn
Những bà-la-môn và những khát sĩ khác;
Người tu tập trong hành vi đúng đắn (chánh hạnh),
Người không cản trở việc bố thí cho những người khát thực:

424 Này vua, khi người như vậy chết đi
Hồi vua của dân chúng, thì người đó sẽ đi
Tới ba cõi trời,
Từ tối hướng tới sáng.

(iii)

425 “Này vua, một người là người *giàu*
Mà thiếu hụt niềm-tin (tín), keo kiệt
Là kẻ hà tiện, với những ý-định (tư duy) xấu,
Sai lạc (tà) về những cách-nhìn (kiến), bất kính

426 Là kẻ chửi mắng và lăng mạ những sa-môn,
Những bà-la-môn và những khát sĩ khác;
Kẻ chủ nghĩa hư vô, kẻ nhạo báng, kẻ cản trở
Những người khác bỏ thí cho những người khát thực:

427 Này vua, khi người như vậy chết đi,
Này vua của dân chúng, thì người đó sẽ đi
Tới địa ngục khủng khiếp,
Từ sáng hướng tới tối.

(iv)

428 “Này vua, một người là người *giàu*
Còn được phú với niềm-tin (tín), rộng lòng bố-thí,
Là người biết cho đi, với những ý-định tốt nhất,
Người có tâm không bị phân tán.

429 Là người biết đứng dậy và tôn kính những sa-môn
Những bà-la-môn và những khát sĩ khác;
Người tu tập trong hành vi đúng đắn (chánh hạnh),
Người không cản trở việc bố thí cho những người khát thực:

430 Này vua, khi người như vậy chết đi
Này vua của dân chúng, thì người đó sẽ đi
Tới ba cõi trời,

Từ sáng hướng tới sáng.”

22 (2) Bà Ngoại

Ở Sāvatti. Lúc đó, lúc giữa trưa, Vua Pasenadi của nước Kosala đã đến gặp đức Thế Tôn ... Đức Thế Tôn nói với ông ta: “Này đại vương, ngài từ chỗ nào đến đây vào lúc giữa trưa vậy?”

“Thưa Thế Tôn, bà ngoại của con mới qua đời. Bà đã già, nhiều tuổi, gánh nặng năm tháng, đã tới tuổi xế chiều, đã đến đoạn cuối đời, 120 tuổi. Thưa Thế Tôn, bà ngoại là thân quý và thân yêu đối với con. Thưa Thế Tôn, nếu bằng phương tiện là một voi báu mà có thể cứu sống bà thì con sẽ cho ngay voi báu để bà khỏi chết.²⁵¹ Nếu bằng phương tiện là một ngựa báu mà có thể cứu sống bà ... Nếu bằng phương tiện là một ngôi làng danh giá mà có thể cứu sống bà ... Nếu bằng phương tiện là đất nước này mà có thể cứu sống bà, thì con sẽ cho ngay voi báu để bà khỏi chết.”

“Này đại vương, tất cả chúng sinh đều phải bị chết, đều kết thúc bằng cái chết, và không thể thoát khỏi cái chết.”

“Thật kỳ diệu, thưa đức Thế Tôn! Thật tuyệt vời, thưa đức Thế Tôn! Thật hay khéo cách mà điều này đã được tuyên thuyết bởi đức Thế Tôn: ‘Này đại vương, tất cả chúng sinh đều phải bị chết, đều kết thúc bằng cái chết, và không thể thoát khỏi cái chết.’”

“Đúng là vậy, này đại vương! Đúng là vậy, này đại vương! Tất cả chúng sinh đều phải bị chết, đều kết thúc bằng cái chết, và không thể thoát khỏi cái chết. Giống như những cái bình cái lọ của người thợ gốm, cho dù chưa nung hay đã nung, trước sau gì cũng đều bị bể gãy, đều kết thúc bằng sự bể gãy, và không thể thoát khỏi sự bể gãy; cũng giống như vậy, tất cả chúng sinh đều phải bị chết, đều kết thúc bằng cái chết, và không thể thoát khỏi cái chết.”

431 “Tất cả chúng sinh rồi sẽ chết

Vì cuộc sống kết thúc bằng cái chết.

Họ sẽ trả giá tùy theo những nghiệp của mình,
Gặt hái quả của công đức và việc ác của mình:
Những kẻ làm việc ác đi xuống địa ngục
Những người làm công đức đi lên một cõi trời hạnh phúc.

432 “Vì vậy người ta nên làm những việc tốt
Chính là sự tích góp cho kiếp sau.
Những công đức là chỗ-dựa cho chúng sinh
[Khi họ khởi sinh] trong thế giới khác.”

23 (3) *Thế Gian*

Ở Sāvatti. Sau khi ngồi xuống một bên, Vua Pasenadi của nước Kosala đã thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, có bao nhiêu thứ trong thế gian khi chúng khởi sinh sẽ khởi sinh cho sự nguy hại, sự khổ đau, và sự khó an của người ta?” ²⁵²

“Này đại vương, ba thứ trong thế gian khi chúng khởi sinh sẽ khởi sinh cho sự nguy hại, sự khổ đau, và sự khó an của người ta. Ba đó là gì? Tham, sân, si. Đây là ba thứ trong thế gian khi chúng khởi sinh sẽ khởi sinh cho sự nguy hại, sự khổ đau, và sự khó an của người ta.

433 “Tham, sân, si
Khởi sinh từ bên trong chính mình
Làm hại chính người có tâm xấu ác
Giống như quả của cây sậy sẽ hủy diệt chính nó.”

24 (4) *Thuật Bản Cung*

Ở Sāvatti. Sau khi ngồi xuống một bên, Vua Pasenadi của nước Kosala đã thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, nên bố thí cho đâu?” ²⁵³

“Này đại vương, ở bất cứ đâu tâm mình có được sự tự tin.” ²⁵⁴

“Nhưng, thưa Thế Tôn, bố thí cho đâu mới có (phước) quả lớn?”

“Này đại vương, ‘Nên bố thí ở đâu?’ là một câu hỏi và ‘Bố thí cho đâu mới có quả lớn?’ là một câu hỏi. Này đại vương, những gì được bố thí cho người có giới-hạnh (đức hạnh) thì có quả lớn, những gì được bố thí cho người vô đạo đức (không giới-hạnh) thì không có. Giờ thì, này đại vương, ta sẽ hỏi ngài cũng về vấn đề này. Cứ trả lời nếu thấy được. Này đại vương, ngài nghĩ sao? Giả sử ngài đang gặp chiến tranh và chiến trận sắp xảy ra. Rồi một thanh niên người giai cấp chiến-sĩ (quý tộc, sát-đế-lợi) đến, mà là người không được huấn luyện, không kỹ năng, không luyện tập, không kinh nghiệm, nhút nhát, khiếp vía, khiếp sợ, nhanh chóng bỏ chạy. Vậy ngài có tuyển dụng người đó không và ngài có được ích dụng với một người như vậy hay không?”

“Chắc chắn không, thưa Thế Tôn.”

“Rồi một thanh niên giai cấp bà-la-môn đến ... một thanh niên giai cấp thương nông đến ... một thanh niên giai cấp hạ tiện ... mà là người không được huấn luyện ... nhanh chóng bỏ chạy. Vậy ngài có tuyển dụng người đó không và ngài có được ích dụng với một người như vậy hay không?”

“Chắc chắn không, thưa Thế Tôn.”

“Này đại vương, ngài nghĩ sao? Giả sử ngài đang gặp chiến tranh và chiến trận sắp xảy ra. Rồi một thanh niên người giai cấp chiến-sĩ (quý tộc, sát-đế-lợi) đến, là người được huấn luyện, có kỹ năng, có luyện tập, có kinh nghiệm, dũng cảm, can đảm, gan dạ, sẵn sàng đứng giữ vị trí của mình. Vậy ngài có tuyển dụng người đó không và ngài có được ích dụng với một người như vậy hay không?”

“Chắc chắn có, thưa Thế Tôn.”

“Rồi một thanh niên giai cấp bà-la-môn đến ... một thanh niên giai cấp thương nông đến ... một thanh niên giai cấp hạ tiện ... là người được huấn luyện ... sẵn sàng đứng giữ vị trí của mình. Vậy ngài có tuyển dụng

người đó không và ngài có được ích dụng với một người như vậy hay không?”

“Chắc chắn có, thưa Thế Tôn.”

“Cũng giống như vậy, này đại vương, khi một người đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, cho dù từ giai cấp họ tộc nào không phải là vấn đề, nếu người đó đã dẹp bỏ năm yếu-tố và có được năm yếu-tố thì những gì được bố thí cho người đó sẽ được quả lớn. (1) Cái gì là năm yếu-tố đã được dẹp bỏ? Tham-dục đã được dẹp bỏ; sự ác-ý đã được dẹp bỏ; sự sợ đờ-đẫn và buồn-ngủ (hôn trầm thụ miên) đã được dẹp bỏ; sự bất-an và hối-tiếc (trạo cử hối quá) đã được dẹp bỏ; sự nghi-ngờ đã được dẹp bỏ. Đây là năm yếu-tố người đó đã dẹp bỏ. (2) Cái gì là năm yếu-tố người đó có được? Người đó có được mớ (uẩn) giới-hạnh của bậc vô học nhân, mớ sự định-tâm của bậc vô học nhân, mớ trí-tuệ của bậc vô học nhân, mớ sự giải-thoát của bậc vô học nhân, mớ trí-biết và tầm-nhìn của bậc vô học nhân. Đây là năm yếu-tố người đó có được. Như vậy những gì được bố thí cho người đã dẹp bỏ năm yếu-tố và người có được năm yếu-tố sẽ mang lại quả lớn. ²⁵⁵

434 “Nhu một ông vua định tiến hành chiến tranh
Sẽ tuyển dụng thanh niên giỏi bắn cung
Được phú với sức mạnh và dũng khí,
Chứ không chọn theo nơi sinh (giai cấp cao quý) mà hèn nhất—

435 Vì vậy bất luận ai sinh ra thuộc (giai cấp) hạ đẳng
Người ta chỉ nên tôn vinh người có hạnh-kiểm thánh thiện
Là bậc trí giả bên trong đã được thiết lập
Những đức-hạnh kiên nhẫn và hiền từ. ²⁵⁶

436 “Người nên xây dựng những nơi ỉn tu (già lam) đáng thích
Và mời những bậc học rộng đến ở;
Nên xây những bồn chứa nước trong rừng
Và những lối đi đắp cao qua địa hình hiểm trở.

437 “Với một tâm lòng tự tin, người đó nên bố thí

Cho những người có tính cách chánh trực:
Cúng dường thức ăn thức uống và những thứ để ăn,
Y phục để mặc và giường chiếu và chỗ ngồi.

- 438 “Bởi vì giống như mây mưa, làm sấm sét,
Cả trăm chòm mây được bao phủ bởi tia chớp,
Trút mưa xuống trái đất
Tràn ngập khắp đồng bằng và thung lũng—
- 439 “Cũng giống vậy, một người có trí, có tín, có học
Sau khi đã chuẩn bị bữa ăn
Với thức ăn và thức uống để làm thỏa lòng
Những khát sĩ sống nhờ thức ăn khát thực.
Hoan hỷ, người đó phân phát những đồ bố thí
Và tuyên bố ‘Hãy bố thí, hãy bố thí’.
- 440 “Vì đó là sự sấm sét của người đó
Giống trời khi đang mưa,
Mưa công đức đó, thật rộng lớn,
Sẽ đổ xuống cho thí chủ.”

25 (5) Ví Dụ Khôit Núi

Ở Sāvatti. Lúc đó, lúc giữa trưa, Vua Pasenadi của nước Kosala đã đến gặp đức Thế Tôn ... Đức Thế Tôn nói với ông ta: “Này đại vương, ngài từ chỗ nào đến đây vào lúc giữa trưa vậy?”

“Thưa Thế Tôn, con vừa mới tham dự những việc triều chính là việc của các vị vua, những người say sưa với sự say sưa quyền lực thống trị, là những người bị mê muội bởi những dục lạc (khoái-lạc giác quan), là những người đã có được quyền thống trị vững chắc trong xứ sở của họ, và là những người mà sự cai trị của họ chiếm một vùng lãnh thổ lớn trên trái đất.” ²⁵⁷

“Này đại vương, ngài nghĩ sao? Giả sử có một người đi tới ngài từ phía đông, người đó là đáng tin tưởng và đáng tin cậy, nói với ngài rằng: [‘Muôn tâu đại vương, chắc chắn đại vương nên biết điều này: thần mới tới từ phía đông, và ở đó thấy một khối núi cao như mây trời đang đổ về hướng này, sẽ nghiền nát tất cả chúng sinh. Vậy hãy lo làm những gì đại vương thấy cần phải làm.’] Rồi một người thứ hai tới từ phía tây ... một người thứ ba tới từ phía bắc ... và một người thứ tư tới từ phía nam, người đó là đáng tin tưởng và đáng tin cậy, nói với đại vương: ‘Muôn tâu đại vương, chắc chắn đại vương nên biết điều này: thần mới tới từ hướng nam, và ở đó thấy một khối núi cao như mây trời đang tiến về hướng này, sẽ nghiền nát tất cả chúng sinh. Vậy hãy lo làm những gì đại vương thấy cần phải làm.’] Này đại vương, nếu một đại hiểm-họa như vậy sẽ xảy đến, là sự hủy-diệt mạng sống con người, trạng thái làm người khó thay mới có được, vậy phải nên làm gì?”

“Thưa Thế Tôn, nếu một đại hiểm-họa như vậy sẽ xảy đến, là sự hủy-diệt mạng sống con người, trạng thái làm người khó thay mới có được, vậy còn điều gì đáng làm hơn ngoài việc sống theo Giáo Pháp, sống một cách chân chính, và làm những việc thiện lành và công đức?” ²⁵⁸

“Này đại vương, ta báo với ngài; này đại vương, ta tuyên bố với ngài: sự già-chết đang lăn tới ngài. Này đại vương, khi sự già-chết đang lăn tới mình, vậy phải nên làm gì?”

“Thưa Thế Tôn, khi sự già-chết đang lăn tới, còn điều gì đáng làm hơn ngoài việc sống theo Giáo Pháp, sống một cách chân chính, và làm những việc thiện lành và công đức?”

“Thưa Thế Tôn, có những trận voi chiến [đánh nhau bởi] những ông vua giai cấp chiến-sĩ được phong vương, là những người say sưa với sự say sưa quyền lực thống trị, những người bị mê muội bởi những dục lạc, là những người đã có được quyền thống trị vững chắc trong xứ sở của họ, và là những người mà sự cai trị của họ chiếm một vùng lãnh thổ lớn trên trái đất; nhưng đâu còn chỗ cho những trận voi chiến đó, đâu còn cơ hội nào cho chúng, khi sự già-chết đang lăn tới. ²⁵⁹

“Thưa Thế Tôn, có những trận ngựa chiến ... xe chiến ... lính chiến [đánh nhau bởi] những ông vua giai cấp chiến-sĩ được phong vương ... nhưng đâu còn chỗ cho những trận voi chiến đó, đâu còn cơ hội nào cho chúng, khi sự già-chết đang lấn tới.

“Thưa Thế Tôn, trong hoàng cung này có những quân sư, khi quân thù đến, họ có khả năng chia cắt chúng bằng mưu lược; nhưng đâu còn chỗ cho những trận chiến bằng mưu lược đó, đâu còn cơ hội nào cho chúng, khi sự già-chết đang lấn tới. Thưa Thế Tôn, trong hoàng cung này có rất nhiều vàng bạc và châu báu được cất trong các gian hầm và gian lầu, và với số của cải đó chúng con có khả năng làm yếu lòng những kẻ thù khi chúng đến đây; nhưng đâu còn chỗ cho những trận chiến bằng mưu lược đó, đâu còn cơ hội nào cho chúng, khi sự già-chết đang lấn tới. Thưa Thế Tôn, khi sự già-chết đang lấn tới con, còn điều gì đáng làm hơn ngoài việc sống theo Giáo Pháp, sống một cách chân chính, và làm những việc thiện lành và công đức?”

“Đúng vậy, này đại vương! Đúng vậy, này đại vương! Khi sự già-chết đang lấn tới ngài, còn điều gì đáng làm hơn ngoài việc sống theo Giáo Pháp, sống một cách chân chính, và làm những điều thiện lành và công đức?”

Đây là điều đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói như vậy, bậc Phúc Lành, vị Sư Thầy (Phật), đã nói thêm như vậy:

441 “Như những khối núi đá
To lớn, dựng lên trời
Tiền mạnh từ mọi phía
Nghiền nát tất cả ở bốn phương—
Sự già-chết cũng như vậy
Đang lấn tới tất cả chúng sinh—

442 “Người giai cấp chiến-sĩ, bà-la-môn, nông-thương, hạ-tiện
Những chiêm-đà-la và người hót rác:
Sự già-chết không chừa một ai dọc đường đi,

Cứ tiến tới nghiền nát tất cả.

- 443 “Đâu còn đất cho những trận voi chiến
Những trận xe chiến hay những trận lính chiến.
Không thể đánh bại chúng bằng mưu lược,
Cũng không thể mua chuộc chúng bằng phương tiện tiền của.
- 444 “Do vậy người có trí ở đây
Vì biết coi trọng sự tốt lành cho chính mình
Được vững chắc, thì nên đặt niềm-tin
Vào Phật, Pháp, Tăng.
- 445 “Khi một người dẫn dắt bản thân bởi Giáo Pháp
Bằng thân, lời-nói và tâm
Người ta khen ngợi người đó trong kiếp này,
Và sau khi chết họ được hưởng phước trên cõi trời.”

Chương 4

Liên Kết MA VƯƠNG

(4 Māra-samyutta)

(4 Tương ứng Ma Vương)

NHÓM 1

‘NHÓM MỘT’ (NHÓM ‘TUỔI THỌ’)

(*Paṭhama-vagga*)

1 (1) *Kiêu Tu Hành Xác*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Uruvelā, bên bờ sông Nerañjarā (Ni-liên-thuyền), chỗ gốc Cây Đa (Banyan) của người Chấn Dê, mới sau khi mới giác-ngộ toàn thiện.²⁶⁰ Rồi, trong khi đức Thế Tôn đang ở một mình chỗ tách-ly (ẩn dật), một sự quán chiếu (suy xét, quán xét) đã khởi sinh trong tâm như vậy: “Ta thực sự đã thoát khỏi sự (kiêu tu) khổ hạnh hành xác đó! Điều thực sự tốt lành rằng ta đã thoát khỏi sự khổ hạnh hành xác vô ích đó! Điều thực sự tốt lành rằng ta, vững vàng và có chánh-niệm, đã chứng đắc sự giác-ngộ!”²⁶¹

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi bằng tâm hấn biết được sự quán chiếu trong tâm của đức Thế Tôn, đã đến gặp đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ này:

446 “Sau khi đã bước ra khỏi sự hành xác khổ hạnh
Đó là cách người ta thanh lọc bản thân mình,
Ông vẫn còn bất tịnh mà nghĩ mình đã thanh tịnh:
Ông đã bỏ lỡ con-đường dẫn tới sự thanh tịnh.”²⁶²

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã trả lời hấn bằng thi kệ này:

447 “Sau khi biết được mọi sự hành xác khổ hạnh đều là vô ích
Cho dù có nhắm tới sự bất tử,²⁶³
Mọi sự tự hành xác như vậy đều vô ích vô dụng
Như mái chèo và bánh lái (thuyền) trên đất khô.”²⁶⁴

448 “Bằng cách tu tập con-đường dẫn tới sự giác-ngộ—
Giới-hạnh, thiền-định, và trí-tuệ—
Ta đã đạt tới sự thanh tịnh tối thượng:

Người đã bị đánh bại, này Kẻ Kết Liễu!”²⁶⁵

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Đức Thế Tôn đã biết tầy ta, bậc Phúc Lành đã biết tầy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

2 (2) Voi Chúa

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Uruvelā, bên bờ sông Nerañjarā (Ni-liên-thuyền), chỗ gốc Cây Đa (Banyan) của người Chấn Dê, mới sau khi mới giác-ngộ toàn thiện. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang ngồi ngoài trời đêm tối mịt có mưa phùn.²⁶⁶

Rồi Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho đức Thế Tôn cho nên hấn đã hiện hình thành con voi chúa khổng lồ và đến gần đức Thế Tôn. Đầu voi giống như một khối đá bột to tướng; ngà của nó giống như bạc tinh; mình của nó to như cán cày to tướng.

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã nói với hấn bằng thi kệ này:

449 “Người đã lang thang qua đường dài
Tạo đủ hình thù đẹp để có và ghớm ghiếc có
Mấy trò của người quá đủ rồi, này Ác Ma
Người đã bị đánh bại, này Kẻ Kết Liễu!”²⁶⁷

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Đức Thế Tôn đã biết tầy ta, bậc Phúc Lành đã biết tầy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

3 (3) Đẹp Đẽ

Khi đang sống ở Uruvelā. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang ngồi ngoài trời đêm tối mịt có mưa phùn.

Rồi Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho đức Thế Tôn cho nên hắn đến gần chỗ đức Thế Tôn, không xa đức Thế Tôn, hiện thành đủ kiểu hình thù, đẹp đẽ có và ghớm giếc có.

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã nói với hắn bằng thi kệ này:

450 “Người đã lang thang qua đường dài
Tạo đủ hình thù đẹp đẽ có và ghớm giếc có
Mấy trò của người quá đủ rồi, này Ác Ma
Người đã bị đánh bại, này Kẻ Kết Liễu!

451 “Những ai đã giữ giới tốt
Về thân, lời nói và tâm
Thì đâu còn bị điều khiển bởi Ma Vương
Cũng đâu trở thành tay sai của Ma Vương.” ²⁶⁸

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

4 (4) Bẫy Của Ma Vương (I)

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Bārāṇasī (Ba-la-nại) trong khu Vườn Nai ở Isipatana (Isipatana có nghĩa là nơi những thiên thần hạ giới). Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo:

“Này các Tỳ kheo!” ²⁶⁹

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, bằng sự chú-tâm kỹ càng (như lý tác ý), bằng sự chuyên-cần tu đúng đắn (chánh tinh cần), ta đã đạt tới sự giải-thoát vô thượng, ta đã chứng ngộ sự giải-thoát vô thượng. Này các Tỳ kheo, bằng sự chú-tâm kỹ càng, bằng sự chuyên-cần tu đúng đắn, các thầy ắt hẳn cũng đạt tới sự giải-thoát vô thượng, cũng chứng ngộ sự giải-thoát vô thượng.” ²⁷⁰

Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ: ²⁷¹

452 “Ông bị trói bởi bẫy của Ma Vương
Cả cõi trời và cõi người
Ông bị trói bởi sự trói buộc của Ma Vương:
Ông không thoát khỏi ta đâu, này sa-môn!” ²⁷²

[Đức Thế Tôn nói:]

453 “Ta hết bị chạm bẫy của Ma Vương
Dù ở cõi trời hay cõi người;
Ta hết bị sự trói buộc của Ma Vương
Người đã bị đánh bại, này Kẻ Kết Liễu!”

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

5 (5) *Bẫy Của Ma Vương (2)*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Bārāṇasī (Ba-la-nại) trong khu Vườn Nai ở Isipatana (Isipatana có nghĩa là nơi những thiên thần hạ giới). Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo:

“Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, ta hết bị mọi chạm bẫy của Ma Vương, cả cõi trời và cõi người. Này các Tỳ kheo, các thầy cũng hết bị mọi chạm bẫy của Ma Vương, cả cõi trời và cõi người. Này các Tỳ kheo, hãy lên đường vì phúc lợi của số đông, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tốt lành, phúc lợi, và hạnh phúc của những thiên thần và loài người. Tỏa ra mỗi người đi một đường. Này các Tỳ kheo, hãy chỉ dạy Giáo Pháp tốt lành ở đầu, tốt lành ở giữa, tốt lành ở cuối, với ý nghĩa và câu chữ chánh đúng. Hãy cho (mọi người) thấy một đời sống thánh thiêng (đời sống tu hành, phạm hạnh) toàn thiện và thanh khiết. Có những chúng sinh có ít bụi trong mắt (nhưng) họ đang bị rơi rớt vì không nghe được Giáo Pháp. Sẽ có người hiểu được

Giáo Pháp. Nay các Tỳ kheo, còn ta sẽ đi đến làng Senāni (Senānigama) ở vùng Uruvelā để chỉ dạy Giáo Pháp.”²⁷³

Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:²⁷⁴

454 “Ông bị trói bởi bẫy của Ma Vương
Cả cõi trời và cõi người
Ông bị trói bởi sự trói buộc của Ma Vương:
Ông không thoát khỏi ta đâu, này sa-môn!”

[Đức Thế Tôn nói:]

455 “Ta hết bị chạm bẫy của Ma Vương
Dù ở cõi trời hay cõi người;
Ta hết bị sự trói buộc của Ma Vương
Ngươi đã bị đánh bại, này Kẻ Kết Liễu!”

6 (6) Rắn

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), chỗ (được gọi là) Nơi kiếm ăn của Bầy Sóc. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang ngồi ở ngoài trời trong đêm tối mịt đang có mưa phùn.

Rồi Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi ... hắn đã hiện hình thành hình thành con rắn chúa khổng lồ và đến gần đức Thế Tôn. Thân nó như chiếc thuyền to được (đẽo) làm từ một thân cây nguyên khối; mang của nó như cái sàng lớn của người nấu rượu; mắt nó giống như đĩa đồng lớn của xứ Kosala (Kiều-tát-la); lưỡi của nó lè ra ngoài miệng nhanh như tia chớp khi trời sấm sét; tiếng nó thổi ra vô như tiếng ống thổi lò rèn rào rào đây gió.

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã nói với hắn bằng thi kệ này:

456 “Ai lui về chòi cốc trống để trú ở

Đó là bậc hiền trí Mâu-ni, đã chế ngự tự ngã;
Bậc ấy sống ở đó, sau khi đã từ bỏ tất cả:
Điều đó là phù hợp với người như bậc ấy!” ²⁷⁵

457 “Cho dù đủ loài sinh vật bò tới
Nhiều thứ khiếp đảm, rắn rít, ruồi muỗi
Bậc đại Mâu-ni về ở chòi cốc trống
Mà không hề dựng một cọng lông tóc vì sợ hãi chúng.

458 “Cho dù trời có nứt, đất có động
Vạn vật đều khiếp đảm kinh hoàng
Cho dù có bị người ta phóng tên đao vào ngực
Những bậc giác-ngộ không còn nương trú trong sanh y.” ²⁷⁶

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

7 (7) Ngủ

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), ở chỗ (được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Rồi, khi đêm đã tàn, đức Thế Tôn, sau khi đã gần suốt đêm đi bộ hành tới lui ở ngoài trời, rửa chân và bước vào trong chỗ ở, và nằm xuống nghiêng bên phải như thế nằm của sư tử, với chân trái gác nằm trên chân phải, có chánh-niệm và rõ-biết, lưu ý trong tâm lúc nào sẽ dậy.

Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

459 “Cái gì, ông ngủ sao?
Tại sao ông ngủ?
Gì đây, ông ngủ giống như người lụn bại? ²⁷⁷
Nghĩ rằng ‘chòi trống’ nên ông ngủ:
Gì đây, sao ông ngủ khi mặt trời đã mọc?”

[Đức Thế Tôn nói:]

460 “Bên trong bậc ấy đục-vọng (ái) đâu còn tiềm ẩn—
Như bẫy cám dỗ và dính dai—để dẫn bậc ấy đi đâu nữa;
Vói sự đã tiêu diệt mọi sanh y
‘Bậc Tỉnh Thức’ ngủ:
Hà có gì người phải quan tâm, này Ma Vương?” 278

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

8 (8) Người Thích

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvatti (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Cấp Cô Độc.

Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

461 “Người có con cái thích có con cái
Người có gia súc thích có gia súc
Những sự thu-nạp (sanh y) đúng là sự thích thú của con người;
Không có những thứ thu-nạp người không vui thích.”

[Đức Thế Tôn nói:]

462 “Người có con cái ưu tư về con cái
Người có gia súc ưu tư về gia súc.
Những thứ thu-nạp đúng là sự ưu tư của con người;
Không có những thứ thu-nạp người không ưu tư.”

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

9 (9) Tuổi Thọ (1)

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), ở Chỗ Cho Sóc Ăn. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, tuổi thọ của đời người là ngắn ngủi. Con người rồi phải đi tới kiếp sau. Con người nên làm điều thiện lành và sống đời sống thánh thiện (phạm hạnh); bởi vì con người khi đã sinh thì không tránh được cái chết. Này các Tỳ kheo, người sống thọ là chỉ sống được một trăm năm hay chỉ hơn một chút.”

Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

463 “Tuổi thọ của con người là dài
Người tốt thì không nên chê bai nó.
Người nên sống (vô lo) như đứa trẻ đang bú sữa:
Cái chết vẫn còn lâu mới tới.” 279

[Đức Thế Tôn nói:]

464 “Tuổi thọ của con người là ngắn ngủi
Người thiện thì nên chê bai nó.
Người nên sống (lo tu) như lửa cháy trên đầu:
Cái chết là không tránh được.”

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

10 (10) Tuổi Thọ (2)

[Mở đầu như kinh kể trên:]

Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

465 “Ngày và đêm không trôi qua
Cuộc sống chẳng đi đến chỗ kết thúc.
Tuổi thọ của người phàm vẫn tiếp diễn
Như vành bánh xe quay theo trục bánh xe.” 280

[Đức Thế Tôn nói:]

466 “Ngày và đêm trôi qua
Cuộc sống sẽ đi đến chỗ kết thúc.
Tuổi thọ của người cũng vơi cạn
Như nước trong mấy con lạch nhỏ mà thôi.”
Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó..

NHÓM 2

‘NHÓM HAI’ (NHÓM ‘SỰ THỐNG TRỊ’)

(*Dutiya-vagga*)

11 (1) *Tăng Đá*

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở sống ở Rājagaha (Vương Xá) trên Đỉnh Núi Kền Kền (Linh Thú). Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang ngồi ngoài trời đêm tối mịt có mưa phùn. Rồi Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho đức Thế Tôn cho nên hắn đã đập bể mấy tảng đá không xa chỗ đức Thế Tôn.

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma nói”, đã nói với Ma Vương Ác Ma bằng thi kệ:

467 “Cho dù người có làm cả Núi Kền Kền này
Rung động rung chuyển,
Những bậc giác-ngộ không bị lay chuyển
Bởi họ đã giải-thoát toàn thiện.”

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Đức Thế Tôn đã biết tẩy ta, bậc Phúc Lành đã biết tẩy ta”, hắn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

12 (2) *Sư Tử*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang giảng dạy Giáo Pháp, xung quanh là một hội chúng lớn các Tỳ kheo.

Rồi ý này xảy đến Ma Vương Ác Ma: “Sa-môn Cồ-Đàm này đang giảng dạy Giáo Pháp, xung quanh là một hội chúng lớn các Tỳ kheo. Ta hãy tới gần sa-môn Cồ-Đàm để làm họ rối lên.” ²⁸¹

Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

468 “Sao giờ ông cất tiếng gầm sư tử
Tự tin (vô úy) giữa hội chúng
Vì có người sánh ngang đối với ông
Vậy sao ông nghĩ mình là bậc chiến thắng?”

[Đức Thế Tôn nói:]

469 “Những bậc đại anh hùng cất tiếng gầm sư tử
Tự tin trong các hội chúng—
Như Lai được phú những năng-lực
Đã vượt qua sự trói buộc với thế gian.” 282

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

13 (3) *Mảnh Đá*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Rājagaha (Vương Xá) trong khu Vườn Nai Maddakucchi. Bấy giờ, lúc đó chân đức Thế Tôn đã bị cứa đứt bởi một mảnh đá. Những sự đau đớn đã tấn công đức Thế Tôn—những cảm-giác ở thân đã khởi sinh là đau đớn, nhức nhối, điếng, thốn, hành hạ, khó chịu nổi. Nhưng đức Thế Tôn chịu đựng chúng, có chánh-niệm và rõ-biết (tỉnh giác), không trở nên sầu não. Rồi đức Thế Tôn đã gấp tư áo cà sa của mình, và nằm xuống nghiêng bên phải theo tư thế sư tử với chân trái chùng lên chân phải, có chánh-niệm và rõ-biết. 283

Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

470 “Ông nằm thơ thẩn hay say sưa với thi ca?
Có phải ông không có đủ mục tiêu để đáp ứng?
Một mình trong chỗ ở tách ly (ẩn dật)
Tại sao ông ngủ với vẻ mặt đờ đẫn?” 284

[Đức Thế Tôn nói:]

- 471 “Ta không nằm thơ thần hay say sưa thi ca
Sau khi đã đạt tới mục tiêu, ta đã hết ưu sầu.
Một mình trong chỗ ở tách ly
Ta nằm với đầy sự bi lẫn đối với tất cả chúng sinh.
- 472 “Ngay cả những người đang bị mũi tên găm trên ngực
Đâm nhói tim can từng giây phút—
Ngay cả những người đó, đang bị hành hạ, còn ngủ được;
Vậy tại sao ta lại không ngủ được
Sau khi mũi tên của ta đã được rút ra? ²⁸⁵
- 473 “Ta không nằm thức trong sợ hãi
Ta cũng không sợ ngủ đi.
Đêm và ngày không làm khô ta được,
Ta tự mình nhìn thấy không có sự sa sút trong thế giới.
Bởi vậy ta có thể ngủ trong sự bình an,
Đầy sự bi lẫn đối với chúng sinh.”

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

14 (4) Thích Hợp

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở sống giữa xứ người Kosala (Câu-xá-lợi) ở ngôi làng Ekasālā của những bà-la-môn. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang giảng dạy Giáo Pháp, xung quanh là một hội chúng lớn các Tỳ kheo.

Rồi ý này xảy đến Ma Vương Ác Ma: “Sa-môn Cồ-Đàm này đang giảng dạy Giáo Pháp, xung quanh là một hội chúng lớn các Tỳ kheo. Ta hãy tới gần sa-môn Cồ-Đàm để làm họ rối lên.”

Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

- 474 “Điều này không thích hợp với ông

Rằng ông chỉ dạy những người khác.
Khi đã tham gia đừng để bị mắc kẹt
Trong sự hấp dẫn (tham) hay sự khó chịu (sân).” ²⁸⁶

[Đức Thế Tôn nói:]

475 “Bi mẫn vì phúc lợi của tha nhân
Đức Phật chỉ dạy cho họ.
Như Lai đã hoàn toàn thoát ly
Khỏi sự hấp dẫn và sự khó chịu.”

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

15 (5) Tâm Ý

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, chỗ Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ: ²⁸⁷

476 “Có một bầy chuyển động trên trời
Là thứ mà tâm ý chuyển động tới lui trên đó ²⁸⁸
Bằng phương tiện đó ta sẽ bắt được ông:
Ông sẽ không thoát khỏi ta, này sa-môn!”

[Đức Thế Tôn nói:]

477 “Những hình sắc, âm thanh, mùi hương, mùi vị,
Và những đối tượng chạm xúc thích thú—
Ham muốn này đã biến mất trong ta:
Ngươi đã bị đánh bại, này Kẻ Kết Liễu!”

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

16 (6) Bình Bát

Ở Sāvattthi. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ các Tỷ kheo bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp

liên quan năm uân dính chấp-thủ (năm thủ uân). Và các Tỳ kheo đang đề tai nhiệt thành lắng nghe Giáo Pháp, đang chú tâm vào đó như một vấn đề sống còn, đang áp dụng cả tâm vào đó.

Rồi ý này xảy đến ma Vương Ác Ma: “Sa-môn Cồ-đàm này đang chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ các Tỳ kheo ... đang chú tâm vào đó như vấn đề sống còn, đang áp dụng cả tâm vào đó. Ta hãy tới gần sa-môn Cồ-Đàm để làm họ rối lên.”

Bấy giờ, lúc đó có một số bình bát đang được để ngoài trời. Rồi Ma Vương Ác Ma đã hiện hình thành một con bò và đến gần các bình bát. Rồi một Tỳ kheo nói với Tỳ kheo khác: “Này Tỳ kheo, này Tỳ kheo! Con bò có thể làm bể mấy bình bát.” Sau khi điều này được nói ra, đức Thế Tôn đã nói với Tỳ kheo đó: “Này Tỳ kheo, đó không phải con bò. Đó là Ma Vương Ác Ma, kẻ đã đến đây để phá rối các thầy.”

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã nói với Ma Vương Ác Ma bằng thi kệ:

478 “Sắc, thọ, tưởng,
Thức và các hành—
‘Đây không phải ta, đây không phải của-ta’
Vị đó vị ấy đã ly thoát khỏi nó. ²⁸⁹

479 “Cho dù có tìm kiếm vị ấy khắp nơi
Ma Vương và đội quân của hấn không tìm thấy vị ấy
Vị ấy đã ly thoát, an toàn,
Người đã vượt qua mọi công-cùm.” ²⁹⁰

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó..

17 (7) Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Vesālī (Tỳ-xá-li) trong Sânḥ Đườnḡ Mái Nhọn, trong khu Rừng Lớn. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ

các Tỳ kheo bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp liên quan đến sáu cơ-sở tiếp-xúc (sáu cơ-sở cảm-nhận, sáu xứ). Và những Tỳ kheo đó đang đề tai nhiệt thành lắng nghe Giáo Pháp, đang chú tâm vào đó như một vấn đề sống còn, đang áp dụng cả tâm vào đó.

Rồi ý này đã xảy đến Ma Vương: “Sa-môn Cồ-Đàm này đang chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ các Tỳ kheo ... họ đang áp dụng cả tâm vào đó. Để ta đến gần làm cho họ rối lên.”

Rồi Ma Vương Ác Ma đến gần đức Thế Tôn, từ chỗ không xa đức Thế Tôn, hấn tạo ra tiếng nổ lớn, đáng sợ và khủng khiếp, như thề trái đất đang nứt ra.²⁹¹ Rồi một Tỳ kheo nói với một Tỳ kheo khác: “Này Tỳ kheo, này Tỳ kheo! Dường như trái đất đang nứt ra.” Sau khi điều này được nói ra, đức Thế Tôn mới nói với Tỳ kheo đó: “Này Tỳ kheo, trái đất không phải đang nứt ra. Đó là Ma Vương Ác Ma, kẻ đến đây để phá rối các thầy.”

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã nói với Ma Vương Ác Ma bằng thi kệ:

480 “Sắc, thanh, hương, vị

Xúc, và pháp

Đây là miếng mồi đáng sợ của thế gian

Vì chúng mà thế giới bị say mê.

481 “Nhưng sau khi đã vượt khỏi điều này

Người đệ tử có chánh-niệm của Phật

Tỏa chiếu sáng như mặt trời,

Sau khi đã thoát khỏi lãnh cõi của Ma Vương.”²⁹²

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

18 (8) Thứ Ăn Khất Thực

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở sống giữa xứ người Magadha (Ma-kiệt-đà) ở ngôi làng Pañcasālā của những bà-la-môn. Bấy giờ, lúc đó

có lễ hội tặng quà của những người trẻ được tổ chức ở làng Pañcasālā của các bà-la-môn này.²⁹³ Rồi, vào buổi sáng đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô làng Pañcasālā để khát thực. Bấy giờ, lúc đó Ma Vương Ác Ma đang ma nhập vào những gia chủ bà-la-môn ở làng Pañcasālā, [bỏ bùa trong tâm họ ý nghĩ] “Không để sa-môn Cồ-Đàm có được thức ăn khát thực.”

Rồi đức Thế Tôn rời khỏi làng Pañcasālā với bình bát trống sạch như mới rửa như lúc đi vô làng để khát thực. Rồi Ma Vương Ác Ma đến chỗ đức Thế Tôn và nói: “Này sa-môn, có lẽ ông khát thực được rồi phải không?”

“Là người, này Ác Ma, là kẻ đã sắp đặt để ta không khát thực được?”

“Vậy thì, thưa ngài, đức Thế Tôn hãy quay trở lại làng Pañcasālā lần hai để khát thực đi. Ta sẽ sắp đặt để cho đức Thế Tôn khát thực được.”²⁹⁴

[Đức Thế Tôn nói:]

482 “Này Ma Vương, người đã làm chuyện tổn phước thất đức,
Sau khi đã tấn công Như Lai.
Này Ma Vương, người có thực sự nghĩ rằng:
‘Cái ác của mình không thành quả báo’?”

483 “Chúng ta đây thực sự sống an lạc
Không sở hữu thứ gì cả,
Chúng ta đây lấy niềm hoan-hỷ làm thực dưỡng
Như những thiên thần cõi trời Quang Âm Thiên.”²⁹⁵

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

19 (9) Nông Dân

Ở Sāvatti. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ các Tỳ kheo bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp liên quan Niết-bàn. Và những Tỳ kheo đó đang để tai nhiệt thành lắng

nghe Giáo Pháp, đang chú tâm vào đó như một vấn đề sống còn, đang áp dụng cả tâm vào đó.

Rồi ý này xảy đến Ma Vương Ác Ma: “Sa-môn Cồ-đàm này đang chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ các Tỷ kheo ... đang chú tâm vào đó như vấn đề sống còn, đang áp dụng cả tâm vào đó. Ta hãy tới gần sa-môn Cồ-Đàm để làm họ rối lên.”

Rồi Ma Vương Ác Ma biến ra hình thù một nông dân, đang vác cái cày lớn trên vai, tay cầm một cây roi dài, tóc tai rối xù, mặc đồ bằng vải sợi gai dầu, chân dính đầy bùn. Hắn đến gần và nói với đức Thế Tôn:

“Này sa-môn, có lẽ ông đã từng thấy con bò phải không?”

“Này Ác Ma, bò là gì đối với người?”

“Này sa-môn, mắt là của-ta, những hình-sắc là của-ta, sự tiếp-xúc mắt và cơ-sở (căn) của thức của nó (thức mắt, nhãn thức) là của-ta.²⁹⁶ Ông có thể đi đâu để thoát khỏi tôi, này sa-môn?”

“Này sa-môn, tai là của-ta, những âm-thanh là của-ta ... Mũi là của-ta, những mùi hương là của-ta ... Lưỡi là của-ta, những mùi vị là của-ta ... Thân là của-ta, những đối tượng chạm xúc là của-ta ... Tâm là của-ta, những hiện tượng là của-ta, sự tiếp-xúc tâm và cơ-sở (căn) thức của nó (thức tâm, tâm thức) là của-ta. Ông có thể đi đâu để thoát khỏi tôi, này sa-môn?”

“Này Ác Ma, mắt là của-người, những hình-sắc [sắc] là của-người, sự tiếp-xúc mắt và cơ-sở thức của nó là của-người; nhưng, này Ác Ma, ở đâu không có mắt, không có những hình-sắc, không có sự tiếp-xúc mắt và cơ-sở thức của nó—thì ở đó không có chỗ cho người, này Ác Ma.²⁹⁷

“Này Ác Ma, tai là của-người, những âm-thanh [thanh] là của-người, sự tiếp-xúc tai và cơ-sở thức của nó là của-người; nhưng, này Ác Ma, ở đâu không có tai, không có những âm-thanh, không có sự tiếp-xúc tai và cơ-sở thức của nó—thì ở đó không có chỗ cho người, này Ác Ma.

“Này Ác Ma, mũi là của-người, những mùi-hương [hương] là của-người, sự tiếp-xúc mũi và cơ-sở thức của nó là của-người; nhưng, này Ác Ma, ở đâu không có mũi, không có những mùi-hương, không có sự tiếp-xúc mũi và cơ-sở thức của nó—thì ở đó không có chỗ cho người, này Ác Ma.

“Này Ác Ma, lưỡi là của-người, những mùi-vị là của-người [vị], sự tiếp-xúc lưỡi và cơ-sở thức của nó là của-người; nhưng, này Ác Ma, ở đâu không có lưỡi, không có những mùi-vị, không có sự tiếp-xúc lưỡi và cơ-sở thức của nó—thì ở đó không có chỗ cho người, này Ác Ma.

“Này Ác Ma, thân là của-người, những đối-tượng chạm xúc [xúc] là của-người, sự tiếp-xúc thân và cơ-sở thức của nó là của-người; nhưng, này Ác Ma, ở đâu không có thân, không có những đối-tượng chạm xúc, không có sự tiếp-xúc thân và cơ-sở thức của nó—thì ở đó không có chỗ cho người, này Ác Ma.

“Này Ác Ma, tâm là của-người, những hiện-tượng thuộc tâm [pháp] là của-người, sự tiếp-xúc tâm và cơ-sở thức của nó là của-người; nhưng, này Ác Ma, ở đâu không có tâm, không có những hiện-tượng thuộc tâm, không có sự tiếp-xúc tâm và cơ-sở thức của nó—thì ở đó không có chỗ cho người, này Ác Ma..”

[Ma Vương nói:]

484 “Về thứ họ nói ‘nó là của-ta’,
Và những thứ họ nói theo nghĩa (kiến chấp) ‘của-ta’—
Nếu tâm có mặt trong những thứ này,
Thì ông sẽ không thoát khỏi ta, này sa-môn.”

[Đức Thế Tôn nói:]

485 “Về thứ họ nói không phải là ‘của-ta’
Ta không phải một trong số người nói theo nghĩa [của-ta].
Người nên biết như vậy, này Ác Ma:
Ngay cả con-đường của ta người còn chẳng thấy được.”

Rồi Ma Vương Ác Ma ... biến mất ngay tại đó.

20 (10) Sự Thống Trị

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tất-la) trong một chòi nhỏ trong rừng ở vùng Himalaya (Hy-mã-lạp sơn). Lúc đó, khi đức Thế Tôn ở một mình trong chỗ tách-ly (ẩn dật), một sự quán chiếu đã khởi lên trong tâm đức Thế Tôn như vậy: “Có thể nào thực thi sự thống trị một cách chân chánh: không giết hại và không xúi khiến người khác giết hại, không tịch thu và không xúi khiến người khác tịch thu, không ưu sầu và không làm cho người khác ưu sầu?”²⁹⁸

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi bằng tâm mình biết sự quán chiếu trong tâm của đức Thế Tôn, đã đến chỗ đức Thế Tôn và nói:

“Này Thế Tôn, vậy thì đức Thế Tôn hãy thực thi sự thống trị một cách chân chánh: không giết hại và không xúi khiến người khác giết hại, không tịch thu và không xúi khiến người khác tịch thu, không ưu sầu và không làm cho người khác ưu sầu.”

“Nhưng, này Ác Ma, người thấy gì mà nói với ta như vậy?”

“Này Thế Tôn, đức Thế Tôn đã tu tập và tu dưỡng bốn cơ-sở năng-lực tâm linh (tứ thần túc), đã làm chúng thành một cỗ xe (tu thừa), đã làm chúng thành một căn bản, đã ổn định chúng, đã thực hành thân trong chúng, và đã toàn thiện chúng. Và, này Thế Tôn, nếu đức Thế Tôn muốn, ngài chỉ cần quyết dãy núi Himalaya, vua của những ngọn núi, biến thành vàng thì nó sẽ thành vàng.”²⁹⁹

[Đức Thế Tôn nói:]

486 “Nếu có núi nào tạo nên bằng vàng

Toàn bộ là vàng khối,

Thì gắp đôi núi đó cũng không đủ cho một người:

Sau khi đã biết điều này, sống luôn bình tâm.³⁰⁰

487 “Làm sao một người còn ngã theo dục lạc

Sau khi đã thấy rõ cội nguồn phát sinh khổ đau là gì?
Sau khi đã biết sự thu-nạp (sinh y) là sự trói buộc với thế gian,
Một người nên tu tập để loại bỏ nó.” **301**

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Đức Thế Tôn đã biết tầy ta, bậc Phúc Lành đã biết tầy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

NHÓM 3

‘NHÓM BA’ (NHÓM ‘MA VƯƠNG’)

(*Tatiya-vagga*)

21 (1) Một Số

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Thích-ca (Sakya) ở vùng Silāvati. Bấy giờ, lúc đó đó có một số Tỳ kheo đang trú không xa chỗ đức Thế Tôn—chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định. Rồi Ma Vương Ác Ma hiện hình thành một bà-la-môn, với búi tóc lớn, được bọc bằng da linh dương, già yếu, lưng còng như mũi mái đình, thở khò khè, cầm gậy bằng gỗ ru đảm (*udumbara*).³⁰² Hấn đến chỗ các Tỳ kheo đó và nói với họ: “Này các thầy, các thầy đã xuất gia từ khi còn trẻ, là những chàng trai tóc đen, được phú với phúc lành của tuổi trẻ, đang thời thanh xuân, khi chưa vui chơi với những dục-lạc. Này các thầy, hãy thụ hưởng dục-lạc đời người; đừng bỏ thứ (mình) có thể trực tiếp thấy được để theo đuổi những thứ chỉ tốn thời gian.”³⁰³

“Này bà-la-môn, chúng tôi đã không bỏ bỏ thứ (mình) có thể trực tiếp thấy được để theo đuổi những thứ chỉ tốn thời gian. Chúng tôi đã từ bỏ những thứ chỉ tốn thời gian để theo đuổi thứ có thể trực tiếp thấy được. Này bà-la-môn, bởi vì đức Thế Tôn đã tuyên bố rằng những dục-lạc là tiêu phí, đầy khổ đau, đầy tuyệt vọng, và sự nguy-hại trong chúng còn lớn hơn nữa, trong khi đó Giáo Pháp là có thể trực tiếp nhìn thấy được, có hiệu lực tức thời, mời người đến để thấy, có thể ứng dụng được, được tự thân chứng nghiệm bởi người có trí.”

Sau khi điều này được nói ra, Ma Vương Ác Ma đã lắc đầu, lè lưỡi, và nhú mày cho đến khi trán hấn nhăn thành ba đường. Rồi hấn bỏ đi, tay chống gậy.³⁰⁴

Rồi các Tỳ kheo đó đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên, và thưa lại toàn bộ chuyện xảy ra. [Đức Thế Tôn nói:]

“Này các Tỳ kheo, đó không phải một bà-la-môn. Đó là Ma Vương, kẻ đến đây để phá rối các thầy.”

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu nghĩa chuyện này, lúc đó đã thốt lên bằng thi kệ:

488 “Làm sao một người còn ngã theo dục lạc
Sau khi đã thấy rõ cội nguồn phát sinh khổ đau là gì?
Sau khi đã biết sự thu- nạp (sanh y) là sự trói buộc với thế gian,
Một người nên tu tập để loại bỏ nó.”

22 (2) (Ngài) *Samiddhi*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Thích-ca (Sakya) ở vùng Silāvati. Bấy giờ, lúc đó có Ngài Samiddhi đang trú không xa chỗ đức Thế Tôn—chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định.³⁰⁵ Rồi, trong lúc thầy Samiddhi đang ở một mình trong chỗ tách-ly, một sự quán chiếu khởi sinh trong tâm thầy như vậy: “Điều đó thật là ích lợi cho ta, ta thật sự được ích lợi, rằng vị thầy của ta là bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác! Điều đó thật là ích lợi cho ta, ta thật sự được ích lợi, rằng ta đã xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và Giới Luật này được giảng bày một cách hay khéo! Điều đó thật là ích lợi cho ta, ta thật sự được ích lợi, rằng những đồng đạo của ta trong đời sống thánh thiêng (phạm hạnh) là đức hạnh, có tính cách thiện!”

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi bằng tâm mình biết được sự quán chiếu trong tâm thầy Samiddhi, đã đến chỗ thầy, và từ chỗ không xa chỗ thầy, hấn tạo ra tiếng nổ lớn, đáng sợ và khủng khiếp, như thể trái đất đang nứt ra.³⁰⁶

Rồi thầy Samiddhi đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên, và thưa lại toàn bộ chuyện xảy ra. [Đức Thế Tôn nói:]

“Này Samiddhi, đó không phải trái đất nứt ra. Đó là Ma Vương, kẻ đến đây để phá rối các thầy. Này Samiddhi, hãy quay lại chỗ mình, an trú chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, thầy Samiddhi đáp lại. Rồi thầy đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính lễ đức Thế Tôn, giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình, và đi ra.

Lần thứ hai, trong lúc thầy Samiddhi đang ở một mình trong chỗ tách-ly, một sự quán chiếu đã khởi sinh trong tâm thầy ... Và lần thứ hai Ma Vương Ác Ma ... hấn tạo ra tiếng nổ lớn, đáng sợ và khủng khiếp, như thể trái đất đang nứt ra.

Rồi thầy Samiddhi, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã nói với hấn bằng thi kệ:

489 “Ta đã xuất gia tu hành vì niềm-tin
Từ tại gia thành vô gia cư.
Sự chánh-niệm và trí-tuệ của ta được chín chắn
Và tâm ta được khéo đạt định.
Cứ hiện hình hóa dạng đủ kiểu người muốn
Nhưng người chẳng bao giờ làm ta run sợ đâu.”³⁰⁷

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo Samiddhi đã biết tẩy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

23 (3) (Ngài) *Godhika*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương xá) trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Bấy giờ, lúc đó có Ngài Godhika đang trú trên núi Đá Đen, trên Dốc Isigili. Rồi, trong lúc thầy Godhika đang an trú chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định, thầy ấy đạt tới sự giải-thoát tạm thời của tâm, nhưng lại rút khỏi sự giải-thoát tạm thời của tâm đó. ³⁰⁸

Lần thứ hai, trong lúc thầy Godhika đang an trú chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định, thầy ấy đạt tới sự giải-thoát tạm thời của tâm, nhưng lại rớt khỏi sự giải-thoát tạm thời của tâm.

Lần thứ ba ... Lần thứ tư ... Lần thứ năm ... Lần thứ sáu, trong lúc thầy Godhika đang an trú chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định, thầy ấy đạt tới sự giải-thoát tạm thời của tâm, nhưng lại rớt khỏi sự giải-thoát tạm thời của tâm đó.

Lần thứ bảy, trong lúc thầy Godhika đang an trú chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định, thầy ấy đạt tới sự giải-thoát tạm thời của tâm. Rồi ý này đã xảy đến với thầy Godhika: “Đã sáu lần ta rớt khỏi sự giải-thoát tạm thời của tâm. Thôi ta hãy dừng dao.” ³⁰⁹

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi bằng tâm mình biết sự quán chiếu trong tâm của thầy Godhika, đã đến chỗ đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ: ³¹⁰

490 “Này bậc đại anh hùng, đại trí tuệ
Tỏa sáng bằng uy lực và vinh quang!
Ta thờ kính bàn chân ngài, Bậc Nhìn Thấy,
Bậc đã vượt qua mọi sự thù hận và sợ hãi.

491 “Này bậc đại anh hùng đã chinh phục tử thần
Đệ tử của ngài đang muốn chết.
Vị đó đang định [tự sát]:
Hãy cản vị đó lại, này bậc hào quang!

492 “Này bậc Thế Tôn, làm sao đệ tử của ngài—
Là người vui thích Giáo Pháp
Là bậc học nhân đang tìm câu lý tưởng của tâm—
Lại tự sát, hỡi bậc lừng danh?” ³¹¹

Bấy giờ, lúc đó thầy Godhika vừa mới dừng dao. ³¹² Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương”, đã nói với hấn bằng thi kệ:

493 “Đó đúng là cách của hành động vững vàng

Họ không còn trói buộc với sự sống.
Sau khi đã búng bỏ đục-vọng và gốc rễ của nó,
Godhika đã chứng ngộ Bát-niết-bàn.”

Rồi đức Thế Tôn nói với các Tỳ kheo:

“Này các Tỳ kheo, chúng ta hãy đến chỗ núi Đá Đen, trên Dốc Isigili, nơi có người họ tộc Godhika vừa mới dùng dao.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đó đáp lại. Rồi đức Thế Tôn, cùng với một số Tỳ kheo, đã đi đến chỗ núi Đá Đen, trên Dốc Isigili. Từ xa đức Thế Tôn đã nhìn thấy thầy Godhika đang nằm trên giường với vai quắp lại. ³¹³

Bấy giờ, lúc đó có một làn khói nhẹ, một cuộn khí đen, đang phóng vọt về phía đông, rồi phía tây, phía bắc, phía nam, vọt lên, vọt xuống, và rồi vọt khắp hướng xen giữa các hướng. Đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo như vậy:

“Này các Tỳ kheo, các thầy có nhìn thấy một làn khói nhẹ, một cuộn khí đen, đang vọt về phía đông, rồi phía tây, phía bắc, phía nam, vọt lên, vọt xuống, và rồi vọt khắp hướng xen giữa các hướng?”

“Dạ có, thưa Thế Tôn”

“Này các Tỳ kheo, đó là Ma Vương Ác Ma đang tìm kiếm thức của người họ tộc Godhika, (hắn) đang thắc mắc: ‘Thức của người họ tộc Godhika đã được lập-thành ở đâu?’. Tuy nhiên, này các Tỳ kheo, với thức không được lập-thành (để còn tái sinh), người họ tộc Godhika đã chứng ngộ niết-bàn cuối cùng (Bát-niết-bàn).” ³¹⁴

Rồi Ma Vương Ác Ma, tay cầm đờn tỳ-bà bằng gỗ màu vàng, đến chỗ đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

494 “Trên, dưới, dọc, ngang
Bốn hướng và (các hướng) xem giữa
Ta cứ truy tìm nhưng không tìm thấy
Godhika đã đi chỗ nào.”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 495 “Người vững vàng đó là kiên định
Một người tu thiền luôn vui thích với thiền
Ứng dụng bản thân ngày và đêm
Ngày cả đối với mạng sống cũng không còn ràng buộc
- 496 “Sau khi đã chiến thắng đội quân của Tử thần
Không còn quay lại sự tái hiện hữu nào
Sau khi đã bừng sạch đục-vọng và gốc rễ của nó
Godhika đã chứng ngộ Bát-niết-bàn.”
- 497 “Rồi (Ma Vương) quá buồn rầu
Đến nỗi cây đờn rớt xuống khỏi nách.
Với tinh thần thất vọng như vậy
(Hắn) biến mất ngay tại đó. ³¹⁵

24 (4) Bảy Năm Theo Đuổi

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Uruvelā, bên bờ sông Nerañjarā (Ni-liên-thiền), chỗ gốc Cây Đa (Banyan) của người Chấn Dê. Bảy giờ, lúc đó là Ma Vương đã theo đức Thế Tôn đã 07 năm, tìm cách đạt được sự tiếp cận vào (nhập vào) đức Thế Tôn nhưng không thành công. ³¹⁶ Rồi Ma Vương Ác Ma đến chỗ đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

- 498 “Có phải vì ông chìm trong ưu sầu
Cho nên ông thiền trong rừng?
Hay do ông mất tài sản hay sâu khổ vì nó
Hay do ông phạm tội trong làng?
Sao không ông làm bạn với người đời?
Sao ông không tạo những ràng buộc thân thiết?”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 499 “Sau khi đã bừng sạch gốc rễ ưu sầu,

Ta thiên trong vô ưu.

Sau khi đã cắt đứt mọi sự tham giục được hiện-hữu, ³¹⁷

Ta thiên trong vô lậu, này kẻ anh em của phường phóng dật!”

[Ma Vương:]

500 “Về thứ họ nói ‘nó là của-ta’,

Và những thứ họ nói theo nghĩa (kiến chấp) ‘của-ta’—

Nếu tâm có mặt trong những thứ này,

Thì ông sẽ không thoát khỏi ta, này sa-môn.”

[Đức Thế Tôn nói:]

501 “Về thứ họ nói không phải là ‘của-ta’

Ta không phải một trong số người nói theo nghĩa [của-ta].

Người nên biết như vậy, này Ác Ma:

Ngay cả con-đường của ta người còn chẳng thấy được.”

[Ma Vương:]

502 “Nếu ông đã khám phá con-đường

Đường an toàn dẫn tới Bất Tử,

Vậy hãy biến khỏi và bước đi một mình

Cớ sao lại chỉ dạy những người khác?”

[Đức Thế Tôn nói:]

503 “Những người đang đi tới bờ bên kia (bỉ ngạn)

Hỏi cái gì nằm bên kia cõi Từ Thần

Khi được hỏi ta giảng giải cho họ

Bên đó là sự-thật không còn sanh y.” ³¹⁸

[Ma Vương:] “Thưa ngài, ví dụ không xa một khu làng hay thị trấn có một cái ao có một con cua đang sống trong đó. ³¹⁹ Và rồi một đám trẻ trai hay gái từ làng hay thị trấn đến chỗ cái ao, lội xuống nước, và bắt con cua lên khỏi nước và đặt nó trên đất khô. Và hễ con cua cựa cựa thò ra chân nào, họ cắt nó, bẻ gãy nó, và đập nó bằng gậy gộc và đá cục, đến nỗi con cua với tất cả chân đều bị cắt, bị bẻ, và bị đập bằng gậy gộc và đá cục,

không còn có thể quay trở lại ao nước như trước đó. Cũng giống như vậy, này Thế Tôn, tất cả những sự cong vẹo, những sự uốn éo, và những sự lập lờ của ta đều đã bị cắt bỏ, bị bẻ gãy, và bị đập tan bởi Thế Tôn, và giờ ta không còn có thể lại gần đức Thế Tôn để tìm cách đạt được sự tiếp cận vào ngài nữa.”

Rồi Ma Vương Ác Ma, trước mặt đức Thế Tôn, đã đọc thi kệ này nói về sự thất vọng: ³²⁰

504 “Có một con quạ đi loanh quanh
Một hòn đá ngỗ như miếng thịt mỡ.
[Nó nghĩ:] ‘Ta sẽ có thứ gì mềm mềm ở đây
‘Có lẽ có thứ tốt và ngon miệng đây.’”

505 “Nhưng bởi vì nó không tìm thấy thứ gì ngon ở đây
Con quạ bỏ đi khỏi chỗ đó.
Ta như con quạ đã tấn công hòn đá
Giờ bọn ta thất vọng, đi khỏi Cồ-Đàm.”

25 (5) *Những Con Gái Của Ma Vương*

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đọc thi kệ này nói về sự thất vọng trước mặt đức Thế Tôn đã đi khỏi chỗ đó và đến ngồi trên chân ở miếng đất không xa đức Thế Tôn, im lặng, và mất hết tinh thần, hai vai chùn xuống và đầu gục xuống, buồn bã và không thể nói gì nữa, cầm khúc cây cào cào trên đất. ³²¹

Rồi những con gái của Ma Vương—tên là Dục-vọng, Bất-mãn và Tham [Taṇhā, Aratī và Ragā]—đến chỗ Ma Vương Ác Ma và nói với hắn bằng thi kệ: ³²²

506 “Sao cha lại chán nản
Ai là kẻ làm cha buồn rầu?
Chúng con sẽ bắt hắn bằng bẫy nhục dục
Giống như người ta bắt con voi rừng.

Chúng con sẽ trói chặt hấn và đem hấn về,
Và hấn sẽ nằm trong sự kiểm soát của cha.”³²³

[Ma Vương:]

507 “Bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác trong thế gian
Không dễ bị lôi kéo bằng phương tiện tham-dục.
Ngài đã vượt qua lãnh cõi của Ma Vương:
Bởi vậy ta mới buồn sầu thật cay đắng.”

Rồi mấy con gái của Ma Vương—Dục-vọng, Bất-mãn và Tham—đã đến chỗ đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn: “Chúng con xin hầu hạ dưới chân ngài, này sa-môn.” Nhưng đức Thế Tôn không hề chú ý, bởi vì đức Thế Tôn đã được giải-thoát trong sự diệt-sạch vô thượng mọi sự thu- nạp (sanh y).³²⁴

Rồi mấy con gái của Ma Vương—Dục-vọng, Bất-mãn và Tham—đi ra một bên và tư vấn nhau: “Sở thích của đàn ông là đủ loại. Mỗi chúng ta thử biến thành hình thù 100 thiếu nữ.”

Rồi mấy con gái của Ma Vương, mỗi đứa biến hình thành 100 thiếu nữ, đến chỗ đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn: “Chúng con xin hầu hạ dưới chân ngài, này sa-môn.” Nhưng đức Thế Tôn không hề chú ý, bởi vì đức Thế Tôn đã được giải-thoát trong sự tiêu diệt vô thượng mọi sự thu- nạp.

Rồi mấy con gái của Ma Vương bên và tư vấn lại nhau: “Sở thích của đàn ông là đủ loại. Mỗi chúng ta thử biến thành hình thù 100 thiếu phụ chưa sinh con.”

Rồi mấy con gái của Ma Vương, mỗi đứa biến hình thành 100 thiếu phụ chưa sinh con ... thành 100 thiếu phụ đã sinh con một lần ... thành 100 thiếu phụ đã sinh con hai lần ... thành 100 thiếu phụ tuổi trung niên ... thành 100 thiếu phụ già, đến chỗ đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn: “Chúng con xin hầu hạ dưới chân ngài, này sa-môn.” Nhưng đức Thế Tôn không hề chú ý, bởi vì đức Thế Tôn đã được giải-thoát trong sự tiêu diệt vô thượng mọi sự thu-nạp.

Rồi mấy con gái của Ma Vương—Dục-vọng, Bất-mãn và Tham—đi ra một bên và nói nhau: “Điều cha chúng ta đã nói đúng, rằng:

508 “Bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác trong thế gian
Không dễ bị lôi kéo bằng phương tiện nhục dục đâu.
Ngài đã vượt qua lãnh cõi của Ma Vương:
Bởi vậy ta mới buồn sầu thật cay đắng.”

“Nếu chúng ta tấn công bằng những chiến thuật như vậy thì bất kỳ sa-môn hay bà-la-môn nào cũng không thoát khỏi nhục dục, hoặc trái tim họ cũng bể tung, hoặc họ ói máu nóng ra khỏi miệng, hoặc họ sẽ bị điên hay trở nên loạn trí; hoặc nếu không họ cũng bị khô đi và héo tàn và teo lại, giống như cây sậy xanh đã bị đốn hạ sẽ khô đi và héo tàn và teo lại.”

Rồi mấy con gái của Ma Vương—Dục-vọng, Bất-mãn và Tham—đến gặp đức Thế Tôn và đứng qua một bên. Sau khi đứng qua một bên, con gái Ma Vương tên Dục-vọng đã nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

509 “Có phải vì ông chìm trong ưu sầu
Cho nên ông thiền trong rừng?
Hay do ông mất tài sản hay sầu khổ vì nó
Hay do ông phạm tội trong làng?
Sao không ông làm bạn với người đời?
Sao ông không tạo những ràng buộc thân thiết?”

[Đức Thế Tôn nói:]

510 “Sau khi đã chinh phục đội quân ‘khoái lạc và khả ái’
Ta thiền một mình, ta khám phá niềm chân phúc,
Sự chứng đắc mục-tiêu, là sự bình-an của trái tim. ³²⁵
Bởi vậy ta không làm bạn với người đời,
Ta cũng không tạo những sự ràng buộc thân thiết.”

Rồi con gái của Ma Vương tên Bất-mãn đã nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

511 “Làm cách nào một Tỳ kheo ở đây thường an trú

Năm dòng-lũ đã vượt qua, giờ đây đã vượt dòng thứ sáu?
Làm cách nào người đó thiền để cho những đục tưởng
Được giữ ở bên ngoài và (bọn ta) không bắt được người đó?” 326

[Đức Thế Tôn nói:]

512 “Tĩnh-lặng trong thân, trong tâm được khéo giải-thoát,
Không tạo-tác, có chánh-niệm, vô gia cư,
Sau khi biết Giáo Pháp, thiền không-nghĩ,
Vị đó không còn phun trào hay trôi giạt hay cứng nhắc.” 327

513 “Khi một Tỷ kheo thường an trú như vậy,
Với năm dòng-lũ đã vượt qua, giờ đây đã vượt dòng thứ sáu
Khi vị đó thiền như vậy, những đục tưởng
Được giữ ở bên ngoài và (các người) không bắt được vị đó.”

Rồi con gái của Ma Vương tên Tham đã nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

514 “Người đó đã cắt bỏ đục-vọng, sống với nhóm và đoàn của mình
Chắc chắn nhiều chúng sinh khác sẽ vượt qua.
Ôi trời, vị vô gia cư này sẽ bắt cóc người ta
Và dắt họ vượt qua Tử Thần.” 328

[Đức Thế Tôn nói:]

515 “Thật vậy, những Như Lai, những bậc đại anh hùng,
Dẫn dắt bằng phương tiện là Giáo Pháp chân thực.
Khi những bậc ấy đang dẫn dắt bằng phương tiện là Giáo Pháp,
Những ai hiểu được thì làm gì còn sự ghen tức?” 329

Rồi mấy con gái của Ma Vương—Dục-vọng, Bất-mãn và Tham—đến chỗ Ma Vương Ác Ma. Ma Vương nhìn thấy chúng đi đến từ xa và nói với chúng bằng thi kệ: 330

516 “Này các con ngu! Như cô đập phá núi
Bằng những cành bông sen,
Đào núi bằng móng tay,

Nhai sắt bằng răng vậy.

- 517 “Nhu lấy đầu cồng tảng đá
Các con tìm chân đứng dưới vực sâu;
Nhu lấy ngực đập gốc cây khô,
Các con thất vọng, bỏ đi khỏi Cồ-Đàm.”
- 518 “Chúng đến chỗ ngài với sắc đẹp lấp lánh—
Dục-vọng, Bất-mãn và Tham—
Nhưng Vị Thầy đã quét chúng đi ngay tại đó
Nhu con gió (thổi), nắm bông vải rút xuống.

Chương 5

Liên Kết TỖ-KHEO NI

(5 Bhikkunin-samyutta)

(5 Tương ứng Tỳ-Kheo Ni)

1 *Ālavikā*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc.

Rồi, buổi sáng Tỳ kheo ni Ālavikā mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattihī (Xá-vệ) để khát thực.³³¹ Sau khi đã đi khát thực trong thành Sāvattihī, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, ni đến chỗ (được gọi là) Khu Vườn của Những Người Mù để tìm sự tách-ly (ẩn dật).³³²

Rồi Ma Vương Ác Ma, muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho Tỳ kheo ni Ālavikā, muốn phá ni rớt (rời, ra) khỏi sự tách-ly, đã đến chỗ ni và nói với ni bằng thi kệ:

519 “Đâu có sự thoát-khỏi (thoát ly) trong thế gian

Vậy cô ở tách-ly (ẩn dật) để làm gì?

Hãy thụ hưởng những khoái sướng của dục lạc:

Sau này khỏi tiếc nuối!”

Rồi ý nghĩ này xảy đến với Tỳ kheo ni Ālavikā: “Ai mà đọc thi kệ này—một người hay một chúng sinh phi nhân?” Rồi ý này xảy đến với ni ấy: “Đây là Ma Vương Ác Ma, kẻ mới đọc thi kệ này vì muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho ta, muốn phá ta rớt khỏi sự tách-ly.”

Rồi Tỳ kheo ni Ālavikā, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã trả lời hẩn bằng thi kệ:

520 “Có sự thoát-khỏi trong thế gian

Mà ta đã chạm tới bằng trí-tuệ

Này Ác Ma, anh em của phường phóng dật,

Người đâu biết được trạng thái đó.³³³

521 “Những dục lạc giống như kiếm bén cọc nhọn

Nằm uẩn thì như tấm thớt của chúng.

Thứ người gọi là sự khoái sướng dục lạc

Đối với ta đã trở thành thứ không vui sướng chút nào.”³³⁴

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo ni Ālavikā đã biết tẩy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

2 Somā

Ở Sāvatti. Rồi, buổi sáng Tỳ kheo ni Somā mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattī (Xá-vệ) để khát thực.³³⁵ Sau khi đã đi khát thực trong thành Sāvattī, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, ni đến chỗ (được gọi là) Khu Vườn của Những Người Mù để an trú ban ngày. Sau khi đã vô sâu trong Khu Vườn của Những Người Mù, ni ấy ngồi xuống dưới một gốc cây để an trú ban ngày.

Rồi Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho Tỳ kheo ni Somā, muốn phá ni rút khỏi sự định-tâm, hấn đến chỗ ni và nói với ni bằng thi kệ:

522 “Trạng thái đó (định tâm) khó mà thành tựu được
Chỉ những bậc nhìn-thấy mới chứng đắc được,
Đâu thể được chứng đắc bởi một phụ nữ
Với trí tuệ hai-ngón của cô ta.”³³⁶

Rồi ý nghĩ này xảy đến với Tỳ kheo ni Somā: “Ai mà đọc thi kệ này—một người hay một chúng sinh phi nhân?” Rồi ý này xảy đến với ni ấy: “Đây là Ma Vương Ác Ma, kẻ mới đọc thi kệ này vì muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho ta, muốn phá ta rút khỏi sự định-tâm.”

Rồi Tỳ kheo ni Somā, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã trả lời hấn bằng thi kệ:

523 “Nữ giới đâu phải là vấn đề ở đây
Khi mà tâm được khéo đạt-định,
Khi sự-biết chảy vững vàng
Khi người tu nhìn một cách chánh đúng vào Giáo Pháp.”³³⁷

524 “Đối với ai còn nghĩ—
‘Ta là phụ nữ’ hay ‘Ta là đàn ông’
Hay ‘ta là’ bất cứ gì chẳng nữa—
Thì họ thích hợp để Ma Vương lên tiếng.” 338

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo ni Somā đã biết tầy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

3 Gotamī

Ở Sāvattthi. Rồi, buổi sáng Tỳ kheo ni Kisāgotamī mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattthī (Xá-vệ) để khát thực.³³⁹ Sau khi đã đi khát thực trong thành Sāvattthī, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, ni đến chỗ (được gọi là) Khu Vườn của Những Người Mù để an trú ban ngày. Sau khi đã vô sâu trong Khu Vườn của Những Người Mù, ni ấy ngồi xuống dưới một gốc cây để an trú ban ngày.

Rồi Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho Tỳ kheo ni Kisāgotamī, muốn phá ni rút khỏi sự định-tâm, hấn đến chỗ ni và nói với ni bằng thi kệ:

525 “Sao bây giờ, sau khi con trai chết
Cô ngồi một mình và mặt đầy nước mắt?
Sau khi vô rừng một mình
Có phải cô đang tìm kiếm đàn ông?”

Rồi ý này xảy đến với Tỳ kheo ni Kisāgotamī: “Ai mà đọc thi kệ này—một người hay một chúng sinh phi nhân?” Rồi ý này xảy đến với ni ấy: “Đây là Ma Vương Ác Ma, kẻ mới đọc thi kệ này vì muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho ta, muốn phá ta rút khỏi sự định-tâm.”

Rồi Tỳ kheo ni Kisāgotamī, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã trả lời hấn bằng thi kệ:

526 “Ta đã buông chuyện con cái chết
Với điều này, chuyện tìm kiếm đàn ông cũng chấm dứt

Ta không sầu, ta không khóc

Ta cũng không sợ người đâu, này ông bạn kia. ³⁴⁰

527 “Sự vui thú này nọ đã diệt sạch

Khối u minh đã bị phá tan.

Sau khi đã chinh phục đội quân của Thần Chết,

Ta an trú không còn những lậu hoặc làm ô nhiễm.” ³⁴¹

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo ni Kisāgotamī đã biết tẩy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

4 Vijayā

Ở Sāvattthi. Rồi, buổi sáng Tỳ kheo ni Vijayā mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa ... ni ấy ngồi xuống dưới một gốc cây để an trú ban ngày. ³⁴²

Rồi Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho Tỳ kheo ni Vijayā, muốn phá ni rút khỏi sự định-tâm, hấn đến chỗ ni và nói với ni bằng thi kệ:

528 “Cô thật trẻ và đẹp

Và ta cũng là thanh niên đang thời thanh xuân.

Này quý cô, chúng ta hãy cùng hân hoan

Với nhạc vui của dàn nhạc năm phần.” ³⁴³

Rồi ý này xảy đến với Tỳ kheo ni Vijayā: “Ai mà đọc thi kệ này ... “Đây là Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho ta, muốn phá ta rút khỏi sự định-tâm.”

Rồi Tỳ kheo ni Vijayā, sau khi hiểu: “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã trả lời hấn bằng thi kệ:

529 “Sắc, thanh, hương, vị

Và những thứ chạm-xúc đầy khoái sướng—

Ta nhường lại cho người đó,

Ta đâu cần chúng, này Ma Vương.

530 “Ta tắm lộn và nhục nhã
Với cái thân ô uế, hư thối này
Nó rồi cũng tan hoại, tan rã:
Ta đã búng sạch dục ái.”³⁴⁴

531 “Đối với chúng sinh sống trong sắc giới
Và chúng sinh an trú trong vô sắc giới,
Và cả những tầng chúng đắc bình-an:
Khắp mọi nơi bóng tối vô-minh đã được xua tan.”³⁴⁵

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo ni Vijayā đã biết tấy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

5 Uppalavaṇṇā

Ở Sāvatti. Rồi, buổi sáng Tỳ kheo ni Uppalavaṇṇā mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa ... ni ấy đứng dưới gốc một cây sa-la đang nở đầy hoa.³⁴⁶

Rồi Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho Tỳ kheo ni Uppalavaṇṇā, muốn phá ni rút khỏi sự định-tâm, hấn đến chỗ ni và nói với ni bằng thi kệ:

532 “Sau khi đến chỗ cây sa-la với ngọn đầy hoa
Cô đứng dưới gốc cây một mình, này Tỳ kheo ni.
Không ai sắc đẹp sánh bằng cô:
Hỡi cô nàng ngu muội, cô không sợ kẻ gian hay sao?”³⁴⁷

Ý này đã xảy đến với Tỳ kheo ni Uppalavaṇṇā: “Ai mà đọc thi kệ này ... “Đây là Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho ta, muốn phá ta rút khỏi sự định-tâm.”

Rồi Tỳ kheo ni Uppalavaṇṇā, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã trả lời hấn bằng thi kệ:

533 “Cho dù một trăm kẻ gian manh
Giống như người có đến đây,
Ta không sợ chút nào, ta không hoảng chút nào;
Ngay cả người, này Ma Vương, ta chẳng sợ gì người.” ³⁴⁸

534 “Ta có thể tàn hình biến mất
Hoặc có thể chui vô bụng người.
Ta có thể đứng giữa hai lông mày của người
Nhưng người chẳng nhìn thấy được ta.

535 “Ta là bậc thầy của tâm ta
Đã khéo tu tập (tứ) thần túc,
Ta tự do khỏi mọi sự trói-buộc,
Bởi vậy ta đâu sợ người, này ông bạn.” ³⁴⁹

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo ni Uppalavaṇṇā đã biết tẩy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

6 Cālā

Ở Sāvatti. Rồi, buổi sáng Tỳ kheo ni Cālā mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa ... ni ấy ngồi xuống dưới một gốc cây để an trú ban ngày. ³⁵⁰ Rồi Ma Vương Ác Ma đến chỗ Tỳ kheo ni Cālā và nói với ni:

“Này Tỳ kheo ni, cái gì cô không chấp thuận?”

“Ta không chấp thuận sự (còn tái) sinh, này ông bạn.”

536 “Tại sao cô không chấp thuận sự sinh
Sau khi được sinh, người ta thụ hưởng dục lạc
Ai mà đi khuyên bảo cô kiêu vầy:
‘Này Tỳ kheo ni, đừng chấp thuận sự sinh?’”

[Tỳ kheo ni Cālā nói:]

537 “Người có sinh là có tử;
Sau khi được sinh, người ta gặp bao khổ đau—

Bị trói, giết, đau đớn—

Vậy người không nên đồng tình với sự sinh. ³⁵¹

538 “Đức Phật đã chỉ dạy Giáo Pháp,
Để thoát khỏi sự (tái) sinh;
Để diệt trừ tất cả mọi sự khổ
Ngài đã thiết lập ta trong chân lý đó.

539 “Vì chúng sinh sống trong sắc giới,
Và chúng sinh sống trong vô sắc giới—
Không hiểu được sự chấm-dứt (tịch diệt) là gì,
Họ cứ quay lại sự tái hiện-hữu.” ³⁵²

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo ni Cālā đã biết tẩy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

7 Upacālā

Ở Sāvattthi. Rồi, buổi sáng Tỳ kheo ni Upacālā mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa ... ni ấy ngồi xuống dưới một gốc cây để an trú ban ngày. Rồi Ma Vương Ác Ma đến chỗ Tỳ kheo ni Upacālā và nói với ni:

“Này Tỳ kheo ni, cô muốn được tái sinh ở đâu?”

“Ta không muốn được tái sinh ở đâu cả, này ông bạn.”

540 “Có những thiên thần cõi trời Đao-lợi và Dạ-ma thiên
Và những thiên thần cõi trời Đâu-suất,
Những thiên thần vui thích sáng tạo,
Những thiên thần kiểm soát sự sáng tạo của những thiên thần trên.
Hãy hướng tâm cô tới đó [những cõi trời đó]
Rồi cô sẽ ném trải sự sung sướng.” ³⁵³

[Tỳ kheo ni Upacālā nói:]

541 “Có những thiên thần cõi trời Đao-lợi và Dạ-ma thiên
Và những thiên thần cõi trời Đâu-suất,

Những thiên thần vui thích sáng tạo,
Những thiên thần kiểm soát sự sáng tạo của những thiên thần trên.
Họ còn bị dính trong sự trói buộc của (tham) dục
Rồi họ cũng quay lại dưới sự kiểm soát của Ma Vương mà thôi.

542 “Cả thế giới đang cháy
Cả thế giới đang bốc cháy
Cả thế giới đang cháy dữ
Cả thế giới đang rung chuyển.

543 “Ở đâu không rung chuyển và không cháy
Ở đâu những người phạm tục không cư trú
Ở đâu không có chỗ cho Ma Vương:
Thì ở đó tâm ta vui thích.”³⁵⁴

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo ni Upacālā đã biết tẩy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

8 *Sīsūpacālā*

Ở Sāvattthi. Rồi, buổi sang Tỳ kheo ni mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa ... ni ấy ngồi xuống dưới một gốc cây để an trú ban ngày. Rồi Ma Vương Ác Ma đến chỗ Tỳ kheo ni Sīsūpacālā và nói với ni:

“Này Tỳ kheo ni, cô chấp thuận tín ngưỡng của ai?”

“Ta không chấp thuận tín ngưỡng của ai cả, này ông bạn.”

544 “(Đi tu) theo ai mà cô đã cạo đầu?
Cô có bề ngoài như một tu sĩ,
Nhưng không chấp thuận tín ngưỡng nào,
Vậy sao cứ lang thang như còn bị hoang mang?”³⁵⁵

[Tỳ kheo ni Sīsūpacālā nói:]

545 “Ở đây, bên ngoài có những tín đồ của những tín ngưỡng
Đặt niềm-tin vào những quan-điểm này nọ (tà kiến).

Tôi không chấp thuận những giáo lý của họ;
Họ không thiện khéo về Giáo Pháp.

546 “Nhưng có một người được sinh ra trong họ tộc Thích-Ca
Là bậc Giác-Ngộ, vô song,
Bậc chinh phục tất cả, bậc khuất phục Ma Vương,
Khắp nơi đều bắt bại,
Khắp nơi được tự tại (tự do) và thông dong (không dính mắc),
Bậc Tri Kiến nhìn thấy tất cả.

547 “Đã đạt tới sự chấm-dứt mọi nghiệp
Đã được giải thoát trong sự diệt-sạch mọi sự thu-nạp (sanh y),
Bậc Thế Tôn đó là Vị Thầy của ta:
Giáo pháp của vị ấy ta chấp thuận.” 356

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo ni Sīsupacālā đã biết tẩy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

9 Selā

Ở Sāvatti. Rồi, buổi sáng Tỳ kheo ni Selā mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa ... ni ngồi xuống dưới một gốc cây để an trú ban ngày. 357

Rồi Ma Vương Ác Ma, muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho Tỳ kheo ni Selā, muốn phá ni rút (rời, ra) khỏi sự tách-ly, đã đến chỗ ni và nói với ni bằng thi kệ:

548 “Con rối này đã được tạo ra bởi ai?
Người tạo ra con rối ở đâu?
Con rối đã khởi sinh (sinh) ở đâu?
Con rối sẽ chấm dứt (diệt) ở đâu?” 358

Rồi ý này xảy đến với Tỳ kheo ni Selā: “Ai mà đọc thi kệ này ... “Đây là Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho ta, muốn phá ta rút khỏi sự định-tâm.”

Rồi Tỳ kheo ni Selā, sau khi hiểu: “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã trả lời hẩn bằng thi kệ:

549 “Con rối này không được tạo ra bởi chính nó
Sự thống khổ này cũng không được tạo ra bởi ai khác.
Nó đã có (hiện hữu) tùy thuộc một nhân;
Khi nhân tan rã nó sẽ diệt.

550 “Giống như hạt giống được gieo trên ruộng đất
Cây mọc lên tùy thuộc hai nhân chính:
Nó cần phải có những dưỡng chất trong đất
Và sự tưới ẩm đều đặn:

551 “Trương tự vậy các uẩn và các yếu-tố (tứ đại)
Và sáu cơ-sở tiếp xúc (sáu căn),
Đã có (hiện hữu) tùy thuộc một nhân;
Khi nhân tan rã chúng sẽ diệt.”³⁵⁹

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo ni Selā đã biết tẩy ta”, hẩn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

10 *Vajirā*

Ở Sāvatti. Rồi, buổi sáng Tỳ kheo ni Vajirā mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattihī (Xá-vệ) để khát thực.³⁶⁰ Sau khi đã đi khát thực trong thành Sāvattihī, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa ni đến Khu Vườn của Những Người Mù để an trú ban ngày. Sau khi đã vô sâu trong Khu Vườn của Những Người Mù, ni ngồi xuống dưới một gốc cây để an trú ban ngày.

Rồi Ma Vương Ác Ma muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho Tỳ kheo ni Vajirā, muốn phá ni rút khỏi sự định-tâm, hẩn đến chỗ ni và nói với ni bằng thi kệ:

552 “Chúng sinh này đã được tạo ra bởi ai?
Người tạo ra chúng sinh này ở đâu?

Chúng sinh này đã khởi sinh (sinh) ở đâu?
Chúng sinh này chấm dứt (diệt) ở đâu ở đâu?”

Rồi ý này đã xảy đến với Tỳ kheo ni Vajirā: “Ai mà đọc thi kệ này— một người hay một chúng sinh phi nhân?” Rồi ý này xảy đến với ni ấy: “Đây là Ma Vương Ác Ma, kẻ mới đọc thi kệ này vì muốn gây sự sợ hãi, kinh hoàng và khiếp sợ cho ta, muốn phá ta rớt khỏi sự định-tâm.”

Rồi Tỳ kheo ni Vajirā, sau khi hiểu “Đây là Ma Vương Ác Ma”, đã trả lời hấn bằng thi kệ:

- 553 “Tại sao giờ người vẫn giả định có ‘một chúng sinh’?
“Này Ma Vương, đó có phải là quan điểm do suy đoán của người?
Đây chỉ là một đồng toan sự tạo-tác:
Ở đây không thấy có ‘chúng sinh’ (cố định) nào.
- 554 “Giống như, với sự lắp ghép những bộ phận rời
Nên (họ) dùng chữ ‘chiếc xe’ mà thôi
Tương tự, khi có các uẩn hiện hữu
Nên có chữ quy ước ‘một chúng sinh’ mà thôi.
- 555 “Chỉ có sự khổ hiện hữu
Sự khổ hiện trụ rồi tan rã
Chẳng có gì ngoài sự khổ sinh
Chẳng có gì ngoài sự khổ diệt.” ³⁶¹

Rồi Ma Vương Ác Ma, sau khi đã nhận ra: “Tỳ kheo ni Vajirā đã biết tẩy ta”, hấn buồn so và thất vọng, biến mất ngay tại đó.

Chương 6

Liên Kết CÁC VỊ TRỜI

(6 *Brahmā-samyutta*)

(6 *Tương ứng Phạm Thiên*)

NHÓM 1

‘NHÓM MỘT’ (NHÓM ‘THỈNH CẦU’)

(*Paṭhama-vagga*)

1 (1) Sự Thỉnh Cầu Của Vị Trời

Tôi nghe như vậy.³⁶² Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Uruvelā, bên bờ sông Nerañjarā (Ni-liên-thiên), chỗ gốc Cây Đa của Người Chăn Dê, mới sau khi giác-ngộ toàn thiện. Rồi, trong khi đức Thế Tôn ở một mình trong sự tách-ly (ẩn dật), một sự quán chiếu đã khởi lên trong tâm đức Thế Tôn như vậy: “Giáo Pháp này ta đã khám phá là thâm sâu, khó thấy được, khó hiểu được, bình an và siêu phàm, không nằm trong lĩnh vực lý luận, tinh tế, được chứng nghiệm bởi người có trí. Nhưng thế hệ này ưa thích sự dính-mắc, tìm khoái lạc trong sự dính-mắc, vui thích sự dính-mắc.³⁶³ Bởi vì thật khó cho một thế hệ như vậy nhìn thấy chân-lý này, được gọi là, tính điều-kiện rõ rệt [tính nhân duyên], sự khởi-sinh tùy thuộc [lý duyên khởi]. Và thật khó để nhìn thấy sự-thật này này, được gọi là, sự làm lắng-lặng mọi sự tạo-tác (hết hành), sự từ-bỏ mọi sự thu-nạp (hết sanh y), sự tiêu diệt dục-vọng (hết ái), sự tỉnh-ngộ, sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, Niết-bàn.³⁶⁴ Nếu ta chỉ dạy Giáo Pháp này, những người khác sẽ không hiểu ta, và điều đó sẽ gây mệt mỏi và phiền phức cho ta.”

Ngay lúc đó bài thi kệ này bỗng nhiên khởi lên trong đức Thế Tôn, chưa từng nghe trước đó: ³⁶⁵

556 “Chán đủ với việc truyền dạy Giáo Pháp

Mà ngay cả ta cũng từng khó với tới;

Bởi thiên hạ đang sống trong tham và sân

Sẽ không bao giờ nhận thức được nó .

557 “Những người bị đốt cháy bởi tham dục, bị che bởi bóng tối

Sẽ không bao giờ nhìn thấy Giáo Pháp này khó hiểu được,

Thâm sâu, khó thấy được, vi tế

Đi ngược dòng.”

Khi đức Thế Tôn quán chiếu như vậy, tâm của đức Thế Tôn ngã hướng không-làm-gì [sống an nhàn], không ngã hướng đi truyền dạy Giáo Pháp. ³⁶⁶

Rồi, vị trời Brahmā Sahampati, sau khi bằng tâm mình biết sự quán chiếu trong tâm đức Thế Tôn, vị trời nghĩ: “Chao ôi, thế gian sẽ lạc lối! Chao ôi, thế gian sẽ điêu tàn, vì tâm của Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác ngã theo hướng không-làm-gì, không theo hướng đi truyền dạy Giáo Pháp.”³⁶⁷ Rồi, nhanh như một người khỏe mạnh duỗi tay hay co tay, vị Trời Sahampati đã biến mất khỏi cõi trời và hiện ra trước mặt đức Thế Tôn. Vị trời chỉnh lại y trên một vai, và chắp hai tay kính lễ về phía đức Thế Tôn, và thưa: “Thưa Thế Tôn, mong Thế Tôn chỉ dạy Giáo Pháp, mong bậc Phúc Lành chỉ dạy Giáo Pháp. Có những chúng sinh ít có bụi trong mắt đang sa ngã bởi vì họ không nghe được Giáo Pháp. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp.”

Đây là lời vị trời Brahmā Sahampati đã nói. Sau khi nói như vậy, vị trời nói thêm (bằng thi kệ):

558 “Từ xưa đến nay trong dân chúng Ma-kiệt-đà (Magadha)
Chỉ có Giáo Pháp bất tịnh chế bởi người còn dính nhiễm.
Xin hãy mở cửa dẫn tới sự Bất Tử!
Hãy cho họ nghe Giáo Pháp mà bậc Vô Nhiễm đã khám phá. ³⁶⁸

559 “Như đứng trên đỉnh núi
Có thể nhìn thấy người khắp bên dưới,
Tương tự, này bậc trí, con mắt vũ trụ,
Ngài hãy bước lên cung điện được làm bằng Giáo Pháp.
Tự ngài không còn ưu-sầu, hãy nhìn mọi người
Chìm đắm trong ưu-sầu, bị không chế bởi sự sinh-già.

560 “Hãy đứng lên, hỡi bậc anh hùng, bậc thắng trận
Bậc dẫn dắt đoàn lữ hành, bậc đã hết nợ trần, đi khắp thế gian
Hãy truyền dạy Giáo Pháp, hỡi đức Thế Tôn:
Sẽ có những người họ sẽ hiểu được nó.” ³⁶⁹

Rồi đức Thế Tôn, sau khi hiểu sự thỉnh cầu của vị trời, vì lòng bi-mẫn đđối ới chúng sinh, đã dò khắp thế gian bằng con mắt của một vị Phật (Phật nhãn).³⁷⁰ Sau khi dò xong, đức Thế Tôn nhìn thấy có những chúng sinh có ít bụi trong mắt và những chúng sinh có nhiều bụi trong mắt; những người có những căn nhạy bén và những người có những căn đần độn, những người phẩm chất tốt và người có phẩm chất xấu, những người dễ dạy và những người khó dạy, và có một số người đã sống nhìn thấy sự sợ-hãi trong tội-lỗi và trong thế giới (cõi) khác.³⁷¹ Ví dụ trong một hồ sen có hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng, có một số hoa sen đđược sinh ra và lớn lên dưới nước cố gắng ngoi lên nhưng vẫn ở **dưới** mặt nước, và có một số hoa sen đđược sinh ra và lớn lên dưới mặt nước nhưng có thể ngoi lên **ngang** mặt nước, và có một số hoa sen đđược sinh ra và lớn lên dưới nước nhưng có thể ngoi lên **trên** mặt nước, ở trên không, không còn bị dính nước. Cũng giống như vậy, sau khi dò khắp thế gian bằng con mắt của một vị Phật, đức Thế Tôn nhìn thấy có những chúng sinh có ít bụi trong mắt và những chúng sinh có nhiều bụi trong mắt; những người có những căn nhạy bén và những người có những căn đần độn, những người phẩm chất tốt và người có phẩm chất xấu, những người dễ dạy và những người khó dạy, và có một số người đã sống nhìn thấy sự sợ-hãi trong tội-lỗi và trong thế giới (cõi) khác.

Sau khi nhìn thấy như vậy, đức Thế Tôn đã trả lời vị trời Brahmā Sahampati bằng thi kệ:

561 “Giờ mở ra cho họ những cửa đđẫn tới sự Bất Tử:

Cho những ai [có tai] biết nghe rồi thể hiện niềm-tin.

Này vị trời, do trước thấy rắc rối, nên ta không thuyết giảng

Giáo Pháp tinh tế và siêu phàm này trong loài người.”

Rồi vị trời Brahmā Sahampati, sau khi nghĩ rằng “Đức Thế Tôn đã chấp thuận [sự thỉnh cầu của ta] đđối với việc truyền dạy Giáo Pháp”, kính lễ đức Thế Tôn và biến mất ngay tại đó.³⁷²

2 (2) Sự Kính Trọng

Tôi nghe như vậy.³⁷³ Trong một lần đức Thế Tôn đang ở sống ở Uruvelā, bên bờ sông Nerañjarā (Ni-liên-thiên), chỗ gốc Cây Đa của Người Chăn Dê, mới sau khi giác-ngộ toàn thiện. Rồi, trong khi đức Thế Tôn đang ở một mình trong sự tách-ly (ẩn dật), một sự quán chiếu này đã khởi lên trong tâm như vậy: ‘Thật là khổ nếu sống không có sự tôn vinh và kính trọng (người khác). Giờ có tu sĩ hay bà-la-môn nào để ta có thể tôn vinh, kính trọng, và sống dựa (tùy thuộc) vào người đó?’

Rồi ý này đã xảy đến với đức Thế Tôn: (1) “Nếu đồng (uẩn) giới-hạnh của ta là chưa toàn thiện, để hoàn thiện nó ta sẽ tôn vinh, kính trọng, và sống dựa vào một tu sĩ hay bà-la-môn khác. Tuy nhiên, trong thế giới này có những thiên thần, Ma Vương và Trời Brahmā, trong quần thể chúng sinh này có những tu sĩ và bà-la-môn, những thiên thần và loài người, ta không thấy có một tu sĩ hay bà-la-môn nào khác đã hoàn thiện hơn ta về giới-hạnh để ta có thể tôn vinh, kính trọng, và sống dựa vào người đó

(2) “Nếu đồng thiên-định của ta là chưa toàn thiện, để hoàn thiện nó tôi sẽ tôn vinh, kính trọng, và sống dựa vào một tu sĩ hay bà-la-môn khác. Tuy nhiên ... ta không thấy có một tu sĩ hay bà-la-môn nào khác đã hoàn thiện hơn ta về thiên-định để ta có thể tôn vinh, kính trọng, và sống dựa vào người đó.

(3) “Nếu đồng trí-tuệ của ta là chưa toàn thiện, để hoàn thiện nó ta sẽ tôn vinh, kính trọng, và sống nương dựa vào một tu sĩ hay bà-la-môn khác. Tuy nhiên ... ta không thấy có một tu sĩ hay bà-la-môn nào khác đã hoàn thiện hơn ta về trí-tuệ để ta có thể tôn vinh, kính trọng, và sống dựa vào người đó.

(4) “Nếu đồng giải-thoát của ta là chưa toàn thiện, để hoàn thiện nó ta sẽ tôn vinh, kính trọng, và sống nương dựa vào một tu sĩ hay bà-la-môn khác. Tuy nhiên ... ta không thấy có một tu sĩ hay bà-la-môn nào khác đã hoàn thiện hơn ta về sự giải-thoát để ta có thể tôn vinh, kính trọng, và sống dựa vào người đó.

(5) “Nếu đồng trí-biết và tầm-nhìn (sự-biết và sự-thấy) của sự giải-thoát của ta là chưa toàn thiện, để hoàn thiện nó ta sẽ tôn vinh, kính trọng, và sống nương dựa vào một tu sĩ hay bà-la-môn khác. Tuy nhiên ... ta không thấy có một tu sĩ hay bà-la-môn nào khác đã hoàn thiện hơn ta về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát để ta có thể tôn vinh, kính trọng, và sống dựa vào người đó. ³⁷⁴

“Vậy thì ta chỉ tôn vinh, kính trọng, và sống dựa theo Giáo Pháp này, mà đối với nó ta đã được hoàn toàn giác-ngộ.”

Rồi, vị trời Brahmā Sahampati, sau khi bằng tâm mình biết được sự phản chiếu trong tâm ta, đã vụt biến mất khỏi cõi trời và hiện ra ngay trước ta, nhanh như một người khỏe mạnh đuổi hay co cánh tay. Vị trời xếp lại phần y áo trên một vai, đầu gối phải quỳ xuống mặt đất, kính lễ ta, và nói: “Thật đúng vậy, thưa Thế Tôn! Thật đúng vậy, thưa bậc Phúc Lành! Thưa Thế Tôn, những bậc A-la-hán, những bậc Toàn Giác trong quá khứ—những bậc Thế Tôn đó đã tôn vinh, kính trọng, và sống dựa theo Giáo Pháp mà thôi. Những bậc A-la-hán, những bậc Toàn Giác trong tương lai—những bậc Thế Tôn đó cũng sẽ chỉ tôn vinh, kính trọng, và sống dựa theo Giáo Pháp mà thôi. Vậy thì giờ đức Thế Tôn là bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác trong hiện tại, cũng chỉ tôn vinh, kính trọng, và sống dựa theo Giáo Pháp mà thôi.”

Đây là lời vị trời Brahmā Sahampati đã nói. Sau khi nói xong, vị trời nói thêm điều này (bằng thi kệ):

562 “Những vị Phật quá khứ,
Những vị Phật tương lai
Và bậc ấy là vị Phật hiện tại,
Sau khi đã trừ bỏ ưu-sầu—

563 “Tất cả họ đã sống, đang sống, và sống
Sâu sắc kính trọng Giáo Pháp chân thực (chân Pháp)
Đối với những vị Phật
Đây là một quy luật tự nhiên.

564 “Bởi vậy những ai mong muốn sự tốt lành
 Khát nguyện đạt tới sự lớn-lao về tâm linh,
 Thì nên sâu sắc kính trọng Giáo Pháp chân thực,
 Tưởng niệm Giáo Pháp của chư Phật.”³⁷⁵

3 (3) *Brahmadeva*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, thời đó một phu nhân bà-la-môn có một con trai tên là Brahmadeva, là người đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành theo đức Thế Tôn.

Rồi, trong khi ở trú một mình (độc trú), thu mình (thu thúc), chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định, Ngài Brahmadeva, bằng sự tự mình chứng ngộ bằng sự-biết trực tiếp, ngay trong kiếp này đã chứng nhập và an trú trong mục-tiêu vô thượng của đời sống tâm linh (phạm hạnh) mà vì (mục-tiêu) đó những người họ tộc đã chân chính từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành. Thầy ấy đã trực-tiếp biết: “Sinh đã tận, đời sống tâm linh đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn (tái sinh) trở lại trạng thái hiện-hữu này nữa.” Và Ngài Brahmadeva đã trở thành một trong những vị A-la-hán.³⁷⁶

Rồi, buổi sáng thầy Brahmadeva mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattihī (Xá-vệ) để khát thực. Khi đang đi tiếp một vòng khát thực liên tục ở Sāvattihī (không phân biệt hay bỏ qua nhà nào) ở trong thành Sāvattihī, thầy ấy đã đến nhà của mẹ ruột của mình.³⁷⁷ Bấy giờ, lúc đó phu nhân bà-la-môn, mẹ của thầy Brahmadeva, thường xuyên dâng cúng những đồ cúng cho trời Brahmā (cúng trời).³⁷⁸ Rồi ý này đã xảy đến vị trời Brahmā Sahampati (Sa-ham-pa-ti): “Phu nhân bà-la-môn này, mẹ của thầy Brahmadeva, thường xuyên dâng cúng những đồ cúng cho trời Brahmā. Ta hãy đến chỗ bà ta và khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) bà ta.”

Rồi, nhanh như một người khỏe mạnh duỗi tay hay co tay, vị Trời Sahampati đã biến mất khỏi cõi trời và hiện ra trong nhà của mẹ thầy Brahmadeva. Rồi, khi đang đứng trên không, vị trời Brahmā Sahampati đã nói với phu nhân bà-la-môn bằng thi kệ:

- 565 “Này phu nhân, cõi trời cách đây xa lắm
Bà thường dâng cúng đồ cúng tới tận đó.
Ông trời đâu có ăn được mấy đồ ăn đó, này phu nhân: ³⁷⁹
Khẩn vái chi, khi không biết con-đường dẫn tới trời Brahmā?
- 566 “Này phu nhân, thầy Brahmadeva này là
Không còn sanh y, đã vượt trên những thiên thần (và trời).
Không sở hữu gì, cũng không nuôi dưỡng ai khác,
Vị Tỳ kheo đã bước vào nhà bà để khát thực kia. ³⁸⁰
- 567 “Bậc đáng được cúng dường, bậc trí sư, đã tu tập nội tâm
Vị ấy xứng đáng được cúng dường từ loài người và thiên thần.
Sau khi đã đuổi sạch mọi tâm ác, không còn ô nhiễm,
Lòng nguội mát, vị ấy đang tìm thức ăn khát thực kia.
- 568 “Đối với vị ấy, không có gì ở sau hay ở trước—
Bình an, hết bốc khói, hết phiền não, hết mong cầu;
Vị ấy đã đặt xuống gậy gộc đối với người yếu kẻ mạnh:
Hãy mời vị ấy ăn đồ cúng đó, những đồ tốt nhất. ³⁸¹
- 569 “Xa lìa chỗ đông, với tâm bình an
Như một nāga, vị ấy sống, đã thuần phục, hết bị quấy động.
Một Tỳ kheo với giới-hạnh thanh khiết, khéo được giải-thoát
Hãy mời vị ấy ăn đồ cúng đó, những đồ tốt nhất. ³⁸²
- 570 “Với niềm-tin vào vị ấy, không còn dao động
Hãy dâng đồ cúng dường của bà cho bậc xứng đáng.
Sau khi nhìn thấy bậc trí hiền, bậc đã vượt qua dòng-lũ,
Hãy tạo công đức dẫn tới phúc lạc tương lai, này phu nhân.” ³⁸³
- 571 “Với niềm-tin vào vị ấy, không còn dao động
Bà ấy dâng đồ cúng dường của bà cho bậc xứng đáng.

Sau khi nhìn thấy bậc trí hiền, bậc đã vượt qua dòng-lũ,
 Vị phu nhân đã tạo công đức dẫn tới phúc lạc tương lai. ³⁸⁴

4 (4) Vị Trời Baka

Tôi nghe như vậy. ³⁸⁵ Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, lúc đó có một quan-điểm (cách-nhìn, kiến) độc hại [xấu ác] do suy đoán đã khởi lên trong (tâm) vị Trời Baka [Vị Trời Baka, Phạm thiện Baka] như vậy: “Đây là thường hằng, đây là trường tồn (chắc chắn), đây là bất diệt, đây là viên mãn (tròn vẹn, là tất cả), đây không bị biến hoại. Thật vậy, đây là nơi người ta không sinh, không già, không chết, không qua đời và không tái sinh; và không còn có sự giải thoát (sự thoát ly) nào cao hơn (tốt hơn, vượt trên, bên trên) này nữa.” ³⁸⁶

Rồi, sau khi bằng tâm mình biết sự suy xét này trong tâm vị Trời Baka, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay đức Thế Tôn biến mất khỏi Khu Vườn Jeta và hiện ra trong cõi trời (phạm thiên giới). Vị Trời Baka nhìn thấy đức Thế Tôn đang đến từ xa đã nói với đức Thế Tôn: “Đến đây, thưa ngài! Xin chào đón ngài, thưa ngài! Thưa ngài, đã lâu rồi kể từ lần trước ngài có cơ hội đến đây. Thưa ngài, đúng thật (ò) đây là thường hằng, đây là trường tồn, đây là bất diệt, đây là viên mãn, đây không bị biến hoại. Đúng thật, đây là nơi người ta không sinh, không già, không chết, không qua đời và không tái sinh; và không còn có sự giải thoát nào cao hơn này nữa.”

Sau khi điều này được nói ra, đức Thế Tôn nói với vị Trời Baka:

“Chao ôi, này ngài, vị Trời Baka bị chìm trong vô-minh rồi! Chao ôi, này ngài, vị Trời Baka bị đắm trong vô-minh đến mức ông ta sẽ nói về thứ đích thực vô thường là thường hằng; và sẽ nói về thứ đích thực không trường tồn là trường tồn; và sẽ nói về thứ đích thực không bất diệt là bất diệt; và sẽ nói về thứ đích thực không viên mãn là viên mãn; và sẽ nói về thứ đích thực sẽ bị biến hoại là không bị biến hoại; và khi đề cập tới [một

cõi] ở đó người ta còn sinh, già, chết, qua đời, và tái sinh sẽ nói như vậy: ‘Đúng thật, đây là nơi người ta không sinh, không già, không chết, không qua đời và không tái sinh; và không còn có sự giải thoát nào cao hơn này nữa.’”

[Trời Baka:]

572 “Ngài Cồ-Đàm, chúng tôi 72 là những người tạo công đức;
Giờ chúng tôi nắm giữ năng lực, vượt khỏi sinh-già.
Này trí sư, đây là sự chứng đắc cuối cùng thành Trời Brahmā.
Nhiều người khao khát được như chúng tôi.” 387

[Đức Thế Tôn nói:]

573 “Tuổi thọ ở đây là ngắn, không dài,
Cho dù ngài tưởng là dài, này Baka.
Này vị Trời, ta biết tuổi thọ của ngài là
Một trăm ngàn *nirabbuda*.” 388

[Trời Baka:]

574 “Ôi Thế Tôn [ngài nói rằng]:
‘Ta là bậc nhìn thấy vô hạn
Ta đã vượt qua sinh, già, sầu muộn.’
Sự thực hành thệ nguyện và giới hạnh thuở xưa của con là gì?
Hãy nói cho con biết để tôi có thể hiểu ra.” 389

[Đức Thế Tôn nói:]

575 “Ngài đã bỏ thí nước uống cho nhiều người
Họ khô khát, thống khổ vì trời nóng bức:
Đó là sự thực hành thệ nguyện và giới hạnh thuở xưa của ngài,
Ta nhớ lại điều đó như thể mới thức dậy sau ngủ. 390

576 “Khi mọi người bị bắt cóc ở bờ sông Sơn Dương,
Ngài đã thả những người đang bị bắt dẫn đi:
Đó là sự thực hành thệ nguyện và giới hạnh thuở xưa của ngài,
Ta nhớ lại điều đó như thể mới thức dậy sau ngủ.

577 “Khi tàu bị bắt giữ trên sông Hằng
Bởi một nāga (mãng xà) hung dữ ăn thịt người,
Ngài đã dũng mãnh giải thoát con tàu bằng hành động quả cảm:
Đó là sự thực hành thệ nguyện và giới hạnh thuở xưa của ngài,
Ta nhớ lại điều đó như thể mới thức dậy sau ngủ.

578 “(Một kiếp xưa) ta là thợ phụ của ngài tên là Kappa;
Ông đã nghĩ người thợ đó thông minh và kính đạo:
Đó là sự thực hành thệ nguyện và giới hạnh thuở xưa của ngài,
Ta nhớ lại điều đó như thể mới thức dậy sau ngủ.”³⁹¹

[Trời Baka:]

579 “VẬY chắc chắn Thế Tôn biết rõ tuổi thọ của con;
Biết rõ những người khác, vậy Thế Tôn là Đức Phật.
Như vậy uy phong chói lọi của Thế Tôn
Chiếu sáng khắp cõi trời brahmā.”

5 (5) Một Vị Trời (một tà kiến)

Ở Sāvatti. Bảy giờ, lúc đó có một quan-điểm độc hại sau đây khởi lên trong (tâm) của một vị trời [brahmā]: “Không có sa-môn hay bà-la-môn nào có thể đến được đây.” Rồi, sau khi bằng tâm mình biết sự suy xét này trong tâm vị trời đó, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, đức Thế Tôn biến mất khỏi Khu Vườn Jeta và hiện ra trong cõi trời (phạm thiên giới). Đức Thế Tôn ngồi trên không bên trên vị trời đó, sau khi đức Thế Tôn đã nhập thiền về yếu tố lửa.³⁹²

Rồi ý này xảy đến với Ngài Đại Mục-kiền-liên (Mahāmoggallāna): “Bây giờ đức Thế Tôn đang trú ở đâu?” Bằng mắt thiên thánh (thiên nhãn thông), được thanh lọc và vượt trên loài người, thầy Đại Mục-kiền-liên đã nhìn thấy đức Thế Tôn ngồi trên không bên trên vị trời đó, sau khi đức Thế Tôn đã nhập thiền về yếu tố lửa. Sau khi nhìn thấy vậy, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, thầy Đại Mục-kiền-liên biến mất khỏi Khu Vườn Jeta và hiện ra trong cõi trời. Rồi thầy Đại Mục-

kiền-liên định vị bản thân ở hướng đông và ngồi trên chân trên không bên trên vị trời đó—dù thấp hơn đức Thế Tôn—sau khi thầy đã nhập thiền yếu tố lửa.

Rồi ý này xảy đến với Ngài Đại Ca-diếp (Mahākassapa): “Bây giờ đức Thế Tôn đang trú ở đâu?” Bằng mắt thiên thánh ... thầy Đại Ca-diếp đã nhìn thấy đức Thế Tôn ngồi trên chân trên không bên trên vị trời đó ... Sau khi nhìn thấy vậy ... thầy Đại Ca-diếp biến mất khỏi Khu Vườn Jeta và hiện ra trong cõi trời. Rồi thầy Đại Ca-diếp định vị bản thân ở hướng nam và ngồi trên chân trên không bên trên vị trời đó—dù thấp hơn đức Thế Tôn—sau khi thầy đã nhập thiền yếu tố lửa.

Rồi ý này xảy đến với Ngài Đại Kiếp-tân-ca (Mahākappina): “Bây giờ đức Thế Tôn đang trú ở đâu?” Bằng mắt thiên thánh ... thầy Đại Ca-diếp đã nhìn thấy đức Thế Tôn ngồi trên chân trên không bên trên vị trời đó ... Sau khi nhìn thấy vậy ... thầy Đại Kiếp-tân-ca biến mất khỏi Khu Vườn Jeta và hiện ra trong cõi trời. Rồi thầy Đại Kiếp-tân-ca định vị bản thân ở hướng tây và ngồi trên chân trên không bên trên vị trời đó—dù thấp hơn đức Thế Tôn—sau khi thầy đã nhập thiền yếu tố lửa.

Rồi ý này xảy đến với Ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha): “Bây giờ đức Thế Tôn đang trú ở đâu?” Bằng mắt thiên thánh ... thầy Đại Ca-diếp đã nhìn thấy đức Thế Tôn ngồi trên chân trên không bên trên vị trời đó ... Sau khi nhìn thấy vậy ... thầy A-nậu-lâu-đà biến mất khỏi Khu Vườn Jeta và hiện ra trong cõi trời. Rồi thầy A-nậu-lâu-đà định vị bản thân ở hướng bắc và ngồi trên chân trên không bên trên vị trời đó—dù thấp hơn đức Thế Tôn—sau khi thầy đã nhập thiền yếu tố lửa.

Rồi thầy Đại Mục-kiền-liên nói với vị trời đó bằng thi kệ:

580 “Này hiền hữu, hôm nay ngài còn nắm giữ quan-điểm đó,
Quan-điểm mà ngài đã nắm giữ trước đây, hay không?
Bộ ngài không nhìn thấy hào quang chiếu sáng
Hơn cả hào quang trong cõi trời, hay sao?”³⁹³

581 “Thưa ngài, tôi không còn nắm giữ quan-điểm đó,
Quan-điểm mà tôi đã nắm giữ trước đây.
Thật ra tôi có nhìn thấy hào quang chiếu sáng
Hơn cả hào quang trong cõi trời.
Làm sao hôm nay tôi còn có thể chấp giữ:
‘Tôi là thường hằng và bất diệt?’” 394

Rồi, sau khi đã khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) vị trời đó, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, đức Thế Tôn biến mất khỏi chỗ vị trời đó và hiện ra lại trong Khu Vườn Jeta.

Rồi vị trời đó đã nói với một vị trong hội chúng của mình: “Này ngài, giờ hãy đến chỗ thầy Đại Mục-kiền-liên và thưa với thầy ấy: ‘Thưa thầy Mục-kiền-liên, có những vị đệ tử nào khác cũng (đại) uy lực (thần lực) và uy dũng như các thầy Mục-kiền-liên, Ca-diếp, Kiếp-tân-ca và A-nậu-lâu-đà hay không?’”

“Dạ, thưa ngài”, vị trong hội chúng đó đáp lại. Rồi vị đó đến gặp thầy Đại Mục-kiền-liên và hỏi: “Thưa thầy Mục-kiền-liên, có những vị đệ tử nào khác cũng uy lực và uy dũng như các thầy Mục-kiền-liên, Ca-diếp, Kiếp-tân-ca và A-nậu-lâu-đà hay không?”

Rồi thầy Đại Mục-kiền-liên nói với vị trong hội thiên chúng (hội chúng các vị trời) đó bằng thi kệ:

582 “Nhiều vị là đệ tử của Đức Phật
Là những A-la-hán đã tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận),
Những người mang ba loại trí-biết (tam minh) với các thần thông,
Thiện giỏi về đường lối tâm của những người khác.” 395

Rồi vị trong hội thiên chúng đó, sau khi hài lòng và hoan hỷ với lời tuyên bố của thầy Đại Mục-kiền-liên, quay về gặp lại vị trời đó và thưa: “Thưa ngài, thầy Đại Mục-kiền-liên nói như vậy:

583 “Nhiều vị là đệ tử của Đức Phật ...
Thiện giỏi về đường lối tâm của những người khác.”

Đây là lời vị trong hội thiên chúng đó đã nói. Vị trời đó hài lòng và vui mừng lời tuyên thuyết của thầy ấy.

6 (6) Một Cõi Trời (sự phóng dật)

Ở Sāvatti. Trong một lần đức Thế Tôn đã đi ra ngoài an trú ban ngày và đang trong sự tách-ly (ẩn dật). Rồi các vị trời độc lập (bích chi phạm thiên) là Subrahmā và Suddhāvāsa đã đến gặp đức Thế Tôn và mỗi người đứng ở mỗi cột cửa.³⁹⁶ Rồi vị trời độc lập Subrahmā nói với vị trời độc lập Suddhāvāsa:

“Này ngài, giờ không đúng lúc để đến thăm đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã đi ra ngoài an trú ban ngày và đang trong sự tách-ly. Một cõi trời giàu và sang như vậy và vị trời ở đó đang sống trong sự lơ-tâm phóng dật. Này ngài, chúng ta hãy đến đó để khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) vị trời đó.”

“Được, thưa ngài”, vị trời độc lập Suddhāvāsa đáp lại. Rồi, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, hai vị trời độc lập Subrahmā và Suddhāvāsa biến mất trước mặt đức Thế Tôn và hiện ra trong cõi trời đó. Vị trời ở đó nhìn thấy hai vị trời này đang đi đến từ xa đã nói với họ: “Này các ngài, các ngài đang đến từ đâu vậy?”

“Thưa ngài, chúng tôi đến từ chỗ có mặt đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Thưa ngài, ngài nên đến hầu nghe đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác.”

Sau khi điều này được nói ra, vị trời đó từ chối và không nhận lời khuyên của họ. Sau khi biến thân mình thành một ngàn thân, vị trời đó nói với vị trời độc lập Subrahmā: “Này ngài, ngài có thấy tôi có nhiều uy lực và uy dũng đến mức nào rồi?”

“Tôi thấy, thưa ngài, ngài có nhiều uy lực và uy dũng thật nhiều.”

“Nhưng vậy thì, này ngài, khi tôi đã có nhiều thần lực và uy lực như vậy thì còn sa-môn hay bà-la-môn nào tôi phải đến hầu nghe?”

Rồi vị trời độc lập Subrahmā, sau khi biến thân mình thành hai ngàn thân, nói với vị trời đó: “Này ngài, ngài có thấy tôi có nhiều uy lực và uy dũng đến mức nào rồi?”

“Tôi thấy, thưa ngài, ngài có nhiều uy lực và uy dũng thật nhiều.”

“Này ngài, bậc Thế Tôn đó còn nhiều uy lực và uy dũng hơn cả ngài và tôi. Này ngài, ngài nên đến hầu nghe đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác đó.”

Rồi vị trời đó mới nói với vị trời độc lập Subrahmā bằng thi kệ:

584 “Ba [trăm] chim supaṇṇa, bốn [trăm] ngỗng,

Và năm trăm chim ung:

Này vị Trời, cung điện này của người thiên định chiếu sáng

Tỏa sáng cả phương bắc.” ³⁹⁷

[Vị trời độc lập Subrahmā nói:]

585 “Ngay cả cung điện đó của ngài chiếu sáng Ba

Tỏa sáng cả phương bắc

Sau khi thấy nhược điểm của sắc, sự rung rẩy kinh niên của nó

Bậc trí không còn ưa thích sắc (giới).” ³⁹⁸

Rồi các vị trời độc lập Subrahmā và Suddhāvāsa, sau khi đã khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong vị trời đó, biến mất ngay tại đó. Và một thời gian sau vị trời đó đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác.

7 (7) Kokālika (1)

Ở Sāvatti. Trong một lần đức Thế Tôn đã đi ra ngoài an trú ban ngày và đang trong sự tách-ly (ẩn dật). Rồi các vị trời độc lập (bích chi phạm thiên) là Subrahmā và Suddhāvāsa đã đến gặp đức Thế Tôn và mỗi người đứng ở mỗi cột cửa. Rồi, khi đề cập tới Tỳ kheo Kokālika, vị trời độc lập Subrahmā đã đọc lên thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn: ³⁹⁹

586 “Người trí nào ở đây lại đi định nghĩa
Bậc vô lượng bằng sự ước lượng của mình?
Ai là người đi ước lượng bậc vô lượng
Chắc hẳn là người phạm bị (ngu tối) cản trở, tôi nghĩ vậy.” 400

8 (8) Tissaka

Ở Sāvatti ... [*mở đầu giống kinh trên*] ... Rồi, khi đề cập tới Tỳ kheo Katamorakatissaka, vị trời độc lập Suddhāvāsa đã đọc lên thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn: 401

587 “Người trí nào ở đây lại đi định nghĩa
Bậc vô lượng bằng sự ước lượng của mình?
Ai là người đi ước lượng bậc vô lượng
Chắc hẳn là người ngu bị (ngu tối) cản trở, tôi nghĩ vậy.”

9 (9) Vị Trời Tudu

Ở Sāvatti. Bấy giờ, lúc đó Tỳ kheo Kokālika bị bệnh, đau đớn, bệnh yếu như gần chết. Rồi, khi đêm đã khuya, vị trời độc lập Tudu, với sắc đẹp tuyệt vời, chiếu sáng khắp Khu Vườn Jeta, đến gặp Tỳ kheo Kokālika. 402 Sau khi đến gặp, vị trời đứng trên không và nói với Tỳ kheo Kokālika: “Hãy đặt niềm-tin vào thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là thiện hành [hành xử thiện khéo].”

“Này ông bạn, ông là ai?”

“Ta là vị trời độc lập Tudu.”

“Đức Thế Tôn đã tuyên bố ông là một bậc Bất-lai đúng không, này ông bạn? Vậy sao ông còn quay lại đây? Hãy xem ông đã vi phạm đến mức nào.” 403

[Vị trời Tudu nói:]

588 “Khi một người sinh ra

Búa rìu cũng sinh ra trong miệng hấn
Với nó kẻ ngu đó tự chặt mình
Thốt ra những lời lảng mạ hạ nhục (người khác).

589 “Người khen kẻ đáng chê
Hoặc chê người đáng khen,
Thì như cú ném bằng miệng rùi xui
Do đó không tìm thấy an lạc.”⁴⁰⁴

590 “Chỉ là một cú ném xúc xác không may
Nhưng kết quả thua sạch tàn sản,
[Mất sạch] tất cả, kể cả bản thân;
Nhưng cú ném này còn tệ hại hơn nhiều, đó là:
Chấp chứa sự thù ghét đối với những bậc phúc-lành (thiện thế).”⁴⁰⁵

591 “Suốt thời gian dài 136 ngàn *nirabbuda*
Cộng thêm 05 *abbuda*,
Kẻ nói xấu những bậc thánh sẽ bị đọa địa ngục,
Sau khi đã có lời nói và tâm ý xấu ác đối với họ.”⁴⁰⁶

10 (10) *Kokālika* (2)

Ở Sāvatti. ⁴⁰⁷ Lúc đó có Tỳ kheo Kokālika đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và nói: “Thưa Thế Tôn, thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên có những ước-muốn xấu ác (ác dục); họ bị chi phối bởi những ước-muốn xấu ác.”

Sau khi điều này được nói ra, đức Thế Tôn nói với Tỳ kheo Kokālika:

“Đừng nói vậy, này Kokālika! Đừng nói vậy, này Kokālika! Hãy đặt niềm-tin vào Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là thiện hành.”

Lần thứ hai Tỳ kheo Kokālika nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, cho dù con có niềm-tin và sự tin-tưởng vào đức Thế Tôn, con vẫn nói y vậy rằng thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên có ước-muốn xấu ác; họ đã bị

chi phối bởi những ước-muốn xấu ác.” Và lần thứ hai đức Thế Tôn nói với Tỳ kheo Kokālika:

“Đừng nói vậy, này Kokālika! ... Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là thiện hành.”

Lần thứ ba Tỳ kheo lại nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, cho dù con có niềm-tin và sự tin-tưởng vào đức Thế Tôn, con vẫn nói y vậy rằng thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên có ước-muốn xấu ác; họ đã bị chi phối bởi những ước-muốn xấu ác.” Và lần thứ ba đức Thế Tôn nói với Tỳ kheo Kokālika:

“Đừng nói vậy, này Kokālika! ... Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là thiện hành.”

Rồi Tỳ kheo Kokālika đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính lễ đức Thế Tôn và đi ra, giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình. Không lâu sau khi Tỳ kheo Kokālika đi khỏi, toàn thân thầy đó nổi đầy mụn nhọt bằng cỡ hạt cải. Rồi chúng to lên bằng cỡ hạt đậu xanh; rồi to lên bằng cỡ hạt đậu gà; rồi to lên bằng cỡ hạt táo tàu; rồi to lên bằng cỡ trái táo tàu; rồi to lên bằng cỡ trái *myrobalan*; rồi to lên bằng cỡ trái *beluva* chưa chín; rồi to lên bằng cỡ trái *beluva* đã chín. Sau khi đã to lên bằng cỡ trái *beluva* đã chín, chúng bẻ bung, xì ra mủ và máu. - Rồi, do bị bệnh như vậy, Tỳ kheo Kokālika đã chết, và bởi do thầy đó chấp chứa sự thù oán đối với thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, sau khi chết thầy đó bị tái sinh trong địa ngục địa ngục Sen Hồng [Paduma]. ⁴⁰⁸

Rồi, khi đêm đã khuya, vị Trời Sahampati, với sắc đẹp tuyệt vời, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta, đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn và đứng qua một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, Tỳ kheo Kokālika đã chết, và bởi do thầy đó chấp chứa sự thù oán đối với thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, sau khi chết thầy đó bị tái sinh trong địa ngục Sen Hồng.” Đây là lời vị Trời Sahampati đã thưa. Sau khi đã thưa, vị trời kính lễ đức Thế Tôn, giữ đức Thế Tôn hướng bên phải mình, và biến mất ngay tại đó.

Rồi, khi đêm đã qua, đức Thế Tôn nói với các Tỳ kheo như vậy:

“Này các Tỳ kheo, tối qua, khi đêm đã khuya, vị Trời Sahampati đã đến gặp ta và thưa với ta ... [*Phật kể lại toàn bộ đoạn kể trên*] ... và biến mất ngay tại đó.”

Sau khi điều này được nói ra, một Tỳ kheo đã hỏi đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, thời hạn ở địa ngục Paduma dài bao nhiêu?”

“Thời hạn trong địa ngục Sen Hồng là dài, này Tỳ kheo. Không dễ gì tính được nó để nói theo kiểu nó dài nhiều năm, hay nhiều trăm năm, hay nhiều ngàn năm, hay nhiều trăm ngàn năm.”

“Vậy có thể cho một ví dụ về nó không, thưa Thế Tôn?”

“Có thể, này Tỳ kheo”, đức Thế Tôn nói. “Ví dụ có một thùng xe chứa 20 gạ hột mè theo đơn vị đo lường của người Kosala. Cuối mỗi 100 năm một người lấy khỏi đó một hột mè. Với nỗ lực này thì (thời gian để) số hột mè đó cạn đi và hết sạch còn ngắn hơn thời gian của (1) một kiếp trong chỉ một địa ngục Abbuda. (2) 20 địa ngục Abbuda = 01 kiếp trong địa ngục Nirabbuda; (3) 20 địa ngục Nirabbuda = 01 kiếp trong địa ngục Ababa; (4) 20 địa ngục Ababa = 01 kiếp trong địa ngục Aṭaṭa; (5) 20 địa ngục Aṭaṭa = 01 kiếp trong địa ngục Ahaha; (6) 20 địa ngục Ahaha = 01 kiếp trong địa ngục Hoa Súng [Kumuda]; (7) 20 địa ngục Hoa Súng = 01 kiếp trong địa ngục Hương Thom [Sogandhika]; (8) 20 địa ngục Hương Thom = 01 kiếp trong địa ngục Sen Xanh [Uppala]; (9) 10 địa ngục Sen Xanh = 01 kiếp trong địa ngục Sen Trắng [Puṇḍarīka]; và (10) 20 địa ngục Sen Trắng = 01 kiếp trong địa ngục Sen Hồng [Paduma]. Này Tỳ kheo, giờ Tỳ kheo Kokālika đã bị tái sinh trong địa ngục Sen Hồng bởi do thầy đó chấp chứa sự thù oán đối với Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên.” ⁴⁰⁹

Đó là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành, Vị Thầy đã nói thêm (thi kệ) này:

592 “Khi một người sinh ra

Búa rìu cũng sinh ra trong miệng hấn

Với nó kẻ ngu đó tự chặt mình

Thốt ra những lời lăng mạ hạ nhục (người khác).

- 593 “Người khen kẻ đáng chê
Hoặc chê người đáng khen,
Thì như cú ném bằng miệng rủi xui
Do đó không tìm thấy an lạc.
- 594 “Chỉ là một cú ném xúc xắc không may
Nhưng kết quả thua sạch tàn sản,
[Mất sạch] tất cả, kể cả bản thân;
Nhưng cú ném này còn tệ hại hơn nhiều, đó là:
Chấp chứa sự thù oán đối với những bậc phúc-lành (thiện thế).
- 595 “Suốt thời gian dài 136 ngàn *nirabbuda*
Cộng thêm 05 *abbuda*,
Kẻ nói xấu những bậc thánh sẽ bị đọa địa ngục,
Sau khi đã có lời nói và tâm ý xấu ác đối với họ.”

NHÓM 2

‘NHÓM HAI’ (NHÓM ‘NĂM VỊ TRỜI’)

(*Dutiya-vagga*)

11 (1) Vị Trời Sanañkumāra

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Rājagaha (Vương Xá), bên bờ sông Sappinī. Rồi, khi đêm đã khuya, vị Trời Sanañkumāra, với sắc đẹp tuyệt vời, chiếu sáng cả bờ sông Sappinī, đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ và đứng qua một bên.⁴¹⁰ Sau khi đứng qua một bên, vị trời đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

596 “Người giai cấp chiến-sĩ (khattiya) là tốt nhất trong dân chúng
Vì chuẩn mực của họ là họ tộc,
Nhưng bậc đã thành tựu về trí-biết (minh) và phẩm-hạnh (hạnh)
Là bậc nhất trong những thiên thần và loài người.”

Đây là lời vị Trời Sanañkumāra đã nói. Vị Thầy đã tán thành. Rồi vị Trời Sanañkumāra, sau khi nghĩ “Vị Thầy đã tán thành với ta”, kính lễ đức Thế Tôn, giữ Thế Tôn hướng bên phải mình và biến mất ngay tại đó.

12 (2) Đê-Bà-Đạt-Đa

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Rājagaha (Vương Xá) không lâu sau khi Đê-bà-đạt-đa (Devadatta) đã bỏ đi.⁴¹¹ Rồi, khi đêm đã khuya, vị Trời Sahampati, với sắc đẹp tuyệt vời, chiếu sáng cả Đỉnh Núi Kền Kền (Linh Thú), đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ và đứng qua một bên. Sau khi đứng qua một bên, khi đề cập tới Đê-bà-đạt-đa, vị trời đã đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

597 “Như chính trái quả của mình hủy diệt mình
Là cây chuối, cây tre, và cây sậy,
Như chính bào thai của mình hủy diệt con la,
Cũng như cái ‘danh’ hủy diệt kẻ vô lại.”⁴¹²

13 (3) Ở *Andhakavinda*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Ma-kiệt-đà (Magadha) ở Andhakavinda. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang ngồi ở ngoài trời trong đêm tối mịt đang có mưa phùn. Rồi, khi đêm đã khuya, vị Trời Sahampati ... đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ và đứng qua một bên. Sau khi đứng qua một bên, vị trời đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

598 “Người tu nên về những nơi ở hẻo lánh,
Thực tập sự thoát ly khỏi những gông-cùm (kiết sử).
Nhưng nếu người tu không thấy vui thích ở đó,
Thì sống trong Tăng chúng, được phòng hộ và có chánh-niệm. ⁴¹³

599 “Đi bộ khát thực lần lượt từng nhà,
Các căn được phòng hộ, cẩn trọng, có chánh-niệm,
Người tu nên lui về những nơi ở hẻo lánh,
Hết sợ-hãi, được giải thoát trong sự phi sợ-hãi (vô úy). ⁴¹⁴

600 “Nơi có rắn độc bò qua,
Nơi có sấm rền chớp lóe,
Trong đêm tối mịt mù
Có một Tỳ kheo ngồi không còn chút sợ-hãi. ⁴¹⁵

601 “Bởi vì điều này đã thực sự được nhìn thấy bởi con
Không phải chỉ là lời đồn:
Rằng trong một đời tu hành (phạm hạnh)
Một ngàn vị đã bỏ lại Thần Chết sau lưng. ⁴¹⁶

602 “Có thêm năm trăm vị học nhân,
Và một ngàn [mười lần trăm] vị:
Tất cả đã nhập dòng,
Không bao giờ quay lại cảnh súc sinh.

603 “Đối với những người khác còn lại—
Theo tâm tôi biết, họ đã dự phần (tạo) công-đức—

Con không thể nào nói ra con số họ (vì nhiều lắm)
Vì sợ hãi việc nói sai.” ⁴¹⁷

14 (4) Ở Aruṇavatī

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Sāvatti ... Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo như vậy: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, thời kiếp xưa có một ông vua tên là Aruṇavā có kinh đô tên là Aruṇavatī. Thời đó đức Thế Tôn Sikhī (Thi-khí), bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, đang trú nhờ ở (vùng) kinh đô Aruṇavatī. ⁴¹⁸ Hai vị đại đệ tử chính của đức Thế Tôn Sikhī tên là Abhibhū và Sambhava, một cặp siêu xuất. Rồi đức Thế Tôn Sikhī đã nói với Tỳ kheo Abhibhū: ‘Này bà-la-môn, chúng ta hãy đến một cõi trời cho đến khi tới giờ ăn trưa.’ – ‘Dạ, thưa Thế Tôn’, Tỳ kheo Abhibhū đáp lại.

“Rồi, này các Tỳ kheo, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, đức Thế Tôn Sikhī, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác và Tỳ kheo Abhibhū biến khỏi kinh đô Aruṇavatī và hiện ra trong cõi trời đó. Rồi đức Thế Tôn Sikhī đã nói với Tỳ kheo Abhibhū như vậy: ‘Này bà-la-môn, thầy hãy nói một bài thuyết giảng Giáo Pháp cho vị Trời và cho đoàn tùy tùng (các thiên chức) của vị Trời và cho đại chúng (các thiên thần cộng trú) của vị Trời.’ – ‘Dạ, thưa Thế Tôn’, Tỳ kheo Abhibhū đáp lại. Rồi thầy ấy đã chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ vị Trời và đoàn tùy tùng của vị Trời và đại chúng của vị Trời bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp. Ngay sau đó vị Trời và đoàn tùy tùng của vị Trời và đại chúng của vị Trời đã bắt lỗi này nọ, họ càu nhàu và phàn nàn về sự việc này, họ nói: ‘Thật kỳ diệu, thưa ngài! Thật đáng ngạc nhiên, thưa ngài! Làm sao một đệ tử lại có thể giảng dạy Giáo Pháp ngay trước mặt Vị Thầy của mình như vậy?’

“Rồi, này các Tỳ kheo, đức Thế Tôn Sikhī đã nói với Tỳ kheo Abhibhū như vậy: ‘Này bà-la-môn, vị Trời và đoàn tùy tùng của vị Trời

và đại chúng của vị Trời đã phản đối sự việc này, họ nói: “Thật kỳ diệu, thưa ngài! Thật đáng ngạc nhiên, thưa ngài! Làm sao một đệ tử lại có thể giảng dạy Giáo Pháp ngay trước mặt Vị Thầy của mình như vậy?” Vậy thì, này bà-la-môn, thầy hãy khuấy động một ‘cảm-nhận về sự cấp-bách’ mạnh trong (tâm) vị Trời và đoàn tùy tùng của vị Trời và đại chúng của vị Trời.’ – ‘Dạ, thưa Thế Tôn’, Tỳ kheo Abhibhū đáp lại. Rồi thầy ấy đã giảng dạy Giáo Pháp bằng thân hữu hình (nhìn thấy được) và bằng thân vô hình (không nhìn thấy được), và bằng nửa thân dưới hữu hình và bằng nửa thân trên vô hình, và bằng nửa thân trên hữu hình và nửa thân dưới vô hình.⁴¹⁹ Sau đó, này các Tỳ kheo, vị Trời và đoàn tùy tùng của vị Trời và đại chúng của vị Trời đã bị tác động mạnh bởi sự kỳ diệu và sự đáng ngạc nhiên, họ nói: ‘Thật kỳ diệu, thưa ngài! Thật đáng ngạc nhiên, thưa ngài! Làm sao một sa-môn như vậy lại có đại uy lực và uy dũng như vậy!’

“Rồi, này các Tỳ kheo, Tỳ kheo Abhibhū đã thưa với đức Thế Tôn Sikhī, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác: ‘Thưa Thế Tôn, con nhớ lại đã từng nói lời tuyên bố như vậy giữa Tăng đoàn các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, khi đang đứng trong cõi trời, tôi đã làm cho tiếng nói của tôi được nghe khắp hệ mười ngàn thế giới.”’ – ‘Này bà-la-môn, giờ là lúc để làm điều đó! Này bà-la-môn, giờ là lúc để làm điều đó! Khi đang đứng trong cõi trời này, thầy hãy làm cho tiếng nói của mình được nghe thấy khắp hệ mười ngàn thế giới.’ – ‘Dạ, thưa Thế Tôn’, Tỳ kheo Abhibhū đáp lại. Rồi, trong khi đang đứng trong cõi trời đó, thầy ấy đã xướng đọc thi kệ này: ⁴²⁰

604 “‘Hãy phát khởi tinh-tấn, cố gắng liên tục!
Nỗ lực bản thân vào Giáo Pháp của Phật.
Quét sạch đội quân của thần Chết
Như một con voi ủi bay chồi lá làm bằng lau sậy.

605 “‘Người tu an trú một cách chuyên-chú
Trong Giáo Pháp và Giới Luật này,
Sau khi đã loại bỏ sự lang thang trong (tái) sinh,
Sẽ làm nên sự kết thúc khổ.’

“Rồi, này các Tỳ kheo, sau khi đã khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong vị Trời và đoàn tùy tùng của vị trời và đại chúng của vị trời, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, đức Thế Tôn Sikhī, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác và Tỳ kheo Abhibhū biến khỏi cõi trời đó và hiện ra ở vùng kinh đô Aruṇavatī. Rồi đức Thế Tôn Sikhī mới nói với các Tỳ kheo ở đó như vậy: ‘Này các Tỳ kheo, các thầy có nghe được các thi kệ mà Tỳ kheo Abhibhū đã xướng đọc khi thầy ấy đang đứng trong cõi trời, hay không?’ – ‘Dạ chúng con có nghe, thưa Thế Tôn.’ – ‘Các thi kệ nào các thầy đã nghe, này các Tỳ kheo?’ – ‘Chúng con đã nghe các thi kệ của Tỳ kheo Abhibhū như vậy:

606 “‘Hãy phát khởi tinh tấn, cố gắng liên tục! ...

Như một con voi ùi bay túp lều làm bằng lau sậy.

607 “‘Người tu an trú một cách chuyên-chú ...

Sẽ làm nên sự kết thúc khổ.’

Đó là các thi kệ chúng con đã nghe Tỳ kheo Abhibhū xướng đọc khi thầy ấy đang đứng trong cõi trời.’ – ‘Tốt, tốt, này các Tỳ kheo! Thật tốt lành các thầy đã nghe được các thi kệ mà Tỳ kheo Abhibhū đã xướng đọc khi thầy ấy đang đứng trong cõi trời đó.’”

Đó là lời đức Thế Tôn đã kể. Các Tỳ kheo hài lòng và vui mừng với tuyên bố của đức Thế Tôn.

15 (5) *Bát Niết-Bàn*

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Kusinārā, tại Upavattana, trong khu vườn cây sa-la (long thọ) của những người Malla, giữa hai cây sa-la vào lúc Bát-niết-bàn [Niết-bàn cuối cùng] của đức Thế Tôn.⁴²¹ Rồi đức Thế Tôn nói với các Tỳ kheo như vậy: “Bây giờ, này các Tỳ kheo: *Những sự tạo-tác (các hành) đều biến diệt. Hãy chuyên-cần tu (tinh cần) với sự chuyên-chú để đạt tới mục-tiêu!*” Đây là lời nói ra cuối cùng của Như Lai.

Rồi đức Thế Tôn chứng nhập nhất thiên (tầng thiên định, jhana, thứ nhất). Sau khi thoát khỏi nhất thiên, đức Thế Tôn chứng nhập nhị thiên (tầng thiên định thứ hai). Sau khi thoát khỏi nhị thiên, đức Thế Tôn chứng nhập tam thiên (tầng thiên định thứ ba). Sau khi thoát khỏi tam thiên, đức Thế Tôn chứng nhập tứ thiên (tầng thiên định thứ tư). Sau khi thoát ra khỏi tứ thiên, đức Thế Tôn chứng nhập không vô biên xứ (cảnh xứ vô biên của không gian). Sau khi thoát ra khỏi không vô biên xứ, đức Thế Tôn chứng nhập thức vô biên xứ (cảnh xứ vô biên của thức). Sau khi thoát ra khỏi thức vô biên xứ, đức Thế Tôn chứng nhập vô sở hữu xứ (cảnh xứ không-có-gì). Sau khi thoát ra khỏi vô sở hữu xứ, đức Thế Tôn chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ (cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức). Sau khi thoát ra khỏi phi tưởng phi phi tưởng xứ, đức Thế Tôn chứng nhập trong sự (trạng thái) diệt thọ tưởng (châm-dứt nhận-thức và cảm-giác).

Sau khi thoát ra khỏi sự diệt thọ tưởng, đức Thế Tôn chứng nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ. Sau khi thoát ra khỏi phi tưởng phi phi tưởng xứ, đức Thế Tôn chứng nhập vô sở hữu xứ. Sau khi thoát ra khỏi vô sở hữu xứ, đức Thế Tôn chứng nhập thức vô biên xứ. Sau khi thoát ra khỏi thức vô biên xứ, đức Thế Tôn chứng nhập không vô biên xứ. Sau khi thoát ra khỏi không vô biên xứ, đức Thế Tôn chứng nhập tứ thiên. Sau khi thoát ra khỏi tứ thiên, đức Thế Tôn chứng nhập tam thiên. Sau khi thoát ra khỏi tam thiên, đức Thế Tôn chứng nhập nhị thiên. Sau khi thoát ra khỏi nhị thiên, đức Thế Tôn chứng nhập nhất thiên.

Sau khi thoát ra khỏi nhất thiên, đức Thế Tôn chứng nhập nhị thiên. Sau khi thoát khỏi nhị thiên, đức Thế Tôn chứng nhập tam thiên. Sau khi thoát ra khỏi tam thiên, đức Thế Tôn chứng nhập tứ thiên. Sau khi thoát ra khỏi tứ thiên, lập tức sau đó đức Thế Tôn chứng nhập Bát-niết-bàn.⁴²²

Sau khi đức Thế Tôn chứng nhập Bát-niết-bàn, cùng lúc Bát-niết-bàn của đức Thế Tôn, vị Trời Sahampati (Sam-ba-ti) đã xướng đọc thi kệ này:

608 “Tất cả mọi chúng sinh trong thế gian
Cuối cùng cũng bỏ xuống thân này,

Vì một bậc như Vị Thầy,
Người vô song trong thế gian,
Là Như Lai được phú những năng-lực,
Là Đức Phật, đã Bát-niết-bàn.” 423

Sau khi đức Thế Tôn chứng nhập Bát-niết-bàn, cùng lúc Bát-niết-bàn của đức Thế Tôn, vị Trời Sakka (Đế-thích) đã xướng đọc thi kệ này:

609 “Những sự tạo-tác đều là vô-thường;
Bản chất của chúng là khởi sinh và biến diệt.
Sau khi sinh, chúng diệt:
Sự lặn lặn của chúng là chân phúc.” 424

Sau khi đức Thế Tôn chứng nhập Bát-niết-bàn, cùng lúc Bát-niết-bàn của đức Thế Tôn, ngài Ānanda đã xướng đọc thi kệ này: 425

610 “Rồi có sự khiếp sợ,
Rồi có sự kinh sợ [lông tóc dựng ngược]
Khi một bậc hoàn thiện tất cả mọi phẩm chất siêu xuất,
Là Đức Phật, đã Bát-niết-bàn.”

Sau khi đức Thế Tôn chứng nhập Bát-niết-bàn, cùng lúc Bát-niết-bàn của đức Thế Tôn, ngài A-nậu-lâu-đà đã xướng đọc thi kệ này:

611 “Không còn hơi-thở vô và ra
Trong (thân) bậc Vững Chắc với tâm vững vàng
Hết bị quấy động (hết tham), ngã về sự bình-an,
Bậc Nhìn-Thấy đã Bát-niết-bàn. 426

612 “Với tâm không nao núng
Ngài chịu đựng đau đớn;
Giống như sự tắt đi của ngọn đèn
Là sự giải-thoát của tâm.” 427

Chương 7

Liên Kết CÁC BÀ-LA-MÔN

(7 Brahmin-samyutta)

(7 Tương ứng Bà-La-Môn)

NHÓM 1

NHÓM ‘A-LA-HÁN’

(*Arahata-vagga*)

1 (1) *Dhanañjanī*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Bấy giờ có vợ của một ông bà-la-môn thuộc họ tộc Bhāradvāja, nữ bà-la-môn tên là Dhanañjānī, có đầy niềm-tin vào Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn.⁴²⁸ Một lần, trong khi nữ bà-la-môn Dhanañjānī đang mang thức ăn phục vụ các bà-la-môn, cô bị vấp chân té ngã liền đó thốt ra ba lần lời cảm hứng này: “Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác! Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác! Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!”⁴²⁹

Sau khi lời đó được thốt ra, ông bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja đã nói với cô: “Chỉ một sự nhỏ nhất như vậy mà bà đàn bà khốn khổ này cũng phun ra lời ca ngợi sa-môn trọc đầu đó! Giờ, này bà khốn khổ này, tôi sắp đi bác bỏ giáo thuyết của đạo sư của bà đây.”⁴³⁰

“Thưa bà-la-môn, tôi không nhìn thấy trong thế gian này, có những thiên thần, Ma Vương và Trời, trong thế hệ này có những sa-môn và bà-la-môn, có những thiên thần và loài người, còn có ai có thể bác bỏ giáo thuyết của bậc Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Nhưng, thưa bà-la-môn, ông cứ đi. Sau khi ông đi, ông sẽ hiểu.”

Rồi ông bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja, trong lòng tức giận và không vui, đã đến gặp đức Thế Tôn và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ngồi xuống một bên và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:⁴³¹

- 613 “Sau khi giết gì người ngủ ngon?
Sau khi giết gì người không sầu lo?
Này ông Cò-Đàm, cái gì là một thứ

Mà sự giết nó được chấp thuận?”

[Đức Thế Tôn nói:]

614 “Sau khi giết sân giận, người ngủ ngon;
Sau khi giết sân giận, người không sầu lo;
Này bà-la-môn, sự giết sân giận
Vớی rẽ tấm độc và ngọn tấm mặt của nó:
Đây là sự giết được thánh nhân khen ngợi,
Vì sau khi giết vậy người đó không sầu lo.”

Sau khi điều này được nói ra, ông bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thầy Cồ-Đàm đã làm rõ Giáo Pháp theo nhiều cách, cứ như Thầy đã dựng đứng lại những thứ bị quăng ngã, khai mở điều đã bị che giấu, chỉ đường cho kẻ đã lạc lối, hoặc soi đèn trong đêm tối cho những ai có mắt sáng nhìn thấy các thứ. Nay con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-Đàm và theo Giáo Pháp và theo Tăng Đoàn những Tỳ kheo. Con xin thụ giới xuất gia dưới Thầy Cồ-Đàm, con xin thụ giới bậc cao, có được không?”

Sau đó bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja đã thụ giới xuất gia dưới đức Thế Tôn (thành sa-di), rồi thụ giới bậc cao (toàn bộ giới, đại thọ giới, thành Tỳ kheo). Và nhanh chóng, không lâu sau khi thụ giới bậc cao, sống trú một mình, thu mình, chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định, Ngài Bhāradvāja, bằng sự tự mình chứng ngộ bằng sự-biết trực-tiếp (tự trí), ngay trong kiếp này đã chứng nhập và an trú trong mục tiêu của đời sống thánh thiện, mà vì (mục tiêu) đó những người họ tộc đã chân chính từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành. Thầy ấy đã trực-tiếp biết: “Sinh đã tận, đời sống thánh thiêng (phạm hạnh) đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn (tái sinh) trở lại trạng thái hiện-hữu này nữa.”⁴³² Và Ngài Bhāradvāja đã trở thành một trong những A-la-hán.

2 (2) Akkosaka [Phi Bámg]

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Bà-la-môn Akkosaka Bhāradvāja [Bhāradvāja Phi Bámg], nghe tin rằng:⁴³³ “Nghe nói bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành theo sa-môn Cồ-Đàm.” Tức giận và không vui, ông đã đến gặp đức Thế Tôn xúc phạm và chửi bới bằng những lời lẽ thô tục, gắt gỏng.

Sau khi ông nói xong, đức Thế Tôn nói với ông: “Ông nghĩ sao, này bà-la-môn? Những bạn bè và đồng nghiệp, người thân và họ hàng, khách khứa của ông có đến thăm ông không?”

“Thỉnh thoảng họ có đến thăm, này Thầy Cồ-Đàm.”

“Ông có đãi họ mấy món ăn hay bữa ăn hay thức ăn nhẹ không?”

“Thỉnh thoảng tôi có, này Thầy Cồ-Đàm.”

“Nhưng nếu họ không nhận thức ăn đó từ ông, thì nó thuộc về ai?”

“Nếu họ không nhận thức ăn đó từ tôi, thì nó vẫn thuộc về tôi.”

“Cũng giống vậy như vậy, này bà-la-môn, chúng tôi—những người không phỉ báng ai, không mắng chửi ai, không công kích ai—từ chối nhận từ ông sự phỉ báng và mắng chửi và tròng công kích vào chúng tôi. Nó vẫn thuộc về ông, này bà-la-môn! Nó vẫn thuộc về ông, này bà-la-môn!

“Này bà-la-môn, người phỉ báng lại người phỉ báng mình, người mắng chửi lại người mắng chửi mình, người công kích lại người công kích mình—thì coi như người đó đã nhận ăn thức ăn và đã vô cuộc qua lại với ông. Nhưng chúng tôi không nhận ăn thức ăn của ông; chúng tôi không vô cuộc qua lại với ông. Nó vẫn thuộc về ông, này bà-la-môn! Nó vẫn thuộc về ông, này bà-la-môn!”

“Nhà vua và tùy tùng (quan triều) của vua hiếu sa-môn Cồ-Đàm là một A-la-hán, nhưng Thầy Cồ-Đàm vẫn còn tức giận đây.”⁴³⁴

[Đức Thế Tôn nói:]

- 615 “Làm sao sân giận khởi sinh trong người vô sân
Trong người đã thuần phục, sống chân chánh
Trong người được giải-thoát bằng trí-biết toàn thiện (toàn trí),
Trong bậc Vững Chắc an trú trong sự bình-an? ⁴³⁵
- 616 “Người lấy tức giận đáp trả kẻ tức giận
Chỉ làm tệ hại hơn cho chính mình.
Không lấy tức giận đáp trả tức giận
Một người thắng trận vốn khó thắng.
- 617 “Người đó thực hành vì phúc lợi của cả hai—
Cho mình và cho người—
Khi, biết kẻ thù tức giận,
Người đó chánh-niệm và giữ sự bình-an.
- 618 “Khi người đó làm được [thành tựu] sự chữa trị cho cả hai—
Cho mình và cho người—
Những ai coi vị đó là kẻ ngu
Là họ không thiện khéo trong Giáo Pháp.” ⁴³⁶

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Akkosaka Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: ““Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Nay con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-Đàm và theo Giáo Pháp và theo Tăng Đoàn những Tỳ kheo. Con xin thụ giới xuất gia dưới Thầy Cồ-Đàm, con xin thụ giới bậc cao, có được không?”

Sau đó bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja đã thụ giới xuất gia dưới đức Thế Tôn (thành sa-di), rồi thụ giới bậc cao (toàn bộ giới, đại thọ giới, thành Tỳ kheo). Và nhanh chóng, không lâu sau khi thụ giới bậc cao, sống trú một mình ... Và Ngài Bhāradvāja đã trở thành một trong những A-la-hán.

3 (3) *Asurindaka* [Quỷ Đầu]

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Bà-la-môn Asurindaka Bhāradvāja [Bhāradvāja Quỷ Đầu] nghe tin rằng:⁴³⁷ “Nghe nói bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành theo sa-môn Cồ-Đàm.” Tức giận và không vui, ông đã đến gặp đức Thế Tôn xúc phạm và chửi bới bằng những lời lẽ thô tục, gắt gỏng.

Sau khi ông nói xong, đức Thế Tôn im lặng. Rồi bà-la-môn Asurindaka Bhāradvāja nói với đức Thế Tôn: “Ông đã bị đánh bại, này sa-môn! Ông đã bị đánh bại, này sa-môn!”

[Đức Thế Tôn nói:]

619 “Người ngu nghĩ đã dành chiến thắng
 Khi, bằng lời-nói, người đó rống lên gắt gỏng;
 Nhưng đối với người hiểu biết,
 Sự chịu đựng nhẫn nhịn mới là sự chiến thắng đích thực. ⁴³⁸

620 – 622 “Người lấy tức giận đáp trả kẻ tức giận
 ... [giống các thi kệ 616-618 kinh 7:02 kể trên] ...
 Là họ không thiện khéo trong Giáo Pháp.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Asurindaka Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Và Ngài Bhāradvāja đã trở thành một trong những A-la-hán.

4 (4) *Bilaṅgika* [Cháo]

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Bà-la-môn Bilaṅgika Bhāradvāja [Bhāradvāja Cháo] nghe tin rằng:⁴³⁹ “Nghe nói bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời

sống xuất gia tu hành theo sa-môn Cồ-Đàm.” Tức giận và không vui, ông đã đến gặp đức Thế Tôn và đứng qua một bên im lặng (không nói gì).⁴⁴⁰

Rồi đức Thế Tôn, sau khi bằng tâm mình biết sự phản chiếu trong tâm bà-la-môn Bilaṅgika Bhāradvāja, đã nói với ông bằng thi kệ:

623 “Ai hại người vô tội
Là người trong sạch không bị ố nhiễm,
Thì sự ác phản lại chính kẻ ngu đó
Như quăng bụi ngược gió.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Bilaṅgika Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Và Ngài Bilaṅgika Bhāradvāja đã trở thành một trong những A-la-hán.

5 (5) *Ahiṃsaka [Vô Hại]*

Ở Sāvattthi. Lúc đó bà-la-môn Ahiṃsaka Bhāradvāja [Bhāradvāja Vô Hại] đến gặp đức Thế Tôn và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn.⁴⁴¹ Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ngồi xuống một bên và nói với đức Thế Tôn: “Con là Ahiṃsaka Vô Hại, thưa Thầy Cồ-Đàm. Con là Ahiṃsaka Vô Hại, thưa Thầy Cồ-Đàm.”

[Đức Thế Tôn nói:]

624 “Nếu người như tên hàm nghĩa
Thì ông đúng là người vô hại.
Nhưng chính người không hề gây hại gì
Bằng thân, bằng lời, hay bằng tâm,
Đó thực sự là người vô hại
Vì người đó không gây hại ai khác.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Ahiṃsaka Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Và Ngài Bhāradvāja đã trở thành một trong những A-la-hán.

6 (6) *Jaṭā* [Tóc Búi]

Ở Sāvatti. Lúc đó bà-la-môn Jaṭā Bhāradvāja [Bhāradvāja Tóc Búi] đến gặp đức Thế Tôn và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ngồi xuống một bên và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

625 “Một búi tóc trong, một búi tóc ngoài
Thế hệ này bị dính mắc trong búi rối.
Ngày Cồ-Đàm, tôi hỏi ông điều này
Ai có thể tháo gỡ búi rối này?”

[Đức Thế Tôn nói:]

626 “Một người được thiết lập trong giới-hạnh, có trí
Tu tập cái tâm và trí-tuệ,
Một Tỳ kheo nhiệt thành và cẩn trọng
Vị đó có thể tháo gỡ búi rối này.

627 “Những ai có tham và sân
Cùng với si đã được tẩy sạch,
Là những A-la-hán đã tiêu diệt ô-nhiễm
Đối với họ búi rối đã được tháo gỡ.

628 “Chỗ nào danh-sắc chấm dứt
Kết thúc không còn tàn dư
Không còn cả nhận-thức về va-chạm và nhận-thức về sắc giới:
Ngay đó búi rối này đã được cắt đứt.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Jaṭā Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Và Ngài Bhāradvāja đã trở thành một trong những A-la-hán.

7 (7) *Suddhika* [Thanh Tịnh]

Ở Sāvatti. Lúc đó bà-la-môn Suddhika Bhāradvāja [Bhāradvāja Thanh Tịnh] đến gặp đức Thế Tôn và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn.

Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ngồi xuống một bên và xướng đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

629 “Trong thế gian chưa có bà-la-môn nào được thanh lọc
Cho dù người đó giới hạnh và khổ hạnh trong tu tập;
Người hoàn thành đủ về trí-biết và phẩm-hạnh (minh hạnh túc)
Chứ không phải người khác, không phải người phạm thường.” ⁴⁴²

[Đức Thế Tôn nói:]

630 “Cho dù tụng riết nhiều kinh kệ
Một người không trở thành một bà-la-môn nhờ (giai cấp) sinh ra
Nếu người đó thói nát bên trong và bị ô-nhiễm,
Xây dựng bản thân bằng những phương cách giả dối.

631 “Cho dù là (giai cấp) chiến-sĩ, bà-la-môn, thương-nông, hạ-tiện
Chiên-đà-la hay người hốt rác,
Nếu người đó tinh tấn và kiên định
Luôn vững chắc trong tự thân nỗ lực,
Thì người đó đạt được sự thanh tịnh tối thượng:
Này bà-la-môn, hãy biết điều này như vậy.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Suddhika Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Và Ngài Bhāradvāja đã trở thành một trong những A-la-hán.

8 (8) *Aggika [Thờ Lửa]*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Bấy giờ, lúc đó cơm sữa với bơ sữa được dọn ra cho bà-la-môn Aggika Bhāradvāja [Bhāradvāja Thờ Lửa], ông ta nghĩ: “Ta sẽ cúng lửa. Ta sẽ thực hiện (hành) lễ tế lửa.” ⁴⁴³

Rồi, buổi sáng đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Rājagaha để khát thực. Sau khi đã đi khát thực lần lượt từng

nhà liên tục trong thành Rājagaha, đức Thế Tôn tới nhà của bà-la-môn Aggika Bhāradvāja và đứng qua một bên. Bà-la-môn nhìn thấy đức Thế Tôn đang đứng để khát thực và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

632 “Người được phú với ba trí-biết (tam minh),
(Giai cấp) thiện sinh, học hiểu rộng,
Thành tựu đủ trí-biết và phẩm-hạnh (minh hạnh túc),
Thì có thể dự phần [dùng] bữa cơm gạo-sữa này.” 444

[Đức Thế Tôn nói:]

633 “Cho dù tụng riết nhiều kinh kệ
Một người không trở thành một bà-la-môn nhờ (giai cấp) sinh ra
Nếu người đó thói nát bên trong và bị ô-nhiễm
Xây dựng bản thân bằng những phương cách giả dối.

634 “Người đã biết những cõi kiếp quá khứ của mình (túc mạng minh
Nhìn thấy cảnh trời và cảnh đọa,
Đã đạt tới sự tiêu diệt sự sinh (sinh tận; hết tái sinh),
Bậc mâu-ni đã toàn vẹn về trí-biết trực tiếp (tự trí):” 445

635 “Bằng phương tiện ba loại trí-biết này
Thì một người là một bà-la-môn tam-minh.
Vị này đã thành tựu đủ trí-biết và phẩm-hạnh (minh hạnh túc)
Có thể dự phần bữa cơm gạo-sữa này.”

[Bà-la-môn Aggika Bhāradvāja nói:]

“Xin mời Thầy Cồ-Đàm ăn. Người xứng đáng là một bà-la-môn.”

[Đức Thế Tôn nói:]

636 “Thức ăn đã được tụng kệ chú trên đó
Không phù hợp để ta dùng.
Này bà-la-môn, đó không phải nguyên tắc
Mà bậc nhìn-thấy tuân theo.
Bậc Giác Ngộ từ chối thức ăn như vậy
Vì nó đã bị tụng kệ chú trên đó.

Này bà-la-môn, do có nguyên tắc đó như vậy,
Đó là nghi luật phạm hạnh của họ (của các vị Phật).

637 “Hãy mời thức ăn thức uống khác
Bậc toàn- vẹn, bậc đại-kiến
Đã tiêu diệt ô-nhiễm và sự hối-tiếc đã lẫn lộn,
Bậc ấy là phước điền cho những người tìm kiếm công đức.” 446

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Aggika Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Và Ngài Aggika Bhāradvāja đã trở thành một trong những A-la-hán.

9 (9) *Sundarika*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la) bên bờ sông Sundarika. Bấy giờ, lúc đó có ông bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja đang cúng lửa và thực hiện lễ tế lửa bên bờ sông Sundarika. Rồi bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja, sau khi đã cúng lửa và thực hiện lễ tế lửa, đứng dậy khỏi chỗ ngồi và quan sát bốn phương xung quanh, tự hỏi rằng: “Giờ ai có thể ăn phần còn lại này?” 447

Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja nhìn thấy đức Thế Tôn đang ngồi dưới một gốc cây, (với y) trùm đầu. Sau khi nhìn thấy đức Thế Tôn, ông tay trái cầm phần còn lại (đồ cúng, bánh) và tay phải cầm bình nước, đến chỗ đức Thế Tôn. Sau khi nghe tiếng bước chân ông bà-la-môn, đức Thế Tôn mở trùm đầu ra. Ông bà-la-môn Sundarika Bhāradvāj nghĩ “Người đáng cúng (ứng cúng) này là cạo đầu. Người đáng cúng này là người trọc đầu”, nghĩ vậy ông muốn quay lưng đi, nhưng ý này liền xảy đến với ông: “Một số bà-la-môn ở đây cũng cạo đầu. Hay ta thử đến gần và tìm hiểu về sự sinh (dòng dõi, giai cấp) của vị này.”

Rồi bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja đến chỗ đức Thế Tôn và nói: “Cho hỏi vị đáng cúng này có sự sinh là gì?”

[Đức Thế Tôn nói:]

638 “Chớ hỏi về sự sinh, nên hỏi về phẩm-hạnh

Lửa thực ra được sinh từ củi.

Một bậc mâu-ni kiên định, cho dù sinh ra từ gia đình thấp hèn
Mới là bậc thuần chủng được chế ngự bởi sự biết xấu-hổ. ⁴⁴⁸

639 “Người tế lễ nên cầu khẩn người này:

Người được thuần hóa bằng chân lý, hoàn thiện nhờ thuần hóa,

Người đã đạt tới tận cùng của sự-biết,

Người đã hoàn thành đời sống tâm linh (phạm hạnh).

Rồi thực hiện sự cúng dường đúng thời

Cho bậc đáng được cúng dường đó.” ⁴⁴⁹

[Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja nói:]

640 “Chắc chắn sự cúng tế của tôi đã được hành lễ tốt

Vì tôi đã nhìn thấy bậc trí-sư như vậy

Bởi vì tôi đã không nhìn thấy những ai giống như ngài

Những người đã ăn phần còn lại.

“Xin mời Thầy Cồ-Đàm ăn. Người xứng đáng là một bà-la-môn.”

[Đức Thế Tôn nói:]

641 “Thức ăn đã được tụng kệ chú trên đó

... [như thi kệ 636] ...

642 “

... [như thi kệ 637] ...

Bậc ấy là phước điền cho những người tìm kiếm công đức.”

“Thầy Cồ-Đàm, vậy tôi nên cúng dường phần còn lại này cho người khác hay không?”

“Này bà-la-môn, ta không thấy trong thế giới này, với những thiên thần, Ma Vương và Trời, trong thế hệ này có những tu sĩ (sa-môn) và bà-la-môn, những thiên thần và loài người, có ai có thể ăn và tiêu hóa được phần còn lại này, ngoại trừ Như Lai hay một đệ tử của Như Lai. ⁴⁵⁰ Bởi vậy, này bà-la-môn, hãy đem bỏ phần còn lại này ở chỗ nào thừa vắng cây

cối hoặc bỏ dưới nước chỗ không có những chúng sinh (cá, vi sinh vật) sống trong đó.”

Rồi bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja đã đem bỏ phần còn lại dưới nước chỗ không có chúng sinh sống trong đó. Sau khi nó được bỏ xuống nước, phần còn lại đó rít lên xèo xèo, sục sôi và bốc thành hơi và khói.⁴⁵¹ Giống một lưỡi cày được nung suốt cả ngày, khi bỏ xuống nước sẽ rít lên xèo xèo, sục sôi và bốc thành hơi và khói. Cũng giống như vậy, phần đồ tế còn lại, khi bỏ xuống nước, rít lên xèo xèo, sục sôi và bốc thành hơi và khói. Rồi bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja, kinh ngạc và khiếp sợ, đã đến gần đức Thế Tôn và đứng qua một bên. Đức Thế Tôn mới nói với ông bằng thi kệ:

- 643 “Này bà-la-môn, khi đốt lửa củi đừng mơ tưởng rằng
Hành động bên ngoài này mang lại sự thanh lọc;
Vi bậc chuyên tu nói rằng không có sự thanh lọc nào đạt được
Bởi người đi tìm (sự thanh lọc) ở bên ngoài.
- 644 “Sau khi đã từ bỏ lửa được tạo ra từ củi,
Ta chỉ thắp lửa sáng lên ở bên trong, này bà-la-môn.
Luôn bừng sáng, tâm ta luôn đạt định,
Ta là một A-la-hán đang sống đời sống tâm linh (phạm hạnh).
- 645 “Này bà-la-môn, sự tự-ta (ngã mạn) là cái gánh của ông,
Sân là khói, vọng ngữ là tro;
Lưỡi là vá múc, tim là bàn thờ tế,
Một bản ngã đã được thuần phục là ánh sáng của một người.⁴⁵²
- 646 “Giáo Pháp là hồ nước có những cồn đảo là giới-hạnh—
Trong treo, được người thiện đề cao cho người thiện—
Là nơi những bậc trí-sư đến tắm,
Và sau khi chân tay khô sạch, họ qua bờ bên kia (bỉ ngạn).⁴⁵³
- 647 “Chân lý, Giáo Pháp, sự chế ngự, đời sống tâm linh
Sự chứng đắc của Trời là dựa trên trung-đạo, này bà-la-môn:
Này bà-la-môn, hãy kính lễ những bậc chánh trực;

Ta gọi người đó là người được thúc đẩy bởi Giáo Pháp.” ⁴⁵⁴

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Và Ngài Sundarika Bhāradvāja đã trở thành một trong những A-la-hán.

10 (10) Nhiều Con Gái

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong một khóm rừng rậm rạp. Bấy giờ, lúc đó mười bốn con bò đực của ông bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja bị lạc mất. Rồi bà-la-môn họ Bhāradvāja, trong khi đang đi tìm bò, đã tới khóm rừng rậm rạp nơi đức Thế Tôn đang trú. Tới đó ông nhìn thấy đức Thế Tôn lúc đó đang ngồi třeo chân, giữ thân thẳng, sau khi đã thiết lập sự chánh-niệm trước mặt. Sau khi nhìn thấy, ông đến gần đức Thế Tôn và đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

648 “Chắc chắn sa-môn này không có
Mười bốn con bò đực [đi lạc mất]
Không tìm thấy đã sáu ngày:
Vì vậy sa-môn này hạnh phúc. ⁴⁵⁵

649 “Chắc chắn sa-môn này không có
Một đồng ruộng trồng mè đã bị tàn lụi
Có cây còn một lá, có cây còn hai lá:
Vì vậy sa-môn này hạnh phúc.

650 “Chắc chắn sa-môn này không có
Lũ chuột trong kho lúa trống
Đang chạy nhảy vui chơi:
Vì vậy sa-môn này hạnh phúc.

651 “Chắc chắn sa-môn này không có
Một cái mền suốt bảy tháng
Bị nhiễm đầy chí rận:

Vì vậy sa-môn này hạnh phúc.

652 “Chắc chắn sa-môn này không có
Bảy con gái bị bỏ lại thành quả phụ góa chồng,
Có cô có một con, có cô có hai con:
Vì vậy sa-môn này hạnh phúc. 456

653 “Chắc chắn sa-môn này không có
Một bà vợ hung dữ với khuôn mặt rỗ
Đánh thức ông bằng cái đá cái đập:
Vì vậy sa-môn này hạnh phúc.

654 “Chắc chắn sa-môn này không có
Những chủ nợ từ sáng sớm đến gọi,
La mắng ông ‘Trả tiền đi! Trả tiền đi!’:
Vì vậy sa-môn này hạnh phúc.”

[Đức Thế Tôn nói:]

655 “Chắc chắn tôi không có, này bà-la-môn,
Mười bốn con bò đực [đi lạc mất]
Không tìm thấy đã sáu ngày:
Vì vậy ta hạnh phúc, này bà-la-môn.

656 “Chắc chắn tôi không có, này bà-la-môn,
Một đồng ruộng trồng mè đã bị tàn lụi
Có cây còn một lá, có cây còn hai lá:
Vì vậy ta hạnh phúc, này bà-la-môn.

657 “Chắc chắn tôi không có, này bà-la-môn,
Lũ chuột trong bồ lúa trống trống
Đang chạy nhảy vui chơi:
Vì vậy ta hạnh phúc, này bà-la-môn..

658 “Chắc chắn tôi không có, này bà-la-môn,
Một cái mền suốt bảy tháng
Bị nhiễm đầy chí rận:

Vì vậy ta hạnh phúc, này bà-la-môn..

659 “Chắc chắn tôi không có, này bà-la-môn,
Bảy con gái bị bỏ lại thành quả phụ góa chồng,
Có cô có một con, có cô có hai con:
Vì vậy ta hạnh phúc, này bà-la-môn..

660 “Chắc chắn tôi không có, này bà-la-môn,
Một bà vợ hung dữ với khuôn mặt rỗ
Đánh thức ông bằng cái đá cái đập:
Vì vậy ta hạnh phúc, này bà-la-môn..

661 “Chắc chắn tôi không có, này bà-la-môn,
Những chủ nợ từ sáng sớm đến gọi,
La mắng ông ‘Trả tiền đi! Trả tiền đi!’:
Vì vậy ta hạnh phúc, này bà-la-môn.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn hộ tộc Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Và Ngài Bhāradvāja đã trở thành một trong những A-la-hán. ⁴⁵⁷

NHÓM 2

NHÓM ‘ĐỆ TỬ’ TẠI GIA’

(*Upākasa-vagga*)

11 (1) *Kasi Bhāradvāja*

Tôi nghe như vậy.⁴⁵⁸ Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Ma-kiệt-đà (Magadha), chỗ Dakkhināgiri (Núi Nam), gần làng Ekanāḷa của những bà-la-môn. Bấy giờ, lúc đó có bà-la-môn Kasi Bhāradvāja, (biệt danh là) Bhāradvāja Thọ Cày, đã thu xếp [buộc vào ách sẵn sàng] 500 lưỡi cày vào thời gian gieo giống.⁴⁵⁹ Rồi, buổi sáng đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi đến chỗ bà-la-môn Kasi Bhāradvāja đang làm.

Lúc đó đang diễn ra sự phân phát thức ăn của bà-la-môn Kasi Bhāradvāja.⁴⁶⁰ Rồi đức Thế Tôn đến chỗ phân phát thức ăn và đứng qua một bên. Ông bà-la-môn Kasi Bhāradvāja nhìn thấy đức Thế Tôn đứng khát thực và nói với đức Thế Tôn:

“Này sa-môn, tôi cày ruộng và gieo trồng, và sau khi tôi đã cày ruộng và gieo trồng tôi có ăn. Này sa-môn, ông cũng phải cày ruộng và gieo trồng; rồi sau khi ông cày ruộng và gieo trồng ông sẽ có ăn.”

“Này bà-la-môn, tôi cũng cày và gieo, và sau khi đã cày và gieo tôi có ăn.”

“Nhưng tôi đâu thấy ách hay cái cày hay lưỡi cày hay roi cày (để thúc bò) hay bò của Thầy Cò-Đàm nào đâu; sao Thầy Cò-Đàm lại nói ‘Này bà-la-môn, tôi cũng cày và gieo, và sau khi đã cày và gieo tôi có ăn.’”

Rồi bà-la-môn Kasi Bhāradvāja nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

662 “Ông nói mình là người làm việc cày ruộng,

Nhưng tôi không thấy ông cày.

Nếu ông là người cày, hãy trả lời tôi:

Tôi nên hiểu sự cày của ông theo cách nào?”

[Đức Thế Tôn nói:]

663 “Niềm-tin là hột giống, sự khổ hạnh (đầu đà) là mưa
Trí tuệ là cái ách và cái cày của ta
Sự biết xấu-hổ (tàm) là thân cày, tâm là dây đai buộc ách,
Sự chánh-niệm là lưỡi cày và roi cày của ta. ⁴⁶¹

664 “Phòng hộ về thân, phòng hộ về lời-nói
Chế ngự sự thèm ngon khoái ăn,
Ta dùng sự-thật như móc câu nhỏ cỏ,
Và sự hiền-từ là sự tháo bỏ ách nạn của ta. ⁴⁶²

665 “Sự tinh tấn là con vật chở nặng
Chở ta đến ‘sự an-toàn khỏi mọi sự trói-buộc’.
Nó cứ đi tới không hề dừng lại
Tới nơi, sau khi đã tới, người hết ưu sầu. ⁴⁶³

666 “Theo cách như vậy là việc cày đã làm xong
Có sự Bất-tử là quả của nó.
Sau khi đã làm công việc cày này
Người được giải thoát khỏi tất cả sự khổ.”

“Xin mời thầy Cồ-Đàm ăn! Người xứng đáng là một thợ cày, bởi vì
Thầy Cồ-Đàm làm công việc cày thậm chí có được kết quả là sự Bất-tử.”

[Đức Thế Tôn nói:]

667 “Thức ăn đã được tụng kệ chú trên đó
... [như thi kệ 636] ...

668 “
... [như thi kệ 637] ...

Bậc ấy là phước điền cho những người tìm kiếm công đức.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Kasi Bhāradvāja đã thưa với
đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy
Cồ-Đàm! Thầy Cồ-Đàm đã làm rõ Giáo Pháp theo nhiều cách, cứ như
Thầy đã dựng đứng lại những thứ bị quăng ngã, khai mở điều đã bị che

giấu, chỉ đường cho kẻ đã lạc lối, hoặc soi đèn trong đêm tối cho những ai có mắt sáng nhìn thấy các thứ. Nay con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-Đàm và theo Giáo Pháp và theo Tăng Đoàn các Tỳ kheo. Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

12 (2) Udaya

Ở Sāvatti. Rồi, vào buổi sáng, đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi đến nhà của bà-la-môn Udaya. Rồi bà-la-môn đã múc com đổ đầy bình bát của đức Thế Tôn. Lần thứ hai đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi đến nhà của bà-la-môn ... Lần thứ ba đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi đến nhà của bà-la-môn ...⁴⁶⁴ Rồi lần thứ ba bà-la-môn Udaya cũng múc com đổ đầy bình bát của đức Thế Tôn, sau đó ông nói với đức Thế Tôn: “Sa-môn Cồ-Đàm phiền phức này cứ đến hoài.”⁴⁶⁵

[Đức Thế Tôn nói:]

- 669 “Nhiều lần lặp lại, họ gieo hạt giống;
 Nhiều lần lặp lại, trời cho đổ mưa;
 Nhiều lần lặp lại, người cày cày ruộng đồng;
 Nhiều lần lặp lại, thóc lúa đến cõi này.
- 670 “Nhiều lần lặp lại, những người ăn xin đến khát thực;
 Nhiều lần lặp lại, những thí chủ bố thí;
 Sau khi những thí chủ đã bố thí nhiều lần lặp lại,
 Nhiều lần lặp lại họ đi lên (tái sinh) cõi trời.
- 671 “Nhiều lần lặp lại, dân nuôi bò sữa vắt sữa;
 Nhiều lần lặp lại, bò con tìm đến bò mẹ;
 Nhiều lần lặp lại, người mệt mỏi và run rẩy;
 Nhiều lần lặp lại, người ngu nhập vào bào thai;
 Nhiều lần lặp lại, người sinh ra rồi chết;
 Nhiều lần lặp lại, họ mang người ra nghĩa địa.

672 “Nhưng sau khi người đã đạt được con-đường (đắc đạo)
Dẫn tới sự không còn tái hiện-hữu,
Sau khi đã rộng lớn về trí-tuệ,
Người không còn bị tái sinh nhiều lần lặp lại!”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Udaya đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

13 (3) *Devahita*

Ở Sāvattthi. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang bị bệnh do gió và ngài Upavāṇa là thị giả của đức Thế Tôn.⁴⁶⁶ Rồi đức Thế Tôn đã nói với thầy Upavāṇa như vậy: “Này Upavāṇa, hãy tìm ít nước nóng giùm ta.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, thầy Upavāṇa đáp lại. Rồi thầy mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi đến nhà của bà-la-môn Devahita, đến đó thầy đứng qua một bên im lặng. Bà-la-môn Devahita nhìn thấy thầy Upavāṇa đứng một bên im lặng và nói với thầy bằng thi kệ:

673 “Im lặng, người đáng cúng đứng
Đầu cạo trọc, mặc cà sa vá chỉ.
Ông muốn gì, ông tìm gì,
Ông đến đây để xin gì?”

[Thầy Upavāṇa nói:]

674 “Bậc A-la-hán, bậc Phúc Lành trên thế gian
Bậc Mâu-ni, bị bệnh do gió.
Nếu có nước nóng, này bà-la-môn,
Vui lòng bố thí cho bậc Mâu-ni.

675 “Bậc A-la-hán, bậc Phúc Lành trên thế gian
Được tôn vinh bởi những người đáng tôn vinh,
Được tôn trọng bởi những người đáng tôn trọng:

Ta muốn mang (nước nóng) đến cho chính ngài.”

Rồi bà-la-môn Devahita đã sai một người lấy đòn gánh gánh nước nóng và dâng một hũ mật đường cho thầy Upavāṇa. Rồi thầy Upavāṇa đến chỗ đức Thế Tôn. Thầy dùng nước nóng tắm cho đức Thế Tôn, và rồi thầy ấy mật đường pha với nước nóng mời đức Thế Tôn uống. Rồi bệnh gió của đức Thế Tôn đã hạ xuống.

Rồi bà-la-môn Devahita đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn, sau đó ông ngồi xuống một bên và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

676 “Một người nên cúng dường thứ phù hợp cho đâu?
Cho đâu đồ cúng dường mang lại quả lớn?
Đối với người dâng cúng dường thì cách nào
Để sự cúng dường mang lại thành công—chỉ là cách nào?”⁴⁶⁷

[Đức Thế Tôn nói:]

677 “Người đã biết những cõi kiếp trước của mình (túc mạng minh)
Nhìn thấy cảnh trời và cảnh đọa,
Đã đạt tới sự tiêu diệt sự sinh (sinh tận; hết tái sinh),
Bậc mâu-ni đã toàn vẹn về trí-biết trực tiếp (tự trí):

678 “Ở đây người nên cúng dường thứ phù hợp thích hợp
Ở đây đồ cúng dường mang lại quả lớn.
Đối với người dâng cúng dường thì đó là cách,
Để sự cúng dường mang lại thành công—chỉ là như vậy!”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Devahita đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

14 (4) Người Giàu Có

Ở Sāvatti.⁴⁶⁸ Rồi một bà-la-môn giàu có, tiều tụy, mặc áo tồi tàn đến gặp đức Thế Tôn và chào hỏi qua lại. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân

thiện, ông ngồi xuống một bên, và đức Thế Tôn đã nói với ông: “Này bà-la-môn, sao giờ ông thật tiêu tụy, mặc áo tồi tàn như vậy?”

“Ồ đây, thưa thầy Cồ-Đàm, bốn con trai của tôi, bị mấy cô vợ xúi giục, đã đuổi tôi ra khỏi nhà.”

“Này bà-la-môn, vậy thì ông hãy học mấy thi kệ này và đọc chúng lên khi có nhiều người tụ tập trong chỗ hội họp có các con trai ông đang ngồi đó:

- 679 “Những người ta vui khi chúng sinh ra
Ta thật mong muốn chúng thành đạt
Sau khi bị mấy cô vợ xúi giục
Chúng đuổi ta đi như chó đuổi heo.
- 680 “Những đứa này thật là ti tiện
Cho dù chúng gọi ta là “Cha, cha yêu”
Nhưng chúng là quỷ đội lớp con cái
Tổng khứ ta sau khi ta đã già.
- 681 “Như con ngựa già đã vô dụng
Bị tổng ra khỏi máng ăn của nó
Cũng vậy là cha già của mấy con trai đó
Đi xin ăn ở những nhà khác.
- 682 “Thà tôi có cây gậy
Còn tốt hơn đám con bất hiếu đó;
Vì gậy còn đuổi được bò hoang
Và xua được chó dại.
- 683 “Dò đường trong đêm tối
Chống đỡ dưới nước sâu
Bằng sức mạnh nhân từ của cây gậy
Khi bị vấp chân tôi vẫn chống đứng vững.”

Rồi bà-la-môn giàu có đó, sau khi học thuộc mấy thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn, sau đó đã đọc lên khi có nhiều người tụ tập trong chỗ hội họp có mấy con trai của ông ngồi đó: *[như 679-683]*

684 “Những người ta vui thích khi chúng sinh ra ...

688 “Dò đường trong đêm tối ...

Khi bị vấp chân tôi vẫn chống đứng vững.

Rồi mấy con trai đã dắt ông bà-la-môn giàu có về nhà, tắm rửa cho ông và cho ông hai bộ đồ. Rồi bà-la-môn giàu có đó, sau khi nhận hai bộ đồ, đến gặp đức Thế Tôn và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Rồi ông ngồi xuống một bên và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thầy Cồ-Đàm, chúng con là các bà-la-môn tìm khoản thù lao cho người thầy của chúng con. Mong Thầy Cồ-Đàm chấp nhận khoản thù lao này từ con.” Phật đã nhận vì lòng bi-mẫn.

Rồi bà-la-môn giàu có đó đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

15 (5) *Mānatthaddha*

Ở Sāvatti. Bấy giờ có một bà-la-môn tên (biệt danh) là Mānatthaddha (Ương ngành tự đại), cư trú ở Sāvatti.⁴⁶⁹ Ông ta không kính lễ cha và mẹ, thầy và anh cả của mình. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang giảng dạy Giáo Pháp, xung quanh là một hội chúng lớn. Rồi ý này đã xảy đến với bà-la-môn Mānatthaddha: “Sa-môn Cồ-Đàm này đang dạy Giáo Pháp, xung quanh là một hội chúng lớn. Ta hãy đến gần chỗ ông. Nếu sa-môn Cồ-Đàm nói với ta thì ta sẽ nói lại với ông. Nhưng nếu ông ta không nói với ta thì ta cũng không nói với ông ta.”

Rồi bà-la-môn Mānatthaddha đến gần chỗ đức Thế Tôn và đứng qua một bên im lặng, nhưng đức Thế Tôn không nói gì với ông. Rồi bà-la-môn

Mānatthaddha, vì nghĩ “Sa-môn Cồ-Đàm này không biết gì”⁴⁷⁰ nên muốn quay về, nhưng đức Thế Tôn, bằng tâm mình biết sự suy xét trong tâm của bà-la-môn, mới nói với bà-la-môn Mānatthaddha bằng thi kệ:

689 “Nuôi dưỡng sự tự-ta (tự đại, ngã mạn) không bao giờ tốt
Đối với người nhắm tới phúc lợi cho mình, này bà-la-môn.
Thay vì vậy chú hãy nuôi dưỡng mục đích đó
Vì đó mà chú đã đến đây.”⁴⁷¹

Rồi bà-la-môn Mānatthaddha nghĩ “Sa-môn Cồ-Đàm biết được tâm của ta” cho nên đã ngay đó quỳ lạy với đầu đặt xuống chân đức Thế Tôn. Ông ta hôn hai bàn chân đức Thế Tôn, xoa nắn bằng hai tay, và xưng tên mình như vậy: “Con là Mānatthaddha, thừa Thầy Cồ-Đàm! Con là Mānatthaddha, thừa Thầy Cồ-Đàm!”

Rồi cả hội chúng ở đó sững sốt ngạc nhiên và họ nói: “Thật kỳ diệu, thừa ngài! Thật kỳ diệu, thừa ngài! Ông bà-la-môn Mānatthaddha không không kính lễ cha và mẹ, thầy và anh cả của mình, nhưng ông lại thể hiện sự tôn vinh tối cao như vậy đối với sa-môn Cồ-Đàm.”⁴⁷²

Rồi đức Thế Tôn nói với bà-la-môn Mānatthaddha: “Đủ rồi, này bà-la-môn! Hãy đứng dậy và ngồi xuống chỗ ngồi của chú, vì tâm chú đã có niềm-tin vào ta.”

Rồi bà-la-môn Mānatthaddha ngồi xuống chỗ ngồi của mình và thừa với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

690 “Đối với ai người nên tránh bỏ sự tự đại?
Đối với ai người nên kính trọng?
Đối với ai người luôn luôn tôn trọng?
Ai là phù hợp để tôn kính sâu sắc?”

[Đức Thế Tôn nói:]

691 “Trước tiên là cha và mẹ của mình
Rồi đến anh cả trong gia đình,
Rồi thầy của mình là thứ tư:

Đối với họ người nên tránh bỏ sự tự đại;
Đối với họ người nên kính trọng;
Họ nên được tôn trọng đúng mực;
Họ là chỗ tốt để tôn kính sâu sắc

692 “Sau khi đã đốn hạ tính tự đại, trở nên khiêm tốn
Người nên kính lễ những A-la-hán,
Là những bậc với tâm đã mát nguội, phạm sự đã làm xong,
Những bậc vô nhiễm, vô thượng.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Mānathaddha đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

16 (6) *Paccanīka*

Ở Sāvatti. Bấy giờ có một bà-la-môn tên (biệt danh) là Paccanīkasāta (Người thích đối ngược), cư trú ở Sāvatti. Rồi ý này đã xảy đến với bà-la-môn Paccanīkasāta: “Ta hãy đến gần sa-môn Cồ-Đàm và đối ngược mọi điều ông ta nói.”

Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang đi bộ tới lui ngoài trời. Rồi bà-la-môn đến gần đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn khi đức Thế Tôn đang đi bộ tới lui: “Này sa-môn, hãy nói Giáo Pháp!”

[Đức Thế Tôn nói:]

693 “Lời dạy hay thì khó hiểu được
Bởi người thích đối ngược,
Bởi người có tâm suy đồi
Người bị bao vây bởi tính gây hấn.

694 “Nhưng nếu người loại bỏ tính gây hấn
Và sự bất tin tưởng trong tim mình,
Nếu người vứt bỏ tính sân giận

Thì người hiểu được lời dạy hay.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Paccanīkasāta đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

17 (7) *Navakammika*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ, lúc đó có bà-la-môn (biệt danh là) Navakammika (họ) Bhāradvāja đang làm cho xong mấy công việc trong khu rừng rậm đó.⁴⁷³ Bà-la-môn Navakammika Bhāradvāja nhìn thấy đức Thế Tôn lúc đó đang ngồi dưới một gốc một cây sa-la, với hai chân chéo nhau, giữ lưng thẳng, sau khi đã thiết lập sự chánh-niệm trước mặt. Sau khi nhìn thấy, ông nghĩ: “Ta thích làm cho xong mấy công việc trong khu rừng rậm này. Còn sa-môn Cồ-Đàm thì thích làm việc gì cho xong ở đây?”

Rồi bà-la-môn Navakammika Bhāradvāja đến gặp đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

695 “Thầy tham gia loại công việc gì ở đây
Trong khu rừng sa-la này, này Tỳ kheo
Bởi lý do gì thầy thấy thích
Ở một mình trong khu rừng, này Cồ-đàm?”

[Đức Thế Tôn nói:]

696 “Không có việc gì trong rừng ta cần phải làm;
Đã chặt bỏ tận gốc, rừng của ta đã khô sạch rồi.
Không còn rừng và không còn mũi tên, sự bất mãn cũng dứt bỏ,
Ta thấy vui thích ở một mình trong rừng này.”⁴⁷⁴

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Navakammika Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

18 (8) Những Người Thu Lượm Củi

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ, lúc đó có một số con trai bà-la-môn, là những môn sinh của một bà-la-môn thuộc họ tộc Bhāradvāja, đã đến khu rừng rậm để thu lượm củi. Sau khi đến đó, chúng nhìn thấy đức Thế Tôn lúc đó đang ngồi, với hai chân chéo nhau, giữ lưng thẳng, sau khi đã thiết lập sự chánh-niệm trước mặt. Sau khi nhìn thấy vậy, chúng đến gặp bà-la-môn Bhāradvāja và báo lại: “Thưa thầy, hãy coi nè, thầy nên biết trong khu rừng rậm chỗ đó có một sa-môn đang ngồi với hai chân chéo nhau, giữ lưng thẳng, (sau khi đã thiết lập sự chánh-niệm trước mặt).”

Rồi bà-la-môn họ tộc Bhāradvājam cùng với những con trai bà-la-môn đó, đi đến khu rừng rậm đó. Ông ta nhìn thấy đức Thế Tôn lúc đó đang ngồi ... (sau khi đã thiết lập sự chánh-niệm trước mặt). Rồi ông ta đến gặp đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

697 “Sau khi vô rừng trống hoang vu;
Sâu trong rừng nơi ẩn nấu nhiều sự khiếp đảm
Với thân bất động, vững vàng, đáng thích
Làm sao thầy thiên một cách thật đẹp như vậy, này Tỳ kheo! ⁴⁷⁵

698 “Trong rừng không tiếng ca tiếng nhạc,
Một bậc hiền trí lui về trong rừng!
Điều làm tôi ngạc nhiên—rằng thầy an trú
Một mình với tâm hoan hỷ trong khu rừng.

699 “Tôi cho rằng thầy mong muốn ba cõi trời tối thượng
Được cộng sinh đồng trú với chủ cõi trời.
Vì vậy thầy lui về trong khu rừng hoang vắng này

Thầy thực hành khổ hạnh giải tội để đắc thành Trời.” 476

[Đức Thế Tôn nói:]

700 “Nhiều tham-muốn và thích-thú dù là loại gì
Điều đó luôn dính mắc với nhiều yếu tố,
Những cầu-mong phát sinh từ gốc rễ của sự ngu dốt (không biết):
Tất cả chúng ta đã phá bỏ tận gốc. 477

701 “Ta không còn dục, không còn bị dính mắc, không còn dính lúu;
Tầm-nhìn của ta về tất cả mọi sự đã được thanh lọc.
Sau khi đạt tới sự phúc lành—sự giác-ngộ tối thượng—
Tự-tin, ta thiên một mình, này bà-la-môn.” 478

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

19 (9) Người Nuôi Mẹ

Ở Sāvatti. Rồi một bà-la-môn nuôi mẹ đã đến gặp đức Thế Tôn ... và nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thầy Cồ-Đàm, tôi khát thực thức ăn một cách chân chánh và nhờ đó nuôi mẹ và cha tôi. Khi làm vậy, có phải tôi đang làm đúng bổn phận của mình?”

“Chắc rồi, này bà-la-môn, khi làm vậy là chú đang làm đúng bổn phận của mình. Người khát thực thức ăn một cách chân chánh và nhờ đó nuôi mẹ và cha của mình là tạo nhiều phước đức.

702 “Khi một người phạm nuôi cha mẹ mình một cách chân chánh;
Vì sự phụng sự này đối với cha mẹ
Bậc trí hiền khen ngợi người đó trong đời này,
Và sau khi chết người đó hưởng phúc trên cõi trời.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn nuôi mẹ đó đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-

Đàm! ... Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

20 (10) *Khất Sĩ*

Ở Sāvatti. Rồi một bà-la-môn khát thực đến gặp đức Thế Tôn ... và nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thầy Cồ-Đàm, tôi là người khát thực và thầy cũng là người khát thực. Về mặt này chúng ta khác nhau gì?” ⁴⁷⁹

[Đức Thế Tôn nói:]

703 “Không phải vì vậy một người trở thành khất sĩ,
Không phải chỉ bằng cách đi xin ăn từ người ta.
Nếu người đã chọn sống đời sống tại gia
Thì người đó vẫn đâu thành một Tỳ kheo cho được. ⁴⁸⁰

704 “Nhưng có người ở đây sống đời sống tâm linh (phạm hạnh)
Sau khi đã trừ bỏ cả phước và ác,
Người đi lại trong thế gian với sự hiểu-biết:
Người đó đúng thực được gọi là một Tỳ kheo.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn khát thực đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! ... Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

21 (11) *Saṅgāra*

Ở Sāvatti. Bấy giờ, lúc đó có bà-la-môn tên Saṅgāra, cư trú ở Sāvatti. Ông là một người thực hành sự thanh lọc bằng nước, người tin vào sự thanh lọc bằng nước, người sống tận tụy thực hành việc ngâm mình dưới nước lúc đầu sáng và cuối chiều.

Rồi, buổi sáng Ngài Ānanda mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattī để khát thực. Sau khi đã đi khát thực trong thành

Sāvattḥī, sau khi trở về sau một vòng khát thực, sau khi ăn trưa, thầy đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ và ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, ở đây có một bà-la-môn tên Saṅgārava, cư trú ở Sāvattḥī. Ông là một người thực hành sự thanh lọc bằng nước ... ngâm mình dưới nước vào lúc đầu sáng và cuối chiều. Thưa Thế Tôn, sẽ tốt lành nếu đức Thế Tôn đến chỗ tư gia của bà-la-môn Saṅgārava đó vì lòng bi-mẫn.” Đức Thế Tôn im lặng đồng.

Rồi, buổi sáng, đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi tới chỗ tư gia của bà-la-môn Saṅgārava, ở đó đức Thế Tôn ngồi xuống chỗ ngồi đã được dọn sẵn. Rồi bà-la-môn ra gặp đức Thế Tôn và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn, sau đó ông ngồi xuống một bên. Rồi Thế Tôn nói với ông: “Này bà-la-môn, có đúng ông là một người thực hành sự thanh lọc bằng nước, người tin vào sự thanh lọc bằng nước, người sống tận tụy thực hành việc ngâm mình dưới nước lúc đầu sáng và cuối chiều?”

“Đúng vậy, Thầy Cồ-Đàm.”

“Này bà-la-môn, sau khi xét thấy ích lợi gì mà ông thực hành như vậy?”

“Thầy Cồ-Đàm, ở đây, điều xấu ác nào tôi đã làm trong ngày tôi sẽ rửa sạch nó bằng sự tắm nước lúc cuối chiều. Điều xấu ác nào tôi làm ban đêm tôi sẽ rửa sạch nó bằng sự tắm nước lúc đầu sáng.”

[Đức Thế Tôn nói: Này bà-la-môn:]

705 “Giáo Pháp là hồ nước có những cồn đảo là giới-hạnh—
Trong treo, được người thiện đề cao cho người thiện—
Là nơi những bậc trí-sư đến tắm,
Và sau khi chân tay khô sạch, họ qua bờ bên kia (bỉ ngạn).” ⁴⁸¹

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Saṅgārava đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-

Đàm! ... Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

22 (12) *Khomadussa*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Thích-ca (Sakya), chỗ có một thị trấn tên là Khomadussa (Vải Lanh) của những người Thích-ca.⁴⁸² Rồi, đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thị trấn Khomadussa để khát thực.

Bấy giờ, lúc đó những gia chủ bà-la-môn ở Khomadussa đã tụ họp trong hội đồng về mấy vấn đề làm ăn khi trời đang mưa phùn. Rồi đức Thế Tôn đến chỗ hội đồng. Các gia chủ bà-la-môn ở Khomadussa nhìn thấy đức Thế Tôn đang đến từ xa và nói: “Mấy sa-môn cạo đầu này là ai? Họ không biết quy tắc tôn ti hay sao?”⁴⁸³

Rồi đức Thế Tôn đã nói với các gia chủ bà-la-môn bằng thi kệ:

706 “Đó không phải là hội đồng khi không có những người thiện;

Những ai không nói về Giáo Pháp thì họ không phải thiện.

Nhưng sau khi trừ bỏ tham, sân, si,

Riêng những ai nói về Giáo Pháp là người thiện.”

Sau khi điều này được nói ra, các gia chủ bà-la-môn ở Khomadussa đã thưa với đức Thế Tôn: “Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thật kỳ diệu, thưa Thầy Cồ-Đàm! Thầy Cồ-Đàm đã làm rõ Giáo Pháp theo nhiều cách, cứ như Thầy đã dựng đứng lại những thứ bị quăng ngã, khai mở điều đã bị che giấu, chỉ đường cho kẻ đã lạc lối, hoặc soi đèn trong đêm tối cho những ai có mắt sáng nhìn thấy các thứ. Nay con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-Đàm và theo Giáo Pháp và theo Tăng Đoàn các Tỷ kheo. Từ hôm nay kính mong Thầy Cồ-Đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

Chương 8

Liên Kết TRƯỜNG LÃO VAᅀGĀSA

(8 *VaᅀgĀsa-samyutta*)

(8 *Tương ưng VaᅀgĀsa*)

1 (I) Từ Bỏ

Tôi nghe như vậy.⁴⁸⁴ Trong một lần Ngài Vaṅgīsa đang sống trong vùng Ālavī, ở Đền Aggālava cùng với thầy giáo thọ của mình là Ngài Nigrodhakappa.⁴⁸⁵ Bấy giờ, lúc đó thầy Vaṅgīsa, vừa mới thụ giới, mới xuất gia không lâu, đã bị bỏ lại làm người trông nom chỗ trú.

Rồi một số phụ nữ, trang điểm đẹp gái, đến chỗ Khu Vườn Aggālavaka để thăm coi chỗ trú đó. Khi thầy Vaṅgīsa nhìn thấy những phụ nữ đó, sự bất mãn khởi sinh trong thầy ấy; nhục dục xâm chiếm tâm thầy ấy.⁴⁸⁶ Rồi ý này đã xảy đến với thầy ấy: “Thật là thiệt hại cho ra, thật là không lợi cho ta! Thật là không may cho ta, thật là bất lợi cho ta, rằng sự bất mãn đã khởi sinh trong ta, rằng nhục dục đã xâm chiếm tâm ta. Đâu ai khác có thể xua đuổi sự bất mãn của ta và làm khởi sinh sự vui thích (đời tu)? Ta phải tự mình xua đuổi sự bất mãn và làm khởi sinh sự vui thích.”

Rồi thầy Vaṅgīsa, sau khi đã xua đuổi sự bất mãn của mình và tự mình làm khởi sinh sự vui thích, ngay đó xưng lên mấy thi kệ này:

707 “Ôi, mặc dù ta là người đã từ bỏ,
Đã lìa bỏ nhà để sống đời xuất gia,
Những ý nghĩ này sao còn chạy trong người ta,
Những ý nghĩ trơ trên từ Hắc Ma.⁴⁸⁷

708 “Ngay cả những thanh niên mạnh mẽ, những cung thủ lớn,
Những người đã điều luyện, những bậc thầy bắn cung,
Một ngàn người như vậy, họ không bỏ trốn
Mà bao vây ta từ mọi phía,⁴⁸⁸

709 “Và nếu có phụ nữ đến đây
Nhiều hơn cả số này
Họ không làm ta rung động được
Vì ta đứng vững chắc trong Giáo Pháp.⁴⁸⁹

710 “Ta là người chứng kiến nghe được
Từ Đức Phật, bậc Hậu Duệ của Thái Dương, rằng:
Con-đường dẫn tới Niết-bàn—
Đó mới là chỗ tâm ta vui thích. ⁴⁹⁰

711 “Nếu, khi ta đang an trú như vậy
Người tiếp cận ta, này Ác Ma,
Thì ta sẽ làm theo cách như vậy, này Thần Chết
Người thậm chí không thấy được con-đường của ta.” ⁴⁹¹

2 (2) Không Hài Lòng

Trong một lần Ngài Vaṅgīsa đang sống trong vùng Ālavī, ở Đền Aggālava cùng với thầy giáo thọ của mình là Ngài Nigrodhakappa. Bảy giờ, sau khi thầy Nigrodhakappa trở về sau một vòng đi khát thực, sau khi ăn trưa, thầy ấy vô trong chỗ ở và chỉ ra ngoài vào buổi cuối chiều hoặc ngày hôm sau.

Bảy giờ, lúc đó sự bất mãn đã khởi sinh trong thầy Vaṅgīsa; nhục dục đã xâm chiếm tâm thầy ấy. Rồi ý này đã xảy đến với thầy ấy: “Thật là thiệt hại cho ra, thật là không lợi cho ta! Thật là không may cho ta, thật là bất lợi cho ta, rằng sự bất mãn đã khởi sinh trong ta, rằng nhục dục đã xâm chiếm tâm ta. Làm sao ai khác có thể xua đuổi sự bất mãn của ta và làm khởi sinh sự vui thích (đời tu)? Ta phải tự mình xua đuổi sự bất mãn và làm khởi sinh sự vui thích.”

Rồi thầy Vaṅgīsa, sau khi đã xua đuổi sự bất mãn của mình và tự mình làm khởi sinh sự vui thích, ngay đó xướng lên mấy thi kệ này:

712 “Sau khi đã dẹp bỏ sự không hài lòng và sự thích thú
Và tất cả những những ý nghĩ tại gia,
Người tu không nên nuôi dưỡng tham-dục đối với thứ gì;
Người vô dục, không còn sự thích-thú—
Người ấy đúng thực là một Tỳ kheo. ⁴⁹²

- 713 “Mọi thứ có trên trái đất và trong không gian
Được bao gồm bởi sắc giới, có trong thể giới—
Mọi thứ vô thường đều tàn hoại:
Những bậc hiền trí sống sau khi đã thâm thấu sự thật này. ⁴⁹³
- 714 “Người đời bị trói chặt với những thu- nạp (sinh y) của mình
Với thứ được nhìn thấy, nghe thấy, cảm nhận, và cảm giác;
Xua tan ham muốn điều này, không bị lay động:
Họ gọi người đó là bậc hiền trí
Người không còn chấp thủ vào bất cứ gì ở đây. ⁴⁹⁴
- 715 “Rồi những ai bị mắc trong sáu mươi (tà kiến)
Bị dẫn dắt bởi (có đây) những ý-nghĩ của mình—
Có nhiều người như vậy trong dân chúng
Là những người đã định mình trong giáo thuyết sai lầm:
Một người tu không tham gia vào nhóm phái của số người đó
Cũng không thốt ra lời nào suy đồi—
Vị đó là một Tỳ kheo. ⁴⁹⁵
- 716 “Thành thạo, đã tu luyện lâu về thiền định
Chân thật, cẩn trọng, không ham muốn,
Bậc hiền trí đã đạt tới trạng thái bình an,
Giờ tùy theo đó, vị đó đợi đến thời lúc của mình
Đã hoàn toàn thổi tắt bên trong mình.” ⁴⁹⁶

3 (3) *Hiền Thiện*

Trong một lần Ngài Vaṅgīsa đang sống trong vùng Ālavī, ở Đền Aggālava cùng với thầy giáo thọ của mình là Ngài Nigrodhakappa. Bấy giờ, lúc đó thầy Vaṅgīsa, vì ý sự tài khéo của mình, đã coi thường những Tỳ kheo hiền thiện khác. ⁴⁹⁷ Rồi ý này đã xảy đến với thầy ấy: “Thật là thiệt hại cho ra, thật là không lợi cho ta! Thật là không may cho ta, thật là bất lợi cho ta, rằng vì ý sự tài khéo của mình ta đã coi thường những Tỳ kheo hiền thiện khác.”

Rồi thầy Vaṅgīsa, sau khi đã phát khởi sự hối-tiếc trong chính mình, nagy đó xướng lên mấy thi kệ này:

- 717 “Hãy dẹp bỏ ngã mạn [sự tự-ta, sự ta-đây], hồi Cồ-đàm
Và hoàn toàn rời bỏ đường ngã mạn.
Bị say sưa với đường ngã-mạn,
Từ lâu người đã nhiều hối-tiếc rời. ⁴⁹⁸
- 718 “Người ta bị trôi dạt bởi sự chê bai,
Bị giết chết bởi ngã mạn, rớt xuống địa ngục.
Người ta sầu ưu dài dài,
Bị giết chết bởi ngã mạn, bị tái sinh trong địa ngục.
- 719 “Nhưng một Tỳ kheo không bao giờ sầu ưu,
Là một người-biết-đạo đang thực hành chân chánh.
Vị đó nếm trải sự vinh danh và hạnh phúc;
Đúng thực họ gọi vị đó là một bậc nhìn-thấy của Giáo Pháp. ⁴⁹⁹
- 720 “Do vậy (sống) không thô cần ở đây, và nỗ lực tu;
Sau khi đã trừ bỏ những chướng-ngại (triền cái), được thanh tịnh.
Sau khi đã hoàn toàn trừ bỏ sự ngã mạn, trở thành
Một người làm nên sự kết-thúc bằng trí-biết, được bình an.” ⁵⁰⁰

4 (4) Ānanda

Trong một lần đức Ngài Ānanda đang sống ở Sāvattḥī, trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh xá Cấp Cô Độc. Rồi, buổi sáng thầy Ānanda mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Sāvattḥī để khát thực, với người đồng hành là thầy Vaṅgīsa. Bấy giờ, lúc đó sự bất mãn đã khởi sinh trong thầy Vaṅgīsa; nhục dục đã xâm chiếm tâm thầy ấy. ⁵⁰¹ Rồi thầy Vaṅgīsa đã nói với thầy Ānanda bằng thi kệ:

- 721 “Tôi đang bốc cháy bằng nhục dục;
Tâm tôi bị chìm trong lửa.
Làm ơn chỉ cho tôi cách dập tắt lửa,
Vì lòng bi-mẫn, này Cồ-Đàm.” ⁵⁰²

[Thầy Ānanda:]

- 722 “Chính do sự đảo ngược nhận-thức
Mà tâm của thầy bị chìm trong lửa.
Hãy quay lưng tránh khỏi dấu hiệu đẹp (tướng nét đẹp)
Khêu gọi nhục dục. ⁵⁰³
- 723 “Nhìn thấy những sự tạo-tác (các hành) là kẻ lạ,
Là khổ, không phải bản ngã.
Hãy dập tắt đại hỏa nhục dục;
Không để nó cháy đi cháy lại nữa. ⁵⁰⁴
- 724 “Hãy tu tập cái tâm về sự bất-tịnh
Nhất-điểm, khéo đạt-định;
Áp dụng sự chánh-niệm vào thân
Thấm nhuần sự ghê-tởm (đối với thân). ⁵⁰⁵
- 725 “Hãy tu tập thiên về sự không dấu-hiệu (vô tướng)
Hãy tổng khứ khuynh-hướng tạo ra ngã mạn (mạn tùy miên)
Rồi, bằng cách đột phá sự ngã mạn
Thầy sẽ là một người sống bình an.” ⁵⁰⁶

5 (5) Được Nói Hay Khéo

Ở Sāvātthi. ⁵⁰⁷ Ở đó đức Thế Tôn nói với các Tỷ kheo như vậy: “Này các Tỷ kheo!” - “Dạ, Thế Tôn!”, các Tỷ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Này các Tỷ kheo, khi lời nói có được bốn yếu tố, thì nó được nói hay khéo, không phải nói dở tệ, và nó không tội lỗi, không bị chê bởi người trí hiên. “Bốn đó là gì? Này các Tỷ kheo, ở đây một Tỷ kheo chỉ nói điều được nói hay khéo, không nói điều được nói dở tệ. Người đó chỉ nói Giáo Pháp, không nói phi Giáo Pháp. Người đó chỉ nói điều dễ nghe, không nói điều khó nghe. Người đó chỉ nói điều sự thật, không nói điều sai giả. Khi

lời nói có được bốn yếu tố này, thì nó được nói hay khéo, không được nói dở tệ, và nó không tội lỗi, không bị chê bởi người trí hiền.” 508

Đó là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành, Vị Thầy đã nói thêm điều này:

726 “Điều được nói hay khéo, nói tốt, là trước tiên;
Thứ hai, nói Giáo Pháp, không nói phi Giáo Pháp;
Thứ ba, nói điều dễ nghe, không nói điều khó nghe;
Thứ tư, nói điều sự thật, không nói điều sai giả.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại phần y trên một vai, chấp hay tay kính lễ về phía đức Thế Tôn, và thưa: “Thưa Thế Tôn, một cảm hứng đã đến với con! Thưa bậc Phúc Lành, một cảm hứng đã đến với con!” 509

Đức Thế Tôn nói: “Vậy hãy diễn đạt sự cảm hứng của thầy, này Vaṅgīsa.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đã trực diện tán dương đức Thế Tôn bằng mấy thi kệ thích đáng:

727 “Người chỉ nên nói lời nói như vậy;
Nhờ đó không làm khổ mình
Không gây hại người khác:
Lời nói như vậy là thực sự được nói hay khéo.

728 “Người chỉ nên nói lời nói dễ nghe
Lời nói đó được hoan hỷ đón nhận.
Khi nó không đưa đến điều gì xấu ác cho họ
Điều người nói là dễ nghe đối với người khác.

729 “Quả thực, sự thật là lời nói bất tử:
Đây là nguyên lý cổ truyền.
Mục tiêu và Giáo Pháp, lời nói tốt
Được thiết lập dựa trên sự thật. 510

730 “Lời nói an toàn mà Phật đã nói ra

Để đạt tới Niết-bàn,
Để làm nên sự kết thúc khô
Đó thật sự là lời nói quan trọng nhất.” 511

6 (6) Xá-Lợi-Phát

Trong một lần Ngài Xá-lợi-phát đang sống ở Sāvatti, trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, lúc đó thầy Xá-lợi-phát đang chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ các Tỷ kheo bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp, với lời nói được trau chuốt, rõ ràng, mạch lạc, diễn đạt tốt về ý nghĩa. Và các Tỷ kheo đang đề tai nhiệt thành lắng nghe Giáo Pháp, đang chú tâm vào đó như một vấn đề sống còn, đang áp dụng (hướng) toàn tâm vào đó.

Rồi điều này đã xảy đến với thầy Vaṅḡsa: “Thầy Xá-lợi-phát này đang chỉ dạy các Tỷ kheo bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp [được nói] với lời nói được trau chuốt, rõ ràng, mạch lạc, diễn đạt tốt ý nghĩa. Và các Tỷ kheo đang đề tai nhiệt thành lắng nghe Giáo Pháp, đang chú tâm vào đó như một vấn đề sống còn, đang áp dụng toàn tâm vào đó. Vậy ta hãy trực diện tán dương thầy Xá-lợi-phát bằng mấy thi kệ thích đáng.”

Rồi thầy Vaṅḡsa đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại phần y trên một vai, chấp hay tay kính lễ về phía thầy Xá-lợi-phát, và thưa: “Thưa thầy Xá-lợi-phát, một cảm hứng đã đến với con! Thưa thầy Xá-lợi-phát, một cảm hứng đã đến với con!”

Thầy Xá-lợi-phát nói: “Vậy hãy diễn đạt sự cảm hứng của thầy, này Vaṅḡsa.”

Rồi thầy Vaṅḡsa đã trực diện tán dương thầy Xá-lợi-phát bằng mấy thi kệ thích đáng:

731 “Thâm sâu về trí tuệ, thông thái,
Thiện khéo về đạo thật và đạo giả,
Thầy Xá-lợi-phát, có trí tuệ lớn,

Chỉ dạy Giáo Pháp cho các Tỳ kheo.

732 “Thầy chỉ dạy ngắn gọn,
Thầy thuyết giảng chi tiết.
Giọng thầy, giống tiếng chim myna,
Tuôn trào bài thuyết giảng đầy cảm hứng. ⁵¹²

733 “Khi thầy chỉ dạy, họ lắng nghe theo
Lời nói ngọt ngào của thầy.
Được hưng phấn trong tâm, được làm cho hoan hỷ
Bởi giọng nói đáng thích của thầy ấy,
Âm vang và đáng mến,
Các Tỳ kheo nghiêng tai lắng nghe.”

7 (7) *Pavāraṇā* (Tự Tứ)

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Sāvathī (Xá-vệ), trong tịnh xá Đông Viên, ở Lâu Đài của Mẹ của Migāra, cùng một Tăng đoàn lớn các Tỳ kheo, có 500 Tỳ kheo, tất cả họ đều là A-la-hán. Bấy giờ, lúc đó—nhằm ngày rằm Bó-tát (*Uposatha*)—đức Thế Tôn đang ngồi ngoài trời bao quanh là xung quanh là Tăng đoàn các Tỳ kheo để tổ chức lễ Tự Tứ (*Pavāraṇā*).⁵¹³ Rồi, sau khi nhìn khắp Tăng đoàn đang im lặng, đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo như vậy: “Nào, này các Tỳ kheo, ta mời các thầy nói: Có hành-vi nào của ta, bằng thân hay lời-nói, mà các thầy chỉ trích hay không?”

Sau khi điều này được nói ra, thầy Ngài Xá-lợi-phất đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại phân y trên một vai, chấp tay kính lễ về phía đức Thế Tôn, và thưa: “Thưa Thế Tôn, không có hành-vi nào của đức Thế Tôn, bằng thân hay bằng lời-nói, mà chúng con chỉ trích. Bởi vì, thưa Thế Tôn, đức Thế Tôn là người phát khởi con-đường [đạo] chưa được khởi sinh trước đó, là người tạo ra con-đường chưa được tạo ra trước đó, là người tuyên bố con-đường chưa được tuyên bố trước đó. Bậc ấy là người hiểu-biết con-đường, là người khám-phá con-đường, là người thiện-khéo về

con-đường. Và những người đệ tử của bậc ấy giờ đang sống theo con-đường đó và sau đó trở nên có-được con-đường đó (đắc được đạo).⁵¹⁴ Và con, thưa Thế Tôn, kính mời đức Thế Tôn: Có hành-vi nào của con, bằng thân hay lời-nói, mà đức Thế Tôn chỉ trích hay không?”

“Này Xá-lợi-phất, không có hành-vi nào của thầy, bằng thân hay lời-nói, mà ta chỉ trích. Này Xá-lợi-phất, vì thầy là người có trí, người có trí tuệ lớn, có trí tuệ rộng, có trí tuệ hoan hỷ, có trí tuệ nhanh, có trí tuệ sắc bén, có trí tuệ thâm nhập. Ví như người con cả của một vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương) chân chánh kế tục sự chuyển động của bánh xe [vương quyền] đã được thiết lập chuyển động bởi vua cha; cũng giống như vậy, này Xá-lợi-phất, thầy chân chánh kế tục sự chuyển động Bánh Xe Giáo Pháp (chuyển pháp luân) đã được thiết lập chuyển động bởi ta.”⁵¹⁵

“Thưa Thế Tôn, nếu đức Thế Tôn không chỉ trích hành-vi nào của con, bằng thân hay lời-nói, vậy đức Thế Tôn có chỉ trích hành-vi nào, bằng thân hay lời-nói, của 500 Tỷ kheo ở đây hay không?”

“Này Xá-lợi-phất, không có hành-vi nào, bằng thân hay lời-nói, của 500 Tỷ kheo ở đây mà ta chỉ trích. Này Xá-lợi-phất, vì trong 500 Tỷ kheo ở đây có 60 Tỷ kheo là những người-mang ba loại trí-biết (tam minh), 60 Tỷ kheo là người-mang sáu loại trí-biết trực tiếp (lục thông), 60 Tỷ kheo được giải-thoát bằng cả hai cách, trong khi số còn lại được giải-thoát bằng trí-tuệ.”⁵¹⁶

Rồi thầy Vaṅgīsa đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại phần y trên một vai, chấp tay kính lễ về phía đức Thế Tôn, và thưa: “Thưa Thế Tôn, một cảm hứng đã đến với con! Thưa bậc Phúc Lành, một cảm hứng đã đến với con!”

Đức Thế Tôn nói: “Vậy hãy diễn đạt sự cảm hứng của thầy, này Vaṅgīsa.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đã trực diện tán dương đức Thế Tôn bằng mấy thi kệ thích đáng:

- 734 “Năm trăm Tỳ kheo đã họp mặt hôm nay
Ngày rằm, để có sự thanh lọc—
Là những bậc nhìn-thấy đã kết thúc sự tái hiện-hữu,
Những vị đã chặt đứt mọi gông-cùm và trói-buộc.
- 735 “Vị như một vị vua, vị vua quay chuyển bánh xe
Được tùy tùng bởi những quan thần,
Đi khắp địa cầu kỳ vĩ này
Tận biên bởi những đại dương sâu thẳm—
- 736 “Họ đến hầu nghe bậc thắng trận (Phật)
Bậc dẫn dắt vô thượng của đoàn lữ hành—
Những đệ tử mang tam minh,
Những người đã bỏ lại Thần Chết sau lưng. ⁵¹⁷
- 737 “Tất cả những người con thực thụ của đức Thế Tôn,
Ở đây không thấy có người tệ không xứng đáng.
Con cung kính bậc Hậu Duệ của Thái Dương,
Bậc đã hủy diệt mũi tên dục-vọng.”

8 (8) Hơn Một Ngàn

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc, cùng với Tăng đoàn lớn các Tỳ kheo, có 1.250 Tỳ kheo. Bảy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ các Tỳ kheo bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp liên quan đến Niết-bàn. Và những Tỳ kheo đang để tai nhiệt thành lắng nghe Giáo Pháp, đang chú tâm vào đó như một vấn đề sống còn, đang áp dụng (hướng) toàn tâm vào đó.

Rồi ý này đã xảy đến với Ngài Vaṅgīsa: “Đức Thế Tôn đang chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ các Tỳ kheo bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp liên quan Niết-bàn. Và những Tỳ kheo đang để tai lắng nghe ... Vậy ta hãy trực diện tán dương đức Thế Tôn bằng mấy thi kệ thích đáng.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại phần y trên một vai, chấp hay tay kính lễ về phía đức Thế Tôn, và thưa: “Thưa Thế Tôn, một cảm hứng đã đến với con! Thưa bậc Phúc Lành, một cảm hứng đã đến với con!”

Đức Thế Tôn nói: “Vậy hãy diễn đạt sự cảm hứng của thầy, này Vaṅgīsa.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đã trực diện tán dương đức Thế Tôn bằng mấy thi kệ thích đáng:

738 “Hơn một ngàn Tỳ kheo ở đây
Đang dự nghe bậc Phúc Lành
Khi bậc ấy chỉ dạy Giáo Pháp không-dính-bụi,
Niết-bàn không tiếp cận được đối với sự sợ-hãi. 518

739 “Họ lắng nghe Giáo Pháp vô nhiễm
Được giảng dạy bởi bậc Toàn Giác.
Bậc Giác Ngộ thực sự tỏa sáng
Được tôn vinh bởi Tăng đoàn Tỳ kheo.

740 “Ôi bậc Thế Tôn, tên ngài là ‘Nāga’,
Là bậc nhìn-thấy cao nhất trong những bậc nhìn-thấy.
Như một đám mây lớn mang nước mưa
Ngài tuôn mưa tưới nước xuống những đệ tử. 519

741 “Sau khi ra khỏi chỗ trú ban ngày
Từ mong muốn được gặp thấy Vị Thầy,
Hồi bậc đại anh hùng, đệ tử Vaṅgīsa của Thế Tôn
Xin quỳ xuống cung kính dưới chân Thế Tôn.”

“Này Vaṅgīsa, thầy đã nghĩ ra mấy thi kệ này, hay chúng tự nhiên xảy đến với thầy?” 520

“Thưa Thế Tôn, con không nghĩ ra mấy thi kệ này, chúng tự nhiên xảy đến với con.”

“Này Vaṅgīsa, trong trường hợp đó hãy đề thêm nhiều thi kệ xây đến với thầy, không phải thầy nghĩ ra trước.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, thầy Vaṅgīsa đáp lại. Rồi thầy tán dương đức Thế Tôn với thêm mấy thi kệ không được nghĩ ra trước đó:

742 “Sau khi đã chinh phục đường tà của con-đường Ma Vương
Thế Tôn sống sau khi đã phá bỏ sự cần-cỗi của tâm
Gặp thấy Thế Tôn, bậc thoát ly khỏi sự trói buộc
Không còn dính mắc, phân tách thành các phần. 521

743 “Vi mục đích dẫn dắt chúng con vượt qua dòng-lũ
Thế Tôn tuyên thuyết con-đường với nhiều phương diện của nó.
Những bậc nhìn-thấy Giáo Pháp đứng bất động
Trong sự Bất-Tử được tuyên thuyết bởi Thế Tôn. 522

744 “Người tạo ra ánh-sáng, sau khi đã xuyên thấu qua,
Đã nhìn thấy sự vượt-trên tất cả các trạm (của thức);
Sau khi tự mình biết và chứng ngộ nó
Thế Tôn đã chỉ dạy pháp chính yếu thành năm. 523

745 “Khi Giáo Pháp đã được chỉ dạy thật hay khéo
Còn sự phóng dật nào đối với những ai hiểu nó?
Bởi vậy, sống chuyên-chú trong Lời Dạy của Thế Tôn,
Người tu luôn cung kính tu luyện trong đó.”

9 (9) *Kiều-Trần-Như*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Rồi Ngài Kiêu-trần-Như Người Đã Ngộ (Añña Koṇḍañña), sau thời gian rất lâu vắng mặt, đến gặp đức Thế Tôn, quỳ lạy với đầu đặt xuống chân đức Thế Tôn. Thầy ấy cúi hôn hai bàn chân đức Thế Tôn, xoa nắn bằng hai tay, và xưng tên mình như vậy: “Con là Kiêu-trần-như, thưa Thế Tôn! Con là Kiêu-trần-như, thưa bậc Phúc Lành!” 524

Rồi ý này đã xảy đến với thầy Vaṅgīsa: “Ngài Kiều-trần-Như Người Đã Ngộ, sau thời gian rất lâu vắng mặt, đã đến gặp đức Thế Tôn ... cúi hôn hai bàn chân đức Thế Tôn, xoa nắn bằng hai tay, và xưng tên mình ... Vậy ta hãy tán dương thầy Kiều-trần-Như Người Đã Ngộ trước mặt đức Thế Tôn bằng mấy thi kệ thích đáng.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại phần y trên một vai, chấp hay tay kính lễ về phía đức Thế Tôn, và thưa: “Thưa Thế Tôn, một cảm hứng đã đến với con! Thưa bậc Phúc Lành, một cảm hứng đã đến với con!”

Đức Thế Tôn nói: “Vậy hãy diễn đạt sự cảm hứng của thầy, này Vaṅgīsa.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đã tán dương thầy Kiều-trần-Như Người Đã Ngộ trước mặt đức Thế Tôn bằng mấy thi kệ thích đáng này:

746 “Giác-ngộ tiếp theo Đức Phật,
Trường lão Kiều-trần-như, với tinh cần mạnh mẽ,
Là người đạt được những sự lạc trú,
Người thường có được những sự ân dật. ⁵²⁵

747 “Những gì có thể được chứng đắc bởi một đệ tử
Là người thực hành Giáo Pháp của Vị Thầy,
Tất cả đều đã được chứng đắc bởi thầy ấy,
Là người đã tu luyện một cách chuyên-chú.

748 “Với người đại dũng, người mang tam minh,
Thiện khéo về đường lối của tâm người khác (tha tâm thông)—
Thầy Kiều-trần-như, người kế thừa chân thực của Đức Phật,
Đã kính lễ dưới chân Vị Thầy.” ⁵²⁶

10 (10) Mục-Kiền-Liên

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Rājagaha (Vương Xá), trên chỗ Núi Đá Đen, trên Đốc Isigili, cùng với Tăng đoàn lớn những Tỳ kheo, có

500 Tỷ kheo tất cả họ đều là A-la-hán. Ở đó Ngài Đại Mục-kiền-liên bằng tâm mình thăm dò tâm của họ [và thấy rằng họ đã] thoát-ly, không còn sanh-y [những sự thu-nạp].

Rồi ý này đã xảy đến với thầy Vaṅgīsa: “Đức Thế Tôn đang ở Rājagaha, trên chỗ Núi Đá Đen, trên Đốc Isigili ... Ở đó Ngài Đại Mục-kiền-liên bằng tâm mình thăm dò tâm của họ [và thấy rằng họ đã] thoát-ly, không còn những sanh-y. Vậy ta hãy tán dương thầy Đại Mục-kiền-liên trước mặt đức Thế Tôn bằng mấy thi kệ thích đáng.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại phần y trên một vai, chấp hay tay kính lễ về phía đức Thế Tôn, và thưa: “Thưa Thế Tôn, một cảm hứng đã đến với con! Thưa bậc Phúc Lành, một cảm hứng đã đến với con!”

Đức Thế Tôn nói: “Vậy hãy diễn đạt sự cảm hứng của thầy, này Vaṅgīsa.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đã tán dương thầy Đại Mục-kiền-liên bằng mấy thi kệ thích đáng này:

749 “Khi bậc hiền trí [mâu-ni] (Đức Phật) ngồi trên dốc núi,
Đã qua bờ bên kia thoát khỏi sự khổ,
Có những đệ tử của bậc ấy đang ngồi hầu nghe bậc ấy,
Họ là những người mang tam minh đã bỏ lại Thần Chết sau lưng.

750 “Có thầy Mục-kiền-liên, đại uy về thần thông,
Bằng tâm mình bao trùm tâm họ,
Và sau khi thăm dò [thầy đi đến thấy được] tâm họ:
Đã hoàn toàn thoát ly, không còn sanh y!

751 “Vậy đó những người hoàn thiện về nhiều phẩm chất
Đang hầu nghe đức Cồ-Đàm,
Là bậc hiền trí hoàn thiện về tất cả mọi mặt,
Đã qua bờ kia thoát khỏi sự khổ.” ⁵²⁷

11 (11) Gaggarā

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Campā, bên bờ Ao Sen Gaggarā, cùng với Tăng đoàn lớn những Tỳ kheo, có 500 Tỳ kheo, 700 đệ tử tại gia nam (u-bà-tắc), 700 đệ tử tại gia nữ (u-bà-di), và nhiều ngàn thiên thần. Đức Thế Tôn tỏa sáng vượt hẳn họ về vẻ đẹp và hào quang huy hoàng.

Rồi ý này đã xảy đến với thầy Vaṅgīsa: “Đức Thế Tôn đang ở Campā ... và nhiều ngàn thiên thần. Đức Thế Tôn tỏa sáng vượt hẳn họ về vẻ đẹp và hào quang huy hoàng. Vậy ta hãy trực diện tán dương đức Thế Tôn bằng mấy thi kệ thích đáng.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại phần y trên một vai, chấp tay kính lễ về phía đức Thế Tôn, và thưa: “Thưa Thế Tôn, một cảm hứng đã đến với con! Thưa bậc Phúc Lành, một cảm hứng đã đến với con!”

Đức Thế Tôn nói: “Vậy hãy diễn đạt sự cảm hứng của thầy, này Vaṅgīsa.”

Rồi thầy Vaṅgīsa đã trực diện tán dương đức Thế Tôn bằng mấy thi kệ thích đáng:

752 “Nhu trắng chiếu sáng trong bầu trời không mây
Nhu mặt trời chiếu sáng trong suốt [không vết ó],
Đức Thế Tôn cũng vậy, thưa Aṅgīrasa, thưa bậc đại mâu-ni
Tỏa sáng vượt bậc khắp thế gian bằng hào quang của ngài.”

12 (12) Vaṅgīsa

Trong một lần thầy Ngài Vaṅgīsa đang ở Sāvatti (Xá-Vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, lúc đó thầy Vaṅgīsa chỉ vừa mới chứng quả A-la-hán, và trong khi đang nếm trải niềm hạnh phúc của sự giải-thoát thầy đã xướng đọc mấy thi kệ này: ⁵²⁸

753 “Ngày trước say sưa với thơ ca, tôi thường đi lang thang

Từ làng này qua làng khác, phố thị này qua phố thị khác.
Rồi tôi đã gặp bậc Giác Ngộ
Và niềm-tin đã khởi sinh trong tôi. **529**

754 “Rồi bậc ấy chỉ dạy tôi Giáo Pháp:
Các tập hợp, các cơ-sở cảm nhận, và các yếu-tố (uẩn, xứ, giới).
Sau khi nghe Giáo Pháp từ bậc ấy,
Tôi đã xuất gia tu hành.

755 “Đúng thật, vì sự tốt lành của số đông
Bậc mâu-ni chứng đắc sự giác-ngộ,
Vì những Tỷ kheo và vì những Tỷ kheo ni
Giờ họ đã đạt tới và đã nhìn thấy đạo lộ cố định. **530**

756 “Đúng thật đó là sự chào đón dành cho tôi
Tôi có được sự có mặt của Đức Phật
Tam minh tôi đã đạt được
Giáo Pháp của Phật đã được làm (tu) xong

757 “Giờ tôi biết những cõi kiếp quá khứ của mình (túc mạng minh)
Mắt thiên thánh đã được thanh lọc (thiên nhãn minh)
Là một người có tam minh, đã đắc những thần thông,
Tôi thiện thảo về đường lối tâm của tha nhân.” **531**

Chương 9

Liên Kết RỪNG

(9 *Vana-samyutta*)

(9 *Tương ứng Rừng*)

1 (1) Sự Tách Ly

Tôi nghe như vậy. Trong một lần một Tỳ kheo nọ đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ, trong khi Tỳ kheo đó đã ra ngoài (và đang ngồi) an trú ban ngày, thầy đó cứ nghĩ những ý-nghĩ xấu ác bất thiện nối kết với đời sống tại gia.

Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, có lòng bi-mẫn đối với Tỳ kheo đó, muốn sự tốt lành cho thầy ấy, muốn khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) thầy ấy, nên đến gặp và nói với thầy ấy bằng thi kệ:

758 “Muốn được sự tách-ly (ẩn dật) thầy đã vô rừng,
Nhưng tâm cứ hướng ngoại tuôn ra.
Này người, hãy loại bỏ mong muốn đối với người khác;
Rồi thầy sẽ hạnh phúc, không còn tham dục. ⁵³²

759 “Thầy phải dẹp bỏ sự bất hài lòng, hãy có chánh-niệm—
Hãy để chúng tôi nhắc nhở [thầy] về [cách] tốt lành đó.
Quả thật vực thẳm của bụi trần là rất khó vượt qua;
Đừng để bụi bản của tham dục lôi thầy xuống đó. ⁵³³

760 “Giống như chim bị bụi đất hất dính đầy mình
Với một cái lắc mình giữ sạch bụi đất dính
Cũng vậy, một Tỳ kheo tinh tấn và chánh-niệm
Với một cái lắc mình giữ sạch bụi bản dính.”

Rồi, sau khi được thiên thần đó khuấy động, vị Tỳ kheo đó đã thu nhận một cảm-nhận về sự cấp-bách.

2 (2) Đánh Thức

Trong một lần một Tỳ kheo nọ đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ, trong khi Tỳ kheo đó đã ra ngoài (và đang ngồi) an trú ban ngày, thầy đó ngủ gục.⁵³⁴

Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, có lòng bi-mẫn đối với Tỳ kheo đó, muốn sự tốt lành cho thầy ấy, muốn khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) thầy ấy, nên đến gặp và nói với thầy ấy bằng thi kệ:

761 “Thức dậy, này Tỳ kheo, sao phải nằm vậy?

Thầy cần ngủ để được gì?

Giấc ngủ nào [có thể tốt] cho người bị khổ đau

Bị đâm, bị găm bởi mũi tên?

762 “Hãy nuôi dưỡng trong mình niềm-tin đó (vào Tam Bảo)

Vì niềm-tin đó mà thầy đã từ bỏ nhà cửa gia đình

Để đi vào đời sống xuất gia tu hành:

Đừng bị điều khiển bởi sự buồn-ngủ (thụy miên).”

[Tỳ kheo đó nói:]⁵³⁵

763 “Những dục-lạc là vô thường, không bền

Dù vậy kẻ ngu còn say mê với chúng.

Sau khi vị ấy được giải thoát, xa lìa những trói-buộc đó

Tại sao [bạn] còn làm phiền vị xuất gia?

764 “Sau khi, bằng sự trừ bỏ dục và tham

Và bằng sự vượt thoát khỏi vô-minh (si),

Sự-biết đã được thanh lọc,

Tại sao [bạn] còn làm phiền vị xuất gia?⁵³⁶

765 “Sau khi, bằng sự đột phá vô-minh bằng sự-biết

Và bằng sự tiêu diệt những ô-nhiễm (lậu hoặc),

Vị ấy không còn sầu-uru, đã vượt qua tuyệt-vọng,

Tại sao [bạn] còn làm phiền vị xuất gia?

766 “Khi vị ấy tinh tấn và kiên định

Luôn vững chắc trong sự cố gắng,
Khát nguyện đạt tới Niết-bàn,
Tại sao [bạn] còn làm phiền vị xuất gia?” 537

3 (3) *Kassapagotta*

Trong một lần Ngài Kassapagotta đang sống giữa xứ người Kosala (Kiền-tát-la), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ, sau khi thầy Kassapagotta đã ra ngoài (và đang ngồi) an trú ban ngày, thầy ấy đã khởi xướng chỉ dạy một người thợ săn. 538

Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, có lòng bi-mẫn đối với thầy Kassapagotta, muốn sự tốt lành cho thầy ấy, muốn khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) thầy ấy, nên đến gặp và nói với thầy ấy bằng thi kệ:

767 “Tỳ kheo này làm cho tôi nghĩ (thầy) là kẻ ngốc
Không đúng thời lại đi giáo giới một thợ săn
Kẻ rong ruổi khắp núi rừng hiểm trở
Ít trí tuệ, không có cảm nhận gì.

768 “Anh ta lắng nghe nhưng đâu hiểu gì
Anh ta nhìn mà đâu thấy gì;
Cho dù Giáo Pháp đang được nói,
Kẻ ngu không nắm được nghĩa gì.

769 “Thậm chí nếu thầy có đem mười ngọn đèn
[Vào trước mặt anh ta], này thầy Kassapa,
Anh ta vẫn không thấy được những hình sắc,
Bởi anh ta không có mắt để nhìn thấy.”

Rồi, sau khi được thiên thần đó khuấy động, thầy Kassapagotta đã thu nhận một cảm-nhận về sự cấp-bách.

4 (4) *Một Số*

Trong một lần một số Tỳ kheo đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong một khu rừng rậm. Rồi, sau khi họ đã trải qua kỳ an cư mùa mưa (kiết hạ) ở đó, sau ba tháng đã qua, các Tỳ kheo đó lên đường đi du hành. Rồi một thiên thần đã cư trú trong khu rừng rậm đó, không nhìn thấy các Tỳ kheo nên buồn bã, ngay lúc đó xướng lên thi kệ này:

770 “Hôm nay theo tôi thấy có sự bất hài-lòng
Khi tôi nhìn thấy ở đây nhiều chỗ bỏ trống.
Họ đã đi đâu, những đệ tử của Cồ-Đàm,
Những vị thuyết pháp tuyệt vời giàu học thức đó?” 539

Sau khi điều này được nói ra, một thiên thần khác trả lời bằng thi kệ:

771 “Họ đã đi đến Ma-kiệt-đà, đi đến Kiều-tát-la,
Và một số đang trên đất của người Bạt-kỳ (Vajji).
Giống loài hươu rong ruổi không bị dây trói,
Những Tỳ kheo sống không nhà cửa định cư.” 540

5 (5) Ānanda

Trong một lần Ngài Ānanda đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ, lúc đó thầy Ānanda tham gia quá nhiều vào việc chỉ dạy những đệ tử tại gia. 541

Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, có lòng bi-mẫn đối với thầy Ānanda, muốn sự tốt lành cho thầy ấy, muốn khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) thầy ấy, nên đến gặp và nói với thầy ấy bằng thi kệ:

772 “Sau khi đã vô rừng rậm tới một gốc cây
Sau khi đã đặt Niết-bàn trong tâm của thầy,
Hãy thiên định, này Cồ-Đàm, đừng lơ-tâm!
Việc không đâu như vậy, đâu giúp ích gì cho thầy?” 542

Rồi, sau khi được thiên thần đó khuấy động, thầy Ānanda đã thu nhận một cảm-nhận về sự cấp-bách.

6 (6) A-Nậu-Lâu-Đà

Trong một lần Ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) đang sống giữa xứ người Kosala (Kiền-tát-la), trong một khu rừng rậm. Rồi một nữ thiên thần ở cõi trời Đao-lợi (Tāvātimsa) tên là Jālinī, kiếp trước từng là người phối ngẫu của thầy A-nậu-lâu-đà, giờ đến gặp và nói với thầy ấy bằng thi kệ: ⁵⁴³

773 “Hướng tâm mình tới đó [cõi trời đó]
Nơi ngài đã từng sống trong quá khứ
Giữa những thiên thần cõi trời Đao-lợi
Với người mọi ham dục đều được đáp ứng.
Trước họ ngày sẽ tỏa sáng, được tôn vinh cao quý,
Được bao quanh bởi những thiên nữ.”

[A-nậu-lâu-đà nói:]

774 “Những thiên nữ đều là khốn khổ
Được lập thành trong danh tính,
Và những chúng sinh cũng khốn khổ như vậy
Khi dính mắc với những thiên nữ đó.” ⁵⁴⁴

[Jālinī nói:]

775 “Những người không biết sự phúc lạc
(Vì) họ người chưa từng thấy Vườn Nandana,
Cõi của những nam thiên thần vinh quang
Thuộc chủ của cõi trời Ba Mươi Ba.’

[A-nậu-lâu-đà nói:]

776 “Này cô tiên ngu, cô không biết sao
Lời châm ngôn này những A-la-hán?
‘Mọi sự sự tạo-tác đều vô thường;
Bản chất của chúng là khởi sinh và biến diệt.
Sau khi sinh, chúng diệt:

Sự lẩn lộn của chúng (mới) là chân phúc.’’

777 “Giờ ta không bao giờ trở lại sống chung
Với những thiên thần cõi trời, này Jālinī!
Sự lang thang trên đường sinh (tử) đã kết thúc:
Từ nay không còn sự tái hiện-hữu nữa.”

7 (7) *Nāgadatta*

Trong một lần Ngài Nāgadatta đang sống giữa xứ người Kosala (Kiền-tát-la), trong một khu rừng rậm.⁵⁴⁵ Bảy giờ, lúc đó thầy đã đi vô làng quá sớm và trở về quá trễ trong ngày đó.

Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, có lòng bi-mẫn đối với Tỳ kheo đó, muốn sự tốt lành cho thầy ấy, muốn khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) thầy ấy, nên đến gặp và nói với thầy ấy bằng thi kệ:

778 “Vô làng quá sớm
Trở về quá trễ trong ngày,
Thầy Nāgadatta giao lưu quá thân mật với những người tại gia,
Cùng chia sướng khổ với họ. ⁵⁴⁶

779 “Tôi thấy sợ cho thầy Nāgadatta
Thật bất chấp, dính líu những gia đình (cư sĩ).
Dùng ở dưới sự kiểm soát của Kẻ Kết-Liễu
[Trong tay] của Thần Chết bạo lực.”

Rồi, sau khi được thiên thần đó khuấy động, thầy Nāgadatta đã thu nhận một cảm-nhận về sự cấp-bách.

8 (8) *Người Phụ Nữ Gia Đình*

Trong một lần một Tỳ kheo nọ đang sống giữa xứ người Kosala (Kiêu-tát-la), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ Tỳ kheo đó trở nên quá mức thân mật với một gia đình.

Rồi có nữ thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, có lòng bi-mẫn đối với Tỳ kheo đó, muốn sự tốt lành cho thầy ấy, muốn khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) thầy ấy, cho nên đã hóa thân thành người phụ nữ gia đình đó. Sau khi đến gặp Tỳ kheo đó, cô nói với thầy ấy bằng thi kệ: ⁵⁴⁷

780 “Dọc bờ sông và trong nhà nghỉ
Trong hội trường và dọc đường đi,
Người ta gặp và đồn nhau về điều này:
Chuyện gì đang xảy ra giữa thầy và tôi?”

[Tỳ kheo nói:]

781 “Có nhiều âm thanh khó nghe
Một sa-môn phải biết kiên nhẫn chịu đựng.
Một người không nên hoảng sợ vì điều đó
Vì không phải do điều đó mà người tu là bị ô nhiễm.

782 “Nếu người tu hốt hoảng bởi âm thanh bất chợt
Giống con linh dương sống trong rừng,
Họ gọi người đó là ‘người có tâm đổi biến’:
Sự tu tập của người đó đâu hành công.” ⁵⁴⁸

9 (9) Hoàng Tử Bạt-Kỳ (hay Vesālī)

Trong một lần một Tỳ kheo, là một hoàng tử xứ Bạt-kỳ (Vajji), đang sống ở Vesālī (Tỳ-xá-li), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ, lúc đó có một lễ hội suốt đêm đang được tổ chức ở thành Vesālī. Rồi Tỳ kheo đó, than trách khi nghe tiếng ồn ào từ những nhạc cụ, công chiêng và nhạc lễ vang dội từ thành Vesālī, ⁵⁴⁹ lúc đó liền xướng lên thi kệ này:

783 “Chúng tôi sống một mình trong rừng

Như khúc gỗ bị bỏ trong rừng.
Trong một đêm huy hoàng như vậy
Còn ai khổ sở hơn chúng tôi?”

Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, có lòng bi-mẫn đối với Tỳ kheo đó, muốn sự tốt lành cho thầy ấy, muốn khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) thầy ấy, nên đến gặp và nói với thầy ấy bằng thi kệ:

784 “Khi thầy đang ở một mình trong rừng
Như khúc gỗ bị bỏ trong rừng,
Nhiều người ghen tỵ với thầy,
Như chúng sinh địa ngục ghen tỵ với chúng sinh lên cõi trời.” 550

Rồi, sau khi được thiên thần đó khuấy động, Tỳ kheo đó đã thu nhận một cảm-nhận về sự cấp-bách.

10 (10) Tụng Niệm

Tôi nghe như vậy. Trong một lần một Tỳ kheo nọ đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ, vào thời đó Tỳ kheo đó đã quá say sưa trong việc tụng niệm, nhưng vào thời sau thầy ấy trải qua thời gian sống an nhàn [không làm gì] và giữ im lặng. 551

Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, do không còn nghe Tỳ kheo đó tụng niệm Giáo Pháp nữa cho nên đã đến gặp và nói với thầy ấy bằng thi kệ:

785 “Này Tỳ kheo, sao thầy không tụng mấy đoạn kệ Giáo Pháp nữa
Khi đang sống chung với các Tỳ kheo khác?
Sau khi nghe Giáo Pháp, người (nghe) thu được niềm-tin;
Ngay trong kiếp này [người tụng] thu được lời khen ngợi.”

[Tỳ kheo nói:]

786 “Trong quá khứ tôi mê thích những đoạn kệ pháp cú
Tới tận lúc tôi chưa thành tựu sự chán-bỏ.

Nhưng từ lúc tôi đã thành tựu sự chán-bỏ
[Tôi an trú trong trạng thái mà] người thiện gọi là
‘Sự buông xuống, bằng trí-biết cuối cùng,
Thứ được thấy, được nghe, được cảm nhận.’” 552

11 (11) Những Ý Nghĩ Bất Thiện

Trong một lần một Tỳ kheo nọ đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ, trong khi Tỳ kheo đó đã ra ngoài và an trú ban ngày, thầy đó cứ nghĩ những ý-nghĩ xấu ác bất thiện, đó là những ý-nghĩ tham-dục, ác-ý, và gây-hại.

Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, có lòng bi-mẫn đối với Tỳ kheo đó, muốn sự tốt lành cho thầy ấy, muốn khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) thầy ấy, nên đến gặp và nói với thầy ấy bằng thi kệ:

787 “Bởi do sự chú-tâm bất cẩn (phi như lý tác ý)
Cho nên, thưa thầy, thầy bị ăn bởi những ý-nghĩ của mình.
Sau khi đã từ bỏ cách bất cẩn,
Thầy nên quán xét một cách cẩn trọng.” 553

788 “Bằng cách dựa những ý-nghĩ của thầy vào Vị Thầy (Phật)
Vào Giáo Pháp, Tăng Đoàn và những giới-hạnh của mình,
Thầy chắc chắn sẽ đạt tới niềm vui,
Và cả sự hoan hỷ và an lạc.
Rồi sau khi thầy tràn ngập niềm vui
Thầy sẽ làm nên sự kết thúc khổ.”

Rồi, sau khi được thiên thần đó khuấy động, vị Tỳ kheo đó đã thu nhận một cảm-nhận về sự cấp-bách.

12 (12) Trưa

Trong một lần một Tỳ kheo nọ đang sống giữa xứ người Kosala (Kiền-tát-la), trong một khu rừng rậm. Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó đến gặp Tỳ kheo đó và đọc lên thi kệ này trước mặt thầy ấy:

789 “Khi đến giờ giữa trưa
Và chim muôn đã ngừng nghỉ
Rừng hùng thiêng tự tiếng thì thầm
Điều (cảnh) này đối với tôi thật đáng sợ!”

[Tỳ kheo nói:]

790 “Khi đến giờ giữa trưa
Và chim muôn đã ngừng nghỉ
Rừng hùng thiêng tự tiếng thì thầm
Điều này đối với tôi thật đáng thích!”

13 (13) Lối Lông Các Căn

Trong một lần một số Tỳ kheo đang sống giữa xứ người Kosala (Kiền-tát-la), trong một khu rừng rậm. Họ bất an, bồn chồn, bản thân vô tích sự, nói nhiều, nói lan man, có tâm mờ rối (thất niệm), không rõ-biết (thiếu tỉnh giác), không đạt định, với những cái tâm lang thang, lối lông các căn [các căn không phòng hộ].

Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, có lòng bi-mẫn đối với các Tỳ kheo đó, muốn sự tốt lành cho họ, muốn khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) họ, nên đến gặp và nói với họ bằng thi kệ:

791 “Trong quá khứ các Tỳ kheo sống một cách an lạc
Là những đệ tử của Cồ-Đàm.
Không tham cầu họ tìm (khất thực) thức-ăn,
Không tham cầu họ dùng những chỗ-ở.
Sau khi đã biết sự vô-thường của thế giới,

Họ đã làm nên sự kết thúc khổ.

792 “Nhưng giờ (mấy Tỳ kheo) như chủ cả trong ngôi làng

Họ tự làm cho bản thân khó giữ (giới) cho được.

Họ ăn uống và ăn uống rồi nằm dài,

Mê thích nhà cửa của người dân.

793 “Sau khi chấp tay kính lễ Tăng Đoàn

Ở đây con chỉ nói về một số người:

Họ bị từ chối, không người bảo hộ

Trở thành như kẻ chết rồi.

794 “Lời con tuyên bố được nói với sự đề cập

Tới những người sống trong sự lơ-tâm phóng dật.

Còn đối với những người sống trong sự chuyên-chú,

Đối với họ con cúi đầu kính lễ.”

Rồi, sau khi được thiên thần đó khuấy động, các Tỳ kheo đó đã thu nhận một cảm-nhận về sự cấp-bách.

14 (14) Kẻ Trộm Mùi Hương

Trong một lần một Tỳ kheo nọ đang sống giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la), trong một khu rừng rậm. Bấy giờ, sau khi trở về sau một vòng đi khát thực, sau khi ăn trưa Tỳ kheo đó thường đi xuống ao và hít ngửi một hoa sen hồng.

Rồi một thiên thần đang cư trú trong khu rừng rậm đó, có lòng bi-mẫn đối với Tỳ kheo đó, muốn sự tốt lành cho thầy ấy, muốn khuấy động một cảm-nhận về sự cấp-bách trong (tâm) thầy ấy, nên đến gặp và nói với thầy ấy bằng thi kệ: ⁵⁵⁴

795 “Khi thầy ngửi hoa sen này

Là một thứ chưa được cho tặng,

Đây là một yếu tố của sự trộm cắp:

Thầy thân mến, thầy là kẻ trộm mùi hương.”

[Tỳ kheo nói:]

796 “Tôi không lấy, không làm hư
Tôi gửi hương hoa từ xa;
Vậy vì lý do gì tiên nói
Tôi là kẻ trộm mùi hương?” 555

797 “Người đào bứng cây sen
Người làm hư hoa sen,
Người có hành vi thô bạo như vậy
Tại sao không được nói đến?” 556

[Thiên thần nói:]

798 “Khi một người thô bạo và hung dữ
Bị dính dơ như tấm vải lót cho con bú,
Tôi không có gì để nói với người đó;
Nhưng chính là thầy thì tôi mới nói.

799 “Đối với một người không vết như ô ւế
Luôn tìm cầu sự trong sạch,
Thì cả điều ác nhỏ bằng đầu ngọn tóc
Cũng hiện ra lớn như đám mây.”

[Tỳ kheo nói:]

800 “Chắc vậy rồi, này vị tiên, tiên hiểu tôi,
Tiên có sự bi-mẫn đối với tôi
Này tiên, xin hãy nói lại cho tôi,
Mỗi khi tiên nhìn thấy một hành vi như vậy.”

[Thiên thần nói:]

801 “Chúng tôi không sống nhờ sự nâng đỡ của thầy
Chúng tôi cũng không phải người phục vụ mưu cho thầy.
Này Tỳ kheo, thầy nên tự biết cho mình
Con đường dẫn tới nơi-đến tốt lành.” 557

Rồi, sau khi được thiên thân đó khuấy động, các Tỳ kheo đó đã thu nhận một cảm-nhận về sự cấp-bách.

Chương 10

Liên Kết DẠ-XOA

(10 Yakkha-samyutta)

(10 Tương ứng Dạ-Xoa)

1 (1) *Dạ-Xoa Indaka*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Rājagaha (Vương Xá), trên Đỉnh Núi Inda, chỗ thường trú của dạ-xoa Indaka.⁵⁵⁸ Rồi dạ-xoa Indaka đã đến gặp và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

802 “Nhu các Phật nói: sắc thân không phải linh hồn
Vậy làm sao người có được thân này?
Từ đâu ra xương và gan của người?
Làm sao người được sinh ra trong bụng mẹ?”⁵⁵⁹

[Đức Thế Tôn nói:]

803 “Đầu tiên có *kalala*;
Từ *kalala* có *abbuda*;
Từ *abbuda* có *pesī* được tạo ra;
Từ *pesī* có *ghana* khởi sinh;
Từ *ghana* có các chi mọc ra,
Rồi tóc, lông và móng.

804 “Và thức ăn gì mẹ ăn—
Thức ăn và thức uống mẹ dùng—
Nhờ có đó chúng sinh đó được nuôi sống,
Đó là người bên trong bụng mẹ.”⁵⁶⁰

2 (2) *Dạ-Xoa Sakkanāma*

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Rājagaha (Vương Xá), trên Đỉnh Núi Kền Kền (Linh Thú). Rồi dạ-xoa Sakkanāma [dạ-xoa tên là Sakka] đến gặp và nói với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

805 “Sau khi đã trừ bỏ mọi nút-thắt (mớ rối, sự dính buộc)
Khi một người đã thoát ly hoàn toàn,
Như vậy không tốt cho ngài, này sa-môn,

Khi chỉ dạy cho những người khác.” 561

[Đức Thế Tôn nói:]

806 “Này Sakka, nếu vì một số lý do
Mà sự thân tình với ai phát sinh,
Thì người trí chắc đã khuấy động tâm mình
Bằng sự bi-mẫn đối với một cá nhân.

807 “Nhưng nếu với một cái tâm sáng rõ và thanh tịnh
Vị ấy chỉ dạy cho những người khác
Thì vị ấy sẽ không bị gông cùm
Bởi sự bi mẫn và sự cảm thông.” 562

3 (3) Dạ-Xoa Sūciloma

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở làng Gayā, chỗ (được gọi là) Tâm Đá Tānkita, là chỗ thường trú của dạ-xoa Sūciloma.⁵⁶³ Bấy giờ, lúc đó dạ-xoa Khara và dạ-xoa Sūciloma đi ngang qua không xa đức Thế Tôn. Rồi dạ-xoa Khara đã nói với dạ-xoa Sūciloma: “Đó là một sa-môn.”

“Đó không phải một sa-môn; đó là một sa-môn giả mạo.”⁵⁶⁴ Ta sẽ tìm ra ngay ông ta là một sa-môn hay sa-môn giả.”

Rồi dạ-xoa Sūciloma đến chỗ đức Thế Tôn và đứng chồm thân vào đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn lùi mình né. Rồi dạ-xoa Sūciloma nói với đức Thế Tôn: “Ông sợ ta hả, sa-môn?”

“Này ông bạn, ta không sợ ông. Chỉ vì sự tiếp xúc của ông là ác.”⁵⁶⁵

“Này sa-môn, ta sẽ hỏi ông một câu hỏi. Nếu ông không trả lời ta, ta sẽ làm ông thành điên hoặc xé tim ông hoặc nắm hai chân ông quăng qua bên kia sông Hằng.

“Này ông bạn, ta không thấy trong thế gian này có những thiên thần, Ma Vương và Trời, trong thế hệ này có những sa-môn và bà-la-môn,

những thiên thân và loài người, mà có ai có thể làm ta điên hoặc xé tim ta hoặc nắm hai chân ta quăng qua bên kia sông Hằng. Nhưng cứ hỏi điều ông muốn hỏi, này ông bạn.”

808 “Nguồn gốc của tham và sân là gì?
Từ đâu phát sinh bất mãn, thích thú, và hoảng sợ?
Sau khi khởi sinh từ cái gì, những ý-nghĩ của tâm
[Quãng thấy một người] như lũ trai quăng thấy một con quạ?” 566

[Đức Thế Tôn nói:]

809 “Tham và sân có nguồn gốc ở đây
Từ đây phát sinh bất mãn, ưa thích, và hoảng sợ;
Sau khi khởi sinh từ đây, những ý-nghĩ của tâm
[Quãng thấy một người] như lũ trai quăng thấy một con quạ. 567

810 “Phát sinh từ tình cảm, khởi sinh từ chính cái ‘ta’,
Giống những chồi nhánh mọc từ thân mình của cây đa (banyan);
Đủ loại đủ kiểu chấp-thủ theo những khoái-lạc giác quan,
Giống dây leo *māluvā* leo phủ khắp khu rừng. 568

811 “Những ai hiểu được nguồn gốc của họ là gì,
Thì họ dẹp tan chúng—hãy lắng nghe, này dạ-xoa!—
Họ vượt qua dòng-lũ vốn khó vượt qua,
Chưa vượt qua được trước đó, để không còn tái hiện-hữu.” 569

4 (4) *Dạ-Xoa Mañibhadda*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Magadha (Ma-kiệt-đà), ở Đền Mañimālaka, là chỗ thường trú của dạ-xoa Mañibhadda. Rồi dạ-xoa Mañibhadda đến gặp và đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

812 “Luôn tốt cho người có chánh-niệm,
Người có chánh-niệm phát đạt trong hạnh phúc.
(Ngày mai và kế tiếp) sẽ tốt hơn cho người có chánh-niệm,

Và người đó giải thoát khỏi sự thù hận.” ⁵⁷⁰

[Đức Thế Tôn nói:]

813 “Luôn tốt cho người có chánh-niệm,
Người có chánh-niệm phát đạt trong hạnh phúc.
(Ngày mai và kế tiếp) sẽ tốt hơn cho người có chánh-niệm,
Và người đó không giải thoát khỏi sự thù hận.”

814 “Ai có tâm mình suốt ngày và đêm,
Ưu thích sự vô hại,
Ai có tâm-từ với tất cả chúng sinh—
Với người đó sự thù hận không còn.” ⁵⁷¹

5 (5) *Sānu*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, lúc đó một nữ đệ tử tại gia có con trai tên là Sānu đã bị bắt bởi một quỷ dạ-xoa. ⁵⁷² Rồi nữ đệ tử tại gia đó than khóc, lúc đó đọc luôn thi kệ này:

815 [*không dịch*]

816 “Với ai sống đời sống tâm linh ⁵⁷³
Ai giữ trai giới những ngày Bồ-tát
Đầy đủ tám chi giới
Vào những ngày thứ mười bốn và rằm,

817 “Và vào những ngày thứ tám của mỗi hai-tuần
Và trong những thời đoạn đặc biệt,
Thì những dạ-xoa không đùa nghịch xung quanh:
Tôi nghe từ những A-la-hán nói vậy.
Nhưng giờ hôm nay tôi tự mình nhìn thấy
Những dạ-xoa đang đùa nghịch với Sānu.”

[Quý dạ-xoa đã nhập vào Sānu và nói:]

818 “Với ai sống đời sống tâm linh
Ai giữ trai giới những ngày BỐ-tát
Đầy đủ tám chi giới
Vào những ngày thứ mười bốn và rằm,

819 “Và vào những ngày thứ tám của mỗi hai tuần
Và trong những thời gian đặc biệt,
Thì những dạ-xoa không đùa nghịch xung quanh:
Điều cô nghe từ những A-la-hán là tốt.

820 “Khi Sānu tỉnh dậy hãy nói với nó rằng
Lời chỉ thị này là của những dạ-xoa:
Đừng làm việc xấu ác
Dù công khai hay kín đáo.

821 “Nếu con làm một điều ác,
Hoặc nếu con làm điều đang làm bây giờ,
Con sẽ không thoát khổ
Dù con có bay lên hay chạy trốn.” 574

[Sānu nói:] 575

822 “Này mẹ, người ta khóc lóc cho người chết
Hoặc cho người sống mà không được gặp.
Này mẹ, khi mẹ thấy rằng con còn sống,
Vậy tại sao mẹ khóc lóc cho con, hỡi mẹ?”

[Mẹ của Sānu nói:]

823 “Này con, người ta khóc lóc cho người chết
Hoặc cho người sống mà không được gặp;
Nhưng khi một người quay lại đời sống tại gia
Sau khi đã từ bỏ những dục lạc,
Thì họ cũng khóc cho người đó, này con trai,
Vì cho dù người đó còn sống, thì cũng như chết rồi. 576

824 “Này con yêu, (con) đã được kéo ra khỏi (đống) than cháy đỏ,
Giờ còn muốn lao vào than cháy đỏ
Này con yêu, (con) đã được kéo ra khỏi địa ngục,
Giờ còn muốn lao vào địa ngục. ⁵⁷⁷

825 “Hãy chạy về phía trước, vận tốt sẽ ở với con!
Chúng ta nói lên sự ưu buồn của mình cho ai đây?
Như một thứ đã được cứu ra khỏi lửa
Giờ con muốn nó bị đốt cháy lại sao.” ⁵⁷⁸

6 (6) Dạ-Xoa Piyaṅkara

Trong một lần đức Ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) đang ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, lúc đó thầy A-nậu-lâu-đà, sau khi đã dậy vào lúc rạng đông mới ló rạng, đang xướng đọc mấy đoạn kệ Giáo Pháp. Lúc đó có Mẹ của nữ dạ-xoa Piyaṅkara dỗ đứa con nhỏ của mình giữ im lặng như vậy: ⁵⁷⁹

826 “Con đừng làm ồn, này Piyaṅkara,
Một Tỳ kheo xướng tụng mấy đoạn kệ Giáo Pháp
Sau khi hiểu một đoạn kệ Giáo Pháp (pháp cú),
Chúng ta có thể thực hành cho phúc lợi của chúng ta.

827 “Chúng ta hãy kiên cữ sát sinh
Không cố ý nói dối nói láo,
Chúng ta tu tập trong giới-hạnh:
Có lẽ chúng ta sẽ được giải thoát khỏi cảnh giới quỷ quái này.”

7 (7) Dạ-Xoa Punabbasu

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đang chỉ dạy, khởi xướng, khích lệ và làm hoan hỷ các Tỳ kheo bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp liên quan Niết-bàn. Và các Tỳ kheo đang để tai

nhiệt thành lắng nghe Giáo Pháp, đang chú tâm vào đó như một vấn đề sống còn, đang áp dụng (hướng) toàn tâm vào đó. Lúc đó có Mẹ của dạ-xoa Punabbasu dỗ con nhỏ của mình như vậy: **580**

828 “Hãy im lặng, này Uttarikā,
Hãy im lặng, này Punabbasu!
Mẹ muốn lắng nghe Giáo Pháp
Của Vị Thầy, Đức Phật Tối Thượng.

829 “Khi đức Thế Tôn nói về Niết-bàn,
Là sự thoát khỏi mọi nút-thắt (mớ rối, sự dính buộc)
Từ đó đã khởi sinh trong mẹ
Cảm tình sâu đậm đối với Giáo Pháp này.

830 “Trong thế gian con cái của mình là yêu quý,
Trong thế gian chồng của mình là yêu quý;
Nhưng đối với mẹ sự tầm cầu Giáo Pháp này
Đã trở thành yêu quý hơn cả chồng con.

831 “Bởi vì con cái hay chồng của mình
Cho dù là yêu quý, đâu thể giải thoát mình khỏi sự khổ,
Vì sự lắng nghe Giáo Pháp chân thực sẽ giải thoát mình
Khỏi sự khổ của chúng sinh. **581**

832 “Trong thế gian này chìm ngấm trong khổ đau
Bị gông cùm bởi sự già-chết,
Mẹ mong muốn lắng nghe Giáo Pháp
Mà ngài—Đức Phật—đã toàn giác về nó,
Để có được sự giải-thoát khỏi sự già-chết.
Vì vậy con hãy im lặng, này Punabbasu!” **582**

[Punabbasu nói:]

833 “Mẹ yêu, con không nói nữa
Em Uttarā này cũng im lặng rồi
Mẹ hãy chú tâm tới Giáo Pháp,
Vì sự lắng nghe Giáo Pháp chân thực là điều đáng thích.

Bởi vì chúng ta chưa biết được Giáo Pháp chân thực
Cho nên chúng ta đã đang sống một cách khổ sở, thưa mẹ.

834 “Ngài (Phật) là người tạo nên ánh sáng
Cho những thiên thần và loài người hoang lạc;
Là bậc đã giác-ngộ, mang thân này cuối cùng,
Bậc với Kiến Nhân đang chỉ dạy Giáo Pháp.”

[Mẹ của Punabbasu nói:]

835 “Thật tốt lành con trai của mẹ trở nên có trí
Đứa con ta sinh ra và cho bú bằng sữa mẹ.
Con của mẹ biết yêu mến Giáo Pháp thanh tịnh
Của bậc Giác Ngộ Tối Thượng.

836 “Này con Punabbasu, con hãy an lạc!
Rốt cuộc hôm nay mẹ đã thoát lên được rồi.
Này Uttarā, hãy nghe mẹ nói luôn nhé:
Các thánh đế đã được nhìn thấy!” ⁵⁸³

8 (8) *Sudatta* (Cấp Cô Độc)

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Mát. Bảy giờ, lúc đó gia chủ Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika) đã đến Rājagaha vì công việc làm ăn. ⁵⁸⁴ heard: Ông nghe rằng: “Nghe nói, một vị Phật đã khởi sinh trong thế gian!” Ông muốn lập tức đến để gặp đức Thế Tôn, nhưng ý này đã xảy đến với ông: “Không phải hợp lúc đến gặp đức Thế Tôn hôm nay. Ta sẽ đến gặp đức Thế Tôn sáng sớm ngày mai.”

Ông nằm xuống với sự tâm-niệm hướng về Đức Phật, và trong đêm ông thức dậy ba lần vì nghĩ trời đã sáng. Rồi gia chủ Cấp Cô Độc đến cổng khu nghĩa địa. Những chúng sinh phi nhân đã mở cổng.

Rồi, khi gia chủ Cấp Cô Độc đang rời khỏi thành, ánh sáng biến mất và bầu tối đen xuất hiện đối với ông. Sự sợ hãi, hoảng hốt và khiếp đảm

đã khởi lên trong ông và ông muốn quay bước trở lại. Nhưng có dạ-xoa Sīvaka, vô hình, đã lời tuyên bố rằng: ⁵⁸⁵

837 “Một trăm [ngàn] voi,
Một trăm [ngàn] ngựa,
Một trăm [ngàn] xe la kéo,
Một trăm ngàn thiếu nữ
Được trang sức với kim hoàn và bông tai,
Cũng không đáng bằng 1/16
Của mỗi một bước chân bước tới. ⁵⁸⁶

“Hãy bước tới, này gia chủ! Hãy bước tới, này gia chủ! Bước tới là tốt lành hơn cho ông, đừng quay lại.”

Rồi bầu tối đen biến mất và ánh sáng hiện ra cho gia chủ Cấp Cô Độc, và sự sợ hãi, hoảng hốt và khiếp đảm đã khởi sinh trong ông giờ lặn đi.

Lần thứ hai, ánh sáng biến mất ...

838 “Một trăm [ngàn] voi ...
Của mỗi một bước chân bước tới.

Lần thứ ba, ánh sáng biến mất và bầu tối đen xuất hiện đối với ông. Sự sợ hãi, hoảng hốt và khiếp đảm đã khởi lên trong ông và ông muốn quay bước trở lại. Nhưng có dạ-xoa Sīvaka, vô hình, đã lời tuyên bố rằng:

839 “Một trăm [ngàn] voi ...
Của mỗi một bước chân bước tới.

“Hãy bước tới, này gia chủ! Hãy bước tới, này gia chủ! Bước tới là tốt lành hơn cho ông, đừng quay lại.”

Rồi bầu tối đen biến mất và ánh sáng hiện ra cho gia chủ Cấp Cô Độc, và sự sợ hãi, hoảng hốt và khiếp đảm đã khởi sinh trong ông giờ lặn đi.

Rồi gia chủ Cấp Cô Độc đã đến gặp đức Thế Tôn trong khu Rừng Mát. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn, đã dậy vào lúc rạng đông mới ló rạng, đang đi tới đi lại ngoài trời. Đức Thế Tôn nhìn thấy gia chủ Cấp Cô Độc

đang đến từ xa. Thế Tôn bước xuống khỏi lối đi, ngồi xuống chỗ ngồi đã được dọn sẵn, và nói với gia chủ Cấp Cô Độc: “Đến đây, này Sudatta.” ⁵⁸⁷

Rồi gia chủ Cấp Cô Độc, nghĩ rằng “Đức Thế Tôn đã gọi ta bằng chính tên ta” [phấn khích và hân hoan], ⁵⁸⁸ đã quỳ lạy kính lễ ngay tại chỗ với đầu dưới hai bàn chân đức Thế Tôn, và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, con hy vọng Thế Tôn đã ngủ ngon.”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 840 “Quả thật bậc ấy luôn ngủ ngon
 Bà-la-môn (đích thực) đã tịch diệt,
 Không còn chấp-thủ những dục-lạc,
 Nguội mát trong tim, không còn những sự thu-nạp (sinh y).
- 841 “Sau khi đã cắt đứt mọi sự dính-mắc,
 Sau khi đã loại bỏ sự lo-âu trong tim,
 Bậc bình-an ngủ ngon giấc,
 Sau khi đã chứng đắc sự bình-an của tâm.” ⁵⁸⁹

9 (9) *Sukkā* (1)

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Bấy giờ, lúc đó Tỳ kheo ni Sukkā, được bao quanh bởi một hội chúng lớn, đang chỉ dạy Giáo Pháp. Rồi một dạ-xoa có đầy niềm-tin vào Tỳ kheo ni Sukkā, đã đi từ đường này tới đường khác, khu này qua khu khác trong thành Rājagaha, trong thời đi tụng đọc mấy thi kệ này:

- 842 “Điều gì xảy ra với dân trong thành Rājagaha?
 Họ ngủ như đang uống hèm.
 Sao họ không đến nghe (Tỳ kheo ni) Sukkā
 Khi ni ấy đang chỉ dạy trạng thái bất-tử? ⁵⁹⁰
- 843 “Nhưng người có trí, như thực là, uống đầy nó—
 [Giáo Pháp] (nước cam lồ) đó là không thể cưỡng lại,

Ambrosial, bổ dưỡng—

Như những người lữ hành uống (nước mưa từ) một đám mây.” ⁵⁹¹

10 (10) *Sukkā* (2)

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Bấy giờ, lúc đó một đệ tử tại gia cúng dường thức-ăn cho Tỳ kheo ni Sukkā. Rồi một dạ-xoa có đầy niềm-tin vào Tỳ kheo ni Sukkā, đã đi từ đường này tới đường khác, khu này qua khu khác trong thành Rājagaha, trong thời đi tụng đọc thi kệ này:

844 “Người đó đã tạo nhiều công đức —

Đệ tử tại gia này quả thực có trí,

Vừa mới cúng thức-ăn cho (Tỳ kheo ni) Sukkā,

Là bậc đã thoát ly khỏi mọi nút-thắt (mớ rối, sự trói buộc) ⁵⁹²

11 (11) *Cīrā*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Bấy giờ, lúc đó một đệ tử tại gia cúng dường y-phục cho Tỳ kheo ni Sukkā. Rồi một dạ-xoa có đầy niềm-tin vào Tỳ kheo ni Sukkā, đã đi từ đường này tới đường khác, khu này qua khu khác trong thành Rājagaha, trong thời đi tụng đọc thi kệ này:

845 “Người đó đã tạo nhiều công đức—

Đệ tử tại gia này quả thực có trí,

Vừa mới cúng y-phục cho (Tỳ kheo ni) Cīrā,

Là bậc đã thoát ly khỏi mọi sự trói-buộc.”

12 (12) *Dạ-Xoa Ālavaka* (hoàng tử Hatthaka)

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang ở xứ Ālavī, chỗ thường trú của quý dạ-xoa Ālavaka.⁵⁹³ Rồi quý dạ-xoa Ālavaka đến gặp và nói với đức Thế Tôn: “Ra khỏi đây, này sa-môn!”

“Được rồi, ông bạn”, đức Thế Tôn nói và đi ra. ⁵⁹⁴

“Vô trong lại, này sa-môn”, (quý dạ-xoa nói)

“Được rồi, ông bạn”, đức Thế Tôn nói và đi vô.

Lần thứ hai ... Lần thứ ba quý dạ-xoa Ālavaka nói với đức Thế Tôn: “Ra khỏi đây, này sa-môn!”

“Được rồi, ông bạn”, đức Thế Tôn nói và đi ra.

“Vô trong lại, này sa-môn”, (quý dạ-xoa nói)

“Được rồi, ông bạn”, đức Thế Tôn nói và đi vô.

Lần thứ tư quý dạ-xoa Ālavaka nói với đức Thế Tôn: “Ra khỏi đây, này sa-môn!”

“Ta sẽ không ra, ông bạn. Ông muốn làm gì thì làm”, (lần này Phật nói vậy)

“Này sa-môn, ta sẽ hỏi ông một câu hỏi. Nếu ông không trả lời ta, ta sẽ làm ông thành điên hoặc xé tim ông hoặc nắm hai chân ông quăng qua bên kia sông Hằng. ⁵⁹⁵

“Này ông bạn, ta không thấy trong thế gian này có những thiên thần, Ma Vương và Trời, trong thế hệ này có những sa-môn và bà-la-môn, những thiên thần và loài người, có ai có thể làm ta điên hoặc xé tim ta hoặc nắm hai chân ta quăng qua bên kia sông Hằng. Nhưng cứ hỏi điều ông muốn hỏi, này ông bạn.” ⁵⁹⁶

[Dạ-xoa Ālavaka nói:]

846 “Ồ đây cái gì là thứ báu nhất của một người?

Thứ gì nếu thực hành tốt sẽ mang lại hạnh phúc?

Thứ gì thực sự có vị ngọt nhất?

Người sống cách nào người ta gọi là sống tốt nhất?”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 847 “Ở đây niềm-tin (tín) là thứ báu nhất của một người
Giáo Pháp nếu thực hành tốt sẽ mang lại hạnh phúc
Sự-thật (chân đế) thực sự có vị ngọt nhất
Người sống bằng trí-tuệ người ta gọi là sống tốt nhất. 597

[Dạ-xoa Āḷavaka nói:]

- 848 “Cách nào một người vượt qua dòng-lũ?
Cách nào một người vượt qua biển dữ?
Cách nào một người vượt qua sự khổ?
Cách nào một người được thanh lọc?”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 849 “Bằng niềm-tin một người vượt qua dòng-lũ
Bằng sự chuyên-chú một người vượt qua biển dữ?
Bằng tinh-tấn một người vượt qua sự khổ
Bằng trí-tuệ một người được thanh lọc” 598

[Dạ-xoa Āḷavaka nói:]

- 850 “Cách nào một người đạt được trí-tuệ? 599
Cách nào một người tìm được sự giàu-có?
Cách nào một người có được sự hoan-nghênh (từ mọi người)?
Cách nào trời buộc bạn bè với mình?
Sau khi qua đời từ kiếp này sang kiếp sau,
Cách nào một người không sầu-khổ?”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 851 “Bằng sự đặt niềm-tin vào Giáo Pháp của những A-la-hán
Để chúng ngộ Niết-bàn,
Từ sự mong muốn học hiểu, người đạt được trí-tuệ
Nếu một người chuyên-chú và tinh-nhạy. 600
- 852 “Làm những điều đúng đắn, đúng trách-phận
Người có sự tháo-vát (chủ động) tìm kiếm sự giàu-có.

Bằng sự chân-thực, người dành được sự hoan-nghênh;
Bằng sự cho-đi người giữ được bạn bè đạo hữu.
Đó là cách một người không sâu-khổ
Sau khi qua đời kiếp này chuyển qua kiếp sau. ⁶⁰¹

853 “Trong đời sống tại gia người tầm cầu thành tín
Trong người đó bốn phẩm chất này trú ngụ—
Sự Thật, Giáo Pháp, sự ổn-định, sự bố-thí—
Thì không sâu-khổ sau khi qua đời.

854 “Giờ cứ đến hỏi thêm những người khác
Nhiều sa-môn và bà-la-môn,
Để xem ở đây còn có thứ gì tốt hơn
Sự-thật, sự tự-chủ, sự bố-thí, và sự kiên-nhẫn.” ⁶⁰²

[Dạ-xoa Āḷavaka nói:]

855 “Tại sao giờ con còn cần hỏi câu hỏi nữa
Về nhiều sa-môn và bà-la-môn?
Hôm nay con đã hiểu được
Sự tốt lành trong kiếp vị lai. ⁶⁰³

856 “Quả thật vì con mà Đức Phật đã đến
Trú ở xứ Āḷavī này.
Hôm nay con đã hiểu
Một sự bố-thí mang phước quả lớn.

857 “Giờ con sẽ tự mình đi đây đó
Làng này qua làng khác, thị này qua thị khác
Để kính lễ bậc Giác Ngộ
Và sự siêu xuất của Giáo Pháp.” ⁶⁰⁴

Chương 11

Liên Kết ĐỀ-THÍCH

(11 Sakkha-samyutta)

(11 Tương ứng Đề-Thích)

NHÓM 1

NHÓM ‘SUVĪRA’

(*Suvīra-vagga*)

1 (I) *Suvīra*

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, thuở xưa những quỷ thần (a-tu-la, asura) tấn công đánh những thiên thần.⁶⁰⁵ Rồi Đế-thích (Sakka), vua của những thiên thần, đã nói với Suvīra, một thiên thần trẻ là con trai của ông, như vậy: ‘Này con Suvīra, những quỷ thần đang tấn công những thiên thần. Này con Suvīra, hãy tiến quân đánh trả những quỷ thần.’ – ‘Dạ, thưa vương hoàng’, Suvīra đáp lại, nhưng anh ta trở nên lơ-tâm phóng dật (quên luôn, không làm gì).⁶⁰⁶ Lần thứ hai Đế-thích nói với Suvīra ... nhưng lần thứ hai Suvīra cũng trở nên lơ-tâm phóng dật. Lần thứ ba Đế-thích nói với Suvīra ... nhưng lần thứ ba Suvīra cũng trở nên lơ-tâm phóng dật. Rồi Đế-thích mới nói với bằng thi kệ:

858 “Nơi nào người không cần vất-vả và phấn-đấu
Mà vẫn có thể đạt được phúc lạc:
Hãy đi đến đó, này Suvīra,
Và đưa ta đi cùng con.’

[Suvīra nói:]

859 “‘Đó là người lười biếng không chịu vất-vả
Cũng không để tâm làm những bổn phận của mình
Vẫn có thể có được mọi mong-muốn (dục) được thỏa mãn:
Này Đế-thích, hãy ban cho con điều đó, như một phúc phần.’⁶⁰⁷

[Đế-thích nói:]

860 “‘Nơi một người lười biếng không chịu vất-vả
Vẫn có thể đạt được phúc lạc vô tận:
Hãy đi đến đó, này Suvīra ,
Và đưa ta đi cùng con.’

[Suvīra nói:]

861 “‘Này thiên thần tối cao, phúc lạc chúng ta có thể tìm thấy
Mà không cần làm việc gì, hỡi Đế-thích,
Là trạng thái vô ưu, không có tuyệt vọng:
Này Đế-thích, hãy ban cho con điều đó, như một phúc phần.’

[Đế-thích nói:]

862 “‘Nếu có bất cứ chỗ nào bất cứ nơi nào
Là nơi không có việc làm gì người sẽ không từ chối,
Thì đó quả thực là con-đường của Niết-bàn:
Hãy đi đến đó, này Suvīra ,
Và đưa ta đi cùng con.’ ⁶⁰⁸

“Vây đó, này các Tỳ kheo, nếu Đế-thích, [vua của những thiên thần, sống còn nhờ phước quả của mình, thực thi quyền thống trị tối cao và sự trị vì khắp những thiên thần cõi trời Đạo-lợi], là người nói lời đề cao sự tháo-vát (chủ động, tự giác tu) và sự nỗ-lực tu (tinh tấn), thì sẽ càng thích hợp biết bao đối với thầy ở đây, ⁶⁰⁹ [những người đã xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và Giới Luật đã được giảng bày], nói lời đề cao sự vất-vả, sự phấn-đấu và sự chuyên-cần tu (tinh cần) để đạt đến điều (trạng thái, quả) chưa được đạt đến, để thành tựu điều chưa được thành tựu, để chứng ngộ điều chưa được chứng ngộ.”

2 (2) *Susīma*

[Kinh này giống hết kinh kể trên, ngoại trừ thiên thần trẻ giờ tên là *Susīma*. Các thi kệ kinh này 863–867 = 858–862.)

3 (3) Ngọn Cờ

Ở Sāvatti. Ở đó đức Thế Tôn nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!” ⁶¹⁰

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, một lần thuở xưa những thiên thần và những quý thần (a-tu-la) dàn trận đánh nhau. Rồi Đế-thích, vua của những thiên thần [thiên vương chủ], đã nói với những thiên thần ở cõi trời Đao-lợi (Tāvātimsa) như vậy: ‘Thưa các vị, khi những thiên thần xông trận, nếu sợ hãi hoặc hoảng hốt hoặc khiếp đảm khởi sinh, trong thời đó các vị hãy nhìn lên ngọn cờ (đầu ngọn cờ, đỉnh cây cờ) của ta. Và khi các vị nhìn lên (thấy) ngọn cờ của ta, thì sự sợ hãi hoặc hoảng hốt hoặc khiếp đảm nào các vị đang có sẽ được loại bỏ.’ ⁶¹¹

“Nếu các vị không thể nhìn lên ngọn cờ của ta, các vị hãy nhìn lên ngọn cờ của thiên vương [vua thiên thần] Pajāpati. Bởi vì khi các vị nhìn lên ngọn cờ của ngài ấy, thì sự sợ hãi hoặc hoảng hốt hoặc khiếp đảm nào các vị đang có sẽ được loại bỏ.

“Nếu các vị không thể nhìn lên ngọn cờ của thiên vương Pajāpati, các vị hãy nhìn lên ngọn cờ của thiên vương Varuṇa ...

“Nếu các vị không thể nhìn lên ngọn cờ của thiên vương Varuṇa, các vị hãy nhìn lên ngọn cờ của thiên vương Īsāna. Bởi vì khi các vị nhìn lên ngọn cờ của ngài ấy, thì sự sợ hãi hoặc hoảng hốt hoặc khiếp đảm nào các vị đang có sẽ được loại bỏ. ⁶¹²

“Này các Tỳ kheo, với những ai nhìn lên ngọn cờ của Đế-thích, vua của những thiên thần; hoặc của Pajāpati, thiên vương; hoặc của Varuṇa thiên vương; hoặc của Īsāna, thiên vương, thì sự sợ hãi hoặc hoảng hốt hoặc khiếp đảm nào họ đang có có thể được loại bỏ hoặc có thể không được loại bỏ. Vì lý do gì? Bởi vì Đế-thích, vua của những thiên thần,

không phải hết tham, không phải hết sân, không phải hết si; ông có thể nhút nhát, khiếp sợ, hoảng sợ và bỏ chạy.

“Nhưng, này các Tỳ kheo, ta nói điều này: Nếu các thầy đi vô rừng hay đến một gốc cây hay một chòi trống, và sự sợ hãi hoặc hoảng hốt hoặc khiếp đảm khởi sinh trong các thầy, trong thời đó các thầy nên tưởng niệm ta như vậy: [‘Đức Thế Tôn là một A-la-hán (đã tu thành), bậc Toàn Giác (đã giác ngộ toàn thiện), đã thành tựu đầy đủ trí-biết đích thực và phẩm-hạnh (minh hạnh túc), là bậc phúc-lành (thiện thệ), bậc hiểu-biết những thế giới (thế gian giải), người dẫn dắt tối thượng của những người cần được thuần hóa (điều ngự trượng phu), thầy của những thiên thần và loài người (thiên nhân sư), bậc Giác Ngộ (Phật), bậc Thế Tôn.’]. Bởi vì, này các Tỳ kheo, khi các thầy tưởng niệm ta, thì sự sợ hãi hoặc hoảng hốt hoặc khiếp đảm nào các thầy đang có sẽ được loại bỏ.

“Nếu các thầy không thể tưởng niệm ta, các thầy nên tưởng niệm Giáo Pháp như vậy: [‘Giáo Pháp đã được đức Thế Tôn giảng bày một cách hay khéo, có thể trực tiếp nhìn thấy được, có hiệu quả tức thì, mời người đến để thấy, có thể được áp dụng, được tự thân chứng nghiệm bởi người có trí.’] Bởi vì, này các Tỳ kheo, khi các thầy tưởng niệm Giáo Pháp, thì sự sợ hãi hoặc hoảng hốt hoặc khiếp đảm nào các thầy đang có sẽ được loại bỏ.

“Nếu các thầy không thể tưởng niệm Giáo Pháp, các thầy hãy tưởng niệm Tăng Đoàn như vậy: [‘Tăng Đoàn các đệ tử của đức Thế Tôn đang tu tập cách thức tốt lành, tu tập cách thức chánh trực, tu tập cách thức đích thực, tu tập cách thức đúng đắn; Tăng Đoàn đó gồm bốn cặp, tám loại (bậc) người—Tăng Đoàn này của các đệ tử của đức Thế Tôn là xứng đáng được tặng vật, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công-đức cao nhất trong thế gian (phước điền vô thượng ở trên đời).’]. Bởi vì, này các Tỳ kheo, khi các thầy tưởng niệm Tăng Đoàn, thì sự sợ hãi hoặc hoảng hốt hoặc khiếp đảm nào các thầy đang có sẽ được loại bỏ.

“Vì lý do gì? Bởi vì, này các Tỳ kheo, Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác là hết tham, hết sân, hết si; bậc ấy là dũng cảm, quả cảm, mạnh dạng, sẵn sàng đứng vị trí của mình.”

Đây là điều Đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói điều này, bậc Phúc Lành, vị Sư Thầy, đã nói thêm như vậy:

- 868 “Trong rừng, dưới gốc cây
Hay trong chòi trống, này các Tỳ kheo
Các thầy nên tưởng niệm Phật
Thì không sợ hãi nào khởi sinh trong các thầy.
- 869 “Nhưng nếu các thầy không thể tưởng niệm Phật
Tốt nhất trong thế gian, bậc đầu đàn của loài người,
Thì các thầy nên tưởng niệm Giáo Pháp
Mang tính giúp giải-thoát, đã được khéo giảng bày.
- 870 “Nhưng nếu các thầy không thể tưởng niệm Giáo Pháp
Mang tính giúp giải-thoát, đã được khéo giảng bày,
Thì các thầy nên tưởng niệm Tăng Đoàn,
Là phước điền vô thượng.
- 871 “Với những ai tưởng niệm Phật,
Pháp, và Tăng, này các Tỳ kheo,
Thì không sợ hãi hoặc hoảng hốt nào khởi sinh,
Cũng không sợ khiếp đảm ghê ghớm nào.”

4 (4) *Vepacitti* (hay Nhân Nhị)

Ở Sāvatti. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, một lần thuở xưa những thiên thần và những quỷ thần (a-tu-la, asura) dàn trận đánh nhau. Rồi Vepacitti, vua của các quỷ thần, đã nói với những quỷ thần như vậy:⁶¹³ ‘Này các vị, trong trận chiến sắp xảy ra, nếu bên quỷ thần thắng và bên thiên thần thua, hãy bắt trói tay chân và gông cổ Đê-thích (Sakka), vua của những thiên thần, và mang ông

ta về cho ta trong kinh thành này của các quỷ thần.’ Và Đê-thích, vua của các thiên thần, nói với các thiên thần như vậy: ‘Này các vị, trong trận chiến sắp xảy ra, nếu bên thiên thần thắng và bên quỷ thần thua, hãy bắt trói tay chân và gông cổ Vepacitti, vua của các quỷ thần, và mang ông ta về cho ta trong hội trường Sudhamma (Thiện Pháp) này.’

“Này các Tỳ kheo, trong trận chiến đó, bên thiên thần thắng và bên quỷ thần thua. Rồi các thiên thần cõi trời Đao-lợi (Tāvātimsa) đã trói tay chân và gông cổ Vepacitti và mang ông ta về cho Đê-thích trong hội trường Sudhamma đó của các thiên thần.’⁶¹⁴ Khi Đê-thích đi vô và đi ra hội trường Sudhamma thì Vepacitti, bị trói tay chân và gông cổ, chửi bới và phỉ báng ông bằng những lời thô tục, gắt gỏng. Rồi, này các Tỳ kheo, Mātali là người lái xe đã nói với Đê-thích bằng thi kệ:

872 “Khi mặt giáp mặt với Vepacitti

Này Maghavā, có phải từ sự sợ hãi và yếu đuối
Cho nên ngài chịu đựng hấn ta một cách nhẫn nhịn,
Cam chịu nghe những lời chửi gắt gỏng của ông ta?”

[Đê-thích nói:]

873 “Không phải do sợ hãi hay yếu đuối

Mà ta nhẫn nhịn với Vepacitti.
Làm sao một người có trí như ta
Lại lao vào chiến đấu (hoài) với một kẻ ngu?”

[Mātali:]

874 ““Những kẻ ngu càng thổi bùng cơn tức giận của chúng

Nếu không ai kiềm chúng lại.
Vì vậy bằng sự trừng phạt mạnh tay nghiêm khắc
Người trí nên kiềm chế kẻ ngu.’⁶¹⁵

[Đê-thích:]

875 ““Riêng ta nghĩ chỉ đây là

Cách để kiểm soát kẻ ngu:

Khi người biết kẻ thù của mình đang giận dữ
Người nên chánh-niệm giữ sự bình an của mình.’

[Mātali:]

876 “Con thấy đây là sai lầm, này Vāsava,
Trong việc thực hành sự nhẫn nhịn chịu đựng:
Khi kẻ ngu nghĩ về ngài như vậy:
“Hắn chịu đựng ta vì hắn sợ ta!”
Nên kẻ ngu gốc cày dí thêm ngài
Như con bò đực dí theo người bỏ chạy.’

[Đề-thích:]

877 “Cứ để vậy cho dù ông ta có hay không nghĩ về ta rằng:
“Hắn chịu đựng ta vì hắn sợ ta!”
Về những mục dẫn tới đỉnh cao là sự tốt lành của một người
Không gì được thấy tốt hơn sự nhẫn nhịn kham nhẫn. ⁶¹⁶

878 “Khi một người được phú với sức mạnh
Mà kham nhẫn chịu đựng một kẻ yếu,
Người ta gọi đó là sự nhẫn nhịn tối thượng;
(Vì) kẻ yếu là phải luôn nhẫn nhịn rồi. ⁶¹⁷

879 “Người ta gọi sức mạnh đó không phải là sức mạnh gì cả—
Sức mạnh đó là sức mạnh của sự cuồng dại—
Nhưng không ai quả trách một người
Là người mạnh bởi vì được phòng hộ bởi Giáo Pháp. ⁶¹⁸

880 “Người lấy tức giận đáp trả kẻ tức giận
Chỉ làm mọi sự tồi tệ hơn cho chính mình,
Người thắng trận chiến vốn khó thắng
Kkhông lấy tức giận đáp trả kẻ tức giận:
Người đó thắng trận chiến vốn khó thắng.

881 “Người đó thực hành cho phúc lợi của cả hai
Của mình và của người,

Khi, sau khi biết kẻ thù của mình chính là sự tức giận
Người đó chánh-niệm giữ sự bình an của mình.

882 ““Khi người đó đó thành tựu sự chữa trị cho cả hai —
Cho mình và cho người—
Những ai coi người đó là người ngu
Là họ không thiện khéo về Giáo Pháp.”

“VẬY ĐÓ, NÀY CÁC TỖ KHEO, NẾU ĐẾ-THÍCH, [vua của những thiên thần, sống còn nhờ phước quả của mình, thực thi quyền thống trị tối cao và sự trị vì khắp những thiên thần cõi trời Đao-lợi], là người nói lời đề cao sự nhân-nhận và hiền-từ, thì sẽ càng thích hợp biết bao đối với các thầy ở đây, [những người đã xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và Giới Luật đã được giảng bày], nhân-nhận và hiền-từ.”

5 (5) *Thắng Bằng Lời Hay Khéo*

Ở Sāvatti.

“NÀY CÁC TỖ KHEO, MỘT LẦN THUỞ XƯA NHỮNG THIÊN THẦN VÀ QUỶ THẦN (a-tu-la) dàn trận đánh nhau. Rồi Vepacitti, vua của các quỷ thần, đã nói với ĐẾ-THÍCH, vua của những thiên thần: ‘Này vua của những thiên thần, hãy thi ai thắng bằng lời nói hay khéo.’ [Và ĐẾ-THÍCH ĐÃ NÓI:] ‘Này Vepacitti, hãy thi ai thắng bằng lời nói hay khéo.’

“RỒI, CÁC TỖ KHEO, BÊN THIÊN THẦN VÀ BÊN QUỶ THẦN ĐÃ CỬ RA MỘT BAN GIÁM KHẢO, VÀ NÓI RẰNG: ‘NHỮNG VỊ NÀY SẼ XÁC ĐỊNH ĐIỀU GÌ ĐƯỢC NÓI HAY KHÉO VÀ ĐIỀU GÌ ĐƯỢC NÓI DỠ TỆ BỞI CHÚNG TA.’

“RỒI VEPACITTI, VUA CỦA CÁC QUỶ THẦN, ĐÃ NÓI VỚI ĐẾ-THÍCH, VUA CỦA NHỮNG THIÊN THẦN: ‘HÃY NÓI MỘT THI KỆ, NÀY VUA CỦA NHỮNG THIÊN THẦN.’ SAU KHI ĐIỀU NÀY ĐƯỢC NÓI RA, ĐẾ-THÍCH NÓI VỚI VEPACITTI: ‘NÀY VEPACITTI, LÀ MỘT THIÊN THẦN TRƯỞNG LÃO Ở ĐÂY, ÔNG HÃY NÓI TRƯỚC MỘT THI KỆ.’⁶¹⁹ SAU KHI ĐIỀU NÀY ĐƯỢC NÓI RA, VEPACITTI, VUA CỦA CÁC QUỶ THẦN, ĐÃ ĐỌC THI KỆ NÀY:⁶²⁰

883 ““Những kẻ ngu càng thổi bùng cơn tức giận của chúng

Nếu không ai kiểm chúng lại.

Vì vậy bằng sự trừng phạt mạnh tay nghiêm khắc

Người trí nên kiểm chế kẻ ngu.’

“Này các Tỳ kheo, sau khi Vepacitti, vua của các quỷ thần, nói xong thi kệ này, bên quỷ thần vỗ tay hoan hô nhưng bên thiên thần im lặng. Rồi Vepacitti nói với Đế-thích: ‘Hãy nói một thi kệ, này vua của những thiên thần.’ Sau khi điều này được nói ra, Đế-thích, vua của những thiên thần, đã đọc thi kệ này:

884 “‘Riêng ta nghĩ chỉ đây là

Cách để kiểm soát kẻ ngu:

Khi người biết kẻ thù của mình đang giận dữ

Người nên chánh-niệm giữ sự bình an của mình.’

“Này các Tỳ kheo, sau khi Đế-thích, vua của những thiên thần, nói xong thi kệ này, bên thiên thần vỗ tay hoan hô nhưng bên quỷ thần im lặng. Rồi Đế-thích nói với Vepacitti: ‘Hãy nói một thi kệ, này Vepacitti.’ Sau khi điều này được nói ra, Vepacitti, vua của các quỷ thần, đã đọc thi kệ này:

885 “‘Ta thấy đây là sai lầm, này Vāsava,

Trong việc thực hành sự nhẫn nhịn chịu đựng:

Khi kẻ ngu nghĩ về ngài như vậy:

“Hắn chịu đựng ta vì hắn sợ ta!”

Nên kẻ ngu gốc càng dí thêm ông

Như con bò đực dí theo người bỏ chạy.’

“Này các Tỳ kheo, sau khi Vepacitti, vua của các quỷ thần, nói xong thi kệ này, bên quỷ thần vỗ tay hoan hô nhưng bên thiên thần im lặng. Rồi Vepacitti nói với Đế-thích: ‘Hãy nói một thi kệ, này vua của những thiên thần.’ Sau khi điều này được nói ra, Đế-thích, vua của những thiên thần, đã đọc mấy thi kệ này: *[Các thi kệ 886–891 là lặp lại dãy 877–882]*

886 “‘Cứ để vậy cho dù kẻ đó có hay không nghĩ về ta rằng:

...

891 ““Khi người đó đó thành tựu sự chữa trị cho cả hai —
Cho mình và cho người—
Những ai coi người đó là người ngu
Là họ không thiện khéo về Giáo Pháp.’

“Này các Tỳ kheo, sau khi Đế-thích, vua của những thiên thần, nói xong thi kệ này, bên thiên thần vỗ tay hoan hô nhưng bên quỷ thần im lặng.

Rồi ban giám khảo, được cử ra bởi bên thiên thần và bên quỷ thần, đã nói điều này: ‘Mấy thi kệ được nói bởi Vepacitti, vua của các quỷ thần, là thuộc lĩnh vực trừng phạt và bạo lực; do vậy [chúng kéo theo] những xung đột, bất hòa và tranh cãi đầu đá. Nhưng mấy thi kệ được nói bởi Đế-thích, vua của những thiên thần, là thuộc lĩnh vực phi trừng phạt và phi bạo lực; do vậy [chúng kéo theo] sự thoát khỏi xung đột, thoát khỏi bất hòa và thoát khỏi tranh cãi đầu đá. Đế-thích, vua của những thiên thần, đã giành phần thắng bằng lời khuyên dạy được nói hay khéo.’

“Này các Tỳ kheo, theo cách này Đế-thích, vua của những thiên thần, đã giành phần thắng nhờ chiến thắng bằng lời khuyên dạy được nói hay khéo.”

6 (6) Những Tổ Chim

Ở Sāvatti.

“Này các Tỳ kheo, một lần thuở xưa những thiên thần và những quỷ thần (a-tu-la) dàn trận đánh nhau. Trong trận đó, bên quỷ thần thắng và bên thiên thần thua. Khi bị thua những thiên thần đã rút về phía bắc trong khi những quỷ thần đang đuổi theo. Rồi Đế-thích, vua của những thiên thần, đã nói với người lái xe Mātali bằng thi kệ:

892 ““Này Mātali, với cột xe hãy tránh
Những tổ chim trong rừng bông vải lụa;
Thà nộp mạng của chúng ta cho phe quỷ thần

Còn hơn làm cho lũ chim bị mất tổ.’ ⁶²¹

“Dạ, thưa thiên chủ’, người lái xe Mātali đáp lại và đánh xe quay trở lại cùng với đội xe một ngàn ngựa thuần chủng.

“Rồi, này các Tỳ kheo, ý nghĩ này đã xảy đến với các quý thần: ‘Giờ người lái xe của Đế-thích cùng với đội xe một ngàn ngựa thuần chủng đã quay xe trở lại. Vậy là phe thiên thần sẽ xông trận đánh với phe quỷ thần lần thứ hai.’ (Do nghĩ vậy những quý thần) thấy sợ hãi, họ rút vào thành của các quý thần. Này các Tỳ kheo, theo cách như vậy Đế-thích, vua của những thiên thần, đã dành phần thắng bằng phương tiện chính là sự chân-chánh.”

7 (7) Người Không Nên Xúc Phạm

Ở Sāvatti.

“Này các Tỳ kheo, một lần thuở xưa, khi Đế-thích, vua của những thiên thần, đang ở một mình trong sự tách-ly (ẩn dật), sự quán xét này đã khởi lên trong tâm ông ấy: ‘Cho dù có ai là kẻ thù đã nguyện của ta, ta cũng không nên xúc phạm kẻ đó.’

“Rồi, này các Tỳ kheo, Vepacitti, vua của các quỷ thần (a-tu-la), sau khi bằng tâm mình biết được sự quán xét trong tâm của Đế-thích, vua của những thiên thần. Đế-thích nhìn thấy Vepacitti đang đến từ xa và nói với ông: ‘Đứng lại, Vepacitti, ông đã bị bắt!’ ⁶²²

- ‘Thưa ngài, đừng bỏ ngay ý tưởng mới xảy đến trong đầu ông.’ ⁶²³

- ‘Này Vepacitti, ông hãy thề sẽ không xúc phạm ta.’

[Vepacitti nói:]

893 “‘Điều ác nào xảy đến với kẻ nói dối

Điều ác nào xảy đến với kẻ chửi bới những thánh nhân

Điều ác nào xảy đến với kẻ phản bạn,

Điều ác nào xảy đến với kẻ vô ơn:

Những điều ác đó sẽ đưng đến ai
Là người xúc phạm ông, này phu quân của Sujā.”⁶²⁴

8 (8) Verocana, Vua của các Quỷ Thần

Ở Sāvatti trong Khu Vườn Jeta. Bấy giờ, lúc đó đức Thế Tôn đã đi ra ngoài để an trú ban ngày và đang ở tách-ly (ẩn dật). Rồi Đê-thích, vua của những thiên thần, và Verocana, vua của các quỷ thần, đến gặp đức Thế Tôn và mỗi người đứng bên mỗi cột cửa. Rồi Verocana, vua của các quỷ thần, đã xướng đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:⁶²⁵

894 “Một người nên làm được sự nỗ-lực tu (tinh tấn)
Cho đến mục tiêu được thành tựu.
Những mục tiêu chiếu sáng khi được thành tựu:
Đây là lời của Verocana.”

[Đê-thích:]

895 “Một người nên làm được sự nỗ-lực tu (tinh tấn)
Cho đến mục tiêu được thành tựu.
Những mục tiêu (điều tốt lành) chiếu sáng khi được thành tựu:
Không thấy (mục tiêu) nào tốt hơn sự nhẫn-nhịn.”⁶²⁶

[Verocana:]

896 “Mọi chúng sinh đều hướng một mục tiêu
Ở đây hay đó, tùy theo mỗi trường hợp,
Nhưng đối với mọi sinh vật thì sự kết giao
Là cao (sướng) nhất trong những sự vui thú.
Những mục tiêu chiếu sáng khi được thành tựu:
Đây là lời của Verocana.”⁶²⁷

[Đê-thích:]

897 “Mọi chúng sinh đều hướng một mục tiêu
Ở đây hay đó, tùy theo mỗi trường hợp,
Nhưng đối với mọi sinh vật thì sự kết giao

Là cao (sướng) nhất trong những sự vui thú.
Những mục tiêu chiếu sáng khi được thành tựu:
Không thấy (mục tiêu) nào tốt hơn sự nhân-nhìn.”

9 (9) Những Kiến Giả trong Rừng

Ở Sāvatti.

“Này các Tỳ kheo, một lần thuở xưa có một số vị kiến giả (bậc nhìn-thấy, bậc tiên tri, ẩn sĩ), là những vị đức hạnh [có giới hạnh], tính nết tốt thiện, đã cư trú trong những chòi lá trong một khu rừng. Rồi Đế-thích, vua của những thiên thần, và Vepacitti, vua của các quỷ thần, đến gặp những bậc kiến giả đó.

“Vepacitti, vua của các quỷ thần, mang giày, kiếm đeo chặt, và với ô dù che trên đầu, bước vào tịnh thất qua cửa chính; rồi, sau khi quay bên trái thân mình về phía họ,⁶²⁸ ông ta bước qua mặt những vị kiến giả đó, là những vị đức hạnh, tính nết tốt thiện. Nhưng Đế-thích, vua của những thiên thần, thì cởi giày, đưa kiếm cho người khác giữ, hạ ô dù che đầu, và bước vào tịnh thất qua một cửa [thường]; rồi ông đứng ở nơi không chắn gió, chấp hai tay tôn kính, kính lễ đối với những vị kiến giả, là những vị đức hạnh, tính nết tốt thiện.

“Rồi, này các Tỳ kheo, những bậc kiến giả nói với Đế-thích bằng thi kệ:

898 “Mùi của những kiến giả đã mang lời thệ nguyện từ lâu
Bốc ra từ thân họ, bay theo gió
Hãy tránh khỏi đây, này vị trời ngàn-mắt,
Vì mùi của những kiến giả là hôi thối, này vua các thiên thần.”⁶²⁹

[Đế-thích:]

899 “Hãy để mùi của những kiến giả đã mang lời thệ nguyện từ lâu
Bốc ra từ thân họ, bay theo gió;
Chúng tôi khao khát được mùi này, này những bậc đáng kính,

Cũng giống đối với vòng hoa đeo ở trên đầu.
 Những thiên thần không nhận thức đó là hôi thối ghê tởm.”” 630

10 (10) Những Kiến Giả bên Biển

Ở Sāvatti.

“Này các Tỳ kheo Bhikkhus, một lần thuở xưa có một số vị kiến giả, là những vị đức hạnh [có giới hạnh], tính nết tốt thiện, đã cư trú trong những chòi lá dọc bên bờ biển. Bấy giờ, lúc đó những thiên thần và những quý thần (a-tu-la) đang giàn trận đánh nhau. Rồi ý nghĩ này đã xảy đến với những kiến giả đó, là những vị đức hạnh, tính nết tốt thiện: ‘Những thiên thần là chân chánh, những quý thần là bất chánh. Có nhiều sự nguy hại đối với chúng ta từ những quý thần. Chúng ta hãy đến gặp Sambara, vua của các quý thần, và yêu cầu ông ta bảo đảm có sự an toàn.’ 631

“Rồi, này các Tỳ kheo, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, những vị kiến giả đó, là những vị đức hạnh, tính nết tốt thiện, đã biến mất khỏi những chòi lá dọc bên bờ biển và hiện ra trước mặt Sambara, vua của các quý thần. Rồi những vị kiến giả nói với Sambara bằng thi kệ:

900 “‘Những vị kiến giả đã đến gặp Sambara
 Yêu cầu ông bảo đảm sự an toàn
 Để ông cho họ điều họ mong muốn,
 Dù đó là sự nguy hại hay sự an toàn.’ 632

[Sambara nói:]

901 “‘Ta sẽ không ban sự an toàn nào cho những kiến giả
 Bởi họ là những tín đồ của Đê-thích, thật đáng ghét;
 Cho dù các ông có cầu xin ta sự an toàn,
 Ta sẽ chỉ cho các ông sự nguy hại.’

[Những vị kiến giả:]

902 “‘Mặc dù chúng tôi đã yêu cầu sự an toàn

Ông chỉ cho chúng tôi sự nguy hại,
Chúng tôi nhận lấy từ tay ông:
Sự nguy hại bất tận sẽ đến với ông!

903 “Gieo hạt giống loại gì
Thì gặt quả loại đó:
Người làm nghiệp thiện gặt quả thiện
Kẻ làm nghiệp ác gặt quả ác.
Này ông, hạt giống đã được gieo bởi ông
Vậy ông sẽ nếm trái trái quả đó.’

“Rồi, này các Tỳ kheo, sau khi đã rửa Sambara, vua của các quỷ thần, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, những vị kiến giả đó, là những vị đức hạnh, tính nét tốt thiện, đã biến mất khỏi chỗ Sambara và hiện trở lại trong các chồi lá dọc bên bờ biển. Nhưng sau khi bị rửa bởi những vị kiến giả, là những vị đức hạnh, tính nét tốt thiện, thì Sambara, vua của các quỷ thần, đã giật mình thức dậy ba lần trong đêm đó.” ⁶³³

NHÓM 2

‘NHÓM HAI’ (NHÓM ‘BẢY THỆ NGUYỆN’)

(*Dutiya-vagga*)

11 (1) *Những Thệ Nguyện*

Ở Sāvatti.

“Này các Tỳ kheo, trong quá khứ, khi Đê-thích, vua của những thiên thần, là một con người, ông đã đảm nhận và đảm trách (thực hiện) bảy thệ nguyện nhờ sự đảm trách chúng ông đã đạt được cấp vị của (vua trời) Đê-thích.⁶³⁴ Cái gì là bảy thệ nguyện đó?

(1) “‘Chừng nào còn sống tôi nguyện luôn phụng dưỡng cha mẹ.’

(2) “‘Chừng nào còn sống tôi nguyện luôn tôn trọng những người lớn (trưởng lão) trong gia đình.’

(3) “‘Chừng nào còn sống tôi nguyện nói lời hiền từ.’

(4) “‘Chừng nào còn sống tôi nguyện không nói lời gây chia rẽ.’

(5) “‘Chừng nào còn sống tôi nguyện sống ở nhà với một cái tâm không bị nhiễm tính keo kiệt; rộng lòng cho đi, mở rộng bàn tay, vui thích sự từ bỏ, hết lòng việc từ thiện,⁶³⁵ vui thích bố thí và chia sẻ.’

(6) “‘Chừng nào còn sống tôi nguyện nói sự thật.

(7) “‘Chừng nào còn sống tôi nguyện không sân giận, và nếu sân giận khởi sinh tôi nguyện xua tan nó nhanh chóng.’

“Này các Tỳ kheo, trong quá khứ, khi Đê-thích, vua của những thiên thần, là một con người, ông đã đảm nhận và đảm trách bảy thệ nguyện này, nhờ sự đảm trách chúng ông đã đạt được cấp vị của Đê-thích.

904 “‘Khi một người phụng dưỡng cha mẹ mình

Và tôn trọng những lớn (trưởng lão) trong gia đình;

Khi lời nói của người đó nhẹ nhàng

Người đó kiêng cử những lời gây chia rẽ;

905 ““Khi người đó chuyên cần loại bỏ tính ti tiện
Chân thật; đánh bại sự sân giận
Những thiên thần cõi trời Đạo-lợi gọi người đó
Đích thực là một thượng nhân.”

12 (2) Những Tên Gọi của Đế-Thích

Ở Sāvatti, trong khu Vườn Jeta. Ở đó đức Thế Tôn nói với các Tỳ kheo:

“Này các Tỳ kheo, trong quá khứ, khi Đế-thích, vua của những thiên thần, là một con người, ông là một bà-la-môn tên là Magha; bởi vậy ông được gọi tên là Maghavā. ⁶³⁶

“Này các Tỳ kheo, trong quá khứ, khi Đế-thích, vua của những thiên thần, là một con người, ông đã bố thí tài vật từ thị thành này sang thị thành khác; bởi vậy ông được gọi tên là Purindada, Người Bố Thí Thị Thành. ⁶³⁷

“Này các Tỳ kheo, trong quá khứ, khi Đế-thích, vua của những thiên thần, là một con người, ông đã bố thí rất nhiều đáng kể; bởi vậy ông được gọi tên là Đế-thích. ⁶³⁸

“Này các Tỳ kheo, trong quá khứ, khi Đế-thích, vua của những thiên thần, là một con người, ông đã bố thí một nhà nghỉ (tịnh xá); bởi vậy ông được gọi tên là Vāsava. ⁶³⁹

“Này các Tỳ kheo, Đế-thích, vua của những thiên thần, nghĩ về một ngàn điều (vấn đề, sự việc) trong một thời khắc; bởi vậy ông được gọi tên là Sahassakkha, (có) Ngàn-mắt. ⁶⁴⁰

“Này các Tỳ kheo, hôn thê của Đế-thích là một tiên nữ a-tu-la tên là Sujā; bởi vậy ông được gọi tên là Sujampati, Phu Quân Của Sujā. ⁶⁴¹

“Này các Tỳ kheo, Đế-thích, vua của những thiên thần, thực thi quyền thống trị tối cao và sự trị vì hết thảy những thiên thần cõi trời Đạo-lợi

(Tāvatiṃsa, 33); bởi vậy ông được gọi tên là vua của những thiên thần (thiên đế, thiên vương chủ).

“Này các Tỳ kheo, trong quá khứ, khi Đế-thích, vua của những thiên thần, là một con người, ông đã đảm nhận và đảm trách bảy thế nguyện, nhờ sự đảm trách chúng ông đã đạt được cấp vị của Đế-thích.” ...

... [Tiếp tục là giống hết cả bài kinh kể trên, với thi kệ 906-907 = 904-905] ...

13 (3) Mahāli

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Vesālī (Tì-xá-ly), trong Hội Trường Mái Nhọn. Rồi ông Mahāli người Licchavi đã đến gặp, kính lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa ngài, đức Thế Tôn đã gặp Đế-thích, vua của những thiên thần, hay chưa?”

“Ta đã gặp, này Mahāli.”

“Thưa ngài, chắc hẳn là một ai giống Đế-thích, vua của những thiên thần; bởi vì Đế-thích, vua của những thiên thần, thì khó mà gặp được.”

“Ta biết Đế-thích, này Mahāli, và ta biết những phẩm-hạnh để làm nên (một) Đế-thích, mà bằng sự đảm trách chúng Đế-thích đã thành tựu được cấp vị Đế-thích.

“Này Mahāli, trong quá khứ, khi Đế-thích, vua của những thiên thần, là một con người, ông là một bà-la-môn tên là Magha; bởi vậy ông được gọi tên là Maghavā.” ...

... [Tiếp tục là các tên gọi của Đế-thích như kinh 11:12 và bảy thế nguyện như kinh 11:11 và cuối cùng là các thi kệ 908-909 = 904-905] ...

14 (4) Nghèo

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre (Trúc Lâm), (địa điểm được gọi là) Chỗ Cho Sóc Ăn. Ở đó đức Thế Tôn nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, một lần trong quá khứ cũng chính tại Rājagaha này, có một người nghèo, người ăn mày, bần cùng. Người đó đảm nhận niềm-tin, giới-hạnh, sự học-hiểu, sự bố-thí, và trí-tuệ trong Giáo Pháp và Giới Luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai. Sau khi làm như vậy, khi thân tan rã, sau khi chết, vị đó được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, trong một cõi trời, cộng sinh với những thiên thần cõi trời Đao-lợi, ở đó vị ấy vượt trội hơn những thiên thần khác về vẻ đẹp và vinh quang. ⁶⁴²

“Lúc đó những thiên thần cõi trời Đao-lợi đã bắt lỗi này nọ, họ càu nhàu và phàn nàn về điều đó, họ nói: “Thật lạ kỳ, thưa ngài! Thật đáng ngạc nhiên, thưa ngài! Vì trước kia, khi vị tiên trẻ này là một con người, chỉ là một người nghèo, người ăn mày, bần cùng. Nhưng sao khi thân tan rã, sau khi chết, vị đó được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, trong một cõi trời, cộng sinh với những thiên thần cõi trời Đao-lợi, ở đây vị ấy vượt trội hơn những thiên thần khác về vẻ đẹp và vinh quang.’

“Rồi, này các Tỳ kheo, Đế-thích, vua của những thiên thần, đã nói với những thiên thần cõi trời Đao-lợi đó như vậy: ‘Các tiên thân mến, đừng tìm lỗi bắt lỗi này nọ với vị tiên trẻ này. Trước kia, khi vị tiên trẻ này là một con người, vị này đã đảm nhận niềm-tin, giới-hạnh, sự học-hiểu, sự bố-thí, và trí-tuệ trong Giáo Pháp và Giới Luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai. Sau khi làm như vậy, khi thân tan rã, sau khi chết, vị này được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, trong một cõi trời, cộng sinh với những thiên thần cõi trời Đao-lợi, ở đây vị ấy vượt trội hơn những thiên thần khác về vẻ đẹp và vinh quang.’

“Rồi, này các Tỳ kheo, sau khi đã chỉ dạy cho những thiên thần cõi trời Đao-lợi như vậy, ⁶⁴³ Đế-thích, vua của những thiên thần, lúc đó đã xướng đọc mấy thi kệ này:

- 910 “Khi một người có niềm-tin vào Như Lai (Phật),
(Niềm-tin) bất lay chuyển, và đã khéo được thiết lập,
Và phẩm-hạnh tốt được xây trên giới-hạnh
Được những thánh nhân quý trọng và khen ngợi; ⁶⁴⁴
- 911 “Khi một người có niềm-tin vào Tăng Đoàn (Tăng),
Và cách-nhìn (kiến) của người đó đã được chánh trực,
Họ nói người đó không nghèo nàn;
Rằng đời sống của người đó không được sống một cách vô ích.
- 912 “Bởi vậy một người có sự thông minh,
Ghi nhớ Giáo Pháp của Đức Phật (Pháp)
Thì nên đến hết mình với niềm-tin và giới-hạnh,
Sự tự-tin và tâm-nhìn của Giáo Pháp.”

15 (5) Một Nơi Đáng Thích

Ở Sāvatti, trong Khu Vườn Jeta. Lúc đó Đế-thích, vua của những thiên thần, đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ và đứng qua một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, cái gì là một nơi đáng thích?”

[Đức Thế Tôn nói:]

- 913 “Các khu đền trong các khu vườn và và khu đền trong rừng,
Những hồ sen khéo được tôn tạo:
Đều không đáng giá bằng 1/16
Của một con người đáng thích (khả ái).
- 914 “Dù ở trong làng hay trong rừng,
Trong thung lũng hay trên cánh đồng—
Ở đâu những A-la-hán trú ở
Đó chân thực là một nơi đáng thích.”

16 (6) Cúng Thí Thức Ăn

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Rājagaha (Vương Xá), trên Đỉnh Núi Kền Kền (Linh thú). Lúc đó Đề-thích, vua của những thiên thần, đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ và đứng qua một bên. Sau khi đứng qua một bên, vị trời đã thưa với đức Thế Tôn bằng thi kệ: ⁶⁴⁵

915 “Đối với những người cúng thí thức ăn,
Đối với những chúng sinh tìm cầu công đức,
Thực hiện công đức theo kiểu (thuộc loại) thế tục,
Thì đồ cúng cho đâu sẽ có (phước) quả lớn?” ⁶⁴⁶

[Đức Thế Tôn nói:]

916 “Bốn (hạng người) đang tu tập thánh đạo
Và bốn đã được thiết lập trong thánh quả:
Đây là Tăng Đoàn có phẩm hạnh chánh trực—
Được phú cho trí-tuệ và giới-hạnh. ⁶⁴⁷

917 “Đối với những người cúng thí thức ăn
Đối với những chúng sinh tìm cầu công đức
Họ đang thực hiện công-đức thuộc loại thế tục,
Thứ được cúng dường cho Tăng Đoàn mới mang đại phước quả.”

17 (7) Sự Tôn Kính Đức Phật

Ở Sāvatti, trong Khu Vườn Jeta. Bảy giờ, lúc đó đã đi ra ngoài để an trú qua ngày và đang trong sự tách-ly (ẩn dật). Lúc đó Đề-thích, vua của những thiên thần, và Trời Sahampati đã đến gặp đức Thế Tôn và mỗi người đứng bên một cột cửa. Rồi Đề-thích, vua của những thiên thần, đã xướng đọc thi kệ này trước mặt đức Thế Tôn:

918 “Hãy đứng lên, hỡi bậc anh hùng, bậc thắng trận,
Đã đặt xuống gánh nặng, bậc đã hết nợ trần, đi khắp thế gian.
Tâm ngài được giải-thoát toàn thiện
Như trăng đêm rằm mười lăm.” ⁶⁴⁸

[Trời Sahampati nói:]

“Không phải theo cách như vậy các Như Lai được tôn kính, này vua của những thiên thần. Các Như Lai được tôn kính theo cách như vậy:

919 “Hãy đứng lên, hỡi bậc anh hùng, bậc thắng trận,
Bậc dẫn dắt đoàn lữ hành, bậc đã hết nợ trần, đi khắp thế gian
Hãy truyền dạy Giáo Pháp, hỡi đức Thế Tôn:
Sẽ có những người họ sẽ hiểu được nó!” 649

18 (8) *Sự Tôn Thờ của Người Tại Gia* (Sự Tôn Thờ của Đế-thích) (I)

Ở Sāvatti. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo:

“Này các Tỳ kheo, một lần trong quá khứ, Đế-thích, vua của những thiên thần, đã nói với người (tiên) lái xe của mình là Mātali như vậy: ‘Này tiên hữu Mātali, hãy thắng yên cương đội xe một ngàn chiến mã thuần chủng. Chúng ta đến các chỗ của lâm viên để ngắm cảnh đẹp.’ – ‘Dạ, thưa đức trời’, người lái xe Mātali đáp lại. Rồi ông và thông báo cho Đế-thích, vua của những thiên thần: ‘Xe ngựa đã thắng sẵn, thưa ngài. Ngài có thể tùy tiện mà đi.’ 650

“Rồi, này các Tỳ kheo, Đế-thích, vua của những thiên thần, hiện xuống từ Thiên Cung Vejayanta, chấp hai tay kính lễ và kính lạy bốn phương. Rồi người lái xe Mātali nói với Đế-thích bằng thi kệ:

920 “‘Tất cả những vị này khiêm nhường thờ kính ngài—
Họ thông thuộc Ba Kinh Vệ-đà,
Tất cả là giai cấp chiến-sĩ cai trị trên trái đất,
Tứ Đại Thiên Vương và Ba Mươi (vị) vinh quang—
Vậy thì, hỡi Đế-thích, vị thần đó là ai
Mà ngài cúi mình tôn thờ như vậy?’ 651

[Đế-thích:]

921 “‘Tất cả những vị này khiêm nhường thờ ta—
Họ thông thuộc Ba Kinh Vệ-đà,

Tất cả là giai cấp chiến-sĩ cai trị trên trái đất,
Tứ Đại Thiên Vương và Ba Mươi (vị) vinh quang—

922 “Nhưng ta thờ kính những ai được phú đầy giới-hạnh
Những ai đã từ lâu tu luyện về thiên định,
Những ai đã xuất gia một cách đúng đắn
Với đời sống tâm linh (phạm hạnh) là đích-đến của họ. ⁶⁵²

923 “Này Mātali, ta cũng thờ kính
Những người tại gia biết làm công-đức,
Những đệ tử tại gia có được giới-hạnh
Là những người biết giữ vợ một cách chân chính.’

[Mātali:]

924 “Hỡi vua trời Đế-thích của con, những ai ngài thờ kính,
Quả thực đều là tốt nhất trong thế gian.
Con cũng sẽ thờ kính họ—
Những người ngài thờ kính, này đức ngài Vāsava (tức Đế-thích).’

[Đức Thế Tôn nói:]

925 “Sau khi đã ban lời giảng giải này (cho Mātali),
Sau khi đã kính lạy bốn phương khác nhau,
Vua-thiên-thần Maghavā, phu quân của Sujā (tức Đế-thích),
Vị chỉ huy, đã leo lên cỗ xe của mình.”

19 (9) *Sự Tôn Thờ của Người Tại Gia* (Sự Tôn Thờ của Đế-thích) (2)

[Giống kính trên cho đến chỗ:]

“Rồi, này các Tỳ kheo, Đế-thích, vua của những thiên thần, đã hiện xuống từ Thiên Cung Vejayanta, chấp hai tay kính lễ và kính lạy đức Thế Tôn. Rồi người lái xe Mātali đã nói với Đế-thích, vua của những thiên thần, bằng thi kệ:

926 “Những thiên thần và loài người

Đều khiêm nhường thờ kính ngài, hỡi Vāsava.
Vậy thì, hỡi Đê-thích, vị thần đó là ai
Mà ngài cúi mình tôn thờ như vậy?’

[Đê-thích nói:]

927 “Bậc Toàn Giác ở đây
Trong thế gian này có những thiên thần,
Vị Thầy với danh toàn thiện:
Bậc ấy là người ta thờ kính, này Mātali. 653

928 “Những ai có tham và sân
Và si (vô-minh) đã được xóa sạch,
Là những A-la-hán đã tiêu diệt những ô-nhiễm (lậu tận):
Đây là những người ta thờ kính, này Mātali.

929 “Những học-nhân vui thích sự tháo bỏ (phá bỏ),
Là những người chuyên chú theo đuổi sự tu tập
Để loại bỏ tham và sân,
Để vượt thoát khỏi si (vô-minh):
Đây là những người ta thờ kính, này Mātali.’ 654

[Mātali nói:]

930 “Hỡi vua trời Đê-thích của con, những ai ngài thờ kính,
Quả thực đều là tốt nhất trong thế gian.
Con cũng sẽ thờ kính họ—
Những người ngài thờ kính, này ngài Vāsava (tức Đê-thích).’

[Đức Thế Tôn nói:]

931 “Sau khi đã ban lời giảng giải này (cho Mātali),
Sau khi đã kính lạy đức Thế Tôn,
Vua-thiên-thần Maghavā, phu quân của Sujā (tức Đê-thích),
Vị chỉ huy, đã leo lên cỗ xe của mình.”

[Giống kinh trên cho đến chỗ:]

“Rồi, này các Tỳ kheo, Đê-thích, vua của những thiên thần, hiện xuống từ Thiên Cung Vejayant, chấp hai tay kính lễ và kính lạy Tăng đoàn các Tỳ kheo. Rồi người lái xe Mātali đã nói với Đê-thích, vua của những thiên thần, bằng thi kệ:

932 ““Chính những người này thờ kính ngài—
Những con người bị mắc kẹt trong một thân hôi thối,
Những người bị chìm trong một thân xác,
Bị khổ đau với sự đói và khát. ⁶⁵⁵

933 ““VẬY TẠI SAO NGÀI LẠI GHEN TỶ VỚI HỌ,
NHỮNG NGƯỜI SỐNG ĐỜI VÔ GIA CƯ, HỖI NGÀI VĀSAVA?
HÃY NÓI CHÚNG TÔI BIẾT VỀ PHẨM-HẠNH CỦA NHỮNG BẬC KIẾN GIẢ;
CHO CHÚNG TÔI NGHE ĐIỀU NGÀI PHẢI NÓI.’

[Đê-thích nói:]

934 ““ĐÂY LÀ LÝ DO TA GHEN TỶ VỚI HỌ, ⁶⁵⁶
NHỮNG NGƯỜI SỐNG ĐỜI VÔ GIA CƯ,
NÀY MĀTALI: LÀNG NÀO HỌ ĐI KHỎI,
HỌ RỜI ĐI KHÔNG CHÚT LUYẾN LƯU GÌ.

935 ““HỌ KHÔNG CÁT GIỮ ĐỒ ĐẠC,
TRONG NỒI HAY TRONG HỘP.
TÌM KIẾM THỨ ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN BỊ BỞI NGƯỜI KHÁC,
BẰNG CÁCH NÀY HỌ SỐNG, VỮNG VÀNG TRONG THỆ NGUYỆN:
NHỮNG NGƯỜI CÓ TRÍ ĐÓ BAN CHO LỜI KHUYÊN DẠY TỐT LÀNH,
LUÔN GIỮ IM LẶNG, NGAY CẢ KHI LÀM GÌ. ⁶⁵⁷

936 ““TRONG KHI NHỮNG THIÊN THẦN CHIẾN ĐẤU VỚI NHỮNG QUỶ THẦN
VÀ DÂN CHÚNG CHIẾN ĐẤU VỚI NHAU
GIỮA NHỮNG NGƯỜI CHIẾN ĐẤU ĐÓ, HỌ KHÔNG CHIẾN ĐẤU;
GIỮA NHỮNG NGƯỜI HUNG BẠO, HỌ ĐÃ NGUỘI TẮT;

Giữa những người chấp giữ, họ không chấp giữ:
Đây là những người ta thờ kính, này Mātali.’

[Mātali nói:]

937 “‘Hỡi vua trời Đê-thích của con, những ai ngài thờ kính,
Quả thực đều là tốt nhất trong thế gian.
Con cũng sẽ thờ kính họ—
Những người ngài thờ kính, này ngài Vāsava (tức Đê-thích).’

[Đức Thế Tôn nói:]

938 “Sau khi đã ban lời giảng giải này (cho Mātali),
Sau khi đã kính lạy Tăng Đoàn các Tỳ kheo,
Vua-thiên-thần Maghavā, phu quân của Sujā (tức Đê-thích),
Vị chỉ huy, đã leo lên cỗ xe của mình.”

NHÓM 3

‘NHÓM BA’ (NHÓM ‘ĐỀ-THÍCH’)

(*Tatiya-vagga*)

21 (1) *Sau Khi Đã Giết*

Ở Sāvatti, trong Khu Vườn Jeta. Lúc đó Đề-thích, vua của những thiên thần, đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ và đứng qua một bên. Sau khi đứng qua một bên, Đề-thích, vua của những thiên thần, đã thưa với đức Thế Tôn bằng thi kệ:

939 “Sau khi giết gì người ngủ ngon?
Sau khi giết gì người không sầu lo?
Này đức Cồ-Đàm, cái gì là một thứ
Mà sự giết nó được ngài chấp thuận?”

[Đức Thế Tôn nói:]

940 “Sau khi giết sân giận người ngủ ngon?
Sau khi giết sân giận người không sầu lo;
Này Vāsava, sự giết sân giận
Với rễ tâm độc và ngọn tâm mật của nó:
Đây là sự giết được thánh nhân khen ngợi,
Vì sau khi giết vậy người đó không sầu lo.”

22 (2) *Xấu Xí*

Ở Sāvatti, trong Khu Vườn Jeta. Ở đó đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, một lần trong quá khứ có một dạ-xoa dị dạng xấu xí ngồi lên chỗ ngồi của Đề-thích, vua của những thiên thần.⁶⁵⁸ Lúc đó những thiên thần cõi trời Dao-lợi đã bắt lỗi này nọ, họ càu nhàu và phàn nàn về điều đó, họ nói: “Thật lạ kỳ, thưa ngài! Thật đáng ngạc nhiên, thưa ngài! Quý dạ-xoa dị dạng xấu xí này đã ngồi lên chỗ ngồi của Đề-thích,

vua của những thiên thần!’ Những khi những thiên thần càng bắt lỗi này nọ, càng càu nhàu và phàn nàn về điều đó, thì da-xoa đó càng đẹp ra và đẹp hơn, càng lịch lãm hơn, càng duyên dáng hơn.

“Rồi, này các Tỳ kheo, những thiên thần cõi trời Đao-lợi đến gặp Đê-thích và thưa với ông: ‘Thưa ngài, ở đây một quý dạ-xoa dị dạng xấu xí đã ngồi lên chỗ ngồi của ngài ... Những khi những thiên thần càng bắt lỗi này nọ, càng càu nhàu và phàn nàn về điều đó, thì da-xoa đó càng đẹp ra và đẹp hơn, càng lịch lãm hơn, càng duyên dáng hơn – ‘Đó chẵn hẵn là một dạ-xoa ăn sân giận.’

“Rồi, này các Tỳ kheo, Đê-thích, vua của những thiên thần, đã đến gặp dạ-xoa ăn sân giận đó.⁶⁵⁹ Sau khi đến gặp, ông xếp lại y trên một vai, chân phải quỳ xuống đất, và, sau khi chấp tay kính chào kính lễ về phía dạ-xoa đó, ông xưng đọc tên mình ba lần: ‘Thưa ngài, tôi là Đê-thích, vua của những thiên thần! ‘Thưa ngài, tôi là Đê-thích, vua của những thiên thần! ‘Thưa ngài, tôi là Đê-thích, vua của những thiên thần! Khi Đê-thích càn xưng đọc tên mình, thì dạ-xoa đó càng trở nên xấu xí lại và xấu xí hơn và dị dạng hơn cho đến khi dạ-xoa biến mất khỏi đó.

“Rồi, này các Tỳ kheo, sau khi ngồi xuống ngai của mình, sau khi chỉ dạy những thiên thần cõi trời Đao-lợi, Đê-thích, vua của những thiên thần, ngay thời đó xưng đọc mấy thi kệ này:

941 “‘Tôi không phải kẻ bị đau khổ trong tâm
Cũng không dễ bị lôi kéo vào dòng xoáy sân giận.
Ta không bao giờ bị tức giận lâu,
Cũng không có sân giận kiên cố trong ta.”⁶⁶⁰

942 “‘Khi ta giận ta không nói lời gắt gỏng nạt nộ
Và ta không tự khen những đức-hạnh của mình.
Ta giữ mình được kiềm-chế kỹ
Vì ích lợi tốt lành của chính mình.”⁶⁶¹

Ở Sāvatti. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, một lần trong quá khứ, Vepacitti, vua của các quý thần, bị bệnh, đau đớn, bệnh yếu như gân chết.⁶⁶² Rồi Đế-thích, vua của những thiên thần, đã đến gặp Vepacitti để hỏi thăm về bệnh tình của ông. Vepacitti nhìn thấy Đế-thích đang đi đến từ xa đã nói với Đế-thích: ‘Hãy trị bệnh cho ta, này vua của những thiên thần.’ – ‘Này Vepacitti, hãy dạy cho ta phép thuật Sambari.’⁶⁶³ – ‘Thưa ngài, ta sẽ không dạy cho ông cho đến khi ta hỏi những quý a-tu-la cho phép.’

“Rồi, này các Tỳ kheo, Vepacitti, vua của các quý thần, đã hỏi những quý thần: ‘Ta có thể dạy phép thuật Sambari cho Đế-thích, vua của những thiên thần, hay không?’ – ‘Thưa ngài, đừng dạy phép thuật Sambari.’⁶⁶⁴

“Rồi, này các Tỳ kheo, Vepacitti, vua của các quý thần, đã nói với Đế-thích, vua của những thiên thần, bằng thi kệ:

943 “‘Một nhà phép thuật—hỡi Maghavā, Đế-thích,
Vua của những thiên thần, phu quân của Sujā—
Đi xuống địa ngục khủng khiếp
Một trăm năm, giống như Sambara.’”⁶⁶⁵

24 (4) Sự Phạm Tội

Ở Sāvatti. Bây giờ, lúc đó có hai Tỳ kheo cãi lộn và một Tỳ kheo đã phạm tội với người kia. Rồi Tỳ kheo đầu đã thú nhận sự phạm tội của mình với Tỳ kheo kia, nhưng Tỳ kheo kia (còn tức giận) không chịu bỏ qua cho thầy ấy.⁶⁶⁶

Rồi một số Tỳ kheo đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ và ngồi xuống một bên, và thưa lại chuyện đã xảy ra. [Đức Thế Tôn nói:]

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu: một người không nhìn thấy sự phạm tội là một sự phạm tội; và một người, khi người kia đang thú nhận sự phạm tội, lại không tha thứ bỏ qua cho người đó cho đúng theo Giáo Pháp. Đây là hai loại người ngu.

“Bởi vậy, này các Tỳ kheo, có hai loại người trí: người nhìn thấy sự phạm tội của mình là một sự phạm tội và người, khi người kia đang thú nhận sự phạm tội, tha thứ bỏ qua cho người đó đúng theo Giáo Pháp. Đây là hai loại người trí.

“Này các Tỳ kheo, một lần trong quá khứ, Đế-thích, vua của những thiên thần, đang chỉ dạy những thiên thần cõi trời Đao-lợi trong hội trường Sudhamma (Thiện Pháp), lúc đó đã xướng đọc thi kệ này:

944 “Hãy để sân giận dưới sự kiểm soát của mình
Đừng để tình bạn hữu hư tổn.
Đừng chửi trách người vô tội;
Đừng thốt ra lời nói gây chia rẽ.
Giống như trận lở tuyết từ trên núi
Sự tức giận nghiền nát kẻ xấu ác.” 667

25 (5) Không Sân

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Ở đó đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, một lần trong quá khứ, Đế-thích, vua của những thiên thần, đang chỉ dạy những thiên thần cõi trời Đao-lợi trong hội trường Sudhamma (Thiện Pháp), lúc đó đã xướng đọc thi kệ này:

945 “Đừng để sân giận sai xử mình
Đừng trở nên tức giận với những người đang tức giận.
Sự vô sân và sự vô hại luôn trú ngụ
Bên trong [lòng, trái tim của] những bậc thánh.
Giống như trận lở tuyết từ trên núi
Sự tức giận nghiền nát kẻ xấu ác.”

— HẾT QUYÊN 1 —
(QUYÊN CÓ THI KÊ)

BẢNG VIẾT TẮT

I. BỘ KINH & CHÚ GIẢI CHÍNH:

Be: *phiên bản Miến Điện của SN*

Ee: *phiên bản tiếng Anh của SN (ấn bản PTS)*

Se: *phiên bản Sinhala (Tích Lan cổ) của SN*

* **SN** = Saṃyutta Nikāya: *Bộ Kinh Liên Kết (Tương Ứng Kinh Bộ)*

Spk (Be) = Sāratthappakāsinī: *Chú Giải bộ kinh SN (phiên bản Miến Điện)*

Spk (Se) = Sāratthappakāsinī: *Chú Giải bộ kinh SN (phiên bản Sinhala).*

Spk-pt = Sāratthappakāsinī-purāṇa-ṭīkā: *Tiểu Chú Giải bộ kinh SN (phiên bản Miến Điện)*

SS = Sinhala-script: *Tiểu Chú Giải bộ kinh SN (phiên bản Sinhala)*

CDB = Connected Discourses of Buddha: *bản dịch Pāli-Anh SN bởi Tỳ Kheo Bồ-Đề*

SC = trang SuttaCentral: *bản dịch Pāli-Anh của các bộ kinh Nikaya bởi nhà sư Ajahn Sujato.*

► Lưu Ý: trong bản dịch Việt này dựa theo bản dịch của TKBD, các chú giải **Spk** thì mặc nhiên là của phiên bản Miến Điện (**Be**). Chỗ nào ghi **Spk (Be)** và **Spk (Se)** chỉ khi có sự khác nhau về về câu chữ được ghi trong hai phiên bản.

II. NHỮNG KINH SÁCH PĀLI KHÁC:

Abhi = Abhidhamma Pitaka: *Vi Diệu Pháp Tạng*

* **AN** = Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Tăng Chi (Tăng Chi Kinh Bộ)*

As = Atthasālinī (Dhammasaṅgaṇī-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Dhs*

Dhp = Dhammapada: *tập Kinh Pháp Cú (thuộc KN)*

Dhp-a = Dhammapada-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Dhp*

Dhs = Dhammasaṅgaṇī: **Bộ Pháp Tụ** (thuộc **Abhi**)

* **DN** = Dīgha Nikāya: *Bộ Kinh Dài* (Trường Kinh Bộ)

It = Itivuttaka: *tập Kinh Phật Tự Thuyết* (thuộc **KN**)

It-a = Itivuttaka-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập It*

Ja = Jātaka: *tập kinh Chuyện Tiền Thân Của Đức Phật* (thuộc **KN**)

Khp = Khuddakapāṭha: *tập Kinh Tiểu Tụng* (thuộc **KN**)

* **KN** = Khuddaka Nikaya: *Bộ Kinh Ngắn* (Tiểu Kinh Bộ)

Mil = Milindapanha: *tập kinh Milinda Vấn Đáp* (thuộc **KN**)

* **MN** = Majjhima Nikāya: *Bộ Kinh Vừa* (Trung Kinh Bộ)

Mp = Manorathapūraṇī: *Chú Giải bộ AN*

Nett = Nettippakaraṇa: (thuộc **KN**)

Nidd I = Mahā-niddeśa: *tập Đại Diễn Giải* (Đại Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Nidd II = Cūḷa-niddeśa: *tập Tiểu Diễn Giải* (Tiểu Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Paṭis = Paṭisambhidāmagga: *tập Con Đường Phân Biệt* (Vô Ngại Giải Đạo) (thuộc **KN**)

Paṭis-a = Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Patīs*

Peṭ = Peṭakopadesa: (thuộc **KN**)

Pj II = Paramatthajotikā, Phần II (Suttanipāta-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Sn*

Pp = Puggalapannatti: *bộ Phân Định Cá Nhân* (Nhân Thi Thuyết Luận) (thuộc **Abhi**)

Pp-a = Puggalapannatti-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Pp*

Ps = Papancaśūdanī (Majjhima Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ MN*

Pv = Petavatthu: *tập Chuyện Quỷ Đói* (Ngạ Quỷ Sự) (thuộc **KN**)

* **SN** = Saṃyutta Nikāya: *Bộ Kinh Liên Kết* (Tương Ứng Kinh Bộ)

Sn = Suttanipāta: *tập Kinh Tập* (thuộc **KN**)

Sp = Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā): *Chú Giải Luật Tạng*

Sv = Sumaogalavilāsini (Dīgha Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ kinh DN*

Sv-pt = Sumaogalavilāsini-purāṇa-ṭīkā (Dīgha Nikāya-ṭīkā) (Be): *Tiểu Chú Giải bộ kinh DN* (phiên bản Miến Điện)

Th = Theragāthā: *tập kinh Trưởng Lão Thi Kệ* (thuộc **KN**)

Th-a = Theragāthā-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Th*

Thī = Therīgāthā: *tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ* (thuộc **KN**)

Thī-a = Therīgāthā-aṭṭhakathā (1998): *Chú Giải tập Thī* (bản 1998)

Ud = Udāna: *tập kinh Phật Đã Nói Như Vậy* (thuộc **KN**)

Ud-a = Udāna-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Ud*

Vibh = Vibhaṅga: *Bộ Phân Tích* (thuộc **Abhi**)

Vibh-a = Vibhaṅga-aṭṭhakathā (Sammohavinodanī): *Chú Giải bộ Vibh*

Vibh-mṭ = Vibhaṅga-mūlaṭīkā (Be): *Tiểu Chú Giải tập Vibh* (phiên bản Miến Điện)

Vin = Vinaya: *Luật Tạng* (Rõ Luật)

Vism = Visuddhimagga: *Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo)

III. NHỮNG BẢN DỊCH CỦA CÁC BỘ KINH, TẬP KINH:

BL = Buddhist Legends: *Những Huyền Thoại Phật Giáo* (của học giả Burlingame)

CMA = A Comprehensive Manual of Abhidhamma: *Cẩm Nang Vi Diệu Pháp* (của Tỳ Kheo Bồ-Đề)

EV I = Elders' Verses I: *Trưởng Lão Thi Kệ I* (của Norman)

EV II = Elders' Verses II: *Trưởng Lão Thi Kệ II* (của Norman)

GD = Group of Discourse: *tập Kinh Tập II* (của Norman)

Germ Tr = *Bản dịch SN tiếng Đức* (của Geiger)

KS = Kindred Sayings: *Bản dịch tiếng Anh của SN* (bởi Rhys Davids, Woodward)

LDB = Long Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của DN* (bởi học giả Walshe)

MLDB = Middle Length Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của MN* (bởi nhà sư dịch giả Tỳ Kheo Nāṇamoli)

Ppn = Path of Purification: *bản dịch Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo) [= Vism] bởi nhà sư học giả Tỳ Kheo Nāṇamoli)

SN-Anth = “Saṃyutta Nikāya: An Anthology”: *Tuyển tập các kinh thuộc SN* (của các học giả Ireland, Nāṇananda, Walshe)

IV. CÁC NGUỒN THAM CHIẾU KHÁC:

CPD = Critical Pāli Dictionary: *Tự Điển Pāli Phê Bình* (của Viện Khoa Học & Văn Chương Đan Mạch)

CSCS = A Comprehensive Study of the Chinese Saṃyuktāgama: *Nghiên Cứu Tổng Quát về Tương Ứng A-hàm Hán Tạng* (của Enomoto)

DPPN: *Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli* (của Malalasekera)

MW = Monier-Williams' Sanskrit-English Dictionary: *Tự Điển Phạn-Anh* (của Monier-William)

PED = Pāli-English Dictionary: *Tự Điển Pāli-Anh* (của PTS)

V. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC:

BHS = Buddhist Hybrid Sanskrit: *Chữ Lai Phạn trong Phật giáo*

BPS = Buddhist Publication Society: *Hội Ấn Hành Phật Giáo Tích-Lan*

C.Rh.D = C.A.F. Rhys Davids (tiên sĩ học giả dịch giả Rhys Davids)

PTS = Pali Text Society: *Hội Kinh Điển Pali*

Skt = Sanskrit: *tiếng Phạn*

VĀT = Vanarata Ānanda Thera: *Trưởng Lão Vanarata Ānanda*

► Lưu Ý: Những số hiệu của các kinh Pāli được so chiếu và trích dẫn trong phần chú thích (của TKBD) là ghi *số quyển* và *số trang* của ấn bản **PTS**. Còn các số hiệu kinh **DN**, **MN**, và **Ja** kèm theo *số kinh* sau đó là chỉ toàn bộ kinh đó. Các số trang dẫn chiếu tới **Vism** cũng được ghi kèm theo bằng *số chương* và *số đoạn* của **Ppn**. Mặc dù những số hiệu tham chiếu về các luận giảng cũng theo *số quyển* và *số trang* của ấn bản **PTS**, có lúc tôi phải quyết định chọn ghi bằng cách chuyển đổi từ **Be** hay **Ce** thông qua bảng chuyển đổi tương ứng của các giảng luận Pāli của PTS (*Pāli Aṭṭhakathā Correspondence Tables*)

CHÚ THÍCH

¹ [“*Kính thưa ngài*” ở đây là tạm dịch nghĩa chữ “*Mārisa*”, là đại từ mà những thiên thần thường dùng để xưng gọi Đức Phật hay những vị Tỳ kheo đại đệ tử [chẳng hạn: vua trời Đế-thích dùng đại từ này để xưng gọi ngài Mục-kiền-liên trong kinh **SN 40:10** (Quyển 4); và vị vua trời và những thiên thần trong cõi trời cũng dùng chữ này để xưng gọi với nhau trong kinh **11:03** (Quyển 1); năm vị vua dưới trần cũng dùng chữ này để xưng hô lẫn nhau như trong kinh **3:12** (Quyển 1). **Spk** giải thích đại từ này là một từ thể hiện sự cảm mến có nghĩa chữ là “*người không khổ đau*” (*niddukkha*), nhưng có lẽ đây là một dạng chữ Trung Ấn cổ của chữ tiếng Phạn là *madṛsa*.

- Chữ “*dòng-lũ*” (*ogha*) được dùng một cách ẩn dụ, nhưng về kỹ thuật ở đây chỉ nghĩa về giáo lý “*bốn dòng-lũ*” [coi kinh **45:171** (Quyển 5)]. Theo luận giảng **Spk**, nó được gọi như vậy “*bởi vì chúng chìm giữ chúng sinh chìm chìm trong vòng luân hồi hiện-hữu và không cho họ nổi lên tới những trạng thái cao hơn để có thể dẫn tới Niết-bàn giải thoát*”. Bốn đó là [với định nghĩa từ **Spk**]: (i) *Dòng-lũ (của) tham-dục (kāmogha)* = dục và tham đối với 05 dây khoái-lạc giác quan (ngũ dục) [những hình-sắc, những âm-thanh, những mùi-hương, những mùi-vị, những thứ hữu-hình chạm xúc đáng thích sướng khoái]—coi thêm kinh **45:176** (Quyển 5); (ii) *Dòng-lũ (của) sự hiện-hữu (bhavogha)* = (a) dục và tham đối với sự hiện-hữu ở cõi sắc giới (sắc giới tham) và (b) sự tham-dính những trạng thái những tầng thiên định sắc giới (*jhāna*); (iii) *Dòng-lũ (của) những tà-kiến (quan điểm cách nhìn kiến chấp này nọ) (ditthogha)* = 62 loại tà-kiến đã được nói ra trong kinh *Lưới Trời* (kinh *Phạm Võng*, **DN 01**); và (iv) *Dòng-lũ (của) sự vô-minh (avijjogha)* = sự không-biết (không có sự-biết, không hiểu-biết, ngu dốt) về *Bốn Diệu Đế*. Hình ảnh “*dòng-lũ*” cũng được dùng trong những thi kệ số **298–300, 511–13, và 848–49** trong *Quyển 1 (SN 1)* này.] (1)

² [Nguyên văn câu này: Nguyên văn câu này: *Appatiṭṭhaṃ khvāhaṃ āvuso anāyūhaṃ ogham atariṃ*. **Spk** giải thích: Câu trả lời của Phật có ý chỉ sự nghịch lý, bởi vì một người thường vượt qua dòng-lũ bằng cách *dừng lại* ở

những có chỗ đứng được và bằng cách *căng thẳng* (cố sức, gắng sức) ở những nơi cần phải vượt qua. **Spk** giải thích chữ *appatiṭṭham* ở đây chỉ đồng nghĩa với chữ *appatiṭṭhahanto* [một dạng khác của hiện tại phân từ], nhưng **Spk-pt** giải nghĩa kỹ hơn: “*Không dừng lại*: là không đi đến chỗ dậm chân tại chỗ hay chỗ bé tắt đối với việc thanh-lọc những ô-nhiễm (lậu hoặc) và vân vân; nghĩa là ‘không chìm’ (*appatiṭṭhahanto ti kilesādīnaṃ vasena asantiṭṭhanto, asaṃsīdanto ti attho*).” Động từ *patitiṭṭhati* thường có nghĩa là “*được lập thành*”, “*được thiết lập*” theo nghĩa “*bị dính mắc, bị dính buộc*” chủ yếu do dục-vọng (ái) và những ô-nhiễm (lậu hoặc) khác: coi thêm bên dưới thi kệ số **46** và chú thích số **35**. Thức được điều khiển bởi dục-vọng được “*lập thành*” [coi kinh **12:38–40, 12:64** (Quyển 2), **22:53–54** (Quyển 3)], và khi dục-vọng được trừ bỏ nó trở thành “*không được lập, không được trợ*”. Bậc A-la-hán Bất-niết-bàn “*với thức không được lập thành*” (*appatiṭṭhitena viññāṇena ... parinibbuto*; coi kinh **4:23** (Quyển 1 này)). Tất cả những ý niệm này hàm chứa trong câu trả lời của Phật.

- Động từ *āyūhati* này rất hiếm thấy trong các bộ kinh Nikāya, nhưng được thấy bên dưới trong các câu kệ [*pāda*] **263df, 264d** và câu kệ trong tập *Kinh Tập Sn 210d*. Đây là một chữ cường điệu hóa của chữ *ūhati* [gắn thêm đầu từ *ā-* với *-y-* là từ liên hệ]; động từ đơn có thấy trong kinh **MN 19**, mục 13–14, ở đó nó có thể được dịch nghĩa là “*bị căng thẳng*”. Sự xuất hiện chữ này ở đó gắn liền với bối cảnh hiện tại: một cái tâm bị căng thẳng là xa lìa khỏi sự định-tâm. Trong lời kinh của **MN 19** dạng danh từ *āyūhana* có nghĩa thuật ngữ là “*sự tích lũy*” với sự tham chiếu cụ thể về nghiệp (kamma); trong công thức ‘*sự khởi-sinh tùy thuộc*’ (duyên khởi; *paṭiccasamuppāda*) thì các hành [*những sự tạo-tác, saṅkhārā*] được cho là có vai trò của *āyūhana*; mời coi thêm luận giảng **Paṭis I 52,14, 26**; Thanh Tịnh Đạo **Vism 528,12** (Ppn 17:51), 579,31–580,4 (Ppn 17:292–93).

- **Spk** giải thích rằng: Đức Thế Tôn đã cố ý trả lời ẩn ý như vậy để làm cho vị tiên đó khiêm tốn, bởi vì vị ấy rất nặng với sự tự-ta (ngã mạn) của mình, cho rằng mình là trí khôn. Sau khi nhận ra vị tiên đó khó mà thâm nhập được giáo lý nếu không thay đổi thái độ của mình trước tiên, Phật đã cố ý làm cho vị ấy bối rối và nhờ đó làm cho vị đó bớt tự cao. Rồi tới lúc đã khiêm nhường hơn, vị tiên sẽ hỏi thêm để Phật giải thích rõ hơn, và Phật sẽ giảng giải theo cách để vị ấy có thể hiểu được.] (2)

³ [Câu trả lời ngắn gọn của Đức Phật là hàm chỉ *con đường trung-đạo* (*majjhimā patipadā*) trong phạm vi toàn diện nhất của nó. Để làm rõ hàm nghĩa này, **Spk** đã liệt kê ra 07 cặp nghĩa như sau: (i) “*dừng lại*” bởi do những ô-nhiễm (lậu hoặc), thì người bị chìm; “*căng thẳng*” bởi do các hành [những sự tạo-tác], thì người bị cuốn đi; (ii) bởi do dục-vọng (ái) và tà-kiến [những quan-điểm này nọ], thì người bị chìm; bởi do những ô-nhiễm (lậu hoặc) khác, thì người bị cuốn đi; (iii) bởi do dục-vọng, thì người bị chìm; bởi do tà-kiến, thì người bị cuốn đi; (iv) bởi do thường-kiến (quan-điểm trường tồn bất diệt, ‘có bản ngã chuyển kiếp’), thì người bị chìm; bởi do đoạn-kiến (quan-điểm sẽ bị hủy diệt, ‘chết là hết’), thì người bị cuốn đi [coi thêm kinh **It** 43,12–44,4]; (v) bởi do lời-lông uế oải, thì người bị chìm; bởi do bất-an, thì người bị cuốn đi; (vi) bởi do mê đắm dục-lạc, thì người bị chìm; bởi do hành xác khổ-hạnh, thì người bị cuốn đi; (vii) bởi do tất cả các hành bất thiện thế tục, thì người bị chìm; bởi do tất cả các hành thiện thế tục, thì người bị cuốn đi. - Nhà sư Nāṇananda gợi ý kết nối nguyên lý “*không dừng lại, không căng thẳng*” với từng mỗi của 04 dòng-lũ: coi thêm quyển luận giảng bộ kinh Liên-Kết là **SN-Anth** 2:56–2:58.] (3)

⁴ [**Spk**: Đức Phật được gọi là một bà-la-môn (*brahmin*) theo cái nghĩa là một *bà-la-môn đích thực*, tức là một A-la-hán [coi kinh Pháp Cú **Dhp** 388, 396–423]. Bậc ấy đã *hoàn toàn được thối tắt* (*parinibbuto*) trong đó bậc ấy được thối tắt thông qua sự tắt bật những ô-nhiễm (lậu tận) (*kilesanibbānena nibbutam*). Dục-vọng được gọi là *sự dính-mắc* (*visattikā*) bởi vì nó chấp thủ và cố chấp theo đủ loại đối-tượng giác quan (đối tượng dục lạc).] (4)

⁵ [**Spk** nói rằng: Sau khi vị tiên đã nghe câu trả lời của Phật, vị ấy đã được thiết lập trong thánh quả Nhập-lưu.] (5)

⁶ [Nguyên văn câu này: *Sattānaṃ nimokkhaṃ pamokkhaṃ vivekaṃ*. **Spk** chú giải: Ở đây, (i) “*sự giải-thoát* (*nimokkha*) chính là đạo [con-đường, chánh đạo, thánh đạo], vì chúng sinh được giải thoát bởi đạo khỏi sự trói buộc của những ô-nhiễm (lậu hoặc); (ii) *sự thoát-ly* hay *thoát-khỏi* (*pamokkha*) chính là quả, vì vào thời khắc của thánh quả chúng sinh đã được thoát-ly khỏi sự trói buộc của những ô-nhiễm; (iii) *sự tách-ly* hay *viễn-ly* (*viveka*) chính là Niết-bàn (*Nibbāna*), vì sau khi chứng ngộ Niết-bàn chúng sinh được tách-ly khỏi tất cả mọi sự khổ. Hoặc, nói theo cách khác: tất cả 03 chữ này đều chỉ trạng

thái Niết-bàn: sau khi chứng ngộ Niết-bàn, chúng sinh được giải-thoát, được thoát-ly và được tách-ly khỏi tất cả mọi sự khổ.” Lời thi kệ cuối kinh có lẽ đã thực sự xác nhận cho cách giải nghĩa thứ hai này.] (6)

⁷ [Spk giải nghĩa như vậy: *Nandībhavaparikkhayā ti nandīmūlakassa kam-mabhavassa parikkhayena; nandīyā ca bhavassa cā ti pi vaṭṭatī* (Bằng ‘sự tiêu-diệt’-‘sự thích-thú’-‘sự hiện-hữu’: tức bằng sự tiêu diệt sự hiện-hữu theo tiến trình nghiệp bắt rễ từ sự thích-thú; cũng có thể hiểu điều này có nghĩa là ‘[sự tiêu-diệt của] ‘sự thích-thú’ và ‘sự hiện-hữu’.” Tuy nhiên sẽ hữu lý hơn nếu coi đây là cụm chữ kết-hợp (*tappurisa*) gồm 03-chữ được đặt theo thứ tự bất thường có lẽ do yêu cầu của thi kệ. Sự diễn dịch này cũng được xác nhận bởi Pj II 469,14 và luận giảng về tập kinh Pháp Cú Dh-p-a IV 192,7-8 trong cách giải nghĩa của chúng về chữ kép liên quan *bahubbīhi* là *nandībhavaparikkhīṇaṃ = tīsu bhavesu parikkhīṇataṇhaṃ* (người đã tiêu diệt dục-vọng đối với ba cõi hiện-hữu). Coi thêm thi kệ 300c và chú thích 165 bên dưới quyển này.] (7)

⁸ [Trong bài kệ này chỉ có 02 câu kệ (*pāda*) đầu là đúng với vận luật (*Vatta*) được nhận thấy, điều này cho thấy bài kệ gốc đã bị chép hư. Ee2 đã sửa dòng thứ ba và thêm vào một hàng được thấy có trong bản viết tay tiếng Lanna cổ (Lanna là vương quốc cổ ở vùng Chiangmai, bắc Thái Lan) để cho ra cách ghi mới là: *vedanānaṃ nirodhā ca/ upasanto carissatī ti*. Rồi nó coi 03 câu kệ cuối của những ấn bản khác là văn xuôi. Tuy nhiên việc này đã làm thay đổi nghĩa của bài kệ theo cách nó không còn trả lời trực tiếp cho câu hỏi.

- Spk giải nghĩa: (i) Bằng phương pháp giải thích thứ nhất, *sự tham-thích sự hiện-hữu* (*nandībhava*, hoặc theo sau là giải nghĩa: “*sự hiện-hữu bắt rễ từ sự tham-thích*”) là 03 hành-vi tạo nghiệp (*tividhakammābhisāṅkhāra*—coi kinh 12:51 (Quyển 2) hàm chỉ hành-uẩn (*sāṅkhārakkhandha*); tướng uẩn (*nhận-thức*) và thức uẩn hàm chỉ 02 uẩn liên kết với chúng; và bằng cách đề cập điều này là gồm có luôn thọ uẩn (cảm-giác) liên kết với 03 uẩn đó. Như vậy sự không xảy ra 04 uẩn hoạt động theo nghiệp (*anupādīṇakā-arūpakkhandhā*) là chỉ “Niết-bàn không còn tàn dư” (vô dư y Niết-bàn; *sa-upādisesa-nībbāna*). Bằng cụm chữ “Bằng sự chấm dứt và làm lắng lặn những cảm-giác” (*vedanānaṃ nirodhā upasamā*) là chỉ cảm-giác tích nghiệp (*upādīṇaka*) và bằng sự đề cập điều này hàm là chỉ 03 uẩn kia; cũng gồm có

sắc-uẩn là cơ sở vật chất và đối tượng. Như vậy là, bằng sự không xảy ra 05 uẩn tích nghiệp là hàm chỉ “*Niết-bàn không còn tàn dư*” (*anupādisesa-nībbāna*). (ii) Bằng phương pháp thứ hai [coi “sự tham-thích” và “sự hiện-hữu” là 02 chữ song hành], *sự tham-thích* hàm chỉ *hành-uẩn*; *sự hiện-hữu* hàm chỉ *sắc-uẩn*; và 03 uẩn kia được chỉ ra bởi tên của chúng. Sự không còn xảy ra 05 uẩn là chỉ Niết-bàn. Như vậy đức Thế Tôn đã kết cục giáo lý bằng chính Niết-bàn. Về 02 Niết-bàn giới, coi phần *Giới Thiệu Chung* ở trang 50 (bản dịch của TKBD).] (8)

⁹ [Spk: “*Cuộc sống bị cuốn đi*” (*upanīyatī jīvitam*) có nghĩa là: “(cuộc sống) bị hủy diệt, nó chấm dứt; hoặc nó đi tới hết, tức dần tới gần cái chết” (*upanīyatī ti parikkhīyatī nirujjhatī; upagacchatī vā; anupubbena maraṇam upetī ti attho*). “*Cuộc đời là ngắn ngủi*” (*appam āyu*): “Thời gian sống (cuộc đời) bị giới hạn theo 02 cách: thứ nhất, bởi vì theo lẽ thường ‘Người sống thọ là sống 100 năm hay hơn một chút’ [coi kinh 4:9]; và thứ hai, bởi vì theo nghĩa tốt cùng thì mỗi khoảng-khắc (sát-na) sống của chúng sinh là cực kỳ hữu hạn, chỉ kéo dài trong một thức.” Spk tiếp tục chú giải giống như chỗ **Vism 238 (Ppn 8:39)**. – (Thi kệ 3 này cũng có ghi ở kinh **AN 3:51**).] (9)

¹⁰ [Spk giải thích: Thiên thần này đã được tái sinh trong những cõi trời brahmā với tuổi thọ rất dài. Khi vị tiên này nhìn thấy chúng sinh qua đời và bị tái sinh trong những cõi có tuổi thọ ngắn ngủi, vị ấy đã cảm thấy thương hại cho chúng sinh và thúc giục họ hãy làm “những việc công đức” (*puññāni*)—như tu tập những tầng thiền định sắc giới và vô sắc giới—để họ được tái sinh trong những cõi trời sắc giới và vô sắc giới đại thọ. Phần thi kệ Đức Phật lặp lại và câu cuối Phật cố ý chỉ ra rằng: lời khuyên của vị tiên đó vẫn còn bị trói buộc trong vòng hiện-hữu và không dẫn đến sự giải-thoát rốt ráo. Sự bình-an (*santi*) mà Phật đã nói chính là Niết-bàn.

- Spk giải thích 02 hàm nghĩa của chữ “*miếng mồi của thế gian*” (*lokāmisā*) với nghĩa chữ là “*những thứ thế tục*”: (i) về nghĩa bóng (*parīyāyena*), nó chỉ toàn bộ vòng luân-hồi với 03 cõi, là chỗ bị dính mắc, là “miếng mồi của thế gian”; (ii) về nghĩa đen (*nipparīyāyena*), nó chỉ 04 thứ nhu yếu [y-phục, thức-ăn, chỗ-ở và thuốc-thang; tứ vật dụng (được cúng dường)], là cơ sở vật chất để duy trì sự sống. Về cách dùng nghĩa bóng của chữ *āmisā*, coi thêm câu thi kệ **371d**, thi kệ **480**, và kinh **35:230** (Quyển 4); tuy nhiên trong đoạn cuối thì

“06 đối-tượng giác quan” (sáu trần) đã được ví như ‘những lưỡi câu có gắn mồi’ chứ không phải chỉ là ‘miếng mồi’.] (10)

¹¹ [Nguyên văn câu này: *Vayogunā anupubbam jahanti*. **Spk** giải nghĩa rằng: Đoạn đời trẻ bỏ rơi chúng ta để đi đến thời trung niên; cả thời trẻ và thời trung niên bỏ rơi chúng ta để đi đến thời già; và vào lúc chết cả ba đoạn đời đều bỏ biệt chúng ta.] (11)

¹² [**Spk** giải nghĩa rằng: Ở đây, một người tu phải *cắt bỏ* (*chinde*) 05 *gông-cùm nhẹ* (hạ phần kiết sử) [gồm: những quan-điêm này nọ (tà kiến), sự nghi-ngờ, sự chấp-thủ sai lạc mê tín vào những tục lệ cấm kỵ, cúng bái, và những thệ nguyện (giới cấm thủ), tham-dục, và sự ác-ý]. Người tu phải trừ bỏ (*jahe*) 05 *gông-cùm nặng hơn* (thượng phần kiết sử) [gồm: tham-muốn cõi sắc giới (sức giới tham), tham-muốn cõi vô sắc giới (vô sắc giới tham), sự tự-ta (ngã mạn), sự bắt-an (trạo cử), và vô-minh]. Để cắt bỏ và dẹp bỏ những gông-cùm này, người tu phải *tu tập thêm* 05 (*pañca cattari bhāvaye*), đó là: 05 *căn tâm linh* [niềm-tin (tín), sự nỗ-lực tu (tấn), sự chánh-niệm (niệm), sự định-tâm (định), trí-tuệ (tuệ); tín, tấn, niệm, định, tuệ]. Còn 05 *sự trói-buộc* chính là: tham, sân, si, ngã-mạn, và tà-kiến. Một Tỳ kheo đã vượt qua 05 sự trói-buộc này thì được gọi là *một người đã vượt qua dòng-lũ* (*oghatīnno*), tức là ‘04 dòng-lũ’ [coi chú thích số 1 trong kinh **1:01** ở trên]. Lạ thay là, mặc dù những câu kệ nói về “05 sự trói-buộc” như thể nó là một bộ ‘*giáo-lý chính quy*’ (giống như kiểu bộ 05-uẩn, bộ 04-diệu đế ...) của giáo lý Phật giáo vậy, nhưng trong các bộ kinh Nikaya thì không hề có nói về bộ-05 (05-saṅga) này như vậy; 05-saṅga này chỉ được nói đến trong **Vibh** 377,16–18.] (12)

¹³ [**Spk** giải nghĩa rằng “Khi 05 căn thức thì 05 chướng-ngại (triền cái) ngủ, và khi 05 chướng-ngại ngủ thì 05 căn thức” nhưng nói vậy có vẻ thừa; sự chú giải sẽ thỏa đáng hơn nếu chúng ta coi cụm chữ đầu muốn chỉ rằng khi 05 căn ngủ thì 05 chướng-ngại thức, như vậy sẽ làm rõ rệt hơn mối quan hệ đối lập hoàn toàn và loại trừ lẫn nhau giữa hai bộ-05 này. **Spk** tiếp tục giải thích: “Do bị 05 chướng-ngại nên *một người tích bụi dơ*, bụi dơ ở đây là chỉ những ô-nhiễm (lậu hoặc); và do nhờ 05 căn nên *một người được thanh lọc*.”.] (13)

¹⁴ [(Chữ “*các pháp*” viết thường là dịch chữ *dhammā*). **Spk** nhận dạng chữ *dhammā* trong câu kệ *a* chính là = *catusacca-dhammā* (*các pháp, các điều,*

hay các giáo lý) của Bốn Diệu Đế.” Họ có thể bị dẫn vào những giáo thuyết của những người khác: **Spk** giải thích: những giáo thuyết của những giáo phái ngoài Phật giáo được gọi là những “*giáo thuyết của những người khác*” (*paravādā*) (tức ngoài đạo, ngoại đạo); đặc biệt ở đây là chỉ giáo thuyết ‘62 tà-kiến’ được nói trong kinh **DN 1** (*kinh Lưới Trời*). Có người tự tìm tới những giáo thuyết này theo cách riêng của họ; có người thì bị dẫn vào những giáo thuyết đó và áp dụng chúng do bị tác động bởi người khác.] (14)

15 [*Những người tỉnh-thức đó (sambuddhā)*. **Spk**: Có 04 loại người tỉnh thức [giác ngộ] đó là: (i) Những vị Phật, (ii) những vị Phật duyên giác, (iii) những vị đã giác ngộ Bốn Diệu Đế [tức những đệ tử A-la-hán], và (iv) những vị giác ngộ thông qua sự học-hiểu. Trong kinh này thì 03 loại đầu được nói đến. *Họ đi thẳng bằng giữa chốn không thẳng bằng* có nghĩa là: họ sống thẳng bằng giữa cõi thế gian lồi lõm không thẳng bằng, hoặc giữa cộng đồng chúng sinh không thẳng bằng, hoặc giữa muôn chúng sinh với những ô-nhiễm nhiều ít cao thấp không như nhau (mỗi chúng sinh bị ô-nhiễm ít nhiều nặng nhẹ khác nhau).] (15)

16 [**Spk** chú giải: Ở đây chữ *sự thuần hóa (dama)* là chỉ những phẩm chất thuộc sự định-tâm (thiền định). *Sự hiền trí (mona)* chính là sự-biết về 04 thánh đạo siêu thế, được gọi như vậy vì nó trải nghiệm (*munātī ti monaṃ*); đó là nó biết 04 diệu đế. *Cõi tử thân (maccudheyya)* là chỉ vòng luân hồi với 03 cõi hiện hữu, được gọi như vậy vì nó thuộc lãnh địa (trú xứ) của tử thân (tức còn sinh tử); nó *vượt khỏi* hay *vượt thoát* hay *qua bờ bên kia (pāra)* là Niết-bàn.] (16)

17 [**Spk** coi hai câu đối này như sự hàm chỉ *03-phần sự tu-tập* [giới, định, tuệ] vậy: *sự dẹp bỏ kiêu-mạn* (tự ta, ngã mạn) là hàm chỉ phần *giới-hạnh bậc cao (adhisīla)*; *sự giỏi định-tâm (susamāhitatto)* là hàm chỉ sự tu tập sự định-tâm (thiền định), là sự tu tập phần tâm bậc cao (*adhicitta*); và *tâm cao thượng (sucetaso)* là chỉ một cái tâm được phú cho trí-tuệ, là phần tu tập *trí-tuệ bậc cao (adhipaññā)*. Theo cách này chúng ta có thể bổ sung chú thích cho cụm chữ cuối ‘*mọi nơi đều thoát ly*’ (*sabbadhi vippamutto*) là chỉ đỉnh cao của *03-phần tu-tập* là *sự giải-thoát (vimutti)*. Coi kinh dài **DN 16** (*Đại kinh Bát-niết-bàn*).] (17)

18 [Spk giải thích: Bài kệ này được nói ra bởi một địa thần sống trong rừng. Mỗi ngày vị ấy nhìn thấy các Tỳ kheo sống trong rừng ngồi thiền sau giờ cơm trưa. Khi họ ngồi tâm họ được hợp nhất và tĩnh lặng, và sự tĩnh lặng của tâm họ thể hiện ra bên ngoài là sự bình lặng của sắc diện (*vaṇṇa*). Vì thắc mắc vì sao họ có *các căn tĩnh lặng* và *sắc diện* (sắc mặt, da dẻ) *trong sáng* như vậy trong khi sống tu hành khắc khổ trong rừng, cho nên vị địa thần đã đến hỏi Phật cho biết nguyên nhân. *Sắc diện* hay *sắc mặt* (*mukhavaṇṇa*) hay *màu sắc của da dẻ* (*chavivaṇṇa*) được hiểu là biểu thị cho sự thành công về thiền-định; coi kinh **21:3** (Quyển 2), **28:1** (Quyển 3); và **Vin I 40,14, and 41,2.**] (18)

► (Chữ “*đời sống thánh thiêng*” (*phạm hạnh*) ở đây tức là “*đời sống tâm linh*”, “*đời sống tu hành*”, “*đời sống xuất gia*”, “*đời tu sĩ*”. Trong bản dịch này người dịch dùng thay phiên “*đời sống thánh thiêng*” và “*đời sống tâm linh*” như nhau, đều đồng nghĩa với “*phạm hạnh*”).

19 [*Tāvātimsa: cõi trời Ba Mươi Ba*, là cõi trời dục-giới thứ ba. Nó được gọi như vậy vì có 33 thanh niên, dẫn đầu bởi thanh niên tên Magha, đã được tái sinh trong cõi này nhờ quả của những việc làm công đức của họ. Bản thân Magha trở thành vua trời Đế-thích (Sakka), vua của những thiên thần. *Nandana* là *Khu Vườn Khoái Lạc* trong cõi trời này, nó được gọi như vậy vì nó cung cấp sự khoái lạc và sự hoan hỷ cho mọi người bước vô đó. Theo **Spk**, nam thiên thần này mới vừa được tái sinh trong cõi trời này, và, trong khi đang đi trong Khu Vườn Nandana vị đó đã ngẫu hứng thốt lên lời kệ về niềm phúc lạc và vinh quang ở cõi trời. **Spk** giải nghĩa chữ *naradevānaṃ* là = *devapurisānaṃ* (*những thiên thần nam*); đây rõ ràng không phải là chữ-kép đồng đẳng (*dvanda*). *Tidasa* (*ba mươi*) [nghĩa chữ là ‘*ba lần mươi*’] là tên gọi thi ca của cõi trời Đao-lợi (*Tāvātimsa*).] (19)

20 [**Spk** cho rằng người thứ hai đối đáp lại là một nữ thiên thần, một nữ thánh đệ tử (*arīyasāvīkā*). Vị tiên nữ nghĩ rằng “Kẻ ngu này đang tưởng sự vinh quang của mình là thường hằng và bất biến, không biết được nó phải bị kết thúc, bị tàn hoại và tan biến” cho nên đã đáp lại để giúp xua tan sự vô-minh của vị nam thiên thần đó. Lời của “*châm ngôn của những bậc A-la-hán*” này đã được Phật tuyên thuyết trong kinh **15:20** (Quyển 2) và cũng nói ở cuối kinh **DN 17**; vua trời Đế-thích (Sakka) cũng đã lặp lại lời này vào lúc Phật Bát-niết-bàn [coi thi kệ **609**]. Dòng đầu thường được viết trong kinh điển là

“*aniccā vata saṅkhārā*” thay vì viết là “*aniccā sabbasaṅkhārā*” như trong thi kệ này. Đáng lưu ý: lời kệ đối đáp này cũng được ghi giống hệt trong kinh **9:06**, trong đó người nói thứ nhất là tiên nữ Jālinī và thứ hai là ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) đã đối đáp lại. Chữ xung hô giống cái là *bāle* ở câu kệ b hàm nghĩa rằng đoạn đối thoại sau chính là [lặp lại] phần nguyên gốc của bài thi kệ, hoặc là cho dù gì đi nữa, thì vị thiên thần thứ nhất chắc hẳn là nữ (chứ không phải là nam).

- **Spk**: *Những sự tạo-tác (các hành) ở đây là tất cả những sự tạo-tác của 03 cõi hiện-hữu (sabbe tebhūmakasaṅkhārā), chúng là vô-thường theo nghĩa chúng sẽ không-còn sau khi có-mặt, có rồi mất (hutvā abhavaṭṭhena aniccā). Sự chấm-dứt của chúng là chân phúc lạc (tesaṃ vūpasamo sukho): là chỉ trạng thái Niết-bàn; Niết-bàn được gọi là sự dứt-tiết của tất cả mọi sự tạo-tác đó, là chân phúc (đây mới là phúc lạc đích thật, là hạnh phúc viên mãn).]* (20)

21 [*Chữ upadhi: sự thu- nạp (sanh y) [có từ upa + dhā (dựa vào)] có nghĩa chữ là “(chỗ) mà thứ gì dựa vào đó”, tức đó là “những nền tảng” hay “những thứ đồ đặc đồ dùng phương tiện” cần có cho sự hiện-hữu. Chữ này có cả 02 phần mở rộng mang nghĩa chỉ ‘đối-tượng’ và nghĩa chỉ ‘chủ-thể’. (i) Nghĩa chỉ đối-tượng: nó chỉ những thứ đã thu nạp, đã thu nhập, đã sở hữu, đã tích lũy như tài sản và của cải (gọi là: những thứ thu-nạp, những thứ sanh y); (ii) nghĩa chỉ chủ-thể: nó chỉ hành vi thu nạp, thu nhập, chiếm hữu, tích lũy xuất phát từ dục-vọng (gọi là: sự thu-nạp, sự sanh y). Trong nhiều trường hợp thì 02 nghĩa lồng vào nhau, và thường thì chứa đủ cả 02 nghĩa. Chữ này có chức năng như một chữ tương ứng với chữ upādāna (sự chấp thủ, thủ, sự dính chấp), tuy nhiên về mặt từ nguyên học thì chúng không liên quan gì với nhau! Coi thêm sự liên kết này ở kinh **12:66** (Quyển 2) và chú thích **187** ở đó, và kinh tập **Sn** trang 141 (bản dịch TKBD).*

- **Spk** [cùng với những luận giảng khác] đã phân loại chữ *upadhi* (sự thu-nạp, sanh y) thành 04 nghĩa: (i) = *kāmūpadhi*: sự thu-nạp là những khoái-lạc giác quan (dục lạc) và những thứ sở-hữu vật chất [dục sanh y]; (ii) = *khandhūpadhi*: sự thu-nạp là năm uẩn [ngũ uẩn sanh y]; (iii) = *kilesūpadhi*: sự thu-nạp là những ô-nhiễm là nền tảng của sự khổ trong cõi thống khổ [lậu-hoặc sanh y]; và (iv) = *abhisāṅkhārūpadhi* là những sự tạo-tác (hành), là sự tích-lũy nghiệp, là nền tảng cho tất cả mọi sự khổ trong vòng luân-hồi

samsāra [sở hành sanh y]. Ở đây, chữ *upadhi* trong bài kệ của thiên thần này trong kinh này chỉ mang loại nghĩa thứ nhất [dục sanh y].

- Trong lời đáp, Phật đã chuyển đổi lời của vị thiên thần “*người không có những sự thu-nạp*” (*nirupadhi*) bằng cách dùng một chữ mô tả bậc A-la-hán, là *người hết sạch tất cả 04 loại upadhi* nói trên, và nhờ đó đã hoàn toàn giải thoát khỏi sự khổ. Cặp thi kệ này cũng xảy ra lại trong kinh **4:08** bên dưới, ở đó Ma Vương (Māra) là một bên đối thoại với Phật.] (21)

22 [**Spk**: *Không tình nào bằng tình thương chính mình*: bởi vì con người cho dù bỏ bê cha mẹ và con cái vẫn lo chăm sóc cho bản thân mình [coi thi kệ **392**]. *Không của nào (quan trọng) bằng của gạo lúa*: bởi vì con người khi bị chết đói sẽ bỏ cả vàng bạc của cải khác để có được gạo lúa để sống còn. *Không sáng nào bằng (sự) sáng (của) trí-tuệ*: bởi vì trí-tuệ (tuệ giác ngộ) có thể chiếu sáng cả hệ 10 ngàn thế giới và xua tan màn tối u minh che đậy 03 giai-đoạn đại kiếp của thời gian mà ánh sáng mặt trời không thể làm được [coi thêm dãy kinh tăng-chi **AN 4:141-145**]. *Không nước nào bằng nước mưa [trong số các nước nước mưa là tối thượng]*: bởi vì nếu không có nước mưa thì ngay cả đại dương cũng khô cạn, bởi vì nước mưa nếu liên tục đổ xuống thế gian trở thành một đại hồng thủy dâng cao đến tận cõi trời những thiên thần Ābhassara (*những thiên thần phát quang thành dòng; quang âm thiên*).] (22)

23 [Từ kinh này trở đi, những bài kinh nào không ghi rõ danh tính những người nói thì hàm nghĩa rằng đoạn thi kệ thứ nhất là do một thiên thần nói và đoạn thi kệ đáp lại là do Đức Phật nói.] (23)

24 [Câu kệ *b*, phiên bản **Be** và **Se** ghi là *sannisīvesu*, chữ này không hề thấy trong kinh nào khác trong tạng kinh; trong khi đó phiên bản **Ee1** và **Ee2**, giống theo phiên bản **SS**, thì ghi là *sannisinnesu*, đây có lẽ là một sự “sửa sai” cho cách ghi nguyên thủy; chữ ghi nguyên thủy được giữ nguyên bởi những nhà luận giải đời sau họ rõ rệt vẫn ghi là *sannisīvesu*. **Spk** giải nghĩa là: *yathā phāsukaṭṭhānaṃ upagantvā sannisinnesu vissamānesu*. [**Spk-pt** giải nghĩa là: *parissamavinodanattaṃ sabbaso sannisīdantesu; d-kārassa hi v-kāraṃ katvā niddeso*.] Ý chính của lời giải nghĩa này là: vào giờ trưa tất cả chim muôn [và thú vật] đều mệt mỏi và nắng nóng nên chúng đều im lặng nghỉ ngơi để

xua tan sự mệt mỏi.

- Trong câu kệ *c* cách chọn ghi chữ *saṇateva* là có vấn đề. **Spk** giải nghĩa là: *saṇatī vīya mahāviraṇṇa vīya muccatī* (nó dường như tạo một âm thanh, nó giống như thốt ra một tiếng gầm lớn). Điều này bộc lộ rằng **Spk** đã phân chữ *sandhi* thành *saṇate iva*. **Ee2** rõ ràng đã chấp thuận điều này với cách ghi là *saṇate va*. Tôi đã làm theo một gợi ý của nhà sư VĀT, tôi đã quyết định cách ghi đúng nên là *saṇatī eva*, dựa theo nghĩa rằng: bản thân khu rừng đang phát ra âm thanh. Động từ *saṇatī* chỉ có nghĩa là tạo ra một âm thanh, và trong kinh khác nó cũng được dùng để tả một con lạch nước chảy tạo tiếng ồn ào [các kinh **Sn 720–21**]; như vậy âm thanh ở đây nên được mô tả đúng là một tiếng thì thầm hơn là một tiếng gầm to. Trong câu kệ *d* thì động từ *paṭibhāti* được **Spk** giải nghĩa = *upaṭṭhāti*.

- **Spk** diễn giải như vậy: Vào mùa khô, lúc trưa nắng, khi muôn chim và thú đều nghỉ ngơi, một âm thanh lớn từ sâu thẳm của rừng khi gió thổi qua những tán cây, những khóm tre và những hốc cây. Lúc đó có một thiên thần đàn độn chậm trí, không thể tìm ra một bạn đồng hành nào với mình để cùng ngồi trò chuyện với nhau, cho nên vị tiên đó đã thốt ra đoạn thi kệ đầu tiên như vậy. Ngược lại, khi một Tỳ kheo khác trở về sau một vòng đi khát thực và ngồi một mình ở chỗ tách-ly (ẩn dật) trong rừng đang chú tâm vào đề-mục thiền của mình, thì yếu tố hạnh-phúc (lạc) dồi dào khởi sinh trong vị đó [như đã được diễn tả trong đoạn thi kệ đáp lại.

- (Hai thi kệ 28-29 này giống hệt hai thi kệ 789-790 ở kinh **9:12**.) (24)

²⁵ [Các chữ *aratī*, *tandī*, *vijambhikā* và *bhattasammada* cũng được lặp lại ở kinh **46:02** và **46:51** (Quyển 5). Các định nghĩa chính thức của chúng có ghi ở **Vibh 352**. **Spk** chú giải: *Thánh đạo* (*arīyamagga*) ở đây là gồm cả (thánh đạo) thế tục và siêu thế. *Sự minh bạch* (*khai quang*) của *thánh đạo* sẽ có được sau khi người tu xua tan những sự suy-đòi của tâm bằng *sự tinh-tấn* (sự nỗ-lực tu tu, *virīya*) đi cặp *thánh đạo*. (Những tính từ tiêu cực này đều diễn tả chướng-ngại là “*hôn trầm và thụy miên*” của người tu).

- Về sự phân biệt giữa (thánh) đạo thế tục và siêu thế, mời coi thêm phần *Giới Thiệu về Quyển 5* (Quyển Lớn) của bộ kinh **SN** này, trang 1490–1492 theo

bản dịch của TKBD (các phần *Giới Thiệu* của các bộ kinh và các chương của chúng người dịch Việt chưa dịch).] (25)

26 [**Spk** giải thích cụm chữ ‘*pade pade*’ trong câu kệ *c* như vậy: “Trong mỗi đối-tượng (*ārammaṇe ārammaṇe*), vì mỗi khi một ô-nhiễm (lậu hoặc) khởi sinh trong liên hệ với đối-tượng nào thì ngay đó người tu bị chìm (*visīdati*, sa đọa). Nhưng cụm chữ này cũng có thể được dịch nghĩa theo *những kiểu tu-thế của thân* (*irīyāpatha*); nếu một ô-nhiễm khởi sinh trong khi người tu đang đi [đang đứng, đang ngồi, đang nằm] thì ngay đó người đó bị chìm. *Những ý-định* (*sāṅkappa*) ở đây nên được hiểu theo cách là *03 ý-định sai trái* (tà tư duy), tức ý-định tham-dục, ý-định ác-ý, và ý-định gây-hại.”.] (26)

27 [Ví dụ con rùa cũng được nói lại ở kinh **35:240** (Quyển 4) và cuối kinh đó cũng có bài thi kệ giống hệt như kinh này. **Spk** giải thích: Người tu là *độc lập* (*anissito*) khỏi sự những sự phụ thuộc theo dục-vọng (ái) và những quan-điểm này nọ (tà kiến), và *hoàn toàn tắt bật* nhờ sự dập tắt những ô-nhiễm (*kilesaparinihbāna*). Người đó sẽ không phiền trách hay chỉ trích người khác vì khuyết điểm trong hành-vi hay đức-hạnh của họ; tức là Tỳ kheo đó không có mong muốn hạ thấp hay làm buồn lòng người khác, nếu có nói ra thì sẽ nói ra vì lòng bi-mẫn dành cho họ với ý giúp họ tốt hơn, đặc biệt sau khi đã thiết lập bản thân trong *05 phẩm-chất* [nói vào lúc phù hợp, nói về sự thật, nói lời nhẹ nhàng hòa nhã, nói theo cách có ích lợi, và nói bằng tâm từ. Coi kinh **AN 5:198** về *05 phẩm-chất* này.] (27)

28 [**Be** và **Se** ghi động từ trong câu kệ *c* là *apabodhati*, còn **Ee1** ghi *appabodhati*, và **Ee2** ghi *appabodheti*. Rõ ràng những cách ghi sau đã phát sinh từ giả định cho rằng chữ này là được tạo thành từ (*a + pabodh*). **Spk** giải nghĩa cụm chữ *apaharanto bujjhatī* là “*ai, sau khi lùi lại, biết*”—theo cách cho rằng chữ *apabodhati* là = (*apa + bodh*). Phiên bản tiếng Phạn của kinh này [**Uv 19:5**] ghi một câu kệ hoàn toàn khác là ‘*sarvapāpaṃ jahāty e”a*’. Mặc dù bài kệ không ghi hình thức câu hỏi, nhưng **Spk** đã diễn dịch nó như thể đó là một câu hỏi rạch ròi. Tôi coi chữ *koci* là tương đương chữ *kvaci*, mặc dù **Spk** đã giải nghĩa nó là một đại từ cá nhân.

- **Spk** giảng nghĩa rằng: Như một con ngựa thuần chủng biết thu thúc khỏi bị đòn roi sẽ không để cho có ‘cớ’ nào để roi ‘quất’ mình; cũng giống như vậy

một Tỳ kheo là người luôn biết tránh né sự phạm vào tội lỗi—người biết thu thúc khỏi tội lỗi—sẽ không để cho có ‘cơ sở’ hay ‘chỗ hở’ nào để điều phạm giới ‘tán công’ mình. Thiên thần đó hỏi: “Có A-la-hán nào không?” Nhưng không ai hoàn toàn không còn ‘chỗ hở’ để không bị những sự phạm lỗi. Đức Phật đã trả lời rằng: những A-la-hán, những người tránh bỏ những trạng thái bất thiện nhờ cảm nhận biết xấu hổ, chỉ là số ít.] (28)

29 [Spk giải nghĩa: Ý vị tiên nói: “mẹ” của một người như một ‘căn lều nhỏ’ vì người đó an trú trong dạ con của mẹ suốt gần 10 tháng; “vợ” như ‘tổ nhỏ’ vì sau một ngày làm việc vất vả người ta thường quay về với phụ nữ, giống như chim sau một ngày đi tìm thức ăn sẽ quay về tổ để nghỉ ngơi ban đêm; “con cái” như ‘những dây nối’ (*santānakā*) (tạm dịch Việt là “sự nối dõi”) vì họ nối tiếp dòng dõi gia đình; và “dục-vọng” (ái, tham ái) là sự trói-buộc. Đức Phật trả lời như vậy vì Phật sẽ không bao giờ còn ở trong dạ con của một người mẹ lần nào nữa, không còn có vợ hay con cái nữa (vì đã hết tái sinh).] (29)

30 [Spk giải thích: Vị tiên hỏi tiếp những câu này vì vị ấy ngạc nhiên với sự trả lời rất nhanh của Phật và vị tiên muốn biết liệu Phật đã hiểu hàm nghĩa của những chữ đó khi trả lời hay không.

- Mặc dù cả 03 phiên bản đều dùng chữ số ít ‘*santānakam*’ ở câu kệ *c*, riêng **SS** và **Ee2** thì ghi dạng số nhiều ‘*santānake*’ có lẽ phù hợp hơn để duy trì sự nhất quán với những câu kệ khác. Chữ *kintāham* nên được ghi đúng là *kin te aham*.] (30)

31 [Phần mở đầu của kinh này cũng có ghi [và chi tiết hơn] trong phần lời giới thiệu về chuyện tiền thân *Samiddhi Jātaka* [**Ja 167**] trong đó có luôn 02 đoạn thi kệ đầu. Kinh **MN 133** cũng mở đầu theo cách giống vậy, trong đó Samiddhi là nhân vật chính. Tỳ kheo Samiddhi được gọi tên như vậy vì thầy ấy có thân hình sáng láng (*samiddha*), đẹp người và đáng mến. **Spk** nói rõ vị tiên ở đây là tiên nữ [được gọi là *devadhītā* trong *Chuyện Tiền Thân* (Jātaka), là một địa thần (*bhummadevatā*) (không phải thiên thần) đang trú ở trong khu vườn. Khi vị tiên nữ nhìn thấy thầy Samiddhi dưới ánh sáng hừng đông, vị tiên nữ đã ngã lòng yêu mến thầy ấy và có dự tính quyến rũ thầy ấy. Tỳ kheo Samid-

dhi cũng xuất hiện bên dưới trong các kinh **4:22** và kinh **35:65–68** (Quyển 4.) (31)

32 [Lời đoạn kệ xoay quanh sự chơi chữ với 02 nghĩa của chữ *bhujjati*: *ăn* và *thụ hưởng những khoái-lạc giác quan*. Vị tiên rõ ràng như đang bảo thầy Samiddhi hãy ăn trước khi đi khất thực [nghĩa bóng là: *hãy thụ hưởng hết những dục lạc rồi hãy xuất gia đi tu*], nhưng thầy Samiddhi khẳng định sẽ không bỏ đời sống xuất gia để thụ hưởng dục lạc.

- **Spk**: Vị tiên nữ đã nói chữ *thời gian* đề cập tới *thời gian tuổi trẻ*, thời gian mà một người có thể thụ hưởng những dục lạc. Trong 02 câu kệ *a* và *b* của đoạn kệ mà thầy Samiddhi đáp lại có đề cập tới *thời gian của cái chết* (*marañakāla*), nó bị *ẩn giấu* (*channa*) cho nên người ta không bao giờ biết lúc nào cái chết sẽ xảy đến. Trong câu kệ *d* thầy đã đề cập tới *thời gian để thực hành bốn phận của một tu sĩ* (*samañadhammakarañakāla*) theo nghĩa một người để đến khi già thì khó mà học được Giáo Pháp, khó thực hành đời sống khổ hạnh, sống tu trong rừng và tu tập chứng đắc những tầng thiên. Chữ *vo* trong câu kệ *a* chỉ đơn giản là một chữ không biến hóa (*nipātamatta*.) (32)

33 [Ở kinh **4:21** Ma Vương đã đưa ra lời xúi y hệt cho một nhóm các Tỳ kheo, và họ cũng đáp lại với nội dung y hệt lời đáp của thầy Samiddhi. Sự thuyết giảng của Phật về *những sự nguy-hại trong những khoái-lạc giác quan* cũng được thấy trong kinh **MN 13** (mục 7-17). Câu trả lời của thầy Samiddhi là lặp lại lời kinh “mẫu” trong các kinh dùng để kính lễ và đề cao Giáo Pháp [*‘Giáo Pháp đã được đức Thế Tôn giảng bày hay khéo, có thể trực tiếp nhìn thấy được, có hiệu quả tức thì, mời người đến để thấy, có thể được áp dụng, được tự thân chứng nghiệm bởi người có trí.’*], ở đây thầy ấy chỉ bỏ 1 phẩm chất đầu là “*được giảng bày hay khéo*” (bởi đức Thế Tôn) vì không liên quan chủ đề đang nói (chỉ giữ đủ các phẩm chất khác là: “*có thể trực tiếp nhìn thấy được, có hiệu quả tức thì, mời người đến để thấy, có thể được áp dụng, được tự thân chứng nghiệm bởi người có trí.*”). **Spk** diễn dịch chữ “*akālika*” (*tức thì, lập tức, vô thời gian*) là đặc tính của Giáo Pháp theo cách diễn giải của *Vi Diệu Pháp* (Abhidhamma) rằng ‘*quả* (*phala*) khởi sinh tức thì ngay sau *đạo* (*magga*)’, nhưng cách diễn giải này có lẽ quá hẹp nghĩa đối với ngữ cảnh hiện tại, vì ở đây sự tương phản muốn nói ở đây chỉ đơn giản là giữa *Giáo Pháp ích lợi tức thì* và *những dục-lạc tổn phí thời*

gian. ► Mời đọc thêm về nghĩa của chữ “*akālika*” trong chú thích **103** của kinh **12:33** (Quyển 2).

- Vài lời nói thêm để giải thích cách tôi [TKBD] đã dịch chữ “*opanayika*” là “*có thể ứng dụng được, có thể áp dụng được*” bởi do trước đây cách dịch nghĩa thông lệ là “*dẫn dắt tới trước*”. CPD đã chỉ ra rằng: “*ngữ cảnh trong đó nó [chữ này] xảy ra cho thấy rõ rằng nó không thể nào mang nghĩa chủ động là ‘dẫn dắt tới trước’ ... mà nó phải nên được dịch theo một nghĩa thụ động đúng như những luận giảng đã nói.*” Để chắc chắn là vậy, **Vism** 217,10–12 (**Ppn** 7:84) đã cho phép một nghĩa chủ động với sự phái sinh thay thế: “*nibbānaṃ upaneti ti arīyamaggo upaneyyo ... opanayiko*” (nó dẫn dắt đến Niết-bàn, như vậy thánh đạo là dẫn dắt tới trước ... do vậy nó đang dẫn tới trước); tuy nhiên sự phái sinh này hầu như đã được đề xướng với chủ ý là để ‘chỉnh sửa’ lời kinh gốc. Trước đó trong cùng đoạn luận giảng thì chữ này đã được giải nghĩa = danh động từ *upanetabba* (được đưa đến gần, được áp dụng), vì vậy tôi làm theo sự phái sinh của **Vism** 217,3–9 (**Ppn** 7:83), trong đó có thể sửa đúng luôn về mặt nguyên từ học là: “*bhāvanāvasena attano citte upanayanaṃ arahatī ti opanayiko ... asaṅkhato pana attano cittaṇa upanayanaṃ arahatī ti opanayiko; sacchikirīyāvasena allīyanaṃ arahatī ti attho*” (Giáo Pháp [là thánh đạo] là có thể ứng dụng được bởi vì nó xứng đáng được áp dụng bên trong tâm của một người bằng sự tu tập thiền ... Nhưng Giáo Pháp vô vi [tức Niết-bàn] là có thể ứng dụng được bởi vì nó xứng đáng được áp dụng bằng/với tâm của một người; nghĩa là, nó xứng đáng được nương tựa bằng cách chứng ngộ).” Thực tế là chữ “*opanayika*” đã không hề được dùng trong ngữ cảnh nào khác để mà chúng ta có thể suy luận ra nghĩa của nó, nhưng trong các kinh khác có một cụm chữ có nghĩa nói kết là “*att’ ūpanāyiko*” [ở kinh **55:07** (Quyển 5) và **Vin** III 91,33–34] rõ ràng đó có nghĩa là “*có thể ứng dụng được cho mình*”. Mặt khác, để chỉ Giáo Pháp là ‘dẫn dắt tới Niết-bàn’ thì trong các kinh đã dùng cụm chữ điển đạt khác là “*nīyyānika upasamasamvattanika*” (mang tính giúp giải-thoát, hộ dẫn tới sự bình-an) [như trong kinh **55:25** (Quyển 5) trong ví dụ trong mục (6) ở cuối kinh, và kinh **MN 11**, mục 13], nghĩa này có lẽ không phù hợp cho bối cảnh đoạn kệ ở đây.] (33)

34 [Spk dịch nghĩa lời của vị tiên nữ chỗ này như vậy: “Mỗi vị vua của những thiên thần có một đoàn tùy tùng gồm cả trăm hay thậm chí cả ngàn *koṭi* những thiên thần. Họ đặt họ vào vị thế lớn như vậy nên họ có thể gặp được Như Lai. Còn những tiên nữ không có uy lực gì như chúng con thì làm sao có cơ hội gặp được Như Lai?” 01 *koṭi* = 10.000.000.] (34)

35 [Spk: *Những thứ có thể được diễn tả (akkheyya)* (được nói ra, được diễn đạt) chính là *năm-uẩn*, là phạm vi đối tượng của sự dẫn chiếu về mặt ngôn ngữ [chứ *không phải* chính năm-uẩn là một thực thể tự diễn tả]. *Chúng sinh nhận thức (trông, trông lầm) những thứ có thể được diễn tả (akkheyyasaññino sattā)* nghĩa là: Khi chúng sinh bình thường nhận thức về năm-uẩn thì sự nhận-thức của họ bị tác động bởi ý tưởng ‘thường, lạc, ngã’, đây được gọi là “*sự đảo-điên*” [*vipallāsa*, coi thêm kinh AN 4:49] (của *sự nhận-thức*, của *trông*). Những sự nhận-thức bị đảo điên đó kích động những ô-nhiễm (lậu hoặc; tham, sân, si) mà bởi do chúng cho nên chúng sinh *bị lập thành trong [chấp trước] những thứ có thể được diễn tả (akkheyyasmiṃ patīṭṭhitā)*. Chúng sinh *bị lập thành trong [chấp trước] năm-uẩn* theo 08 cách là: bởi tham, sân, si, tà-kiến (những quan-điểm này nọ), tùy-miên (những khuynh-hướng tiềm ẩn), ngã-mạn (sự tự-ta, ta-đây), nghi (sự nghi ngờ), và trạo cử (sự bất an) [mời coi lại thêm chú thích số 2 ở trên].

- Luận giảng **It-a** II 31–32, khi luận giải về cặp câu kệ này cũng có ghi trong kinh **It 53**, đã nói rằng: “*Chúng sinh nhận thức những thứ có thể được diễn tả*” là những chúng sinh nhận thức năm-uẩn theo cách một nhận-thức xảy ra theo kiểu có cái ‘ta’, ‘của-ta’, ‘thiên thần’, ‘người’, ‘phụ nữ’, ‘đàn ông’ ... vân vân. Tức là họ nhận thức năm-uẩn là một ‘con người’, một ‘cá thể’ hay một ‘chúng sinh’ (độc lập và tự tính) ...

- **Spk** gợi ý rằng bài kệ này được nói ra để cho thấy cách những khoái-lạc giác quan (dục lạc) là “tốn phí thời gian” (của cuộc đời). [**Spk-pt** nói thêm: chữ *kāmā* (dục) ở đây là chỉ tất cả mọi hiện-tượng (pháp) của 03 cõi dục giới, được gọi là những khoái-lạc giác quan vì chúng là sướng, khoái, khoái lạc (*kamanīyā*).] Lời gợi ý này có lẽ hợp với câu kệ cuối: rằng ai không hiểu năm-uẩn một cách chánh đúng thì “*bị dưới ách của Thần Chết*”; nghĩa là họ sẽ bị tái sinh, sinh tử, và vẫn dính trong vòng luân-hồi (*samsāra*), dính trong lưới thời gian.] (35)

³⁶ [Spk chú giải: Một người “hoàn-toàn hiểu những thứ có thể được diễn tả” theo cách của 03 sự hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ): (i) nhờ sự hoàn-toàn hiểu về những điều đã được biết (*nātapariññā*), một người hiểu năm-uẩn theo những đặc tính riêng của chúng ... (ii) nhờ sự hoàn-toàn hiểu bằng sự suy xét kỹ lưỡng (*tiraṇapariññā*), người đó suy xét kỹ chúng theo 42 kiểu là ‘vô-thường, khổ, vô-ngã’ ... (iii) nhờ sự hoàn-toàn hiểu là sự trừ-bỏ (*pahānapariññā*), người đó dẹp bỏ dục và tham với các uẩn bằng phương tiện là thánh đạo tối thượng. Để đọc thảo luận đầy đủ về chỗ này, mời đọc **Vism** 606–7 (**Ppn** 20:3–4) và **Vism** 611–13 (**Ppn** 20:18–19), dựa theo luận giải của **Paṭis** II 238–42, tuy nhiên trong đó chỉ ghi 40 kiểu dưới mục (ii). Còn 42 kiểu được ghi ở **Vism** 655,15–30 (**Ppn** 21:59) trong sự kết nối với sự diễn tả “nhận biết được những sự tạo-tác là trống không”.

- Một người không quan niệm (không nhận làm) “người diễn tả” (*akkhātaram na maññatī*). **Spk**: Bậc A-la-hán không quan niệm hay nhận làm người nói là một ‘cá thể’ hay một ‘con người’ (*puggala*) (độc lập, hữu ngã, bất biến); nghĩa là bậc A-la-hán không còn nhận làm năm-uẩn là cái ‘của-ta’, cái ‘ta’ hay ‘bản ngã của ta’.

- Đối với bậc áy (người) đó không tồn tại (*tam hi tassa na hotī ti*): Trong cặp câu đối này tôi làm theo **SS** về sự bỏ bớt cụm chữ *na tassa atthi*, như những chữ đã bị đưa thêm vào và thấy có trong tất cả những phiên bản in giấy. Bản Phạn ngữ cũng giống như **SS**, được ghi ở **Ybhūs 2:02** [Enomoto, **CSCS**, trang 23] cũng không gồm có cụm chữ này, nhưng ghi là: *tad vai na vidyate tasya, vadeyur yena tam pare* (Đó không tồn tại đối với bậc áy để cho những người khác có thể nói về bậc áy).”

- **Spk** chú giải rằng không tồn tại cơ sở nào để nói về A-la-hán là còn tham, còn sân, hay còn si. Có lẽ sẽ phù hợp hơn nếu nhìn cặp câu đối thứ hai này là diễn tả một A-la-hán sau khi bậc áy Bát-niết-bàn, là lúc đã giục bỏ năm-uẩn [những thứ có thể được diễn tả], bậc áy đã vượt khỏi tầm phạm vi của sự diễn tả bằng lời nói (không còn có thể diễn tả được bằng lời) [coi kinh **Sn 1076**]. Cần lưu ý rằng, về mặt chủ đề thì 02 câu kệ này là tương ứng gần gũi với kinh *Mūlapariyāya Sutta* (**MN 01**). **Spk** khẳng định rằng bài kệ này đã thảo luận về Giáo Pháp “09-phần siêu thế” là “có thể trực tiếp nhìn thấy được”, tức là 04 thánh đạo, 04 thánh quả, và Niết-bàn.] (36)

³⁷ [Ở đây “03 sự phân biệt” (*tayo vidhā*) ở đây chính là 03 kiểu sự tự-ta (ngã mạn), đó là: (i) sự tự-ta ‘ta hơn’ (*seyyo ’ham asmimāna*), (ii) sự tự-ta ‘ta bằng’ (*sadiso ’ham asmimāna*), và (iii) sự tự-ta ‘ta kém’ (*hīno ’ham asmimāna*). Coi các kinh **22:49** (Quyển 3); **45:162**, **46:41** (Quyển 5). Đọc thấy **Vibh** 389–90 đã chỉ ra rằng bộ “03 sự phân-biệt” này khi mỗi bộ được ‘đề ý’ bởi mỗi người ‘thực sự tốt hơn’, ‘thực sự bằng’ hay ‘thực sự kém hơn’ thì trở thành 09 sự phân-biệt.

- Người “không bị lung lay bởi 03 sự phân biệt” chính là A-la-hán, là người đã phá sạch *gông-cùm sự tự-ta* (ngã mạn kiết sử). **Spk** chỉ ra rằng cặp câu đối đầu cho thấy cách những dục-lạc là tổn phí thời gian (của cuộc đời), còn cặp câu đối sau thì nói về Giáo Pháp siêu thế.] (37)

³⁸ [Cách ghi phổ biến nhất của câu kệ này là “*pahāsi saṅkham na vimānam ajjhagā*” như được thấy trong phiên bản **Be**, **Se**, và **Ee1** của thi kệ **49**; trong phiên bản **Be** và **Ee1** của thi kệ song hành là thi kệ **105**; và trong phần bổ đề trong luận giảng **Spk** [phiên bản **Be**, **Se**] đối với thi kệ **49**. Từ lời luận giảng của luận sư cho thấy ông đã đọc lời kinh ghi chữ *vimāna* mà ông đã chú giải là tương đồng với chữ *vividhamāna*: “Người đó không có 03 loại sự tự-ta với 09 phân chi của nó” (*navabhedam tividha-mānam na upagato*). Sự chú giải khác của **Spk**, coi chữ *vimānam* nghĩa là ‘dạ con của người mẹ’, là đích đến của tiến trình tái-sinh. Điều này có lẽ quá hão huyền để chấp nhận một cách nghiêm túc. Chữ *vimānadassī* có ghi trong tập *Kinh Tập*, câu kệ **Sn 887b**, theo nghĩa là “*khinh khi, coi thường*”, nhưng nghĩa này của chữ *vimāna* thì quá hẹp cho ngữ cảnh đang nói.

- Bài kệ nguyên thủy có thể đã ghi cụm chữ “*na ca mānam*” và cách ghi này đã bị chép hư từ trước thời kỳ có những luận sư luận giảng ... Rồi sự hư sai này đã được những luận sư duy trì và truyền bá luôn. Cho dù cách ghi “*na vimānam*” là thống trị, nhưng cách ghi “*na ca mānam*” được thấy có trong thi kệ **105** của phiên bản **Se**, trong phần bổ đề đối với thi kệ **49** [trong cả 04 phiên bản luận giảng **Spk** bằng tiếng Tích Lan cổ (Sinhala)] và trong các ấn bản tiếng Thái của bộ kinh **SN** và các luận giảng **Spk**. Bản Phạn tương ứng [trích *Ybhūs* 2:4; Enomoto, CSCS, trang 23] có ghi là “*prahāya mānam ca na saṅgam etī*” rất tương ứng gần gũi với cách ghi bằng tiếng Pāli. Động từ hữu hạn gốc có thể là một dạng hoàn thành lặp lại hiếm thấy của chữ *ājā*

[như trong **SS**] hay chữ *āgā* [như trong **Ee2** và các ấn bản tiếng Thái]. Coi thêm học giả *von Hinüber*, “*Về Thể Hoàn Thành trong tiếng Pāli*”, trang 174–76.

- **Spk** hiểu cụm chữ “*pahāsi saṅkham*” có nghĩa rằng bậc A-la-hán không thể còn được mô tả bởi những khái niệm tham, sân, si, nhưng điểm mấu chốt đúng hơn có lẽ là bậc ấy *đã ngừng sự tạo-tác* (*papañcasaññāsāṅkhā*), sự tạo-tác là những ý-tưởng và những ý-niệm từ sự tăng phóng của tâm [coi thêm kinh **MN 18**, mục 15]. Chữ ghi tiếng Phạn là *saṅgam* thực sự có nghĩa tốt hơn trong ngữ cảnh này. Đường như cụm chữ này đề cập trở lại thi kệ **47** và cụm chữ “*na vimānam ajjhagā*” thì đề cập trở lại thi kệ **48**. Cũng có thể rằng những câu kệ này mô tả A-la-hán sau khi Bát-niết-bàn, sau khi bậc ấy không còn được mô tả hay quy theo cách của năm-uẩn [coi kinh **44:01** (Quyển 4)]. Các câu kệ *c* và *f* dường như đang mô tả A-la-hán sau khi Bát-niết-bàn, cho dù trong các kinh khác bậc A-la-hán cũng được tả là “*không thể tìm thấy tại đây và bây giờ*” [về sự *không thể tìm thấy* (khi Bát-niết-bàn), coi thêm thi kệ **102, 479**, và cuối kinh **22:87** (Quyển 3).] (38)

³⁹ [**Spk** chú giải sự tránh bỏ những điều xấu ác bằng thân, lời-nói và tâm theo cách là *10 đường nghiệp thiện* [coi kinh **MN 9**, mục 3-8]. Cụm chữ “*sau khi dẹp bỏ những khoái-lạc giác quan* (*dục lạc*) là từ chối cực đoan ‘thích thú những khoái-lạc giác quan’; câu “*người không nên theo đuổi đường lối nào vốn là khổ đau và nguy hại*” là từ chối cực đoan ‘hành xác khổ hạnh’. Vì vậy nên **Spk** đã nói, đoạn kệ chỉ ra con đường trung-đạo của Phật để tránh bỏ 02 cực đoan. Toàn bộ bài kệ cũng có thể được diễn dịch một cách tích cực là Bát Chi Thánh Đạo: (i) “*không làm những điều xấu ác bằng thân và lời-nói*” hàm chỉ các chi phần chánh-ngữ, chánh-nghiệp và chánh-mạng [giới]; sự “*có chánh-niệm*” hàm chỉ chi phần chánh tinh-tấn, chánh-niệm và chánh-định [định]; sự “*rõ-biết*” (tỉnh giác) hàm chỉ chi phần chánh-kiến và chánh tư-duy [tuệ]. **Spk** nói rằng khi kết thúc lời thuyết giảng của Phật vị tiên nữ này đã được thiết lập trong quả Nhập-lưu và đã đọc lên bài kệ này, như “*một sự chỉ dạy lớn về Giáo Pháp*”, để chỉ ra Bát Chi Thánh Đạo nhờ đó vị tiên đã chứng quả Nhập-lưu.] (39)

⁴⁰ [Trong câu kệ (*pāda*) *b* tôi đọc các chữ là “*dayhamāne va*” đúng theo **Ee1** và **SS**, khác với cách ghi của **Be**, **Se**, và **Ee2** là “*dayhamāno va*”. Với chữ

bhavarāga ghi trong câu kệ *c* thì các câu kệ này cũng xuất hiện giống vậy trong các kinh **Th 39–40** và **1162–63**. Hình thức đang ghi của 02 đoạn thi kệ này đã gây rất khó khăn cho sự dịch nghĩa, bởi vì *kāmarāga* (*tham-dục, sự tham muốn nhục dục*) thì sẽ được loại bỏ bởi chặng thánh đạo thứ ba (Bát-lai), còn *sakkāyadiṭṭhi* (*thân-kiến, quan điểm có danh-tánh cái ‘ta’*) thì được loại bỏ bởi chặng thánh đạo thứ nhất (Nhập-lưu), như vậy vị tiên đường như đã nhắm tới mục tiêu chứng đắc cao hơn mục tiêu ‘loại bỏ thân-kiến’ mà Đức Phật đã nói trong câu kệ cuối. Vấn đề nan giải này không xuất hiện trong phiên bản kinh trong tập **Th** (*Trường Lão Kệ*), bởi vì *bhavarāga* (*hữu-tham, tham muốn được hiện hữu*) được thì loại bỏ bởi chặng thánh đạo thứ tư (A-la-hán). **Spk** đã đưa ra một giải pháp “tinh khéo” và chú giải như vậy: Vị tiên nói ra bài thi kệ của mình với sự đề cập tới *sự loại bỏ tham-dục chỉ bằng cách không-chế* (*vikkhambhanappahānam eva*) mà thôi, tức là thông qua trạng thái các tầng thiền định (*jhāna*) (vì trong trạng thái tầng thiền định thì tham bị đã không chế, không thể khởi sinh); còn Đức Phật thì khuyến khích chứng luôn thánh quả Nhập-lưu, trạng thái *loại bỏ thân-kiến* có được *bằng cách tẩy sạch* (*samuccheda*) nó luôn để cho ngay cả *những khuynh-hướng tiềm ẩn* (tỳ miên, *anusaya*) vi tế nhất cũng không còn, như vậy mới bảo đảm có được sự giải-thoát hoàn toàn trong vòng tối đa 07 kiếp.] (40)

⁴¹ [Bài kệ này như câu đố xoay quanh 02 ý nghĩa của chữ *phusatī* (chạm, đụng, xúc, tiếp xúc): ý nghĩa (i) tích tạo (tạo nên, làm nên, có) một nghiệp (*kamma*) đặc biệt, ở đây là chỉ nghiệp nặng nghiêm trọng của việc xúc phạm (vu oan, phỉ báng) một người vô tội; và ý nghĩa (ii) gặt hái (lãnh, thu hoạch) quả của nghiệp đó khi nó đến lúc chín muồi. (Như vậy ‘*nó*’ ở đây có thể hiểu là ‘*ngiệp quả*’).] (41)

⁴² [Trong kinh **Sn 662** bài kệ này nói về sự vu khống của Tỳ kheo Kokāliya đối với thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên [coi kinh **6:10** trong đó ghi lại chuyện này, nhưng không có bài kệ này]. Có một tích chuyện khác, ít đáng tin cậy hơn, được ghi trong *luận giảng về tập kinh Pháp Cú* (**Dhp-a** III 31–33) khi chú giải về kinh *Pháp Cú Dhp 125*; coi **BL** 2:282–84. Về nghiệp quả của việc vu khống hãm hại người vô tội, mời coi thêm các kinh *Pháp Cú Dhp 137–140*.] (42)

⁴³ [Bài kệ này và bài kệ tiếp tạo nên phần chủ đề mở đầu của quyển *Thanh Tịnh Đạo* (Con Đường Thanh Lọc) **Vism** và được chú giải ở **Vism** 1–4 (**Ppn** 1:1–8); lời chú giải cũng được đưa vào **Spk**. Nhà sư VĀT gợi ý các chữ *antojaṭā bahijaṭā* nên được coi như chữ ghép đồng đẳng của *bahubbīhi* và chữ *pajā* [nghĩa: “có mớ rối bên trong, có mớ rối bên ngoài”], nhưng tôi dịch theo **Spk** coi chúng là chữ ghép chính-phụ (*tappurisa*).]

- **Spk**: Chữ *jaṭā* (*mớ rối*) là chữ dùng để tả mạng lưới của dục-vọng (tham ái) theo nghĩa nó “đan chéo chằng chịt”, vì nó khởi sinh liên tục lên xuống giữa những đối-tượng giác quan [như những hình sắc, những âm thanh, những mùi hương, những mùi vị, và những đối tượng chạm xúc]. “*Có mớ rối bên trong, mớ rối bên ngoài*” là bởi vì dục-vọng (tham ái) khởi sinh đối với những thứ sở hữu của mình và của người khác; đối với thân thể của mình và thân thể của người khác; và đối với sáu cơ-sở cảm-nhận bên trong (nội xứ) và sáu cơ-sở cảm-nhận bên ngoài (ngoại xứ).] (43)

⁴⁴ [Sự trả lời của Phật là một lời tuyên thuyết tinh gọn về “03 phần tu-tập” của đạo Phật (giới, định, tuệ). Trong đó *samādhī* (định) được đề cập bằng chữ *citta* (tâm, theo nghĩa tu tập tâm). **Spk** nói rằng trí-tuệ được nói đến 03 lần trong bài kệ: (i) thứ nhất là *trí-tuệ thông minh bẩm sinh* [“có trí, khôn”]; (ii) thứ hai là *trí-tuệ minh-sát* hay minh-sát tuệ (*vipassanā-paññā*), trí này cần được tu tập mới có được; và (iii) thứ ba là “*sự cần trọng*”, là loại trí-tuệ thực dụng dẫn đầu tất cả mọi tác vụ (*sabbakiccaparināyikā pari-hārīyapaññā*).

- **Spk** giảng giải: “Giống như một người đứng trên nền đất và cầm con dao bén có thể chặt dọn một mớ lùm tre rối rắm; cũng giống như vậy, vị Tỳ kheo này ... đứng trên nền tảng là *giới-hạnh*, với bàn tay là *trí-tuệ thực dụng* được ra sức bởi sức mạnh *tinh-tấn*, cầm con dao bén là *trí-tuệ minh-sát* được làm sắc bén bởi hòn đá mài là *sự định-tâm*, có thể chặt dọn, chặt bỏ và phá bỏ toàn bộ mớ rối của dục-vọng (tham ái) đã quá lớn trong dòng liên-tục của tâm mình” [trích từ **Ppn** 1:7].] (44)

⁴⁵ [Trong khi đoạn kệ trước chỉ ra người học-nhân (*sekha*), là người có khả năng tháo gỡ mớ rối, thì đoạn kệ này chỉ ra bậc A-la-hán, là người đã vượt

qua sự tu-học, là vô học nhân (*asekha*), người đã làm xong sự nghiệp tháo gỡ mớ rối.] (45)

⁴⁶ [**Spk** nói rằng đoạn kệ này được nói ra để chỉ ra *cơ-hội* [hay *vùng, chỗ*] để tháo gỡ phá bỏ đồng mớ rối (*jaṭāya vijāṭanokāsa*). Ở đây “*danh*” (*nāma*; phần thuộc tâm) là đại diện cho 04 uẩn thuộc tâm (cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác và thức; thọ, tưởng, hành thức). **Spk** coi chữ *paṭigha* (*sự va-chạm, sự động-chạm*) là ghi tắt cho chữ *paṭighasaññā* (*sự nhận-thức về sự va-chạm*). Theo **Spk-pt**, trong câu kệ *c* chúng ta nên đọc như một chữ ghép đồng-đẳng (*dvanda*) được nén lại là “*paṭigharūpasaññā*” (*những sự nhận-thức về sự va-chạm và về thể sắc*), với phần đầu được cắt ngắn, tách ra và đọc giọng mũi để cho hợp với vận luật thi kệ. “*Sự va-chạm*” là sự tác động của 05 *đối-tượng* (ngoại xứ) lên 05 *cơ-sở cảm-nhận* (nội xứ), còn “*sự nhận-thức về sự va-chạm*” (*paṭighasaññā*) được định nghĩa bằng 05 *loại sự nhận-thức giác quan* [coi **Vibh** 261,31–34 và **Vism** 329,22–24; **Ppn** 10:16]. “*Sự nhận-thức về thể sắc*” hay *sắc tướng* (*rūpasaññā*) có phạm vi ý nghĩa rộng, cũng gồm cả những sự nhận-thức về thể sắc được hình dung trong trạng thái các tầng thiền định (*jhāna*). [**Spk-pt** nói đó là: sự nhận-thức về thể sắc của *kasina-đất* ...]. **Spk** giải thích rằng: (i) chữ đầu (*sự nhận-thức về sự va-chạm*) hàm chỉ sự hiện-hữu thuộc cõi dục-giới, và (ii) chữ sau (*sự nhận-thức về thể sắc*) hàm chỉ sự hiện-hữu thuộc cõi sắc-giới, và (iii) cả hai kết hợp lại là hàm chỉ sự hiện-hữu thuộc cõi vô-sắc-giới, như vậy là đầy đủ cả 03 cõi giới hiện-hữu.

- *Ngay tại đó [tại đây] mớ rối được cắt bỏ.* **Spk** giải nghĩa: “Mớ rối được cắt bỏ theo nghĩa vòng luân-hồi cùng với 03 cõi giới hiện-hữu đã kết thúc; nó được cắt bỏ và chấm dứt tùy thuộc theo Niết-bàn.”.] (46)

⁴⁷ [Cách ghi câu kệ (*pāda*) *b* là khác nhau giữa các phiên bản. Tôi làm theo **Se** và **Ee2** ghi là *mano yatattam āgatam*, khác với **Be** ghi là *na mano samyatattam āgatam*.

- **Spk** chú giải: Vị thiên thần này nắm giữ quan điểm rằng một người nên kiềm chế trong mọi trạng thái của tâm; rằng cho dù là thiện hay bất thiện, thế tục hay siêu thế, tâm nên được kiềm chế bên trong, không nên bị kích khởi. [**Spk-pt** nói thêm: Vị thiên thần tin rằng mọi trạng thái của tâm đều mang lại

sự khổ, và trạng thái vô-thức là tốt hơn.] Đức Phật đã nói trong phần kệ đáp lại rằng người tu cần nên có sự phân biệt giữa “*cái tâm cần được kiềm chế*” và “*cái tâm cần được tu tập*”. Cõi kinh **35:205** (Quyển 4) (?) trong đó Đức Phật đã dạy *sự kiềm-chế trong tâm (tato cittam nivāraye)* khỏi những đối-tượng kích khởi những ô-nhiễm (như tham, sân, si). (Người dịch Việt tra thấy kinh **35:205** là không phải, có lẽ nhà biên tập in đã nhầm số kinh chỗ này).] (47)

48 [Spk chú giải rằng: Vị tiên này đã trú ở trong một khu rừng, đã nghe những Tỳ kheo dùng những lời diễn đạt (có cái ‘ta’) như “Tôi ăn, tôi ngồi, bát của tôi, y của tôi ...” Vị tiên này nghĩ rằng: “Tôi từng tưởng rằng những Tỳ kheo này là những A-la-hán, nhưng những A-la-hán mà có thể nói theo những cách hàm nghĩa còn tin có cái ‘ta’ (ngã, hữu ngã, ngã kiến, ngã chấp) như vậy sao?”; do nghĩ vậy cho nên vị tiên đó đã đến gặp Phật để hỏi Phật về vấn đề này.] (48)

49 [Nguyên văn câu này là: *Vohāramattena so vohareyya*. Spk giải thích: “Mặc dù những A-la-hán đã dẹp bỏ sự nói chuyện mang hàm nghĩa còn tin có cái ‘ta’ (hữu ngã, ngã kiến), nhưng họ không muốn lạm dụng những từ ngữ của các kinh điển và nói ‘Năm uẩn ăn, năm uẩn ngồi, bát của năm uẩn, y của năm uẩn’, bởi vì nếu nói như vậy thì người thường không ai hiểu họ nói gì.” Cõi thêm sự kết nối chỗ này với kinh **DN 9**, cuối mục 53 có ghi: “*Vậy đó, này Citta, có những sự diễn đạt thế tục, những từ ngữ thế tục, những quy ước thế tục, những khái niệm thế tục như vậy mà Như Lai đã dùng nhưng không nắm chấp (hay hiểu lầm theo) chúng.*” (TKBĐ).] (49)

50 [Spk chú giải: Tới chỗ này vị tiên nghĩ rằng trong khi những A-la-hán có thể không nói như vậy vì họ không còn nắm giữ quan-điểm có cái ‘ta’ (ngã kiến) nhưng họ có lẽ vẫn còn ít nhiều *sự tự-ta* (ngã mạn) [*asmimāna*: sự “*ta-là*” hay “*ta-đây*”]. Vì vậy vị ấy đã hỏi thêm câu hỏi thứ hai, và Phật đã trả lời để chỉ ra rằng những A-la-hán đã loại bỏ “*09 kiểu sự tự-ta*” [cõi lại thêm bộ “*03 sự phân-biệt*” thành *09* trong chú thích **37** ở thi kệ 48, kinh **01:20** ở trên].] (50)

51 [Spk quyết định chữ *mānaganthassa* trong câu kệ *b* phải ghi đúng là *māno ca ganthā assa* (đối với bậc ấy sự tự-ta và những gút-mắc) để có được sự nhất

quán với bộ 04 theo giáo lý của *gantha*, vốn không chứa chữ *māna*. Mời coi thêm kinh **45:174** (Quyển 5) về *04 sự gút-mắc*. Tuy nhiên, có lẽ ở đây chữ *mānaganthā* nên được hiểu theo một nghĩa thông thả hơn, như = *mānassa ganthā*. Trong kinh **It 4,16**, một bài kinh chỉ nói về *māna*, chúng ta thấy chữ *mānaganthā* được dùng như một chữ ghép *bahubbīhi* (*chữ ghép chỉ thuộc tính*) **bổ nghĩa cho chữ** *pajā* (*một thế hệ bị gút mắc bởi sự tự-ta*) và những bậc A-la-hán được mô tả là *mānaganthābhibhuno* (*những người đã chinh phục những gút-mắc của sự tự-ta*), điều này ủng hộ cho cách dịch nghĩa của tôi (TKBĐ) ở đây. Cách ghi câu kệ *c* khác nhau bởi các phiên bản: **Be** ghi là *maññatam*, **Se** ghi *maññanam* [là sự giải nghĩa trong **Spk (Be)**], còn **Ee1** ghi là *yamatam*, **Ee2** ghi là *ya matam* (= *yam matam?*). **Spk** giải nghĩa rằng bậc ấy đã vượt khỏi 03 quan-niệm sai lầm do dục-vọng, những quan-điểm này nọ và sự tự-ta (tham ái, tà kiến, ngã mạn) gây ra.] (51)

52 [**Spk** chú giải: Câu hỏi đề cập đến “*những dòng chảy*” của vòng luân-hồi (*samsāra*), câu trả lời cho Niết-bàn. Những đoạn trả lời có thể đọc thấy trong kinh **DN 11**, mục 85 và chỗ kinh **Ud 9,4**. Về “*sự dừng lại của những dòng chảy*” mời coi các kinh **Sn 1034–37**, và coi thêm lời kinh cùng ý nghĩa là “*không có vòng luân-hồi nào để mô tả họ* (*vaṭṭam tesam natthi paññāpanāya*) ở cuối các đoạn chính của các kinh **22:56** và **22:57** (Quyển 3) và ở cuối kinh **44:06** (Quyển 4); và coi chú thích 83 ở mục (1) (b) kinh **22:56**.] (52)

53 [Phiên bản **Ee2** có ghi một bài kệ (đánh số 70) ngay trước bài kệ này; bài kệ 70 đó chỉ được tìm thấy duy nhất trong 02 phiên bản viết tay bằng tiếng Lanna cổ ở miền bắc Thái Lan. Bởi vì bài kệ đó không có trong bất kỳ phiên bản nào khác hay bản viết tay nào được biết của bộ kinh **SN** này, và hầu như không liên quan đến chủ đề đối thoại giữa Phật và vị tiên ở đây, cho nên nó *không thuộc về chỗ này*; do vậy tôi đã không dịch nó. Quyết định này của tôi cũng được ủng hộ bởi cái sự ‘không thấy có sự chú giải hay giải nghĩa nào’ về bài kệ 70 đó trong các luận giảng **Spk** và **Spk-pt**, điều đó cho thấy rằng bài kệ đó chưa từng được đọc thấy bởi những nhà luận giảng trước giờ. Trong phiên bản **Ee2**, trang xvii, người biên tập đã lập luận rằng bài kệ đó cần phải được “*khôi phục*” để cung cấp một câu hỏi bởi vị thiên thần, nhưng ông lại cho rằng bài kinh **1:28** này nguyên gốc ghi chữ đầu của câu kệ **72d** là “*te*” vốn sau đó đã bị đổi thành “*ko*” hay “*ke*” bởi sự truyền thừa để cung cấp một câu hỏi. Nhưng vì chữ “*ke*” trong câu hỏi đã làm nên nghĩa hoàn hảo, cả về

mặt cú pháp học và ngữ nghĩa học, cho nên không có lý do gì cho rằng cách ghi nguyên gốc là “*te*”, và vì do vậy nên đâu cần phải chêm vô một bài kệ mới để cung cấp một câu hỏi.] (53)

54 [Spk giải thích câu “*Trong số những người này đã quá bị khao khát*” (*ussukkajātesu*)” có nghĩa là: Trong số những người tham gia dính líu làm đủ thứ điều (do bị) khao khát (i) để tạo ra thêm nữa những đối-tượng dục lạc [những hình-sắc, những âm-thanh, những mùi-hương, những mùi-vị, và những đối-tượng chạm xúc (sướng)] chưa khởi sinh và (ii) để thụ hưởng những đối-tượng dục lạc (sướng) đó đã khởi sinh.” (Ví dụ con người luôn lo toan làm mọi cách vì bị khao khát (i) để có được những người đẹp, thức ăn ngon, nhà cửa, phương tiện, của cải ... sung sướng, và (ii) để thụ hưởng chúng). Trong câu kệ *c* của đoạn kệ thứ hai tôi đọc là *ke ’dha tanhaṃ* giống theo **Be** và **Se**, khác với cách ghi của **Ee1** và **Ee2** là *gedhataṇhaṃ* (*sự tham và dục-vọng*) và cách ghi của **SS** là *kodhataṇhaṃ* (*sự sân và dục-vọng*). Trong câu kệ *d*, **Ee2** ghi là *te lokasmim* khác với các phiên bản còn lại ghi là *ke lokasmim*.

- Chữ *ussuka* [Phạn: *utsuka*] có nghĩa là *tham muốn một cách đầy lo toan, sốt sắng (nhiệt tình) hoặc bận bịu hăng say theo đuổi*. Danh từ tương ứng là *ussukka*, đôi lúc được thấy ghi ở những chỗ lẽ ra phải ghi bằng dạng tính từ mới đúng. Chữ *ussuka* được dùng cho cả 02 nghĩa: (i) theo nghĩa mang tính *khen ngợi* (sốt sắng hay nhiệt tình vì điều tốt, ví dụ như vì sự tu tập, vì những việc công đức) và (ii) theo nghĩa mang tính *chê trách* (sốt sắng hay hăng say vì những điều xấu, ví dụ như vì những dục lạc, vì những quyền lợi vật chất, vì những điều bất thiện). (i) Chẳng hạn, ở gần cuối kinh **41:03**, cuối kinh **41:04** và gần cuối kinh **41:09** (Quyển 4) chữ này đã được dùng theo nghĩa tích cực đáng khen trong một câu mẫu do gia chủ Citta đã nói với các Tỷ kheo [*Con sẽ nhiệt tình chu cấp ...*] [như tôi đã dịch là “*nhiệt tình*”]. Chữ này cũng có ghi trong kinh **MN 48**, mục 12 (*sự coi-trọng đầy nhiệt tâm*) và **Vin I 49,19–50,8**. (ii) (ii) Còn nghĩa tiêu cực đáng chê là—*tham lam, tham vọng*, hoặc “*khao khát*” [như tôi đã dịch]—cũng được thấy có trong kinh *Pháp Cú Dhp 199*.

- Chữ điển đạt *appossukka*, nghĩa đen nghĩa chữ là “*có ít nhiệt tình, ít nhiệt tâm, ít sốt sắng*” được dùng để mô tả người biết kiềm chế khỏi những việc

làm hay hoạt động bận bịu lu bu tất bật. Trong bộ kinh SN này chúng ta tìm thấy chữ điển đạt này—mà tôi dịch chung một cách thoáng nghĩa là “[sống] một cách an nhàn (thư thả, không làm gì)”—như trong kinh 9:10 (Quyển 1), ngay đầu kinh 21:04 (Quyển 2) với nghĩa [trải qua thời gian sống an nhàn và im lặng], và đầu kinh 35:240 (Quyển 4) với nghĩa [nằm yên, giữ yên, ở yên và im thít], và ở gần cuối kinh 51:10 (Quyển 5) theo nghĩa Phật đã nói với Ma Vương [Cứ an nhàn đi, này Ác Ma (tức = đừng bận tâm, đừng manh động sốt sắn làm chi)]. Danh từ trừu tượng là “*appossukkatā*”, có ghi ở kinh 6:01 ở câu ngay sau đoạn kệ 557, để chỉ khuynh hướng đầu tiên của Đức Phật ngay sau khi giác-ngộ là chỉ “sống an nhàn an yên”, tức = không làm gì cả, chỉ hướng về sự sống tĩnh lặng hơn là sự bận bịu bận tâm lu bu với công việc truyền dạy Giáo Pháp. Mời coi thêm các chú thích 366 và 551 bên dưới Quyển 1 này.] (54)

55 [Spk chú giải rằng: *Bốn bánh xe* là chỉ 04 tư thế [đi, đứng, ngồi, nằm]. *Chín cửa* là 09 lỗ mở [2 mắt, 2 tai, 2 mũi, miệng, bộ phận sinh dục, hậu môn]. *Được lấp đầy* với những bộ phận của thân [tóc, lông ...] và *bị ràng buộc với sự tham* tức là với dục-vọng (ái). *Thì làm sao một người thoát khỏi nó?* nghĩa là: Làm sao có sự thoát ra khỏi một thân như vậy? Làm sao có sự tự do, sự thoát ly, một sự siêu thoát khỏi nó? Spk-pt chú giải bổ sung rằng: *Nó được sinh từ một vũng lầy (paṅkajāta)* bởi vì nó được sản sinh trong chỗ lầy dơ nhớp trong bào thai người mẹ. Lời kinh tiếng Pāli ở đây cũng có thể được dịch là “*Nó là một vũng lầy*”, tuy nhiên tôi vẫn dịch theo sự chú giải của Spk-pt. Cách-nhìn quả quyết dứt khoát về thân như vậy cũng thấy được ghi trong kinh Sn I, 11, trang 34–35.] (55)

56 [Trong câu kệ a [= Dhp 398a], phiên bản Ee1 ghi chữ *nandim* nên được sửa lại là *naddhim*. Spk đã chú giải câu kệ này trong kinh Pháp Cú Dhp 398a với chữ *varattā* là = dục-vọng (*taṇhā*), nhưng do chữ dục-vọng được đề cập trong đoạn kệ ở đây một cách tách riêng, cho nên chữ *varattā* ở đây được dịch nghĩa khác.

- Spk chú giải: *Dây cột (naddhi)* là chỉ sự hung-dữ (*upanāha*), ví dụ như sự tức giận, sự điên tiết; *dây ràng (varattā)* là chỉ những ô-nhiễm vẫn còn. *Sự tham-muốn* và *tham-lam* là chỉ trạng thái tâm tham được nói đến theo 02 nghĩa: *tham-muốn (icchā)* là tham ở giai đoạn còn yếu còn ít, tức tham muốn

có được thứ mình chưa có; còn *tham-lam (lobha)* là tham ở giai đoạn mạnh hơn nhiều hơn tiếp theo, tức tham lam nắm giữ thứ mình đã có được. *Dục-vọng với gốc rễ của nó*: là chỉ gốc rễ của nó chính là vô-minh (si).] (56)

57 [Đoạn thi kệ vẫn hỏi này cũng có ở kinh **Sn 165–166**, cho dù ở đó có thêm cặp câu kệ và có một hàng biến thể thay chỗ câu hỏi thực ở đây. Những người đang hỏi ở đây là 02 quỷ thần dạ-xoa (*yakkha*) tên là Hemavata và Sātāgira. Câu hỏi [hay đúng hơn là bó câu hỏi] chỉ được thấy ghi trong kinh kệ **Sn 168** và câu trả lời được ghi trong kinh kệ **Sn 169** kế tiếp; chúng giống hệt nhau với phần câu hỏi và phần trả lời ở thi kệ số **221–222**. Chỉ sau khi đã nhận được câu trả lời thì 02 dạ-xoa mới đặt ra câu hỏi cuối “*katham dukkhā pamuccatī?*” này, và câu trả lời là giống hệt. *Sau khi đã có những con linh dương tơ (eñjaṅgha)* có nghĩa là 01 trong 32 tướng tốt của một bậc vĩ nhân [coi thêm kinh dài **DN 30**; kinh trung **MN 91**, từ mục 9]. Về chữ *nāga*, mời coi chú thích số **84** bên dưới.] (57)

58 [**Spk** chú giải: Ở đây: là ở trong *danh-sắc (nāmarūpa)* này. Bằng cách đề cập 05 dây dục-lạc (khoái-lạc giác quan) là chỉ *sắc-uẩn (thân)* [**Spk-pt** bổ sung: bởi vì chúng có tính chất của sắc thân]. Còn đề cập *tâm (mano)* là chỉ phần *danh (nāma)*, tức 04 *uẩn thuộc tâm thân*. Như vậy cơ sở [của tham-muốn (dục)] ở đây có thể được diễn dịch theo cách 05 *uẩn ... vân vân.*] (58)

59 [**Spk** chú giải rằng những thiên thần này được gọi là *satullapakāyikā (thuộc nhóm tán-dương điều-thiện)* bởi vì họ được tái sinh trong cõi trời nhờ quả của việc tán dương Giáo Pháp của người thiện bằng cách đảnh nhận Giáo Pháp đó [**Spk-pt**: đó chính là Giáo Pháp của người thiện gồm các sự như sự quy y nương tựa (Tam Bảo), sự thụ lãnh những giới-hạnh ... vân vân].

- Bối cảnh của chuyện kinh này là như sau: Xưa có một tàu buôn với thủy thủ đoàn gồm 700 người khi đang vượt đại dương gặp nạn bão dữ. Khi tàu đang chìm, những người trong đoàn khi đang cuống cuống cầu khẩn trời thần của họ, họ để ý thấy một người vẫn ngồi tréo chân một cách bình tĩnh “*như một thiền giả*” (*yogi, du-già*), không sợ hãi gì. Họ hỏi người đó làm cách nào ông ta vẫn giữ được bình tĩnh như vậy, và ông ta đã giải thích rằng sau khi ông ta đã quy y *Tam Bảo* và tuân giữ *Năm Giới Hạnh* thì ông ta không có lý do gì để

sợ hãi. Họ đã xin ông ta chỉ cho họ làm theo, và sau khi phân đoàn thành 07 nhóm mỗi nhóm 100 người, ông ta lần lượt truyền thụ cho mỗi nhóm sự quy y và năm giới, khi hoàn thành xong nghi thức thì con tàu bị nuốt chửng bởi đại dương. Nhờ quả của việc làm công đức cuối cùng này trước khi chết, tất cả họ đều được tái sinh trong cõi trời Đao-lợi (Tāvātimsa) thành một nhóm riêng với một người dẫn đầu nhóm (chính là người đã bình tĩnh và truyền thụ sự quy y và năm giới cho họ). Sau khi họ nhận thấy đã họ đạt được vận phúc như vậy nhờ lòng tốt của người dẫn đầu đó, họ đã đến gặp đức Thế Tôn để nói ra những lời khen ngợi về vị đó.] (59)

60 [Spk: Giống như dầu không có được từ cát, trí-tuệ cũng không phải đạt được từ người khác, hay từ những người mù quáng; nhưng giống như dầu có được từ hạt mè, một người có thể đạt được trí-tuệ bằng sự học Giáo Pháp của người thiện và bằng cách làm theo người có trí.] (60)

61 [Tôi coi chữ *sātataṃ* là trạng từ đối cách có từ danh từ trừu tượng là *sāta*. Tuy nhiên, Spk đã coi nó là một trạng từ chữ *satata* (một cách liên tục), có lẽ không thỏa đáng cho lắm.] (61)

62 [Nguyên văn: *parīyāyena*. Spk giải nghĩa = *kāraṇena* (vì một lý do) không giúp ích gì cho chúng ta. Tôi hiểu ý nghĩa ở đây rằng những câu kệ của họ là chỉ đúng một cách tạm thời (theo nghĩa nhất thời; *parīyāyena*), tức chỉ chấp nhận được bởi quan điểm thế tục mà thôi. Còn lời kệ của Phật là nhất định tối hậu, không phải theo nghĩa nhất thời (*nipparīyāyena*) bởi vì những lời đó chỉ tối mục-tiêu rất ráo tột cùng. Mời coi sự tương phản của chữ *parīyāyena* và *nipparīyāyena* trong kinh AN 9:42 chú thích số (1952) và chú thích số (1954).] (62)

63 [Sự ó-nhiễm (*mala*) ở đây chính là tính keo-kiệt (sự bị ó-nhiễm bởi tính keo-kiệt); coi thêm lời kinh “mẫu” được dùng trong nhiều kinh để mô tả về một người tại gia rộng lòng bố thí là “sống ở nhà với một cái tâm không còn sự ó-nhiễm của tính keo-kiệt” (*vigatamalamaccherena cetasā agāraṃ ajjhāvasatī*).] (63)

64 [Spk: Họ không chết trong số những người chết: Họ không chết trong số những người bị “chết” bởi cái chết vì tính keo-kiệt. Của cải của người keo

kiệt chỉ giống như của cải của những kẻ đã chết rồi, bởi vì họ không bố thí chia sẻ những của cải của mình.] (64)

65 [Spk giải thích: *Nếu một người thực hành Giáo Pháp* nghĩa là: người đó thực hành Giáo Pháp bằng “10 đường nghiệp thiện”. Cho dù có được bằng cách lượm mót (*samuñjakam care*): Một người có được “bằng cách lượm mót” quét dọn sân phơi lúa để mót lúa ... đập lại rạ để mót lúa ... Của người cúng một ngàn: Của người cúng [thức ăn] cho một ngàn Tỳ kheo hoặc người bỏ một ngàn đồng tiền mua thức ăn để cúng dường. 100 lần cúng dường như vậy thì sẽ = số thức ăn cúng dường cho 10 *koti* Tỳ kheo hoặc = 10 *koti* đồng tiền [01 *koti* = 10 triệu]. *Thậm chí cũng không bằng một phần*: chữ “*phần*” (*kala*) có thể có nghĩa là 1/16 hay 1/100 hay 1/1000; nhưng ở đây có nghĩa là 1/100. Nếu một người (chồng) tốt chia [giá trị của] thứ mà anh ta đã chu cấp cho vợ mình (cho dù mình nghèo, có ít ỏi, phải đi mót) như vậy thành 100 phần, thì sự cúng dường bằng 10.000 *koti* được cúng dường bởi những người kia cũng không đáng bằng 01 phần trong đó.

- Mặc dù Spk đã giải thích đó là ‘sự cúng dường thức ăn cho những Tỳ kheo’, nhưng thi kệ số **94** ngay bên dưới đã hàm nghĩa đó là ‘sự cúng tế thú vật’ bởi những bà-la-môn đã bị (Phật) bác bỏ (vì đó không phải là sự bố thí hay cúng dường chân chính có phước đức).] (65)

66 [Spk chú giải: “*Niêm-tin*” (tín) ở đây có nghĩa là niềm tin vào nghiệp và nghiệp quả. Giống như trong cuộc chiến một ít người anh hùng chinh phục số đông người hèn nhát, một người được phú cho niềm-tin rằng sự bố thí ngay cả thứ nhỏ nhất ít ỏi cũng sẽ nghiền nát tính keo-kiệt và đạt được nhiều phước quả.] (66)

67 [Spk chú giải rằng: chữ *dhammaladdhassa* có nghĩa là (i) thứ có được một cách chân chính hoặc (ii) người có được sự chân chính, ví dụ như thánh đệ tử. Nghĩa đầu là có lý hơn ở đây; coi thêm kinh **AN 4:61**. *Yama* (Đạ-ma) là vua địa ngục (diêm vương); *Vetaraṇī* là tên trong Phật giáo của Sông Styx [coi thi kinh **Sn 674** và **Pj II 482,4–6**]. Spk nói rằng tên *Vetaraṇī* chỉ được đề cập để làm ví dụ đại diện như “*tiêu đề giáo lý*”, chứ thực ra người (giác ngộ) đó đã vượt qua tất cả 31 đại địa ngục.] (67)

⁶⁸ [Nguyên văn là chữ *viceyyadānam*. Sự diễn đạt ở đây là một chữ ghép tuyệt đối về cú pháp; coi học giả Norman trong bài “*Những Chữ Ghép về Cú Pháp trong ngôn ngữ Ấn-Aryan Trung Cổ*” in trong tuyển tập *Collected Papers*, 4:218–19.

- **Spk** giải nghĩa: Đó là một thứ được bỏ thí sau khi làm được sự phân biệt. Có 02 loại sự phân biệt: (i) sự phân biệt *đối với sự cúng dường*, chẳng hạn một người bỏ những thứ xấu, dở, hư và chỉ bỏ thí món tốt, ngon, lành; và (ii) sự phân biệt *đối với người nhận*, chẳng hạn một bỏ qua những người thiếu đức hay những tín đồ tin theo 95 tín điều dị giáo (*pāsaṇḍa*, những giáo phái ngoài Phật giáo; coi thêm chú thích số **355**) và bỏ thí cho những người được phú cho những phẩm chất tốt như giới hạnh, thiền định ... vân vân ... những người đã xuất gia trong tăng đoàn của Đức Phật.] (68)

⁶⁹ [Trong câu kệ *a*, tôi đọc là *addhā hi* đúng theo **Ee2** và **SS** [cũng giống chỗ kinh **Ja III** 472,29], khác với **Be** và **Ee1** ghi là *saddhā hi* và **Se** ghi là *saddhābhi*. **Spk** giải nghĩa chữ cụm chữ *dhammapadam va* trong câu kệ *b* là “*nibbānasaṅkhātam dhammapadam eva*” (*chính là trạng thái của Giáo Pháp được biết là Niết-bàn*). Thông thường chữ *dhammapada* là một đoạn thi kệ hay một lời nói về Giáo Pháp (pháp cú) [như trong thi kệ **785–86**, **826** bên dưới], điều này cũng hợp lý trong ngữ cảnh này; nhưng tôi vẫn ưu tiên coi chữ này là cách viết tắt *dhammapatipadā* (*sự thực-hành con-đường Giáo Pháp*) cho hợp với vận luật thi kệ của chữ, ý nghĩa này cũng được chứng thực ở kinh **Sn 88**, trong đó rõ ràng đã đồng ý nghĩa chữ *dhammapada* (*con-đường Giáo Pháp*) là = *magga* (*đạo*). Như vậy luận điểm Đức Phật đang đưa ra chính là *sự thực hành Giáo Pháp* [bằng Bát Thánh Đạo nhắm tới Niết-bàn] là tốt hơn *sự thực-hành bố-thí* nhắm tới sự tái sinh phúc lành trong cõi trời.

- Sự giải nghĩa đầy đủ hơn về lời kệ này chỗ kinh **Ja III** 474 cũng ủng hộ cách diễn dịch kể trên, như vậy: “Mặc dù sự bố thí là *nhất định* [*ekamsen’ eva*, rõ ràng chữ này giải nghĩa = *addhā hi*] được khen ngợi theo nhiều cách, nhưng một *con-đường Giáo Pháp* (*dhammapada*)—một phần của Giáo Pháp (*dhammakotthāsa*) cốt yếu nhắm tới sự vắng-lặng (định) và sự minh-sát (tuệ)—thì tốt hơn sự bố-thí. Vì sao? Bởi vì *trong quá khứ* [*pubb’ eva*]—nghĩa là trong đại kiếp này, có Đức Phật Ca-Diếp (*Kassapa Buddha*) và vân vân—

và *thậm chí viễn xưa* (*pubbatar' eva*) [tức trong những đại kiếp trước] nghĩa là có Đức Phật Tỳ-Xá-Phù (*Vessabhū Buddha*) và vân vân, có những người thiện, những bậc thượng nhân (*sappurisā*), được phú với trí-tuệ, đã tu tập định và tuệ và chứng ngộ Niết-bàn.”.] (69)

70 [Trong câu kệ *d*, chúng ta nên đồng ý với cách ghi của danh từ tác nhân *āgantā* trong **Be**, **Se**, và **Ee2**, khác với **Ee1** ghi là *āgantvā* để lại cho câu một mệnh đề tuyệt đối không được thỏa đáng. Chúng ta tìm thấy chữ *āgantā* được dùng theo nghĩa là *āgamī*, và chữ *anāgantā* được dùng như đồng nghĩa với chữ *anāgamī* [có liên hệ với chữ *itthattam* (*trạng thái hiện-hữu này*) như trong kinh **AN 2:36**, đoạn (I), chú thích 257.]

- **Spk** chú giải: Họ không từ *cõi của thần chết*, tức là, không từ vòng luân-hồi hiện hữu với 03 cõi, để đến Niết-bàn, *trạng thái không-còn-quay-lại-nữa* (*apunāgamana*), được nói như vậy bởi vì chúng sinh không quay lại từ trạng thái Niết-bàn (đã niết-bàn là không còn quay lại thế gian nào nữa). Một người lơ tâm phóng dật và hướng tới những dục-lạc (khoái-lạc giác quan) thì không thể nào chứng ngộ trạng thái đó (Niết-bàn) cho được.] (70)

71 [Từ trong lời kinh, danh tánh của người nói đoạn kệ này rất khó nhận ra được là ai. Tôi làm theo **Ee2** chỉ coi đó là một thiên thần khác. Cho dù hầu hết các phiên bản đều ngắt câu xuống dòng như thể đây là một bài thi kệ vậy, nhưng chúng ta không thấy có chút vận luật gieo vần nào và có lẽ lời kinh nguyên thủy đã chú ý ghi như văn xuôi. Phiên bản **Ee2** thì ghi theo kiểu thi kệ nhưng không đánh số nó như một bài kệ.

- **Spk** nói rằng chữ *sự thống khổ* (*agha*) trong câu đầu là = *sự khổ của năm-uẩn*, và *sự khổ* (*dukkha*) trong câu thứ hai là đồng nghĩa với chính nó. Câu thứ tư được diễn giải là: “Loại bỏ năm-uẩn là loại bỏ sự khổ của vòng luân-hồi.”.] (71)

72 [Trong câu kệ *b* chữ ghép bất thường là *saṅkapparāga* được **Spk** giải nghĩa là: *saṅkappitarāga* (*tham dục có chủ-ý, tư dục*). Chỗ luận giảng **Mp III 407,5** thì giải nghĩa là: *saṅkappavasena uppannarāgo* (*tham dục đã khởi sinh theo cách của chủ-ý [hay của ý-nghĩ]*).” **Spk-pt** bổ sung là: *subhādivasena saṅkappitavattumhi rāgo* (*tham dục đối với một đối-tượng được nghĩ là đẹp ...* (sướng, hấp dẫn, đáng thích, gọi cảm)). Tuy nhiên, mấu chốt

của lời diễn đạt này có lẽ nằm ở câu kệ kinh *Pháp Cú Dhp 339d* (cũng = câu kệ trong kinh **Th 760d**), ở đó chúng ta thấy cụm chữ “*saṅkappā rāganissitā*” (những chủ-ý (ý định, tư duy, cố ý, tư) dựa trên tham dục). **Spk** tóm tắt ý nghĩa của bài kệ như vậy: “Ở đây sự đồng nhất dục [sự cảm-khoái giác quan] với đối-tượng dục [đối-tượng khoái cảm] bị từ chối; chính sự ô-nhiễm thuộc tham dục (dục lậu) mới được gọi là dục.”

- Chữ *dhira* cho phép 02 nghĩa phái sinh, một nghĩa là “có trí” và một nghĩa là “kiên định, vững vàng”; coi **PED** và **MW**, dưới chữ *dhira*. Tôi thường dịch nó là “có trí” theo sự giải nghĩa của luận giảng là = *paññita*, nhưng ở những chỗ khác [như ở các câu kệ số **411e**, **413e**, **493a**, **495a**] thì tôi đã lợi dụng tính hai chiều nghĩa của chữ này và dịch là “kiên định, vững vàng”. Chữ này có âm bội cao và dường như chỉ được dùng trong thi ca.] (72)

73 [Chữ *akiñcana* (người không có gì) trong câu kệ *c* là danh hiệu chung của A-la-hán. **Spk** giải nghĩa đó là sự không-có “chút nào” [hay không có “những nước-cản nào” của tham, sân, si nữa [mời đọc thêm bài kinh **41:07** (Quyển 4) tức tương đương = kinh **MN 43** ở đặc biệt các mục 35-37.] (73)

74 [**Spk** giải thích: Ngài Mogharāja là một trưởng lão thiện khéo về *cấu trúc trình tự của các bài thuyết giảng (anusandhikusala)*. [**Spk-pt**: Ngài là một trong 16 đệ tử của bà-la-môn Bāvaṛī; coi các kinh **Sn 1116–19**.] Sau khi đã quan sát thấy ý nghĩa của câu kệ cuối không đi đúng theo trình tự, ngài đã nói như vậy để nói kết nó lại theo thứ tự [có lẽ bằng cách rút ra hàm nghĩa của nó?]. **Spk** chỉ ra rằng mặc dù tất cả A-la-hán có thể được mô tả là “*bậc tốt nhất trong mọi người, vì sự tốt lành của loài người*” (*naruttamaṃ atthacaraṃ narānaṃ*), những vị trưởng lão đã dùng sự diễn đạt này với sự tham chiếu đặc biệt chỉ về Đức Phật (*dasabalaṃ sandhā’ eva*). **Spk** phân tích câu khẳng định của thầy ấy là dạng một câu hỏi (*te kiṃ pasamsīyā udāhu apasamsīyā*), tôi cũng dịch theo như vậy, nhưng câu đó cũng có thể được đọc là một câu khẳng định đơn thường đã được xác nhận trước và sau đó được chấp thuận bởi Đức Phật.] (74)

75 [**Spk** giải thích chữ *bhikkhū* (Tỳ kheo) trong câu kệ *a* [và có lẽ cũng trong câu kệ *d* luôn] là cách xưng hô dành cho Tỳ kheo Mogharāja; nhưng trong kinh ngài Mogharāja cũng được xưng hô bằng tên, cho nên sẽ phù hợp hơn

nếu coi chữ này trong cả 02 câu đó là một từ chủ cách số nhiều. Trong **Be** và cả **Se** thì chữ này rõ ràng là số nhiều. Như vậy Đức Phật đã xác nhận những ai tôn kính Phật là đáng được khen ngợi, nhưng Đức Phật lại hướng dẫn người vấn hỏi vượt lên trên sự tôn kính thờ kính bằng cách nói thêm rằng những ai hiểu được chân lý Giáo Pháp và dẹp bỏ sự nghi-ngờ [loại bỏ nghi-ngờ là = chứng ngộ thánh đạo Nhập-luu] thì còn đáng khen ngợi hơn nhiều; bởi vì họ trước sau cuối cùng cũng sẽ trở thành “*những người chinh phục những sự trôi-buộc*” (*saṅgātigā*), tức thành những A-la-hán (trong tối đa 07 kiếp).] (75)

76 [**Spk** chú giải: Thực ra không có cõi trời hay nhóm thiên thân nào có tên là “*những kẻ hay bắt lỗi*” (*ujjhānasaññino*). Tên này là do những nhà biên tập lại kinh điển đặt ra bởi vì nhóm thiên thân đó đến để bắt lỗi Như Lai ‘sử dụng sai’ 04 thứ thiết yếu (y phục, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang; tứ vật dụng được cúng dường). Họ nghĩ “Sa-môn Cồ-đàm khi nói với các Tỷ kheo thì đề cao sự biết hài-lòng với những tiện nghi đơn giản (biết đủ, tri túc) nhưng bản thân ngài sống xa hoa. Hàng ngày ngài chỉ dạy Giáo Pháp cho quần chúng. Ngài nói giảng một đàng, ngài làm một nẻo.” Thực tế họ đến gặp và nói với Đức Phật trong khi vẫn đứng lơ lửng trên không là biểu hiện cho thấy sự bất kính phục của họ đối với Phật.] (76)

77 [Chỗ này **Spk** định nghĩa chữ *kitavā* là người săn chim (*sākuṇika*) và chú thích: “Người săn chim núp thân sau những cành cây tán lá và giết những con chim đến gần, để kiếm sống nuôi vợ con; tương tự kẻ lừa lọc núp thân sau tấm áo cà sa làm từ giẻ rách và lừa gạt quần chúng bằng những lời khôn lanh. Tất cả 04 thứ thiết yếu người đó hưởng dụng [y phục, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang; tứ vật dụng] đều do gian xảo mà có. Thiên thân này đã thốt ra bài kệ này là để chỉ Đức Phật.” Sự chú giải y hệt về chữ *kitavā* cũng có chỗ luận giảng **Dhp-a** III 375 [khi chú giải kinh Pháp Cú **Dhp** 252]. Tuy nhiên, chỗ kinh **Ja** VI 228,19 thì chữ này xuất hiện trong bối cảnh rõ ràng có nghĩa là *kẻ cờ bạc*, được giải nghĩa là = *akkhadhutta* (*người đánh xúc sắc*) và tôi đã dịch đúng theo vậy ở đây. Coi thêm bài viết của học giả Palihawadana: “*Từ Kẻ Cờ Bạc biến thành Sự Ngụy Trang: Sự Biến Hóa Kỳ Lạ Về Ngữ Nghĩa của chữ Kitavā tiếng Pāli*”.] (77)

78 [**Spk** diễn dịch rằng: Vì sao Đức Phật thể hiện một nụ cười? Những thiên thân đó được cho là đã không xin lỗi theo một cách phù hợp tương xứng với

phẩm chất chân thực (*sabhāvena*) của một Đức Phật; họ đã hành xử cứ như không có sự khác biệt nào giữa Như Lai [bậc tối thượng trong thế gian] và người thường phạm tục. Đức Thế Tôn đã mỉm cười với chủ ý: “Sau khi sự nói chuyện khởi sinh từ vụ việc này, ta sẽ cho thấy năng lực của một vị Phật và do vậy ta sẽ miễn chấp (xá tội, tha thứ) cho họ.”] (78)

79 [Trong câu kệ *d*, tôi đọc theo **Se** ghi là *tenīdha*, khác với **Be** và **Ee1** ghi là *kenīdha* và **Ee2** ghi là *konīdha*. Cả **Spk** và **Spk-pt** đều không giúp gì về nghĩa của lời kệ này. Tôi dịch chữ gốc *kusala* (thiện) ở đây theo sự giải nghĩa của **Spk-pt** là = *anavajja* (vô lỗi, vô tội). Trong luận giảng **KS 1:35** thì câu kệ này đã bị bỏ qua, không được chú giải gì.] (79)

80 [Câu này chỉ bị mất trong phiên bản **Ee1** nên đã tạo ra ấn tượng rằng bài kệ 118 kế tiếp cũng được nói bởi cùng một thiên thần nói bài kệ 117 ở trên [và tiến sĩ C.Rh.D đã dịch nhầm như vậy.] (80)

81 [Bài kệ này giống hệt thi kệ **104** trừ câu kệ *d* có chữ *saṅgā* (những sự trôi-buộc) thay chữ *dukkhā* (sự khổ). Về *05 sự trôi-buộc*, mời coi lại chú thích số **12** ở thi kệ **7**, kinh **1:05**.] (81)

82 [Bài kinh này tái hiện lại phần mở đầu của kinh *Mahāsamaya Sutta* (kinh Đại Hội, **DN 20**). Bối cảnh chuyện kinh, được nói chi tiết trong **Spk** [cũng như trong **Sv II 672–677** luận giải về **DN 20**], bắt đầu sau khi Phật can thiệp để ngăn cản cuộc chiến tranh giữa những người dân Thích-ca (Sakya) và những người dân Câu-lợi (Koliya), họ đều là những người thân tộc bên cha và bên mẹ của Phật, tranh chấp nhau về vụ nước của sông Rohiṇī. Sau khi Phật giàn xếp một giải pháp hòa bình để họ hết chiến tranh, có 250 thanh niên từ mỗi nước đã xuất gia theo Phật thành những Tỳ kheo. Sau một thời gian tinh cần tu tập, tất cả họ đều chứng quả A-la-hán trong cùng một ngày, đó là ngày rằm của tháng Jetṭhamūla [cỡ giữa tháng 6-7]. Trong đêm đó, sau khi bài kinh này được nói ra, tất cả họ đều tụ họp trước mặt vị Bôn Su (Phật) để tuyên bố về những sự chứng quả của mình. Chữ *samaya* trong tên bài kinh không phải có nghĩa là “địp, thời” mà có nghĩa là “cuộc họp mặt, sự tụ họp” hay “đại hội”; **Spk** đã giải nghĩa chữ “*mahāsamaya*” trong thi kệ **121** là “*mahāsamūha*” (đại hội, đại hội đồng, đại hội chúng).] (82)

83 [Các Cõi Trời Trong-Sạch hay 05 Tịnh Cư Thiên (*suddhāvāsā*) là 05 cảnh giới thuộc cõi trời sắc giới mà những bậc thánh Bất-lai tái sinh trong đó, gồm có: (i) cõi *Aviha* (Vô phiến thiên), (ii) *Atappa* (Vô nhiệt thiên), (iii) *Sudassa* (Thiên kiến thiên), (iv) *Sudassī* (Thiên hiện thiên), và (v) *Akanitṭha* (Sắc cứu kính thiên). Từ 05 cõi này họ sẽ chứng đắc luôn sự giải-thoát cuối cùng (A-la-hán) chứ không còn quay lại thế gian từ đó nữa. Tất cả những ‘cư dân’ của 05 cõi này do vậy đều là những bậc Bất-lai hoặc A-la-hán.] (83)

84 [Trong câu kệ *a*, tôi đọc chữ là *khilam* giống như đã ghi trong **Se** và **Ee1** và **Ee2**, khác với trong **Be** ghi là *khīlam*. Vì chữ *indakhīlam* có mặt trong câu kệ *b*, nên chữ *khīlam* sẽ bị dư thừa trong câu kệ *a*. Hai chữ này không liên quan gì nhau: chữ *khila* là *khu đất bỏ hoang* (sự hoang-dại) theo cả nghĩa chữ và nghĩa bóng; còn *khīla* là một cây cọc hay trụ cột, trong đó chỉ một loại cột đặc biệt là trụ cột *inda-khīla*, được trồng trước cổng thành hay trước cổng nhà như một biểu tượng của điềm lành. **Spk** định nghĩa tất cả 03 chữ—*khila*, *paligha*, và *indakhīla*—theo cách là *tham*, *sân*, và *si*. Trong kinh **45:166** (Quyển 5) thì 03 thứ *tham*, *sân*, và *si* này đều được gọi là 03 *khila* (03 sự hoang-dại, 03 sự cần-cối); nhưng trong kinh **MN 22**, mục 31, thì chữ *paligha* (thanh rào-cản) được nhận định là sự vô-minh (*avijjā*). Một bộ 05 *cetokhila* (05 sự hoang-dại của tâm) đã được nói đến trong kinh **MN 16**, mời đọc thêm kinh này.

- Những Tỳ kheo này là *bất lay động* hay *không còn bị quấy động* (*anejā*) bởi sự quấy động [hay sự náo động (*ejā*)] bởi *dục-vọng* (tham ái) [coi thêm kinh **35:90** (Quyển 4)]. *Nāga* là một chữ được dùng để chỉ nhiều loại chúng sinh hùng mạnh, đặc biệt là chỉ một đẳng cấp “*rồng như thánh thần*” (rồng thiêng, thần long), nhưng nó cũng được dùng để chỉ loại rắn hổ lớn (long măn, mãng xà) và những con voi đực (đại tượng), và được dùng như một danh từ ẩn dụ để chỉ bậc A-la-hán; coi cuối kinh **MN 23** (và chú thích **284** chỗ đó) khi chữ này được dùng với nghĩa là “*con rắn lớn*” (đại măn xà) để chỉ những Tỳ kheo đã lậu-tận (tức A-la-hán) (coi thêm chú thích **75** ở cuối kinh **MN 5**). Liên quan tới những A-la-hán, nghĩa chính của chữ này là “*con voi đực*” [coi kinh Pháp Cú, chương 23], nhưng nghĩa sau này trong ngôn ngữ dịch [tiếng Anh (và tiếng Việt)] đã mang nghĩa hạ thấp hơn là nghĩa đề cao khen ngợi, cho nên ở đây tôi đã giữ nguyên chữ *nāga* không dịch. **Spk** chú thích chữ này theo kiểu ‘dạy đời’ về từ nguyên học như vậy: “*chan-*

dādīhi na gacchantī ti nāgā; tena tena maggena pahīne kilese na āgacchantī ti nāgā; nānappakāraṃ āgum na karontī ti nāgā” (những nāga, bởi vì họ không đi theo đường lối của tham sân si; những nāga, bởi vì họ không quay lại những ô-nhiễm đã được dẹp bỏ bởi những chặng (thánh) đạo; những nāga, bởi vì họ không dính vào những loại tội lỗi khác nhau). **Spk** gọi đoạn chú thích này chỉ là vắn tắt và chỉ người đọc đọc chú thích đầy đủ trong **Nidd** I 201–202. Mời coi thêm kinh **Sn 522**, trong đó cũng đưa ra chú thích về nguyên từ học giống như vậy.

- *Bạc Nhìn-Thấy* (bạc kiến nhãn, bạc tiên kiến; *cakkhumā*) là chỉ Đức Phật; Phật được gọi như vậy bởi vì Phật có được “*năm mắt*” [coi chú thích số **370** bên dưới].] (84)

85 [**Spk** chú giải: Bài kệ này đề cập những người đã quy y (nuơng tựa) Tam Bảo) bằng sự quy y dứt khoát (*nibbematīka saraṇagamana*). **Spk-pt**: Điều này có nghĩa là sự quy y siêu thế [tức tối thiểu cũng là sự chứng đắc quả Nhập-lưu]. Nhưng những ai quy y vào Đức Phật bằng sự quy y thế tục [tức không chứng thánh quả] sẽ không đi tới (không bị tái sinh) cảnh giới thống khổ; nếu có thêm những điều-kiện (duyên) thích hợp khác, thì khi bỏ thân làm người họ sẽ lập (tái sinh) vào những nhóm thiên thần (trong các cõi trời).] (85)

86 [Bàn chân của Phật đã bị thương khi người anh họ ác tâm của Phật là Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) đã mưu sát Phật bằng cách xô một tảng đá lớn xuống Phật ở Đỉnh Núi Kền Kền (Linh Thứu). Tảng đá bị lệch hướng không trúng nhưng một mảnh bẻ từ nó văng ra trúng chân Phật và làm chảy máu. Toàn bộ những chuyện về âm mưu xấu ác của Đề-bà-đạt-đa được thuật lại trong Luật Tạng **Vin** II 184–203; coi thêm quyển “*Cuộc Đời Của Đức Phật*” của nhà sư dịch giả Ñāṇamoli, chương 13. Sự cố này tạo nên bối cảnh của kinh **4:13** bên dưới. Theo **Spk**, có 700 thiên thần đã đến diện kiến đức Thế Tôn, tất cả họ đều thuộc nhóm thiên thần “Satullapa” (nhóm tán-dương điều-thiện).] (86)

87 [**Spk** chú giải như vậy: Phật được gọi là *voi lớn* (*nāga*) bởi vì đại lực của Phật [coi chú thích số **84**]; được gọi là *sư tử* (*sīha*) bởi vì sự không sợ-hãi của Phật; là *ngựa thuần chủng* (*ājānīya*) bởi vì sự quen thuộc với những điều Phật đã học (? *byattaparicayaṭṭhena*) hoặc bởi vì Phật biết cái gì là phương

tiện đúng và phương tiện sai; là *bò đầu đàn* (*nisabha*) bởi vì Phật không có đối thủ nào (giống như con (bò hay voi) đực đầu đàn); là *vật đại tải* (*dhorayha*) bởi vì khả năng mang vác lớn nặng (giống như con thú lớn có khả năng chở lớn tải nặng); là *bạc đã thuần hóa* (*danta*) bởi vì Phật không còn những hành vi sai lạc hay tà hạnh.

- **Spk** giải nghĩa chữ *nāgavatā* = *nāgabhāvena*. Học giả Geiger coi chữ *nāgavatā* là từ công cụ của tính từ *nāgavant* được dùng một cách như trạng từ theo nghĩa của một sự so sánh [coi (GermTr, trang 93)]. Tuy nhiên tôi làm theo gợi ý của học giả Norman [thông qua sự trao đổi trực tiếp] cho rằng đuôi chữ tiếng Pāli *-vata* ở đây có thể đồng nghĩa với đuôi chữ tiếng Phạn *-vrata*, theo cái nghĩa là “lĩnh vực hành động, chức năng, phương thức hay cách thức sự sống, sự thệ nguyện” [MW]. Phiên bản **Ee2**, dựa trên luận giảng bằng tiếng Lanna (tiếng bắc Thái cổ), đã sửa đổi lời kinh đọc thành “*nāgo va tā ca pan’ uppannā sāririkā vedanā*” [và giống vậy trong các đoạn song hành theo sau bên dưới]; coi **Ee2**, trang xviii. Nhưng tôi nghi ngờ vì lời kinh bỗng dung chuyển đổi cái rụp từ ẩn dụ [trong câu trước] thành ví dụ, rồi quay lại ẩn dụ bên dưới.] (87)

⁸⁸ [Đoạn này tôi đọc theo **Se** ghi là: *Passa samādhim subhāvitam cittañ ca suvimuttam na cābhinatam na cāpanatam na ca sasāṅkhāraniggayhavāritavatam*. **Be** ghi giống vậy ngoại trừ chữ cuối ghi dạng chữ ghép có phần sau là *-gatam*; **Ee1** thì ghi có *-cāritavatam* rõ ràng là sai, đã được khắc phục trong **PED**, như được ghi dưới chữ *vāritavata*. **Ee2** ghi như trong **Se**, nhưng với chữ *niggayha* được ghi không phải dạng chữ ghép, khiến cho chữ *sasāṅkhāra* bị lung lảng. Lời diễn đạt này cũng có trong kinh các kinh khác: trong kinh **AN 9:37**, mục 8 và 9 (*sự định-tâm không ngã tới và không ngã lui*) toàn bộ công thức được dùng để mô tả một *sự định-tâm* (*samādhi*) được gọi là *aññāphala* (*quả trí-biết cuối cùng*) [hoặc có lẽ là “*có trí-biết cuối cùng là quả của nó*”]; cụm chữ *sasāṅkhāraniggayhavāritavata*, như được ghi trong kinh **AN 3:101**, mục (vi) trở đi đã mô tả một *sự định-tâm* (*samādhi*) đã được tu tập là cơ sở để chứng đắc 06 loại *abhiññā* (*trí-biết trực tiếp, trí-biết cao siêu, trí-biết siêu thường*) [có lẽ đúng hơn là trạng thái *sự định-tâm* ở tứ thiên], (nhân tiện: 06 gồm có 03 thần thông (biến hóa thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông) và 03 minh (túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh)); và trong kinh **AN 5:27**, kinh **DN 34**, mục 1.6 (8) và

trong **Vibh 334,15** có đề cập một “05 sự-biết của sự chánh-định (*pañcañāṇika sammā samādhi*). Trong ngữ cảnh này có lẽ lời diễn đạt phẩm định *cho tâm (cittam)* cho dù tâm có những phẩm chất này nhờ trạng thái định-tâm (*samādhi*) mà nó được thấm nhập trong đó. Còn trong kinh **AN 9:37** và một số kinh khác thì cụm chữ này phẩm định *cho sự định-tâm (samādhi)*.

- **Spk (Se)** chú giải: Sự định-tâm này là [sự định-tâm] của quả A-la-hán (*arahattaphalasamādhi*). Tâm được nói là *khéo được giải-thoát (suvi-muttam)* bởi vì nó được giải-thoát bởi thánh quả. *Không ngã tới và không ngã lui*: khi tâm có đi kèm bởi tham nó được gọi là “*ngã tới*” (*abhinatam*) (nhào tới, vuron tới); khi tâm có đi kèm bởi sân nó được gọi là “*ngã lui*” (*apanatam*) (né lại, bật lại). Sau khi từ bỏ cả 02 hướng này, (tức không còn tham không còn sân), Phật nói như vậy. *Không bị chặn và kiểm soát bởi sự trấn áp mạnh*: Nó không bị chặn và kiểm soát, sau khi đã trấn áp những ô-nhiễm một cách mạnh mẽ, với sự nỗ-lực; thay vì vậy, nó bị kiểm soát bởi vì những ô-nhiễm đã bị cắt bỏ. Ý nghĩa ở đây là nó đạt định bởi sự định-tâm của sự chứng quả (*na ca sasāṅkhāraniggayhavāritavatan ti na sasāṅkhārena sappayogena kilese niggahetvā vāritavatam; kilesānaṃ pana chinnattā vatam, phalasamādhinā samāhitam ti attho*). [Lưu ý: Trong khi **Spk (Be)** ghi là *-gatam* trong bổ đề, nó lại ghi là *-vatam* 02 lần trong lời chú giải.)

- **Spk-pt** chú giải: Trạng thái này không được thành tựu, không được cố định, một cách mạnh mẽ, với sự nỗ-lực, bằng cách dẹp bỏ một phương diện nào đó hoặc bằng cách dẹp bỏ thông qua sự trấn áp như cái tâm ‘tàng thiên định thế tục’ hay sự minh-sát (tuệ); thay vì vậy [nó được thành tựu] bởi vì những ô-nhiễm đã hoàn toàn bị cắt đứt (*lokīyajjhānacittam vīya vipassanā vīya ca sasāṅkhārena sappayogena tadanṅappahāna-vikkhambhanappahānavasena ca vikkhambhetvā na adhigatam na ṭhapitam, kiñcarahi kilesānaṃ sabbaso chinnatāya*).

- Cụm chữ Pāli này cực kỳ khó và cách ghi đúng chính xác là không biết chắc. Thực vậy, bản kinh viết tay bằng tiếng Phạn Trung Á tương ứng với kinh **DN 34**, mục 1.6 (8) [Waldschmidt, *Sanskrittexte aus den Turfanfunden* IV, trang 70, tập 8 (3)] rõ ràng không có ghi mục này. Một bản kinh tiếng Phạn trong in **Srāv-bh** [trang 444,19–21] có ghi cụm chữ *vārivad dhṛtam*

(*được duy trì như nước*) theo tôi thì không tương ứng với cách ghi nguyên gốc.

- Phiên bản **Ee1** thì để một khoảng gián đoạn sau chữ *niggayha*, và **Ee2** thì tách nó ra hoàn toàn; còn những phiên bản khác thì tích hợp chữ *niggayha* vào một chữ ghép dài. Không có cách gì giải quyết cách nào là đúng, chỉ riêng trên cơ sở văn phạm. Mọi cố gắng phân giải cụm chữ ra những thành tố của nó đều làm phát sinh những khó khăn đặc biệt của chính nó, và thậm chí ngay cả những luận giảng (*aṭṭhakathā*) và những tiểu luận giảng (*tīkā*) đều đưa ra những sự chú giải tương phản nhau, ví dụ như **Sv III** 1060,11–13 và **Vibh-a** 421,13–15 coi chữ *niggayha* là tuyệt đối từ [**Spk** cũng coi vậy] và đổi chữ *vārita* thành tuyệt đối từ *vāretvā*; những tiểu luận giảng (*tīkā*) tương ứng của các phiên bản, là **Sv-pt** III 284,24–27 (**Be**) và **Vibh-mṭ** 205,16–18 (**Be**), coi chữ *niggayha* là động danh từ *niggahetabba* và chữ *vārita* là động danh từ *vāretabba*. Vì chữ *niggayha* xuất hiện trong các kinh khác một cách rõ rệt là một tuyệt đối từ [ví dụ như ở kinh **MN 122**, rất thú vị ở đây không có một vị ngữ (đối tượng) trực tiếp], trong khi dường như không có trường hợp nào trong kinh điển Pāli chữ này xảy ra như một động danh từ, cho nên những luận giảng (*aṭṭhakathā*) có nhiều khả năng đúng hơn. Học giả Norman đã đặt những nghi vấn sự dịch nghĩa này dựa trên cơ sở rằng không có trường hợp nào được biết trong kinh điển Pāli về một tuyệt đối từ xảy ra như một thành tố thứ hai của một chữ ghép kết hợp [tôi trao đổi trực tiếp với học giả], nhưng có lẽ chúng ta không nên loại trừ khả năng chúng ta đang có đang gặp đúng một cấu trúc câu như vậy ngay chỗ này. Tuy nhiên tôi dịch theo thành ngữ tự nhiên của ngôn ngữ dịch (tiếng Anh) chứ không dịch cứng theo cú pháp nghiêm ngặt của tiếng Pāli. Những truyền thống khác nhau ghi phần cuối của chữ ghép này khác nhau: nói chung là chữ *vāritavata* hiện hành trong truyền thống tiếng Tích Lan cổ (Sinhala), chữ *vāritagata* trong phiên bản Miến Điện, trong Burmese vv.ll ghi là *vārivāvata* và cũng có ghi là *vārivāvata*. Ở đây *vārita* là quá khứ phân từ của động từ chỉ nguyên nhân *vāretī* (*chặn, kiềm chế*). Thành tố cuối cùng của chữ ghép có thể là *vata* hoặc *gata*. Chữ *gata* rõ ràng là một quá khứ phân từ. Còn chữ *vata* thì nan giải hơn. Ở **KS 1:39**, chữ *vāritavataṃ* được dịch là “*có thói quen chối bỏ bản thân*”. Rõ ràng tiến sĩ C.Rh.D đã hiểu chữ *vata* là = chữ *vrata* tiếng Phạn. Tuy nhiên, sự giải nghĩa của **Spk** [*chinnattā vataṃ phalasamādhinā samāhitam*] cho thấy chúng ta có một quá khứ phân từ ở đây, và tôi muốn đề nghị rằng chữ *vata* là = chữ *vṛta*

tiếng Phạn, mà theo **MW** có thể có nghĩa là “*bị chặn, bị kiểm soát, bị cản lại*”. Tôi không thể trích dẫn ra hết số lần xuất hiện trong các kinh của phân từ đơn *vata* trong tiếng Pāli, nhưng những dạng tiếp đầu chữ cũng đủ rất phổ biến như: *saṃvuta, nibbuta, vivata, āvata*, vân vân. Như vậy ở đây chúng ta có 02 quá khứ phân từ cùng một gốc từ: một là động từ chỉ nguyên nhân, hai là động từ đơn, vì vậy chữ ghép *vārita-vata* sẽ có nghĩa là “*bị chặn và kiểm soát*” [cần có 02 động từ của ngôn ngữ dịch (tiếng Anh) để bắt được những hàm nghĩa sắc thái của chữ gốc của kinh]. Mặc dù cấu trúc này chắc hẳn là bất thường, nhưng nó không cần thiết phải bị bác bỏ ngay lập tức, nó có thể được dùng để có sự nhấn mạnh đặc biệt. Nếu cách ghi là *gata* được chấp nhận, thì chữ *vāritagata* có thể có nghĩa là “*đã đi tới [đã đạt tới] sự tự chủ*”, với chữ *varita* được coi là một danh từ chỉ trạng thái. Cách ghi này chắc chắn nghe tự nhiên hơn là *vāritavata*, nhưng sự thịnh hành phổ biến của chữ *vata* trong khắp kinh điển truyền thống lại hỗ trợ mạnh mẽ cho tính xác thực ‘nó mới là nguyên bản’, ‘mới là chữ kinh nguyên thủy’.] (88)

⁸⁹ [Chỗ này không rõ người đang đọc mấy bài kệ này là ai, và bản thân mấy bài kệ này cũng chẳng có liên quan gì với ý nghĩa của lời kinh văn xuôi ở trên. Có lẽ chúng đã được gắn thêm vào phần lời kinh văn xuôi bởi những người biên tập kinh nào đó.

- Tôi đọc câu kệ *a* như được ghi trong **Be, Se, và Ee2** như vậy: *pañcavedā satam samam*. Sự đề cập tới 05 Vê-đà (thay vì đúng chỉ 04 Vê-đà) nghe thấy lạ, nhưng **Spk** đã giải thích đó là: *itihāsapañcamānaṃ vedānaṃ (các kinh Vê-đà cộng với môn với lịch sử là thứ năm)*. **Spk** giải nghĩa *satam samam* là = *vassasatam*; học giả Geiger đã sai khi từ chối sự chú giải này [GermTr, trang 41, chú thích 3]. **Spk** cũng giải nghĩa chữ *hīnattarūpā* là = *hīnatta-sabhāvā* và đã đề cập một biến từ là *hīnattharūpā*, chữ này được giải nghĩa bởi **Spk-pt** là = *hīnatthajātikā parihīnatthā (những người có mục tiêu thấp kém tiểu nhược, những người đã rút khỏi mục tiêu)*.] (89)

⁹⁰ [*Pajjunna* [Phạn: *Parjanya*] là vị vua trời làm mây mưa; ban đầu là một vị thần Vê-đà, **Spk** đã xếp vị trời này vào cõi trời Tứ Đại Thiên Vương. Vị trời này cũng được nói tới trong kinh **DN 32**. Ngoài ra không có thông tin nào khác về 02 con gái của vị trời, được đặt tên theo hoa sen đỏ [coi thi kệ **401a**].] (90)

⁹¹ [04 bài kệ này, theo dạng vận luật cổ Āryā, đã được cấu trúc lại bởi học giả người Đức Alsdorf, trong quyển *Die firyā-Strophen des Pali-Kanons*, trang 321.] (91)

⁹² [Cả **Spk** và **Spk-pt** không giúp chú giải gì chữ *sattassa* thể số ít trong câu kệ *a*, nhưng tôi coi đây chỉ là một sự ứng dụng cho hợp vận luật của chữ *sattānaṃ*.] (92)

⁹³ [**Spk** giải thích: Có 02 địa ngục Roruva (*địa ngục kêu rống*): *Roruva Khói* (*dhūmaroruva*) và *Roruva Cháy Rực* (*jālaroruva*). Roruva Khói là một địa ngục riêng, nhưng Roruva Cháy là một tên gọi của đại địa ngục A-tỳ (*Avīci*; được gọi là Roruva (kêu rống) bởi vì khi chúng sinh bị thiêu đốt nướng cháy ở đó họ kêu rống gào thét liên tục (*punappunam ravam ravanti*) vì đau đớn tận cùng. Ở kinh **3:20** địa ngục Roruva Cháy được nói đến là địa ngục *Đại Roruva* (*mahāroruva*).] (93)

⁹⁴ [**Spk-pt** giải nghĩa chữ *khantīyā* trong câu kệ *b* là = *nāṇakhantīyā*, điều này hàm chỉ rằng ở đây chữ này không mang nghĩa thông thường của nó là “*kham nhẫn, kiên nhẫn*” mà mang nghĩa đặc biệt là “*sự thuận tình, sự bằng lòng, sự chấp thuận*” [về Giáo Pháp]. Coi so chữ “*khanti*” trong cụm chữ điển đạt “*dhammanijjhānakkhanti*” (*sự chấp-thuận một điều sau khi suy xét kỹ*) hay *ditṭhinijjhānakkhanti* (*sự chấp-nhận một quan điểm sau khi suy xét kỹ*) ở kinh **MN 95**, mục 14. (94)

⁹⁵ [*Giáo Pháp có bản chất như vậy (tādiso dhammo)*. **Spk** diễn dịch nghĩa câu này là: “Thưa Thế Tôn, vì đó Giáo Pháp có bản chất như vậy, nó có cấu trúc như vậy, nó có những bộ phận như vậy, cho nên nó có thể được phân giải theo nhiều cách.” **Spk-pt** diễn dịch thêm: “Nó là như vậy cho nên người đã thâm nhập những sự-thật đúng như chúng thực là, thiện khéo về ý nghĩa và giáo thuyết, có thể giải thích, chỉ dạy, tuyên bố, thiết lập, khai mở, phân giải và làm rõ nó, đưa ra những ví dụ, lý lẽ, và kết luận.”.] (95)

⁹⁶ [Một lần nữa phiên bản **Ee2** lại dựa trên chứng thực theo bản chép tay tiếng Lanna (tiếng bắc Thái cổ) đã chêm vào ngay trước bài kệ 139 một bài kệ (ghi số 138) nói về sự không thể dự báo trước của cái chết, bài kệ 138 này cũng được thấy có ở chỗ kinh **Ja II 58**. Nhưng giả sử nếu bài kệ đó nguyên thủy là một phần của kinh **1:41** này thì **Spk** chắc hẳn đã đưa nó vô trong chú giải,

cùng với bài kệ, như trong Thanh Tịnh Đạo **Vism** 236–237 (**Ppn** 8:29–34). Vì có lý do mạnh mẽ chống lại sự có mặt của bài kệ 138 đó, cho nên tôi đã bỏ qua không dịch.] (96)

97 [*Thần ở đây là dịch chung chữ yakkha (quỷ thần dạ-xoa) trong câu kệ c này, được giải nghĩa bởi Spk-pt là = satta (chúng sinh). Mặc dù chữ ko là thể câu nghi vấn, nhưng có lẽ rằng câu này là có hiệu lực tuyên bố. Thi kệ này có thể làm nhớ tới lời kệ Taittirīyaka Upaniṣad, II.2, III.2, 7–10 (Áo Nghĩa Thư Dạ-xoa Taittirī).*] (97)

98 [**Spk** giải thích câu đố như vậy: “Đại dương (samudda) hay vực thẳm (pātāla) là dục-vọng (ái, tham ái); được gọi là đại dương vì nó không thể lấp đầy và là vực thẳm vì nó không chân đáy. Một gốc rễ (ekamūla) của nó là vô-minh; hai chỗ nước xoáy (dvirāvatta) là quan-điểm bất diệt (thường kiến) và quan-điểm hủy diệt (đoạn kiến). [**Spk-pt** bổ sung: đó là dục-vọng muốn được hiện-hữu (hữu ái) xoay quanh theo cách thường kiến; dục-vọng muốn được hủy-diệt xoay quanh theo cách của đoạn kiến.] 03 ó-nhiễm là tham, sân, si; 05 dây nối (pañcapatthara) là 05 dây dục-lạc; 02 chỗ nước xoáy (dvādasāvatta) là sáu cơ-sở cảm-nhận bên trong và bên ngoài (06 nội xứ và 06 ngoại xứ).

- Nhà sư Ñāṇananda đã đề nghị một cách diễn dịch khác cho những thuật ngữ này: tham chiếu kinh **36:4** (Quyển 4), thầy ấy đã coi chữ “vực thẳm” là cảm-giác khổ (khổ thọ) và tham chiếu kinh **35:228** (Quyển 4), “đại dương” là sáu căn cảm-nhận (sáu căn). Còn “hai chỗ nước xoáy” là cảm-giác sướng và cảm-giác khổ (lạc thọ và khổ thọ); “một gốc rễ” là sự tiếp-xúc (xúc). Để đọc chi tiết, mời coi luận giảng **SN-Anth** 2:63–66.] (98)

99 [**Spk** chú giải: Với danh hoàn thiện (anomanāma): với danh (danh từ, tên) không khiếm khuyết, với danh toàn vẹn, bởi vì [Phật] có được tất cả những phẩm chất siêu xuất [coi thêm thi kệ **927c** và chú thích **653** ở đó]. Bạc nhìn-thấy của mục tiêu vi tế [hoặc của “những ý nghĩa”: nipuṇatthadassim]: bởi vì Phật nhìn thấy những ý nghĩa vi tế thâm sâu chẳng hạn như nhiều loại uẩn, giới, xứ ... vân vân. Phật là bạc bố thí trí-tuệ (paññādadama) bằng sự chỉ dạy con-đường tu tập để thành tựu trí-tuệ. Bước đi trên thánh đạo (arīye pathe kamamāna): thời hiện tại đã được dùng ở đây với sự tham chiếu về

quá khứ, bởi vì đức Thế Tôn *đã đi* dọc thánh đạo trên địa bàn của sự đại-giác; chứ không phải bây giờ Phật vẫn *đang* đi dọc theo nó.

- Tôi nghi vấn sự chú giải của **Spk** về chữ *nipunattha*, vốn có lẽ là đề cập tới chữ *attha* theo nghĩa là mục-tiêu, tức Niết-bàn.] (99)

100 [**Spk** thuật lại bối cảnh chuyện kinh ở đây: Trong kiếp trước của mình thiên thần này đã từng là một Tỳ kheo nhiệt thành quá độ, quên lãng cả việc ngủ nghỉ và ăn uống để chú tâm vào đề mục thiền của mình. Bởi do sự nhiệt thành quá độ đó nên thầy đó đã chết vì trúng gió và lập tức tái sinh trong cõi trời Đao-Lợi (Tāvātimsa) trong số đoàn mỹ tiên nữ của cõi trời (*accharā*). Sự thay đổi (tử sinh) đó xảy ra quá nhanh đến nỗi thầy đó không biết mình đã không còn là người và nghĩ mình vẫn là một Tỳ kheo. Những mỹ tiên nữ đó đã cố quyến rũ thầy đó, nhưng thầy đó đã từ chối những đề nghị đa tình đó và cố gắng quay lại với sự thiền tập của mình. Cuối cùng những tiên nữ đó đã dắt thầy đó tới gương soi, thầy đó nhận ra mình đã tái sinh thành một thiên thần, nhưng thầy đó vẫn nghĩ: “Ta đã không thực hành việc tu hành của một sa-môn để được tái sinh ở đây mà để chúng ngộ mục tiêu tối thượng là quả A-la-hán cơ mà.” Sau đó, với đức-hạnh vẫn còn nguyên vẹn, được bao quanh bởi đoàn tiên nữ đó, thầy đó đã đến gặp Phật và nói lên bài kệ này.

- Bài kệ này được nói với một sự chơi chữ giữa 02 từ là “*Nandana*” [Vườn Khoái Lạc] và từ “*Mohana*” [Vườn Si Mê]. Khu vườn “*âm vang tiếng của đoàn mỹ tiên nữ*” bởi vì những mỹ tiên nữ múa hát ca nhạc trong khu vườn khoái lạc đó. **Spk** đã diễn giải ý nghĩa câu hỏi này theo chủ ý của họ với nghĩa là: “(Đức Thế Tôn) hãy chỉ dạy cho con thiền minh-sát, là cơ sở để chúng quả A-la-hán.”.] (100)

101 [**Spk** chú giải: *Con-đường tám phần tu tập thánh thiện* hay *Bát thánh đạo* được gọi là con-đường chánh trực hay đạo chánh trực (*ujuko maggo*) bởi vì nó tránh bỏ sự quanh co bất chánh của các hành-vi thuộc thân, miệng, tâm. *Đích-đến*, là Niết-bàn, được gọi là *sự không sợ-hãi* (*abhaya*) bởi vì trong đó không có gì để sợ-hãi và bởi vì không có sự sợ-hãi đối người đã chứng ngộ nó. Không giống như một chiếc xe thực ngoài đời sẽ kêu cọc cạch hay ren rét nếu trục của nó không được bôi trơn hoặc khi chở quá

nhều người trên đó, *Bát thánh đạo* thì không kêu cộc cạch hay ren rét (*na kūjatī na viravatī*) (tức êm xuôi, lành, mạnh) ngay cả khi có chở cùng lúc 84.000 chúng sinh. Bản thân chiếc xe (thừa) chính là *Bát thánh đạo*, và *những bánh xe là những trạng thái thiện lành (dhammacakka)* là sự nỗ-lực tu (tinh tấn) bằng thân và tâm. *Người lái xe* được gọi là “*Giáo Pháp*” chính là (thánh) đạo siêu thế, với *chánh-kiến* của sự minh-sát (*vipassanā-sammādiṭṭhi*) *chạy dẫn phía trước (purejava)*. Bởi vì, giống như những người thuộc hạ chầu hầu đi trước dọn trống đường trước khi nhà vua đi ra, cũng giống như vậy ‘*chánh-kiến* của sự minh-sát’ dọn trống đường bằng sự *thiền-quán về năm uẩn ... là ‘vô-thường, khổ, vô-ngã’,* và sau đó ‘*chánh-kiến* của thánh đạo’ (*magga-sammā-diṭṭhi*) khởi sinh sự *hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ)* về sự *luân-hồi hiện-hữu*.

- Trong câu kệ 150c tôi đọc theo **Be** và **Ee2** ghi là *akūjano*, khác với **Se** và **Ee1** ghi là *akujano*. Học giả Geiger lấy chữ *akujano* từ chữ *kujatī* (*bị uốn cong, quanh co, lươn lẹo*) [coi GermTr, trang 51, chú thích 03], nhưng coi chỗ kinh **Ja VI 252,20** trong đó “*chiếc xe của thân*” được mô tả là *vācāsaññamakūjano* (*không kêu cộc cạch nhờ sự kiểm-chế về lời-nói* (ngữ giới)), điều này ủng hộ cách ghi và cách dịch nghĩa ở đây. Ví dụ thêm nên được so sánh với ví dụ “*cỗ xe thiên thánh*” (*brahmayāna*) được nói trong kinh **45:04** (Quyển 5); cũng coi thêm ví dụ cỗ xe được nói chỗ kinh **Ja VI 252–53.**] (101)

102 [**Spk** nói rằng: Sau khi nói xong bài kinh [bài kệ], Đức Phật đã chỉ dạy *Bốn Diệu Đế*, và khi kết thúc bài kinh vị thiên thần đó đã được thiết lập trong thánh quả Nhập-lu; những chúng sinh khác có mặt ở đó chứng được các thánh quả tương xứng với những điều-kiện trợ duyên của họ.] (102)

103 [**Spk** giải thích rằng tất cả những thứ này là những thứ được cúng dường cho Tăng Đoàn. Những *khu vườn* hay *khuôn viên* hay *tịnh xá (ārāma)* được đặc trưng bởi những cây hoa và cây ăn trái được trồng, trong khi những *khu rừng* hay *lâm viên (vana)* thì chỉ có những bụi cây rừng mọc hoang. (Cũng thường có những tịnh xá (như Tịnh Xá Cấp Cô Độc ...) được xây trong những khu rừng hay lâm viên hay khu vườn lớn (như khu vườn Jeta, Kỳ Viên). Chữ *papa* được giải nghĩa là *chỗ để cúng dường nước uống*.)] (103)

104 [Những đoạn thi kệ này được nói bởi ngài Cấp Cô Độc (Anāthapindika), đại thí chủ bảo trợ của Đức Phật, *sau khi* ngài được tái sinh trong cõi trời Đâu-suất (Tusita). Những lời kệ này cũng được lặp lại trong kinh **2:20** bên dưới dưới dạng lời văn xuôi.] (104)

105 [Gia chủ Cấp Cô Độc (Anāthapindika) đặc biệt tận tụy hết lòng kính mộ đối với ngài Xá-lợi-phất (Sāriputta); thầy Xá-lợi-phất là người đã nói bài kinh đầy cảm động cho gia chủ khi ông đang nằm trên giường bệnh sắp chết: mời đọc kinh **MN 143**, cũng nói về câu chuyện Cấp Cô Độc (khi đã là thiên thần) đã ghé thăm Khu Vườn (Tịnh Xá Cấp Cô Độc) sau khi đã qua đời (và tái sinh thành thiên thần).

- **Spk** giải thích: *Cao nhất cũng bằng thầy ấy mà thôi (etāvaparamo sīyā)* nghĩa là: Không có Tỳ kheo nào, thậm chí không một ai dù đã chứng ngộ Niết-bàn, có thể trên được trưởng lão Xá-lợi-phất (*na therena uttaritaro nāma atthi*).] (105)

106 [“*Thế giới của Dạ-ma*” (*yamaloka*) ở đây rõ ràng là chỉ cõi nga quỷ (*pettivisaya*, cảnh giới hồn ma quỷ đói). Dạ-ma vương là Vua Cõi Chết (Diêm Vương, Tử Thần); về Dạ-ma vương, mời đọc thêm kinh **MN 130**, kinh **AN 3:36**.] (106)

107 [Tôi đọc theo **Se** và **Ee1** ghi là *ete sagge pakāsenti*, khác với **Be** ghi là *ete saggā pakāsanti* (*những cõi trời này tỏa sáng*) và **Ee2** ghi là *ete sagge pakāsanti* (*những điều này tỏa sáng trên cõi trời*). Tôi coi chữ *sagge* một từ đối cách số nhiều hơn là một từ sở cách số ít chỉ nơi chốn nghe cũng hữu lý.] (107)

108 [**Spk-pt** chú giải rằng: Bởi vì họ được phú với sự hạnh-phúc (lạc) cho nên họ giống như những thiên thần thực hiện *sự kiểm soát đối với những điều thiện được tạo ra bởi những người khác*. So sánh với những thiên thần thuộc cõi những thiên thần kiểm soát những sự sáng tạo bởi những thiên thần khác (*tha hóa tự tại thiên, paranimmitavasavattī*), là cõi trời dục-giới thứ 16.] (108)

109 [Thiên thần Ghaṭikāra là một thợ gốm trong thời kiếp của Đức Phật Ca-Điếp (*Buddha Kassapa*), vị Phật đã có “chỗ ngồi” để thuyết giảng ở tu viện

Vehaliṅga (= Vebhalinga) ở khu gần nhà của người thợ gốm. (Từ kinh **MN 81**, mục 6 và chú thích 800 chúng ta biết) trong thời kiếp đó người thợ gốm Ghaṭṭikāra là bạn thân của môn sinh bà-la-môn tên là Jotipāla; Jotipāla lúc đó chính là Đức Phật Thích-Ca trong kiếp tiền sinh. Mặc dù Jotipāla đã xuất gia thành một Tỷ kheo dưới Đức Phật Ca-Diếp, nhưng Ghaṭṭikāra phải ở lại nhà để chăm sóc phụng dưỡng cho cha mẹ già yếu và bị mù. Ghaṭṭikāra là thí chủ chính của Đức Phật và đã chứng tới tầng thánh Bất-lai. Về câu chuyện này, mời đọc lại kinh **MN 81**, chuyện cũng được ghi lại bằng thi kệ dưới đây.

- *Cõi trời Avihā* (Vô phiền thiên) là một trong 05 *Cõi Trời Trong-Sạch* (Tịnh cư thiên) [coi chú thích **83**]. **Spk** nói rằng 07 vị Tỷ kheo đã được giải-thoát bằng sự giải-thoát của thánh quả A-la-hán, trong đó họ chứng luôn thánh quả A-la-hán *lập tức* ngay khi tái sinh vào cõi trời Avihā.] (109)

110 [Trong câu kệ *a*, tôi đọc là *pañkaṃ* (*đăm lầy*) theo đúng **Be** và **Ee1**, khác với **Se** and **Ee2** ghi là *saṅgaṃ* (*dây cột, sự ràng buộc*). **Spk** khẳng định rằng *sự dẹp bỏ thân người* hàm chỉ sự xóa bỏ 05 *gông-cùm thấp hơn* (hạ phần kiết sử) và *sự trói-buộc (với) cõi trời* (*dibbayoga*) thì hàm chỉ sự xóa bỏ 05 *gông-cùm cao hơn* (thượng phần kiết sử).] (110)

111 [Ở đây tôi đọc theo chánh tả của các tên được ghi trong **Se**. Upaka trước đó từng là một *ājīvaka* (khổ sĩ lửa thề) chính là người Phật đã gặp trên đường đi đến Isipatana (để gặp và thuyết giảng cho 05 người bạn tu nhóm thầy Kiền-đàm-như) sau khi Phật vừa mới giác-ngộ [coi kinh **MN 26**, mục 24-25]. Sau đó, sau cuộc hôn nhân bất hạnh của ông, Upaka đã gia nhập Tăng Đoàn thành một Tỷ kheo: mời đọc thêm *Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli DPPN* 1:386. Câu chuyện đáng nhớ về Pukkusāti được nói đến trong kinh **MN 140** và **Ps V** 33–63; đọc thêm **DPPN** 2:214–16. Còn Piṅgīya ở đây có thể là cùng một người là đệ tử của Bāvarī có các thi kệ trong tập *Kinh Tập Sn 1131–1149*, mặc dù điều này cũng chưa phải đúng chắc. Các Tỷ kheo còn lại thì danh tánh chưa được xác định dựa theo kinh sử.] (111)

112 [Tôi đọc câu kệ *a* theo **Be** và **Se** ghi là *kusalī bhāsasi tesam*. **Spk** đã chú giải: *Kusalan ti idaṃ vacanaṃ imassa atthī ti kusalī; tesam therānaṃ tvaṃ kusalaṃ anavajjaṃ bhāsasi.*] (112)

113 [Về câu “*nơi danh-sắc chấm dứt*” mời coi lại thi kệ **58** và chú thích **46** (kinh **1:24**) ở trên. **Spk** diễn giải câu kệ tiếp theo đến câu cuối có nghĩa là: “*Những vị trưởng lão đó [đã làm vậy] sau khi đã hiểu (ngộ, liễu ngộ) Giáo Pháp đó ở đây trong giáo đoàn của Thế Tôn (Phật).*”.] (113)

114 [*Bhaggava* ở đây là tên gọi của người thợ gốm, có lẽ là họ.] (114)

115 [**Spk** nói rằng đoạn thi kệ cuối kinh là đã được thêm vào bởi những người biên tập bài kinh. Về câu “*Cả hai đã được tu tập hướng nội*” (*bhāvitattānam*) và “*đang mang thân cuối cùng của họ*” (*sarirantimadhārinam*) hàm nghĩa rằng sau khi tái sinh trong Cõi Trời Trong-Sạch (Tịnh Cư Thiên, dành cho những bậc Bất-lai) Ghaṭṭikāra cũng đã chứng thành một A-la-hán.] (115)

116 [**Se** và **Ee2** ghi là *corehi ’hārīyam*; **Be** ghi là *corehyahārīyam*. Cả 02 cách ghi đều là sự cố gắng để cứu vãn một bài kinh ban đầu với lời kinh với nghĩa hoàn toàn ngược lại với nghĩa mong đợi. Nếu không có khuôn mẫu biên tập lại như vậy thì cụm chữ *corehi hārīyam* ban đầu [như được ghi trong **Ee1**] sẽ có nghĩa là “*Thứ gì mà trộm cướp nên mang đi?*”—là sự dịch nghĩa được dùng trong **KS 1:51**. **Spk** thì không giúp gì chỗ này, không chú giải.] (116)

117 [Ở đây dịch theo chữ ghi câu kệ *a* [cũng trong bài kệ tiếp theo] là *pavasato* giống **Be**, **Se**, và **Ee2**, khác với **Ee1** ghi là *pathavato*.] (117)

118 [**Spk** diễn giải rằng: con cái là chỗ dựa (*vatthu*) của con người vì chúng chăm sóc phụng dưỡng cho cha mẹ khi tuổi già. Vợ là bạn đồng hành tốt nhất vì người chồng có thể tâm sự với cô ta kể cả những điều bí mật nhất của mình.] (118)

119 [**Spk** chú giải: *Đường tà* hay *đường lệch lạc* (*uppatha*) là không-đường (phi đạo, vô đạo) (*amagga*) để đi đến cõi trời và Niết-bàn. *Trải qua sự hủy hoại suốt ngày và đêm* (*rattindivakkhaya*): nó bị hủy hoại bởi những ngày và những đêm hoặc *trong suốt* (qua) những ngày và những đêm. *Phụ nữ là sự ô nhiễm của đời sống thánh thiêng* (phạm hạnh, đời sống tâm linh, đời sống xuất gia tu hành) nghĩa là: bằng cách tắm rửa sự dơ dáy bên ngoài thì người được sạch sẽ, nhưng nếu một người tu bị ô uế bởi sự ô nhiễm là phụ nữ thì không thể nào làm cho mình trong-sạch (thanh tịnh) được. *Sự khổ hạnh* (*ta-pa*) là danh từ chỉ (sự tu tập) *sự kiềm-chế*, đó là *những sự tu-tập của sa-môn*

khô hạnh, tức chỉ (13) *hạnh đầu-đà* (*dhutaṅgagūṇa*), sự nỗ-lực tu (tinh tấn), và hành-xác (*dukkarakārika*); tất cả những sự thực hành này ngoại trừ sự hành-xác [hành xác bản thân] là những sự tu tập để đốt cháy những ô-nhiễm (lậu hoặc). *Đời sống thánh thiêng* hay *phạm hạnh* (*brahma-carīya*) ở đây có nghĩa là chỉ sự kiêng cử dâm dục; (cho nên có lẽ lời kinh nói ‘*Phụ nữ là ổ nhiễm cho đời sống thánh thiêng*’ theo nghĩa là sự kiêng cử dâm dục, chứ không phải theo nghĩa ‘phụ nữ là xấu xa, là ổ nhiễm’).

- Về cụm chữ “*sự tắm không nước*”, mời coi thi kệ **646, 705**. Để hiểu và đề cao cụm chữ này chúng ta phải nhớ rằng đối với những bà-la-môn vào thời Đức Phật [cũng như đối với nhiều người theo đạo Hindu ngày nay] thì nghi lễ tắm gội họ coi là cách để tẩy rửa tội lỗi. Đức Phật đã thay sự tắm gội đó bằng “*sự tắm gội bên trong*” cái tâm; coi thêm kinh **7:21** bên dưới và kinh **MN 07** (*Ví Dụ Tắm Vài*), mục 19-20 và kinh **MN 39**, mục 25.] (119)

120 [**Spk**: *Vần luật* (*thi vận luật*) là sự giàn xếp của thi kệ (*chando nidānaṃ gāthānaṃ*): (vì) những vần luật, bắt đầu bằng *gāyatti*, là sự giàn xếp hay giàn bài của thi kệ; bởi vì người bắt đầu câu kệ trước tiên xem xét “Nó nên được làm theo vần luật nào?” *Những âm vần* (*phụ âm*) *cấu thành những từ ngữ của chúng* (*akkharā tāsam vīyañjanaṃ*): Vì những âm vần tạo nên các từ ngữ (chữ), và các từ ngữ tạo nên một câu thi kệ, và câu kệ tiết lộ ý nghĩa. *Thi kệ dựa trên cơ sở các danh tên*: Một người làm câu kệ sẽ soạn nó dựa trên một số danh tên chẳng hạn như “đại dương” hay “trái đất”. *Thi sĩ là chỗ trú của thi kệ*: *Chỗ trú* (*āsaya*) của thi kệ là chỗ dựa (*patitthā*) của chúng; những thi kệ ra đời từ thi sĩ, và do vậy thi sĩ là chỗ dựa của chúng.] (120)

121 [Trong câu kệ *a*, tôi đọc là *addhabhavi* đúng theo **Be** và **Ee1** và **Ee2**, khác với *anvabhavi* được ghi trong **Se**. *Addhabhavi* là từ quá khứ bất định của *adhibhavatī* (*vượt qua, chinh phục, chế phục, khuất phục*); coi thêm **CPD**, dưới chữ *addhabhavatī*. **Spk** giải nghĩa: Không có chúng sinh hay danh tánh nào được tự do khỏi (sự không có một) danh tên, cho dù danh là tự nhiên hay được tạo tác. Ngay cả một cây hay hòn đá không có tên vẫn được gọi là “cây vô danh”, “hòn đá vô danh”.] (121)

122 [Động từ trong câu kệ *b* là thụ động. **Spk** khi chú giải thi kệ **246** đã giải nghĩa từ chủ động *parikassatī* là = *parikaḍḍhatī* (*kéo lê, lôi*). **Spk** giải nghĩa:

Những ai bị sự điều khiển của tâm thì bị toàn bộ sự ám-muội. **Spk-pt** bổ sung: Bài kinh này nói về những người đã hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ) thực-tại. Nhưng những ai đã hoàn-toàn hiểu các uẩn và đã trừ-bỏ những ô-nhiễm (lậu hoặc) thì không bị điều khiển bởi tâm; thay vì vậy, chính tâm mới được kiểm soát bởi họ. - (Nhân tiện, lời kinh vấn đáp này ở dạng văn xuôi được ghi trong kinh **AN 4:186**.) (122)

123 [**Spk** giải nghĩa chữ *vicāraṇa* trong câu kệ *b* là = *pādāni* (những bàn chân) chú giải rằng chữ số ít ở đây nên được hiểu như một chữ số nhiều. Trong ngữ cảnh thuộc giáo lý thì chữ *vicāra* cùng gốc từ có nghĩa là *sự soi-xét [tứ]*, và thường đi cặp với chữ *vitakka* (*ý-nghĩ*) [*tâm*] để mô tả tiến trình ý-nghĩ trong công thức tầng thiền định (*jhāna*) thứ nhất (nhất thiền). Tuy nhiên, ở đây điều muốn chỉ có lẽ là ‘*ý-nghĩ* có thể đi xa qua những khoảng cách rộng lớn mà không cần sự vận hành vật lý’. (Trong một kinh khác người dịch nhớ rằng Phật đã trả lời rằng “*ý-nghĩ là thứ đi nhanh và xa nhất*”, ví dụ như trong 1/100 giây ý-nghĩ có thể đến được cảnh ở Mỹ).] (123)

124 [Ở đây tôi đọc theo **Be, Se, Ee1**, và **Spk (Be)** là *kissa dhūpāyito*, khác với **Ee2, SS**, và **Spk (Se)** ghi là *kissā dhūmāyito*. Lời kệ này cũng có trong kinh **Th 448** với chữ *dhūpāyito*. Học giả Norman [ở **EV I**, khi chú thích về **Th 448**] đã tranh luận rằng chữ này có nghĩa là “được làm thơm, được sức hương” hay “được che khuất” [bởi khói, sương] nhưng **Spk** đã giải nghĩa chữ này là = *āditto*; coi thêm thi kệ **542**, trong đó chữ *padhūpito* chắc chắn có nghĩa “đang bốc cháy”.] (124)

125 [**Spk** diễn giải rằng: Thế gian bị mắc bẫy bởi dục-vọng (*taṇhāya uḍḍito*) bởi vì mắt bị bắt bởi sợi dây dục-vọng (ái), bị mắc bẫy trên cái móc của những hình-sắc; tương tự với tai và những âm-thanh, mũi và những mùi-hương ... Thế gian bị bít cửa bởi sự chết (*maccunā pihito*): Mặc dù nghiệp đã làm trong kiếp quá khứ chỉ cách một sát-na tâm, nhưng chúng sinh không biết nó bởi vì họ bị che bít khỏi nó, giống như bị che bít bởi một vách núi, bởi những sự đau đớn nặng đang xảy ra vào lúc chết.] (125)

126 [Coi thêm chú thích số **57** ở trên. Làm theo sự gợi ý của nhà sư VĀT, tôi đã coi chữ *upādāya* trong câu kệ *c* là một tuyệt đối từ với nghĩa chữ là “*chấp-thủ*” (thủ) được hoàn tất bởi động từ hữu định *vihaññatī* trong câu kệ *d*; chữ

loko (thế gian, thế giới) trong câu kệ **221c** như vậy trở thành chỉ là chữ lót vào cho tròn vận luật mà thôi. Tuy nhiên **Spk** đã áp dụng một giải pháp thay thế khác, cung cấp một động từ hữu định bị bãi bỏ và dịch chữ *upādāya* theo nghĩa mở rộng là “tùy thuộc vào” thành như vậy: *tāni yeva ca upādāya āgamma paṭicca pavattatī* (Nó xảy ra tùy thuộc vào, phụ thuộc vào, tùy thuộc vào chúng). Còn **Pj II 210,27–28**, khi chú giải về kinh **Sn 168**, cũng tiếp cận theo cách như vậy, mặc dù với một động từ hữu định khác.

- Tuy nhiên, *Kinh Hemavata* đã cho thấy chữ *upādāya* nên được hiểu với nghĩa chữ của nó là “chấp-thủ theo”, “chấp-thủ vào” (thứ gì, điều gì). Bởi vì sau khi Đức Phật đã trả lời trong kinh **Sn 169** bằng câu trả lời giống y hệt như câu trả lời trong kinh này, ở kinh **Sn 170** dạy-xoa (*yakkha*) hỏi câu: *Katamaṃ taṃ upādānaṃ yattha loko vihaññatī?* (Bởi chấp-thủ (thủ) theo thứ gì mà thế gian. Bị quấy rối đối với thứ đó?—đây là một câu hỏi chắc chắn đã đề cập lại cùng chữ *upādāya* theo nghĩa này.

- **Spk** chú giải: “Sáu” trong câu hỏi nên được hiểu theo cách là ‘sáu cơ-sở cảm-nhận bên trong’ (sáu nội xứ), nhưng nó cũng có thể được dịch theo cách là ‘sáu cơ-sở cảm-nhận bên trong và bên ngoài’ (sáu nội xứ và ngoại xứ). Bởi vì thế gian đã khởi sinh trong ‘sáu nội xứ’, hình thành sự thân giao với ‘sáu ngoại xứ’, và bởi sự chấp-thủ theo [tùy thuộc vào] ‘sáu nội xứ’, cho nên nó bị quấy rối trong/đối với ‘sáu ngoại xứ’.

- Thi kệ này đã đưa ra một giải pháp cho vấn đề được đặt ra bên dưới ở kinh **2:26**, về cách mà thế gian hiện hữu và khởi sinh trong chính thân này được phủ thêm với sự nhận-thức (tưởng) và tâm. Về sự khởi sinh của thế gian trong ‘sáu cơ-sở cảm-nhận bên trong’ (sáu nội xứ), mời coi thêm kinh **12:44** (Quyển 2) = kinh **35:107** (Quyển 4). Học giả Norman đã thảo luận thi kệ này từ góc nhìn thuộc cấu trúc ngôn ngữ học trong **GD**, trang 181–82, chú thích về kinh **Sn 168**.] (126)

¹²⁷ [Phiên bản **Se, Ee2** ghi chữ *jhatvā* chắc chắn là cách ghi đúng; cách ghi là *chetvā* trong **Be** và **Ee1** là một sự bình thường hóa. **Spk** giải nghĩa = *vadhitivā* là **Spk** đã ủng hộ chữ *jhatvā*, còn trong **G-Dhp** 288–89 thì giải nghĩa = *jatva*, là chữ tương đương trong tiếng Gāndhārī Prakrit. Coi thêm học giả Brough, quyển *Gāndhārī Dharmapada*, trang 164, 265–66. Chữ *jhatvā* cũng được tìm

thấy trong cách ghi ở thi kệ **94b** của phiên bản **SS**. (Thi kệ nội dung này cũng có trong kinh **2:03** và **7:01** và **11:21** của Quyển 1 này.)] (127)

128 [**Spk**: Sân giận có *gốc rễ tẩm độc* (*visamūla*) bởi vì nó gây hậu quả là sự khổ đau. Nó có *ngọn tẩm mật* (*madhuragga*) bởi vì sự khoái thích khởi sinh khi một người đáp lại sự sân giận bằng sự sân giận, đáp lại sự phỉ báng bằng sự phỉ báng, đáp lại nắm đấm bằng nắm đấm.] (128)

129 [**Spk** chú thích: Dấu hiệu (hay biểu tượng) là thứ nhờ nó một thứ được nhận biết (*paññāyatī etenā ti paññāṇam*). *Cờ hiệu là dấu hiệu của xe* bởi vì xe được nhìn thấy từ xa, được nhận biết cờ hiệu đó là xe của vua nào hay tướng nào. Một phụ nữ đã có chồng, ngay cả là con gái của vương triều thế gian, thường được gọi là “bà này” “bà họ” (theo tên của chồng), do vậy *chồng là dấu hiệu của một phụ nữ*. Về nghĩa *cờ hiệu* (*dhaja*) là dấu hiệu của xe, mời coi thêm kinh **11:02** và chú thích 611 ở đó.] (129)

130 [**SS** ghi cách ghi biến dạng là *sādhutaram* trong câu kệ *c*, nhưng **Spk** giải nghĩa = *madhutaram*, điều này cho thấy rằng chữ ghi mà họ đã đọc khi giải nghĩa là chữ *sādutaram*. Tuy nhiên, **Spk** cũng nhận ra cách ghi biến dạng đó trong sự kết nối với những thi kệ giống hệt là thi kệ **846–847**. Coi thêm chú thích **597**.

- **Spk**: Một người gia chủ sống bằng trí-tuệ (*paññājīvī*) là người được thiết lập trong Năm Giới và biết thường xuyên cúng dường y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang (tứ vật dụng, cho người xuất gia); một người xuất gia sống bằng trí-tuệ là biết dùng những vật dụng thiết yếu đó với sự quán chiếu đúng đắn phù hợp (quán-tưởng tứ vật dụng), đảm nhận đê-mục thiền, thiết lập tuệ minh-sát, và chứng đắc thánh đạo và thánh quả.] (130)

131 [**Spk** giải thích rằng: Thiên thần thứ nhất hỏi Phật mấy câu hỏi, nhưng thiên thần thứ hai chen vào và nói “Tại sao hỏi Phật? Tôi có thể trả lời cho tiên luôn” và đã trả lời như vậy. Nhưng thiên thần thứ nhất đã trách vị đó thất lễ và tiếp tục hỏi lại Phật.

- **Spk**: Hạt giống của 07 loại hạt lương thực là *tốt nhất trong số những thứ mọc lên* bởi vì khi hạt giống mọc lên sẽ cho ra trái quả, cung cấp lương thực cho xứ sở. Mưa là *tốt nhất trong những thứ rớt xuống* vì nó cung cấp nước

cho mùa màng tốt tươi. *Gia súc là thứ tốt nhất trong những thứ bước đi*, tức bước đi bằng chân, bởi vì chúng cung cấp 05 loại sản phẩm từ sữa [sữa, sữa đông, bơ đục, bơ trong, và ván kem] để duy trì sức khỏe con người. *Người con là tốt nhất trong những người nói* bởi vì người đó không nói gì có hại cho cha mẹ mình trong phiên tòa ... vân vân.

- Lưu ý rằng chữ *pavajamānānam* trong câu kệ *c* là phân từ quá khứ của chữ *pavajati* hay *pabbajati*, mà trong ngữ cảnh tôn giáo nó có nghĩa là từ bỏ đời sống tại gia để trở thành một tu sĩ xuất gia (*pabbajjā*). Theo đó Đức Phật đã trả lời trong bài kệ tiếp theo.] (131)

132 [**Spk**: *Trí-biết* hay *minh* (*vijjā*) là trí-biết của 04 thánh đạo; *vô-minh* (*avijjā*) là đại vô-minh nằm dưới gốc rễ của vòng luân-hồi. *Tăng Đoàn* là tốt nhất trong những thứ (loài) bước đi bởi vì đó là ruộng màu mỡ để gieo trồng công đức (phước điền vô thượng ở trên đời). *Đức Phật* là tốt nhất trong những người nói bởi vì sự chỉ dạy Giáo Pháp của Phật giúp giải thoát hàng trăm ngàn chúng sinh khỏi sự trói-buộc trong luân-hồi.] (132)

133 [Nguyên văn câu kệ này: *Maggo c' anekāyatanappavutto*. **Spk** giải thích: Ý vị tiên đó nói rằng: “*Đạo đã được giảng giải bởi nhiều phương pháp (kāraṇehi), theo cách của 32 đối-tượng thiền. Trong trường hợp đó tại sao nhiều người trở nên sợ hãi và nấn giữ 62 tà-kiến?*”. Còn 38 *chủ-đề thiền (aṭṭhatīmsārammaṇa)* là giống hệt với 40 *kammaṭṭhāna* [được nói trong **Vism**] ngoại trừ danh sách các *kaṣiṇa* được trích từ các bộ kinh *Nikāya* [như trong kinh **MN 77**], trong đó 02 *kaṣiṇa* cuối [*kaṣiṇa* không gian và *kaṣiṇa* thức] là giống hệt 02 tầng chứng đắc vô sắc (*āruppa*) đầu (không vô biên xứ và thức vô biên xứ) do vậy không được tính 02 lần. Trong hệ thống **Vism** thì 02 này được thay thế bởi *kaṣiṇa* không gian giới hạn và *kaṣiṇa* ánh sáng, đưa tổng số thành 40.] (133)

134 [Câu cuối nên được ghi đúng như trong **Be**, **Se**, và **Ee2** là: *dhamme ʈhito paralokaṃ na bhāye*. **Ee1** đã bỏ chữ *dhamme ʈhito*, rõ ràng là sự sai sót. **Spk** dịch nghĩa là: “*đã hướng lời-nói và tâm một cách đúng đắn*” và “*thân không làm điều ác*” là những chi phần căn bản của sự thanh-lọc, và đã lấy 04 phẩm chất được nói đến trong câu kệ *d* làm “*bốn thứ*” mà một người đứng trên đó. Nhưng nó cũng gợi ý sự dịch nghĩa khác là: *hành-vi thân, lời-nói, và tâm*

đúng dẫn là 03 thứ đầu, và 04 phẩm chất trong câu kệ *d* gộp lại thành thứ 04. Cách diễn dịch đầu nghe có vẻ hợp lý hơn.] (134)

135 [*Sáu đường nứt (chiddāni)* ghi bằng chữ Pāli là: *ālassa, pamāda, anuttāna, asaṃyama, niddā, tandi*. **Spk-pt**: Sáu này được gọi là những đường nứt bởi vì nó không cho một cơ hội cho những trạng thái thiện lành của tâm xảy ra (nói cách khác chúng là chỗ lũng, chỗ sụp, chỗ hỏng, chỗ phá, chỗ cản trở những trạng thái thiện lành, ví như người đứng chân dưới khe đất khe đá thì không thể trụ vững được).] (135)

136 [**Spk** diễn dịch nghĩa: Một phụ nữ được gọi là *tốt nhất trong hàng hóa* bởi vì phụ nữ là một món đồ không nên được cho đi (*avissajjanīya baṇḍattā*); hoặc nói cách khác một phụ nữ được gọi như vậy bởi vì các vị bồ-tát và vị chuyển pháp luân vương đều được thụ thai trong bào thai của một người mẹ. **Spk-pt** bổ sung: Ngay cả ngọc ngà quý giá nhất cũng không được coi là “tốt nhất trong mọi thứ” bởi vì nó vẫn rớt trong hạng mục là những thứ đồ có thể được cho đi; nhưng một phụ nữ nếu không từ bỏ những gia phong thì không nên bỏ đi cho người khác, và vì vậy người đó được gọi là tốt nhất trong những thứ hàng hóa. Thêm nữa, một phụ nữ là tốt nhất trong hàng hóa bởi vì người đó là một cái mỏ chứa nhiều châu báu, đó là, [thân người đó] là nơi sinh ra những bậc thuần chủng [ví dụ những vị Phật và những A-la-hán].] (136)

137 [*Dịch bệnh (abbuda)* ở đây được giải nghĩa bởi **Spk** là = *vināsakāraṇa* (*nguyên nhân hủy hoại*). Chữ này cũng được lặp lại trong thi kệ **591** như một con số cực kỳ cao, trong kinh **6:10** như tên của một địa ngục, và trong thi kệ **803** như một giai đoạn trong sự phát triển bào thai.] (137)

138 [**Spk** giải nghĩa: Một người không nên bỏ đi bản thân mình bằng cách làm nô lệ cho người khác, nhưng ngoại trừ trường hợp (sự hy sinh bản thân) của những vị bồ-tát, một người không nên bỏ đi bản thân mình cho sư tử hay cọp beo ...] (138)

139 [Tôi dịch câu kệ *c*, cả câu hỏi và câu trả lời, theo sự trợ giúp của **Spk** chỉ chú giải về câu trả lời như vậy: *Gāvo kamme saṅgānan ti kammaṇa saha jīvantānaṃ gāvo va kamme kammaṇāyā kammaḍḍiyakā nāma honti* (Đối với những ai sống cùng công việc, gia súc được gọi là những bạn đồng hành

trong công việc, những bạn làm việc, trong công việc; bởi vì công việc như cày bừa ... được hoàn thành cùng với đội gia súc.”

- Trong câu kệ *d*, chữ *sītassa* [Ee2: *sīta ’ssa*] nên được ghi lại là *sītam assa*. **Spk** đã lấy chữ *assa* để chỉ “số đông chúng sinh” [hay số đông người, quần chúng: *sattakāyassa*] và giải thích chữ *irīyāpatha* (đường di chuyển) [hay kiểu cách tư thế] là phương tiện kiếm sống (*jīvitavutti*); **Spk** giải nghĩa chữ *sīta* (đường cày, luống cày) là = *naṅgala* (sự cày, cày bừa). Ý nghĩa là hoạt động cày bừa là phương tiện thiết yếu để duy trì cuộc sống sinh nhai.] (139)

140 [**Spk**: nghĩa là được thiết lập vững chắc trong giới-hạnh.] (140)

141 [*Devaputta* có nghĩa chữ là “con trai của những thiên thần” nhưng bởi vì những thiên thần được mô tả là khởi sinh trong các cõi trời bằng sự (tái) sinh ngẫu nhiên, cho nên tôi dịch chữ ghép này đơn giản là “thiên thần trẻ”.

- **Spk**: Họ được tái sinh trong vòng hay trong giới (*aṅka*) của những thiên thần. Những thiên thần nam được gọi là *con trai của những thiên thần* (*devaputtā*); những thiên thần nữ được gọi là *con gái của những thiên thần* (*devadhītarā*). Khi họ không được biết tên thì được gọi là “một thiên thần nọ” [giống như trong Chương trước]; nhưng những thiên thần được biết tên thì được gọi là “con của những thiên thần tên vậy tên vậy” [như trường hợp này]. **Spk-pt**: Câu cuối được nói ra như một sự khái quát, bởi vì danh tính của một số thiên thần trẻ đã được biết.] (141)

142 [**Spk**: Khi Đức Phật chỉ dạy *Vi Diệu Pháp* (*Abhidhamma*) ở cõi trời Đao-lợi (Tāvātimsa) trong kỳ an cư mùa mưa thứ bảy sau khi giác-ngộ, thiên thần trẻ này đã nghe Phật mô tả về Tỳ kheo đó [như trong **Vibh** 245–246] nhưng không nghe được sự chỉ dẫn cho vị Tỳ kheo đó, sự khởi xướng giáo giới cho vị Tỳ kheo đó theo kiểu như “*Hãy nghĩ cách này, không nghĩ cách đó; chú tâm cách này, không chú tâm cách đó; trừ bỏ điều này, chứng nhập và an trú trong đó*” [như lời chỉ dẫn trong kinh **DN 11**, mục 8]. Vị đó nói với sự tham chiếu đến điều này.] (142)

143 [Nguyên văn câu này: *Taññev’ ettha paṭibhātu*. Nghĩa chữ là “*Hãy để điều đó xảy đến với bản thân mình về vấn đề này*”. Suốt công trình dịch kinh tôi đã dịch thành ngữ Pāli đặc biệt này, và những biến tấu của nó, theo những cách

để cho phù hợp nhất có thể với cách diễn đạt tự nhiên của ngôn ngữ dịch (tiếng Anh).] (143)

144 [*Lời khuyên được khéo nói ra (subhāsītassa)*]. **Spk** dịch chữ này có nghĩa rằng một người nên tập luyện bản thân trong *04 sự thiện hành của lời-nói* [coi thêm kinh **8:05** bên dưới; cũng coi kinh **MN 41**, mục 13, [và trong lời pháp thoại] liên quan *Bốn Diệu Đế, 10 chủ-đề thích hợp để thảo luận* [coi kinh **MN 122**, mục 12], và *37 phần tu trợ giúp giác-ngộ*. Đối với tôi lời kinh ở đây chủ ý nói một người nên tu tập *cho đúng theo* lời khuyên tốt.

- **Spk** đã đưa ra 02 cách dịch chữ *samaṇupāsana* trong câu kệ *b*: (i) điều được chú tâm bởi một sa-môn, được gọi là, 01 trong 38 đề-mục thiền [coi chú thích **133**]; và (ii) chú ý chăm sóc một sa-môn, ví dụ như phục vụ những Tỳ kheo hiền trí để mình có được thêm trí-tuệ. Cách diễn dịch đầu có lẽ có lý hơn. *Sự làm tĩnh lặng cái tâm (cittūpasama)* là sự tu tập theo cách của 08 tầng chứng định (*aṭṭhasamāpatti*) (tức tu 08 tầng thiền định để làm vắng lặng cái tâm).] (144)

145 [Trong câu kệ *b*, tôi đọc theo **Be, Se**, và **Ee2** ghi là *ce*, khác với **Ee1** ghi là *ca*. Tôi giải thích cú pháp phức tạp của câu kệ này theo như **Spk**. **Spk** giải thích rằng người đó nên *được giải-thoát trong tâm (vimuttacitto)* thông qua sự giải-thoát [tạm thời] bằng cách tận tụy hết mình vào đề-mục thiền [**Spk-pt**: đó là sự giải-thoát nhờ tuệ minh-sát và tầng thiền định jhāna, là những loại sự giải-thoát tạm thời, bởi vì ở thời điểm này người đó chưa chứng quả A-la-hán, là sự giải-thoát cuối cùng của tâm]. *Sự chứng ngộ của trái tim (hadayassānupatti)* là quả A-la-hán, đó cũng là *lợi-thế (ānisaṃsa)* người đó nên ngã hướng theo đó.] (145)

146 [**Spk**: Māgha là tên của vị trời Đế-thích (Sakka), người đã hỏi loạt câu hỏi y hệt và cũng nhận sự trả lời y hệt [coi các thi kệ **939–940**]. Đây là chữ phái sinh từ tên Magha, là tên gọi khi vị trời còn là người trong kiếp người trước đó. Vị trời cũng được gọi tên là Vatrabhū bởi vì vị ấy đã đạt được quyền cai trị trong số những vị trời thần nhờ vượt trên họ bằng sự thiện hành của mình (*vattena aññe abhibhavatī*), hoặc bởi vì vị trời đã vượt trên quỷ thần a-tu-la tên Vatra. Nhưng cả 02 tên này đều không được đề cập trong số các tên của vị trời Đế-thích như được ghi trong kinh **11:12** trong Quyển 1 này. (Nhân tiện,

thi kệ nội dung bên dưới cũng có trong kinh **1:71** và **7:01** trong Quyển này.] (146)

147 [Chữ “*bà-la-môn*” (Brahmin) ở đây là chỉ một A-la-hán. **Spk**: Thiên thần trẻ này tin rằng không có sự kết thúc việc cần làm đối với một A-la-hán và A-la-hán phải tiếp tục phấn đấu (tinh cần, chuyên cần tu) ngay cả sau khi đã chứng đắc quả A-la-hán. Đức Phật đã nói trong phần thi kệ đáp lại để sửa sai cho vị thiên thần. Thi kệ này của Phật là *có một không hai (asankinnā)* trong toàn bộ *Tam Tạng Kinh (Tipitaka)*, bởi vì không có trong kinh nào khác Phật phê bình sự phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn), nhưng ở đây Phật nói như vậy để cho thấy rằng có một sự kết thúc, có sự chung cuộc, đối với bốn phận cần phải làm của một A-la-hán (tức sau khi đã chứng ngộ thánh quả A-la-hán thì bậc ấy không còn phải làm gì thêm nữa). (Ở đây sự *khao-khát sự hiện-hữu* ở đây có lẽ đồng nghĩa *dục-vọng muốn được hiện-hữu* (hữu ái) hay *sự tham-thích sự hiện-hữu* (hữu tham) trong thi kệ 300 kinh **2:15** bên dưới, chẳng hạn như: dục giới tham, sắc giới tham, vô sắc giới tham vốn cản trở sự giải-thoát rốt ráo).] (147)

148 [Về động từ *āyūhatī*, như đã gặp trong kinh **1:01**, coi chú thích số **2**. *Đã vượt qua, đã vượt qua bờ kia, đảo bĩ ngạn (pāragata)* có nghĩa là đã đạt tới Niết-bàn.] (148)

149 [**Spk**: Thiên thần trẻ này từng là một người tu thiên trong kiếp trước, nhưng thời đó vị đó có những sự ô-nhiễm (lậu hoặc) dày đặc và do vậy phải tốn nhiều nỗ lực lớn mới có thể tạm khống chế chúng. Cho dù vị ấy đã thực hiện việc tu hành của một sa-môn, nhưng do những điều-kiện hộ trợ (trợ duy-ên) của vị ấy còn yếu cho nên vị ấy đã qua đời và được tái sinh trong cõi thiên thần chứ không chứng đắc tới cảnh giới của những bậc thánh. Giờ vị tiên đã đến gặp đức Thế Tôn và tuyên bố sự khó khăn khó thể làm được của đời sống tu hành.] (149)

150 [**Spk**: Cho dù con-đường (thánh đạo) không phải thực sự là *không thể vượt qua* và *không thẳng bằng (duggamo visamo)*, ý của câu này muốn nói là có nhiều trở ngại khó khăn trong giai đoạn sơ khởi của con-đường (đạo). (*Không thẳng bằng* theo nghĩa là lồi lõm, chông chênh, khó đi, nhiều trở ngại. Còn con-đường của bậc thánh là *thẳng bằng* theo nghĩa những thánh nhân bước đi

đễ, bằng phẳng, không khó đi, ít trở ngại bởi vì họ có ít lậu hoặc và có nhiều trợ duyên thiện.)] (150)

151 [Trong kinh **AN 9:42** (*Sự Giam Cầm*) ngài Ānanda đã giảng giải chi tiết phần thi kệ. Trong kinh **SN** và **AN** cách ghi ở câu kệ *b* và *c* là khác nhau giữa các phiên bản, nhưng không ảnh hưởng đến nghĩa lời kinh. **Spk** chú giải có 02 loại *sự giam-cầm* (*sambādha*): (i) sự giam-cầm bởi *những chướng-ngại* (triền cái) và (ii) sự giam-cầm bởi *năm dây khoái-lạc giác quan* (ngũ dục lạc); ở đây là đang nói về nghĩa (i). - *Sự mở-thoát* (*okāsa*) là tên gọi (trạng thái) tầng thiền định [*jhāna*]. Tuy nhiên, trong sự phân tích của ngài Ānanda trong kinh **AN** thì *sự giam-cầm* và *sự mở-thoát* đã được giảng giải một cách theo thứ tự: (i) đầu tiên, năm dây khoái-lạc giác quan được gọi là *sự giam-cầm* và tầng thiền định thứ nhất (nhất thiền) được gọi là *sự mở-thoát*; (ii) rồi tiếp theo ý-nghĩ và sự soi-xét (tâm và tứ, *vitakka-vicāra*) là *sự giam-cầm* và tầng thiền định thứ hai (nhị thiền) là *sự mở-thoát* ... và tiếp tục tương tự đến tầng thiền định thứ ba và thứ tư; đạt đến đỉnh cao là *sự tiêu-diệt ô-nhiễm* [*āsava*] (lậu tận), chính là *sự mở-thoát cuối cùng*.

- *Bạc đầu đàn* [*Con bò đầu đàn*] đã lui-về (thu thúc, thu mình, thu tâm, buông thu, hiền huru) (*paṭilīnanisabho*): Đức Phật được gọi bằng ẩn dụ với nghĩa đen là như “con bò đầu đàn” hay “người như bò đầu đàn dẫn dắt đàn bò là chúng sinh” như trong kinh **1:38** ở trên (người dịch Việt dịch là ‘*bạc đầu đàn*’ trong các 02 kinh). - Ở cuối phần thi kệ kinh **AN 4:38** có ghi “là người đã rút-lui” (*paṭilīna*, thu thúc, thu mình, hiền huru) sau khi vị đó đã dẹp bỏ được *sự tự-ta* (ngã mạn), (tức đã thu tâm, không còn chấp nê cái ‘ta’, không còn phản ứng này nọ với mọi sự xảy đến với bên ngoài).] (151)

152 [Ở đây “*Giáo Pháp để chứng ngộ Niết-bàn*” (*dhammaṃ nibbānapattīyā*) được cho chính là Bát Thánh Đạo. **Spk-pṭ** giải thích: Thiên thần trẻ này là người đã chứng đắc tầng thiền định thứ nhất trong kiếp trước. Vị ấy nói ra bài kệ để ca ngợi Đức Phật vì đã đạt được niềm hạnh-phúc (lạc) của tầng thiền định. Phật đã trả lời với chủ ý để cho vị đó thấy rằng tầng nhất thiền sắc giới chỉ là một mảnh nhỏ bé trong những phẩm-hạnh vô lượng và vô hạn của một vị Phật. Khi nói *sự chánh-niệm* (*satī*) Phật muốn chỉ sự chánh-niệm của thiền quán (minh-sát) và của thánh đạo. *Đã khéo đạt-định một cách hoàn thiện* (*su-samāhita*) là chỉ cả 02 loại sự định-tâm thế tục và siêu thế.] (152)

153 [Spk giải thích chữ “*giáo phái*” (*tittha*) chính là 62 tà-kiến [được nói đến trong *kinh Lưới Trời* (*kinh Phạm Võng, Brahmajāla Sutta, DN 1*). Nếu vị đó kiếp trước đã từng lập giáo pháp dựa trên một trong 62 tà-kiến đó thì làm sao được tái sinh lên cõi trời? Nhưng bởi nhờ vị đó luôn có sự xác tín “*giáo pháp về nghiệp*” (*kamma*) và đã làm nhiều việc đức hạnh. Sau khi được tái sinh trong cõi trời, vị đó nhận thấy được *tính chất giúp giải-thoát* của giáo pháp của Đức Phật cho nên vị đó đã đến gặp Phật để ca ngợi sự nỗ-lực tu (tinh tấn) phù hợp với giáo pháp của Phật.] (153)

154 [Trong câu kệ *a*, chữ *parakkamma* là một từ tuyệt đối cách, không phải mệnh lệnh cách và do vậy nó nên đứng trước chữ *chinda sotam*. *Parakkama*, danh từ tương ứng, là thành viên thứ ba của bộ 03 thuật ngữ giáo lý chỉ những giai đoạn kế tiếp tu tập sự nỗ-lực tu (tinh tấn): *ārambhadhātu, nikkamadhātu, parakkamadhātu*; ở kinh **46:02**, kinh **46:51** (Quyển 5) [phần **ii**, mục (3)], chúng được [TKBD] dịch là “*yếu tố phát-khởi, yếu tố phán-đấu, yếu tố cố-gắng*” (Mời coi thêm chú thích số **60** về thuật ngữ này trong kinh **46:02** (Quyển 5)).] (154)

155 [Spk giải thích chữ *sankassaram* trong câu kệ *c* là *sankāya saritam* (được nhớ với sự nghi-ngờ): “Nó phụ thuộc vào sự nghi-ngờ và sự đáng-ngờ kiểu như ‘Chắc hẳn người đó đã làm điều này, chắc hẳn người đó đã làm điều đó’.” (155)

156 [*Candimā* là một thiên thần sống trong thiên cung trên mặt trăng [bản thân chữ này thông thường có nghĩa là “*mặt trăng*”] (thiên thần mặt trăng, nguyệt tiên). Rõ ràng (theo chuyện kinh) sự bắt giữ thiên thần này bởi Rāhu được thể hiện bằng hiện tượng nguyệt thực.] (156)

157 [Mặc dù cả Rāhu và Vepacitti đều được mô tả là “*vua của các quỷ thần a-tu-la*” (*asurinda*), nhưng có lẽ Vepacitti là vua trên (đệ nhất vương chủ) và Rāhu là vua cấp dưới (đệ nhị vương chủ). Chúng ta cũng đọc thấy trong các kinh rằng Vepacitti là địch thủ kinh niên của Sakka (vua trời Đế-thích), vua của những thiên thần; như được nói trong các kinh **11:04**, **11:05**, **11:23** (Quyển này), và kinh **35:248** (Quyển 4).] (157)

158 [*Surīya* [bản thân chữ này thông thường có nghĩa là “*mặt trời*”] là thiên thần sống trong thiên cung trên mặt trời (thiên thần mặt trời, nhật tiên). Sự bắt

giữ chỗ này chỉ hiện tượng nhật thực. **Spk** chú giải, sau khi gây ấn tượng cho chúng ta về kích thước thân thể của Rāhu, đã đưa ra một số hiểu biết để nhìn thấy những quan-điểm của Phật giáo về hiện tượng nhật thực và nguyệt thực như vậy: ‘Khi Rāhu nhìn thấy mặt trời và mặt trăng chiếu sáng ngời thì ông ta ghen tỵ và nhảy vào các quỹ đạo của mặt trăng và mặt trời, rồi ông đứng với miệng há rộng. Rồi dường như những thiên cung mặt trăng và thiên cung mặt trời đã bị chìm xuống đại địa ngục và những thiên thần trong những thiên cung đó đều đồng thanh la hét trong sự khùng khiếp. Rāhu có thể dùng tay, hàm và lưỡi để che phủ những thiên cung đó và thậm chí có thể đưa chúng vô hòng của mình, tuy nhiên ông không thể cản trở sự chuyển động của chúng. Nếu ông cố cản thì chúng sẽ làm đầu ông bể ra và chui ra phía kia của đầu hoặc kéo lê ông và đè ông xuống’ [**Spk-pt** bổ sung: ‘bởi vì sự chuyển động của chúng được quyết định bởi quy luật nghiệp và cực kỳ khó cho bất cứ ai muốn trực tiếp cản chặn chúng.’.] (158)

159 [Nguyên văn: *pajam mama*. **Spk** chú giải rằng: Nghe nói rằng vào ngày Phật nói bài kinh “Đại Hội Chúng” (*Mahāsamaya Sutta*, **DN 20**) có 02 thiên thần trẻ là Candimā và Surīya đã chứng quả Nhập-lưu. Vì vậy đức Thế Tôn đã gọi họ ở đây là “con của ta” theo nghĩa là “con về mặt tâm linh” (Phật tử).” Tiến sĩ C.Rh. Davids (của PTS) đã phỏng đoán [trong **KS 1:72**, chú thích 2] rằng Phật muốn chỉ mình là hậu duệ của Thái Dương, nhưng cách giải thích này có lẽ không đúng.] (159)

160 [**Spk** giải nghĩa cụm chữ “*kacche va*” trong câu kệ *b* = “*kacche vīya*” (như cái vách, như hóc vách). [**Spk-pt** bổ sung: theo nghĩa là một nơi chật chội, tù túng, gò bó]. **Spk**: Chữ *kaccha* [được dùng một cách ẩn dụ] có nghĩa (i) một đèo núi hẹp (*pabbatakaccha*) hay (ii) một chỗ thắt hẹp của một dòng sông (*nadīkaccha*).] (160)

161 [**Spk**: Đã loại bỏ những khuyết nhược (*raṇaṅjahā*) có nghĩa là: với những ô-nhiễm (lậu hoặc) đã được loại bỏ (*kilesaṅjahā*). Trong Bộ Kinh Trung, kinh **MN 139**, chữ “*arana*” được dịch là “không xung khắc” hoặc “không có sự xung khắc, và chữ *sa-ṛaṇa* được dịch là “có xung khắc”. Tuy nhiên, trong cả tiếng Pāli và tiếng Phạn thì chữ “*raṇa*” đều có thể có nghĩa là trận đấu, trận chiến, sự xung khắc, sự xung đột; những nhà luận giải Pāli nhất quyết giải nghĩa nó = *raja-kilesa* (bụi-dơ, ô-nhiễm). Vì vậy trong **Ps V 32** có ghi câu

“*sa-raṇo ti sarajo sakilesa, araṇo ti arajo nikkilesa*”. Mời coi thêm thi kệ **585c** và chú thích số **398**.] (161)

162 [Ở đây tôi ghi tên theo **Se** và **Ee2** là *Veṇhu* thay vì theo **Be** và **Ee1** ghi là *Veṇḍu*; tuy nhiên cách ghi *Veṇḍu* trong **SS** có thể là cách ghi thuộc lịch sử. Tên này tiếng Pāli tương đương trong tiếng Phạn là *Viṣṇu*; có lẽ thiên thần trẻ này là một nguyên mẫu của vị thần trong Hindu giáo.] (162)

163 [Ở đây, cách ghi câu kệ *c* là không chính xác: **Be** và **Se** ghi là *yuñjam* [một phân từ số nhiều được sửa đổi?], **Ee1** và **Ee2** ghi là *yuñja*, và **SS** ghi là *yajja*. Nhà sư VĀT gợi ý là tuyệt đối từ *yujja*.] (163)

164 [Phần thi kệ hỏi và trả lời này được tìm thấy trong các kinh tập **Sn 173–75**, với vài chút khác biệt. Tôi đọc câu kệ *a* theo **Se**, **Ee2** và kinh **Sn 173** ghi là: “*ko sū ’dha*”, khác với **Be** và **Ee1** ghi là “*katham su*”; bản tiếng Phạn ở **Ybhūs 10:01** ghi là “*ka etam ogham taratī*” [Enomoto, CSCS, trang 52]. **Spk** chú giải câu kệ *c* của đoạn thi kệ hỏi có nghĩa là: bên dưới nó không có chỗ trợ đỡ (*appatīṭṭhe*), bên trên nó không có chỗ bấu víu (kinh ghi chữ *anālambe*, giải nghĩa = chữ *anālabane*). Các chữ Pāli *patīṭṭhā* và *ālambana* [hoặc *ārammaṇa*] có hàm nghĩa quan trọng về mặt giáo lý; coi thêm chú thích số **2** ở đầu *Quyển 1* này và coi thêm các kinh **12:38–40** (*Quyển 2*) và kinh **22:53–54** (*Quyển 2*).] (164)

(Đức hạnh (tính từ) = có giới hạnh, có giới đức, đức độ, biết giữ giới. Đức hạnh (danh từ) = giới hạnh, sự giữ giới, sự trì giới, thanh lọc giới hạnh).

165 [Trong câu kệ *c*, tôi đọc theo **Ee1** và **SS** ghi là *nandībhavaparikkhīṇo*, khác với **Be**, **Se** và **Ee2** ghi là *nandīrāgaparikkhīṇo* [trong cả lời kinh và luận giảng **Spk**]. **Spk** giải nghĩa chữ *nandīrāga* ở đây là *tayo kammābhi-saṅkhārā*, rất tương ứng với chính sự giải nghĩa của **Spk** về chữ *nandībhava* trong thi kệ **2** [coi chú thích số **8** ở đầu *Quyển 1* này] làm cho chúng ta dễ bị giả định rằng lời kinh gốc mà những nhà luận giải đã đọc là có ghi chữ là *-bhava-* hơn là chữ *-rāga-*. Kinh tập **Sn 175** cũng ghi chữ *-bhava-*, cũng như phiên bản của lời kệ được trích dẫn ở **Nett 146, 22**.

- **Spk** chú giải rằng: (1) Bằng sự đề cập *những nhận-thức về dục* (dục tưởng, *kāma-saññā*; về dục lạc, nhục dục, dâm dục) có nghĩa là chỉ *05 gōṅg-cūm*

thấp hơn (hạ phần kiết sử); bằng cách đề cập *gông-cùm của sắc* (sắc kiết sử; *rūpa-samyojana*) là chỉ 05 *gông-cùm cao hơn* (thượng phần kiết sử); *sự tham-thích sự hiện-hữu* (hữu tham) là hi *những hành mang nghiệp* (những sự tạo-tác mang nghiệp) [như các *hành thất phước, các hành phước đức, các hành bất động*—mời đọc thêm kinh **12:51** (Quyển 2)]. Như vậy người đã dẹp bỏ 10 *gông-cùm* (kiết sử) và 03 *loại hành mang nghiệp* thì “*không chìm đắm chỗ sâu*”, trong dòng-lũ. (2) Hoặc nói cách khác: *những nhận-thức về dục* (dục tưởng) là chỉ ‘*sự hiện-hữu cõi dục giới*’; và *gông-cùm của sắc* (sắc kiết sử) là hàm chỉ ‘*sự hiện-hữu cõi sắc giới*’; còn ‘*sự hiện-hữu cõi vô sắc giới*’ thì được hàm chỉ bởi 02 điều ở đoạn thi kệ 299 kể trên (?). *Sự tham-thích sự hiện-hữu* (hữu tham) là chỉ ‘03 *loại hành mang nghiệp*’. Như vậy một người không tạo 03 *loại hành mang nghiệp* đối với 03 cõi hiện-hữu thì người đó “*không chìm đắm chỗ sâu*”.] (165)

166 [Spk: Lúc này vị thiên thần trẻ này đang vui chơi trong Khu Vườn Khoái Lạc (*Nandana*, Lạc Viên, ở cõi trời) cùng với đoàn tùy tùng gồm 1.000 mỹ tiên nữ. 500 mỹ tiên nữ đã leo lên một cây, đang hát hò và quăng hoa thì ngay thời khắc đó họ bất thành linh hết tuổi thọ cõi trời và lập tức bị tái sinh trong địa ngục A-tỳ (Avīci). Khi thiên thần trẻ này nhận ra họ đang biến đi và phát hiện ra họ đã bị tái sinh trong địa ngục, vị đó đã xem xét nguồn sống (sinh mạng) của mình và thấy rằng bản thân mình và 500 mỹ tiên còn lại cũng sẽ hết mạng và chết trong 07 ngày tới và bị tái sinh trong địa ngục. Do vậy vị đó đã thốt ra sự sợ-hãi, và đã đến gặp Đức Phật để tìm sự an ủi.

- Câu chuyện kinh [cùng với thi kệ] cũng được nói đến trong 02 luận giảng về kinh *Những Nền Tảng Chánh-Niệm* (*Kinh Niệm Xứ, Satīpaṭṭhāna Sutta*) [Sv III 750, 3–27; Ps I 235, 16–236, 3]. Tuy nhiên, cho dù những luận giảng đã luận giải như vậy, tôi vẫn ưu tiên cho rằng câu hỏi của thiên thần trẻ này là một sự thể hiện sự lo-âu sâu nặng gánh thường trực thiên cổ về bản chất cốt lõi của tình trạng làm người [hay tình trạng làm tiên ở cõi trời] (là tạm bợ, vô thường).] (166)

167 [Trong câu kệ c, tôi đọc là *kicchesu* như **Be**, **Se**, và **Ee2** đã ghi, khác với chữ *kiccesu* (*những bốn phận*) mà **Ee1** và **SS** đã ghi. Chữ *kicchesu* là đúng hơn và được ủng hộ bởi lời chú giải trong **Spk** ghi là: *imesu uppannānup-*

pannesu dukkhesu (cả những sự khổ đau đã khởi sinh và chưa khởi sinh).]
(167)

168 [Tôi đọc câu kệ *a* theo **Be** ghi là: *nāññatra bojjhā tapasā*. Còn **Se** và **Ee1** và **Ee2** ghi là: *bojjhaṅga-tapasā*. Cách ghi này có thể đã len lỏi vào trong lời chú giải của **Spk**, vốn dễ đọc và dễ hiểu nhất trong cách ghi của **Be**: *Nāññatra bojjhā tapasā ti bojjaṅgabhāvanañ ca tapogūṇañ ca aññatra muñcivā sot- thim na passāmi*. **Spk-pt** còn đưa thêm sự ủng hộ về cách ghi này bằng cách giải nghĩa chữ *bojjhā = bodhito*. Bản tiếng Phạn ghi ở **Ybhūs 5:2** có ghi chữ *jñānatapaso* [Enomoto, CSCS, trang 8].

- **Spk** chú giải: Cho dù sự tu tập *các chi giác-ngộ* (thất giác chi) được đề cập trước và *sự kiềm-chế các căn cảm-nhận* (các giác quan) được đề cập sau, nhưng *sự kiềm-chế sáu căn nên được* hiểu là *có trước*. Bởi vì khi đề cập điều này là hàm chỉ *bốn phần thanh lọc giới-hạnh* [coi thêm *Thanh Tịnh Đạo Vism 15, 29–16, 16; Ppn 1:42*]. Được thiết lập trên điều này, một Tỳ kheo mới đảm nhận những sự tu tập sa-môn (xuất gia) mà ở đây được gọi là *sự tiết-hạnh* hay *sự thanh bản khổ hạnh (tapa)*, đi vô rừng, và bằng việc tu tập những đề-mục thiền người đó tu tập các chi giác-ngộ cùng với sự minh-sát (quán tuệ). Rồi thánh đạo sẽ khởi sinh trong người đó với Niết-bàn là mục-tiêu; Niết-bàn là thứ được biểu nghĩa bằng cụm chữ *sự từ-bỏ tất cả (sabban-issagga)*. [**Spk-pt** bổ sung: Bởi vì ở đây mọi thứ nằm trong các hành tạo-tác đều được từ-bỏ]. Như vậy là đức Thế Tôn đã chuyển bài kinh này thành một bài kinh nói về *Bốn Diệu Đế*, sau khi nói xong bài kinh thì vị tiên trẻ đã được thiết lập trong quả Nhập-lưu.

- **Spk-pt** bổ túc thêm: Mặc dù ở đây chỉ sự chứng-ngộ khác biệt của riêng vị tiên trẻ được nói đến, nhưng phải **nhên** hiểu rằng 500 mỹ tiên cũng đã được thiết lập trong quả Nhập-lưu; bởi vì điều này cũng đã được nói trong luận giảng về bài kinh *Đại Niệm Xứ (Mahāsatīpaṭṭhāna Sutta)*.

- Cả **Spk** và **Spk-pt** đều không chú giải gì về câu văn xuôi ở cuối bài kinh [(trong **Be**): *idam avoca, pa, tatth' eva antaradhāyī ti*]. Có lẽ vị tiên trẻ đã thu nhận được cái ý nghĩa cấp-bách đó nên vị đó nhanh chóng biến mất quay lại cõi trời để lo tu tập theo những sự chỉ dẫn của Đức Phật. Bản tiếng Phạn thì có thêm phần thi kệ bổ sung, được dịch nghĩa ra như sau:

Sau thời gian lâu cuối cùng tôi thấy được
 Một bà-la-môn (đích thực) là người đã hoàn toàn được thối tất (tịch diệt),
 Người đã vượt khỏi tất cả sự thù ghét và sợ hãi (*sarvavairabhayātītam*),
 Người đã vượt khỏi sự dính mắc với thế gian.

[**Ybhūs 5:3**; Enomoto, CSCS, trang 8.] (168)

169 [Lời kinh thể hiện sự biến tấu giữa các chữ *anagho*, *anīgho*, và *anīgho* trong câu kệ *a* của các thi kệ **305–307**. **Ee2** thì chỉ dùng một chữ *anīgho* từ đầu đến cuối kinh.] (169)

170 [Đoạn thi kệ này chỉ khác với thi kệ số 1 trong kinh số **1:01** ở câu kệ *c*.] (170)

171 [Nguyên văn câu này: *Yāvatakaṃ kho finanda takkāya pattaḃbaṃ anup-pattaṃ taṃ tayā*. Nghĩa chữ là “Điều gì có thể đạt được bằng sự lý giải, thì thầy đã đạt tới đó.” **Spk** chú giải: Phật đã nói về cuộc ghé thăm của vị thiên thần trẻ mà không tiết lộ tên tuổi vị đó để cho thấy sức mạnh của trí suy luận của trưởng lão Ānanda.”] (171)

172 [**Spk** không chú giải gì về thiên thần trẻ này, đây có thể là một nguyên bản của thần Siva của Hindu giáo (Ấn Độ giáo).] (172)

173 [Tôi làm theo cách ghi của **Se** thêm đuôi chữ *ti* sau thi kệ thứ ba và coi 03 đoạn thi kệ tiếp theo là lời Đức Phật đã nói. Còn trong phiên bản **Be** và **Ee1** thì không thể hiện sự thay đổi về người nói các đoạn thi kệ.] (173)

174 [Thi kệ **330–331** đã được trích ghi trong kinh **Mil 66–67**. Trong câu kệ **330c** tôi đọc theo **Be**, **Se**, và **Ee2** ghi chữ *sākaṭikacintāya*; chữ *mantā* trong câu kệ *d* chắc hẳn là bổ từ của danh từ tác nhân *mantar*. Trong câu kệ **331a** tôi đọc theo **Se** và **Ee1** và **Ee2** ghi là *panthaṃ*, khác với **Be** ghi là *maṭṭhaṃ*; **Mil [Ee và Se]** ghi là *nāma* [một sự suy đồi?]. **Spk** giải nghĩa câu kệ *d* là: *akkhachinno va jhāyatī ti akkhachinno avajhāyatī*, điều này thể hiện rằng chữ *va* không phải là dạng từ nhấn mạnh bất biến dạng mà là một tiếp đầu ngữ thuộc động từ. Tuy nhiên, **Spk** coi chữ *va* trong câu kệ **332d** là đại diện cho chữ *vīya*. Về chữ *maccumukha* (trong câu kệ **332c**) là “miệng của Tử Thần”

chứ không phải là “*mặt của Tử Thân*”, mời coi thêm chỗ kinh **Ja IV 271,7** và **Ja V 479,29**, và **Vism 233,21–22 (Ppn 8:20)**.] (174)

175 [**Spk**: *koci = katthaci*. Chữ *koci* theo nghĩa này có lẽ là sự rút gọn chữ của chữ *kvaci*.] (175)

176 [**Spk**: *Bát-an (uddhatā)*: có tâm tính bất an bởi vì nhận thức thấy được điều gì là không được phép và có tội [theo Giới Luật] và điều gì là được phép và không có tội. *Kênh-kiêu (unnaḷā)*: đây sự tự-ta rỗng tếch như một cây sậy dựng đứng [rỗng ruột]. *Bản thân vô-dụng (capalā)*: bằng cách trang bị bề ngoài với binh bát và y phục ... *Mukharā = mukhakarā (mồm mép)*: miệng lưỡi thô lỗ. *Nói luyên-thuyên (vikiṇṇavācā)*: nói lời không kiểm soát, nói tầm phào, tán gẫu, vô bổ. *Có tâm mờ-rối (mutṭhassatīno)* (ngược lại với tâm có sự chánh-niệm): với tâm thất niệm, không có chánh-niệm, không nhớ những gì mình đã làm, lãng quên, lãng tâm. *Không có sự rõ-biết* (không tinh giác) (*asampajānā*): là không có trí. *Không đạt-định (asamāhitā)*: không đạt cận định hay tầng thiền định, giống con thuyền bị cuốn trôi bởi dòng nước mạnh. *Đầu óc bị phân-tán (vibbhantacittā)*, nghĩa chữ: “*với những cái tâm lan man*”: giống như con hưu ngu khờ ngơ ngác trên đường. *Lơi-lỏng trong các căn (pākatīndriyā)*: với các căn bung mở do thiếu sự kiểm chế, sống kiểu giống như thời họ còn là những người tại gia vậy. (176)

177 [**Spk**: Thiên thần trẻ này nhận thấy sự khởi xướng (giáo giới) của mình sẽ không tác dụng gì nếu vị đó đến gặp nói riêng với mỗi Tỳ kheo, và do vậy vị ấy đã đến gặp để nói chung cho họ khi họ đã tụ họp nhân ngày trai giới **Bố-tát (Uposatha)** [coi thêm chú thích số **513 Quyển** này].] (177)

178 [**Spk** chú giải nghĩa là: Thông qua sự mê muội bởi những ô-nhiễm [**Spk-pt** bổ sung: bởi dục-vọng (ái)], họ mê thích con dâu trong những nhà của người ta.] (178)

179 [Trong câu kệ *b*, tôi đọc là *vadāmahaṃ* theo cách ghi của **Be**, **Se** và **Ee2**; khác với cách ghi của **Ee1** là *vandāmahaṃ*. **Ee1** lại ghi đúng *vadāmahaṃ* trong câu kệ **794b**.

- **Spk** chú giải: (Họ) giống những xác chết bị quăng ra nghĩa địa, bị ăn bởi thú săn mồi, và ngay cả những người thân thuộc cũng không bảo vệ hay canh

phòng những xác chết đó, do vậy (mới nói) họ là *bị chối bỏ, không người bảo hộ*, theo nghĩa họ không có được sự chỉ dạy hay khuyên bảo từ những vị thầy giáo thọ hay những sư thầy, sư huynh. Họ chỉ giống như những xác chết.] (179)

180 [Spk chú giải: Thiên thần Rohitassa đã đặt câu hỏi về sự kết-thúc thế giới với sự đề cập tới *thế giới sao trời (cakka-vāḷa-loka)*, nhưng Đức Thế Tôn đã trả lời với sự đề cập tới *thế giới của những sự tạo-tác, tức thế giới các hành (saṅkhāra-loka)*. – (Nhân tiện, kinh này cũng giống kinh AN 4:45 và coi như đã được giảng giải ý nghĩa bởi ngài Ananda trong kinh SN 35:116 (Quyển 4).] (180)

181 [Cụm chữ “mẫu” mô tả một cung thủ thiện xạ cũng có trong kinh 20:06 (Quyển 2) và chú thích 365 trong đó (và coi thêm kinh AN 9:36 và chú giải trong kinh đó về 04 cung thủ). Spk chú thích: Chữ *dalhadhammo* = *dalhadhanu*; nghĩa là *có được một thanh cung cỡ lớn tối đa (uttamappamāṇena dhanunā samannāgato)*. Chữ số nhiều *dalhadhammino* cũng có ghi trong câu kệ 708b. Trong EV I, chú thích về thi kệ 1210 ở đó, học giả Norman đã cho rằng dạng chữ này chắc chắn được vay mượn từ một chữ địa phương trong đó *-nv-* > *-mm-* thay vì là *-nn-*. MW đã liệt kê 02 chữ Phạn có nghĩa là “*với thanh cung chắc chắn*” là chữ *dr̥ḍhadhanvan* và *dr̥ḍhadhanvin*. Chúng ta có thể giả định rằng chữ trước xuất hiện trong tiếng Pāli là *dalhadhamma*, chữ sau là *dalhadhammin*; mời coi thêm chú thích số 488 Quyển này. Một sự phát triển tương tự do ảnh hưởng bởi đồng âm là *dhanvan* (= sa mạc); coi thêm chú thích số 264.] (181)

182 [Spk giải nghĩa chữ *loka (thế giới)* ở đây là = *dukkhasacca (chân lý về khổ, khổ đế)* và mỗi thuật ngữ khác theo cách của 03 diệu đế còn lại. Như vậy Đức Phật đã nói ra rằng: “*Ta không truyền bá bốn diệu đế này trong những thứ bên ngoài như cỏ cây mà ngay đây trong chính thân này được cấu tạo bởi bốn yếu tố lớn (tứ đại).*”

- Lời tuyên thuyết ngắn gọn mạnh mẽ này của Đức Phật, có lẽ là một lời tuyên bố sâu sắc nhất trong lịch sử tư duy nhân loại, đã được ngài Ananda giảng giải làm rõ trong kinh SN 35:116 (Quyển 4, kinh này được coi như bài luận giải cho kinh SN 2:26 này và kinh giống này là AN 4:45), trong đó ngài

đã giải thích rằng trong giới luật của Thánh Nhân thì chữ “*thế giới*” có nghĩa là “*trong thế giới thông qua đó một người là một người nhận-thức và người nhìn-nhận về thế giới*”, nói rõ luôn đó chính là *sáu cơ-sở cảm-nhận* (sáu giác quan, sáu nội xứ, sáu căn). Từ sự giảng giải của của ngài Ānanda chúng ta có thể rút ra những hàm nghĩa sau đây: (i) “*Thế giới*” mà giáo lý của Đức Phật chủ yếu quan tâm đến nó chính là “*thế giới của sự trải nghiệm*”, và ngay cả *thế giới khách quan* đó cũng chỉ được quan tâm ở mức độ là điều-kiện bên ngoài cần có cho sự trải nghiệm (sáu trần, sáu ngoại xứ). (ii) Còn “*thế giới*” ở đây trong kinh này được hiểu chính là “*sáu cơ-sở cảm-nhận*” bởi vì *sáu cơ-sở cảm-nhận* là điều-kiện bên trong cần có cho sự trải nghiệm (sáu căn, sáu nội xứ) và do vậy cần có cho sự hiện diện của một thế giới. Chừng nào *sáu cơ-sở cảm-nhận* còn, thì thế giới sẽ luôn còn trải rộng trước chúng ta như một tầm (trường) đối-tượng của sự nhận-thức (tưởng) và sự nhận-biết. Do vậy một người không thể nào đạt tới chỗ kết-thúc của thế giới bằng cách đi lại du hành, bởi vì cho dù đi đâu người đó cũng mang theo *sáu cơ-sở cảm-nhận*, chúng nhất thiết sẽ khai mở một thế giới nói tiếp ra khắp mọi phía. Tuy nhiên, bằng cách đảo ngược hướng tìm kiếm thì có khả năng tới được chỗ kết-thúc của thế giới. Bởi vì nếu thế giới rớt ráo tột cùng bắt nguồn từ *sáu cơ-sở cảm-nhận* (sáu căn), vậy thì bằng cách đạt đến *chỗ kết-thúc sáu cơ-sở cảm-nhận* sẽ có khả năng đạt tới *chỗ kết-thúc thế giới*.

- Bây giờ, *sáu cơ-sở cảm-nhận* tự bản thân chúng là có điều-kiện (hữu vi, do điều-kiện mà có), sau khi khởi sinh từ một chuỗi những điều-kiện (nhân duyên) vốn bắt rễ từ sự vô-minh và dục-vọng (ái) [coi kinh **12:44** (Quyển 2) = **35:107** (Quyển 4)]. Như vậy nếu loại bỏ được vô-minh và dục-vọng thì có thể ngăn chặn sự tái khởi sinh của *sáu cơ-sở cảm-nhận* và nhờ đó sẽ kết thúc sự hiện thị của *thế giới*. Chỗ kết-thúc này của thế giới không thể nào đạt tới được bằng sự đi lại du hành, mà chỗ này chỉ có thể tới được bằng cách tu tập Bát Chi Thánh Đạo. Sự tu tập hoàn thiện thánh đạo sẽ đưa đến sự diệt trừ vô-minh và dục-vọng, và khi vô-minh và dục-vọng đã được loại bỏ, thì cái gốc rễ tiềm ẩn được loại bỏ để không còn tái xuất hiện *sáu giác-quan cảm-nhận* mới, và do vậy không còn kéo theo sự tái xuất hiện một *thế giới* khác. Có bài luận giảng triết lý về bài kinh này được giảng bởi nhà sư Nāṇananda, mời coi **SN-Anth 2:70–85.**] (182)

183 [Spk: Phật hỏi câu hỏi này vì Phật muốn nói lời khen ngợi về trưởng lão Xá-lợi-phất. Phật đã chọn hỏi ngài Ānanda bởi vì hai vị ấy là đạo hữu thân cận với nhau và có sự khâm phục lẫn nhau về những đức-hạnh của họ, và Phật biết trước ngài Ānanda sẽ trả lời một cách phù hợp bài bản.] (183)

184 [Những từ ngữ khen ngợi này được chính Đức Phật nói ra về thầy Xá-lợi-phất cũng được nói trong kinh MN 111, mục 2. Spk chú giải: *Có trí* (*pañña*) là chỉ người có được 04 loại sự thiện-khéo (*kosalla*)—về những yếu-tố (giới), về sáu cơ-sở cảm-nhận (xứ), về ‘sự khởi-sinh tùy thuộc’ (duy-ên khởi), và về những điều có thể và những điều không thể [như đã được ghi trong kinh MN 115, mục 3 MN III 62,4–6].

- Dãy chữ định nghĩa kế tiếp, được chú giải tiếp trong mấy trang, là được rút ra từ Paṭiṣ II 190–202. Ở đây tôi chỉ trích lược: Một người *có trí-tuệ lớn* (*mahāpañña*) là khi người đó có đức-hạnh (giới) lớn, sự định-tâm (định) lớn, trí-tuệ (tuệ) lớn, sự giải-thoát lớn ... chẳng hạn như những sự an trú lớn và những sự chứng đắc thiên định lớn, sự tu tập lớn về 37 phần tu trợ giúp giác-ngộ (37 bồ-đề phần), những thánh đạo và thánh quả lớn, trí-biết trực tiếp lớn, và sự chứng ngộ Niết-bàn, là mục tiêu rất ráo. Người *có trí-tuệ rộng* (*pu-thupañña*) là khi sự-biết của người đó xảy ra đối với các uẩn, giới, xứ ... khác nhau. [Rõ ràng Paṭiṣ đã ghi chữ Pāli là *puṭhu* từ chữ Vệ-đà là *pṛthak* (*khác biệt, đặc biệt*), nhưng đúng hơn chữ *pṛthu* (*rộng*) mới là nghĩa nguyên thủy của lời kinh.] Người *có trí-tuệ hoan hỷ* (*hāsapañña*) là khi người đó hoàn thiện tất cả các bước tu tập đầy sự hoan-hỷ, sự khát-nguyện, sự vui-thích, sự tham-thích, và sự vui-mừng. Người *có trí-tuệ tốc hành* [*nhanh*] (*ja-vaṇapañña*) là khi người đó nhanh chóng hiểu tất cả năm uẩn đều là ‘vô-thường, khổ, vô-ngã’. Người *có trí-tuệ sắc bén* (*tikkhapañña*) là khi người đó nhanh chóng cắt đứt tất cả những ô-nhiễm (diệt lậu) và chứng ngộ 04 thánh đạo và thánh quả trong một phiên ngồi thiền. Người *có trí-tuệ thâm nhập* (*nibbedhikapañña*) là khi có đầy sự ghê sợ và ghê tởm đối với tất cả những sự tạo-tác (các hành), người đó thâm nhập và xuyên phá đồng tham, sân, si vốn chưa được thâm nhập xuyên phá trước đó. Những thuật ngữ này, và những loại thuật ngữ khác chỉ “trí-tuệ”, cũng được liệt kê trong dãy các kinh từ 55:62–74 (Quyển 5).] (184)

185 [Spk chú giải rằng: Khi Như Lai và trưởng lão Ānanda đã khen ngợi

trưởng lão Xá-lợi-phất như vậy, những thiên thần 10,000 hệ thế giới đã khởi lên và khen ngợi thầy Xá-lợi-phất bằng 16 thuật nữ như vậy. Rồi thiên thần trẻ Susīma, trước đó [trong kiếp người] là một học trò của thầy Xá-lợi-phất, đã quyết định đến gặp đức Thế Tôn cùng với đoàn thiên thần của mình và đã đọc lại lời khen ngợi đó về sư thầy của mình (là thầy Xá-lợi-phất).

- **Spk** không chú giải gì về vị tiên trẻ Susīma có phải chính là du sĩ Susīma trong kinh **12:70** (Quyển 2) hay không. Cũng có một vị tiên trẻ cùng tên Susīma được nói đến trong kinh **11:02** (Quyển 1 này) là một thuộc cấp của vua trời Đê-thích (Sakka).] (185)

186 [**Spk** chú giải: Ở những kinh khác chữ *uccāvaca* có nghĩa là *ucca* = xuất sắc (*pañita*) + *avaca* = kém, hèn, tiểu nhược (*hīna*). Nhưng ở đây nó có nghĩa là *đa dạng, đủ loại đủ kiểu* (*nānāvidhā*), tương ứng với chữ *vaṇṇanibhā*. Bởi vì những thiên thần xanh dương trong đoàn trở nên xanh một cách đặc biệt, và tương tự những thiên thần trẻ vàng, đỏ, trắng trở nên vàng, đỏ, trắng một cách đặc biệt. 04 ví dụ được nói ra sau đây để minh họa cho điều này.] (186)

187 [**Be** và **Ee2** chỗ này có ghi cụm chữ là *saradasamaye viddhe viga-tavalāhake deve*, nhưng đây có vẻ là sự suy luận dựa vào lời kinh ở đoạn sau, cho nên tôi đã làm theo **Se** và **Ee1** bỏ cụm chữ này đi.] (187)

188 [Ví dụ này cũng có trong kinh **22:102** (Quyển 3) và kinh **45:147** (Quyển 5). **Spk** giải nghĩa cụm chữ *nabham abbhussakkamāno* [ghi trong **Be**] là: *ākāsaṃ abhilaṅghanto* và nói rằng lời kinh thể hiện “khoảng thời gian lung chùng của mặt trời” [**Spk-pt** giải thích thêm: đó là thời gian khi mặt trời không còn quá thấp không quá lên cao]. Động từ *abbhussakkatī* xuất phát từ gốc từ *sakk* và do vậy không có liên hệ gì với tính từ *sukka* như học giả Geiger đã giả định.] (188)

189 [Tôi đọc câu kệ *d* theo cách ghi của **SS** như vậy: *kālaṃ kaṅkhatī bhāvito sudanto*. Cách ghi này được gợi ý bởi nhà sư VĀT, thầy ấy viết rằng: “Chữ thứ ba đã bị bỏ đi trong phiên bản **Be** và **Se**, không nghi ngờ với niềm tin rằng đó là một câu kệ ‘Śloka pāda’ [bị hư sai, tuy nhiên để điều chỉnh nhịp điệu câu thi]. Nhưng nếu coi đó là một câu kệ ‘Aupacchandāsaka pāda’ thì không cần phải bỏ đi chữ nào. Sự xác nhận cho điều này được tìm thấy trong kinh thi **Sn 516**, trong đó sự thay đổi của cụm chữ ‘*sa danto to sudan-*

to’ là phù hợp cho những ngữ cảnh khác nhau.”

- **Spk** không giúp gì về từ ngữ ở đây mà chỉ giải thích nghĩa lời kinh là: “Thầy ấy chờ tới lúc Bát-niết-bàn của mình. Bởi vì một A-la-hán thì không còn ham sống hay ham chết; thầy ấy chỉ chờ thời gian giống như một người làm công đứng chờ tới lúc nhận tiền công nhật của mình vậy.” Rồi **Spk** đã trích dẫn kinh thi **Th 1003**, việc này có thể giải thích cho sự thay thế chữ *bhāvito* bằng chữ *bhātiko* như trong phiên bản **Ee1**. Để có được câu kệ *Śloka*, **Ee2** đã giữ lại chữ *bhāvito* nhưng xóa bỏ chữ *sudanto*.] (189)

190 [**Spk** chú giải: “Những thiên thân trẻ này là những người tin theo giáo lý nghiệp quả (*kamma*); bởi vậy họ đã làm nhiều việc công đức và được tái sinh lên cõi trời. Sau khi họ nghĩ rằng họ được tái sinh trong cõi trời là nhờ niềm tin của họ vào những đạo sư của mỗi họ, cho nên họ đã đến gặp Phật để đọc bài thi kệ ca ngợi những đạo sư đó.” Cả hai đạo sư là Pūraṇa Kassapa và Makkhali Gosāla đều chủ trương những giáo thuyết đối nghịch với học thuyết của Phật về nghiệp; những giáo thuyết của họ được xếp vào trong số những quan-điểm (tà kiến) mà những người nắm giữ nó thường bị dẫn đến sự tái sinh xấu thấp đọa kiếp.] (190)

191 [Thi kệ này là lời tuyên bố ngắn gọn về ‘*thuyết vô tác*’ (phi tác động, không có tác động gì của hành động; *akiriyavāda*) của Pūraṇa Kassapa, được nói trong kinh dài **DN 2**, mục 17-18 và kinh **24:06** (Quyển 2, [mặc dù trong kinh này không nói thuyết phi tác động là của đạo sư nào]). Chi tiết về những giáo thuyết của 06 vị “đạo sư dị giáo” này [trong số này 04 người được nói trong kinh này và tất cả 06 người được nói bên dưới trong kinh **3:01**] đều được nói trong kinh **DN 2** (*kinh Sa-môn Quả, Sāmaññaphala Sutta*). Có một quyển tham luận mang tên “*Bài Kinh Về Những Kết Quả Của Đời Sống Sa-Môn*” (*Kinh Sa-môn Quả*) [gồm bản dịch kinh **DN 2** + cùng với bài luận giảng về nó] đã được thực hiện bởi thầy TKBĐ, đặc biệt ở trang 6–9, 19–26, 69–86 có nói chi tiết về các thuyết dị giáo này.] (191)

192 [Đạo sư Makkhali Gosāla là người sáng lập và là giáo chủ của những (người được gọi là những) Ājīvika. Thuyết ‘*phi nhân duyên*’ (*ahetukavāda*) này của ông cũng được gọi là thuyết “*thanh lọc bằng cách phải trải qua luân hồi*” (*saṃsārasuddhi*) (tức mỗi người đều phải trải qua hết (vô số kiếp) vòng

luân hồi thì sẽ được thanh lọc, chứ những nguyên nhân và điều kiện tác động, ví dụ như sự tu tập giới, định, tuệ, thì không thanh lọc được gì), thuyết này của ông cũng được nói trong kinh **DN 2** mục 20 và kinh **24:07** (Quyển 3). Toàn câu chuyện về cuộc đời của đạo sư này và những giáo lý của ông có thể đọc được trong quyển “*Lịch Sử và Giáo Lý của những Ājīvika*” của học giả Basham.] (192)

193 [Thi kệ này đã gợi ý kiểu tu khổ hạnh hành xác của Makkhali nhưng lạ thay nó không đề cập gì đến những giáo lý. **Spk** đã chú giải rằng sự khổ-hạnh (*tapa*) ở đây chính là sự hành xác và sự cẩn trọng tỉ mỉ (*jīgucchā*) của ông được thực hành chính là sự thấy ghê tởm và tránh né điều xấu ác [**Spk-pt** bổ sung: cụ thể đó chính là sự thệ nguyện sống khóa thân ... với niềm tin rằng đây là cách để loại bỏ những tâm tính xấu ác]. Sự chú giải này cho thấy rằng **Spk** đã coi chữ “*tapojīgucchā*” chỗ này là một danh từ ghép ‘đẳng lập’ (*dvanda*) là “*sự khổ hạnh và sự cẩn trọng tỉ mỉ*”, và tôi cũng dịch theo như vậy. Tuy nhiên, **Sv III 834,37** khi luận giải về kinh **DN 25** [trong đó Đức Phật đã đưa ra một sự khảo sát dài về cách mà sự “*tapojīgucchā*” là không hoàn thiện hay hoàn thiện (*aparipuṇṇā, paripuṇṇā*)] đã chú giải chữ ghép này như một danh từ ghép ‘chính phụ’ (*tappurisa*) có nghĩa là “*sự cẩn trọng tỉ mỉ bằng sự khổ hạnh*”, với lời chú giải của nó ghi là “*Tapojīgucchā ti virīyena pāpajīgucchā pāpavivajjanā*” (*sự khổ hạnh-sự cẩn trọng tỉ mỉ: là sự cẩn trọng tỉ mỉ đối với điều ác, sự tránh điều ác, bằng sự nỗ lực (tinh tấn)*.” Chữ *tapassī* và *jegucchī* [là các danh từ tương ứng chỉ về cá nhân] được dùng để chỉ những yếu-tố riêng biệt của một đời sống tâm linh có bốn yếu-tố (bốn hạnh) của vị Bồ-tát [Phật] như đã được nói đến trong kinh **MN 12**, từ mục 23-27. Mời đọc thêm sự mô tả về cách tu của những Ājīvika trong quyển “*Lịch Sử và Giáo Lý của những Ājīvika*” của học giả Basham trang 109–115.] (193)

194 [Đạo sư Nigaṇṭha Nātaputta (Ni-kiền-tử) được nhận diện chính là Mahāvira (Đại Thiên), tổ sư lịch sử của đạo Jain (Kỳ-na giáo). Nguyên tác ‘*kiềm-chế bằng 04 sự kiềm-chế*’ (*cātuyāmasamvara*) của ông đã được mô tả trong kinh dài **DN 2** từ mục 25–27 và kinh trung **MN 56**. Trong kinh này, ở mục 12, công thức ‘04 sự kiềm-chế’ đã được dịch là: “(*Ni-kiền-tử đó*)—*được kiềm chế bởi tất cả sự kiềm chế, được kèm kẹp bởi tất cả sự kiềm chế, được thanh tẩy bởi tất cả sự kiềm chế, và được yêu cầu bởi tất cả sự kiềm chế.*” Có thể nghi vấn không biết đây là lời kinh gốc hay chỉ là lời của giảng luận về nó [**Sv I**

168–169, **Ps III 58–59**] đã trình bày truyền thống đạo Jaina chính thống.] (194)

195 [Pakudhaka Kāṭīyāna là cách viết khác của tên Pakudha Kaccāyana, đạo sư này có thuyết về *07 thân (sattakāya)* được mô tả trong kinh dài **DN 2** (*kinh Sa-môn Quả*) từ mục 21- 34 và trong kinh **24:08** (Quyển 3). **Spk** chú giải rằng câu tuyên bố “*Họ không xa những bậc thượng thiện*” thực sự có nghĩa rằng ‘họ cũng chính là những bậc thượng thiện hay bậc thượng nhân’ (*sappurisa*), tức họ cũng đã là những bậc thánh (*arīya*) rồi.] (195)

196 [Trong câu kệ *a*, **Be** và **Se** ghi là *sahācaritena*; **Ee1** ghi là *sagāravena*, được sửa đúng lại trong **Ee2** thành *sahāravena* (*hùa theo tiếng hú (của nó)*)”]. **Spk-pt** cũng ủng hộ điều này: “Chỉ bằng cách hú hùa theo tiếng gầm của sư tử, có nghĩa là con chó rùng đó [không thể sánh ngang sư tử] chỉ hú tiếng hú của chó rùng cùng lúc sư tử gầm mà thôi.” Chó rùng và sư tử đã tạo thành một cặp đối nghịch (hùng-hèn) trong lịch sử văn học Ấn Độ; mời coi thêm kinh **Ja** số **143** và **335**, trong đó chó rùng đã tự giết mình khi cố bắt chước kỹ năng săn mồi của sư tử, và đặc biệt chỗ kinh **Ja** số **172**, trong đó một con chó rùng đã trêu chọc một đám sư tử con bằng cách cố giả tiếng gầm sư tử của chúng.] (196)

197 [**Spk**: Ma Vương (Māra) nghĩ rằng “Vị tiên trẻ này đã nói lời chê bai về những vị đạo sư. Ta sẽ bắt anh ta nói lời khen ngợi về họ thông qua chính cái miệng của anh ta.”] (197)

198 [*Namuci* là tên gọi của Ma Vương (Māra), **Spk-pt** [khi chú giải về kinh **4:01** Quyển này] đã giải thích chữ này có nghĩa là = “*Hắn không chịu thả tự do*” (*na mucī*) (tức không để người khác tự do, không muốn người khác được giải thoát, luôn cản trở những người tu chân chánh): *vaṭṭadukkhato apari-muttapaccayattā namuci* (*hắn được gọi là Namuci bởi vì hắn không để cho ai được tự do hay giải thoát khỏi sự khổ đau của vòng luân hồi*).” **Spk** đã diễn dịch nghĩa lời nhận xét của Đức Phật có nghĩa là: “*Giống như người đánh bắt cá quăng ra miếng mồi gắn lưỡi câu vì mục đích câu bắt cá; tương tự vậy, bằng cách đề cao thân sắc nhà người cứ quăng ra những miếng mồi để như bắt chúng sinh*.” Mời coi thêm kinh **35:230** (Quyển 4).] (198)

199 [Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) sau đó đã trở thành một trong những đệ tử tại gia (và thí chủ) kính đạo nhất của Đức Phật, cho dù các kinh chưa bao giờ nói rằng vị vua đã chứng ngộ được chặng thánh đạo thánh quả nào. Bài kinh này có lẽ đang kể lại đây là lần đầu tiên nhà vua đến gặp Phật. Tại đây, lời kinh ghi lại sự chào hỏi thân mật [không phải sự kính lễ, xá lạy hay tôn kính] đối với Đức Phật cho thấy lúc này nhà vua chưa phải là một đệ tử của Phật, chưa công nhận Phật là “Vị Thầy” của mình.] (199)

200 [Có 06 đạo sư giáo phái khác (*cha satthāro*), còn gọi là *những người tạo cồn cạn để vượt qua sông (titthakārā)*, đã được nói đến trong kinh **2:30** kể trên. Trong 02 người chưa được nói đến thì Sañjaya Belatthiputta là người theo chủ nghĩa hoài nghi [coi kinh **DN 2**, mục 32] và Ajīta Kesakambalī là người theo chủ nghĩa duy vật chất [coi kinh **DN 2**, mục 23].] (200)

201 [**Spk** giải nghĩa câu *na uññātabbā = na avajānitabbā; na paribhotabbā = na paribhavitabbā*. **Spk** phân biệt rõ 02 chữ “khinh thường” (khinh khi, không nể, bất kính) và “coi thường” (coi rẻ, chê, hạ giá, đánh giá thấp) đối với mỗi của 04 đối tượng mà Đức Phật đã đề cập. Ví dụ: Người *khinh thường* một hoàng tử trẻ thì, khi người đó gặp hoàng tử, người đó không nhường lối đi hoặc không cởi áo choàng lễ phép hoặc không đứng dậy nhường chỗ ngồi ... Người *coi thường* hoàng tử thì có thể nói những lời chê bai như “Hoàng tử này có cổ bự [**Se**: tai bự] và bụng bự. Làm cách nào hoàng tử này có năng lực để trị vì thiên hạ?.”] (201)

202 [Nguyên văn câu kệ này: *Uccāvacehi vaṇṇehi*. Câu này phản ánh niềm tin, rất phổ biến trong thần thoại Ấn Độ, rằng loài rắn có thể biến đổi hình thù theo ý chúng muốn. Như **Spk** đã dẫn chứng: “Một con rắn bò trườn theo đủ kiểu hình thù để tìm con mồi, thậm chí theo hình thù của con sóc.” Coi thêm **Vin I** 86–87, trong đó rắn thần nāga (đại mãn xà) biến thành hình thù (giả mạo) một thanh niên để thụ giới thành một Tỳ kheo.] (202)

203 [Hậu quả nặng của việc khinh thường và coi thường một Tỳ kheo đức hạnh không phải là nặng không qua nổi bởi do vị Tỳ kheo đó chấp chứa ý nghĩ thù hận, mà hậu quả đó là quả tự nhiên của nghiệp xúc phạm người đức hạnh. **Spk** chú giải rằng một Tỳ kheo mà trả đũa trả thù khi bị xúc phạm thì không còn khả năng làm hại ai bằng ngọn lửa (*tejasā*) [là giới-hạnh của

mình], mà người phạm tội xúc phạm đó sẽ bị thiêu đốt chỉ khi vị Tỳ kheo biết nhân nhĩn chịu đựng. Về phương diện này thì Tỳ kheo là tương phản với hình tượng nguyên mẫu của Ấn Độ thời đó về một thánh nhân ác, người cố tình giáng lời nguyên lên những kẻ thù của mình [coi kinh **11:10** bên dưới.] (203)

204 [Nguyên văn câu này: *Tacasāraṃ va sam phalaṃ*. **Spk** chú giải: Như cây tre hay cây sậy bị chính trái quả của mình làm hại và hủy diệt (sau khi ra trái quả là cây phải chết); tương tự vậy, chính (tham, sân, si của) một người làm hại và hủy diệt người đó.

- Cây họ lau sậy được gọi là *tacasāra* bởi vì vỏ cây của nó rất cứng như gỗ lõi. Chữ *sam* ở đây là một đại tính từ phản thân, được giải nghĩa = *attano*. Coi thêm **EV I**, chú thích về thi kệ **659** ở đó; **EV II**, chú thích về thi kệ 136 ở đó, và coi thêm chú thích **657** bên dưới *Quyển 1* này. So sánh thi kệ này với thi kệ số **597** trong *Quyển* này.] (204)

- (Ở đây người dịch Việt *tam dịch* là ‘*sự khó an*’ (tức người tham, sân, si thì khó được an ổn, an lạc, an yên) chứ không hẳn họ tự thân thấy bị ‘khó chịu’ hay ‘bất an’ vì sự tham, sân, si của họ).

205 [Nguyên văn câu này: *Atthī nu kho bhante jātassa aññatra jarāmaṇā*. **Spk**: Ý nhà vua hỏi “Có ai thoát khỏi sự già và chết hay không?”.] (205)

206 [Khi nói về A-la-hán, Đức Phật không mô tả về “nơi-đến” của họ như được nhìn thấy từ bên ngoài [tức thấy sự già-chết của họ] mà mô tả theo từ ngữ nói về chính trải nghiệm của A-la-hán, chỉ là thân tan rã và bỏ thân.] (206)

207 [Nguyên văn câu này: *Santo have sabbhi pavedayanti*. **Spk** đã đưa ra 03 sự giải nghĩa cho câu này [trong đó tôi đã dịch nghĩa câu này theo cách thứ nhất của **Spk**, vì đó có lẽ hợp lý]: “Bậc thiện lành, cùng với những người thiện lành, tuyên bố rằng: ‘Giáo Pháp của người thiện không hư tàn.’ Giáo Pháp của người thiện là Niết-bàn; bởi vì nó không hư tàn cho nên họ gọi nó là không già, không chết.” Thi kệ này = thi kệ kinh Pháp Cú **Dhp 151**, trong *luận giảng về tập kinh Pháp Cú* [**Dhp-a** III 123,2–5] khi chú giải về thi kệ này đã nhận định: Đó chính là “*Giáo Pháp chín phần của bậc thiện lành*—tức của những vị Phật ... vân vân—*không hư tàn*, không bị hủy hoại. *Vì vậy*

những bậc thiện—tức những vị Phật ... vân vân—*tuyên thuyết* điều này, tuyên bố nó, *cùng với những bậc thiện lành*, tức cùng với bậc trí.” Giáo Pháp chín phần siêu thế chính là: 04 thánh đạo, 04 thánh quả, và Niết-bàn. Học giả Brough cho rằng chữ *sabbhi* ở đây phải được hiểu là mang một nghĩa chỉ định và ông cho rằng “Giáo Pháp không bị mai một hư tàn ‘bởi vì những bậc thiện lành chỉ dạy nó cho những người thiện lành khác’ là những đệ tử và những hậu bối của họ” [coi trang 228, chú thích 160]. Tôi không thấy cách diễn dịch này của ông là thuyết phục, bởi vì ‘*Giáo Pháp-như-giáo lý*’ chắc chắn phải bị mai một hư tàn, và chỉ có *Giáo Pháp siêu thế* thì mới miễn nhiễm khỏi sự già-chết.] (207)

208 [Chữ “*Kẻ Kết Liễu*” (*antaka*) trong câu kệ *a*, là sự nhân cách hóa của thần chết hay tử thần; ở kinh khác [như thi kệ **448**] thì chữ này rõ ràng chỉ Ma Vương (Māra) (là thần chết hay kẻ hủy diệt chuyên đi phá hoại, hại chết, dụ dỗ chúng sinh đi vào đường chết hay luân hồi thống khổ).] (208)

209 [**Spk** phân giải chữ *pacchāsam*, trong câu kệ *c*, thành *pacchā tesam*. Chữ *sam* là từ chữ *esam*, một dạng thuộc cách số nhiều của đại từ ngôi thứ ba; coi thêm học giả Geiger, quyển *Pāli Grammar (Văn Phạm Pāli)*, mục §108.1. Trong câu kệ *f*, chữ *hissa* được giải nghĩa là = *hi ssa* [từ tiếng Phạn là *hi sma*]. Coi thêm **EV I**, chú thích 225, 705.] (209)

210 [Chỗ này **Be** ghi chữ: *aṭṭakaraṇa*; **Se** và **Ee1** và **Ee2** ghi chữ: *atthakaraṇa*. Coi **CPD**, dưới chữ *aṭṭa*, để xem những giả định về sự phái sinh của chữ này. **Spk-pt** giải nghĩa chữ *aṭṭakaraṇa* là *vinicchayaṭṭhāna* (một nơi để phán xử) [những vụ kiện tụng].] (210)

211 [**Spk** chú giải hoàn cảnh là như vậy: Một ngày nọ, khi nhà vua đang ngồi trong phòng phán xử, vua nhìn thấy những quan thần của mình nhận tiền của hối lộ để phán xử những vụ kiện có lợi cho bên đưa hối lộ. Nhà vua nghĩ “Khi họ làm những trò như vậy họ đã làm ngay ngay trước mặt ta, là hoàng thượng, còn những trò gì họ không dám làm sau lưng ta? Giờ thì tướng quân Viḍḍabha là người sẽ được biết đến bằng (thông qua, bởi) sự xử trị của tướng quân. Có sao ta phải mất công ngồi đây cùng chỗ với bọn người nói dối ăn hối lộ này?” Thực sự ở đây dụng ý (mục đích) chính xác của câu cuối của đoạn kinh này là *tối nghĩa*, và cả **Spk** và **Spk-pt** đều không làm sáng nghĩa

của nó cả. Chữ “*Bhadramukha*” (*Khuôn mặt tốt, Thiện diện*) là một chữ chỉ cảm xúc [coi thêm kinh **MN 81**, từ mục 20 [27, 210,11 tiếp theo (?)]; chỗ kinh **Ja II 261,14**; **Vism 92,21**), mà theo **Spk** và **Spk-pt** ở đây đã đề cập chính là tướng quân Viḍūḍabha, là con trai (thái tử) của nhà vua và là tướng tổng chỉ huy quân đội. Tuy nhiên, trong phần mở đầu kinh **Ja 465** lại kể rằng tổng chỉ huy quân đội trước đó của Vua Pasenadi là một chiến binh tên Bandhula, người đã đảm nhận vai trò làm quan tòa phán xử sau khi ông ta biết được những quan thẩm phán đương nhiệm đều đã tham nhũng. Vì vậy, cho dù các luận giảng trên đã giải nghĩa như vậy, nhưng có thể nhà vua đã dùng chữ “*Bhadramukha*” để chỉ tướng quân Bandhula (lúc đó đang đương nhiệm) chứ không phải chỉ con trai thái tử của mình là tướng quân Viḍūḍabha.] (211)

212 [Mallikā từng là một cô gái bán hoa nghèo mà Vua Pasenadi đã gặp tình cờ sau một lần bị bại chiến trận. Nhà vua đem lòng yêu cô, cưới cô, và phong cô thành hoàng hậu chính cung [coi thêm phần mở đầu của kinh **Ja 415**].

- **Spk** chú giải: Ở đây nhà vua hỏi hoàng hậu câu này với mong đợi bà sẽ trả lời rằng “(Đối với thiếp) bệ hạ là thân quý (đáng quý) hơn cả bản thân thiếp” và hoàng hậu cũng sẽ hỏi nhà vua câu đó và nhà vua cũng sẽ trả lời như vậy, nhờ đó họ càng càng cố tình thương quý lẫn nhau. Nhưng hoàng hậu Mallikā, là người có trí và học hiểu, đã trả lời với *lẽ chân thật hoàn toàn* (*sarasen’ eva*) như bên dưới và lúc đó nhà vua cũng phải trả lời theo kiểu giống như hoàng hậu. **KS 1:101** đã dịch chữ *attā*” = *linh hồn*, sự dịch này là sai lạc, bất chấp họ đã cố biện minh trong phần chú thích kèm theo bên dưới đó. Bài kinh này [gồm cả phần thi kệ] cũng có ở kinh **Ud 47**, với phần thi kệ được mô tả như một phần “*cảm hứng nói ra*” (*udāna*).

- Cuộc đối thoại giữa Vua Pasenadi và hoàng hậu Mallikā rất làm gợi nhớ tới cuộc thảo luận giữa nhà hiền trí Yājñavalkya và vợ ông là Maitreyī đã được ghi lại trong quyển *Bṛhadāraṇyaka Upaniṣad* (*Áo Nghĩa Thư*) II.4.5 [cũng có ở phần IV.5.6] rằng: “Quả thật, một người chồng không phải là thân quý, nhưng bạn có thể yêu chồng; nhưng mà bạn có thể yêu quý Bản Thân mình, do vậy một người chồng là thân quý” [Muller, *The Upanishads* (*Áo Nghĩa Thư*) 2:109–10, 182–83]. Có thể nhận ra rằng cuộc đối thoại Phật giáo được

nói theo mẫu của Áo Nghĩa Thư (Upaniṣad) nhưng với thông điệp khác. Ở đó Yājñavalkya đã khẳng định có một Tự Ngã siêu việt—nó “sẽ được nhìn thấy, được nghe thấy, được nhận thức, được ấn chứng”—Đức Phật đã dẫn một câu châm ngôn về đạo đức: vì một người yêu quý bản thân mình hơn tất cả ai khác, cho nên người đó nhận biết người khác cũng giống vậy như mình, và do vậy người đó luôn đối xử với họ bằng sự tử tế và tôn trọng.] (212)

213 [Spk đã kể lại bối cảnh chuyện kinh, bối cảnh này cũng được tìm thấy [chi tiết hơn] trong **Dhp-a** II 1–12; coi thêm **BL** 2:100–107 và **Jab**. Tóm lược: Nhà vua mê đắm một phụ nữ đã có chồng và âm mưu sai người giết chồng cô ta để lấy cô ta làm thiếp. Một đêm, không thể ngủ được, nhà vua nghe tiếng kêu kỳ quái không rõ từ đâu. Ngày hôm sau ông lo lắng yêu cầu bà-la-môn là thầy lễ tế của ông giải nghĩa về điều kỳ quái đó, thầy tế nói với ông những tiếng kêu đó báo trước cái chết sắp đến của nhà vua và cách duy nhất ngăn điều đó xảy ra là thực hiện một lễ cúng tế lớn. Sau đó khi nhà vua đến hỏi Đức Phật về những tiếng kêu đó, Phật đã nói đó là những tiếng kêu thét của những người tà dâm (ngoại tình, gian dâm, cưỡng dâm, lấy vợ người khác) đang bị nấu sôi trong một vạc (dầu) lớn trong đại địa ngục vô gián (A-tỳ).] (213)

214 [Những lễ hiến tế cũng được nói đến trong chỗ kinh **It** 21,12–17, và nguồn gốc của chúng cũng được thuật lại trong kinh các **Sn** 299–305. **Spk** giải thích rằng vào thời của các vua chúa cổ xưa đó thì có 04 sự hiến tế đầu tiên thực sự là “04 cơ-sở của sự từ thiện” (*saṅgahavatthu*)—bổ thí, lời nói tốt hiền, hạnh từ thiện, và đối xử bình đẳng. Nhưng tới thời của Vua Okkāka thì những bà-la-môn đã diễn dịch lại 04 cơ-sở từ-thiện này [họ còn bày đặt thêm thành 05] là những sự hiến tế đẫm máu dính tới việc tàn sát động vật và bạo lực dã man.

- Trong câu kệ *c*, tôi đã ghi thêm chữ *mahāyaññā*, được đọc thấy trong các phiên bản **Se** và **Ee2** nhưng không có trong phiên bản **Be** và **Ee1**. **Spk** đã giải nghĩa chữ *mahārambhā* = *mahākiccā mahākaraṇīyā* (những hoạt động lớn, những phận sự lớn) mà **Spk-pt** làm rõ thêm là: *bahupasughātakammā* (hành động tàn sát nhiều động vật).] (214)

215 [Nguyên văn câu này: *Yajanti anukulam sadā*. **Spk-pt** giải nghĩa câu này là: *anukulam as kulānugataṃ (việc đã được truyền thừa trong gia đình)* [tức truyền thống gia đình, gia phong, gia tục, phong tục].” **Spk** giải thích đó là: Sự cúng dường cơm nước đã được bắt đầu bởi những tiền bối—việc này những người này đã thực hiện liên tục qua các thế hệ.] (215)

216 [**Spk** đã dẫn lại bối cảnh câu chuyện bằng cách trích lược phần mở đầu của **Ja 92** là bối cảnh của chuyện kinh này. Tuy nhiên cũng có 02 thi kệ là **Dhp 345–346**, bối cảnh chuyện kinh theo luận giảng chỉ nói rằng nhà vua đã ra lệnh những tội phạm được giải tới trước mặt nhà vua phải bị trói bởi những gông cùm, dây thừng và dây xích. Coi thêm luận giảng **Dhp-a IV 53–55**; **BL 3:223–224**. Bối cảnh chuyện kinh giống vậy cũng có trong phần mở đầu của kinh **Ja 201**.] (216)

217 [**Spk**: (Sự trói cột) đó làm suy đồi (*ohārina*) bởi vì nó kéo chìm một người xuống 04 cõi đầy đọa; nó dai dèo (*sithila*) bởi vì nó không như đồ trói xích bằng sắt trói buộc người dính cứng một chỗ mà nó dai dèo cho phép người đi đây đó nhưng đi tới đâu nó cũng dính theo trói buộc; *khó thoát khỏi (dup-pamuñca)* là bởi vì người không thể phá thoát khỏi nó ngoại trừ cách có được trí-biết siêu thế.] (217)

218 [Kinh này cũng được ghi trong các kinh **Ud 64–66**, nhưng thi kệ kèm theo là khác. *Khu Vườn Phía Đông* hay *Tịnh xá Đông Viên* là khu tịnh xá được xây bởi cô Visākha, là nữ đại thí chủ lớn nhất của Phật; cô có biệt danh là “*Mẹ của Migāra*” (*Migāra, mātā*) vì cha chồng của cô là ông Migāra (sau khi nhìn thấy trí tuệ về giáo pháp của cô đã quy phục và) gọi cô là “*Mẹ*” theo cái nghĩa coi như cô là người dẫn dắt ông ta một cách thiện khéo đến với Phật Pháp (giống như một người mẹ khéo dẫn dắt con đi đúng đường vậy).] (218)

219 [Những *jaṭila*: những tu sĩ có tóc búi, là những người theo đạo Jain của đạo sư Ni-kiên-tử Nātaputta.] (219)

220 [Tất cả các phiên bản của bộ kinh **SN** đều ghi lời này của nhà vua như một câu khẳng định (*ye te bhante loke arahanto*), nhưng kinh **Ud 65,22–23** [phiên bản **Ee**] thì ghi nó như một câu hỏi (*ye nu keci kho bhante loke arahanto*) (nhà vua hỏi Phật có đúng như vậy hay không).] (220)

221 [Bốn điều khẳng định này của Phật cũng được nói và được giảng rộng hơn trong kinh AN 4:192.] (221)

222 [Nguyên văn câu này: *Ete bhante mama purisā carā* [Se ghi: *cārā*] *ocarakā janapadam ocaritvā āgacchanti*. Một số chỗ của **SS** ghi chữ *corā* (những kẻ trộm) thay vì chữ *carā*, và những cách ghi đổi khác này cũng có trong các phiên bản của tập kinh **Ud** (tập kinh *Phật Tự Thuyết*). Luận giảng **Ud-a 333**,18–24, khi chú giải về đoạn này, đã giải thích rằng những gián điệp của nhà vua có thể được coi là ‘những kẻ trộm’, điều này cho thấy rằng ngay cả tập kinh *Dhammapāla* (Pháp Cú) cũng đã chấp nhận theo cách ghi chữ *corā* trong **Ud**. Tuy nhiên luận giảng **Spk** đã coi chữ *ocarakā* và *carā* là 02 chữ đồng nghĩa và giải nghĩa chúng là = *heṭṭhacarakā* (những mật vụ, điệp viên chìm, những điệp viên giả dạng) là những người hoạt động bên dưới bề mặt [vì mục đích thu thập thông tin tình báo do thám]. **Spk-pt** nói rằng: “Sự diễn tả ‘những điệp viên chìm’ (điệp viên giả dạng)—bằng nghĩa của chữ *carā*—là chỉ những người nhập vào trong số khác [những nhóm người, đoàn thể, cộng đồng khác] để điều tra những bí mật của những người khác.” Sự diễn tả bằng chữ *carapurisā* cũng có ghi trong **Dhp-a I 193,1**, chỗ kinh **Ja II 404,9–18** và **Ja VI 469,12** trong những ngữ cảnh đó rõ ràng chỉ có nghĩa là ‘những gián điệp’.] (222)

223 [**Be** và **Ee1** và **Ee2** ghi là *osāpayissāmi*, **Se** ghi *oyāyissāmi*. Lời kinh của **Ud** và trong luận giảng **Ud-a** còn ghi nhiều chữ đổi khác (biến tấu) nữa, thậm chí tới 09 chỗ; coi thêm học giả Masefield trong quyển “*The Udāna Commentary*” (*Luận Giải Tập Kinh Phật Tự Thuyết*), **2:918**, chú thích 195. Cả **Spk** và **Spk-pt** đều không giúp gì chỗ này. **Ud-a 333,25** giải nghĩa câu *paṭipajjissāmi karissāmi* (con sẽ bắt tay vào việc đó, con sẽ hành động) nghe có vẻ như một cách đã được học để chấp nhận sự không chắc chắn. Nếu chúng ta chấp nhận theo gợi ý có lý của học giả Norman [ghi ở **EV I**, chú thích về thi kệ 119 ở đó] chúng ta nên nhận biết trong tiếng Pāli động từ *osetī* (*đặt, đặt xuống, ký thác*) [<Phạn **avaśrayatī*], vậy thì chữ *osāpetī* có thể được hiểu là một thể chỉ nguyên nhân của động từ này [<Phạn **avaśrāyatī*, như đã được chỉ ra bởi Norman trong cùng chú thích đó]. Ở đây nó là thời tương lai ngôi thứ nhất đã được dùng một cách ẩn dụ để biểu thị nghĩa là “*Con sẽ khiến họ gửi thông tin cho con.*” Coi thêm chú thích số **542** và **657**. Thể tuyệt đối của chữ này là chữ

osāpetvā, có ghi trong chỗ **Spk** III 92,2, có nghĩa là “sau đã dẹp đi, sau khi bỏ qua một bên” (như: sau khi ăn xong và đã dẹp bình bát qua một bên).] (223)

224 [**Spk** không nhận diện 04 vua kia là ai. Sự việc họ được gọi là những *rājā* (vua, vương) không nhất thiết phải hàm nghĩa họ là mỗi vua của mỗi nước hay vương quốc độc lập ngang hàng như Vua Pasenadi; dù vậy, việc họ dùng chung cách xưng hô lẫn nhau là “*mārisa*” bên dưới cho thấy họ có được sự ngang bằng về địa vị tư cách với Vua Pasenadi.] (224)

225 [Chỗ này nguyên văn tiếng Pāli đã dùng chữ *ekacce* số nhiều trong mỗi câu tuyên bố, nhưng rõ ràng theo bối cảnh kinh thì mỗi câu được nói bởi mỗi vua.] (225)

226 [Nguyên văn câu này: *Manāpaparīyantam khvāham mahārāja pañcasu kāmagaṇesu aggan ti vadāmi*. Cách dịch của tôi hơi mờ rộng hơn câu thành ngữ Pāli bị nén lại. **Spk** giải nghĩa cụm chữ *manāpaparīyantam* là: *y manāpanipphattim manāpakoṭikam*. **Spk-pt** giải nghĩa thêm đó là: Thứ mà một người khoái thích nhất, theo quan điểm của người đó là nhất, được người đó thể hiện là đỉnh nhất, là tối thượng.] (226)

227 [Nguyên văn câu này: *Paṭibhāti maṃ bhagavā, paṭibhāti maṃ sugata*. Cùng một động từ *paṭibhāti* đã được dùng trong bởi cả người đối thoại và Đức Phật [bởi Đức Phật thì thể mệnh lệnh cách là *paṭibhātu*], nhưng tôi đã thay đổi một chút trong cách dịch của mỗi trường hợp để cho phù hợp với ngữ cảnh của người nói. Loại đối thoại này cũng được lặp lại trong các kinh **8:05–08:11** bên dưới; kinh **8:08**, có tương phản cụm chữ *thānaso paṭibhanti* với cụm chữ *pubbe parivittakka*, chữ “đã suy ngẫm trước” đã biểu thị sắc thái ngụ ý chính xác của động từ trong ngữ cảnh như vậy; coi thêm lời tôi đã giải thích trong chú thích số **143** ở kinh **2:01**. Đệ tử tại gia Candanaṅgalika đã không hề được nói đến trong bất cứ kinh nào khác. Ở đây rõ ràng ông ta đã được cảm hứng bởi vì ông ta đã nhìn ra sự huy hoàng của Phật là vượt trên xa sự vinh quang của 05 vị vua đó.] (227)

228 [**Spk**: *Kokanada* là một chữ đồng nghĩa của *hoa sen hồng (paduma)*. Đức Phật được gọi danh là “*Āṅgīrasa*” bởi vì những hào quang phát ra từ thân của Phật (*āṅgato rasmīyo nikkhamanti*). Có một phần kinh song hành với kinh này, gồm cả phần thi kệ, là kinh **AN 5:195**; coi thêm chú thích **1197** và **1198**

ở đó. Cũng coi thêm **Vism** 388,1–4 (**Ppn** 12:60) và **Dhp-a** I 244 (**BL** 1:302). Và so sánh thêm với thi kệ số **752** trong *Quyển 1* này.] (228)

229 [Cụm chữ này **Be** ghi: *doṇapākakuraṃ*; **Se** và **Ee1**: *doṇapākasudaṃ*; **Ee2**: *doṇapākaṃ sudaṃ*. **Spk** giải nghĩa rằng: Ông vua đã ăn cơm được nấu từ một *doṇa* gạo cùng với các món canh và các món cà ri.

- Một *doṇa* là đơn vị đo lường, có lẽ là bằng một “xô”, rõ ràng là quá nhiều so với lượng mà bụng của một người có thể ăn. (Ở đây làm theo TKBD người dịch Việt dịch đúng nghĩa nguyên văn: một xô cơm).] (229)

230 [Đồng *kahāpaṇa* là đơn vị tiền tệ của thời đó. Đọc thêm học giả Singh, quyển *Đời Sống ở vùng Đông Bắc Ấn (Life in North-Eastern India)*, trang 255–257.] (230)

231 [**Spk** nói rằng *nālika*, mà tôi dịch ở đây là lượng cỡ một ly lớn (tạm dịch Việt cỡ một tô), là một phần thức ăn thích hợp cho một người; tôi không tìm thấy bất cứ nguồn nào chỉ ra mối quan hệ giữa chữ *doṇa* và *nālika*. **Spk** giải thích rằng Phật đã chỉ cho bà-la-môn trẻ Sudassana đọc thi kệ này không phải vào lúc nhà vua bắt đầu bữa ăn mà vào lúc gần cuối bữa ăn. Theo cách này nhà vua sẽ dần dần mỗi lần bỏ bớt một phần ăn cuối cho đến khi ông chỉ còn ăn một lượng vừa phải.

- Một phiên bản lặp lại chuyện kinh này có ghi trong *luận giảng về tập kinh Pháp Cú* là **Dhp-a** III 264–266, đó được cho là bối cảnh của kinh Pháp Cú **Dhp 325**; coi **BL** 3:76–77. Trong phiên bản này thì hoàng tử Uttara là người đọc thi kệ thay vì bà-la-môn trẻ Sudassana.] (231)

232 [**Spk** chú giải: Sự tốt lành thuộc kiếp này là sự thanh mảnh nhẹ nhàng của thân thể; sự tốt lành thuộc kiếp sau là giới-hạnh (*sīla*), một phương diện của giới-hạnh là “*sự tiết-độ về ăn uống*”. Coi thêm kinh **3:17** bên dưới.] (232)

233 [Vua Ajātasattu (A-xà-thế) là cháu ruột của Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc), tức Ajātasattu là con trai của em gái Vua Pasenadi là công chúa Videha và Vua Bimbisāra (Tần-bì-sa-la), Vua của nước Magadha (Ma-kiệt-đà). (Nói rõ hơn: Vua Pasenadi là cậu ruột của Vua Ajātasattu, giò cháu kéo quân đánh cậu, sau khi giết hại vua cha là Vua Bimbisāra để chiếm ngôi). Lịch sử là:

khi còn là hoàng tử, Ajātasattu đã bị xúi giục bởi Đê-bà-đạt-đa cướp ngôi vua cha và xử tử vua cha; không lâu sau đó mẹ ông là hoàng hậu đã chết vì sầu đau (bởi vua chồng bị con trai bắt hiếp cướp ngôi và giết chết). Chiến tranh đã nổ ra khi Vua Pasenadi (anh ruột của hoàng hậu) tuyên bố lấy lại xứ Kāsi trừ phú, nằm giữa 02 vương quốc, mà ngày xưa cha của vua Pasenadi (tức ông ngoại của A-xà-thế) đã tặng cho con gái làm của hồi môn khi bà cưới Vua Bimbisāra [coi thêm phần giới thiệu về kinh **Ja 239**]. Bốn binh chủng ở đây là tượng binh, kỵ binh, xa binh và bộ binh, sẽ được liệt kê trong kinh kế tiếp bên dưới.

- **Spk** chú giải biệt danh *Vedehiputta* (con trai của Videha) rằng: “Vedehi có nghĩa là có trí; ông được gọi vậy bởi vì ông là con của một phụ nữ có trí.” Đây chắc chắn là lời chú giải theo lối sai sự thật. Thực ra Videha là một nước ở bắc Ấn Độ, và biệt danh này gọi tả tổ tiên của ông ta là từ quê hương Videha đó. Vì mẹ của Vua Ajātasattu là người từ nước Kosala (Kiều-tát-la) (bà là công chúa, là em gái của Vua Pasenadi), học giả Geiger thì phỏng đoán rằng ông được gọi như vậy chắc hẳn do bà ngoại của ông là người từ nước Videha [coi GermTr, trang 131, chú thích 3). Coi chú thích 288 ở kinh **16:10** (Quyển 2) về biệt danh của ngài Ananda (*bậc trí giả của xứ Videha*) để hiểu thêm về cách gọi biệt danh này.] (233)

234 [**Spk** chú giải ý nghĩa rằng: Ajātasattu (A-xà-thế) có những bạn bè ác như Đê-bà-đạt-đa (Devadatta) và vua Pasenadi (Ba-tur-nặc) có bạn bè tốt như ngài Xá-lợi-phất. Các chữ *pāpamitta* và *kalyānamitta* là những chữ *bahubbīhi* (chữ ghép liên hệ, chữ ghép thuộc tính) lần lượt có nghĩa là “người có bạn ác” và “người có bạn tốt”. Chúng không phải có nghĩa là “bạn của một người xấu ác” và “bạn của một người chân chính” như tiến sĩ C.Rh.D đã dịch trong **KS 1:112**; chúng cũng không có nghĩa là “một người bạn của những người ác” và “một người bạn của những người tốt” [cho dù điều này cũng hữu cơ hữu lý]. Chữ hiếm thấy là “*ajjatañ*” [như được ghi trong **Se** và **Ee1; Be** đã bình thường hóa cách ghi thành “*ajj eva*”] có lẽ có nghĩa là “cho hôm nay, đối với ngày hôm nay” mà thôi, với hàm nghĩa rằng mọi sự sẽ nhanh chóng đổi thay (nay vậy mai khác).] (234)

235 [Nguyên văn chú giải của **Spk** là: *Jayaṃ veraṃ pasavatī ti jīnanto veraṃ pasavatī, veripuggalaṃ labhatī* (*Kẻ thắng sinh (mang, nuôi, ghen, sinh sản)*)

hận thù nghĩa là: người thắng trận nuôi sự hận thù, tạo ra người thù nghịch, tạo ra kẻ thù). Như vậy **Spk** đã dịch chữ *jayam* trong câu kệ *a* như một ‘hiện tại phân từ chỉ định’ có vai trò là chủ ngữ. Trong **EV II**, khi chú thích về thi kệ 26 ở đó, học giả Norman đã gợi ý nó có lẽ có nghĩa là một ‘tuyệt đối từ *namul*’, tức là một loại tuyệt đối từ hiếm thấy được tạo thành từ đuôi chữ *-am* [coi thêm **EV I**, chú thích về thi kệ 22 ở đó]. Trong khi ở thi kệ **407** chúng ta thấy chữ *jayam* là một phân từ, chữ này cũng xuất hiện như một ‘từ chỉ định vô tính’ (không thuộc giống nào) ở câu kệ **619c**, và do vậy không có lý do gì mà không dịch nó theo cùng cách như vậy ở đây. Coi thêm thảo luận trong quyển “*Gāndhārī Dharmapada*” của học giả Brough, từ trang 238–239, chú thích về thi kệ 180 (kinh Pháp Cú).] (235)

236 [Tôi đọc câu kệ *d* theo **Be** và **Se** ghi là *so vilutto viluppatī*, khác với **Ee1** và **Ee2** ghi *vilumpatī*. **Spk** đã giải nghĩa câu này, khi giải nghĩa câu kệ **407f**, bằng một động từ thụ động: *so vilumpako vilumpiyatī*. Để giữ cho đúng sự hợp lý (logic) của thi kệ thì thực sự cần thiết phải chấp nhận động từ thụ động và phải hiểu quá khứ phân từ thụ động đó là mang nghĩa chủ động. Phiên bản **BHS** ở **Uv 9:09** thì dễ hiểu hơn, với một danh từ tác nhân thay cho quá khứ phân từ như vậy: *so viloptā vilupyate*.] (236)

237 [**Spk** giải nghĩa cụm chữ *kammavivattena* là: “Bằng sự chín muồi của nghiệp, sau khi nghiệp cướp giựt tạo ra quả của nó”. **Spk-pt** bổ sung: “Nghiệp đã biến mất sẽ chín muồi khi nó có được một cơ hội [để chín muồi] bằng sự gặp phải một điều-kiện (duyên) [trợ dẫn tới sự chín muồi (thành quả) của nó].”.] (237)

238 [**Spk** giải thích: Nhà vua không vui vì nghĩ rằng “Ta đã tấn phong Hoàng Hậu Mallikā từ gia đình nghèo nàn lên phẩm cấp hoàng hậu. Nếu hoàng hậu sinh con trai thì hoàng hậu sẽ được vinh dự lớn, nhưng giờ hoàng hậu đã mất cơ hội đó.”]

- Con gái này hầu như chắc chắn chính là Công Chúa Vajirī [coi kinh **MN 87**, mục 24], cô sau đó đã được gả cưới cho Vua Ajātasattu (A-xà-thế) của nước Magadha (Ma-kiệt-đà) sau khi 02 ông vua (cậu và cháu) đã giải hòa với nhau (sau cuộc chiến tranh giành xứ Kasi). (Tức là: Vua Ajātasattu (A-xà-thế) đã lấy con gái của cậu ruột của mình = cháu gái ruột của mẹ mình;

tức là: con gái của cậu ruột (vua Pasenadi) lấy con trai của cô ruột (hoàng hậu Kosala Devi).).

- Còn Hoàng tử Viḍḍabha (Tỳ-lưu-ly), người kế ngôi, thì được sinh ra bởi một thứ phi khác của Vua Pasenadi, đó là bà Vāsabhā thuộc giai cấp chiến-sĩ (Vāsabhā-khattiyā, sát-đế-lợi Vāsabhā), bà thực ra là một phụ nữ họ Thích-ca (Sakya) lai tộc đã được tiến cung cho Vua Pasenadi như một người công chúa thuần tộc họ Thích-ca. Về sau hoàng tử Viḍḍabha đã đoạt ngôi vua cha và lưu đày cha mình cho đến chết. Sau khi Viḍḍabha biết được những người nước Thích-ca đã lừa vua cha của ông (vì mẹ ông là lai tộc chứ không phải thuần tộc như họ nói), ông đã cho tàn sát và gần như tiêu diệt toàn bộ dòng tộc Thích-ca. (Đó là đại nghiệp bất nghĩa tàn ác nhất và ngu si nhất của ông).] (238)

239 [Trong câu kệ *b*, tôi đọc theo **Ee1** và **Ee2** ghi chữ *posā* (hơn một đàn ông), mặc dù **Be** và **Se**, và cũng như **Spk**, đều ghi chữ *posa* và **Spk** đã giải nghĩa = *posehi* (nuôi dưỡng [cô ấy]) như một từ mệnh lệnh cách. **Spk** nhận thấy sự so sánh với một con trai hàm nghĩa trong chữ *seyyā* rằng “Ngay cả một nữ có thể tốt hơn một con trai đàn độn ngu dốt”. Trong câu kệ *d*, chữ *sassudevā* nghĩa đen của chữ là “có mẹ chồng [của cô ta] như một thiên thần”; **Spk** đã bổ sung thêm cha chồng trong phần luận giải của mình.] (239)

240 [Trong câu kệ *b*, không chắc từ lời kinh chữ *dīsampatī* là từ chỉ định cách hay xung hô cách, nhưng tôi làm theo **Spk** đã giải nghĩa nó = từ xung hô cách *dīsajetṭhaka*. Còn câu kệ *c* tôi đọc theo cách ghi của **Be**, **Se**, và **Ee2**, là *tādīsā subhagīyā putto* và làm theo **Spk** bằng cách dịch chữ *tādīsā* như thể nó là một chữ thuộc cách bị cắt ngắn bỏ nghĩa cho người phụ nữ. **Ee1** thì ghi chữ *tādīso* nối tiếp với chữ *putto*.] (240)

241 [**Spk** giải thích chữ *appamāda* là = *kārāpaka-appamāda* (kích hoạt hay phát hành sự chuyên-chú), theo cái nghĩa mà **Spk-pt** đã nói rằng sự chuyên-chú thúc đẩy một người tham gia thực hiện ‘03 cơ-sở của những việc công-đức’ [bố thí, giới hạnh, thiền định]. **Spk**: sự chuyên-chú, cho dù là thể tục, vẫn là đứng nhất thậm chí trong số những trạng thái cao vời bao la và siêu thế [như trạng thái những tầng thiền định (jhāna), các thánh đạo và thánh quả] bởi vì nó là nguyên nhân tạo ra sự chứng đắc những trạng thái đó (theo nghĩa nếu

không có sự chuyên-chú tu tập thì không có gì cả, không tu đạt được gì cả).] (241)

242 [Trong câu kệ *e*, chữ *atthābhisamayā* được **Spk** giải nghĩa là = *attha-paṭilābhā*. Cặp câu kệ này thường được trích dẫn bởi các luận giảng khi họ chú giải về công thức ‘*ekam samayaṃ*’ nhằm chứng minh rằng chữ *samaya* có nghĩa là *paṭilābha*. Tôi đã cố tránh sự lặp đi lặp lại sự dịch câu ‘*dhiro paṇḍito ti vuccatī*’ (người trí được gọi là một người của trí-tuệ) bằng cách dịch chữ *dhira* bằng chữ đồng âm của nó là “*kiên định, vững vàng*”; coi thêm chú thích số **72** ở thi kệ **103**, kinh **1:34** ở trên.] (242)

243 [**Spk** chú giải ý nghĩa ở đây là: Mặc dù (nói) Giáo Pháp (Dhamma) được giảng bày một cách hay khéo cho tất cả mọi người, nhưng (thực ra) giống như bài thuốc chỉ có công hiệu đối người biết sử dụng nó; cũng giống như vậy Giáo Pháp chỉ thành tựu mục đích của nó đối với người biết tuân-thủ (thực hành) và có niềm-tin (chánh tín) có những bạn hữu ... tốt, chứ không có công hiệu cho những người có bạn hữu ... xấu. (243).] (243)

244 [Sự kiện được kể ở đây, gồm cả phần lời kinh Phật thuyết giảng về “*sự có bạn tốt*” (đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt), đã được nói trong kinh **45:02** (Quyển 5). Tuy nhiên trong kinh **45:02** thì không có ghi câu “*những chúng sinh phải bị bệnh được thoát khỏi sự-bệnh*” (*vyādhidhammā sattā vyādhīyā parimuccanti*) như chúng ta thấy có trong kinh này. Quý vị sẽ đọc thấy những chú giải cho kinh này được ghi trong kinh **45:02**, các chú thích số **5, 6, 7**.] (244)

► (Nhân tiện trong lời kinh bên dưới: Về tiếng Việt, khi nói chung cả những người ngoài đạo, như 02 đoạn đầu kinh này, thì dịch chung là “*bạn-hữu, đồng-hành, đồng-sự*”); còn khi nói riêng những người trong đạo Phật thì dịch là “*đạo-hữu, đồng-môn, đồng-đạo*”).

245 [*Setṭhi* là những người rất giàu có bỏ tiền cho vay (đầu tư, tài trợ) trong những thị trấn và thành phố lớn ở miền bắc Ấn Độ. Nguyên thủy họ là những ông chủ của các bang hội (đoàn thể, nghiệp đoàn, hội nghề), đến lúc nào đó họ trở thành những người chuyên cho vay tiền (như kiểu một ngân hàng tư) và do đó thường có tiếng nói ảnh hưởng và có vai trò quyết định trong những sự việc chính trị ở xứ họ. Gia chủ Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika) cũng được

cho là một *setṭhi*. Mời đọc thêm học giả Singh, quyển *Life in North-Eastern Indīa (Đời Sống ở miền Bắc Ấn Độ)*, trang 249–251. Rõ ràng thời đó khi một người giàu có chết không để lại di chúc, nhà vua sẽ tịch thu tài sản của người đó.] (245)

246 [1 lakh = 100 ngàn (như vậy là 8.000.000 lượng vàng). **Spk** chú giải *kaṇājaka* là gạo với bột đồ nghiền từ vỏ trấu (*sakuṇḍakabhatta*); *tipakkhava-sana* là quần áo được làm bằng cách may ráp nhiều miếng vải với nhau; áo quần nhiều mảnh.] (246)

247 [1 Một vị *Phật Độc Giác* hay *Phật Duyên Giác* (*paccekabuddha*) là người đã tự mình chứng đắc sự giác-ngộ mà không nhờ có (một vị thầy là) một vị Phật Toàn Giác (*sammā sambuddha*); nhưng không giống một vị Phật Toàn Giác, Phật Duyên Giác không thành lập “giáo hội” hay “giáo đoàn” (*sāsana*). Kinh sử nói rằng những vị Phật Duyên Giác chỉ khởi sinh vào những thời gian trong thế gian không có một “giáo đoàn” hay “giáo hội” của một vị Phật Toàn Giác (tức trong khi thế gian không có Phật giáo). Chuyện kinh này cũng được lặp lại trong luận giảng **Spk** và trong *luận giảng tập kinh Pháp Cú, Dhṃ-a* IV 77–78; coi **BL** 3:240. Chuyện kinh này theo như được ghi trong kinh **Ja 390** thì không có tình tiết giết cháu và bị tái sinh trong địa ngục. Có một phần tương tự của chuyện về sự phi báng của ông ta đối với vị Phật Duyên Giác Tagarasikhī cũng được ghi trong kinh **Ud 50**,14–19.] (247)

248 [Về Địa Ngục Roruva (Địa Ngục Kêu Rống), mời coi lại chú thích 93 ở kinh **1:39** ở trên.] (248)

249 [Toàn lời nội dung của kinh này, ngoại trừ phần ví dụ và phân thi kệ, là giống kinh **AN 4:85**. Mời coi thêm **Pp** 51,21–52,23. **Spk** chú giải [tương tự **Mp** chú giải trong kinh **AN 4:85**] rằng: Người ở *từ trong tối* (*tamo*) bởi vì người đó dính liền với bóng tối bằng sự tái sinh trong một gia đình thấp kém, và người *hướng tới tối* (*tamoparāyaṇa*) bởi vì người đó đang đến gần bóng tối của địa ngục. Người ở *trong sáng* (*joti*) bởi vì người đó dính liền với ánh sáng bằng sự được tái sinh trong một gia đình cao quý, và người đang *hướng tới sáng* (*jotiparāyaṇa*) bởi vì người đó đang đến gần ánh sáng của sự tái sinh trong cõi trời. (Gần giống chú thích 775 trong kinh tương đồng **AN 4:85**).] (249)

250 [Những *caṇḍāla* là những người bị khinh miệt nhất trong số những người giai cấp hạ tiện; đọc thêm học giả Singh, quyển *Life in North-Eastern Indīa* (Đời Sống ở vùng Đông Bắc Ấn Độ), trang 16–20. **Spk** giải nghĩa chữ *venakula* là = *vilīvakāarakulāī* (gia đình những thợ đan rổ); nhưng trong **Mil 331** thì 02 nghề này (02 chữ này) được liệt kê riêng biệt. Chữ *rathakāarakula* được giải nghĩa là = *cammakāarakula* (gia đình những thợ làm thuộc da) [**Spk-pt** bổ sung: vì những dây đai xe ngựa được làm từ da]; và chữ *pukkusakula* được giải nghĩa là = *pupphachaddakakula* (gia đình những người vớt rác những hoa héo). Có lẽ chữ sau là gồm chung tất cả những người quét rác và những người hốt dọn rác đi đổ.] (250)

251 [Nguyên nghĩa chữ (nghĩa đen) của câu này là: “Nếu bằng phương tiện là voi báu mà con có thể có được điều ‘Để bà con ngoại con khỏi chết’, thì con đã cho đi voi báu, [vì nghĩ rằng] ‘Để bà ngoại con khỏi chết’.”

- **Spk** chú giải: Sau khi mẹ của vua chết, bà ngoại đã thay mẹ ông nuôi lớn ông, do vậy nhà vua có tình thương lớn dành cho bà ngoại. Voi báu là voi đáng trị giá 100.000 đồng *kaḥāpaṇa*, được trang trí bằng những đồ trang hoàng có cùng trị giá như vậy. Cách giải thích tương tự đối với ngựa báu và ngôi làng danh giá.] (251)

252 [Hãy so sánh với lời của kinh **3:02**. Phần thi kệ thì giống nhau. (Ở đây *tam dīch* Việt là ‘*sự khó an*’ (tức người tham, sân, si thì khó được an ổn, an lạc, an yên chứ không hẳn họ tự thân thấy bị ‘khó chịu’ hay ‘bất an’ vì sự tham, sân, si của họ).] (252)

253 [Nguyên văn câu này: *Kattha nu kho bhante dānaṃ dātabbam*. Tôi đã dịch câu này đúng theo thành ngữ Pāli, mặc dù tiếng trong Anh (và tiếng Việt) chúng ta thường nói “Nên bố thí (cho, tặng, cúng dường) cho ai?”

- **Spk** đã kể lại câu chuyện bối cảnh của kinh: Khi Đức Phật bắt đầu đi truyền đạo, những lợi lộc (được cúng dường) và vinh danh (được đề cao) (bởi dân chúng) dành cho Phật và Tăng Đoàn ngày một nhiều hơn, và do vậy những phần đó dành cho những giáo phái khác giảm bớt. Những đạo sư đối lập có ý đồ bôi nhọ danh tiếng của Phật, cho nên họ đã nói với những gia chủ rằng ‘sâm môn Cồ-đàm đã tuyên bố những thứ cúng dường chỉ nên được cúng dường cho ông ta và những đệ tử của ông ta, chứ không nên cúng dường cho những

đạo sư và những đệ tử khác’. Khi nhà vua nghe được điều đó nhà vua đã nhận ra đó là sự giả dối ma mãnh của những người ngoại đạo, và để thuyết phục dân chúng về điều này là đúng sai ra sao, nhà vua đã cho tập hợp dân chúng trong một ngày lễ hội và ở đó nhà vua đã hỏi Đức Phật về vấn đề này trước mặt toàn hội chúng (để được Phật giải đáp cho họ.) (253)

254 [Spk đã chú giải ý nghĩa là: “Người ta nên bố thí cho bất cứ ai mà tâm mình có sự tự-tin (tin tưởng, chánh tín) vào người đó.” Khi Phật nói như vậy, nhà vua đã tuyên bố với đám đông dân chúng rằng: “Với một lời tuyên thuyết này thì những đạo sư ngoại đạo đã bị nghiền nát rồi.” Để làm rõ nghĩa hơn nữa, nhà vua hỏi tiếp Phật: “Thưa Thế Tôn, tâm thì có thể có được sự tự-tin vào bất cứ ai—tin vào những người đạo Jain, những tu sĩ lửa thề, những du sĩ ... vân vân—nhưng bố thí cho đâu mới tạo ra (phước) quả lớn?” Thứ nằm bên dưới vấn đề này là một tiền đề căn bản của (đời sống) tâm linh tu sĩ Ấn Độ, được gọi là ‘*những thứ bố thí được cúng dường cho những người xuất gia*’ sẽ tạo ra “*công-đức*” (*puñña*, phước đức), từ những công-đức tạo ra những (công, phước) “*quả*” (*phala*)—là những lợi lạc thế tục và siêu thế—nhiều hay ít là tương ứng với “*mức độ trong-sạch (thanh tịnh) về tâm linh của những người nhận bố thí*”. Cái cơ chế chi phối sự liên hệ giữa sự bố thí và những quả của nó chính là quy luật *ngiệp* (*kamma*). Mời đọc kinh trung **MN 142**, đó được coi như một bài khảo sát và giảng giải đầy đủ về *sự bố thí và những quả của nó*.] (254)

255 [Năm yếu-tố được dẹp bỏ chính là *năm chướng-ngại* (*pañca nīvaraṇā*; ngũ triền cái, ngũ cái); năm yếu-tố có được là *năm uẩn vô học nhân* (*pañca asekhaṅkhandhā*), vô học nhân (*asekha*) chính là A-la-hán.] (255)

256 [Spk đã đổ đồng chữ *kiên-nhẫn* (*khanti*) với chữ *nhẫn-nhục* (*adhivāsana*) và chữ *hiền-từ* (*soracca*) với *quả A-la-hán* [Spk-pt bổ sung: bởi vì chỉ có bậc A-la-hán mới đặc biệt hiền-từ (*sorata*)]. **Dhs** §1342 định nghĩa chữ *soracca* là sự không vi phạm bất cứ tội lỗi gì bằng thân, bằng lời-nói hay bằng tâm, và đó là sự kiềm-chế hoàn toàn bằng giới-hạnh. Nhưng coi thêm chú thích số 462 (thi kệ 664 kinh **7:11** bên dưới) để đọc thêm chú giải khác về chữ này.] (256)

257 [**Spk** chú thích câu chuyện bối cảnh rằng: Vua Pasenadi đã đến gặp Phật sau khi đã làm xong việc đâm chết (xử tử) một băng tội phạm mà vua đã bắt được sau khi họ cố phục kích giết vua để chiếm đoạt vương quốc. Đức Phật nghĩ “Nếu ta quở trách nhà vua vì nghiệp (sát sanh) khủng khiếp như vậy, ông sẽ cảm thấy quá mất tinh thần và không muốn giao thiệp với ta nữa. Thay vì vậy ta sẽ chỉ dạy cho vua bằng một phương pháp gián tiếp.” Tôi đồng tình với tiến sĩ C.Rh.D rằng câu chuyện chú thích này của **Spk** là không phù hợp cho lắm với bài kinh, và tôi muốn nói thêm rằng nó thậm chí làm mất đi tính chất trang nghiêm trang trọng của bài kinh của Phật.] (257)

258 [**Spk** chú giải chữ *dhammacarīyā* (những việc thiện lành) chính là “10 đường nghiệp thiện” và nói rằng chữ *samacarīyā* (hành vi chân chính, chánh hạnh) cũng có nghĩa giống vậy.] (258)

259 [Nguyên văn câu này: *Natthī gatī natthī visayo adhvattamāne jarāmarane*. **Spk** giải nghĩa chữ *gatī* (= nơi của sự chuyển động, “chỗ” (để xảy ra hay để làm gì) là = *nipphatti* (thành công, làm được) [**Spk-pt** bổ sung: “Lý ở đây là không có sự thành công nào đạt được bằng chiến trận”]; giải nghĩa chữ *visaya* (cơ hội, phạm vi hoạt động) là = *okāsa* (cơ hội) (người dịch Việt chọn nghĩa này) hoặc = *samatthabhāva* (khả năng, khả năng xảy ra); bởi vì không thể nào ngăn chặn sự già-chết bằng những trận chiến đó.”] (259)

260 [**Spk** đã cho rằng bài kinh này được nói ra trong tuần lễ đầu tiên sau khi Phật giác-ngộ toàn thiện (chánh đẳng chánh giác).] (260)

261 [Tôi đã dịch câu cuối này dựa theo cách ghi của phiên bản **Se** và **Ee1** và **Ee2** là: *sādhū thito sato bodhiṃ samajjhagaṃ*. **Be** thì ghi là: *sādhū vatamhi mutto bodhiṃ samajjhagaṃ*. Khi nói “sự (kiểu tu) khổ hạnh hành xác” (*dukkarakārikā*) Đức Phật muốn chỉ những sự khổ hạnh khắc nghiệt mà Phật đã thực hành suốt 06 năm trước đó trước khi Phật khám phá ra con đường “trung đạo” dẫn tới sự giác-ngộ.] (261)

262 [Ở đây có sự mỉa mai tinh quái ở Ma Vương Kê Cám Dỗ, thường thì Ác Ma là kẻ luôn đề xướng dụ dỗ theo sự thụ hưởng dục lạc, giờ thì hẳn lại đề xướng sự khổ hạnh nghiêm ngặt, kiêng cử sự hưởng thụ dục lạc. Điều này xác nhận cho câu châm ngôn cổ rằng: “Từ cực đoan này tới cực đoan kia coi vậy mà gần hơn (dễ hơn), còn từ cực đoan tới trung-đạo thì lại xa xôi (khó tu

hon)”. Tôi đọc câu kệ (*pāda*) *d* theo cách ghi của **Se** và **Ee1** ghi là *sud-dhimaggam aparaddho*; khác với cách ghi của **Be** và **Ee2** là *suddhimaggā aparaddho*.] (262)

263 [Chỗ này tôi đọc theo cách ghi của **Be** và **Se** là: *amaraṃ tapaṃ*, khác với cách ghi của **Ee1** và **Ee2** là: *aparaṃ tapaṃ*. Lời diễn đạt này cũng có ghi trong kinh thi **Th 219d**, như câu kép được tách ra. Mời đọc thêm **CPD**, dưới chữ *amaratapa*. **Spk** chú giải rằng: Sự khổ hạnh thấp kém được thực hành nhằm tới sự bất tử (*amarabhāvatthāya kataṃ lukhatapaṃ*); đó là sự sùng bái sự hành xác bản thân (*attakilamathānuyogo*). **Spk-pt** bổ sung thêm: Bởi vì đa số người tận tụy hành xác bản thân với mục đích đạt tới sự bất tử, và khi kiểu hành xác bản thân được thực hiện bởi những người chấp nhận thuyết nghiệp (*kamma*) thì có lẽ với mục đích trở thành thiên thần (*deva*) [họ tin những thiên thần trên cõi trời là bất tử]. Coi thêm câu kệ **Sn 249d**.] (263)

264 [Nguyên văn câu này: *Pīyārittaṃ va dhammani*. **Spk** giải nghĩa: *Araññe thale pīyārittaṃ vīya* (giống như mái chèo và bánh lái (thuyền) trên đất rừng cao). **Spk-pt** giải nghĩa: *Dhammaṃ vuccatī vaṇṇu; so idha dhamman ti vuttaṃ. Dhammani vaṇṇupadese ti attho* (Chính chỗ cát được gọi là ‘*dhammaṃ*’; đó là nghĩa được nói đến ở đây bằng chữ ‘*dhammaṃ*.’ Nghĩa ở đây là: “ở chỗ cát”). **PED** đã đưa ra chữ *dhammani* nhưng không giải nghĩa chữ phái sinh này; nhưng trong **MW**, khi giải thích về chữ *dhanvan*, thì nói rằng nghĩa của chữ này bao gồm cả những chỗ đất khô, trên khô, trên sa mạc.

- **Spk** giải nghĩa rằng: “Ý nghĩa ở đây là: Nếu một con thuyền được đậu trên chỗ đất cao và được chất hàng hóa lên đó, rồi thủy thủ đoàn lên thuyền, cầm những mái chèo và bánh lái và dùng hết sức lực kéo đẩy, thì họ cũng không thể làm cho con tàu di chuyển tới một tác nào; sự cố gắng chỉ là vô ích, vô dụng, uổng công mà thôi. Cũng giống như vậy, sau khi biết những sự hành xác khổ hạnh cũng vô ích như vậy, ta đã từ bỏ chúng.”] (264)

265 [Giới, Định, Tuệ là 03 phần của Bát Thánh Đạo: phần *giới-hạnh* (*sīla*) gồm có chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng; phần *thiền-định* (*samādhi*) gồm có chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định; và phần *trí-tuệ* (*paññā*)

gồm có chánh kiến và chánh tư duy. Māra (Ma Vương) được gọi là *Kẻ Kết-Liễu* (*antaka*) bởi vì hắn trói buộc chúng sinh vào cõi chết.] (265)

266 [Nguyên văn câu này: *Devo ca ekam ekam phusāyatī*. Tôi hiểu thành ngữ này [cũng có trong kinh **6:13** và **7:22** (Quyển 1 này)] có nghĩa là mưa đang rơi lác rác nhỏ giọt, chứ không phải đang mưa đều liên tục [như trong CPD đã gán cho nghĩa này]. Khó mà có nghĩa rằng Phật đang ngồi ngoài trời khi đang có mưa đều mưa lớn.

- **Spk** chú giải rằng: Phật đang ngồi đó quán chiếu lại sự chuyên-cần tu (tinh cần) của mình để sau này truyền dạy một mô hình tu tập cho những người khác noi gương theo Vị Thầy.] (266)

267 [Trong câu kệ *a* chúng ta nên đọc đúng theo **Be**, **Se**, và **Ee2** ghi chữ *samsaram* thay vì *samsāram* được ghi trong **Ee1**. “Đường dài” (*dīgham addhānam*) ở đây là chỉ vòng luân-hồi (*samsāra*). **Spk**: Tương truyền rằng chưa có hình thù hình dạng nào mà Ma Vương chưa hóa giả để làm kinh sợ Đức Phật (vì vậy mới nói những trò hù dọa khủng bố của Ma Vương đã quá đủ rồi, và do vậy hắn đã thất bại rồi).] (267)

268 [Nguyên văn chỗ này: *Na te māraṣṣa paddhagū*. Chữ cuối cùng ở đây như được ghi trong **Ee2** và kinh thi **Sn 1095**. Còn trong **Be** và **Se** thì ghi là *baddhagū*, **Ee1** ghi là *paccagū*. **PED** phỏng đoán rằng chữ *paddhagu* có lẽ đại diện cho chữ tiếng Phạn là **prādhvaga* (những người đi cùng một người trong một chuyến đi), ví dụ như những người hầu cận. **Spk** giải nghĩa là: “Họ đầu trở thành những đệ tử, học trò, người học việc” (*baddhacarā sissā antevāsikā na honti*). Chữ *baddhacara* [**Spk-pt**: = *paṭibaddhacarīya*] cũng được ghi trong thi kệ **578a** bên dưới, kinh **SN 6:04**.] (268)

269 [Bài kinh này cũng có trong Luật Tạng **Vin I 22**, 24–36, bối cảnh không lâu sau kỳ An Cư Mùa Mưa (Kiết Hạ) đầu tiên của Phật ở khu Vườn Nai ở Isipatana. Lúc đó Phật đã phái 60 vị đệ tử A-la-hán đầu tiên đi khắp nơi để truyền đạo (như được nói trong kinh kể dưới **4:05**). Bài kinh này có lẽ đang được nói cho những Tỳ kheo mới thụ giới họ đến gặp Phật như để tiếp ứng cho công cuộc đi truyền đạo của 60 vị đệ tử A-la-hán đầu tiên đó.] (269)

270 [Spk giải thích: *Sự chú-tâm kỹ càng* (*yoniso manasikāra*, như lý tác ý, sự chú-tâm khôn khéo, chú-tâm đúng theo Giáo Pháp) là sự chú-tâm đó là phương tiện đúng đắn (*upāyamanasikāra*). *Sự chuyên-cần tu đúng đắn* (*yoniso sammappadhāna*, chánh tinh cần, chánh cần) là sự nỗ-lực tu đó là phương tiện đúng đắn, sự nỗ-lực tu đó là cơ sở tạo nhân duyên (*upāyavirīya kārāṇavirīya*). Sự giải-thoát vô thượng (*anuttaravimutti*, sự giải-thoát không còn sự giải-thoát nào cao hơn) là sự giải-thoát của thánh quả A-la-hán. Về vai trò của *sự chú-tâm kỹ càng* (như lý tác ý), mời đọc thêm kinh **SN 46:51** (Quyển 5). Còn bốn *sự chuyên-cần tu đúng đắn* (chánh cần, tứ chánh cần), mời đọc thêm kinh **SN 45:08, 49:01** (Quyển 5).] (270)

271 [Spk: Ma Vương đến gần và nói và nghĩ rằng: “Ông ta (Phật) chưa được thỏa mãn với mình đã nỗ lực tu và chứng A-la-hán. Giờ ông ta thúc giục những người khác cũng tu và chứng được như vậy. Ta phải ngăn chặn điều đó!”.] (271)

272 [Spk: Bẫy của Ma Vương (*mārapāsa*) là bẫy của những ô-nhiễm (lậu hoặc), đó là năm dây khoái-lạc giác quan (ngũ dục lạc) ở cõi người và cõi trời.] (272)

273 [Đây là lời chỉ dụ nổi tiếng của Đức Phật đối với 60 vị đệ tử A-la-hán đầu tiên của Phật, yêu cầu họ lên đường đi khắp nơi để truyền bá Giáo Pháp. Đoạn kinh này cũng được ghi trong Luật Tạng **Vin I 20**, 36–21,16, theo trình tự thời gian chính xác hơn, tức là ghi kinh **SN 04:05** này trước kinh **SN 4:04** kể trên. Và kế tiếp theo đó ghi luôn các đoạn thi kệ **476–477**, cho dù trong *Quyển 1* này chúng được tách ra và được gán vào các kinh trong bối cảnh ở Sāvattthī (Xá-vệ) thuộc kinh **SN 4:25** bên dưới. **BHS** cũng có ghi bản kinh này, bao gồm cả phần thi kệ, ở **Mvu III 415–416**; mời đọc thêm học giả Jones, 3:416–417.

- **Spk** chú giải “03 sự tốt lành” (đầu, giữa, cuối) của Giáo Pháp theo nhiều cách theo nghĩa giáo lý và nghĩa thực hành. Chẳng hạn: Về mặt tu hành: giới-hạnh là phần đầu; định, tuệ và đạo là phần giữa; các thánh quả và Niết-bàn là phần cuối; hoặc về mặt giáo lý: phần mở đầu bài chỉ dạy giáo pháp (bài kinh, bài thuyết giảng, bài giảng pháp) là tốt lành, phần giữa cũng tốt lành, phần kết luận cũng tốt lành. Sau khi Phật đến vùng Uruvelā Phật đã chuyển hóa những

khô sĩ thờ thần lửa (*jaṭila*) và cuối cùng họ đã chứng thánh quả như đã được mô tả lại trong bài kinh nổi tiếng là *Kinh Lửa*, SN 35:28 (Quyển 4).] (273)

274 [**Spk** diễn giải: Ma Vương đến gần và nói và nghĩ rằng: “Giống như người chỉ đạo một trận đại chiến, sa-môn Cồ-đàm này chỉ thị cho 60 người đi truyền dạy Giáo Pháp. Ngay cả chỉ một người đi ta cũng không vui hưởng chỉ đến 60 người. Ta phải ngăn chặn điều đó!”.] (274)

275 [Ở đây tôi làm theo **Spk** tách thành 02 chữ *seyyā* và *so*, và coi *seyyā* là tính từ chỉ định cách về ý nghĩa [**Spk** = *seyyatthāya*] và *so* là một đại từ xưng hô cách đối với chữ *muni* [**Spk**: *so buddhamuni*]. Tôi cũng làm theo **Spk** coi chữ *seyyā* có nghĩa là “chỗ ở, chỗ trú ở, chỗ cư ngụ”, cho dù cả hai học giả là C.Rh.D và Geiger đều dịch nghĩa nó là sự an yên. **Spk** đã chú giải câu *vossajja careyya tattha so* có ý nghĩa như vậy: “Bậc ấy nên sống sau khi đã từ bỏ—nghĩa là, sau khi đã trừ diệt—sự ham muốn và sự dính mắc với sự hiện-hữu cá thể của mình [chẳng hạn ham muốn và dính mắc với thân và kiếp sống này].” (275)

276 [**Spk**: Chữ *upadhi* ở đây là = *khandhūpadhi* (những sự thu- nạp (sinh y) là đồng/uẩn sinh y)”; mời coi thêm chú thích số **21** trong kinh SN 01:12 ở đầu *Quyển 1* này về thuật ngữ quan trọng này (sự thu-nạp, sanh-y). Ở hàng cuối lời kinh có sự thay đổi chủ thể từ số ít qua số nhiều. **Spk** giải nghĩa là: Những bậc giác-ngộ không còn ở những trú xứ như vậy bởi vì họ đã tẩy sạch tất cả mọi sợ hãi (tức không còn nương trú trong những pháp thế gian, những nơi ở phàm trần).] (276)

277 [Cả **Be**, **Se**, và **Ee2** đều ghi chữ này là *dubbhago*; **Ee1** ghi *dubbhayo* [có lẽ do ghi sai chánh tả]; **SS** thì ghi *dubbhato*. **Spk** giải nghĩa là: Giống như người chết và không biết gì (bất tỉnh, vô thức) (*mato vīya visaññī vīya ca*). **Spk-pt** thì giải thích rằng: Người lụn bại là người xui rủi bất hạnh, vận may đã tan tành; người đó giống như người chết và không biết gì. (Người dịch Việt tạm dung chữ ‘lụn bại’ để chứa các nghĩa tiêu cực (thất bại, chết rồi, bất tỉnh, không biết gì) như các chú giải nói trên).] (277)

278 [**Spk**: (Bản chất của) đục-vọng (ái, tham ái) được cho là *như bẫy cá mồi* hay *kẻ gài bẫy* (*jālinī*) bởi vì nó giăng rải như bẫy lưới khắp mọi nẻo sự sống trong 03 cõi giới hiện-hữu (tam giới). Nó được gọi là *dính dai* (*vi-*

sattikā) vì nó dính vào (dính líu, dính mắc, trói vào) những đối-tượng giác quan (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Nó *dẫn tới đâu* [**Spk-pt** bổ sung: (nghĩa là dẫn tới 01) trong 03 cõi giới hiện-hữu (tức vẫn còn hiện hữu, không giải thoát)]. *Những sự thu- nạp* (*sanh-y*) đã được diệt sạch chính là: *năm uẩn, những ô-nhiễm* (lậu hoặc), *những sự tạo-tác* (các hành), và *năm dây khoái-lạc giác quan* (ngũ dục lạc) [mời coi lại chú thích số **21** ở kinh **SN 01:05** ở đầu *Quyển 1* này nói về *những sự thu-nạp* (*sanh y*)]. *Hà có gì ngơoi phải quan tâm, này Ma Vương?*: “Này Ma Vương, tại sao ngơoi cứ moi móc bắt lỗi này nọ làm chi, điều đó chả khác gì những con ruồi con không thể đậu trên nồi cháo nóng (cho nên cứ kêu vo ve o e suốt ngày)?”

- Bài kinh này có thể được so với kinh **4:13** và kinh **9:02**, có cùng chủ đề. Tôi dịch nghĩa chữ Phật (Buddha) ở đây là ‘Bậc Tỉnh Thức’ để tạo sự tương phản với trạng thái “ngủ”, nhưng tôi cũng không chắc nguyên thủy lời kinh có hàm ý như vậy hay không.

- Về sự mô tả dục-vọng (ái) có bản chất là “là *bầy cá mồi* và *dính dai*”, mời quý vị đọc thêm kinh **AN 4:199** và chú thích 932 ở đó.] (278)

279 [**Spk** giải nghĩa câu này là: “Người tốt nên sống như đứa trẻ con, sau khi bú sữa nằm lăn ra trên ra mền và ngủ, chẳng nên lo cuộc đời dài hay ngắn.”] (279)

280 [Ý câu này có lẽ là vành bánh xe cứ quay xung quanh theo trục chắc chắn của bánh xe, giống như những hình thái (dạng) của sự sống thay đổi xung quanh linh hồn cố định. Câu thi kệ này dường như ám chỉ một ví dụ trong *Bṛhadāraṇyaka Upaniṣad* II.5.15: “Và giống như tất cả cãm xe có trong trục xe và trong vành bánh xe, mọi chúng sinh, và tất cả bản ngã đó [của đất, nước ...] đều ở trong Bản Ngã đó” [Muller, *The Upanishads* (Áo Nghĩa Thư) 2:116]. Mời coi thêm trong *Chāndogya Upaniṣad* VII.15.1 (*The Upanishads*, 1:120).] (280)

281 [Nguyên văn cụm chữ này là *vicakkhukammāya*, nghĩa đen của chữ là “*để làm cho không có mắt*”. **Spk** giải nghĩa là: Đó là do hấn mong muốn tiêu diệt mắt trí-tuệ (tuệ nhãn) của những Tỳ kheo trong hội chúng. Ma Vương không thể nào tiêu diệt mắt trí-tuệ của Phật nhưng hấn có thể làm được đối với

những Tỳ kheo (chưa giác ngộ) trong hội chúng ở đó bằng cách hóa ra hình thù hay tiếng động đáng kinh sợ.] (281)

282 [**Spk**: Trong các hội chúng: nghĩa là trong 08 loại hội chúng [như/coi trong kinh **MN 12** (Đại kinh Tiếng Gầm Sư Tử) mục 29-30 về '08 hội chúng']. Đã được phủ những năng-lực (uy lực): tức là đã chứng được 10 năng-lực của Như Lai [coi kinh **MN 12**, mục 10-19]. Trong kinh này Đức Phật đã nói rằng: “Như Lai có mười ‘năng-lực của Như Lai’, do có-được chúng nên Như Lai đã tuyên bố mình ở vị trí người đứng-đầu, cất lên tiếng gầm sư tử trong các hội chúng ...”.] (282)

283 [Về hoàn cảnh này, đọc thêm lại kinh **1:38** và chú thích 86 ở đó.] (283)

284 [**Spk** đã giảng nghĩa chữ *kāveyyamatto* trong câu kệ *a* là: “Có phải ông nằm nghĩ ngợi về thi ca như một thi sĩ, là người nằm say sưa với việc làm thơ?” Chữ điển tả này cũng có ghi ở câu kệ **753a**. Chữ *sampacurā*, được giải nghĩa = *bahuvo*, cũng có ghi trong kinh **AN 4:53**, cũng là dạng đồng cách đối với chữ *atthā*.] (284)

285 [Cụm chữ *muhum muhum* trong câu kệ *b* không có ghi trong **PED**, và cả **Spk** và **Spk-pt** đều không nói gì về chỗ này, nhưng thấy có nói trong **MW**, chỗ giảng về chữ *muhur*. Cụm chữ này có ghi trong câu kinh thi **Th 125d**, được giải nghĩa bởi luận giảng **Th-a** II 7,13–14 là = *abhikkhaṇaṃ*, và có ghi trong câu kệ **Th 1129b**, được giải nghĩa bởi luận giảng **Th-a** III 158, 8–9 là = *abhinḥato*. Cả 02 sự giải nghĩa đều có nghĩa là “thường, thường xuyên” nhưng ở đây có lẽ hàm nghĩa đúng hơn là “từng giây, từng giây phút”, tức là *thường trực, liên tục*. Mũi tên (*salla*) trong các kinh khác nói luôn đó là *dục-vọng* (ái, tham ái), ví dụ coi các câu kệ **214c** ở kinh **1:66** ở trên và **737c** ở kinh **8:07** bên dưới gọi là *mũi tên dục-vọng*. Trong kinh **35:90** (Quyển 4) nói rằng mũi tên là *trạng thái bị quấy động* (*ejā sallam*), *ejā* là chữ đồng nghĩa với *taṇhā* (dục-vọng, ái, tham ái) và chữ *Tathāgata* (người không bị quấy động bởi dục-vọng, người đã hết dục) thì sống an trú với mũi tên đã được nhỏ bỏ (*vītasallo*). Mời coi thêm kinh **MN 105**, từ mục 18, trong đó có ghi câu đầu Phật nói với Tỳ kheo Sunakkhatta: *Sallan ti kho Sunakkhatta taṇhāy’ etaṃ adhivacanam*.] (285)

286 [**Spk**: *Sự hấp dẫn và sự khó chịu (anurodha-virodha)*: nghĩa là sự dính mắc (tham) và sự bức tức (sân) (*rāga-patigha*). Bởi vì khi một người giảng dạy Giáo Pháp, một số người nghe tôn trọng trân trọng thì dễ sinh sự dính mắc (tham thích) đối với họ; nhưng những người nghe khác không tôn trọng thì dễ sinh sự khó chịu (sân bức) đối với họ. Do vậy người thuyết pháp dễ bị dính vào 02 trạng thái đó. Nhưng Như Lai là bậc đầy bi-mẫn đối với tha nhân cho nên Như Lai không còn bị dính vào những tâm trạng tham hay sân, thích hay ghét như vậy nữa.] (286)

287 [Trong Luật Tạng **Vin I 21** những đoạn thi kệ đối đáp này được ghi với địa chỉ xảy ra là khu Vườn Nai ở Isipatana, rồi ghi ngay kế tiếp là cặp thi kệ như được ghi ở kinh **4:05**. Bản tương đương của kinh này có ghi trong **Mvu III 416–417**, nhưng riêng 02 câu kệ đầu thì giống hết 02 câu kệ **77ab** ở kinh **1:30** ở trên.] (287)

288 [Nguyên văn câu này: *Antalikkhacaro pāso yo yaṃ caratī mānaso*. **Spk** ghi thẳng rằng: “Bẫy chính là bẫy của tham-dục (*rāgapāsa*), nó trói buộc ngay cả những người đang đi trong không trung [như: bằng thần thông].” Nhưng ở đây có lẽ chữ *antalikkhacaro* nhằm gợi tả bản chất vô hình của tham-dục, nó có thể thổi tâm bay qua những khoảng cách bao la rộng lớn; coi thêm thi kệ **210b**, **211b** ở kinh **1:64** và **1:65**.] (288)

289 [Chữ *vedayītaṃ* trong câu kệ *a* và chữ *saṅkhatam* trong câu kệ *b* chỉ là sự chuyển đổi cho hợp với vần điệu thi kệ, đó là *vedanā* (thọ, cảm giác) là uẩn thứ hai và *saṅkhārā* (hành, những sự tạo-tác) là uẩn thứ tư.] (289)

290 [**Spk** giải thích: *Cho dù họ tìm kiếm vị ấy khắp nơi*—trong tất cả mọi cõi giới (còn) hiện-hữu, mọi hình thái khởi sinh, mọi nơi-đến, những trạm của thức, và những cõi chúng sinh—*họ cũng không tìm thấy vị ấy*, không còn thấy vị ấy nữa. Coi thêm thi kệ **49** [= thi kệ **105**], coi thêm kinh **4:23** (Quyển 1 này), kinh **22:87** (Quyển 3), và cuối kinh **MN 07** có ghi lời câu kinh mẫu: “*Sinh đã tận, đời sống tâm linh đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái hiện-hữu nào nữa.*” Có lẽ lời bài kinh ở đây hàm chỉ cả những vị A-la-hán còn đang sống và những vị A-la-hán đã Bát-niết-bàn.] (290)

291 [Chỗ này **Se**, **Ee1** và **Ee2** ghi chữ: *udrīyatī*; **Be** ghi: *undrīyatī*. **PED** giải thích đây như một dạng thụ động cách từ chữ *ud* + *dṛṇoti*. **Spk** giải nghĩa là: *Ayaṃ mahāpaṭhavī paṭapaṭasaddaṃ kurumānā vīya ahosi* (Trái đất lớn này dường như đang (nứt ra) kêu rảng rảng). **Spk-pt**: *Undrīyatī ti viparivattatī* (đang nứt ra có nghĩa là đang lật lại). Chữ này cũng tái hiện trong kinh **4:22** (bên dưới). Về sự phát triển của chữ này trong tiếng Pāli, mời đọc thêm học giả von Hinüber trong bài viết “*Nhận Xét về từ điển Critical Pāli dictionary* (II)” trong các bài viết tuyển chọn, trang 152–55.] (291)

292 [Về chữ *lokāmisā* (miếng môi của thế gian, môi nhừ của thế gian), coi lại chú thích 10 ở kinh **1:03** ở đầu *Quyển 1* này. **Spk** giải nghĩa chữ *māradheyya* (lãnh cõi của Ma Vương, lãnh địa của Ma Vương, cõi Ma Vương) chính là vòng luân-hồi với 03 cõi giới hiện-hữu, đó chính là những nơi Ma Vương có chỗ đứng. Còn một chữ diễn đạt thường thấy hơn là chữ *maccudheyya* (lãnh cõi Thần Chết, lãnh địa của Thần Chết, cõi tử thần) như được ghi trong thi kệ **16d** ở kinh **1:09**. Mời coi luôn thi kệ **102d** ở kinh **1:34** và chú thích **70** ở đó.] (292)

293 [Chỗ này **Se**, **Ee1** và **Ee2** đều ghi chữ *umārakānaṃ*, khác với **Be** ghi là *kumārīkānaṃ* (những cô gái trẻ, những thanh nữ). **Spk** giải thích rằng vào ngày đó—“kiểu như ngày lễ tình yêu Valentine” [**KS 1:143**, chú thích 1]—những cô gái trẻ gửi quà tặng tới những người mình thương trong số những thanh niên, và những thanh niên gửi những đồ trang sức tới cho những cô gái, ngay cả không có gì cũng gửi một vòng hoa.] (293)

294 [**Spk** diễn giải rằng: Có 500 thiếu nữ sắp sửa cúng dường bánh lễ hội cho Đức Phật và Đức Phật sẽ ban cho họ một bài thuyết giảng Giáo Pháp để sau khi nghe họ đều được thiết lập trong thánh quả Nhập-lưu; nhưng do Ma Vương đã cố ngăn cản sự việc này, nên hấn đã ma nhập vào các cô gái. Lời diễn đạt *yathā dhotena pattena* (với bình bát trống sạch như mới rửa như lúc đi vô làng) là một cách nói để chỉ bình bát trống không (vì không ai bỏ thí thức ăn).

- **Spk**: Ở đây Ma Vương đã giả vờ hứa giả hứa gạt với Phật rằng hấn sẽ “xếp đặt” để Phật có thể khát thực được thức ăn. Hấn thực sự muốn Phật quay trở lại như làm trò cười cho đám trai trẻ trong làng [vì còn quay lại khát thực lần

thứ hai sau sau lần thứ nhất không được đã rời đi với bình bát trống không.] (294)

295 [Spk chú giải chữ *kiñcana*, trong câu kệ *b*, là “*nhieu loại ô-nhiễm chẳng hạn như ‘thứ’ [được gọi là] tham dục ... vân vân*”. Về cách dùng chữ *kiñcana* để chỉ những ô-nhiễm (lậu hoặc), mời coi lại kinh **41:07** (Quyển 4), mục (2), (b) (có ghi “Tham là một thứ, sân là một thứ, si là một thứ”) và coi chú thích 315 ở đó.

- *Những thiên thần chiếu ánh sáng thành dòng hay Quang Âm Thiên (devāābhassarā) cư ngụ ở cảnh trú cao nhất thuộc cảnh giới tương ứng với tầng thiền định (jhāna) thứ hai (nhị thiền) thuộc cõi trời sắc-giới. Họ được cho là sống nhờ vào thức ăn là sự hoan-hỷ (hỷ) (pītibhakkhā) bởi vì họ tồn tại nhờ được cấp dưỡng bằng (trạng thái) tầng thiền định jhāna (vì hỷ là yếu tố trọng yếu của tầng nhị thiền; tầm-tứ, lạc, xả là yếu tố trọng yếu của tầng nhất thiền, tam thiền, tứ thiền). Bài thi kệ này cũng có ghi trong tập kinh Pháp Cú Dhp 200, chuyện kinh được nói trong luận giảng Dhp-a 257–258; coi thêm BL 3:72–73. Trong đó, phần tiếp theo bài thi kệ là đoạn nói về 500 thanh nữ sau khi nghe bài thi kệ này của Phật họ đã chứng thánh quả Nhập-lưu [phần này đã bị xóa trong BL].] (294)*

296 [Ở đây tôi làm theo Spk giải quyết cụm chữ *cakkhusamphassa-viññāṇāyatana* như vậy: *cakkhuvīññāṇena sampayutto cakkhusamphasso pi viññāṇāyatanaṃ pi (sự tiếp-xúc mắt kết hợp với thức mắt và cả cơ-sở của thức (căn thức) đó (mắt, nhãn)).* Spk nói rằng ở đây “*sự tiếp-xúc mắt*” (nhãn xúc) hàm nghĩa tất cả những hiện-tượng thuộc tâm (tâm pháp) kết hợp với thức; “*cơ-sở của thức*” (căn của thức, ở đây là *mắt*) hàm nghĩa tất cả mọi loại thức đã khởi sinh ở cửa mắt bắt đầu bằng thức *āvajjanacitta*.

- Cách giải thích cũng tương tự đối với cửa các căn còn lại (tai, mũi, lưỡi, thân, tâm). Nhưng riêng ở cửa tâm (tâm căn), “*tâm*” (*mano*) là thức *bhavaṅgacitta* cùng với thức *āvajjanacitta*; “*những hiện-tượng thuộc tâm*” (tâm pháp) chính là những đối-tượng của tâm (*ārammaṇadhammā*); “*sự tiếp-xúc tâm*” là sự tiếp xúc kết hợp với thức *bhavaṅgacitta* và thức *āvajjanacitta*; và “*cơ-sở của thức*” là thức *javanacitta* và thức *tadārammaṇacitta*, tức là thức “xung lực” và thức “ký danh”. (Trong khuôn cảnh bài kinh này chỉ tạm dịch

và nói sơ về các thức trên), để đọc rõ hơn về các loại thức này [là căn bản đối với Vi Diệu Pháp *Pāli Abhidhamma*] mời đọc **CMA 3:08**.

- Trong phần đối đáp này, cách ma Vương trả lời và những lời của Phật là xoay quanh việc dùng ngôn ngữ (Pāli) để nói về con bò một cách ẩn dụ nhằm mô tả những tính chất của các cơ-sở cảm-nhận (các căn, các giác-quan). Mời đọc thêm **GD**, từ trang 141–142, chú thích từ 26–27.] (296)

297 [Ở đây Đức Phật rõ ràng đề cập trạng thái Niết-bàn. So sánh kinh **35:117** (Quyển 4) nói về sự chấm dứt 06 cơ-sở cảm-nhận (06 nội xứ, 06 căn).] (297)

298 [Về sự kiện này có phiên bản ghi chi tiết hơn, gồm cả phần thi kệ, được ghi lại trong *luận giảng về tập kinh Pháp Cú Dhp-a IV 31–33*; coi thêm **BL 3:213–214**. **Spk**: “Đức Phật đã quán chiếu như vậy với sự bi-mẫn, sau khi đã nhìn thấy người dân bị hành hạ bằng những hình phạt trong các lãnh thổ thống trị bởi những vua chúa không chân chánh.”.] (298)

299 [Trong kinh **SN 51:10** (Quyển 5) = (là kinh song hành giống hệt phần (I) của kinh **AN 8:70**) = cùng sự kiện kinh **DN 16** (*Đại kinh Bát-niết-bàn*) có ghi rằng: “Ai đã tu tập và tu dưỡng bốn cơ-sở thân thông, làm chúng thành một cỗ-xe (tu thừa), làm chúng thành một căn-bản, ổn định chúng, thực hành bản thân trong chúng, và hoàn thiện chúng tròn đầy, và nếu người đó muốn, người đó có thể sống hết một đại kiếp hay sống hết phần còn lại của đại kiếp này.” Ma Vương đã đưa ra lời kêu gọi này đối với Đức Phật (hãy sống hết đại kiếp này để luôn có mặt và thống trị thế gian), nhưng không phải vì sự tôn kính đối với năng lực lãnh đạo của Phật mà chỉ vì muốn cám dỗ Phật bị ham muốn quyền lực và nếu vậy sẽ rớt vào bẫy của Ma Vương. Điều thú vị là bài kinh không có câu trả lời cho câu hỏi là liệu có nên có sự trị vì chân chính trong thế gian loài người hay không, và sự không có câu trả lời rõ ràng này bao trùm bằng bạc khắp toàn bộ Tam Tạng Kinh Pāli. Cho dù có một số bài kinh có công nhận rằng những người cai trị chân chính của thế gian đã từng khởi sinh [những vị vua chuyển dịch bánh xe Giáo Pháp (*chuyển pháp luân vương*)], nhưng tinh thần đồng thuận chung trong Phật giáo là sự thực thi sự cai trị hay quyền thống trị thường dính líu tới việc sử dụng bạo lực cưỡng chế, và do vậy khó mà hòa hợp hay phù hợp với sự tuân thủ hoàn thiện về giới-hạnh. Để có thể sự thảo luận trí tuệ hơn về vấn đề không có câu trả lời rõ ràng

dứt khoát của Phật về vấn đề thông trị, mời đọc thêm học giả Collins, quyển “*Nirvana and Other Buddhist Felicities*” (*Niết-bàn và những niềm chân-phúc khác theo Phật giáo*), các trang 419–436, 448–470.] (299)

300 [Trong câu kệ *c* cả **Be** và **Se** đều ghi chữ *dvittāva*, cho dù cách ghi trong **Ee1** và **Ee2** là *dvittā va* thì hợp chánh tả hơn. **Spk** giải nghĩa câu này là: “Nói chi một núi, ngay cả một núi vàng lớn gấp đôi nó (*dvikkhattum pi tāva*) cũng không đủ cho một người” (vì tham dục của người phàm là vô đáy, mộng đời là bất tận). **BHS** có ghi câu kệ song hành tương tự nhưng với chữ *vittam* (báu, kho báu) thay vì chữ *dvittā* [coi thêm Concordance 1 (B)].] (300)

301 [**Spk**: “Khổ có nguồn gốc là năm dây khoái-lạc giác quan (ngũ dục lạc); đó là ‘*cội nguồn phát sinh khổ đau*’ (*yatonidānam*). Sau khi một người đã nhìn thấy điều này, thì không còn lý do gì người đó còn ngã theo hướng dục lạc vốn là nguồn gốc của khổ đau?” Chữ *upadhi* trong câu kệ *c* được giải nghĩa bởi **Spk** = *kāmaguṇa-upadhi*; coi lại chú thích **21** ở kinh **1:12**. Ngay chỗ chữ *saṅgo* (*sự trôi buộc*), các phiên bản **BHS** thì ghi chữ *salyam* [= Pāli: *sallam*] = *mũi tên* (độc).

- **Spk-pt**: Nguồn gốc của khổ là dục-vọng (ái, tham ái), và nguồn gốc của dục-vọng là năm dây khoái-lạc giác quan (ngũ dục lạc). Vì vậy nên nói rằng năm dây khoái-lạc giác quan—điều-kiện (duyên) tạo ra dục-vọng—là nguồn gốc của khổ. Sau khi một người đã hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ) thực tại đã nhìn thấy sự khổ đúng như nó thực là bằng con mắt trí-tuệ và đã nhìn thấy năm dây khoái-lạc giác quan chính là nguồn gốc của nó, thì không còn lý do gì người đó còn ngã theo hướng dục lạc.] (301)

302 [**Spk** chú giải: “Gậy bằng gỗ ưu đàm (*udumbara*) là vì (hắn) muốn thể hiện mình là bậc thiếu-dục (ít nhu cầu, *appicchabhāva*, là một đức-hạnh của bậc sa-môn).” Còn trong các lễ tế Vệ-đà, gỗ *udumbara* được dùng cho tất cả mục đích nghi lễ; như trụ tế lễ, muôi (muỗng lớn) và những bùa hộ mệnh được làm từ loại gỗ này [đọc thêm tác giả Macdonell và Keith, trong *Vedīc Index*, tra chữ *udumbara*].] (302)

303 [Coi lại kinh **1:20**. Ở đây Ma Vương đã xuất hiện như một người chủ trương theo tư tưởng bà-la-môn là mọi người phải hoãn lại việc xuất gia (*sannyāsa*) tu hành cho đến sau khi đã thụ hưởng đủ đời sống hôn nhân vợ

chông. Ngược lại, về những Tỷ kheo trẻ, là những chàng trai “trong thời xuân xanh, chưa vui chơi với những đực lạc”, họ vẫn có thể sống đời sống xuất gia tu hành mà không bị những tham muốn đực lạc, mời đọc lại kinh **35:127** (Quyển 4).] (303)

304 [Đây là cử chỉ thất vọng. Trong kinh **MN 18**, mục 5, cũng có cụm chữ giống vậy mô tả cử chỉ của ông Daṇḍapāṇi người họ Thích-ca.] (304)

305 [Thầy Samiddhi đã xuất hiện trong kinh **1:20**.] (305)

306 [Ma Vương gây tiếng nổ lớn giống trong kinh **4:17**; coi lại chú thích **291** ở đó.] (306)

307 [Thi kệ này = kinh thi **Th 46**, cũng là đoạn thi kệ duy nhất của thầy Samiddhi. Ở đây trong câu kệ *b* tôi hiểu chữ *buddhā* chỉ đơn giản là cách ghi biến tấu của chữ *vuddhā* [như cũng được ghi trong kinh thi **Th 46**], mặc dù **Spk** đã diễn giải chữ *buddhā* ở đây là = *ñātā*, và **Spk-pt** còn bổ sung thêm rằng: *Tā arīyamaggena jānanasamatthanabhāvena avabuddhā* (chúng đã được thấu suốt bởi thánh đạo nhờ năng lực (làm khởi sinh) trí biết của đạo).] (307)

308 [Câu chuyện về thầy Godhika đã được ghi trong *luận giảng về tập kinh Pháp Cú Dhṛp-a* I 431–433; coi thêm luận giảng **BL** 2:90–91. **Spk** chú giải thuật ngữ *sāmayikā cetovimutti* (*sự giải-thoát tạm thời của tâm*, ‘*sự giải-thoát của tâm*’ *tạm thời*) chính là sự chứng định thể tục (*lokīya-samāpatti*), tức là trạng thái những tầng thiền định sắc giới (*jhāna*) và những tầng chứng đắc vô sắc giới; chúng được gọi như vậy bởi vì vào những lúc đạt-định (thẩm định) tâm được giải thoát khỏi những trạng thái ngược lại và tâm được an định vào đối-tượng thiền của nó. Ở đây thầy Godhika bị rớt khỏi sự giải-thoát của tâm (tức rớt khỏi tầng thiền định) do thầy bị bệnh nặng. Bị mắc bệnh mãn tính do ‘gió, mật, đờm’ [ba thể dịch theo y học cổ Ấn Độ] cho nên thầy ấy không thể hoàn thành những trạng thái giúp duy trì ổn định sự đạt-định. Cứ mỗi lần thầy ấy chứng nhập tầng thiền định thì không lâu bị rớt ra khỏi định.] (308)

309 [Nguyên văn câu này: *Sattham āhareyyam*. Đây là một cách nói khác của sự tự sát; mời coi lại lời tương tự trong mấy bài kinh đầy cảm động về sự việc tự sát của một số vị Tỷ kheo khi thân họ bị bệnh đau đớn một cách không thể

chịu đựng được, kinh **22:87** (Quyển 3), kinh **35:87** (Quyển 4), và một nhóm Tỳ kheo đã tự sát trong kinh **54:09** (Quyển 5) sau khi thiền quán về sự ô uế đáng ghê tởm của thân. **Spk** chú giải rằng: Thầy ấy quán xét như vậy: “Bởi vì nơi-đến sau khi chết của một người tu bị rớt khỏi tầng thiền định [jhāna] là không chắc chắn, trong khi đó một người tu không bị rớt khỏi tầng thiền định thì biết chắc sự tái sinh của mình trong cõi trời (brahmā), vậy ta hãy dùng dao.” Về thái độ của Đức Phật đối với sự tự tử của người tu, mời đọc lại kinh **35:87** (Quyển 4), đoạn cuối. (Trong đó theo thiền ý của tôi, Phật nói những người chưa được giải-thoát rốt ráo, tức chưa là A-la-hán, mà tự tử (khi đang đạt tầng thiền định để chọn chắc nơi tái-sinh) khi không chịu nổi bệnh đau là còn bị tội lỗi, còn ‘bỏ thân này để nhận thân khác cõi người hay cõi trời’. Còn những vị đã giải-thoát rốt ráo, tức không còn tái sinh, không còn ‘bỏ thân này để nhận thân khác’, thì họ quyết định bỏ thân đang bị bệnh hành hạ đau đớn quá mức chịu đựng của thân, là không tội lỗi, không đáng chê trách.) (309)

310 [**Spk** nói: Ma Vương nghĩ rằng: “Sa-môn này muốn dùng dao. Điều này cho thấy ông ta không quan tâm tới thân và mạng sống của mình, và hạng người như vậy là có khả năng chứng quả A-la-hán. Nếu ta cố ngăn cản ông ta ông ta cũng không bỏ cuộc, nhưng nếu Thầy của ông ta ngăn cản thì ông ta sẽ nghe lời.” Do vậy hấn (đến nói với đức Thế Tôn thay vì trực tiếp nói cản thầy Godhika) giả nhân giả nghĩa như mình lo lắng cho phúc lợi và mạng sống của vị trưởng lão vậy.] (310)

311 [**Spk** giải thích: *Jane sutā ti jane vissuta*; nghĩa chữ là “được nghe nhiều trong dân chúng = được nổi tiếng trong dân chúng”, tức có danh tiếng, nổi tiếng, lừng danh. Ở đây có sự mỉa mai thú vị—Ma Vương là kẻ thường gọi Phật một cách thất lễ khiếm nhã là “sa-môn”—giờ trong 03 đoạn kệ này hấn lại sỗ ra một tràng những biệt danh đáng tôn kính dành cho Phật như vậy.] (311)

312 [**Spk** chú giải rằng: Vị trưởng lão vì nghĩ rằng “Sống tiếp có ích gì?” nên đã nằm xuống và dùng dao cắt mạch máu cổ. Những cảm-giác đau đớn khởi sinh. Thầy ấy đè nén chúng, thấu hiểu những đau đớn [bằng trí tuệ], thiết lập sự chánh-niệm, khám phá đối-tượng thiền của mình, và chứng quả A-la-hán như một người đồng đạo trước đó (ngài Vikkali trong kinh **22:87** (Quyển 2) hay ngài Channa trong kinh **35:87** (Quyển 3)?)

- [Thầy ấy được gọi là một *sama-sīsī* (người đồng thời đạt/chứng đắc hai sự kết thúc): mời đọc **Pp** 13,25–27, cũng được luận giải ở **Pp-a** 186–187]. Thầy ấy là một *jīvita-samasīsī*: là người cùng lúc chứng đắc cả hai điều (i) sự tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận) và sự chấm dứt mạng-sống (sinh tận). [Còn một loại *sama-sīsī* nữa là đồng thời chứng đắc (i) sự hết bệnh (bệnh đau biến mất) và/vào lúc (ii) chứng quả A-la-hán khi còn sống.] (312)

313 [**Spk** chú giải: *Vivattakkhandhan ti parivattakkhandham*. “Vói vai quắp lại” có nghĩa là vai bị vẹo, vai bị quắp cong. Thầy ấy đã nằm ngửa khi dùng dao (cắt mạch cổ), nhưng bởi vì thầy ấy đã quen với tư thế nằm nghiêng bên phải (khi ngủ, tư thế sư tử nằm) cho nên thầy ấy đã ngã cổ qua phải ngay khi chết và đó là tư thế cuối cùng.] (313)

314 [Nguyên văn câu này: *Appatīṭṭhena ca bhikkhave viññāṇena Godhiko kulaputto parinibbuto*. **Spk** chú giải rằng: Ma Vương đã đang tìm thức tái-sinh (*paṭisandhicitta*) của thầy ấy, nhưng thầy Godhika đã qua đời với thức tái-sinh không được lập thành; nghĩa là: bởi vì nó đã không được lập thành (*appatīṭṭhitakāraṇā*: hoặc, với nhân không được lập thành).

- **Spk-pt** chú giải: *Appatīṭṭhena* là chữ công cụ được dùng như một sự biểu thị về thể dạng (*itthambhūtalakkhaṇa*). Nghĩa là: với [thức] không còn bị khởi sinh (*anuppattidhammena*); bởi vì nếu còn có sự khởi sinh thì thức được gọi là “được lập thành”. Nhưng khi một luận sư nói rằng “bởi vì nó là không được lập thành” thì điều này có nghĩa rằng: nhân tạo ra sự không lập thành của thức rõ ràng chính là nhân cho sự Bất-niết-bàn của thầy ấy (*yadeva tassa viññāṇassa appatīṭṭhānakāraṇam tadeva parinibbānakāraṇam*).

- Một trường hợp giống hệt tự kết liễu thân mạng là sự tự sát của Tỳ kheo Vakkali được ghi lại trong kinh **22:87** (Quyển 3). Khi một Tỳ kheo được nói là đã chứng ngộ Bất-niết-bàn (niết-bàn cuối cùng) với thức không được lập thành, điều này nên được hiểu có nghĩa là sau khi chết thức sống sót trong một điều-kiện “không được lập thành” [mời đọc một luận văn được lý luận bởi Harvey có tựa là *The Selfless Mind* (Cái Tâm Vô Ngã), trang 208–210]. Có lời kinh đầy đủ với nghĩa rõ ràng rằng khi một A-la-hán qua đời thì thức cũng chấm dứt và không còn nữa [ví dụ kinh **12:51** (Quyển 2) (?).] (314)

315 [Đoạn kệ cuối này [chắc hẳn là do người biên tập đưa thêm vào] cũng thấy có ghi trong kinh thi **Sn 449**, tuy nhiên ở đó thì đoạn kệ này là kế tiếp những câu kệ tương ứng với các câu kệ **504–505** trong *Quyển 1* này. Trong đoạn thi kệ của kinh thi đó Ma Vương được nói đến là một quỷ dạ-xoa (*yakkha*).] (315)

316 [**Spk** giải thích 07 năm theo đuổi Phật là tính cả 06 năm Phật tu khổ hạnh trước khi giác-ngộ cộng với 01 năm sau khi giác-ngộ. Tuy nhiên, bài kinh kế tiếp bên dưới, rõ ràng theo đúng theo thứ tự thời gian nối tiếp, nói về sự cảm dỗ bởi những con gái của Ma Vương, mà những nguồn khác (kinh và chú giải) rõ ràng đã đặt nó vào thời điểm ngay sau khi giác-ngộ [mời đọc thêm chú thích **322** ở kinh **4:25** kế dưới kinh này]. Bài kinh **4:24** này có lẽ cũng xác nhận cho điều đó bằng sự định vị cuộc đối thoại của Phật với Ma Vương dưới gốc Cây Đa của Người Chăn Dê, trong cùng khu vực gần Cây Bò-Đề. Những luận giảng đã cho rằng Đức Phật trú dưới gốc Cây Đa này cho tới tuần thứ năm sau khi giác-ngộ [mời coi **Ja I 78, 9–11**].

- *Tìm cách đạt được sự tiếp cận vào (otārāpekkho)*. **Spk** giải thích: Ma Vương đã cố theo đuổi Đức Phật, hẳn ý nghĩ rằng: “Nếu ta nhìn thấy điều gì không đúng đắn (*ananucchavikam*) trong hành vi của sa-môn Cò-Đàn thông qua các cửa thân, lời-nói và tâm thì ta sẽ phỉ báng ông ta.” Nhưng hẳn đã không thể tìm thấy ngay cả một hạt bụi [tà hạnh] nào cần phải phỉ đi. Về chữ *otāra* [= *vivara*, theo **Spk**] = *sự tiếp cận vào (nhập vào, xâm nhập vào tâm; chụp được, bắt được)*; mời đọc thêm kinh **35:240** (Quyển 4), cuối đoạn 2, đầu đoạn 3 và cuối đoạn cuối; kinh **35:243** (Quyển 4), các mục (1) và (2), kinh **47:06** (Quyển 5), đoạn (1) và (2); kinh **47:07** (Quyển 5), đoạn (1) và (2).

- (Ở đây người dịch cố dịch trọn nghĩa chữ của cụm chữ này để không thiếu hụt ý nghĩa của nó trong các bài kinh nói trên thay vì dịch thoát là Ma Vương “*nhập vào*”; trước kia thấy thầy Minh Châu dịch là Ma Vương “*nắm được cơ hội*”.) (316)

317 [**Spk** chú giải nghĩa chữ như vậy: *Bhavalobhajappan ti bhavalobhasaṅkhātam taṇhaṃ (sự tham giục (sự thúc giục đây tham lam) được hiện-hữu chính là dục-vọng có chứa sự tham được hiện hữu (hữu tham)).*.] (317)

318 [Tôi đọc câu kệ *d* theo **Be**, **Se**, và **Ee2** ghi là: *yaṃ saccaṃ taṃ nirū- padhiṃ* [**Ee1** ghi: *yaṃ sabbantaṃ nirūpadhiṃ*]. Niết-bàn, sự-thật tối thượng (*paramasacca*), thường được mô tả là *sabbupadhipaṭinissagga* (sự từ bỏ tất cả mọi sự thu-nạp (*sanh y*)) và ở đây là *nirūpadhi* (không còn sự thu-nạp, không còn *sanh y*). Về *upadhi*: sự thu-nạp (*sanh y*), coi lại chú thích **21** ở kinh **1:12.**] (318)

319 [Ví dụ này cũng có trong kinh **MN 35**, mục 23 nhưng trong một ngữ cảnh khác với ở đây.] (319)

320 [Nguyên văn: *Nibbejanīyā gāthā*. **Spk** giải nghĩa chữ *nibbejanīyā* = *ukkaṇṭhanīyā* (sự không thỏa mãn, không thỏa lòng) nhưng không chú giải gì về sự phái sinh của nó. Có lẽ chữ này có liên với chữ *nibbidā*, mặc dù nó được dùng theo một nghĩa khác; mời đọc thêm **MW**, chỗ giải thích về chữ *nirvid*.] (320)

321 [Cụm chữ mô tả này, từ “*im lạng*” ... cho tới “*không thể nói gì nữa*”, là đoạn lời mẫu được dùng trong một số kinh để mô tả về sự thất vọng và tư thế của một người tranh biện hay tranh chấp sau khi bị thất bại; lời kinh mẫu này cũng có trong kinh **MN 35**, cuối mục 22 mô tả về sự thất vọng và tư thế của Saccaka (con trai của một Ni-kiền-tử).

- Các phiên bản **Se** và **Ee1** thì ghi đoạn mở đầu kinh này là đoạn cuối của kinh kế trước, nhưng tôi làm theo **Be** và **Ee2**. Bởi vì 02 bài kinh này tạo thành 01 chuyện kinh, cho nên việc tách chia từ chỗ nào là tùy tiện của mỗi người biên tập của mỗi phiên bản đó.] (321)

322 [Các danh từ tên của mấy con gái của Ma Vương lần lượt có nghĩa là *dục-vọng* (ái, khát ái), *bất-lạc* (bực, không hài lòng, không thỏa mãn, không vui, không thấy vui, không thấy sướng, bất lạc) và *tham* (tham dục, tham muốn giác quan, ham muốn dục lạc). **Spk** giải thích rằng khi họ nhìn thấy cha trong tâm trạng chán nản họ đến gặp để tìm hiểu lý do. Chuyện Đức Phật gặp phải mấy con gái của Ma Vương cũng được ghi trong chuyện tiền thân **Ja I** 78–79 và trong *luận giảng tập về kinh Pháp Cú Dhp-a* III 195–98; coi thêm **BL** 3:33–34. Trong đó, thời điểm này được định rõ là tuần thứ 5 sau khi giác-ngộ. Bản song hành của **BHS** được ghi ở **Mvu** III 281–286 cũng ghi rõ là thời gian này; đọc thêm học giả Jones, 3:269–274.] (322)

323 [**Spk** đã chú giải về nghĩa của câu ví dụ này một cách nhiều hơn mắt thường có thể thấy được, như vậy: “Họ bắt một con voi và dắt ra khỏi rừng bằng cách đưa một voi cái vào nhử, con cái sẽ bám đỡ nó bằng cách phò bầy những mưu trò của giống cái.”.] (323)

324 [Về thành ngữ *pāde te samaṇa paricārema*, học giả Geiger đã nhận xét: “Trong lời nói lễ phép người ta dùng chữ *pādā*, bàn chân, đối với người. Nghĩa câu này là: ‘Chúng con muốn hầu hạ theo lệnh ngài như những tỳ nữ nô lệ’” [coi GermTr, trang 193, chú thích số 5]. Rõ ràng [không thể nhầm lẫn] đây chính là lời gạ ý (nhử, hàm ý) về tính dục.

- Lại thay, luận giảng **Spk** đã không đưa ra lời chú giải nào về cụm chữ thuật ngữ *anuttare upadhisāṅkhaye vimutto* (được giải-thoát trong sự diệt-sạch vô thượng mọi sự thu-nạp) ở đây, nhưng quý vị có thể tham khảo chú thích **356** ở thi kệ 547 thuộc kinh **5:08** bên dưới.] (324)

325 [**Spk** giải nghĩa cụm chữ *senam = kilesasenam* (đội quân của những ô-nhiễm, đội quân của lậu hoặc) và giảng giải rằng: “Sau khi đã chinh phục đội quân của khoái lạc và khả ái, thiên một mình, ta đã khám phá niềm chân phúc là thánh quả A-la-hán, đó được gọi là ‘sự chứng đắc mục-tiêu, (mục-tiêu) là sự bình-an của trái tim’ (*atthassa pattim hadayassa santim*).” Ngài Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) đã nói một bài giảng giải dài về thi kệ này của Phật trong kinh **AN 10:26**.

- Về nghĩa cụm chữ *pīyarūpaṃ sātārūpaṃ* (khoái lạc và khả ái, sung sướng và dễ thích) và bản chất của nó, mời coi thêm kinh **12:66** (Quyển 2) từ đoạn (3) trở đi, và trong kinh **DN 22**, mục 19.] (325)

326 [Thi kệ này cả trong phiên bản của **BHS** [chỗ **Mvu III** 283–284] và **Skt** [ghi chỗ **Ybhūs 4:01–03**; Enomoto, **CSCS**, trang 25–26] đều ghi thời hiện tại là chữ *taratī* trong câu kệ *b*, khác với dạng bất định là *atari* được ghi trong tiếng Pāli; mặc dù thời hiện tại mang nghĩa tốt hơn rõ hơn, nhưng tôi vẫn dịch chỗ này theo cách ghi của tiếng Pāli.

- **Spk** chú giải: *Năm dòng-lũ đã vượt qua (pañcoghatīṇo)*: nghĩa là người đã vượt qua dòng-lũ (là) những ô-nhiễm (lậu hoặc) ở năm cửa giác-quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân). *Dòng thứ sáu*: nghĩa là người đó đã vượt qua dòng-lũ

những ô-nhiễm thứ sáu, nó thuộc về cửa tâm (tâm là giác-quan thứ sáu). Hoặc nói cách khác: bằng sự nói về *năm dòng-lũ* là chỉ năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử); còn *dòng thứ sáu* là năm gông-cùm cao hơn (thượng phần kiết sử). (*Những dục tưởng* là những sự nhận-thức về dục, về giác quan, về dục lạc; mộng tưởng, ý tưởng, ý nghĩ về nhục dục, về dâm dục.) (326)

327 [**Spk** chú giải rằng: *Tĩnh-lặng (khinh an) trong thân (passaddhikāyo)*: điều này xảy ra với sự *làm lắng dịu* hay *làm ngưng lặn* “*hơi-thở vào và ra*” ở tầng thiền định thứ tư (tứ thiền, *jhāna*) [Mời đọc lại kinh **AN 4:38**, đoạn (3) và chú thích 707 ở đó]. *Trong tâm khéo được giải-thoát (suvimuttacitto)*: nghĩa là được giải thoát một cách thiện khéo bởi sự giải-thoát của thánh quả A-la-hán. *Không tạo-tác (asaṅkharāno)*: nghĩa là không tạo ra 03 loại sự tạo-tác (03 loại hành); [mời đọc kinh **12:51** (Quyển 2), đoạn (I), (2)-(11) và đoạn (ii); và đọc lại chú thích **165** ở kinh **2:16** ở trên về 03 loại hành mang nghiệp]. *Thiền không ý-nghĩ* (thiền không còn tầm, thiền vô tầm) là chỉ trạng thái tầng thiền định thứ tư (tứ thiền). *Vị đó không còn phun trào, hay trôi giạt, hay cứng nhắc*: (i) còn *phun trào (na kuppatī)* bởi vì còn *sân*, tức còn tức giận, hay còn *trôi giạt (saratī)* bởi vì còn *tham*, hay còn *cứng nhắc (na thīno)* bởi vì còn *si*. (ii) Hoặc nói cách khác *vị đó không còn phun trào* là không còn chướng-ngại là *sự ác-ý*, không còn *trôi giạt* là không còn chướng-ngại *tham-dục*, và không còn *cứng-nhắc* là không còn 03 chướng-ngại còn lại (*sự đờ-đẫn và buồn-ngủ, sự bất-an và hối-tiếc* và *sự nghi-ngờ*); [coi thêm kinh **46:02** (Quyển 5), đoạn **[i]** về 05 chướng-ngại (ngũ cái).] (327)

328 [Trong câu kệ *a*, tôi đọc chữ *acchejjī* theo **Se**, đây là dạng bất định từ của chữ *chindatī* (cắt, cắt đứt). Đối với tôi có lẽ dạng động từ hữu hạn là tốt hơn động từ tuyệt đối cách *acchejja* được ghi trong **Be** và **Ee1** và **Ee2**; cách ghi biến tấu là *acchecchi* được gợi ý bởi **PED** cũng có thể chấp nhận được. Động từ này nên được phân biệt với chữ *acchejja* [hoặc *acchijja*, trong **Ee1**] trong câu kệ *d*, đây là dạng tuyệt đối cách của chữ *acchindatī* (cướp, cướp đi, bắt đi, cuỗm đi, bóc đi, hốt đi). Cách ghi câu kệ *a* của **Be** và **Ee1** có lẽ đã phát sinh từ sự mập mờ không rõ về hai dạng chữ này.

- Tôi đọc câu kệ *b* là: *addhā tarissanti bahū ca sattā*. Còn **Be**, **Ee2**, và **SS** thì ghi chữ cuối là *saddhā*, nhưng sự giải nghĩa trong **Spk** lại ủng hộ theo chữ *sattā*, ghi là: *addhā aññe pi bahujanā ekamsena tarissanti*. Phiên bản **BHT**

của **Mvu** là khác xa, không giúp gì được, có lẽ do ghi chép sai chánh tả, nhưng học giả Jones [chỗ **3:273**, chú thích 4] đã gợi ý thay chữ *raktā* bằng chữ *sattvā*, như vậy lại ủng hộ cách đọc của tôi. Chữ *tarissanti* chắc chắn là đúng hơn cách ghi biến tấu *carissanti* như được thấy ghi trong **Be**, **Se**, và **Ee1**.] (328)

329 [Thi kệ 515 này cũng được ghi trong Luật tạng **Vin I 43**, 27–28 trong một ngữ cảnh khác. Tôi làm theo **Be** và **Se** đọc chữ trong câu kệ *c* ghi động từ chủ động là *nayamānānaṃ*, cũng là cách ghi phổ biến trong Luật tạng. **Ee1** và **Ee2**, dựa trên cơ sở của phiên bản **SS**, ghi ở dạng thụ động là *nīyamānānaṃ/nīyyamānānaṃ*. Những phiên bản **BHS** ở kinh **Uv 21:08** và **Mvu III 90** cũng ghi ở dạng chủ động, trong khi **Prakrit** ở **G-Dhp 267** thì ghi mập mờ không thuộc dạng nào.] (329)

330 [Trong phiên bản của **BHS** các thi kệ **516–517** lại được gán cho Đức Phật là người nói. Còn đoạn thi kệ 518 cuối cùng của kinh này chắc chắn là do những người biên tập đã húng chí thêm vào.] (330)

331 [Trong tập kinh *Trưởng Lão Ni Kệ* [**Thī**] (thuộc *Tiểu Kinh Bộ*) không có thi kệ nào được cho là của Tỳ kheo ni tên Ālavikā này cả, nhưng có 02 thi kệ trong kinh này được tra chiếu là giống hệt 02 thi kệ của Tỳ kheo ni tên Selā trong tập kinh *Trưởng Lão Ni Kệ*, đó là: thi kệ **519** = **Thī 57** và thi kệ **521** = **Thī 58**. Luận giảng về tập kinh *Trưởng Lão Ni Kệ* [**Thī-a 60**] đã xác nhận danh tính của 02 Tỳ kheo ni này, giải thích rằng Tỳ kheo ni Selā còn được gọi tên là Ālavikā bởi vì ni ấy là công chúa của vua Ālavaka. Trước kia sau một lần nghe Phật thuyết giảng, ni ấy đã trở thành một Phật tử tại gia. Về sau thì xuất gia thụ giới thành một Tỳ kheo ni và sau đó chứng ngộ thánh quả A-la-hán luôn. Mời đọc thêm thêm học giả Pruitt trong quyển *Commentary on the Verses of the Therīs* (*Luận giải về những thi kệ của những Tỳ kheo Ni*), trang 83–87.] (331)

332 [**Spk** đã chú giải về nguồn gốc tên Khu Vườn của Những Người Mù: Sau khi Bát-niết-bàn của Đức Phật Ca-Điếp [Buddha Kassapa] một đệ tử tại gia tên là Yasodhara, trong khi đang mang tiền đến để xây bảo tháp [cetīya] để cất giữ xá-lợi của vị Phật, ông đã bị 500 tên cướp phục kích và làm mù mắt. Bởi vì Yasodhara là một thánh đệ tử, cho nên nghiệp quả tức thì là 500 tên

cướp bị mù mắt. Rồi đám cướp bị đui tiếp tục cư trú ở đó, cho nên chỗ đó được gọi là *Khu Vườn* hay *khu ở* hay *khu* của *Những Người Mù*. Sau này những Tỳ kheo và Tỳ kheo ni ghé đến khu đó để tìm chỗ an trú tách-ly (ẩn dật). Vị trí của khu đó cách cỡ 03 km về phía nam của thành Xá-vệ (Sāvattthī) và được bảo vệ bởi những lính canh vệ của nhà vua.] (332)

333 [Lạ thay, thi kệ này là lời đáp trả lại lời trêu chọc của Ma Vương, lại không thấy có trong tập kinh *Trưởng Lão Ni Kệ*. **Spk** chú giải: Sự thoát-khỏi (thoát ly; *nissaraṇa*) ở đây nghĩa là Niết-bàn. *Bằng trí-tuệ (paññā)*: nghĩa là bằng trí-biết quán chiếu lại. **Spk-pt** nói thêm: Ý ni đó muốn nói rằng: “Vậy thì bằng trí-biết của đạo và quả thì còn nhiều hơn tới mức nào?”.] (333)

334 [Trong câu kệ *b*, chữ *khandhāsaṃ* nên được thay lại cho đúng bằng *khandhā esaṃ*. **Spk** giải nghĩa là = *khandhā tesāṃ*. Về *saṃ* và *esaṃ*, mời coi lại chú thích **209** ở cuối kinh **3:06**.] (334)

335 [Trong câu kệ *b*, chữ *khandhāsaṃ* nên được thay lại cho đúng bằng *khandhā esaṃ*. **Spk** giải nghĩa là = *khandhā tesāṃ*. Về *saṃ* và *esaṃ*, mời coi lại chú thích **209** ở cuối kinh **3:06**.] (335)

336 [**Spk** chú giải: *Trạng thái đó (thāna)*: là quả A-la-hán. *Với trí tuệ hai-ngón của cô ta (dvaṅgulapaññāya)*: là với trí tuệ hạn hẹp (*paritta-paññāya*); hoặc ý nói phụ nữ chỉ khéo chỉ biết mỗi việc kẹp trái bông vải giữa hai ngón tay để cắt nó mà thôi. Tiểu luận giảng **Spk-pt** và luận giảng *Trưởng Lão Ni Kệ Thī-a 65* thì đưa ra những chú giải khác, như là: “Từ 07 tuổi trở đi phụ nữ luôn luôn thử cơm chín chưa bằng cách lấy hạt cơm ra và dùng hai ngón tay vò bóp để coi cơm chín mềm chưa. Bởi vậy họ được gọi là những người chỉ có ‘trí tuệ hai ngón’.” Cần lưu ý rằng chính Ma Vương đã xướng lên tinh thần khinh nữ cổ điển ấu trĩ này. Coi thêm **Mvu** III 391,19, ở đó chúng ta đọc thấy ghi câu *dvaṅgulaprajñāye strīmātrāye*.] (336)

337 [**Spk** chú giải: *Khi sự-biết chảy một cách vững vàng (ñāṇamhi vat-tamānamhi)*: có nghĩa là trong khi *sự-biết về thánh quả đang xảy ra (phalasaṃpattiñāṇe pavattamāne)*. *Khi người tu nhìn thấy một cách chánh đúng vào Giáo Pháp (sammā dhammaṃ vipassato)*: nghĩa là nhìn vào trong Giáo Pháp là Bốn Diệu Đế, hoặc nhìn vào Năm Uẩn tạo nên đối-tượng của thiền quán (minh-sát) trong giai đoạn sơ khởi của sự tu tập (giai đoạn sơ tu,

giai đoạn còn tu học, giai đoạn luyện tập).

- **Spk-pt** bổ sung thêm: Khi đề cập tới sự xảy ra của *sự-biết về sự chứng đắc thánh quả*, nhà luận sư (**Spk**) đã cho thấy rằng: ni đó đang an trú trong sự vô-si (không còn si, đã liễu ngộ) về Bốn Diệu Đế (*catūsu saccesu asam-mohavihāro*). *Nhìn vào trong* (*vipassantassa*; hoặc *nhìn với minh-sát tuệ*): là đối với người nhìn một cách khác biệt bằng sự thâm nhập của sự vô-si; đối với người nhìn vào trong năm uẩn trong giai đoạn sơ tu trước khi đạt được sự đột phá (chứng ngộ) tới bốn sự-thật đó (*asammohapaṭivedhato visesena passantassa khandhapañcakam eva saccābhisamayato pubbabhāge vipas-santassa*).

- **Spk** chú giải đối với sự-biết về sự chứng đắc thánh quả bởi vì Tỳ kheo ni Somā, đã là một A-la-hán, có lẽ đang an trú trong sự định-tâm của thánh quả. Để làm sáng tỏ chữ *vipassantassa*, **Spk-pt**, trong mệnh đề thứ nhất, đã kết nối chữ này với sự chứng ngộ Bốn Diệu Đế trong thời của thánh đạo siêu thế; trong mệnh đề thứ hai, **Spk-pt** đã coi chữ này là biểu nghĩa cho chữ *vipas-sanā* (minh sát) theo nghĩa kỹ thuật về công việc chuẩn bị của thiền minh-sát dẫn tới thánh đạo và thánh quả.] (337)

338 [**Spk** nói rằng: những người còn dung dưỡng những ý nghĩ như vậy là họ còn dính vào “dục-vọng, tự-ta và những quan-điểm này nọ” (ái, ngã mạn, tà kiến). Trong câu kệ *c*, tôi đọc theo **Ee1** và **Ee2** ghi là *asmī ti*, khác với **Be** và **Se** ghi là *aññasmiṃ*. Kỳ lạ thay là, mặc dù thi kệ cuối cùng này như một ‘ân huệ’ đối với Ma Vương (tức tối thiểu hẳn vẫn còn mừng vì còn nhiều người như vậy để hấn phá rồi cản trở) nhưng thi này lại không có bản song hành trong tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ.] (338)

339 [**Spk** đã tóm lược lại câu chuyện nổi tiếng về một người phụ nữ đã cố đi tìm những hạt cải để làm cho con trai bà sống lại, chuyện này được kể chi tiết trong luận giảng về tập kinh Pháp Cú **Dhp-a** II 270–275; coi **BL** 2:257–260 và quyển *Commentary on the Verses (Luận Giảng Về Những Thi Kệ)*, trang 222–224. (Người phụ nữ đó sau này đi tu chính là Tỳ kheo ni Kisāgotamī, còn được ghi là Kisā Gotamī). Các thi kệ của ni này trong tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ, là **Thī** 213–223, thi không tương ứng với các thi kệ trong kinh này.] (339)

340 [Hai câu kệ *ab* ghi là: *Accantaṃ mataputtāmi/Purisā etadantikā*. Có lẽ có sự cố ý chơi chữ chỗ này giữa 02 nghĩa là “*bỏ quá/buông bỏ cái chết của con trai*”. Tôi dịch theo sự diễn nghĩa của **Spk** là: “Ta ‘đã buông bỏ/bỏ quá cái chết của con cái’ như một người mà cái chết của con trai giờ đã hết và đã xong. Giờ ta không còn khổ lụy về cái chết của con trai ... Sự chấm dứt về cái chết của con trai chính đó cũng là sự chấm dứt đàn ông (đối với ta). Giờ thì đâu thể nào có chuyện tìm kiếm đàn ông.” Chữ *etadantikā* cũng có ghi trong *Trường Lão Ni Kệ*, câu **Thī 138b**.] (340)

341 [Hai câu kệ đầu là phổ biến trong tập kinh *Trường Lão Ni Kệ*, như thấy có trong các thi kệ 59, 142, 195, 203, 235, vân vân của tập kinh. **Spk** giảng giải rằng: “(Nghĩa của lời kinh là) sự vui thú (sự thích thú, khoái thích, khoái lạc) của dục-vọng đã bị tiêu diệt đối với tôi về vấn đề năm uẩn, các cơ-sở cảm-nhận (sáu xứ), các yếu-tố (giới), các loại sự hiện-hữu, hình thái khởi sinh (loại tái sinh), những nơi-đến (cảnh giới tái sinh), những trạm (của thức), và những cõi sống. Đổng vô-minh đã được phá tan bằng sự-biết (minh, trí-biết).] (341)

342 [*Luận giảng tập kinh Trường Lão Ni Kệ*, **Thī-a** 156, nói rằng trước khi xuất gia, khi còn tại gia, ni Vijayā là bạn của Tỳ kheo ni Khemā; Khemā là hôn thê chính của Vua Bimbisāra (Tần-bì-sa-la). Sau khi nghe tin Khemā đã xuất gia đi tu theo Giáo Pháp của Đức Phật, Vijayā đã ghé thăm Tỳ kheo ni Khemā và đã rất cảm hứng bởi bài cuộc nói chuyện với Khemā, do vậy Vijayā đã quyết định xuất gia đi tu luôn. Và Khemā trở thành người thầy trực tiếp của ni ấy. Mời coi thêm quyển *Commentary on the Verses of the Therīs* (*Luận giải về những thi kệ của những Tỳ kheo Ni*), trang 204–206. Những thi kệ của Tỳ kheo ni Vijayā là **Thī 169–174**. Điều thú vị là các thi kệ trong kinh này không có trong số **Thī 169–174** của ni này, nhưng riêng 02 thi kệ **528** và **530** [với vài chút khác] lại được thấy nằm trong số những thi kệ của Tỳ kheo ni Khemā, chính là 02 thi kệ **Thī 139** và **140**.] (342)

343 [**Spk** liệt kê 05 nhạc cụ là: *ātata, vitata, ātata-vitata, susira, ghana*. **Spk-pt** giải thích chi tiết: *ātata* là một nhạc cụ có một mặt được phủ bằng da, chẳng hạn như trống com (*kumbha*); *vitata* là một nhạc cụ có 02 mặt được phủ bằng da, chẳng hạn như trống *bheri* và trống *mudīṅga*; *ātata-vitata* là một nhạc cụ có đầu được phủ bằng da và có các dây đàn, chẳng hạn như đàn tỳ bà (*vīṇā*); *susira* là những nhạc cụ thổi, gồm có: sáo, kèn (tù và) vỏ ốc xa cừ, kèn

bằng sừng trâu; và *ghana* là loại nhạc cụ gõ [không tính các loại trống], chẳng hạn như chũm chọe, lục lạc, cồng chiêng.] (343)

344 [Cho dù trong cả 03 phiên bản đều ghi câu kệ *c* là *bhindanena*, **Ee2** và **SS** ghi là *bhindarena*, có lẽ hàm chỉ một cách ghi thuộc lịch sử là *bhidurena*. Bản tương ứng của thi kệ này trong tập kinh *Trưởng Lão Ni Kệ* là kinh **Thī 140** thì ghi chữ *aturena*, nhưng trong *Trưởng Lão Ni Kệ*, câu **Thī-35a**, thì có ghi cụm chữ *bhiduro kāyo*. Cả 02 chữ *bhindana* và *bhidura* đều được giải nghĩa trong 02 luận giảng tương ứng là = *bhijjanasabhāva* (*phải bị tan rã, phải bị tan hoại, có bản chất hư hoại tan rã*).

- (Dục ái: dục-vọng hay thèm khát về nhục dục, về dục lạc).] (344)

345 [**Spk**: Câu kệ *a* là chỉ cõi sắc giới, câu kệ *b* là chỉ cõi vô sắc giới, và câu kệ *c* là chỉ 08 tầng thiên định thế tục. Bằng sự đề cao 02 cõi giới cao hơn là cũng hàm nghĩa gồm cả cõi dục giới. Bởi vậy ni ấy mới nói “*khắp mọi nơi bóng tối vô-minh đã bị xua tan*.”.] (345)

346 [Tỳ kheo ni Uppalavaṇṇā là đệ nhất trong những Tỳ kheo ni thiện thạo về thần-thông (*iddhi*), như ni ấy đã xác nhận trong các thi kệ **534–535**. Các thi kệ của ni Uppalavaṇṇā trong tập kinh *Trưởng Lão Ni Kệ* là **Thī 224-235**. Các thi kệ **532–535** trong kinh này là tương ứng với các thi kệ **Thī 230–233**, nhưng có sự khác biệt. Còn thi kệ **Thī 234** thì giống hệt thi kệ **521** được gán cho Tỳ kheo ni Ālavikā trong kinh **5:01** ở trên.] (346)

347 [Câu kệ *c* là: *Na c’ atthī te dutiyā vaṇṇadhātu*. Tôi dịch thoát nghĩa câu này dựa theo sự dịch nghĩa câu này bởi **Spk** là: “Không có yếu tố đẹp thứ hai giống như yếu tố đẹp của cô; không có Tỳ kheo ni nào (đẹp) giống như cô.” Ở đây có lẽ có sự cố ý chơi chữ tên của Tỳ kheo ni này. **Se** và **Ee1** và **Ee2** thì có chêm vào 1 câu kệ nằm giữa câu kệ *c* và *d* là câu “*idh’ āgatā tādīsikā bhaveyyum*”, nhưng câu chêm này không có trong **Be** và thi kệ **Thī 230**. Tôi nghĩ đây là lỗi ghi chép bị nhầm, bởi vì câu chêm này chính là câu kệ *b* trong thi kệ tiếp theo bên dưới, nó phù hợp về ngữ nghĩa ở đó.] (347)

348 [**Spk** đã chú giải nghĩa của câu kệ *a* và *b* như thể chúng có nghĩa là: “Cho dù 100 kẻ gian có đến đây, chúng cũng sẽ bị đối xử như người mà thôi trong đó chúng không có được sự thân thiện hay cảm tình gì (từ tôi) đâu.” Tuy

nhiên tôi dịch đúng theo nghĩa chữ rõ ràng của 2 câu kệ này, không có gì ẩn ý; điều này cũng được ủng hộ bởi *Luận giảng tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ, Thī-a*, khi luận giảng về kinh **Thī 231**.] (348)

349 [*Iddhipādā: những (4) cơ-sở năng lực tâm linh* (tứ thần túc) là những điều-kiện (duyên) trợ giúp cho việc tu luyện những *iddhi: những năng-lực siêu thường* (thần thông), ví dụ như những thần thông biến hóa như đã được ni nói thi kệ kể trên. Mời đọc thêm kinh **51:11** (Quyển 5).] (349)

350 [Cālā, Upacālā, và Sīsupacālā—những thi kệ của họ lần lượt xuất hiện trong các kinh **5:06**, **5:07**, và **5:08**—họ là những em gái của ngài Xá-lợi-phất (Sāriputta), lần lượt từ tuổi lớn đến nhỏ. Trong tập *Trưởng Lão Ni Kệ* những thi kệ của họ lần lượt là **Thī 182–188**, **Thī 189–195**, và **Thī 196–203**. Tuy nhiên, sự tương ứng của các thi kệ trong bộ kinh SN này và trong tập kinh **Thī** là sai lệch lộn xộn và sự ghi tên tác giả của các thi kệ cũng khác nhau. Ngay dưới đây: (1) thi kệ **537** này của Cālā là tương ứng với thi kệ **Thī 191**, và thi kệ **538** thì chỉ mơ hồ tương ứng với thi kệ **Thī 192**; nhưng trong **Thī** thì cả 02 thi kệ này đều được ghi tên là của Upacālā. (2) Còn các thi kệ **540**, **541**, **542**, **543** của Upacālā là tương ứng với thi kệ **Thī 197**, **Thī 198**, **Thī 200**, **Thī 201**, nhưng trong **Thī** thì chúng được ghi tên là của Sīsupacālā. (3) Và các thi kệ **544**, **545**, **546** của Sīsupacālā là tương ứng với các thi kệ **Thī 183**, **Thī 184**, **Thī 185**, nhưng trong **Thī** thì được ghi tên là của Cālā.] (350)

351 [Câu kệ *b* này tôi đọc theo **Be**, **Se**, và **Ee2** ghi chữ *phussatī*, khác với **Ee1** ghi chữ *passatī*.] (351)

352 [Về câu kệ *a* và *b*, mời đọc lại chú thích **345** cuối kinh **5:04** ở trên.] (352)

353 [Cõi trời Đao-lợi (Tāvātimsa); cõi trời Dạ-ma thiên (Yāma); cõi trời Đâu-suất (Tusita); cõi trời những thiên thần vui thích sự sáng tạo (hóa lạc thiên); cõi trời những thiên thần kiểm soát những thiên thần hóa lạc thiên (tha hóa tự tại thiên). Đây là 05 trong 06 cõi thuộc những cõi trời dục giới mà kinh này đã chỉ ra. Chỉ còn cõi trời thấp nhất, cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, là không được chỉ ra ở đây.] (353)

354 [Trong câu kê *a*, tôi đọc theo **Se** ghi là *ajalītaṃ*. **Be** thì ghi *apajjalītaṃ*, cho dù cân đo thì cũng đồng nghĩa. Còn **Ee1** và **Ee2** ghi là *acalītaṃ*, rõ ràng xuất phát từ **SS**, có lẽ có nghĩa là “*không lay chuyển*”.] (354)

355 [Chữ *pāsaṇḍa*, trong câu kê *c*, chỉ những hệ thống “tà giáo” ngoài Phật giáo của Đức Phật. Tôi đã dịch nghĩa chữ này, một cách không thỏa đáng, là “tín ngưỡng”. **Spk** đã chú giải sự phái sinh của chữ này bằng “từ nguyên học kiểu dân gian” như vậy: “Đó được gọi là những *pāsaṇḍa* bởi vì chúng đặt ra cạm bẫy [**Be**: *pāsaṃ denti*; **Se**: *pāsaṃ oḍḍenti*]; có nghĩa là chúng giăng ra cạm bẫy là những quan-điểm này nọ (tà kiến, định kiến) trong tâm của những chúng sinh. Nhưng Phật giáo của Phật thì giải thoát con người khỏi cạm bẫy đó, cho nên Phật giáo không được gọi là một *pāsaṇḍa*; những *pāsaṇḍa* được thấy là ở ngoài Phật giáo.” **MW** định nghĩa danh từ *pāsaṇḍa* là “một kẻ dị giáo ... là bất cứ ai giả định một cách sai lầm về những đặc tính của một người chính thống Ấn giáo (Hindu), một người theo Kỳ-na giáo (Jain), một người theo đạo Phật ... vân vân; một học thuyết sai lầm, một dị giáo.”] (355)

356 [**Spk** chú giải cụm chữ *vimutto upadhisāṅkhaya* câu kê *d* như vậy: “*Vị đó đã được giải thoát vào Niết-bàn - (trạng thái) được biết là sự diệt-sạch mọi sự thu-nạp (saṅh y) - là đối-tượng.*” Câu diễn đạt ý nghĩa ‘*Niết-bàn là sự diệt-sạch mọi sự thu-nạp (saṅh y)*’ này cũng được ghi trong kinh **MN 66**, mục 14-17 và kinh **MN 105**, mục 27-30. **Spk-pt** định nghĩa “*sự chấm-dứt mọi nghiệp*” (*sabbakammakkhaya*, nghiệp tận) là quả A-la-hán và “*sự diệt-sạch mọi sự thu-nạp (saṅh y)*” là Niết-bàn. Mời đối chiếu lại kinh **4:25** và chú thích 324 ở đó.] (356)

357 [Không có cách nào để nhận dạng được liệu vị Tỳ kheo ni Selā này có phải chính là Tỳ kheo ni Ālavikā ở kinh **5:01** ở trên hay không; mời coi lại chú thích **331** ở kinh đó. Thi kê này không có trong tập kinh *Trường Lão Ni Kệ, Thī*.] (357)

358 [**Spk**: Cả 02 chữ *con rói (bimba)* ở đây, và chữ *sự thống khổ (agha)* ở câu kê **549b** bên dưới, là nói về *sự hiện-hữu cá thể (atta bhāva)*; ý nghĩa trong trường hợp thứ hai là bởi vì *sự hiện-hữu cá thể* là nền tảng cho sự khổ đau (không có hiện-hữu thì không có sự khổ, chấm dứt sự hiện-hữu [hữu diệt, không còn tái sinh] là chấm dứt sự khổ).

- Những triết gia thời Phật được chia làm 02 nhóm đặt vấn đề (i) Khổ là bởi chính mình tạo ra (*attakata*) hoặc (ii) Khổ là do người khác tạo ra (*parakata*). Quan niệm (i) là những người theo tư tưởng (có một linh hồn, bản ngã) trường tồn bất diệt [thường kiến] cho rằng có một bản ngã trường tồn [linh hồn cố định] chuyển từ kiếp này sang kiếp khác và lãnh nghiệp quả từ những nghiệp của mình. Quan niệm (ii) là những người theo tư tưởng sẽ bị hủy diệt [đoạn kiến] cho rằng mỗi chúng sinh sẽ bị hủy diệt khi chết và không còn gì nữa (chết là hết, không có vụ tái sinh chuyển kiếp gì gì cả), do vậy sự khổ đau hay sung sướng đều hoàn toàn do những điều kiện bên ngoài (chứ không phải do nhân quả của mỗi người, không phải do nghiệp cũ nghiệp mới hay kiếp trước kiếp sau gì gì cả). Về tư tưởng trường kiến và đoạn kiến: mời quý vị đọc lại những lý luận và kiến chấp trong các kinh **12:17, 12:18, 12:24, 12:25** (Quyển 2).] (358)

359 [Chìa khóa để có thể hiểu được ý nghĩa của sự trả lời bằng thi kệ vấn tắt này của Tỳ kheo ni Selā là kinh **AN 3:76** [sự hiện-hữu] trong đó có nói: “*nghiệp là ruộng đất, thức là hạt giống, và dục-vọng là hơi ẩm để cho thức được thiết lập trong một cõi ... để sản sinh ra sự hiện-hữu mới trong tương lai*”. Rồi nhân (*hetu*) là thức tạo tác theo nghiệp được đi kèm bởi vô-minh và dục-vọng. Khi chúng tan rã thông qua sự loại bỏ vô-minh và dục-vọng thì không còn sự sản sinh ra năm uẩn, các yếu-tố (tứ đại), và sáu cơ-sở cảm-nhận (sáu căn) trong một kiếp sau nào nữa. Hình ảnh những hạt giống và sự gieo trồng cũng được dùng trong kinh **22:54** (Quyển 3), cũng giúp làm sáng tỏ ý nghĩa của thi kệ vấn tắt ở đây của Tỳ kheo ni Selā này.] (359)

360 [**Spk** không đưa ra sự nhận dạng nào về Tỳ kheo ni này, và trong tập kinh *Trường Lão Ni Kệ* cũng không có kinh thi nào mang tên của ni này.] (360)

361 [Ví dụ về chiếc xe cũng được nói lại trong kinh **Mil** 27–28, trong đó cũng có dẫn ghi cả thi kệ **554**. **Vism** 593, 18–19 [**Ppn** 18:28] cũng dẫn ghi 02 thi kệ **554** và **555** này để xác nhận rằng: “Không có chúng sinh nào ngoài phần ‘danh-sắc’ cả (sắc uẩn và các danh uẩn).” Các thi kệ **553–554** được dẫn ghi trong **Abhidh-k-bh**, trang 465–66, và trong đó ghi tác giả Tỳ kheo ni A-la-hán *Śailā* [= Selā]; đọc thêm Enomoto, CSCS, trang 42.

- Trong thi kệ **555** *sự khổ* là chỉ bản chất tất hữu khổ đau bất toại nguyện của năm-uẩn (*pañcakkhandhadukkha*), nó chính là và chỉ là một *đống* (*kết hợp*) *toàn những sự tạo-tác* (*suddhasaṅkhārapuñja*) mà thôi, như câu kệ **553c** đã ghi. Mời đọc thêm kinh **12:15** (Quyển 2), đoạn (2), trong đó có ghi: “*Thứ khởi sinh chỉ là sự khổ khởi sinh, thứ chấm dứt chỉ là sự khổ chấm dứt*” (chỉ có khổ sinh và khổ diệt).] (361)

362 [Sự kiện trong bài kinh này cũng được ghi lại trong kinh **MN 26** [*Cuộc Tìm Cầu Thánh Thiện, kinh Thánh Cầu*] từ mục 19-21, và trong Luật Tạng **Vin I 4–7** và, và cũng có trong bộ kinh **DN** trong đó Đức Phật Vipassī (Tỳ-bà-thi) và vị Trời Lớn (*Mahābrahmā*, Đại Phạm Thiên) là những người nói. **Spk** đã cho rằng sự kiện này diễn ra vào tuần thứ 8 sau khi Phật giác-ngộ ở Bồ-Đề Đạo Tràng (Bodhi Gaya). Bản kinh tương ứng trong **BHS** ở **Mvu III** 314–19, chi li và tình tiết hơn đáng kể, trong đó ghi lại mấy sự kiện với một số “biến thể tình tiết” khác đi ít nhiều về sự kiện này, nhưng nói chung chúng cũng gần như tương ứng với phiên bản Pāli; đọc thêm Jones, 3:302–309.] (362)

363 [**Spk** chú giải chữ *ālaya* (*những sự dính-mắc*) là như vậy: (i) về mặt đối-tượng, đó là *năm dây khoái-lạc giác quan*, được gọi là “*những sự dính-mắc*” vì chúng sinh dính vào chúng; và (ii) về mặt chủ-thể, đó là *108 sự xem-xét của tâm được thúc đẩy bởi dục-vọng* (*taṇhāvicaritāni*; coi thêm kinh **AN 4:199** về 108 sự xem-xét này vì dục-vọng), chính do những điều này chấp thủ theo những đối-tượng của chúng. (Nhân tiện coi thêm chú thích 306 ở kinh **MN 26**, mục 19 về chữ *ālaya* và lời kinh này).] (363)

364 [**Spk** chú giải rằng: Tất cả những thuật ngữ này đều đồng nghĩa với *Niết-bàn*. Bởi vì ngẫu sinh theo đó [*Niết-bàn*] (*taṃ āgamma*) (có này là có kia, thứ này diệt là đồng thời đồng nghĩa thứ kia diệt, tức *Niết-bàn* là hàm nghĩa có những sự đó rồi) cho nên tất cả mọi sự dao động của những sự tạo-tác (các hành) trở nên tĩnh lặng và lắng lặng; tất cả mọi sự thu- nạp (sanh y) đều được từ bỏ; tất cả mọi dục-vọng (ái) đều được tiêu diệt; tất cả những ô-nhiễm tham dục (dục lậu) đều biến mất; và tất cả mọi sự khổ đều chấm dứt. **Spk-pt** bổ sung: Cụm chữ ‘*ngẫu sinh theo đó*’ [*Niết-bàn*] có nghĩa là: tùy thuộc vào đó, do dựa theo đó, bởi vì đó [*Niết-bàn*] là điều-kiện đối-tượng đối với thánh đạo] (364)

365 [Nghĩa chính xác của chữ *anaccharīyā* là không ai chắc được. **Spk** [cùng với những luận giảng khác] chỉ đưa ra giải pháp theo văn nói chứ khó được về mặt ngữ nghĩa học, ghi rằng: *Anaccharīyā ti anuaccharīyā* (“*một cách lặp lại [hoặc theo như] accharīyā*”). Hầu hết những dịch giả đều dịch nghĩa là “*một cách tự phát*”, rõ ràng là do họ coi gốc từ của nó là *acchara* = “*thời khắc, khoảng khắc, thời điểm*”; nhưng các nhà luận giảng thì có lẽ coi gốc từ là *accharīya* = “*tuyệt vời, kỳ diệu*”.

- **Spk-pt** đã đề nghị một từ nguyên bổ sung vốn cũng dẫn tới cùng nghĩa: *Vuddhippattā vā accharīyā anaccharīyā; vuddhiattho pi hi a-kāro hotī yathā asekkhā dhammā ti* (Hoặc là sự không tuyệt vời là điều tuyệt vời đã gia tăng, vì phụ âm a [tiếp đầu ngữ dạng phủ định] cũng biểu thị nghĩa là nó đã gia tăng, chẳng hạn như gia tăng về ‘những phẩm-hạnh của một bậc vô-học nhân’ [tức một A-la-hán, người đã hết phần tu học]). Cho dù nguồn gốc chữ này là nan giải, nhưng do thiếu giải pháp thay thế, tôi đã làm theo thông lệ hiện hành và dùng nghĩa “*đáng ngạc nhiên, làm ngạc nhiên*” để tạo sự nhấn mạnh tăng cường.

- **Spk-pt** nói rằng: “Những dòng thi kệ này có tính chất ‘*làm ngạc nhiên*’ bởi vì nó chỉ ra rằng sau khi đã hoàn thiện những ba-la-mật (*pāramī*) suốt vô-số kiếp và 100,000 đại kiếp tất cả vì hạnh nguyện và mục đích đích để chia sẻ truyền thụ Giáo Pháp cho thế gian này có những thiên thần trong đó, nhưng đến giờ ngài đã chứng đắc thành vị Vua của Giáo Pháp (pháp vương) mà ngài lại muốn sống an nhàn (không làm gì, không truyền dạy Giáo Pháp). Chính điều này là ‘*đáng ngạc nhiên, làm ngạc nhiên*’, được nhấn mạnh tăng cường [bởi tiếp đầu ngữ *an-*].”

- Học giả Von Hinüber thì cho rằng chữ *anaccharīyā* đại diện cho chữ tiếng Phạn là **an-ak"ar-ikā* [coi câu “*Anaccharīyā pubbe assutapubbā*” được ghi trong tập san *Selected Papers (Các Luận Văn Tuyển Chọn)*, trang 17–24] nhưng luận điểm của ông là dựa trên giả định rằng *pubbe assutapubbā* là cách viết thừa thải, và do vậy chữ *pubbe* được dùng để bỏ nghĩa cho chữ đứng trước nó là *anaccharīyā*. Tuy nhiên, giả định này lại mâu thuẫn với cách ghi trong *Trường Kinh Bộ*, [DN 9 (?)], trong đó chúng ta thấy cụm chữ *pubbe ... sutapubbā* ghi dính liền nhau. Điều thú vị là, không thấy có trong **Mvu** và **Lalitavistara** phiên bản kinh cùng sự kiện này.

► (Nhân tiện, lời dịch Việt trong kinh này của bộ **SN** có thể khác ít nhiều về câu chữ so với lời dịch những đoạn tương ứng trong kinh **MN 26**, từ mục 19, 20, 21 (và các kinh khác của bộ kinh **MN**). Lý do bộ kinh **SN** là do nhà sư Tỳ Kheo Bồ-Đề dịch và chú giải, riêng bộ kinh **MN** thì thầy ấy dịch, biên tập và bảo lưu nhiều câu chữ và cách dịch của bản dịch trước đó của cố nhà sư Nanamoli.) (365)

366 [Spk chú giải: Cụm chữ *sóng an nhàn* (*appossukkatā*, nghĩa đen của chữ là “ít nhiệt thành, ít hăng hái, ít nhiệt tình”; người dịch Việt dịch theo ý nghĩa là *không-làm-gì*, tức không *không đi truyền dạy*, giống cách dịch nghĩa của thầy Nanamoli trong bộ kinh **MN**, và ghi luôn nghĩa chữ [*sóng an nhàn*]) có nghĩa là thiếu mong muốn đi truyền dạy. Nhưng tại sao tâm của Phật lại ngã hướng đó sau khi trước kia Phật đã hạnh nguyện tu tới quả vị Phật (vốn khó chứng đắc), đã hoàn thiện những ba-la-mật (vốn khó tu thành), và đã đạt tới toàn-tri toàn-toàn trí (vốn khó chứng thành)? Đó là bởi vì khi Phật quán chiếu Phật nhìn thấy có 02 hiện thực hiện rõ như vậy: (1) mức độ dày đặc nặng đô của những ô-nhiễm (tham, sân, si ...) của chúng sinh và (2) sự thâm sâu của Giáo Pháp. (Chúng sinh bị chìm đắm trong tham, sân, si dày đặc như vậy thì khó mà có thể hiểu được Giáo Pháp thâm sâu, vi tế và ngược dòng của Phật giáo). Và có điều thứ ba là, (3) Phật cũng muốn vị trời Brahmā đến thỉnh cầu Phật đi truyền dạy Giáo Pháp bởi vì chúng sinh luôn thờ kính các vị Trời (mà vị Trời lại kính trọng Đức Phật và Giáo Pháp như thứ quý giá nhất thế gian) cho nên điều này sẽ khơi dậy trong chúng sinh mong muốn nghe được hiểu được Giáo Pháp của Phật. (Điều thứ ba này nghe hữu lý và thú vị hơn, bởi vì đến tận thời hiện đại ngày nay con người khắp vẫn còn tin thờ cúng kính những vị Trời, những “Ông Trời”). Về chữ *ussukka*, mời đọc lại chú thích **54** ở kinh **1:28**, thi kệ 72.

- (Mời đọc thêm chú thích 307 ở kinh **MN 26**, mục 19 và đọc lại các mục 19, 20, 21 hầu như tương ứng với nội dung và ý nghĩa của kinh **6:01** này.) (366)

367 [Vị trời Brahmā Sahampatī (Sa-ham-pa-ti) xuất hiện với vai trò kịch tính vào những thời điểm hệ trọng nhất trong thời gian Phật đi truyền đạo và vị trời cũng thốt ra bài thi kệ vào lúc *Bát-niết-bàn* (*parinibbāna*) của Đức Phật [coi thi kệ **608** trong kinh **6:15** bên dưới]. Mời đọc thêm kinh **48:57** (Quyển 5) về câu chuyện do chính vị trời tự thuật về cách mà khi còn làm người ở

cõi người ngài đã tu tập thiên-định và giữ giới-hạnh để trở thành một vị trời nổi bật trên cõi trời (brahmā, phạm thiên giới). Những lần khác vị trời này xuất hiện trong bộ kinh SN này là: kinh **6:02, 6:03, 6:10, 6:12, 6:13, 11:17** (Quyển 1 này); kinh **22:80** (Quyển 3); kinh **47:18, 47:43** (Quyển 5). Trong bản kinh tương ứng ở **Mvu** thì vị trời đến gặp Phật chỉ được gọi đơn giản là *Mahābrahmā* (Đại Phạm Thiên, vị Trời Lớn) chứ không ghi ra tên riêng của ngài. Vị trời lớn Brahmā Sahampatī này (là vua của các vị trời, vua của các vị vua trời khác) khi đến gặp Phật được tháp tùng bởi những vị trời khác, trong đó có vị vua trời Đê-Thích (Sakka, là vua của cõi trời Đao-lợi, cõi trời 33).

- Trong **Chương 6** này [và những chỗ khác trong bộ kinh SN này] tôi dùng chữ “*Brahmā*” vì chữ này gắn liền với tên riêng của vị trời vì chữ này thể hiện đẳng cấp của chúng sinh ở các cõi trời (người dịch Việt cũng giữ nguyên chữ này và dịch là “vị trời/ vua trời Brahmā Sahampatī). Đôi khi cũng không có ranh giới cứng nhắc cho cách xưng hô này (ví dụ như thường ghi vị trời Sakka, vị trời/ vua trời Đê-Thích chứ không ghi chữ “*Brahmā*” trước chữ *Sakka*.)] (367)

368 [**Spk** nhận định ‘*cửa dẫn tới sự Bất Tử*’ (*amatassa dvāra*) chính là Bát Thánh Đạo, là “*cửa dẫn tới Niết-bàn bất tử*”. Mặc dù lời kinh ở đây dùng chữ *dvāra* là thể số ít, nhưng ngay bên dưới lại được ghi ở thể số nhiều là *dvārā* ở thi kệ 651 (*những cửa dẫn tới sự Bất Tử*).] (368)

369 [Tôi dịch câu kệ *c* theo cách ghi của **Be, Se, và Ee2** là *desassu bhagavā dhammaṃ*, vì thấy nó nhất quán với lời kinh trong phiên bản gốc tiếng Tích Lan cổ. **Ee1** ghi chữ *desetu* [thấy cũng có ghi trong bản tương ứng trong bộ kinh DN và trong Luật Tạng **Vin**] có lẽ đây là cách ghi bình thường hóa do bị ảnh hưởng bởi những đoạn kinh văn xuôi trước nó. Thi kệ này cũng được tụng lại bởi vị trời Brahmā Sahampatī là thi kệ **919** của kinh **11:17** bên dưới. Đức Phật cũng được gọi là “*bậc dẫn dắt vô thượng của đoàn lữ hành*” như câu kệ **736b** của kinh **8:07**, mời đọc luôn chú thích **517** ở đó.] (369)

370 [**Spk**: (i) *Mắt của một vị Phật* hay *Phật nhãn* (*buddhacakkhu*) là tên gọi trí-biết [*sư-biết*] về những mức độ chín chắn (*trưởng thành, tu thành*) của các căn của chúng sinh (*indrīyaparoparīyattañāṇa*) và trí-biết về tính-khí (*tập*

khí) và những khuynh-hướng tiềm ẩn (tùy miên) của chúng sinh (*āsayañusayañāna*). Còn (ii) trí-biết của sự toàn-tri được gọi là con mắt vũ trụ hay vũ trụ nhãn (*samantacakkhu*, như được ghi trong câu kệ **559d** ở trên). (iii) Trí-biết về 03 thánh đạo thấp hơn (Nhập-lưu, Nhất-lai, Bất-lai) thì được gọi là Con Mắt Giáo Pháp hay Pháp nhãn [hay tâm-nhìn của Giáo Pháp] (*dhammacakkhu*). Cùng với (iv) Mắt thiên thánh hay Thiên nhãn thông (*dīb-bacakkhu*: coi kinh **6:05** bên dưới, kinh **12:70** (Quyển 2)) và (v) mắt thị hay mắt thường hay nhục nhãn (*maṃsacakkhu*). 05 loại loại mắt này tạo nên năm mắt hay ngũ nhãn của một vị Phật.] (370)

371 [Nguyên văn câu cuối chỗ này: *Paralokavajjabhayadassāvino*. Trong kinh **MN 26**, mục 21, cụm chữ kết hợp mơ hồ này đã được dịch nghĩa là “nhìn thấy sự sợ-hãi trong tội lỗi và trong thế giới (cõi sống) khác”. Các dịch này là đủ nhất quán với các luận giảng, họ đều ghi rằng: *paralokañ c’ eva vajjañ ca bhayato passanti*. Trong kinh *Pháp Cú*, **Dhp 317–318**, tuy nhiên chữ *bhaya* và *vajja* được coi là những chữ song hành như nhau, điều này cho thấy rằng cụm chữ kết hợp nên được quyết định là: *paraloke vajjañ c’ eva bhayañ ca passanti*.] (371)

372 [Nguyên văn câu này: *Katāvakāso kho ’mhi bhagavatā dhammadesanāya*. **Ee1** đã ghi chỗ này chữ *bhagavato* chắc hẳn là do lỗi ghi chép. Trong kinh **MN 26**, cuối mục 21, theo cách thông lệ phổ biến thì cụm chữ này đã được dịch nghĩa là: “Ta đã tạo cơ hội để cho Đức Thế Tôn truyền dạy Giáo Pháp.” **CPD** [khi giảng về chữ *katāvakāsa*] đã nhận xét rằng cách dịch nghĩa này “là không thể được về mặt ngữ pháp và cũng không thể đúng được về mặt ngữ cảnh”. Chỗ này tôi dịch dựa theo lời gợi ý của nhà sư VĀT, dùng thể chủ động thay cho cấu trúc thụ động vụng về rập khuôn bắt chước của tiếng Pāli.] (372)

373 [**Spk** đã gán kinh này vào thời gian là tuần thứ 5 sau khi Phật giác-ngộ. Nội dung kinh này cũng có trong **AN 4:21** [*Ở Uruvelā*] do Đức Phật thuật lại cho các Tỳ kheo, nhưng trong kinh **6:02** này có thêm đoạn (5).] (373)

374 [**Spk** chú giải: 04 phẩm chất đầu—giới-hạnh, thiên-định, trí-tuệ, sự giải-thoát—đều là vừa thế tục và siêu thế. Còn phẩm chất thứ 5, trí-biết và tâm-nhìn của sự giải-thoát, là hoàn toàn siêu thế, bởi vì đây là loại trí-biết quán xét

lại (*paccavekkhaṇaṇāṇa*, phản khán trí). Về phẩm chất này, mời coi thêm chú thích **376** trong kinh kể dưới.] (374)

375 [Trong câu kệ *a* ở đây, **Se** và **Ee1** ghi chữ *atthakāmena*, cũng được ghi ở thi kệ cuối kinh **AN 4:21**; khác với **Be** và **Ee2** thì ghi *attakāmena*, cũng được ghi ở thi kệ cuối kinh **AN 7:62**. **Spk** đã giải nghĩa chữ *abhikaṅkhatā* trong câu kệ *c* ở đây là = *patthayamānena*. Chữ *saraṃ* trong câu kệ *d* có lẽ là cố ý viết tắt, được giải nghĩa bởi **Spk** là = *sarantena*; tuy nhiên học giả Norman đã gợi ý nó có thể là một ‘tuyệt đối từ *ṇamul*’ [mời coi lại chú thích **235** ở cuối kinh **3:14** và **EV II**, chú thích về thi kệ 26 ở đó.] (375)

376 [Đây là đoạn lời kinh mẫu nói về sự chứng ngộ A-la-hán được ghi giống nhau trong nhiều bài kinh. Phần đầu câu “*Người đó trực-tiếp biết*”, theo **Spk** nói đó là chỉ “*bình diện của sự quán chiếu lại*” (*paccavek-khaṇa-bhūmi*; *phản khán xứ?*). Các luận giảng đã đưa ra 02 cách dịch nghĩa cụm chữ *nāparaṃ itthattāya*, tùy theo cách chữ cuối được coi là loại từ gì (tạm dịch (i) là từ tặng cách [chỉ đối-tượng gián tiếp sau giới từ ‘*đối với*’ hay ‘*hướng tới*’] hoặc (ii) là từ chỉ định cách [chỉ cách thức, phương tiện, nơi chốn, tình huống]). **Spk** giải nghĩa là: (i) “*Bây giờ thì không còn thực hiện sự tu tập ‘đối với trạng thái này’ nữa* [khi *itthabhāvāya* = *itthattāya* là một từ tặng cách], nghĩa là: *đối với* trạng thái của ‘16 trách phận tu học’ hoặc *đối với* ‘sự tiêu diệt những ô-nhiễm’ (lậu tận). [*16 trách phận* chính là 04 trách phận của đạo—gồm: *sự hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ)*, *sự trừ-bỏ*, *sự chứng-ngộ*, và *sự tu-tập* [như đã được nói trong kinh **56:11** (Quyển 5)]—đã được thực hiện cùng với mỗi chặng thánh đạo của 04 thánh đạo siêu thế]. (ii) Hoặc hiểu cách khác: *itthattāya* = *itthabhāvato* [là từ chỉ định cách, nghĩa “*vượt qua này, vượt qua trạng thái này*”. Nghĩa là *bây giờ thì không còn ‘sự liên tục của năm-uẩn’* nào vượt quá ‘*sự liên tục của năm uẩn*’ này nữa. *Năm uẩn* này đã được hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ) giống như cây đã bị chặt bứng tận gốc.”

- Tôi thì coi chữ *itthattāya* là một từ tặng cách có đối-tượng gián tiếp có nghĩa là “*đối với trạng thái hiện-hữu này*”, tức là đối với sự hiện-hữu trong *bất kỳ* trạng thái nào, để cho cụm chữ chuyển tải được ý nghĩa là một cách nói khác của “*lời tuyên bố về sự giải-thoát*” rằng: *natthī dāni punabbhavo* (*Bây giờ không còn sự tái hiện-hữu nữa*). [Mời coi lại kinh **22:27** (Quyển 3) ...]. Trong

các bộ kinh khác cũng có các kinh [như kinh **DN 1**, **MN 90**, **AN 2:35** ...] chữ *itthatta* biểu thị tình trạng con người [hay có lẽ toàn bộ cõi dục giới] là tương phản với những trạng thái (hiện hữu) cao hơn. Vì gốc từ *itthatta* rõ ràng là trung tính, cho nên khó chấp nhận theo các luận giảng coi chữ *itthattāya* là từ chỉ định cách (chỉ cách thức, phương tiện, tình huống).] (376)

377 [*Đi tiếp một vòng khát thực liên tục (sapaḍānaṃ piṇḍāya caramāno)* là sự thực-hành của tu sĩ (sa-môn, khát sĩ) *liên tục ghé qua mỗi nhà* trên đường đi (không bỏ qua nhà nào) không phân biệt nhà nào thường bố thí hay không bố thí, nhà giàu hay nhà nghèo; mời đọc thêm chỗ *Thanh Tịnh Đạo*, **Vism** 60, 19–24 (**Ppn** 2:6), 67–68 (**Ppn** 2:31).] (377)

378 [Nguyên văn câu này: *Āhutiṃ niccaṃ paggaṇhāti*. Từ sự mô tả chi tiết của **Spk**, sự cúng trời này có lẽ là lễ cúng chi li trong đó có cả cơm sữa ngọt được bày cúng cho trời Brahmā cùng với những lời khẩn nguyện; (điều này cũng dễ hình dung, vì ở những nước Á Đông như Việt Nam nhiều nhà xưa này vẫn cúng trời, cúng bàn thiên, nhiều nhà lập bàn thờ thiên ở trước sân để cúng trời, sự cúng gồm có bánh trái nhang đèn và khăn vái như cầu được sống yên bình, tai qua nạn khỏi hoặc cầu cho mưa thuận gió hòa).] (378)

379 [**Spk** chú giải: “*Con-đường (đạo) dẫn tới trời Brahmā (brahmapatha)* chính là tên gọi 04 tầng thiền định thiện lành (*jhāna*); thành quả các tầng thiền định được gọi là con-đường sống (sinh đạo) (*jīvitapatha*) của họ. Tại sao bà cứ khẩn vái lảm bảm trong khi không biết gì về con-đường này? Bởi vì những vị trời thần sống nhờ yếu tố hỷ của tầng thiền định (những tầng thiền định đầy hoan-hỷ), chứ họ đâu có ăn sữa đông có hương vị thảo dược và đậu hạt (mà dâng cúng).” Thông thường, “*bốn sự an-trú thuộc cõi trời*” (bốn phạm trú, *brahma-vihāra*) hay còn gọi là *tứ vô lượng tâm* (từ, bi, hỷ, xả) được gọi là con-đường để dẫn tới tái sinh trong cộng đồng trong cõi các vị trời Brahmā, như được gọi trong các kinh **DN 13** (nói về con đường tu để được tái sinh cõi trời, đạo tu tiên), kinh **MN 99**, từ mục 22.

- **Spk** chú giải chữ *nirūpadhika* trong câu kệ *b* là người đã không còn *upadhi* (sinh y, sự thu-nạp) là những ô-nhiễm (lậu hoặc sanh y), những sự tạo-tác (hành sanh y) và những khoái-lạc giác quan (dục sanh y). **Spk-pt** bổ sung thêm: Còn *upadhi* (sanh y) là năm uẩn (uẩn sanh y) không được **Spk** đề cập ở

đây là do năm uẩn thì vẫn còn hiện hữu (người tu còn sống). *Đã vượt trên những thiên thần (atīdevapatto)*, **Spk** chú giải nghĩa là: Vị đó đã đạt tới trạng thái của một thiên thần vượt trên những thiên thần, trạng thái của một vị trời vượt trên những vị trời. [Ở đây có sự chơi chữ về tên của vị Tỳ kheo này (tên của thầy gồm có chữ Brahma (trời) và deva (thiên thần)]. Về chữ *akiñcana* (*không sở hữu gì, không có gì*), mời coi lại chú thích **73** ở kinh **1:34**. *Nuôi dưỡng người khác (anaññaposī)*, **Spk** giải thích rằng: Được nói như vậy có nghĩa là vị đó không có vợ con nào để phải nuôi dưỡng, hoặc có nghĩa là sau kiếp này vị đó đâu còn duy trì thân nào khác để nuôi dưỡng nó (không còn tái sinh vào trạng thái hiện-hữu nào nữa, đã là A-la-hán).] (379)

380 [**Spk** chú giải chữ *nirūpadhika* trong câu kệ *b* là người đã không còn *upadhi* (sinh y, sự thu-nạp) là những ô-nhiễm (lậu hoặc sanh y), những sự tạo-tác (hành sanh y), và những khoái-lạc giác quan (dục sanh y). **Spk-pt** bổ sung thêm: Còn *upadhi* (sanh y) là năm uẩn không được **Spk** đề cập ở đây là do năm uẩn thì vẫn còn hiện hữu (người tu còn sống). *Đã vượt trên những thiên thần (atīdevapatto)*, **Spk** chú giải nghĩa là: Vị đó đã đạt tới trạng thái của một thiên thần vượt trên những thiên thần, trạng thái của một vị trời vượt trên những vị trời. [Ở đây có sự chơi chữ về tên của vị Tỳ kheo này (tên của thầy gồm có chữ Brahma (trời) và deva (thiên thần)]. Về chữ *akiñcana* (*không sở hữu gì, không có gì*), mời coi lại chú thích **73** ở kinh **1:34**. *Nuôi dưỡng người khác (anaññaposī)*, **Spk** giải thích rằng: Được nói như vậy có nghĩa là vị đó không có vợ con nào để phải nuôi dưỡng, hoặc có nghĩa là sau kiếp này vị đó đâu còn duy trì thân nào khác để nuôi dưỡng nó (không còn tái sinh vào trạng thái hiện-hữu nào nữa, đã là A-la-hán).] (380)

381 [**Spk**: Thứ *ở sau (pacchā)* là quá khứ, thứ *ở trước (purattham)* là tương lai. Vị đó không có gì ở sau hay ở trước (không chạy lại quá khứ, không chạy tới tương lai, chỉ an trú trong hiện tại). Vị đó không có gì ở sau hay ở trước bởi vì vị ấy hết sạch mong-muốn và tham-dục đối với năm uẩn quá khứ và năm uẩn tương lai. Vị đó *hết bốc khói (vidhūmo)* nhờ đã dập tắt lửa của sân giận. Về thuật ngữ “*ở trước-ở sau*”, mời đọc thêm các kinh thi như kinh *Pháp Cú Dh* **348, 421**; *Kinh Tập Sn* **949**; *Trưởng Lão Kệ Th* **537**.] (381)

382 [**Spk** giải thích chữ *visenibhūto* trong câu kệ *a* là “*không còn vũ khí, không còn đội quân những ô-nhiễm*” (*kilesasenāya viseno jāto*) (hàm nghĩa: vô hại

và vô lậu). Tuy nhiên, ở đây tôi làm theo gợi ý của học giả Norman [chỗ **GD**, trang 307–308, chú thích về thi kệ 793 ở đó] rằng chữ *viseni* là tương ứng chữ tiếng Phạn *visreṇi* trong **BHS** có nghĩa là “*không giao kết, không giao hảo, không giao lưu*”. Trong **Uv 11:12**, chúng ta thấy có chữ *visenīkrtvā* [được dịch qua tiếng Tây Tạng bằng một sự diễn đạt có nghĩa là “*xa lìa chỗ đông, không ở chỗ đông*”].] (382)

383 [Về thuật ngữ của Phật là *vượt qua dòng-lũ (oghatīṇṇam)*, mời đọc lại chú thích số 2 trong kinh **1:01** ở ngay đầu Quyển này.] (383)

384 [**Spk**: Thi kệ cuối này là do người kết tập đưa thêm vào.] (384)

385 [Phần mở đầu kinh này giống hệt phần mở đầu kinh **MN 49** chỉ khác là trong kinh **MN** thì nói nơi diễn ra chuyện kinh này là ở Ukkatṭha. Những tình tiết và thi kệ đã tạo nên *Chuyện Tiền Thân về Trời Baka (Brahmā Baka Jātaka)*, kinh **Ja 405**. Tên *Baka* của vị trời này có nghĩa là “con cò” theo truyền thống cổ Ấn Độ là loài chim ranh mãnh và lừa lọc.] (385)

386 [**Spk** đã giải nghĩa chữ *kevalam = akaṇḍam sakalam (tròn vẹn, trọn vẹn, viên mãn, là toàn bộ, là tất cả)*, và đã chú thích tình cảnh của vị Trời này như vậy: Trong kiếp trước làm người, vị trời này đã tu tập các tầng thiên định sắc giới (*jhāna*) và được tái sinh trong cõi trời Vehapphala, đây là cảnh giới tương ứng tầng thiên định thứ tư với tuổi thọ là 500 đại kiếp. Rồi sau đó vị trời được tái sinh trong cõi trời Subhakinha, đây là cảnh giới tương ứng tầng thiên định thứ ba với tuổi thọ 64 đại kiếp. Rồi sau đó vị trời được tái sinh trong cõi trời Ābhassara, đây là cảnh giới tương ứng tầng thiên định thứ hai với tuổi thọ 8 đại kiếp. Rồi sau đó vị trời được tái sinh trong cảnh giới tương ứng tầng thiên định thứ nhất với tuổi thọ 1 đại kiếp. Lúc đầu vị trời biết rõ nghiệp quá khứ của mình và các cảnh giới tái sinh, nhưng qua thời gian ông đã quên cả hai điều đó và ngã theo quan-điểm trường tồn (thường kiến) như vậy.

- (Lời dịch Việt kinh này có khác chút ít về từ ngữ so với lời dịch kinh **MN 49**, như đã nói ở đoạn cuối của chú thích 365 ở kinh **6:01** ở trên.)] (386)

387 [Câu kệ *a* ghi là: *Dvāsattatī Gotama puñṇakammā*. Tôi dịch nghĩa lời kinh theo sự cắt nghĩa của **Spk** như vậy: “*Thầy Cò-Đàm, chúng tôi gồm 72*

vị đã tạo nghiệp công đức [**Spk-pt** bổ sung: tức là những người đã làm nhiều việc phước đức trong kiếp trước] đã được tái sinh ở đây nhờ những nghiệp công đức đó (*bho Gotama mayaṃ dvāsattatī janā puññakammā* [**Spk-pt** dùng chữ: *puññakārino*] *tena puññakammena idha nibbattā*.)” Cả **Spk** và **Spk-pt** đều không chú giải gì thêm về 72 vị đó là ai. Tôi đọc câu kệ *c* theo cách ghi của **Ee2** dùng chữ *brahmapatti* thay vì chữ *brahmuppatti* hay *brahmupapatti* được ghi trong các phiên bản khác.

- **Spk** giải nghĩa chữ *abhijappanti* trong câu kệ *d* là = *patthenti pihenti* (*khao khát được, mong muốn được*). Trong tập *Chuyện Tiền Thân*, chỗ kinh **Ja III** 359, thì dùng tới 03 động từ: “Nhiều người, chấp tay tôn kính, thờ cúng chúng tôi, khao khát được như chúng tôi, mong muốn được như chúng tôi (*namassanti patthenti pihayanti*), họ thưa rằng: ‘Ngài là Vua Trời, là Vị Trời Lớn (*Mahābrahmā, Đại Phạm Thiên*)’ và vân vân. Họ ước muốn: ‘Ôi ước gì chúng con cũng được như vậy.’”.] (387)

388 [Về chữ *nirabbuda*, coi chú thích **409** ở cuối kinh **6:10** bên dưới. **Spk** nói rằng đây là phần thời gian còn lại của tuổi thọ (chứ không phải toàn bộ tuổi thọ; cho dù đây là con số lớn không thể tưởng được).] (388)

389 [Ở đây tôi làm theo **Spk** cho rằng 2 câu tuyên bố ‘*Ta là bậc nhìn thấy vô hạn ... sâu muợn*’ là lời Phật nói về mình. Nếu lời kinh ở đây không có chú giải của **Spk** thì 2 câu đó theo nghĩa chữ là của Trời Baka nói. Hơn nữa lời thỉnh cầu kế tiếp của Trời Baka cũng xác nhận thêm cho sự chú giải của **Spk**.

- **Spk** giải nghĩa: *Vatasīlavattan ti vuccatī sīlam eva* (*Chỉ là giới-hạnh đã được gọi là ‘sự thực hiện thệ nguyện và giới-hạnh’*). **Spk-pt** bổ sung: “(Giới-hạnh được coi) là sự thệ nguyện (*vatabhūtam*) bởi vì nó được đảm nhận, và (được gọi) là sự thực hành giới-hạnh (*sīlavattam*) bởi vì nó được thực hành bằng cách tu dưỡng những hành-vi có giới hạnh, nhưng cả 02 thực ra chỉ nói về một thứ: ‘Đó là nói về giới-hạnh mà thôi.’”.] (389)

390 [**Spk** khi chú giải đã thuật lại từng câu chuyện chi tiết đằng sau mỗi việc làm từ thiện của vị trời Baka trong kiếp làm người như được ghi trong các thi kệ **575, 576, 577** trong kinh **6:04** bên dưới. Mời đọc thêm *Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli DPPN* 2:259–60. Có điều học giả Malalasekera đã sai khi nói rằng

tất cả những việc từ thiện đó xảy ra trong một kiếp tái sinh khác là Kesava. Đường như luận giảng **Spk** đã gán riêng thi kệ **578** là sự việc xảy ra trong kiếp là Kesava (lúc đó tiền kiếp Phât là Kappa là người học việc của Kesava).] (390)

391 [Thi kệ này là đề cập tới *Chuyện Tiên Thân Kesava* của Phât (*Kesava Jātaka*, **Ja 346**); coi thêm *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú* (**Dhp-a I 342–344**). Trong câu kệ *a*, chữ *baddhacara* được **Spk** giải nghĩa là = *antevāsika*; mời đọc lại chú thích **268** ở cuối kinh **4:03** ở trên. Tôi đọc động từ trong câu kệ *b* theo **Be** ghi là *amaññi* [hoặc *amañña* theo **Ee2**] khác với **Se** và **Ee1** ghi là *amaññim* (*tôi đã nghĩ*). Cho dù **Spk** đã coi câu này có nghĩa là người học việc Kappa nghĩ về người thầy của mình như vậy, nhưng tôi làm theo *Chuyện Tiên Thân* (**Ja**) trong đó người thầy Kesava kính trọng người học trò Kappa là thông minh và mộ đạo trong khi bản thân Kesava thì có vẻ tự ti, hay đa sầu khóc tủi.] (391)

392 [**Spk** chú giải câu này có nghĩa là: Phât (và các thánh tăng các đoạn dưới) đã thực hiện việc chuẩn bị về *kasīna*-lửa, đã thoát ra khỏi tầng thiên định căn bản, và đã làm một quyết-định: “*Hāy (biến hóa) để lửa bốc ra từ thân ta.*” Nhờ thần lực của quyết-định này, lửa bốc ra từ toàn bộ thân của Phât (các thánh tăng).] (392)

393 [Tôi dịch các câu kệ *cd* theo sự giảng giải của **Spk** có nghĩa rằng: “Bộ ngài không nhìn thấy sự chiếu sáng, hào quang của đức Phât, đức Thế Tôn, là (sáng rõ) hơn những hào quang của thân của các vị trời, các lâu đài và trang hoàng trong cõi trời này, hay sao?” (Nghĩa là, khi Phât xuất hiện trong cõi trời thì hào quang của Phât sáng rõ chói lọi áp đảo những loại hào quang trong cõi trời, các vị trời dễ thấy ngay).] (393)

394 [Theo **Spk** chú thích thì vị trời này nắm giữ 02 quan-điểm (tà kiến, định kiến): (i) quan-điểm cho rằng không có sa-môn nào có thể đến cõi trời của mình; (ii) quan-điểm trường tồn bất diệt (thường kiến). Quan-điểm đầu đã được loại bỏ ngay sau khi nhìn thấy Phât và các vị thánh đệ tử đến cõi trời của mình. Sau đó Đức Phât đã thuyết một bài Giáo Pháp cho vị trời và sau khi nghe xong vị trời đó được thiết lập trong quả Nhập-lưu, và như vậy, thông

qua đạo Nhập-lưu, vị trời đã dẹp bỏ luôn quan-điểm trường tồn bất diệt.] (394)

395 [03 loại *trí-biết* (tam minh) được nói trong danh từ “*những người mang 03 trí-biết*” (*tevijjā*) là: (i) trí-biết có thể nhớ lại những cõi kiếp trong quá khứ (túc mạng minh), (ii) mắt thiên thánh (thiên nhãn minh) [là trí-biết có thể nhìn thấy sự chết đi và tái sinh của chúng sinh] và (iii) trí-biết về sự đã tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận minh). Cộng với những năng-lực tâm linh (thần thông; *iddhi*) và *năng-lực có thể đọc tâm của người khác* (tha tâm thông), tất cả đây là 05 trong 06 loại *trí-biết trực tiếp* (*abhiññā*) hay 06 *thần thông* (lục thông). **Spk** nói rằng: trong lời kinh cũng đã hàm nghĩa có luôn năng-lực thứ sáu là *tai thiên thánh* (thiên nhĩ thông).] (395)

396 [**Spk-pt**: Một vị trời *độc lập* (*paccekabrahmā*) là một vị trời đi lại một mình, không có tùy tùng. **Spk**: Họ đứng bên ngoài cửa như những lính canh.] (396)

397 [**Spk** nói rằng chữ *satā* trong câu kệ *b* nên được nối kết với chữ *tayo* và *caturo* trong câu kệ *a*; các số lượng có thể diễn dịch theo mỗi hình tượng (*rūpa*) hay theo các hàng (*panti*). Ở đây chim thần *supaṇṇa* chính là = chim thần *garuḍa* (*kim sí điểu, đại bàng cánh vàng*), một loài đại bàng khổng lồ theo thần thoại Ấn Độ cổ; coi thêm kinh **30:01** (Quyển 3). **Spk** chú giải *byagghinisā* là những thú vật giống loài cọp (*byagghasadsā*), nhưng chữ này cũng được ghi trong *Chuyện Tiền Thân* [**Ja VI 538**, 9] trong danh mục các loài chim, ở đó nó được giải nghĩa là = *assena* (*chim ưng, diều hâu*). Có lẽ những hình tượng này đều là những sáng tạo tượng tượng của năng lực thiền định của vị trời đó. **Spk**: “Vị trời muốn thể hiện rằng ‘Đây là sự huy hoàng của cung điện thuộc về tôi, là một thiên giả.’”.] (397)

398 [Câu kệ *c* đọc là: *rūpe raṇaṃ dīsvā sadā pavedhūtaṃ*. **Spk** chú thích: *Sau khi đã nhìn thấy nhược điểm của sắc—nhược điểm, khuyết điểm (dosa) gồm có ‘sinh, già, hoại’; sau khi đã nhìn thấy sự run rẩy kinh niên của nó—nghĩa là, sắc luôn luôn run rẩy, rung lắc, do bị lạnh, vãn vãn. Bạc có trí ở đây chính là Vị Thầy (Phật).*

- Trong khi vị trời tự hào về những hình sắc—những hình tượng trang hoàng cho cung điện của ông ta—thì vị trời Subrahmā đã quở trách ông ta bằng cách

dùng chữ “sắc” theo nghĩa kỹ thuật của nó, đó chính là sắc uẩn trong năm uẩn, và sau đó chỉ ra những sự nguy-hại trong nó.] (398)

399 [Câu chuyện về Tỳ kheo Kokālika được nói trong kinh **6:10** bên dưới *Quyển 1* này.] (399)

400 [**Spk**: *Bậc vô lượng (appameyyam)* (không thể đo lường, không thể tính được, không thể ước lượng, không hạn lượng) ở đây là chỉ bậc A-la-hán; một người ước lượng bậc ấy bằng cách nói rằng: “Vị đó có nhiều giới-hạnh như vậy, nhiều thiên-định như vậy, nhiều trí-tuệ như vậy.” (là không đúng, không thể được). **Spk-pt** bổ sung: Những trạng thái tạo nên sự đo lường ước lượng (*pamāṇakara*) là tham, sân, si, và sau khi đã loại bỏ chúng thì đâu thể nào còn “đo lường ước lượng” bậc A-la-hán dựa theo tham, sân, si nữa. Liên kết về giáo lý này, mời coi thêm kinh **41:07** (Quyển 4), từ đoạn (2) = kinh **MN 63**, từ mục 26.] (400)

401 [Trong **Be** và **Ee1** và **Ee2** tên của Tỳ kheo này được đánh vần ở giữa là “-modaka-.” Đây là một trong những người tạo phản tham gia cùng Đề-bà-đạt-da (Devadatta) trong âm mưu gây sự chia rẽ trong Tăng Đoàn. **Spk** chú thích chữ *akissava* trong câu kệ *d* là = *nippañña* (không trí tuệ), chữ *kissava* là giống nghĩa chữ *pañña* (trí tuệ). **Spk-pt** cho rằng chữ *kissava*, có lẽ theo “từ nguyên dân gian”, xuất thân từ cụm chữ “*kinti suṇāti etāyā tī*” (thứ mà nhờ đó người ta nghe được điều gì), chẳng hạn nghe học điều gì là thiện và bất thiện ... vân vân.] (401)

402 [Trong phiên bản **Be** tên của vị trời này được ghi là Turu. **Spk** chú thích rằng trong kiếp trước ông là thầy của Kokālika; ông đã qua đời sau khi chứng quả Bất-lai và tái sinh trong cõi trời (phạm thiên giới). Ông nghe tin Tỳ kheo Kokālika đang ý đồ nói xấu các vị Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất, cho nên ông đã đến đây để ngăn cản Tỳ kheo Kokālika phải dẹp bỏ ý đồ và hành vi xấu ác của mình.] (402)

403 [Bởi vì Phật đã tuyên bố (với các Tỳ kheo) rằng vị trời Tudu là một bậc Bất-lai cho nên Tỳ kheo Kokālika mới lên giọng quở trách vị trời tại sao còn tái hiện ở cõi người. Thật ra một vị trời (thánh) Bất-lai dĩ nhiên không còn tái sinh lại trong cõi người nhưng vị đó có thể hiện thị mình với người (để nói chuyện với người). **Spk** diễn dịch (vị trời nghĩ rằng): “Anh ta không nhìn thấy

mụn nhọt (to) trên trán mình, mà cứ nghĩ quở trách ta chỉ vì một mụn (nhỏ) bằng hạt cải.” Và vị trời Tudu đã nhận ra kẻ khôn nạn này là hết thuốc chữa trị, cho nên đã nói thẳng với Kokālika thi kệ bên dưới.] (403)

404 [Trong thi kệ **589** tôi đã dịch câu kệ *c* hơi tự do một chút để thấy rõ nghĩa nối kết với thi kệ **590**. Về nghĩa đen câu chữ thì nên dịch là: “Kẻ ngu thu vào một tai nạn với (do) cái miệng của mình.” Chữ *kali* chứa cả 02 nghĩa là (i) cú ném thua trong canh bạc ném xúc xắc và (ii) một tai nạn.] (404)

405 [**Spk** giảng giải 03 câu kệ *a-c* nghĩa là: “Vận rủi xui này là nhỏ nhất, đó là chỉ mất tiền của và những thứ mình sở hữu, gồm cả bản thân mình.” (Nhưng phi báng Phật và thánh thì bị đọa địa ngục khủng khiếp như vĩnh viễn (?). **Spk** giải nghĩa chữ *sugatesu* (những bậc phúc-lành, thiện thế) trong câu kệ *e* là = *sammaggatesu puggalesu* (người đã chân chánh chứng đắc); như vậy ở đây thuật ngữ này đề cập nghĩa rộng chỉ tất cả những A-la-hán, không chỉ riêng Phật. (Luận giảng **Mp** trong chú thích 625 ở thi kệ này trong kinh **AN 4:03** cũng chú giải y hệt như vậy). Thi kệ này cũng có trong kinh **Uv 8:4** [trừ câu kệ *c* mà học giả Norman đã cho đó là do người đời sau thêm vào] và cũng có trong **P-Dhp** 301 [có cả câu kệ *c* nhưng cụm chữ *saddhammam pi* được thay cho cụm chữ *sabbassā pi* được ghi trong phiên bản bộ kinh **SN** này.] Về giả thuyết có những sự cải biên theo lịch sử của bài thi kệ này, mời đọc thêm **GD** của Norman, trang 268, phần chú thích về thi kệ **659** trong đó.] (405)

406 [Mối liên hệ của các danh từ con số (thang thời gian) được nói rõ trong chú thích 409 trong kinh kể dưới, gần cuối kinh.] (406)

407 [Kinh này cũng có trong tập *Kinh Tập* [chỗ **Sn** III, 10, trang 123–31] trong đó tên được đánh vần là Kokāliya. Các đoạn lời văn xuôi là giống hệt kinh này, nhưng trong **Sn 661–678** đưa ra những mô tả chi tiết về những nhục hình khủng khiếp trong địa ngục không được nói trong kinh này. Kinh **AN 10:89** là kết hợp 02 kinh **6:09** và **6:10** ở đây. Bối cảnh về sự thù nghịch của Kokālika đối với 02 vị đại đệ tử Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã được thuật lại trong phần lời mở đầu của *Chuyện Tiền Thân* kinh **Ja 480**; mời đọc thêm *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú* [**Dhp-a** IV 90–93; **BL** 3:247–249].] (407)

408 [**Spk**: *Địa ngục Paduma* (*Địa ngục Sen Hồng*) không phải là một cõi địa ngục riêng biệt mà đó là một địa ngục thuộc đại địa ngục A-tỳ (Avīci), ở đó

thời gian bị nhục hình tra tấn được tính theo số thời gian của các *địa ngục Abbuda*, *địa ngục Nirabbuda* ... như được nói trong đoạn kinh bên dưới.] (408)

409 [**Spk** đã chú giải thang đo thời gian như sau: 01 *koṭi* = 10 triệu năm; 01 *koṭi* lần *koṭi* (10 triệu x 10 triệu) = 01 *pakoṭi*; 01 *koṭi* lần *pakoṭi* = 01 *koṭipakoṭi*; 01 *koṭi* lần *koṭipakoṭi* = 01 *nahuta*; 01 *koṭi* lần *nahuta* = 01 *ninnahuta*; 01 *koṭi* lần *ninnahuta* = 01 *abbuda*; 20 *abbuda* = 01 *nirabbuda*. (01 *nirabbuda* là con số không thể nào tính được và bất khả tưởng tượng bởi đầu óc con người; gần như là vô lượng, vô hạn).] (409)

410 [**Spk**: Thời kiếp trước là thanh niên Pañcasikha vị này đã tu tập tầng thiền định (jhāna) và đã được tái sinh trong cõi trời. Bởi vì vị này giữ lại được hình dáng thanh niên trẻ như khi còn ở kiếp người, cho nên họ gọi vị này là Kumāra (Trẻ), nhưng về sau khi tuổi đã nhiều nên được gọi là Sanañkumāra (Trẻ Mãi). Vị trời này xuất hiện một cách ngoạn mục trong kinh dài **DN 18**, từ mục 17. Trong kinh **MN 53** vị trời này đã xướng lên bài thi kệ sau khi ngài Ānanda đã thuyết một bài phân tích chi tiết về 02 thuật ngữ là *sự-biết* (*vijjā*, minh, trí biết) và *đức-hạnh* (*carāṇa*, hạnh kiểm, công hạnh, hạnh).] (410)

411 [**Spk** nói rằng sự kiện này xảy ra không lâu sau khi Đề-bà-đạt-đa đã gây ra sự chia-rẽ trong Tăng Đoàn và đã bỏ đi khỏi khu tịnh xá Rừng Tre (Trúc Lâm) đến vùng Đầu Gayā; coi thêm **Vin II 199**. Tuy nhiên, trong phiên bản trong **Vin** thì ghi Phật đã nói thi kệ này không phải sau khi Đề-bà-đạt-đa gây sự chia-rẽ mà sau khi Đề-bà-đạt-đa giành được sự bảo trợ từ vua À-xa-thế (Ajātasattu), ông vua bất hiếu giết vua cha của mình để đoạt ngôi; coi thêm **Vin II 188**.] (411)

412 [Mời đọc lại kinh **17:35** (Quyển 2) để hiểu ý nghĩa các ví dụ Phật đã dùng trong thi kệ này. Cuối kinh đó cũng lặp lại thi kệ này (trong kinh đó thì người nói thi kệ này là Phật). Hãy so sánh với thi kệ **383** ở kinh **3:02**.] (412)

413 [Trong câu kệ *b*, đuôi chữ *-vippamokkhā* có thể được hiểu là ở dạng viết tắt của chỉ định cách [**Spk** cho là = *-vippamokkhatthāya*].] (413)

414 [**Spk** giải thích nghĩa của lời kinh ở đây là: Mặc dù người tu đã vào ở trong Tăng chúng, nhưng người đó không nên sống giao lưu gặp gỡ với

những đàn na thí chủ tại gia. Sau khi đã làm cho tâm được thành thực, đã làm nó tràn ngập sự hoan-hỷ và sự hài-lòng, thì người tu nên quay trở lại nơi ở hẻo lánh (để trú và tu tiếp). Câu kệ *d* được giải nghĩa là: “Không còn sự sợ-hãi của/bị luân-hồi (saṃsāra), người tu sống được giải thoát trong (*vimutto*)—nghĩa là đã an bài dựa trên (*adhimutto hutvā*)—sự không-còn sợ-hãi, đó là Niết-bàn.”.] (414)

415 [Spk: Bằng câu kệ này vị trời muốn giải thích rằng: “Thưa đức Thế Tôn, giống như Thế Tôn đang ngồi đây mà không để ý gì những vật đáng sợ xung quanh hay rắn độc hay sấm chớp, những Tỷ kheo ngồi đó khi họ chỉ chú ý đến sự chuyên-cần tu (tinh cần).”] (415)

416 [Spk chú giải rằng chữ *itihītam* trong câu kệ *b* có nghĩa như thể nó được suy ra từ suy luận hay lý lẽ hay được suy ra từ kinh điển mà có (*idaṃ itihā itihā ti na takkahetu vā nayahetu vā piṭakasampadānena vā ahaṃvadāmi*). Tuy nhiên, việc sử dụng cách diễn đạt này cho thấy nó rõ ràng liên quan tới truyền thống truyền miệng, chẳng hạn như trong kinh MN 76, mục 24 có ghi câu: *so anussavena itihItihaparamparāya piṭakasampadāya dhammaṃ desetī* (đạo sư đó chỉ dạy Giáo Pháp bằng những điều được truyền miệng, bằng những huyền thoại (lời đồn) được truyền miệng, bằng những điều được lưu truyền trong kinh sách). Coi thêm kinh MN 95, mục 12, đoạn thứ tư có ghi câu: “nói về những kinh chú cổ của bà-la-môn đã được truyền tụng bằng miệng, đã được bảo lưu trong các kinh sách ...”

- Trong câu kệ *d*: “một ngàn vị đã bỏ lại thân Chết sau lưng” (*sahassaṃ maccuhāyinaṃ*), đó là cách chỉ những bậc A-la-hán đã giải thoát khỏi sinh tử, không còn tái sinh (Niết-bàn còn được gọi là trạng thái không còn sinh, vô-sinh).] (416)

417 [Tôi dịch các con số trong thi kệ **602** với sự trợ giúp của Spk, cho dù điều này dẫn tới một kết luận không mấy thích đáng rằng số người Nhập-lưu không nhiều hơn gì hơn bao nhiêu so với số người chứng A-la-hán. Tôi đọc câu kệ *b* theo cách ghi của Be, Se, và Ee2 là: *dasā ca dasadhā dasa*, khác với Ee1 ghi là: *dasā ca dasadhā satam*. Cho dù cách ghi thứ hai cho con số nhiều hơn gấp 10 lần, nhưng tôi không đồng tình với luận giảng về nó đã giải nghĩa = *dasadhā dasā ti satam*. Tôi cũng không rõ lắm về vấn đề liệu có

phải “*hơn 500 vị học nhân*” (*bhīyyo pañcasatā sekkhā*) có nghĩa là có 1.500 vị học nhân đang nằm ở các chặng giữa A-la-hán và Nhập-lưu cộng với thêm 1.000 vị Nhập-lưu, hay là 1.500 vị học nhân là Nhập-lưu (!).

- Thi kệ **603** cũng có trong kinh dài **DN 18**, cuối mục 27 được nói lên bởi vị Trời Sanañkumāra sau khi vị trời đã nói rằng 2.400.000 [24 trăm ngàn; *không phải* chỉ 2.400 như học giả Walshe đã dịch trong *Trường Kinh Bộ*, kinh DN 18, cuối mục 27] (là số) đệ tử người Ma-kiệt-đà (Magadha) đã qua đời khi đã chứng Nhập-lưu và Nhất-lai. Theo **Spk-pt** thì câu “*số người khác dự phần (đã tạo) công-đức*” (*itarā pajā puññabhāgā*) là chỉ những người đã tạo công-đức (đã có công tu học) nhắm tới sự chấm dứt vòng luân hồi sinh tử [nhưng, có thể giả định rằng, những người đó chưa đạt tới thánh đạo hay thánh quả nào.] (417)

418 [Đức Phật Sikhī (Thi-khí) là vị Phật thứ năm tính lùi từ trước thời Đức Phật Thích-Ca [*Vipassī* (Tỳ-bà-thi), *Sikhī* (Thi-khí), *Vessabhū* (Tỳ-xá-phù), *Kakusandha* (Câu-lưu-tôn), *Koṇāgamana* (Câu-na-hàm), *Kassapa* (Ca-diếp), *Sakya* (Thích-Ca)]. Vị Phật này đã khởi sinh cách đây 31 đại kiếp [như đã được ghi trong kinh dài **DN 14**, mục 1.4.] (418)

419 [Để đọc chi tiết về thần thông biến hóa (*vikubbanā-iddhi*) của vị thánh tăng Abhibhū, mời đọc thêm **Paṭis II 210**, 14–30.] (419)

420 [Sự kiện này của Tỳ kheo Abhibhū cũng được ngài Ānanda nhắc đến trong kinh **AN 3:80** và ở đó, khi trả lời, Phật đã mô tả cấu trúc của hệ thế giới. Phật đã tuyên bố Phật có năng-lực làm cho tiếng nói của mình được nghe khắp 3.000 hệ một ngàn thế giới lớn (ba ngàn hệ đại thiên thế giới). (Năng-lực (thần lực, thần thông) này của Đức Phật (hay một vị Phật Toàn Giác) là vô lượng, vô vãn lớn hơn so với năng-lực này của hàng đệ tử thanh văn như Tỳ kheo Abhibhū đó. Mời đọc lại kinh **AN 3:80** để rõ hơn.)

- **Spk** chú giải chỗ này rằng: Vị trưởng lão (Abhibhū) trước tiên tự hỏi loại bài giáo pháp nào sẽ làm mọi người hài lòng và thích nghe, rồi vị đó nhận ra tất cả chư thiên và loài người đều đề cao sự tự thân nỗ-lực tu (tinh tấn). Vì vậy vị đó đã dạy một bài về sự tinh-tấn (*virīya-paṭisaṃyutta*). Hai thi kệ này được ghi trong tập *Trường Lão Thi Kệ* [**Th 256–257**] với tên tác giả ‘Trường lão Abhibhūta’, có lẽ sự trùng hợp của các tên là do sự lưu truyền ghi chép bị

lỗi hay nhầm lẫn các tên giống giống nhau. Mời đọc thêm bản dịch quyển *Milinda's Questions (Mi Tiên Vấn Đáp)* của tiến sĩ Horner, 2:51, chú thích 5, trong đó quy tắc giả thi kệ thứ nhất trong văn bản Pāli và Phạn.] (420)

421 [Bài kinh này là tương ứng với phần trong *Đại Kinh Bát-niết-bàn (Mahāparinibbāna Sutta)*, **DN 16**, từ mục 6.7, ghi lại sự qua đời của Đức Phật. Lưu ý có một số chỗ khác nhau giữa 02 phiên bản (trong **DN** và **SN**). Như tiến sĩ C.Rh.D đã chỉ ra: việc bỏ đi đoạn “chấm dứt cảm-giác và nhận-thức” (diệt thọ tướng định) chỉ có trong phiên bản thuộc **Ee1** là lạ lùng; đoạn này đều có đủ trong các **Be**, **Se**, và **Ee2** cũng như trong phần bổ đề của luận giảng **Spk**. Tuy nhiên, tất cả 04 phiên đều bỏ đi đoạn ghi ‘lời khẳng định của ngài Ānanda rằng Phật đã Bát-niết-bàn [trong khi còn trong lúc diệt thọ tướng] và ngài A-nậu-lâu-đà đã đánh chính điều đó’. Phiên bản kinh trong bộ kinh **SN** này [kinh **6:15** đây] cũng bỏ đi phần nói về sự động đất và sấm gầm, trong kinh **DN 16** thì nói đủ.] (421)

422 [**Spk** chú giải rằng: Ở đây có 02 loại sự “*lập tức sau đó*” (*samanantarā*) (*ngay sau đó, tức thì sau đó*): (i) lập tức sau tầng thiền định [jhāna] và (ii) lập tức sau khi quán chiếu lại (hồi quan, hồi chiếu, quán xét lại). (i) Trường hợp một người tu thoát ra khỏi tứ thiền, hạ nhập vào hữu phần [*bhavaṅga*, sinh hữu] và chứng Bát-niết-bàn. (ii) Trường hợp hai, người tu thoát ra khỏi tứ thiền, quán chiếu lại những yếu-tố của tầng thiền định, rồi hạ nhập vào hữu phần (*bhavaṅga*) và chứng Bát-niết-bàn. Trong trường hợp của Phật, Bát-niết-bàn đã xảy ra theo cách thứ hai. Nhưng tất cả mọi chúng sinh, từ các vị Phật xuống loài kiến, đều qua đời với một thức *bhavaṅga* vô định tùy theo nghiệp báo (*kamma*).] (422)

423 [Về vị Trời Sahampatī (Brahmā Sahampatī, Phạm thiên Sam-ba-ti), mời coi lại chú thích **367** ở kinh **6:01** ở chương kể trên. *Những năng-lực (bala)* là chỉ 10 năng-lực của Như Lai, như đã được liệt kê trong kinh **MN 12**, từ mục 9.] (423)

424 [Thi kệ **609** ở đây giống 4 câu cuối trong thi kệ **21**, kinh **1:11**. Nhưng ở thi kệ **21**, câu kệ đầu ghi chữ *sabba-saṅkhārā* (*tất cả những sự tạo-tác, tất cả các hành*); còn trong kinh **6:15** này thì ghi chữ *vata saṅkhārā* (*những sự tạo-tác, các hành*). Mời đọc thêm chú thích **20** trong kinh **1:11**.] (424)

425 [Trong kinh dài “*Đại Kinh Bát-niết-bàn*”, **DN 16**, thì bài kệ của ngài A-nậu-lâu-đà được nói trước bài kệ của ngài Ānanda.] (425)

426 [Nhà sư VĀT đã nhận định rằng: “Sự vắng mặt hơi-thở vô ra [được nói trong câu kệ *a*] là chỉ trạng thái tầng thiền định thứ tư (tứ thiền) trong đó hơi-thở không còn, từ chỗ đó Phật qua đời. Chứ đây không phải là sự tắt thở bình thường khi mọi người khác chết. Bài kệ đã cho thể hiện một điều đáng lưu ý: rằng *trước* ‘sự chết’ đã có sự không còn hơi-thở.” Về chữ “*bạc Vững Chắc*” (*tādī*), mời coi chú thích **435** trong kinh **7:02** chương kể dưới. Về sự “*không còn hơi-thở*” trong tứ thiền, mời đọc lại kinh **36:11** (Quyển 4).

- **Spk**: *Ngã về sự bình-an (santiṃ ārabha)*: nghĩa là ngã về, tùy theo, ngã hướng Niết-bàn không còn tàn dư (vô dư y Niết-bàn). *Bạc Nhìn-Thấy (bạc Kiến Nhãn, Biến Nhãn)*—Phật có năm mắt (ngũ nhãn)—*đã Bát-niết-bàn thông qua sự hoàn toàn tắt ngấm của năm uẩn (khandhapariniḅbāna)*. Về năm mắt của Phật, mời coi lại chú thích **370** ở kinh **6:01**. Về 02 loại *Bát-niết-bàn (pariniḅbāna)*, mời đọc phần *Giới Thiệu Chung* của Tỳ kheo Bô-Đề [TKBĐ] [được in ở đầu bản dịch tiếng Anh của thầy, trang 50]. Trong kinh dài “*Đại Kinh Bát-niết-bàn*”, **DN 16**, thì câu kệ cuối của ngài A-nậu-lâu-đà được ghi là: *yam kalam akarī munī (khi bạc Mâu-ni qua đời).*] (426)

427 [Hai câu kệ *cd* đọc là: *Pajjotasseva nibbānaṃ/Vimokkho cetaso ahū*. Chữ *nibbāna* được dùng ở đây theo nghĩa chữ của nó (*sự tắt đi, sự thổi tắt, tắt ngấm*) nhưng có ý nghĩa giáo lý phù hợp với ngữ cảnh ở đây. **Spk** chú giải: Sự giải-thoát của Phật, không bị cản trở bởi bất cứ gì, là sự tiến vào trạng thái hoàn toàn không thể mô tả được (*sabbaso apaññatti- bhāvūpagamo*), được ví giống như *sự tắt đi* của một ngọn đèn. Bài thi kệ này của thầy A-nậu-lâu-đà về sự Bát-niết-bàn được ghi trong tập *Trưởng Lão Kệ* thì có thêm một đoạn thi kệ nữa là thi kệ **Th 907**.] (427)

428 [Chuyện kinh này cũng có ghi quyển luận giảng về tập kinh *Pháp Cú, Dhp-a IV*, 161–63; coi thêm **BL 3:288–289**. Mở đầu bài kinh là giống mở đầu kinh **MN 100**, nữ bà-la-môn cùng tên nhưng ở đó đánh vần là *Dhānañjānī*.

- **Spk**: Họ tộc *Dhanañjāni* có tiếng là họ tộc cao nhất trong các họ tộc bà-la-môn. Họ tin rằng trong khi những bà-la-môn khác đã được sinh ra từ miệng

của Trời (Brahmā), những các bà-la-môn họ tộc này được sinh ra từ đỉnh đầu của Trời. Vị phụ nữ này là một thánh đệ tử, bậc Nhập-lưu, nhưng chồng bà kiên quyết phản đối giáo lý của Đức Phật, mỗi lần ông nghe cô nói lời đề cao Tam Bảo là ông lấy hai tay bịt tai lại.] (428)

429 [Spk chú thích rằng: Ông bà-la-môn này đã mời tới 500 bà-la-môn đồng hương đến dự tiệc tùng. Ngày hôm trước ông đã năn nỉ vợ ông không ‘làm nhục’ ông bằng cách ca ngợi Đức Phật trước mặt những bà-la-môn khác. Nhưng khi cô bị vấp té vào đồng củi khi đang bung đồ ăn phục vụ cho các bà-la-môn, cô liền quỳ xuống và nói lời kính lễ tới Đức Phật. Do điều này mà những bà-la-môn khác đã chửi bới chồng bà và bỏ về, không ăn hết bữa (vì các bà-la-môn không tin và luôn bài bác Đức Phật).] (429)

430 [Chữ *vasālī* ở đây được dịch là “*phụ nữ khôn nạn*” (khôn nạn, bất hạnh) là một chữ khinh miệt nặng nề (*đàn bà khôn nạn, đồ khôn nạn*), được dùng bởi những bà-la-môn để gọi những người giai cấp hạ tiện, khôn nạn, khôn cùng.] (430)

431 [Bài thi kệ này đã có trong kinh **1:71** và **2:03**, chỉ khác nhau về bối cảnh tường thuật và người hỏi.] (431)

432 [Về sự chứng ngộ A-la-hán, mời coi lại chú thích **376**, kinh **6:03**.] (432)

433 [Tôi giữ đủ biệt danh này bằng tiếng gốc Pāli và tiếng dịch. Spk đã nhận định ông chính là em trai của bà-la-môn Bhāradvāja ở kinh **7:01** kể trên (tức là ông nghe tin anh mình đã đến gặp Phật và quy y và xuất gia tu theo Phật cho nên ông đã tức giận đến gặp để phi báng và công kích Phật). Spk cho rằng biệt danh này đã được gán vào bởi những người kết tập kinh bởi vì ông đã chủ động đến phi báng (*akkosanto*) Như Lai (một cách dữ dội) bằng cả 500 câu thi kệ.] (433)

434 [Spk giải thích: Ông ta nghe rằng những bậc nhìn-thấy (*isi*, bậc thánh kiến, bậc kiến nhãn) thường nói lời nguyên (rủa) khi họ bị tức giận, cho nên khi Phật nói: “Nó vẫn thuộc về ông về ông, này bà-la-môn!” thì ông ta hoảng sợ, ông ta nghĩ “Có lẽ, sa-môn Cồ-Đàm đang gán lời nguyên vào ta.”. Vì vậy ông ta đã nói câu này.] (434)

435 [Tôi đã dịch chữ *tādī* là “*bậc Vững Chắc*” theo như các luận giảng đã giải nghĩa cụm chữ *tādīlakkhaṇaṃ pattassa*, qua đó ám chỉ sự giải nghĩa chữ *tādī* trong **Nidd I 114–116** như vậy: “Một A-la-hán là *tādī* bởi vì vị đó là ‘*vững chắc*’ (*tādī*) trước những sự được-mất, vinh-nhục, khen-chê, sừng-khỏ; vị đó là *tādī* bởi vì vị đó đã từ bỏ tất cả mọi ô-nhiễm (lậu diệt) ... ; vị đó là *tādī* bởi vì vị đó đã vượt qua những dòng-lũ ... ; vị đó là *tādī* bởi vì tâm vị đó đã hết mọi ô-nhiễm (tâm vô lậu); và vị đó là *tādī* là một sự mô tả về vị đó theo những phẩm-hạnh của vị đó” [rút gọn lời chú giải]. Có một định nghĩa tương tự, chỉ hơi khác ít, về chữ *tādī* liên quan đến Đức Phật, được ghi chỗ **Nidd I 459–61.**] (435)

436 [**Be** và **Ee1** và **Ee2** đều ghi câu kệ *a* là: *ubhinnaṃ tikicchantaṇaṃ*, **Spk (Be)** đã đưa câu này vào phần bổ đề và giải nghĩa bằng câu = *ubhinnaṃ tikicchantaṃ* và nói thêm: “*Hoặc ghi như câu sau này cũng đúng.*” Trong **Se** và **Spk (Se)** thì ghi hoàn toàn ngược lại. Vì nghĩa của nó đòi hỏi dạng từ số ít đối cách, cách ghi là *ubhinnaṃ tikicchantaṃ taṃ*, như được thấy trong **Th 444a**, thì không vi phạm về ngữ pháp cũng như vận luật thi kệ. **Ee2** đã áp dụng cách ghi này cho chính thi kệ song hành là thi kệ **882** ở cuối kinh **11:04** bên dưới, nhưng lạ thay nó lại chuyển sang cách ghi là *ubhinnaṃ tikicchantaṇaṃ* trong thi kệ song hành thứ ba là thi kệ **891** ở cuối kinh **11:05.**] (436)

437 [Đây chính là người em út của 02 bà-la-môn Bhāradvāja ở 02 kinh **7:01** và **7:02** kể trên (tức là đến lượt ông nghe tin 02 người anh của mình đã đến gặp Phật và quy y và xuất gia tu theo Phật cho nên ông đã tức giận đến gặp để phi báng và công kích Phật). (Tên ông có nghĩa là ‘đứng đầu hay trưởng nhóm quý’.)] (437)

438 [**Spk** chú giải rằng: “Đối với người hiểu được điều tuyệt vời của sự nhẫn nhịn, thì chiến thắng này—sự chịu đựng nhẫn nhịn—là của riêng người đó (*yā titikkhā vijānato adhvāsanāya guṇaṃ vijānantassa titikkhā adhvāsanā, ayaṃ tassa vijānato va jayo*).” Lưu ý chữ trung tính *jayaṃ* ở đây là một từ chỉ định.] (438)

439 [**Spk**: Đây là một người em trai khác nữa của mấy anh em bà-la-môn họ tộc Bhāradvāja ở 03 kinh kể trên (đây là em giữa, lớn hơn em út). Biệt danh Bilaṅgika (cháo) đã được gán cho ông bởi những người kết tập kinh bởi vì

ông ta trở nên giàu có nhờ bán món cháo ngon [*kañjīka*, đồng nghĩa *bilāṅga*].] (439)

440 [**Spk** diễn dịch: Vì ông này quá tức nghẹn vì 03 người anh em trai của ông đã xuấ gia đi tu theo Phật đến mức ông không thể nói ra lời.] (440)

441 [**Spk** nói rằng tên Ahimsaka (Vô Hại) có thể đã được gán bởi những nhà kết tập kinh bởi vì ông “đã hỏi câu hỏi” [như một lời khẳng định] về sự vô-hại; hoặc nói cách khác, Ahimsaka có thể là tên gọi của ông. Từ sự đặt vấn đề của ông và sự trả lời của Phật thì dường như cách giải thích thứ hai là có lý hơn (Ahimsaka là tên của ông).] (441)

442 [**Spk-pt** giải thích chữ *sīla* (giới hạnh) được nói đến trong câu kệ *b* là năm giới *pañcavidhanīyama*, rõ ràng là sự ám chỉ nhánh thứ hai của hệ thống du-già (yoga) của Patañjali.

- **Spk**: Bằng chữ *trī-biēt* (*vijjā*, minh) Phật muốn nói Ba Kinh Vệ-Đà, bằng chữ hạnh-kiểm (*carāṇa*) là chỉ hạnh kiểm của một người họ tộc (*gottacarāṇa*; **Spk-pt** bổ sung: chính họ tộc đó, được gọi là hạnh kiểm).

- Vì cụm chữ *minh hạnh túc* (*vijjācarāṇasampanna*) [đầy đủ *trī-biēt* và *đạo-hạnh*] là 01 trong 09 danh hiệu chính của Đức Phật và cũng được dùng để mô tả bậc A-la-hán [coi chú thích **596** ở kinh **10:12**], 02 câu kệ sau, nếu đọc không dính luận giảng, thì thể hiện cách nhìn của Phật giáo hơn là của bà-la-môn giáo. Mời đọc thêm sự tranh luận của Phật với thanh niên bà-la-môn Ambaṭṭha trong kinh dài **DN 3**, từ mục 1.24.] (442)

443 [Một bà-la-môn cùng tên cũng được thấy trong kinh *Vasala Sutta* [**Sn I, 7**; trang 21), nhưng có lẽ là một người khác. Theo **Spk**, bà-la-môn này có biệt danh *Aggika* (thờ lửa) bởi vì ông trông coi canh gác lửa thiêng ở đó.] (443)

444 [**Spk** chú giải: Ông bà-la-môn nói về người “*được phú với ba trí-biết (tam minh)*” (*tīhi-vijjāhi*) là ông muốn chỉ người đã tu học theo *Ba Kinh Vệ-đà*. Còn *sự sinh phù hợp* hay *sự thiện sinh (jātimā)* là ông chỉ sự sinh thuần chủng thông qua 07 thế hệ dòng dõi không bị lai tạp.] (444)

445 [Trong thi kệ 634 này, Phật đã trả lời ông bà-la-môn về *tam minh* (*te-vijjā*, 3 loại trí-biết thiên thánh) theo hệ tu tập Phật giáo lần lượt: (i) câu kệ *a*: *trí-biết có thể nhớ lại những cõi kiếp quá khứ* (túc mạng minh); (ii) câu kệ *b*: *trí-biết có thể nhìn thấy sự qua đời và tái sinh của chúng sinh* (thiên nhãn minh, mắt thiên thánh); và (iii) câu kệ *c*: *trí-biết về sự đã tiêu diệt những ô-nhiễm* (lậu tận minh), (nhờ đó đã giải thoát và không còn tái sinh).] (445)

446 [Spk đã diễn dịch ý tưởng đằng sau 02 thi kệ **636–437** như vậy: “Mặc dù ta đã đứng chờ đã lâu để khát thực, nhưng ông không bố thí cho ta thậm chí một muống; nhưng giờ, sau khi ta thể hiện cho ông thấy tất cả những phẩm chất vị Phật, giống như rải hết những hạt mè ra tám thảm, [thì ông muốn bố thí]. Thức ăn đã có được, như nó là, bằng cách tụng bài kệ chú; bởi vậy, vì nó đã “*được tưới tụng bằng thi kệ [kệ chú] trên nó*” (*gāthābhigīta*) cho nên nó không phù hợp để ta ăn. *Vì có nguyên tắc là (dhamme satī)*, phải có sự coi trọng đối với Giáo Pháp, được thiết lập trên Giáo Pháp, những vị Phật (nhận ăn để) duy trì kiếp sống của mình. Đây là nghi luật về phẩm-hạnh (của những vị Phật); đây là cách mưu sinh của họ (*esā vutti ayam ājīvo*). Thức ăn như vậy nên bị bỏ đi và chỉ thức ăn có được một cách chân chính mới được ăn.”

- Sự thực hành của Đức Phật đã được thảo luận trong **Mil** 228–232. **CPD** [khi giảng về chữ *abhigīta*] đã gợi ý rằng lý do Phật từ chối thức ăn đó là bởi vì nó đã “*bị đọc (tụng chú) bằng những bùa chú (kệ chú, mantra)* (nói nôm na như thức ăn đã bị bỏ bùa, bị ám bùa)—bởi ông bà-la-môn khi ông tụng những bài chú lễ tế hiến tế (giết động vật)—nhưng riêng đối với tôi [TKBD] tôi không nghĩ rằng Đức Phật đã từ chối thức ăn vì lý do như vậy. Hơn nữa, theo **MW**, chữ *gāthā* đã không được dùng để chỉ những thi kệ hay chú kệ của kinh Vệ-đà, và như vậy ở đây chữ này có lẽ là chỉ các thi kệ của chính Đức Phật mới nói ra. (Nghĩa là khi Phật đã nói ra những thi kệ đó về thức ăn mà ông bà-la-môn đã mời là Phật đã không nhận ăn; vì nếu ăn thì Phật đã im lặng nhận ăn, sự chờ đợi và nói qua lại về thức ăn bố thí đã làm cho nó không được thanh tịnh, và đó là quy tắc của Phật (cũng như đối với các Tỷ kheo sau này). Phật chỉ muốn giảng giải cho ông bà-la-môn về giáo pháp bố thí cúng dường cho bậc thánh tăng và những siêu xuất của một vị Phật).

- **Spk** không bình luận gì về chữ *kevalinaṃ* (bậc toàn- vẹn) trong câu kệ *b* ở đây, nhưng **Pj** II 153, 9–10 [khi giảng về thi kệ kinh **Sn** 82] thì nói: *Kevalinan ti sabbagunaparipuṇṇaṃ sabbayogavisamyuttamā vā* (bậc toàn- vẹn là bậc đã thành tựu toàn vẹn tròn đầy về tất cả những phẩm chất siêu xuất hay là bậc đã thoát ly khỏi tất cả mọi sự trói-buộc”. **Spk** II 276, 32–277,1 [khi giảng về kinh **SN** III 59,34 (?)] đã ghi: *Kevalino ti sakalino katasabbakiccā* (Những bậc toàn- vẹn là tất cả, họ đã hoàn thành tất cả những việc phải làm của mình). Để tìm đọc thêm những đoạn giảng liên quan, mời đọc **GD**, trang 161, chú thích về thi kệ 82. Để suy xét thêm về những hàm ý của thuật ngữ này, mời đọc thêm nhà sư Ñāṇananda, **SN-Anth** 2:100–101.

- **Spk** đã giải nghĩa cụm chữ *kukkuccavūpasantaṃ* như vậy: *hattha- kukkuccādīnaṃ vasena vūpasantakukkuccaṃ* (người mà bên trong mình sự hối-tiếc (hối quá) đã được lẫn lộn bởi sự làm lẫn lộn hành-vi bên chôn lo lắng (thể hiện) bằng tay chân ... vân vân.” Ở đây chữ *kukkucca* được hiểu theo nghĩa chữ là “hoạt động xấu” hay “hành xử bên chôn, lo lắng, lo ngại” thay vì hiểu theo nghĩa rộng là sự hối-tiếc (hối quá) là một trong năm chướng-ngại (triền cái).] (446)

447 [**Spk** diễn dịch chỗ này: Đây là ý nghĩ của ông: “Phần cơm sữa đặt cúng trong ngọn lửa đã được ăn bởi Mahābrahmā (Đại phạm thiên) rồi. Nếu phần còn lại được cúng dường cho một bà-la-môn được sinh ra từ miệng của Trời thì cha ta và con trai ta sẽ vui lòng và ta sẽ dọn đường đi tới cõi trời.” Tuy nhiên, mời quý vị đọc thêm học giả Deussen, trong quyển *Sixty Upaniṣads of the Veda* (Sáu mươi Áo Nghĩa Thư của Vệ-đà), chỗ **1:148** có ghi: “Phần còn lại (*ucchiṣṭaṃ*) của bữa cúng tế, như phần còn trong vá múc, trong chảo hay trong tô chén, chỉ nên được ăn bởi một bà-la-môn (*brāhmaṇa*), không để (người) trong nhà ông ăn, người giai cấp chiến-sĩ (*kṣatriya*) hay thương-nông (*vaiśya*) cũng không được ăn.” Điều này giải thích tại sao ông bà-la-môn, trong lời kinh kể dưới, thật sự quan tâm lo ngại về giai cấp của Phật là gì (ông sợ cúng dường thức ăn cho người không đúng giai cấp thì kết quả lễ tế của ông không thành công).] (447)

448 [*Lửa thì được sinh từ bất kỳ củi nào (kaṭṭhā have jāyatī jātavedo)*. **Spk**: Đây là ý nghĩa của câu này: “Không phải lửa được sinh ra từ (việc đốt) gỗ

ting gỗ đẹp [ví dụ gỗ cây sa-la] thì mới gọi là lửa, mới làm được những chức năng của lửa; còn lửa được sinh ra từ (việc đốt) gỗ máng ăn của chó là không phải lửa, không làm được các chức năng của lửa. Lửa nào cũng là lửa! (Lửa từ gỗ ting hay từ củi tạp hay gỗ máng heo ... đều là lửa). Vì vậy ông đừng nghĩ rằng chỉ có người được sinh ra trong gia đình bà-la-môn thì mới đáng được cúng dường, còn người được sinh ra từ gia đình bản-hạ hay hạ-tiền (chiên-đà-la, *caṇḍāla*) vân vân thì không đáng được cúng dường. Cho dù xuất thân từ gia đình thấp hèn hay cao sang, bậc A-la-hán mâu-ni mới là một bậc thuần chủng—kiên định, được chế ngự bởi cảm-nhận biết xấu-hổ về lương tâm (tàm, *hiri*).” Mời coi thêm những luận lý rất hay tương tự của Phật về sự phân biệt giai cấp trong kinh MN 90, từ mục 9.] (448)

449 [Spk chú giải người đã đạt tới tận cùng của sự-biết (*vedāntagū*) trong câu kệ *b* như vậy: “Người đã đi đến cuối cùng của những sự-biết (tri) của bốn (chặng) thánh đạo (đạo tri) hoặc là người đã đi đến sự kết thúc những ô-nhiễm (lậu tận) bằng những sự-biết của bốn thánh đạo bốn” (*catunnaṃ magga-vedānaṃ antaṃ, catūhi vā maggavedehi kilesānaṃ antaṃ gato*). Rõ ràng ở đây Đức Phật đã cố ý dùng chữ nghĩa thuật ngữ của bà-la-môn giáo để chuyển sang nói về Giáo Pháp cho hợp với căn cơ tâm tính của ông bà-la-môn.] (449)

450 [Spk chú giải rằng: Tại sao Phật nói điều này? Tương truyền rằng khi bà-la-môn dâng thức ăn cúng dường cho Phật, những thiên thần khắp bốn phương thế giới đã rót vào thức ăn tinh dưỡng chất (*ojā*) được tạo ra bằng năng lực thần thánh của chư thiên. Do vậy nó trở nên cực kỳ tinh tế. Nó quá tinh tế cho nên những hệ thống tiêu hóa thô của con người bình thường không tiêu hóa tốt được. Ngay cả những A-la-hán tu thiền minh-sát khô (phi thiền định) cũng không thể tiêu hóa nó. Chỉ có những A-la-hán đã đạt 08 tầng chứng định (sắc giới và vô sắc giới) thì có thể tiêu hóa nó bằng năng lực của sự chứng đắc của họ, trong khi đức Thế Tôn thì có thể tiêu hóa nó bằng năng lực tiêu hóa tự nhiên của ngài.] (450) (?)

451 [Spk: Điều này xảy ra không phải do khả năng thức ăn đó mà do năng lực của Phật. Phật đã quyết làm như vậy để cho ông bà-la-môn có thiện chí lắng nghe Giáo Pháp.] (451)

452 [*Khāribhāra* (gánh, vai gánh); gánh là công cụ để gánh đồ đạc trên vai, gồm có hai rổ đựng đồ để gánh được treo trên 02 đầu của thanh đòn gánh.] (452)

453 [**Spk** giải thích ý nghĩa Phật muốn nói là: “Giống như, sau khi đã thờ cúng lửa, ông xuống sông *Sundarikā* và tắm cho sạch tro, bỏ hóng và mồ hôi khỏi thân; tương tự đối với ta Giáo Pháp của Bát Thánh Đạo là hồ nước là chỗ để ta tắm gội hàng ngàn chúng sinh. Hồ nước trong trẻo (*anāvila*) bởi vì, [không giống như sông của ông trở nên đục ngầu khi chỉ bốn hay năm người cùng lúc tắm lội trong đó], hồ nước Giáo Pháp vẫn luôn trong trẻo và trong suốt ngay cả khi có hàng ngàn người tắm trong đó.” Về thuật ngữ “*sự tắm không cần nước*”, mời coi lại kinh **1:58**, thi kệ **198**, hai câu kệ cuối, và chú thích **119** ở đó.] (453)

454 [**Spk** đã gợi ý một số mẫu thay thế qua đó 03 thuật ngữ trong câu kệ *a*—*sacca* [chân lý, đế], *dhamma* [giáo pháp] và *saṃyama* [sự chế ngự, sự điều phụ, sự kiềm chế]—có thể được chỉ tương quan với 08 chi phần của Bát Thánh Đạo: chẳng hạn *sacca* = chánh ngữ; *saṃyama* = chánh nghiệp và chánh mạng; *dhamma* = 05 chi phần còn lại. **Spk** đã chú giải *brahmacarīya* như thể nó là tương đồng với toàn bộ Bát Thánh Đạo (*magga-brahmacarīya*) vậy, nhưng có lẽ ở đây thuật ngữ của Phật dùng nguyên chất chỉ để nói riêng về nghĩa sự sống độc-thân, được hiểu là mục thứ tư cùng với 03 mục được nói trước chứ nó không phải là một mục bao trùm 03 mục trước.

- Trong câu kệ *b*, *sự chứng đắc của Trời* (*brahmapatti*): là sự chứng đắc (bậc, điều) tốt nhất (*setṭhapatti*). Dựa trên trung-đạo là dịch chữ *majjhositā*: nghĩa là tránh hai tư tưởng cực đoan là bất-diệt (thường kiến) và hủy-diệt (đoạn kiến). [**Spk-pt** bổ sung: Nghĩa là, dựa trên sự tu tập con đường trung-đạo bằng cách tránh bỏ tất cả cả các cực đoan như sự đỡ-dẫn và sự bắt-an, trong đó cặp thường kiến và đoạn kiến chỉ là một ví dụ để nói.]

- Trong câu kệ *c*, *người chánh trực* (*ujjubhūtesu*) là chỉ những A-la-hán. **Spk** giải thích rằng chữ *sat* ở đây đại diện chữ *tvam*, *-t-* ở đây chỉ đơn giản là một phụ âm nối (*padasandhi*). Cho dù không phổ biến như cách dùng của not để

chuyên tải nghĩa một người ngôi thứ nhất, nhưng danh từ mình họa ngôi thứ ba cũng có khi được dùng với nghĩa một người ngôi thứ hai.] (454)

455 [Trong câu kệ *c*, cụm chữ *ajjasatthim na dīssanti* đã được **Spk** giải nghĩa là “*chúng không được thấy trong sáu ngày kể từ hôm nay*”, cho thấy rằng chữ *satthi* ở đây là một dạng thay thế của chữ *chattha* (thứ sáu). **Spk-pt** bổ sung: *Ajjasatthim* là một từ đối cách để chỉ đoạn liên tục của thời gian (*accantasamyoge c’ etam upayogavacanam*).] (455)

456 [**Spk** thi kệ này chú giải như vậy: Khi ông bà-la-môn còn giàu có, thì ngay cả khi các con gái bị góa chồng, cha mẹ chồng của họ vẫn để họ nhà chồng. Nhưng sau đó ông đã nghèo đi (và nợ nần), thì cha mẹ chồng của các con gái đã gửi trả các con gái về lại nhà cha ruột của mình. Rồi thì, tới giờ ăn ông dùng tay lấy đồ ăn, thì có nhiều bàn tay của các con gái đã chen vào đĩa lấy, không còn chỗ nào cho bàn tay của ông; (tức là ông phải lo gánh nặng nuôi các con gái và cháu nội).] (456)

457 [**Spk** đã bổ sung thêm câu chuyện rằng Đức Phật dẫn ông bà-la-môn [sau khi ông đã thụ giới xuất gia thành một sa-di] đến gặp Vua Pasenadi (Ba-tu-nặc). Nhà vua đã giúp trả giùm các khoản nợ cho ông, chu cấp phúc lợi cho các con gái của ông và đặt (phong) vợ ông ở vị trí bằng bà nội của ông, nhờ đó loại bỏ hết những trở ngại (và lo âu) của ông để ông có thể tiếp tục thụ giới cao hơn (toàn bộ giới, đại thọ giới, thành một Tỳ kheo).] (457)

458 [Kinh này cũng được thấy trong tập kinh **Sn** [**Sn I**, 4 (trang 12–16)], nhưng phần lời văn xuôi có thêm vào sự thần diệu của phần đồ cúng còn lại rít lên xèo xèo, sôi sục và bốc hơi sau khi ông bà-la-môn bỏ đi xuống nước như trong kinh **7:09**. Nó cũng có ghi sự việc ông bà-la-môn đã xin được thụ đại thọ giới thành một Tỳ kheo và sau đó chứng thành một A-la-hán. Chắc hẳn đây là chủ-đề chung của các bài kinh, vì những lời luận giảng về nó rất dài và chi li. Kinh này cũng được đưa vào tập *Các Kinh Phòng Hộ* (*Maha Pirit Pota*), là quyển tuyển tập tiêu chuẩn các kinh phòng-hộ của Tích Lan.] (458)

459 [**Spk**: Ông được gọi biệt danh như vậy vì ông sống bằng nghề đi cày. Đây không phải ngày đi cày bình thường mà là một lễ hội đặc biệt đánh giấu sự khởi công gieo trồng trên đất xốp (*pamsuvappa*). **Spk** khi chú giải đã thuật lại chi tiết các bước chuẩn bị và các hoạt động lễ hội này.] (459)

460 [Spk: Tại chỗ phân phát thức ăn (*parivesanā*) 500 thợ cày đã cầm những tô bằng bạc ... và ngồi trong khi thức ăn được phân phát cho họ. Lúc đó Phật đã đến và đứng ở chỗ cao ngang bằng ông bà-la-môn, đứng gần đủ để họ có thể nói chuyện qua lại.] (460)

461 [Spk: Tại sao đức Thế Tôn bắt đầu bằng niềm-tin (tín)? Bởi vì bà-la-môn này nổi tiếng là người thông minh có trí (*paññavā*) nhưng còn thiếu niềm-tin. Như vậy nói về niềm-tin sẽ hữu ích đối với ông ta. Tại sao niềm-tin được gọi là hạt giống (*saddhā bījaṃ*, hạt giống niềm-tin, tín chủng tử)? Bởi vì đây là nền-tảng cho tất cả mọi phẩm-chất thiện lành. Sau khi một hạt giống được gieo trồng trên đất, nó được thiết lập bằng gốc rễ và phát mầm chồi. Thông qua gốc rễ nó hút những dưỡng chất và nước từ đất, và nó lớn lên thông qua cành nhánh để đơm bông tạo hạt. Sau khi trưởng thành và chín chắn, cuối cùng nó tạo ra đầu ngọn lúa chứa nhiều hạt thóc. Cũng giống như vậy, niềm-tin (tín) được thiết lập với gốc rễ là giới-hạnh (giới) và phát mầm chồi là sự tĩnh-lặng (định) và minh-sát (tuệ). Hút những dưỡng chất từ định và tuệ thông qua gốc rễ giới-hạnh, nó lớn lên thông qua cành nhánh là con-đường tám phần (bát thánh đạo) để tạo ra kết quả là những thánh quả. Cuối cùng, sau khi đã trưởng thành thông qua 06 giai đoạn thanh-lọc, và sản sinh tinh nhựa cây là sự thanh-lọc bằng trí-biết và tâm-nhìn, nó dẫn đến chung cuộc là quả A-la-hán mang nhiều loại trí-biết phân biệt (vô ngại giải trí) và trí-biết trực tiếp (tự trí) (*anekapaṭisambhidābhīṇā*). Bởi vậy nên nói “niềm-tin là hạt giống”.

- Về sự khô hạnh (*tapa*), mời coi lại chú thích **119** ở kinh **1:58**. Spk: Chỗ này là chỉ sự kiềm-chế, sự giữ-giới. Trí-tuệ (*paññā*) là minh-sát tuệ cùng với trí-tuệ của thánh đạo. Giống như ông bà-la-môn có ách và lưỡi cày, đức Thế Tôn có hai phần là minh-sát tuệ và trí-tuệ [của thánh đạo].

- Spk khi chú giải đã dành mấy trang để so sánh đối ứng giữa các yếu-tố (chi) của thánh đạo và những sự công đoạn của việc cày ruộng. Tôi đã dùng các sự diễn dịch về các thuật ngữ cày ruộng từ **GD**, trang 9.] (461)

462 [Spk: Trong một số chỗ sự hiện-từ (*soracca*) là chỉ “sự không-phạm-giới bằng thân và lời-nói”, nhưng ở đây không phải nghĩa như vậy. Ở đây là chỉ thánh quả A-la-hán, nó được gọi là sự hiện-từ (*soracca*: danh từ trừu tượng

[*su+rata*] bởi vì nó tìm thấy sự vui thích trong Niết-bàn tốt lành (*sundare nibbāne ratattā*). Ý Phật muốn nói ở đây là: “Bằng sự chứng đắc thánh quả A-la-hán dưới gốc Cây Bồ-Đề, ta được giải thoát, và không bao giờ còn quay lại dưới ách (nạn) nào nữa.”.] (462)

463 [**Spk** giải thích chữ *yogakkhema* là Niết-bàn “bởi vì nó là *sự an-toàn khỏi mọi sự trôi-buộc*” (*yogehi khemattā*). *04 sự trôi-buộc* ở đây được nhận dạng là = *bốn dòng-lũ* (bộc lưu), (là: tham-dục, sự hiện-hữu, tà-kiến, vô-minh) như đã được giải thích rõ trong chú thích số **1** ở kinh **1:01** ngay đầu Quyển 1 này. Để đọc thảo luận về lịch sử ngữ nghĩa của chữ *yogakkhema*, mời đọc **EV I**, chú thích về thi kệ 32. *Tới nơi, sau khi đã tới, người hết ưu sầu* (*yattha gantvā na socatī*). **Spk** giải nghĩa là: Nó đi tới trạng thái không còn điều-kiện (vô vi) là Niết-bàn, được gọi là sự nhỏ sạch tất cả mọi mũi tên ưu-sầu.] (463)

464 [**Spk** đã chú giải các cụm chữ “lần thứ hai” và “lần thứ ba” có nghĩa là ngày kế và ngày kế nữa (chứ không phải trong cùng buổi sáng đó). Cho dù lời kinh như chuyển tải nội dung rằng Phật đã đi đến một chỗ này 03 lần trong buổi sáng đó để khát thực, nhưng điều đó không đúng và trái với quy tắc đi khát thực của tăng sĩ đúng đắn, cho nên **Spk** đã chú giải như vậy.] (464)

465 [Chữ *pakaṭṭhaka* [Phạn: *prakar"aka*]: kẻ quấy rầy, người làm ồn từ đầu chữ *prakr"* (quấy rối, làm phiền, gây phiền phức) (SED). **Spk** giải nghĩa = *rasagiddha* (tham ăn tham nếm, tham mùi vị). Còn **Spk-pt** giải nghĩa câu này là: “Ông ta (chỉ Phật) bị lôi kéo (đến đây hoài) bởi sự thèm muốn mùi vị” (*rasatanhāya pakaṭṭho*).] (465)

466 [Đó là, Phật đã bị sự bệnh khởi sinh từ khí thể của gió (rối loạn yếu tố gió (khí) trong thân), một trong 03 khí chất của thân theo y học Ayurveda thời Ấn Độ cổ; về sự rối loạn gió (khí chất) là một trong 08 nguyên nhân gây đau bệnh, mời đọc thêm kinh **36:21** (Quyển 4)

- **Spk**: Đức Phật hay bị mấy sự bệnh về bao tử tiêu hóa là hậu quả của việc tu hành xác khổ hạnh suốt 06 năm trước khi giác-ngộ.] (466)

467 [Để đọc sự phân tách đầy đủ về 02 câu hỏi này, mời đọc lại kinh **3:24** và chú thích **253, 254** ở đó. Tôi coi chữ *katham* trong câu kệ *d* ở đây và chữ

evaṃ trong câu kệ **678d** bên dưới, chỉ đơn giản là các chữ bổ sung cho đủ vần luật của bài thi mà thôi.] (467)

468 [Một phiên bản nhiều chi tiết hơn về cuộc gặp này được thấy trong quyển *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú*, **Dhp-a** IV 7–15, ở đó đã tạo ra bối cảnh câu chuyện của kinh Pháp Cú **Dhp 324**; đọc thêm **BL** 3:201–205. Câu chuyện này đã được đưa vào luận giảng **Spk.**] (468)

469 [Trong luận giảng **Th-a** II 179–180 có ghi lại y hết chuyện kinh này về trưởng lão Jenta [**Th** **423–428**] là con trai của quan chân tế của vua xứ Kosala. Thời trẻ ông rất *wong ngạnh tự đại* (*mānatthaddha*, chữ này là chữ mô tả tính khí chứ không phải tên thật của ông), nhưng ông ta đã được Đức Phật làm cho trở nên khiêm nhường khiêm tốn thông qua sự đối thoại bằng các thi kệ dưới đây. Sau khi nghe những thi kệ của Phật ông đã chứng quả Nhập-lưu, rồi xuất gia thành Tỳ kheo, và về sau chứng quả A-la-hán.] (469)

470 [**Spk**: Ông ta nghĩ “Khi một bà-la-môn giai cấp thiện sinh như ta đến, sa-môn Cồ-Đàm này không biết tỏ ra lễ độ đặc biệt gì cả; như vậy ông sa-môn này là không biết gì cả.”] (470)

471 [Trong câu kệ *a*, có lẽ tốt hơn một người không nên đọc là *mānabrūhaṇā* theo cách ghi của **Se** và **Ee2**, khác với **Be** và **Ee1** ghi là *mānaṃ brāhmaṇa*. Phiên bản trong luận giảng **Th-a** thì ghi chữ *brāhmaṇa* trong tất cả 03 phiên bản của nó.] (471)

472 [Nguyên văn: *Evarūpaṃ paramanipaccākāraṃ karoti*. Lời diễn tả này cũng có trong kinh **MN 89**, mục 9, khi tả về hành động tôn kính cao nhất mà Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) đã thể hiện với Đức Phật; (Kinh **MN 91**, mục 34–35, có sự mô tả tương tự về bà-la-môn Brahmāyu thể hiện sự tôn kính đối với Phật). Mời coi thêm kinh **48:58** (Quyển 5), trong đó có thảo luận những lý do một A-la-hán thể hiện “sự tôn vinh cao nhất” đối với Đức Phật và Giáo Pháp của Phật.] (472)

473 [**Spk**: Ông ta được gọi là Navakammika (Công Trình Mới) bởi vì ông kiếm sống bằng việc đốn cây rừng lấy gỗ, chế biến gỗ cho những công trình xây dựng, và bán chúng trong thành phố.] (473)

⁴⁷⁴ [Trong câu kệ *b*, chữ *ucchinnamūlam* (đã chặt bỏ/cắt bỏ tận gốc) thường xuất hiện trong các đoạn lời mầu để mô tả sự giải-thoát khỏi những ô-nhiễm (lậu tận) của những A-la-hán [ví dụ kinh **12:35** (Quyển 2), cuối kinh; kinh **22:03** (Quyển 3), đoạn (4); kinh **35:104** (Quyển 4), đoạn 2-3; kinh **54:12** (Quyển 5), đoạn 5; như vậy lời ám chỉ, giờ đã được rõ nghĩa, đã được làm rõ nghĩa bởi luận giảng **Spk** là: “Khu rừng những ô-nhiễm đã bị chặt bỏ tận gốc.” Trong câu kệ *b*, tôi làm theo cách ghi của **SS** là *visukkam* (đã khô sạch, đã khô trụi), cũng được ghi bởi **Ee2**, nhưng **Be** và **Se** thì ghi *visūkam* và **Ee1** thì ghi *visukam*.

- **Spk** giải nghĩa chữ *nibbanatho* trong câu kệ *c* là = *nikkilesavano*. Điều này liên quan tới một sự chơi chữ, khó có thể tái thể hiện sự chơi chữ đó trong bản dịch cho được.

- Về nghĩa đen của chữ, *vanatha* có nghĩa là rừng cây, nhưng chữ này thường được dùng với nghĩa ẩn dụ để biểu thị “*khu rừng những ô-nhiễm, rừng lậu hoặc*”, đặc biệt là dục-vọng (ái). Ở đây tôi đã dịch chữ *nibbanatha* là “không còn cây, không còn rừng” để bảo lưu sự chơi chữ ở đây trong kinh gốc. Tuy nhiên, trong thi kệ **712** ở kinh **8:02** bên dưới, ở đó nghĩa đen của chữ ít quan trọng với toàn bộ thi kệ cho nên tôi đã dịch chữ *nibbanatha* theo nghĩa ẩn dụ của nó. Sự chơi chữ y hệt đối với chữ *vana* và *vanatha* trong kinh **14:16** (Quyển 2), mời đọc thêm chú thích **245** ở đó), và cũng có trong kinh Pháp Cú **Dhp 283–284** và **344** [mà, một cách tình cờ, đã trả lời cho vấn đề đánh đố của học giả Norman trong **EV I**, khi chú thích về thi kệ 338, cho rằng tàng kinh dường như không có ví dụ nào về sự chơi chữ về nghĩa đôi của chữ *vanatha* để tương khớp với những sự chơi chữ về chữ *vana*]. Đức Phật được cho là *không còn mũi tên (visallo)* bởi vì Phật đã nhổ mũi tên dục-vọng (ái) [coi lại câu thi kệ **214c**, kinh **1:67**].] (474)

⁴⁷⁵ [Trong hàng thứ ba tôi ghi thêm chữ “*thân*” với sự kính trọng đối với **Spk**, **Spk** đã giải thích những công cụ là bỏ nghĩa cho thân (*kāyavisesanāni*) (?). **Spk** giải nghĩa chữ *sucārurūpaṃ = atīsundaram*.] (475)

⁴⁷⁶ [**Spk**: *Chủ cõi trời (lokādhipatī)* chính là Mahābrahmā [Trời Lớn, Đại Phạm thiên]; *ba cõi trời tối thượng (tidīvam anuttaram)* được cho là chỉ cõi trời, Phạm thiên giới. Tôi dịch các câu kệ *cd* như dạng câu khẳng định dựa

theo cách ghi biên tâu trong một số phiên bản **SS** và được dùng bởi **Ee2**, thay vì là dạng câu hỏi được báo hiệu bởi chữ *kasmā* như cách ghi trong **Be**, **Se**, và **Ee1**.] (476)

477 [**Spk** giải thích *tham-muốn* (*kaṅkhā*), *thích-thú* (*abhīnandanā*) và *mong-cầu* (*pajappitā*) đều là những dạng của dục-vọng (*taṇhā*). *Gốc rễ của sự ngu dốt* (*không biết*) (*aññānamūla*) là chỉ vô-minh (*avijjā*). Một bản song hành của thi kệ này có ở **Nett 24** và **Peṭ 17**, nhưng ở đó câu kệ *a* ghi là: *āsā pihā ca abhīnandanā ca*.] (477)

478 [Trong câu kệ *a* tôi đọc chữ *asito* như các ghi của **Be**, **Se**, và **Ee2**, khác với cách ghi của **Ee1** là chữ *apiho* (*không ghen tị*). **Spk** nói rằng cụm chữ “*tầm-nhìn đã được thanh lọc của ta về tất cả mọi sự*” là hàm chỉ hàm chỉ trí-biết toàn tri (toàn trí; biết tất cả, bao trùm thế giới, vũ trụ). Trong câu kệ *c*, **Spk** giải nghĩa chữ *sivaṃ* = *seṭṭhaṃ* và *sambodhim anuttaraṃ* (*sự giác-ngộ tối thượng*) = *arahatta* (quả A-la-hán).] (478)

479 [“*Người khát thực, người ăn xin*” là dịch chữ *bhikkhaka*, dĩ nhiên chữ này liên quan chữ *bhikkhu* (khất sĩ, Tỳ kheo); Tỳ kheo là tu sĩ Phật giáo đã thụ toàn bộ giới (đại thọ giới, Tỳ kheo giới).] (479)

480 [**Ee1** ghi chữ *bhikkhavo* trong câu kệ *b*, nên được sửa lại cho đúng là *bhikkhate*. **Spk** giải thích cụm chữ *vissaṃ dhammaṃ* trong câu kệ kế tiếp là = *duggandhaṃ akusaladhammaṃ* (*một trạng thái bất thiện bốc mùi hôi thối*), cho rằng chữ *vissa* là từ tiếng Phạn *visra* (*thịt sống*). **Spk-pt** bổ sung thêm: “Nó tạo ra mùi hôi thúi, do vậy nó được gọi là *vissa*, tức mùi hôi thúi hôi hám” (*virūpaṃ gandhaṃ pasavatī ti visso duggandho*). Quyển *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú*, **Dhp-a** III 393, 2 [khi chú giải về thi kệ **Dhp 266**] đã nói: “*Vissa* là một giáo thuyết không chừng (*visamaṃ dhammaṃ*) (gồ ghề, trôi sục); hoặc nói khác, là một trạng thái bốc mùi hôi thúi của thân nghiệp (*vissagandhaṃ vā kāyakammādīkaṃ dhammaṃ*), sau khi đã chọn lấy nó thì một người không được gọi là một khất sĩ hay Tỳ kheo.” Tuy nhiên, như học giả Brough đã chỉ ra, thuật ngữ Pāli gốc có lẽ xuất phát từ chữ *veśman* của Vệ-đà (Veda) [coi *Gāndhārī Dharmapada*, trang 191–192, chú thích về thi kệ 67]. Chữ *vesma* có xuất hiện trong tiếng Pāli chỗ kinh **Ja V 84, 17**. Trong kinh **Uv 32:18**, bản tiếng Phạn tương đương của thi kệ này,

thì có ghi cụm chữ *veśmāṃ dharmam*.

- Trong thi kệ kế tiếp, trong câu kệ *b*, tôi đọc là *brahmacarīyavā*, theo cách ghi của **Se** và **SS**, khác với những phiên bản khác ghi là *brahmacarīyam*. Cách ghi sau dường như không phù hợp về mặt cú pháp học chỗ này, vì nó không phải là chủ thể (chủ ngữ) cũng không phải là đối tượng (vị ngữ) của động từ. Vì ở đây Phật định nghĩa một Tỳ kheo là một người *đã trừ bỏ cả phước và ác* (*puññañ ca pāpañ ca bāhitvā*) (tức = A-la-hán), điều này có nghĩa Phật đang đồ đồng một tu sĩ thực thụ phải là một A-la-hán; (người dịch Việt nghĩ Phật đang định nghĩa một Tỳ kheo thực thụ và cũng đang nói về chính mình, ‘*có người ở đây sống đời sống tâm linh*’, để cho bà-la-môn nhìn thấy và hiểu được nghĩa một Tỳ kheo hay một tu sĩ thực thụ là gì).] (480)

481 [Giống thi kệ 646 của kinh **7:09**. Mời coi đọc lại chú thích **453** ở đó.] (481)

482 [Tên *Khomadussa* có nghĩa là “*vải lanh*”. **Spk** nói rằng thị trấn được gọi tên như vậy do sự phổ biến của vải lanh ở đây. Đọc tiếp chúng ta thấy có lẽ thị trấn này là vùng đất nội bộ trong nước cộng hòa với giai cấp chiến-sĩ (quý tộc, quan lại) chủ yếu là người họ Thích-ca. Khi nhìn phản ứng giận dữ của các bà-la-môn khi Phật bước vô chúng ta có thể thấy được dấu hiệu thù ghét bắt nguồn từ định kiến về giai cấp.] (482)

483 [Cách dịch chỗ này của tôi không hoàn toàn sát với nghĩa chữ mà cố chuyển tải cho được nghĩa của sự phẫn nộ. **Spk**: “*Quy tắc trật tự*” (*sabhā-dhammā*, nghĩa chữ là “*quy tắc của hội đồng*”) là những người đến sau phải đi vô bằng cửa hông cửa phụ để không quấy rầy những người đã vô trước đang ngồi an vị rồi. Nhưng Phật đã đi vô cửa chính, vì vậy những bà-la-môn đã nói một cách khinh miệt như vậy.

- Đức Phật đã lấy chữ *dhamma*, theo nghĩa họ đang nói là *quy tắc*, để nói về nghĩa *giáo pháp chân thực*. Ở đây cũng có sự chơi chữ về chữ *sabhā* nghĩa là *hội đồng* (hay *hội trường*) và chữ *santo* nghĩa là *những người thiện*. Theo **Spk**, Đức Phật đã cố ý tạo ra mưa bằng hành động ý-chí (thần thông) để tạo lý do đi vô hội trường (để tránh mưa). Một ví dụ tạo mưa bằng thân thông được thấy nói rõ hơn ở kinh **41:04**.] (483)

484 [Thi kệ của vị Tỳ kheo *Vaṅgīsa* này trong tập kinh *Trường Lão Kệ* là **Th 1209–1279**. Các thi kệ **707–757** là song hành y hệt các thi kệ **Th 1209–1262**, nhưng có một số chỗ ghi khác đi, và có sự khác nhau đặc biệt trong số thi kệ trong **Th** song hành tương ứng với các thi kệ **753–757** trong **SN** ở đây. Những thi kệ này đã được tuyển chọn và dịch bởi học giả Irland trong quyển “*Vaṅgīsa: An Early Buddhist Poet*” (*Vaṅgīsa: Thi Sĩ Phật Giáo Tiền Thân*). Để giải quyết những vấn đề khó giải về ngữ văn học gặp phải trong những thi kệ của *Vaṅgīsa* trong chương này, tôi đã dựa nhiều vào các chú thích của học giả Norman trong **EV I.**] (484)

485 [Những *ceṭīya* là những đền thờ, cũng giống như những bảo tháp (*stūpa*), nguyên thủy chúng vốn là những gò đất cao từ đó người ta đắp thêm, xây thêm và tạo ra chỗ đền thờ hay bảo tháp (để qua thời gian dài nó vẫn còn cho những người thế hệ sau biết và đến thăm viếng).

- **Spk**: Trước khi các vị Phật khởi sinh thì các đền như Đền Aggālava và Đền Gotamaka là những chỗ thường trú (sào huyết) của những dạ-xoa (*yakkha*) và những măn xà hay rắn thần (*nāga*), vân vân, nhưng sau khi các vị Phật khởi sinh thì dân chúng đã xua đuổi các loài quỷ thần đó đi để xây các tự viện, tịnh xá.] (485)

486 [Tôi dịch chữ *anabhiratī* là “*sự bất mãn*” và nó gần như đồng nghĩa với chữ *aratī* là “*sự không hài lòng*” (*không vui lòng, không bằng lòng*). Mặc dù nghĩa của 02 chữ là trùng lặp nhau, nhưng chữ *aratī* thường được chú giải bởi các luận giảng là *sự không hài lòng* với chỗ-ở xa xôi hẻo lánh và với sự thiên (*pantasenāsanesu c’ eva bhāvanāya ca ukkaṇṭhītaṃ*: **Spk I** 264, 29–31 [khi chú giải về kinh **7:17**]) hoặc *sự không hài lòng* với giáo lý của Đức Phật (*sāsane aratīṃ*: **Spk I** 269, 23–24 [khi chú giải về kinh **8:02**]). Còn chữ *anabhiratī* thường hàm nghĩa là sự sàu khổ ray rút do si mê nhục dục gây ra, thường khiến người tu có mong muốn từ bỏ đời sống độc thân và quay lại sống hưởng thụ những dục lạc. Trong cụm chữ thuật ngữ *sabbaloke anabhiratasaññā* (*nhận-thức về sự không còn thích-thú trong toàn bộ thế giới*) thì chữ *anabhirata* được dùng với nghĩa tích cực như sự chỉ định cho một chủ-đề cụ thể của thiền minh-sát [mời đọc thêm kinh **AN 10:60**, mục (8)]. *Sự thích thú* hay *sự ưa thích* hay *sự vui thích* (*abhiratī*) mà thầy Vaṅgīsa sẽ phát khởi trong mình dĩ nhiên là sự vui-thích đời sống tâm linh (đời sống

thánh thiêngg, phạm hạnh) chứ không phải là sự thích-thú bất thiện với năm đối-tượng giác quan (ngũ dục), đó là một dạng của dục-vọng (ái, tham ái).

► (Trong các bản dịch Việt, người dịch dùng chữ *thích-thú* (ham thích, khoái thích) với những dục lạc và chữ *vui-thích* (ưa thích, vui lòng) với đời sống tâm linh, đời sống tu hành, và những điều thiện lành, những việc công đức.) (486)

487 [Từ *Hắc Ma* (*kaṇhato*). **Spk**: “Từ phe bóng đen, từ phe Ma Vương.” Ma Vương được gọi là Hắc Ma (*Kaṇha*) như trong phần thi kệ cuối kinh MN 50.] (487)

488 [**Spk** giải thích chữ *uggaputtā* trong câu kệ *a* là *những con trai mạnh mẽ và hoàng gia của giới quý tộc* (*uggatānaṃ puttā mahesakkhā rājaññabhūtā*). **CPD**, khi nói về chữ *ugga*, đã nói chúng là thành viên của giai cấp *ugga*, là giai cấp lai hợp từ cha là giai cấp chiến-sĩ (quý tộc, *ksatṛīya*) và mẹ là giai cấp hạ-tiền (*Śūdrā*). Những người thuộc giai cấp này dường như làm lính cảnh sát, lính gác và lính trận chính quy. **Spk** giải nghĩa chữ *dalhadhammino* là “*những người cầm cung chắc chắn mang cung lớn nhất của người thầy*” (*dalhadhanuno uttamapamaṇaṃ ācarīyadhanuṃ dhārayamānā*); về sự mô tả cung thủ và bắn cung, mời coi lại thêm chú thích **181** ở đoạn giữa kinh **2:26** và **EV I**, chú thích về thi kệ **1210**. Chỗ này tôi dựa theo **Spk**, tôi coi chữ *apalāyinaṃ* là một chữ số nhiều chỉ tính cách được rút gọn cho hợp vần điệu được dùng để bỏ nghĩa cho chữ *sahassaṃ*, chứ không phải là một chữ số ít chỉ đối cách. **Spk** đã diễn nghĩa câu kệ *d* là: *te samantā sarehi parikireyyuṃ* (*họ có thể bao quanh [ta] với những mũi tên từ mọi phía*). Mặc dù **Spk-pt** đã giải nghĩa chữ *parikireyyuṃ* = *vijjheyyuṃ* (*họ có thể bắn*), nhưng cách dùng cụm chữ diễn tả *samantā parikirimsu* chỗ kinh **Ja VI** 592, 11–15, rõ ràng cho thấy chữ *parikireyyuṃ* không hàm chứa nghĩa ‘bắn’. [Cách ghi sai chánh tả *parikaramsu* trong phiên bản **Ee** của **Ja** nên được sửa lại cho đúng là *parikirimsu* như được ghi trong phiên bản **Be** của nó: chỗ kinh **Ja II** 372, thi kệ 2431–2435]. Luận giảng của nó [**Ja VI** **589**, 5] đã giải nghĩa chữ này = *parivārayimsu* (*đi theo, tùy tùng [là thành viên của đoàn tùy tùng, nhóm hầu cận]*).”.] (488)

489 [Tôi đọc câu kệ *d* theo **Ee1** là *dhamme s’ amhi patīṭṭhito* và coi chữ *s’*

amhi là từ nối của *so amhi*, với chữ *so* có chức năng là đại từ nhân xưng thứ nhất, là một dạng khá phổ biến trong tiếng Pāli. **Ee2** cũng ủng hộ điều này bằng cách ghi của nó là *dhamme sv amhi patīṭṭhito*. Vậy nên toàn bộ câu diễn đạt *dhamme s' amhi patīṭṭhito* là một cấu trúc chỉ định vòng vo, với trật tự chữ được đảo lại cho đúng với vần điệu thi kệ. **Th 1211** cũng ủng hộ cách dịch nghĩa này, như học giả Norman đã gợi ý, là *dhamme svamhi*. Tuy nhiên **Be** và **Se** có chữ *patīṭṭhitaṃ* dạng đối cách, rõ ràng là bỏ nghĩa cho chữ *maṃ* trong câu kệ *c*. Khi luận giảng về cơ sở của cách ghi này, **Spk** đã chú giải cụm chữ *dhamme samhi* có nghĩa là *sake sāsana-dhamme* (trong chính Giáo Pháp của ta), với chữ *samhi* được hiểu là một từ số ít thuộc trường sở cách bổ sung cho chữ *sa* [từ tiếng Phạn *sva*]. Trong khi cách diễn dịch này thoạt đầu có vẻ căng thẳng, nhưng chúng ta tìm thấy cụm chữ *sehi dhammehi* trong kinh thi **Sn 298**, được giải nghĩa bởi **Pj II 319**, 16 là = *sakehi cārittehi*. Điều này cho thấy cách ghi được chấp nhận bởi **Spk** là khả thi, do dù ít hữu lý hơn cách ghi kia.

- **Spk** đã diễn dịch liên kết ví dụ này với thi kệ này như vậy: “Nếu 1.000 cung thủ sẽ bắn từ mọi phía, một người được điều luyện có thể cầm cây gậy gạt rút mọi mũi tên bắn tới trước khi chúng chạm vào người, gạt chúng rút hết xuống dưới chân mình. Một cung thủ không thể bắn nhiều hơn một mũi tên trong một lần bắn, nhưng những phụ nữ này thì mỗi người có thể bắn 05 mũi một lần, bằng thân sắc, lời nói và các đối-tượng giác quan khác. Nếu hơn 1.000 phụ nữ này bắn tên theo cách như vậy, họ vẫn không thể làm ta lay động.”] (489)

490 [**Spk** giải thích chữ *maggam* trong câu kệ *c* là một sự chuyển đổi giống (*lingavipallāsa*). **Spk** diễn dịch: “Câu này chỉ trí tuệ minh-sát (*vipassanā*); bởi vì nó là giai đoạn sơ khởi của con-đường (đạo) dẫn tới Niết-bàn. Tâm của thầy ấy đang trong trí tuệ nhẹ được gọi là đạo dẫn tới Niết-bàn.”] (490)

491 [**Spk** diễn dịch câu này nghĩa là: “Ta sẽ hành động theo cách mà người thậm chí không thấy được con-đường của ta đã đi qua trong số những cõi hiện-hữu, qua những hình thái dạng hiện-hữu, vân vân”. Để hiểu thêm sự diễn đạt ý nghĩa (không tìm thấy dấu vết bậc A-la-hán) này, mời quý vị đọc lại thi kệ **49** kinh **1:20** [= thi kệ **105** kinh **1:34**], thi kệ **479** kinh **4:16** và **494** kinh **4:23**.] (491)

492 [**Spk**: *sự không hài lòng và sự thích thú (aratīñ ca ratīñ ca)*: ở đây là (i) *sự không hài lòng* với giáo pháp [**Spk-pt**: là sự bất mãn với việc phải tu giới-hạnh cho hoàn thiện, với sự tu tập thiền định và thiền quán] và (ii) *sự thích thú* năm dây dục lạc. *Những ý nghĩ tại gia (gehasītañ ca vitakkam)*: nghĩa là sau khi đã dẹp bỏ bằng mọi cách những ý nghĩ xấu ác nối kết với ‘đời sống tại gia’, chẳng hạn nối kết năm dây dục lạc; (ví dụ ý nghĩ tính dục, ý nghĩ thích thú những thứ hấp dẫn, ăn ngon, mặc đẹp, giường chiếu tiện nghi tốt, ý nghĩ giàu nghèo, thích gặp gỡ, giao lưu, bầu bạn, nói chuyện, làm đủ thứ việc với những người tại gia ...).

- Hai câu kế tiếp theo có sự chơi chữ 02 nghĩa của chữ *vanatha*; mời đọc lại chú thích **474** ở kinh **7:17**. **Spk** giải nghĩa chữ *vanatham* = *kilesamahāvanam* (rừng lớn những ô-nhiễm, rừng lậu hoặc) và chữ *nibbanatho* = *nikilesavano* (không có rừng những ô-nhiễm, không còn rừng lậu hoặc). Chữ cuối cùng trong câu kệ *d* được ghi là *arato* trong **Be**, **Se** và **Ee2**; còn trong **Ee1** ghi là *anato* (không ngã về, không nghiêng về). **Spk** [cả **Be** và **Se**] ghi là *arato* trong bổ đề và giải nghĩa là *tañhāratīrahito* (không còn sự thích-thú do dục-vọng), nhưng chữ *anato* và *natī* cũng phù hợp bổ đề và giải nghĩa tương ứng, vì chữ *natī* cũng đồng nghĩa chữ *tañhā* (dục-vọng, ái). Cách ghi trong kinh thi **Th 1214** là *avanatho*, vốn cũng diễn đạt cùng ý tưởng như chữ *nibbanatho*.] (492)

493 [Chữ *kiñci* nên được đưa vào trong câu kệ *b* [giống như trong thi kệ **Th 1215** vậy] và được nối kết về ngữ nghĩa học với chữ *yam* trong câu kệ *a*. **Spk** chú giải chữ *jagatogadham* trong câu kệ *b* là thứ có mặt bên trong trái đất, chẳng hạn như cội của loài rồng *nāga*, nhưng tôi coi lời diễn đạt này theo nghĩa rộng hơn, được ủng hộ bởi luận giảng **Th-a** III 190, 4–5, đã giải nghĩa rằng: “*Mọi thứ là thế tục, có điều-kiện (hữu vi), có trong 03 cõi hiện-hữu*”. Việc nhìn thấy sự thật “*Mọi thứ vô thường đều tàn hoại (parijīyatī sabbam aniccam)*”—**Spk** nói đây là “*trí tuệ lớn của vị trưởng lão*” (*mahāvīpassanā*).] (493)

494 [**Spk** nhận định chữ *upadhi* trong câu kệ *a* là “*những sự thu-nạp*” (sinh y), đó gồm *những sự thu-nạp* là năm uẩn (uẩn sanh y), là những ô-nhiễm (lậu hoặc sanh y) và là những sự tạo-tác (hành sanh y); mời đọc thêm chú thích **21** ở kinh **1:12**. Không thấy có sự chú giải nào tại sao ở đây không gồm có

“những sự thu-nạp là những dục-lạc” (*kāmūpadhi*, dục sanh y) mà bối cảnh lời kinh có lẽ cũng cho phép đưa vào cho đủ, thậm chí cần phải có đủ mới đúng. Khi luận giảng về câu kệ *b*, **Spk** nói rằng chữ *paṭigha* (thứ được cảm nhận) là gồm có mùi-hương và mùi-vị, trong khi chữ *muta* (thứ được cảm giác) là chỉ những đối-tượng chạm xúc. Luận giảng **Th-a** III 190, 15–20 thì đảo ngược lời chú giải rằng: *paṭigha* được giải nghĩa = *phoṭṭhabba*, và *muta* = *gandha-rasa*. Bộ tứ quen thuộc trong các kinh là *dīṭṭha*, *suta*, *muta* và *viññāta* (thứ được nhìn thấy, thứ được nghe thấy, thứ được cảm nhận và thứ được nhận biết) [coi kinh **35:95** (Quyển 4)]; các luận giảng giải thích chữ *muta* là gồm có mùi-hương, mùi-vị và đối-tượng chạm xúc, và *viññāta* gồm có những đối-tượng của tâm. Học giả Norman đã dịch chữ *muta* là ý-nghĩ [theo nghĩa nguyên gốc của nó], điều này cho thấy rằng bộ tứ này là tương ứng với bộ quen thuộc hơn, trong đó *paṭigha* đảm nhận vai trò thông thường của *muta* và chữ sau đảm nhận chỗ của *viññāta*. Với sự tôn trọng đối với luận giảng **Spk** và **Th-a**, tôi ưu tiên dịch bộ tứ này theo cách chỉ gồm có 05 cơ-sở cảm-nhận bên ngoài (05 ngoại xứ) và do vậy nó biểu thị 05 dây dục lạc.] (494)

495 [Cách ghi 02 câu kệ *ab* khác nhau trong các phiên bản. Tôi chọn làm theo **Ee2** ghi là: *Atha saṭṭhisitā savitakkā/Puthū janatāya adhammani-viṭṭhā*. Văn luật là *Vegavatī* bất thường.

- Thi kệ này tôi nghĩa và rõ ràng thách thức sự tài khéo của những nhà luận giảng. **Spk** diễn dịch nghĩa là: “Rời những ý-nghĩ bất chính dính líu 06 đối-tượng giác quan đã cố định trong con người họ” (*atha cha ārammaṇanissitā puthū adhammavitakkā janatāya nivīṭṭhā*). Sự chú giải này là sai sót về cả 02 phương diện: (i) Thứ nhất nó tự quy chủ đề ở đây là *vitakkā* (những ý-nghĩ, tầm) trong khi tiếng Pāli rõ ràng ghi chữ *savitakkā*, là dạng chữ *ba-hubbhī* (từ ghép chỉ thuộc tính) chỉ những người có những ý-nghĩ (chứ không phải chỉ những ý-nghĩ). Nếu chúng ta coi chữ *sa* ở đây đại diện cho chữ tiếng Phạn là *sva* thay vì *saha*, thì chữ *savitakkā* có nghĩa là những người bị dẫn dắt bởi [có đầy] những ý-nghĩ của mình; (ii) Thứ hai nó giải thích chữ *saṭṭhi* = *cha* (sáu), trong khi *saṭṭhi* có nghĩa là sáu mươi. **Th-a** III 190, 28–31 đã đề cập ý kiến của một số nhà giảng luận cho rằng chữ *saṭṭhisitā* là hàm chỉ 62 tà-kiến được Phật nói trong bài kinh *Lưới Trời* (*Brahmajāla Sutta*, kinh Phạm Võng, **DN 1**) và phần thi kệ thực sự vang vọng lại ví dụ kết thúc bài kinh **DN 1** [đoạn gần cuối] (đại ý): “Giống như

tất cả những sinh vật lớn đều bị mắc bẫy trong lưới bao của ngư dân, tương tự vậy tất cả những người nghĩ này nọ do suy đoán đều bị mắc bẫy bên trong lưới bao của 62 trường hợp (tà kiến) này; ở đây mỗi khi họ trôi lên là bị “dính lưới” ngay” (*te imeh’ eva dvāsaṭṭhīyā vatthūhi antojāllkatā ettha sitā va ummujjamānā ummujjanti*).

- Trong câu kệ *c*, chữ *vaggagatassa* nên được ghi cho đúng là *vaggagato assa*. **Spk** coi câu này có nghĩa là người tu không nên tham gia nhóm phái của những ô-nhiễm (*kilesavagga*, nhóm lậu hoặc), nhưng tôi thì hiểu nghĩa nó đơn giản như lời kinh đã ghi. Thực ra, trong tập *Kinh Tập*, câu kệ **Sn 371b**, chúng ta thấy ghi là *vaggagatesu na vaggasāri dhiro* (trong số người phe phái, người trí không theo phe phái (giáo phái) nào).” **Pj** II 365, 20–24 thì chú giải câu này bằng cách đề cập tới 62 tà-kiến do suy đoán, như vậy có nối kết với bài thi kệ hiện tại. Để coi sự nối kết này, mời đọc **GD**, trang 217, chú thích về thi kệ **371** trong đó.

- Câu kệ *d* ghi là *no pana duṭṭhullabhānī sa bhikkhu*, và **Spk-pt** chú giải đây là một lời dạy không nói từ ngữ gì nối kết với nhục dục (*kāmapaṭi-saṃyuttakathā*). Thi kệ **Th 1217** cũng ghi chỗ này chữ *duṭṭhullagāhī* (người tu không nên nắm giữ điều gì là suy đồi), mà luận giảng **Th-a** đã giải thích thêm ‘những điều suy đồi’ chính là những ‘tà-kiến suy đồi’..] (495)

496 [**Spk** nhận định “trạng thái bình an” trong câu kệ *c* chính là Niết-bàn và đã giải nghĩa câu kệ *d* nghĩa là: “Đã hoàn toàn tắt ngấm bằng sự hoàn toàn dập tắt những ô-nhiễm (lậu hoặc), giờ tùy theo Niết-bàn, vị đó đợi đến thời lúc bát-Niết-bàn [**Spk-pt** bổ sung: đó là thời lúc yếu-tố Niết-bàn không còn tàn dư (vô dư y Niết-bàn giới)]” (*nibbānaṃ paṭicca kilesapari-nibbānena parinibbuto parinibbānakālaṃ [anupādīsesanibbānakālaṃ] āgamaṭī*).] (496)

497 [**Spk** khẳng định thầy ấy tự hào về sự học-hiểu của mình; tuy nhiên, chữ *paṭibhāna* được dùng có nghĩa là sự tài khéo về sự diễn đạt bằng lời nói và do vậy có thể đề cập đặc biệt tới tài năng thi kệ của thầy Vaṅṅisa. (Hiện thiện: thiện hòa, khéo cư xử, lễ độ).] (497)

498 [Chữ *asesaṃ* nên được chuyển từ câu kệ *c* qua câu kệ *b*. **Spk** giải thích “đường ngã mạn” (*mānapathaṃ*) là đối-tượng của sự ngã mạn [sự tự-ta, ta-đây] và là những trạng thái cùng-có (đồng hiện hữu, đi kèm) với sự ngã

mạn, nhưng đây có thể chỉ là cách nói ẩn dụ cho hành vi bị chi phối bởi sự tự-ta mà thôi. **Spk** nói rằng thầy ấy đã tự gọi mình là “Cồ-Đàm” (*Gotama*), là tên họ tộc của Phật, bởi vì thầy ấy là một đệ tử của Đức Phật Cồ-Đàm, nhưng lời chú giải này là khó được chấp nhận; mời coi thi kệ **721** trong kinh kể dưới trong đó ngài Ānanda cũng được gọi là “Cồ-Đàm” bởi vì ngài đúng là người họ tộc “Cồ-Đàm”. Khắp kinh tạng tôi chưa từng thấy chỗ nào có trường hợp các Tỷ kheo khác tự gọi mình [hay gọi người khác] bằng tên gọi “Cồ-Đàm” với lý do mình là ‘con của Phật’ hay ‘Phật tử’ hay vì mình là đệ tử của “Đức Phật Cồ-Đàm” cả.

- Thi kệ kế tiếp chúng ta nên đọc 2 lần chữ *mānahatā* ở chỗ chữ *mānagatā* trong **Ee1**. **Th-a** đã giải nghĩa *mānena hataguṇā* là “với những phẩm chất tốt bị hủy diệt bởi sự tự-ta”; (tức là sự ngã mạn hủy diệt những phẩm chất tốt khác của người tu, ví dụ: người tu học hiểu Giáo Pháp, chuyên cần, tu giỏi, giảng pháp hay khéo, từ thiện ... nhưng sau đó sinh tính tự-ta (tự cao, tự đại, ta đây, kiêu mạn, ngã mạn) là coi như những phẩm chất tốt đó cũng không còn giá trị.”] (498)

499 [**Spk** giải thích chữ *maggajīno* trong câu kệ *b* là “người chinh phục đạo”, tức là “người đã chinh phục những ô-nhiễm bằng đạo”, nhưng tôi làm theo gợi ý của học giả Norman [ở **GD**, trang 164, chú thích về thi kệ **84** ở đó] rằng chữ đó là chữ biến tấu của *maggāññu* [Phạn: *mārgajña*] (người biết đạo), được hình thành bởi một nguyên âm khuếch đại (*svarabhakti*) chứ không phải do sự đồng hóa các chữ.] (499)

500 [**Th-a** giải nghĩa chữ *akhilo* câu kệ *a* là *pañcacetokhilarahito* (trống vắng 05 loại sự cần-cối của tâm” với sự dẫn chứng đề cập tới kinh **MN 16** (Những sự hoang-dại [cần-cối, khô-cằn] của tâm). Và 05 đó là sự nghi-ngờ và hoài-nghi [không chắc] về Phật, Pháp, Tăng, và sự tu-học, và sự sân-ghét đối với những người đồng đạo của mình. Sự chú giải này có lẽ hợp lý với sự dịch nghĩa chữ này dựa theo cách 03 *khila* đó là—tham, sân, si [đọc lại chú thích **84** ở kinh **1:37**—bởi vì 05 sự hoang-dại của tâm (*cetokhila*) được nói là những cản trở cho sự “nhiệt-thành, cố-gắng, kiên-định và tinh-cần”, và do vậy sự loại bỏ chúng là điều-kiện tiên quyết cho sự nỗ-lực tu tu hành. - (Nhân tiện, 05 điều này cũng được nói trong kinh **AN 5:205** và cũng có trong **AN 10:14**, trong đó bản dịch gọi là “05 sự cần-cối của tâm”)

- Trong câu kệ *d*, chữ *vijjāyantakaro* là một chữ ghép về cú pháp, ở đây với chữ đầu là một từ chỉ công cụ hoặc chỉ tác nhân; [coi thêm chú thích **68** kinh **1:33**; học giả Norman nói về chữ phép về mặt cú pháp]. Câu kệ này thiếu một động từ hạn định, nhưng luận giảng **Th-a** nói rằng câu kệ đã được nói theo cách tự khuyên bảo mình, và do vậy tôi đã đưa vào các câu mệnh lệnh cách để chuyển tải điều này. Lời thi kệ có thể được thấy đang mô tả một tiến trình tu tiến: “Trước tiên loại bỏ ‘những cản-trở’ cho việc chuyên-cần tu (tinh cần), rồi mới nỗ-lực tu (tinh tấn). Bằng sự cố gắng, trừ bỏ ‘05 chướng-ngại’ (ngũ cái) và đạt tới ‘sự thanh-lọc của tâm’ thông qua thiền định-tâm. Dựa trên cơ sở này, tu tập tuệ minh-sát nhìn thấu sự vô-ngã và trừ bỏ sự tự-ta (ngã mạn). Nhờ đó (ta) sẽ thanh tẩy những ô-nhiễm (lậu hoặc) bằng trí-biết, làm nên sự kết-thúc khổ, và an trú trong sự bình an của Niết-bàn.”] (500)

501 [**Spk**: Một lần, khi thầy Ānanda được mời đến hoàng cung để giảng Pháp cho những phụ nữ ở đó, thầy dắt theo thầy Vaṅgīsa, vừa mới thụ giới Tỳ kheo, làm người đồng hành của mình. Khi thầy Vaṅgīsa nhìn thấy những phụ nữ ở đó đẹp, ăn diện trang điểm với trang sức đẹp nhất ở đó, thì nhục dục đã xâm nhiễm tâm thầy ấy, và ngay cơ hội đầu tiên thầy ấy liền bộc lộ sự khổ tâm cho thầy Ānanda biết. **Vism** 38 (**Ppn** 1:103), đã ghi lại bài thi kệ này [cho dù theo trình tự khác đi] đã kể rằng thầy Vaṅgīsa đã bị áp đảo mạnh bởi nhục dục ngay khi thầy bắt gặp một phụ nữ trên đường đi khát thực ngay sau khi mới xuất gia. Một phiên bản kinh tiếng Phạn cũng ghi lại câu chuyện y vậy, cũng có thi kệ, trong **CSCS**, trang 44–45, Enomoto.] (501)

502 [Thầy ấy gọi thầy Ānanda là “*Cò-Đàm*” (Gotama) bởi vì thầy Ānanda là một người học tộc Cò-Đàm (cùng họ tộc với Đức Phật). Ở đây chắc chắn có sự chơi chữ đối với *nibbāpana* [và đối với *nibbāpehi* trong câu **723c** ở dưới] vì nó có cả 02 nghĩa là *sự dập tắt lửa* và *sự chứng ngộ Niết-bàn*.] (502)

503 [Thi kệ **722** và các thi kệ **724–725**, mặc dù được nói bởi thầy Ānanda nhưng cũng được gồm có trong nhóm ‘những thi kệ của Vaṅgīsa’ là **Th 1224–1226** (*Trưởng Lão Kệ*). “*Sự đảo ngược nhận-thức*” (*saññāya viparīyesā*) gồm 04 nhận-thức sai lầm: ‘nhận-thức là thường hằng, là hạnh phúc, là bản ngã, là đẹp đẽ’ (thường, lạc, ngã, tịnh) trong khi thực tại và sự thật rõ ràng thì đó tất cả mọi thứ mọi sự đều là ‘vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh’. Mời đọc thêm bài kinh **AN 4:49** (*Những Sự Đảo Ngược*).] (503)

504 [Câu kệ này không được thấy ghi trong tập **Th**, nhưng trong luận giảng **ThA** lại có trích dẫn và ghi là từ **Th**, cho dù không chú giải gì về nó cả. Lời của hai câu kệ *ab* được thấy có ghi trong các thi kệ **Th 1160–1161** (được ghi là) do ngài Đại Mục-kiền-liên (*Mahāmoggallāna*) nói.] (504)

505 [Trong tập *Kinh Tập*, chỗ **Sn II**, 11 [trang 58–59] cả câu kệ này và câu kệ kế tiếp đều nằm trong lời dạy của Phật nói cho thầy Rāhula (con trai Phật). *Sự thiền về sự bất-tịnh* (*asubha*, không hấp dẫn, không sạch, không phải đẹp, ghớm ghê) là *sự thiền quán về những bộ phận của thân*, như đã được nói bài bản và chi tiết trong kinh *Các Nền Tảng Chánh-Niệm* (*Kinh Niệm Xứ*, **MN 10**), hoặc cũng là *sự thiền quán về những giai đoạn của tử thi trong nghĩa địa* như được nói trong dãy các kinh **46:57–46:61** (Quyển 5).] (505)

506 [*Sự không dấu-hiệu* hay *vô-tướng* (*animitta*), theo **Spk** là *minh-sát tuệ* (*vipassanā*), được gọi vậy vì nó lột bỏ “*những dấu-hiệu*” (các tướng) của ‘thường, lạc, ngã, tịnh’. (Tức là con người nhìn nhận những dấu-hiệu này nọ và cho rằng sự sống là ‘thường hằng, hạnh phúc, có bản ngã, và đẹp đẽ thanh tịnh’. Giờ người tu cần tu tập thiền quán về những dấu-hiệu đó không phải là thực tại, đó chỉ là ảo, trái với sự thật là ‘vô-thường, khổ, vô-ngã, bất-tịnh’. Loại bỏ các tướng về ‘thường, lạc, ngã, tịnh’).] (506)

507 [Toàn bộ kinh này có trong **Sn III**, 3 [trang 78–79].] (507)

508 [Lời dạy của Phật có vẻ như bị dư thừa khi cho sự “*nói hay khéo*” (*subhāsita*) là một trong 04 tính chất của một ‘lời nói được nói hay khéo’. **Spk** đưa ra một giải pháp là trước tiên định nghĩa ‘lời nói được nói hay khéo’ theo nghĩa rộng là lời nói mang lại ích lợi, và từ đó liên quan 04 yếu-tố của ‘lời nói được nói hay khéo’ với 04 phương diện của ‘lời-nói đúng đắn’ (chánh ngữ) là—đúng sự thật, đưa đến sự hòa hợp, nhẹ nhàng lễ độ, và có ý nghĩa. ‘Lời nói được nói hay khéo’ theo nghĩa hẹp hơn được nhận định là lời nói đề cao sự hòa hợp. Theo kinh **AN 5:198** thì ‘lời nói được nói hay khéo’ được định nghĩa bằng 05 yếu-tố khác [không có tính ‘được nói hay khéo’ là một yếu-tố]: đó là lời nói được nói đúng thời, đúng sự thật, được nói nhẹ nhàng lễ độ, có ích lợi, và được nói với tâm từ.] (508)

509 [Chỗ này mời coi lại chú thích **227** ở kinh **3:12**.] (509)

510 [Spk: “*Quả thực, sự thật là lời nói bất tử*” (*saccaṃ ve amatā vācā*) có nghĩa là lời nói (lời dạy) của Phật là sự Bất-tử bởi vì sự tốt lành của nó (*sādhubhāvena*, **Be**; hoặc *bởi vì sự ngọt ngào của nó*, nếu chúng ta đọc là *sādubhāvena* theo cách ghi của **Se** và **Ee**); hoặc nó là bất tử bởi vì nó là điều-kiện (duyên) để (tu tập theo và) chứng ngộ Niết-bàn là trạng thái Bất-tử.” Cách chú giải thứ nhất cho thấy lời kinh có sự chơi chữ trên 02 nghĩa của chữ *amata* (bất tử) [= Niết-bàn] và của chữ “*ambrosia*” trong thần thoại Vệ-đà là nước uống của những vị thần bất tử.

- **Spk** nhận xét về 02 câu kệ *cd*: “Được thiết lập trong sự thật, chúng được thiết lập trong mục tiêu [hay *trong sự tốt lành*] của mình và của người; được thiết lập trong mục tiêu [sự tốt lành], chúng được thiết lập trong Giáo Pháp. Hoặc nói khác, chữ *sacca* (sự thật, chân lý) được coi là một tính từ [= *đúng sự thật*] bổ nghĩa cho mục tiêu và Giáo Pháp.”

- Sự chú giải của **Spk** đã tiên giả định rằng 03 danh từ—*sacce*, *atthe*, và *dhamme*—là những định vị từ thích hợp và *āhu* là dạng bất thường của *honti* [= *ahū*]. Dựa trên công trình nghiên cứu của học giả Lüders, học giả Norman đã gợi ý [trong **EV I**, chú thích về thi kệ **1229**] rằng chữ *atthe* và *dhamme* nguyên gốc là những từ chỉ định trong phương ngữ miền Đông, chúng có dạng từ chỉ định số ít có đuôi *-e*, và nó đã bị hiểu nhầm là những từ định vị trong quá trình “phiên dịch” qua tiếng Pāli. Tôi làm theo học giả Norman trong cách dịch câu này của tôi. Trong phiên bản trong **BHS [Uv 8:14]** thì sự phiên dịch đã theo chiều đối ngược: thành chữ *satyaṃ* như một từ chỉ định và *arthe* và *dharme* như những từ định vị.] (510)

511 [Spk-pt: “Vì Phật nói ra vì để đạt tới sự an-toàn (*khemāya*) (thoát khỏi luân hồi), cho nên lời nói Của Phật là ‘an-toàn’, vì nó chính là nhân để làm khởi sinh sự an-toàn. Do vậy nó là lời nói quan trọng nhất.”.] (511)

512 [Spk đã giảng giải câu kệ *c* như thể nó có chứa một động từ ngầm là *hotī* và coi câu kệ *d* là một câu độc lập, với *paṭibhānaṃ* là chủ ngữ vậy. Tuy nhiên để cho đúng hơn thì nên coi chữ *nigghoso* trong *c* là chủ ngữ của *udīrayi* và *paṭibhānaṃ* là vị ngữ của nó, và tôi đã dịch như vậy. **Spk** giải thích sự ví như tiếng chim là: “Giọng ngọt ngào của vị trưởng lão, khi thầy chỉ dạy Giáo Pháp, là giống như giọng chim *myna*, sau khi đã ném trái xoài chín ngọt, nó

phát cánh bay trong gió nhẹ và phát ra tiếng ngọt ngào.” **Spk** đã giải nghĩa động từ này = *uttahatī*, và diễn giải với nghĩa một nội động từ: “Bài thuyết giảng đầy cảm hứng cất lên [từ thầy ấy] một cách bất tận, như sóng biển từ đại dương.” Sự diễn giải này cho thấy rằng **Spk** đã đọc là “*udīy-yatī*” như cách ghi của **Be** trong thi kệ **Th 1232** trong tập *Trường Lão Kệ*.] (512)

513 [Ngày lễ Bô-tát [Uposatha] là “ngày trai giới”, được tổ chức vào dịp ngày đầu tháng hay giữa tháng của trăng (âm lịch). Các ngày Bô-tát chính vào thời dịp trăng tròn [rằm] và ngày trăng mới [mồng 1], là ngày thứ 15 của mỗi 2-tuần, [ngoại trừ có 06 lần mỗi năm—02 lần mỗi mùa của 03 mùa theo lịch Ấn Độ—khi ngày Bô-tát rơi vào ngày mồng 1 của tháng ngắn hơn, tức ngày thứ 14 của mỗi 2-tuần]. Vào các ngày đó, các Tỳ kheo thường họp mặt với nhau để tụng đọc tụng giảng *Pātimokkha* [*Giới-luật Tỳ kheo*]. Tuy nhiên, vào ngày kết thúc kỳ An-Cur Mùa Mưa (*vassāvāsa*, Kiết Hạ) hàng năm thì việc tụng giảng các giới-luật sẽ được thay bằng một nghi lễ được gọi là lễ *Pavāraṇā*, nghĩa là *Lễ Mời* (lễ Tự Tứ), ở đó mỗi Tỳ kheo theo thứ tự tuổi hạ từ cao đến thấp sẽ *mời* (*pavāretī*) những Tỳ kheo khác trong hội tăng (tăng đoàn địa phương) ở đó chỉ ra những hành-vi sai phạm (phạm lỗi, phạm giới, phạm tội) của mình (nếu có).] (513)

514 [Về sự Đức Phật là người phát khởi con-đường ... mời đọc thêm lời tuyên thuyết trong kinh **22:58** (Quyển 3).] (514)

515 [Lời khen ngợi về Ngài Xá-lợi-phất được nói trong kinh **2:29**; coi thêm chú thích **184** ở đó. *Vị vua quay chuyển bánh xe* hay *chuyển luân vương* (*rājā cakkavattī*) là một vị vua ‘lý tưởng’ [người trị vì thế gian tốt nhất, vị vua chân chánh] theo quan điểm truyền thống của Phật giáo; coi thêm kinh **MN 129**, từ mục 32 và kinh **DN 26**, từ mục 2.] (515)

516 [Về 03 loại *tri-biết* hay *tam minh* (*tevijjā*) và 06 loại *tri-biết trực tiếp* (*chaḷabhiññā*), mời đọc lại chú thích **395** ở kinh **6:05**. - *Những người được giải-thoát bằng cả 02 cách* (*ubhatobhāgavimutta*) là những A-la-hán đã chứng ngộ thánh quả A-la-hán cùng với sự thiện thảo các tầng thiên định vô-sắc giới. *Những người được giải-thoát bằng trí-tuệ* (*paññāvimutta*) là những A-la-hán chứng đắc mục-tiêu (sự giải-thoát) mà không cần thiện thảo các tầng thiên định vô-sắc giới. Để đọc các định nghĩa chính thức về những loại sự

giải-thoát này, mời đọc lại kinh **MN 70**, từ mục 14 và kinh **SN 12:70** (Quyển 2) về những sự chứng đắc khác.] (516)

517 [Về vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương), coi chú thích **515** ở trên. **Spk** chú giải rằng Đức Phật là *bậc thắng trận* (*vijītasangāmaṃ*) bởi vì Phật đã toàn thắng trận chiến với tham, sân, si, và bởi vì Phật đã chiến thắng cả đạo quân của Ma Vương. Phật là *người dẫn dắt đoàn lữ hành* (*satthāvāha*) bởi vì Phật dẫn dắt chúng sinh vượt qua sa mạc luân-hồi sinh tử trên chiếc xe là Bát Thánh Đạo.] (517)

518 [**Spk**: Niết-bàn được gọi là “*không tiếp cận được đối với sự sợ-hãi*” (*akuto bhayaṃ*; nghĩa chữ của nó là “*không sự sợ-hãi từ bất cứ đâu*”) bởi vì không có sự sợ-hãi từ bất cứ đâu *trong* Niết-bàn, hoặc bởi vì không có sự sợ-hãi từ bất cứ đâu đối với *người đã chứng đắc* Niết-bàn. Tiêu biểu hơn, chữ *akuto bhaya* được dùng như một danh hiệu của Đức Phật hay một A-la-hán, như trong kinh **Dhp 196**, **Th 289**, và **Thī 333**; coi thêm **EV I**, chú thích về thi kệ 289 ở đó. Thật ra ngay cả trong ngữ cảnh hiện tại chúng ta cũng không thể chắc được rằng chữ diễn đạt này không được dùng để gán chỉ Đức Phật mà để chỉ Niết-bàn, vì cả hai trường hợp đều là chữ số ít đối cách, nhưng tôi dịch theo sự chú giải của **Spk**.] (518)

519 [Về chữ *nāga*, mời đọc lại chú thích **84** ở kinh **1:37**. **Spk** đã giải thích cụm chữ không rõ nghĩa lắm *isīnaṃ isisattamo* là “*bậc nhìn-thấy thứ bảy tính từ Đức Phật Vipassī (Tỳ-bà-thi)*” theo dòng thứ tự của 07 vị Phật Toàn Giác khởi sinh trong vũ trụ. Ngoài sự chú giải này, **Spk-pt** đã đưa ra một sự chú giải khác dựa trên cơ sở chữ *sattama* là thể so sánh bậc nhất của chữ *sant*: “*Ngài là bậc nhất, bậc cao nhất, bậc tối thượng* (*sattamo uttaro* [nên là *uttamo?*] *settho*) của những bậc nhìn-thấy bao gồm cả những vị Phật Duyên Giác (*paccekabuddha*), những thánh đệ tử của Phật, và cả những bậc nhìn-thấy ở ngoài đời, ngoài đạo.” Tôi đồng ý với học giả Norman rằng sự cách chú giải thứ hai này có lẽ là chính xác hơn; mời đọc **EV I**, chú thích về thi kệ 1240 ở đó.] (519)

520 [Có sự tương phản giữa cụm chữ *pubbe parivittakittā* và *thānaso patibhanti*. **Spk** giải thích rằng Đức Phật đã hỏi câu hỏi này bởi vì những Tỳ kheo khác đã phê bình thầy Vangīsa, họ nghĩ rằng thầy ấy lơ là việc tu học và

thiền tập và chỉ lo dành thời gian sáng tác thi ca nhiều như vậy. Phật đang muốn họ nhận ra sự xuất sắc về tài khéo xuất thần tự nhiên (*paṭibhānasampatti*) của thầy ấy (tức thầy ấy cảm hứng và xuất khẩu thành thơ một cách tự nhiên chứ không phải dành thời gian để nghĩ ra và sáng tác những thi kệ đó).] (520)

521 [**Spk**: *Đường tà của con-đường Ma Vương (ummaggapatham Mārassa)* là đề cập tới sự nổi lên của hàng trăm ô-nhiễm (lậu hoặc), được gọi là một con-đường (Ma Vương đạo) bởi vì chúng là con-đường lao vào vòng luân-hôi hiện-hữu.

- Về thuật ngữ *sự cần-cối của tâm (khila)* (hay *sự thô-cần của tâm, sự hoang-dại của tâm*), mời đọc lại chú thích **500**. Trong câu kệ *d*, tôi đọc là *asītam bhāgaso pavibhajjam* theo cách ghi của **Se** và **Ee1** và **Ee2**. **Be** thì ghi là *pavibhajam*. **Spk** giải nghĩa cụm chữ này = *vibhajantam*, là một quá khứ phân từ đối cách, nhưng học giả Norman đã gợi ý chữ *pavibhajjam* có thể là một tuyệt đối từ với phụ *-m* được gắn thêm, và **Spk** đã đề cập một chữ biến tấu là *pavibhajja*, rõ ràng đây là một tuyệt đối từ. **Spk** giảng nghĩa lời kệ ở đây là: “*phân tách Giáo Pháp theo cách theo các nhóm như các nền-tảng để chánh-niệm (các niệm xứ)*” ... *vân vân.*” Sự giảng nghĩa này nghe rất gượng gạo và áp đặt, nhưng thực sự khó mà định được nghĩa gốc của lời kệ muốn nói là gì (bởi vì chỉ có mấy chữ vắn tắt trong một câu kệ nên khó biết là phân tích cái gì).] (521)

522 [Trong câu kệ *c*, **Be** đã ghi lời kệ là *tasmīṃ ce*, trong khi **Ee2** ghi là *tasmīṃ ca*, mà **Spk** [**Be**] đã ghi theo trong bổ đề [nhưng không ghi trong lời kệ trích dẫn]; cách ghi thứ hai cũng có trong thi kệ **Th 1243**. Norman, dựa trên cơ sở vận luật thi ca, đã gợi ý sửa cách ghi thứ hai thành *tamhi ca* hoặc *tasmī[m] ca*. **Se** và **Ee1** thì ghi *tasmīṃ te*, mà **Spk** [**Se**] đã ghi trong bổ đề. **Spk** giải nghĩa là = *tasmīṃ tena akkhāte amate* [**Be** và **Se** giống nhau]. Vì ở đây động từ quá khứ bất định *akkhāsi* có thể được coi là ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ ba, tôi dịch với giả định rằng đây là ngôi thứ hai, điều này phù hợp với chữ *carasi* trong thi kệ kế trước. **Th 1242** có ghi chữ *caratī*, điều này biện minh cho cách dịch thi kệ song hành trong đó nó vai trò là ngôi thứ ba. Tôi cũng coi chữ *te* chỉ là âm tiếp hợp cho chữ *tayā* chứ không phải là *tena*. Tôi hiểu mệnh đề này là định vị cách chứ không phải một tuyệt đối từ định vị

cách và do vậy coi chữ “*sự Bất-Tử*” là dạng nói tắt của “*con-đường dẫn tới sự Bất-Tử*” vốn đã được hàm chỉ trong câu kệ *b* ở trên nó. Điều này cũng được ủng hộ bởi **Spk-pt** có ghi rằng: *amate akkhāte ti amatāvahe dhamme desite*, rằng “‘*Trong sự Bất-Tử đã được tuyên bố đó*’ có nghĩa là trong Giáo Pháp đó đã được chỉ dạy [bởi Thế Tôn] đưa đến sự Bất-Tử.”.] (522)

523 [*Phật*] đã nhìn thấy sự vượt trên cả tất cả các trạm (*sabbaṭṭhiṭṇam atikkamam addasa*). **Spk** giải nghĩa rằng: “*Phật đã nhìn thấy Niết-bàn, là sự vượt trên tất cả mọi thứ quan-điểm này nọ và vượt trên tất cả các trạm của thức.*” Về 06 quan-điểm (*dīṭṭhiṭṭhāna*) này đã được nói trong kinh **MN 02**, mục 8; 08 quan-điểm được nói trong **Paṭis I 138**, 14–26. Còn 04 trạm của thức (*viññāṇaṭṭhiti*) đã được nói trong kinh dài **DN 33**, mục 1.11, (18); 07 trạm của thức được nói trong kinh **DN 33**, mục 2.3, (10); và mời đọc thêm kinh **SN 22:54** (Quyển 3) về thức.

- **Spk** chú giải: *Pháp chính yếu (agga)* ở đây chính là Giáo Pháp tối thượng; hoặc nếu là cách ghi biến tấu của *agge*, thì có nghĩa là: *ngay đầu tiên, trước tiên. Năm (dasaddhānam*, nghĩa chữ là ‘*nửa của 10*’) là những Tỷ kheo thuộc nhóm của năm [tức năm vị đệ tử đầu tiên (nhóm thầy Kiền-trần-như)]. Như vậy nghĩa của lời kinh là: Phật đã chỉ dạy Giáo Pháp cho năm Tỷ kheo, hoặc Phật đã chỉ dạy năm Tỷ kheo ngay đầu tiên [đầu tiên trong sự nghiệp truyền đạo của mình].] (523)

524 [Tên của vị trưởng lão này được ghi là *Aññāsi* trong **Be** và **Ee1**; ở đây tôi theo cách ghi của **Se** và **Ee2**. Kiền-trần-như là 1 trong 05 vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật và là người đầu tiên đạt được sự hiểu ngộ Giáo Pháp; vì lý do đó nên thầy liền được Phật gọi tên là “*Aññā*” [hay “*Aññāsī*”] có nghĩa là “*hiểu, ngộ*” [hay *đã hiểu, đã ngộ*]. Mời đọc thêm bối cảnh đó trong bài thuyết giảng đầu tiên của Đức Phật đó là kinh *Chuyển Pháp Luân*, **SN 56:11** (Quyển 5). Theo **Spk**, “*thời gian rất lâu vắng mặt*” là 12 năm, trong thời gian đó thầy ấy đã sống bên bờ Hồ Sen Mandākini ở khu Rừng Chaddanta thuộc vùng núi Himalaya (Hy-mã-lạp-son), là nơi được chọn trú bởi những vị Phật độc giác (*paccekabuddha*). Thầy ấy ưa thích sự tách-ly (ẩn dật) và do vậy hiếm khi tham dự hay sống gần tăng đoàn.] (524)

525 [*Giác-ngộ tiếp theo Đức Phật (buddhānubuddho)*. **Spk**: Trước là Vị Thầy giác ngộ Bốn Diệu Đế và kế tiếp theo là trưởng lão Kiền-trần-như giác ngộ chúng. *Những sự lạc trú (sukhavihārā)* là “*những sự lạc trú ngay trong kiếp này*” (*dīṭṭhadhammasukhavihārā*), tức chỉ những trạng thái các tầng thiền định (jhāna) và sự chứng quả; *những sự tách-ly (ẩn dật) (vivekā)* là chỉ 03 sự tách-ly [*sự tách-ly về thân* là sự tách ly mình khỏi chỗ đông, sự ở ẩn dật; *sự tách-ly về tâm* là thông qua trạng thái tầng thiền định; và *sự tách-ly khỏi những sự thu- nạp* bằng cách tiêu diệt tất cả ô-nhiễm (lậu hoặc)]. Cụm chữ *Buddhānubuddhasāvaka* đã được dùng theo nghĩa chung hơn = (*những đệ tử đã giác-ngộ của Đức Phật*) trong kinh **16:05** (Quyển 2), sau (**ii**) khi đề cập tới thế hệ xưa của các Tỷ kheo đã giác-ngộ.] (525)

526 [Trong câu kệ *c* chúng ta nên đọc là *buddhadāyādo* theo **Be**, **Se**, và **Ee2**; khác với **Ee1** ghi là *buddhasāvako*. **Spk** khẳng định rằng mặc dù lời thi kệ chỉ nói ra *04 loại tri-biết trực tiếp (abhiññā, thần thông)* nhưng vị trưởng lão Kiền-trần-như có đủ tất cả *06 (lục thông)*. Lần này thầy ấy đến gặp đệ tử biệt Đức Phật vì thầy ấy nhận ra thời lúc *Bát-niết-bàn* của mình đang đến gần. Vì sau khi gặp Phật thầy ấy về lại cùng Himalaya và qua đời trong căn chòi của mình. Những con voi rừng đầu tiên đến thương tiếc cái chết của thầy ấy và chúng tôn vinh thầy bằng cách hộ tống thi thể của thầy qua vùng núi Himalaya. Rồi những thiên thần đã làm một chiếc quan tài đặt thi thể vào và chuyển đưa qua nhiều cõi trời để cho những thiên thần và những vị trời kính lễ lần cuối đối với thầy, sau đó quan tài được đưa về lại trái đất để hỏa táng. Tro cốt đã được đưa đến Đức Phật, Phật đã đặt nó trong một bảo tháp (*ceṭīya*), “*và đến tận ngày nay người ta nói bảo tháp vẫn còn đứng đó.*”.] (526)

527 [Trong tất cả các phiên bản của bộ kinh **SN** và trong thi kệ **Th 1251**, lời kệ đều ghi trong câu kệ *a* là *sabbaṅgasampannaṃ* và trong câu kệ *c* là *anekākārasampannaṃ*, cả 02 chỗ đều là những chữ số ít đối cách được thiết lập để bổ nghĩa về phẩm chất cho ‘Đức Phật’. Cách ghi như vậy rõ ràng là cách ghi cổ xưa, vì nó được bình luận như vậy bởi cả **Spk** và **Th-a**. Tuy nhiên điều đáng đố là sau khi đã mô tả là “*hoàn thiện về tất cả mọi mặt*” rồi Đức Phật lại được mô tả là “*hoàn thiện về nhiều phẩm chất*”—như vậy từ “*tất cả mọi mặt*” xuống còn “*về nhiều phẩm chất*” đã làm giảm sút sự siêu xuất toàn thiện của Phật. Tôi chấp nhận giải pháp tài tình của nhà sư **VĀT** cho vấn đề

này: sửa lại chữ ghép trong câu kệ *c* thành dạng từ chỉ định số nhiều là *anekākārasampannā*, từ đó nó trở thành một ‘*sự mô tả về những vị A-la-hán mang tam minh*’ đang hầu nghe Đức Phật. Cụm chữ đó là chủ ngữ của *payirūpāsanti*, còn chữ *Gotamaṃ* vẫn là vị ngữ, vẫn được phẩm tính là *sabbaṅgasampannaṃ*. Lưu ý trong câu kệ thi kệ **Th 1158**, câu kệ *c*, thì chữ *anekākārasampanne* đã được dùng để đề cập thầy Xá-lợi-phất vào thời lúc Bát-niết-bàn của thầy ấy; điều đáng chú ý là thi kệ đó đã phản chiếu thi kệ **610** ở kinh **6:15** [=thi kệ do ngài Ananda đọc trong kinh **DN 16** (*Đại kinh Bát-niết bàn*), mục 6.10] vào lúc Bát-niết-bàn của Đức Phật, ca ngợi *Vị Thầy* là *sabbākārarūpete* (*đã toàn-thiện về tất cả mọi phẩm chất siêu xuất*).] (527)

528 [Các thi kệ **753–757** bên dưới được cho là được nén gọn hơn các thi kệ có phần song hành là **Th 1253–1267**. Học giả Ireland đã viết sự so sánh ngắn gọn giữa 02 phiên bản song hành của mấy thi kệ này, mời đọc quyển thi ca *Vaṅḡsa* được dịch bởi học giả Ireland, trang 7–8.] (528)

529 [Chữ *kāveyyamattā* (*say sưa về thơ ca*) cũng có ghi trong câu kệ **470a** của kinh **4:13**. **Spk** đã thuật lại chỗ này câu chuyện lần đầu tiên thầy Vaṅḡsa gặp Đức Phật, chuyện cũng được thấy nói trong *Luận giảng tập kinh Pháp Cú* (**Dhp-a** IV 226–228); coi thêm **BL** 3:334–336. Theo chuyện này, lúc đó Vaṅḡsa từng là một bà-la-môn đi lang thang kiếm sống bằng nghề gõ hộp sọ của những người chết và nói được nơi tái sinh của họ. Khi thầy ấy gặp Phật, Phật đã đưa thầy ấy một số sọ người, có cả sọ của một A-la-hán. Vaṅḡsa có thể đoán chính xác nơi tái sinh của những người chết đó nhưng riêng sọ của vị A-la-hán thì bối rối không thể đoán ra. Thầy ấy đã gia nhập Tăng đoàn với mục đích học cách để biết được cõi tái sinh của những A-la-hán là gì, nhưng không lâu sau thầy ấy đã dẹp bỏ mục đích đó sau khi thầy nhận ra rằng đời sống tâm linh (phạm hạnh) được sống là vì mục đích cao cả thánh thiện hơn.] (529)

530 [Nếu các thi kệ này dường như chỉ hạn hẹp tập trung nói về những người xuất gia, thì phiên bản của nó trong *Trưởng Lão Kệ*, **Th 1256–1257**, đã chỉnh sửa sự thiên vị này bằng cách đề cập tất cả 04 loại đệ tử:

Đúng vậy, vì sự tốt lành của số đông

Những bậc Như Lai khởi sinh,
 Vì những người nữ và những người nam
 Là những người thực hành giáo lý của họ.

Đúng thật là vì (lợi ích của) họ
 Bậc mâu-ni đã chứng đắc sự giác-ngộ,
 Vì những Tỳ kheo và Tỳ kheo ni
 Họ đã đạt tới và nhìn thấy đạo lộ đã cố định.

- Câu kệ *d* ghi là: *ye nīyāmagataddasā*. **Spk** giải nghĩa là: *ye nīyāmagatā c' eva nīyāmadāsā ca* (họ đã đạt tới đạo lộ đã định và đã nhìn thấy đạo lộ đã định). **Spk-ptj bổ sung**: “Những Tỳ kheo và những Tỳ kheo ni là những thánh đệ tử của Phật, họ đã ‘đạt tới đạo lộ đã định’ bằng sự an trú trong thánh quả và đã ‘nhìn thấy đạo lộ đã định’ bằng sự an trú trong thánh đạo.” Chữ *nīyāma* (đường cố định, đạo lộ đã cố định) ở đây không nghi ngờ gì là cách gọi để chỉ *sammattaniyāma* (đạo lộ chân chính đã cố định, lộ trình chân chính đã được định xong), tức chính là *thánh đạo*; mời đọc lại các kinh **25:01–25:10** (Quyển 3) và chú thích **268** ở đó. (Đạo lộ đã cố định = lộ trình đã cố định = đạo lộ /lộ trình chân chính đã được định xong).] (530)

531 [**Spk** chú giải: Cho dù trong thi kệ này không kể luôn *tai thiên thánh* (thiên nhĩ thông) nhưng chắc chắn vị thánh tăng này có đủ. Như vậy thầy ấy là một đại đệ tử đã đắc được *06 loại trí-biết trực tiếp* (*06 abhiññā*) (lục thông hay tam minh tam thông).] (531)

532 [Trong câu kệ *c*, vì chữ *vinayassu* là một giọng trung gian, là chữ mệnh lệnh cách ngôi thứ hai, *jano*, dù là từ chỉ định, có thể có vai trò như chữ xưng hô cách được kéo dài cho hợp với vận luật thi ca ở đây. **Spk** dường như ủng hộ điều này vì nó giải nghĩa câu kệ là: *tvaṃ jano aññasmīm jane chandarāgaṃ vinayassu* (này bạn, là một người, hãy loại bỏ ‘dục và tham’ đối với người khác).” Cảm xúc thi kệ này cũng được vang vọng bởi các thi kệ **Th 149–150**.] (532)

533 [Tôi đọc các câu kệ *ab* theo **Ee1** là: *Aratīm pajahāsi so sato/Bhavāsi satam tam sārāyāmase*. Học giả Norman hiểu vận luật là *Vaitāliya* bất quy tắc [giao tiếp cá nhân]. **Be** cũng ghi giống vậy nhưng không có chữ *so* trong câu kệ *a*. Chữ *so* có thể là một chữ minh họa ngôi thứ ba được dùng với một

động từ ngôi thứ hai, đây là một câu trúc đã từng thấy có trong câu kệ **647c** kinh **7:09**, coi chú thích **454** ở đó. Nhà sư VĀT ưu tiên cách ghi trong **SS** là *Araṭiṃ pajahāsi sato bhavāsi/Bhavataṃ satam taṃ sārāyāmaṣe*, nhưng vì **Spk** và **Spk-pt** không chú giải gì về chữ *bhavataṃ* cho nên có lẽ chữ này đã không có trong kinh nguyên gốc cho nên những nhà chú giải không đọc thấy; **Ee2** cũng ghi như trên nhưng bỏ đi chữ *bhavataṃ*. Các động từ *pajahāsi* và *bhavāsi*, mà **Spk** đã giải nghĩa = *pajaha* và *bhava* là các từ mệnh lệnh cách, là phù hợp với tiêu chí của dạng từ cầu khiến cách, cách này hiếm thấy và rất cổ xưa trong tiếng Pāli [mời đọc thêm quyển văn phạm tiếng Pāli *Pāli Grammar*, §123, của học giả Geiger]. **Se** ghi động từ cuối là *sādayāmaṣe*, nhưng các phiên bản khác ghi là *sārāyāmaṣe* vốn có nghĩa tốt hơn là một dạng tác nhân cầu khiến của *saratī* (*nhờ*) > (*nhắc*) [coi *Pāli Grammar*, §126, của Geiger].

- Câu kệ *b* đặc biệt tối nghĩa và dường như các nhà chú giải không biết xử lý nó ra sao. **Spk** đưa ra 02 cách diễn dịch cho cụm chữ *satam taṃ sārāyāmaṣe*: (i) “‘Hãy để chúng tôi nhắc nhở bạn, một người có chánh-niệm, một người trí [**Spk-pt** bỏ sung: để xua đuổi những ý nghĩ trần tục mỗi khi chúng khởi sinh]’; hoặc (ii) ‘Hãy để chúng tôi nhắc nhở bạn về Giáo Pháp của những người tốt [**Spk-pt** bỏ sung: (tốt giỏi) về Giáo Pháp của những người tốt để loại bỏ những ô-nhiễm]’ (*satīmantam paṇḍītam taṃ mayam pi* [*yathāuppannam vitakkaṃ vinodanāya*] *sārāyāma*, *satam vā dhammam* [*sappurisānam kilesavigamanadhammam*] *mayam taṃ sārāyāma*).” Tôi đã bỏ quá cả 02 cách chú giải này và làm theo gợi ý của nhà sư VĀT rằng chữ “*bạn*” là hàm ý và chữ *taṃ* là “*đó*”, thể hiện cách của người tốt. Trong câu kệ *c* chúng ta nên đọc là chữ *duttaro* thay vì đọc là *duruttamo* như trong **Ee1**.] (533)

534 [**Spk**: Đây được cho là một vị A-la-hán. Sau khi trở về từ 1 vòng đi khát thực ở xa thầy đã mệt và nằm xuống nghỉ ngơi, nhưng thầy ấy không thực sự ngủ [ngay cả khi lời kinh ghi thầy ấy đã ngủ gục]. Vì nghĩ thầy ấy lười-biếng và đang lơ-tâm việc thiền tập của mình, cho nên thiên thần đó đã đến nói lời quở trách thầy ấy.] (534)

535 [**Spk** không chắc chắn nên gán thi kệ này cho người nói là vị Tỳ kheo hay thiên thần đó, do vậy nó đã đưa ra 02 cách diễn dịch thay nhau. Tất cả 04 phiên bản đều thể hiện sự đối người nói (là Tỳ kheo) trước thi kệ này, và do

vậy tôi đã dịch với giả định vị Tỳ kheo là người nói thi kệ này. Hơn nữa, **Spk** lại coi chủ ngữ ngầm của chữ *tape* là chữ *dīvāsoppam* và giải thích nghĩa là “Tại sao sự ngủ ban ngày làm phiền một Tỳ kheo A-la-hán?”; nhưng chữ *tape*, là chữ nguyện vọng cách, có thể là chữ số ít ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ ba, cho nên có lẽ sẽ phù hợp hơn nếu coi chủ ngữ ngầm chính là “*devatā*” (thiên thần), đã được nói bởi vị Tỳ kheo đó bằng ngôi thứ hai, rằng “Tại sao [bạn] còn làm phiền vị ấy (một Tỳ kheo A-la-hán) ...?”.] (535)

536 [**Spk** chú giải: “*sự-biết*” đó (*taṃ ñāṇaṃ*) là sự-biết (tri, liễu tri) về *Bốn Diệu Đế*. Trong câu kệ *a* của thi kệ kế tiếp tôi đọc chữ *bhetvā* theo **Se** và **Ee1** và **Ee2**, khác với **Be** ghi là *chetvā*.] (536)

537 [Trong khi các thi kệ trên đã mô tả về một Tỳ kheo A-la-hán đã viên mãn thì thi kệ cuối này có vẻ như mô tả một Tỳ kheo đang còn là một học-nhân (*sekha*), còn đang nỗ-lực tu và chuyên-cần tu (tinh tấn, tinh cần) với khát nguyện đạt tới Niết-bàn.] (537)

538 [**Spk** đã giải nghĩa chữ *cheta* = *migaluddaka* (người săn hươu). Buổi sáng đó thợ săn đi săn và đang đuổi theo con hươu thì gặp vị Tỳ kheo trưởng lão này đang ngồi thiền trong rừng. Thầy ấy bắt đầu chỉ dạy Giáo Pháp cho anh ta, nhưng cho dù mắt nhìn tai nghe thầy ấy tâm trí của thợ săn vẫn đang đuổi theo con hươu đó.] (538)

539 [Học giả Geiger đã bắt được nghĩa chỗ này là: “Thiên thần này nghĩ dường như có sự bất-mãn (bất hài lòng) với đời sống tu hành đã chế ngự các Tỳ kheo, cho nên họ đã bỏ tu (và bỏ đi)” [Mời đọc GermTr, trang 311, chú thích số 2]. Về chữ *aratī* (*bất mãn, bất hài lòng*) mời đọc lại chú thích **486** ở kinh **8:01**.] (539)

540 [**Spk**: Giống như loài hươu, đi rong ruổi đó đây dưới chân núi hay trong các khu rừng rậm, cứ rong ruổi đến khi chúng tìm thấy vùng cỏ ngon lành và không có hiểm nguy, và không có sự gắn bó với tài sản của cha mẹ hay gia truyền; cũng giống như vậy, những Tỳ kheo xuất gia, không có nhà cửa chỗ ở cố định, cứ đi du hành tới những nơi họ thấy có thời tiết phù hợp, thức ăn khát thực, đồng đạo, chỗ ở và có sự truyền dạy Giáo Pháp, và không còn sự dính mắc với tài sản của ai hay của gia truyền. (Ý nghĩa thi kệ này: những Tỳ kheo xuất gia, theo giới luật, không có nhà cửa cố định và không ở một chỗ ở cố

định quá lâu, họ luôn đi du hành, chứ không hẳn họ bất mãn với đời sống tu hành cho nên đã bỏ đi.) (540)

541 [Spk chú giải: Bài kinh này xảy ra không lâu sau khi Bát-niết-bàn của Đức Phật. Ngài Đại Ca-diếp (*Mahākassapa*) đã lệnh giục thầy Ānanda chứng quả A-la-hán trước khi hội đồng kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ nhất diễn ra, dự kiến lúc bắt đầu kỳ an cư mùa mưa (kiết hạ) năm đó. Thầy Ānanda đã đi đến nước Kosala và vô ở một chỗ trú trong rừng để thiền định, nhưng khi người dân thấy thầy ấy đang ở đó họ liên tục kéo đến để than khóc về sự ra đi của Vị Thầy (Phật). Do vậy thầy Ānanda phải liên tục chỉ dạy họ về quy luật vô-thường. Thiên thần này, biết rõ hội đồng kết tập chỉ thành công nếu thầy Ānanda tham dự như một A-la-hán, cho nên vị tiên này đã đến để thúc giục thầy ấy quay lại với việc thiền định của mình.] (541)

542 [Trong tập *Trưởng Lão Kệ*, **Th 119**, thì thi kệ này được cho là do một trưởng lão tên Vajjīputtaka nói chứ không thấy nằm trong số các thi kệ của thầy Ānanda trong tập kinh đó.

- Tất cả 04 phiên bản đều ghi câu kệ *b* là: *Nibbānaṃ hadayasmiṃ opīya*. Trong thi kệ **Th 119** thì chữ cuối ghi là *osīya*, và chúng ta nên áp dụng cách ghi này ở đây. Tôi coi đó là tuyệt đối cách của động từ *osetī* như đã được đề nghị bởi học giả Norman trong **EV I**, chú thích về thi kệ **119**; mời coi thêm chú thích **223** ở kinh **3:11**. **Spk** ủng hộ điều này bằng cách giải nghĩa nó là *pakkhīpitvā* (sau khi đã đặt). **Spk** chú giải rằng một người ký thác Niết-bàn trong tâm theo cách là *chức-năng* (*kiccato*) và theo cách là *đối-tượng* (*ārammaṇato*): theo cách là *chức-năng* sau khi đã phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn) bằng ý-nghĩ “Ta sẽ chứng đắc Niết-bàn”; theo cách là *đối-tượng* khi người tu ngồi thâm sâu trong tầng thiền định sau khi có Niết-bàn là *đối-tượng* [chẳng hạn trong *phalasaṃpatti* (trạng thái định chứng quả)].

- Trong câu kệ *d*, chữ *bīlīlikā* được **Spk-pt** giải thích là *hoạt động* [việc làm] *không mục đích* (*atthavirahitā pavattā kirīyā*) (= việc không đầu, việc không nhắm đích, việc phi thời). Thiên thần đã dùng chữ đó để chỉ sự đang nói chuyện và pháp thoại của thầy Ānanda với những người tại gia đến đó, bởi vì việc đó không đưa đến sự chứng đắc mục tiêu A-la-hán của thầy ấy,

mục tiêu của cả đời sống tâm linh tu hành (và đặc biệt hiện đang cần thầy phải chứng ngộ trước khi hội đồng kết tập bắt đầu diễn ra.) (542)

543 [Tên của cô là *Jālinī* (người gài bẫy, bẫy cá mồi), chữ biệt danh đã được dùng để chỉ *dục-vọng* (*taṇhā*, ái, tham ái) trong câu kệ **460a** ở kinh 4:07, nhân tiện coi chú thích **278** ở đó, và trong kinh **AN 4:199** (*kinh Dục-Vọng*). Theo **Spk**, cô từng là người phối ngẫu chính của thầy ấy trong kiếp kế trước của họ trong cõi trời Đao-lợi (*Tāvātimsa*).] (543)

544 [**Spk**: Không phải họ khốn khổ (*duggata*) theo nghĩa họ đang sống trong một cõi khốn khổ đầy đọa (*duggatī*), vì họ đang sống trong cõi trời phúc lành thụ hưởng sự thành đạt của mình. Họ khốn khổ vì hành-vi (hạnh) của mình, vì đến lúc hết tuổi thọ cõi trời họ sẽ bị tái sinh trong địa ngục; (tức họ vẫn còn sinh tử và tái sinh theo nghiệp vào các cõi khốn khổ đầy đọa khủng khiếp như địa ngục, súc sanh ...)

- Trong câu kệ *b*, chữ *sakkāya* (danh tính) là = sự kết hợp của năm uẩn chấp-thủ (năm thủ uẩn), tất cả chúng đều là khổ (*dukkha*) bởi vì chúng đều là vô-thường. **Spk** giải thích những thiên nữ “được lập thành danh tính” (*sakkāyasmīm patīṭhitā*) bởi vì 08 lý do: tham, sân, si, tà kiến, những khuynh-hướng tiềm ẩn (tùy miên), sự tự-ta (ngã mạn), sự nghi-ngờ, và sự bất-an. Đây cũng giống như 08 cách chúng sinh “được lập thành thứ có thể được diễn tả”; mời coi lại chú thích **35** ở kinh **1:20**. Về chữ *sakkāya*, mời đọc lại kinh **22:105** (Quyển 3), và về những thiên thần “bị nằm trong danh tính”, mời coi lại kinh **22:78** (Quyển 3).

- Trong câu kệ *d*, cả **Be**, **Se**, và **Ee2** đều ghi là *devakaññāhi patthitā* (được mong muốn bởi các thiên nữ), và **Ee1** ghi là *devakaññābhipattikā*. Vì sự nhầm lẫn không phải là hiếm hoi trong các lời kinh [coi **EV I**, chú thích về thi kệ 49], cho nên chúng ta có thể suy ra cách ghi nguyên gốc là cách ghi trong **SS** là *devakaññābhisattikā*, cách ghi này cũng được ưu tiên bởi CPD. Chữ *abhisattika* là một tính từ được tạo thành từ quá khứ phân từ *abhisajjati* (đính mắc với, ràng buộc với). Tôi cảm ơn nhà sư VĀT đã chỉ ra chỗ này cho tôi.

- (Hai thi kệ 774-775 kê dưới là giống hệt hai thi kệ 20-21 của kinh **1:11**, mời đọc lại chú thích **19, 20** ở kinh đó.) (544)

545 [Vị Tỳ kheo này không được nhận dạng bởi **Spk**, và trong *Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli (DPPN)* cũng không có lưu gì về thầy này; tên thầy chỉ xuất hiện đúng trong kinh này mà thôi.] (545)

546 [Tôi làm theo cách ghi thi kệ này và thi kệ tiếp theo được đề nghị bởi học giả Alsdorf [trong quyển *dīe firyā-Strophen des Pali-Kanons*, trang 319–20], nhưng với phần bổ nghĩa thêm được gợi ý bởi nhà sư VĀT [đó là, thay đổi chữ xưng hô dài [bởi Alsdorf] là Nāgadattā thành từ chỉ định, và 04 chữ xưng hô dài trong thi kệ tiếp theo thành những từ đối cách, như trong phiên bản được in):

*Kāle pavissa gāmaṃ/Nāgadatto dīvā ca āgantvā ativelacārī
saṃsaṭṭho/gahaṭṭhehi samānasukhadukkho.*

*Bhāyāmi Nāgadattam/suppagabbhaṃkulesu vinibaddham, mā h' eva
maccurañño/ balavato antakassa vasam esi!*

- “*Vô làng quá sớm, trở về quá trễ trong ngày*” và “*giao lưu thân mật với những người tại gia và những Tỳ kheo theo cách sống phạm tục*” là 02 trong 05 yếu tố được tuyên thuyết sẽ dẫn dắt một Tỳ kheo rút khỏi sự tu tập cao hơn, [mời đọc lại kinh **AN 5:90**, mục (3).] (546)

547 [**Spk** chú giải rằng: Thầy ấy nhận một đề-mục thiền từ Đức Phật và đi vô khu rừng rậm. Ngày hôm sau một gia đình cúng thức ăn và nói sẽ ủng hộ cúng dường thường xuyên cho thầy. Ở đó thầy chứng quả A-la-hán và tiếp tục ở lại đó để tận hưởng niềm chân phúc của sự chứng quả. Vị tiên [nữ] không biết sự chứng quả của thầy và cho rằng thầy đã tạo mối quan hệ mật thiết với phụ nữ của gia đình đó. Bởi vậy cô đã đến nói lời quở trách thầy. Cả **Spk** và **Spk-pt** đều không chú giải gì cụm chữ điển đạt hiếm thấy ở đây là *ku-lagharanī*.] (547)

548 [*Linh dương (vātamiga*, nghĩa chữ là “*hươu gió*”) là tựa đề của kinh **Ja 14**. **Spk**: Con linh dương trong rừng sẽ hốt hoảng khi nghe tiếng gió thổi lá cây, cũng vậy đối với người tu bị hoảng sợ bởi âm thanh [tiếng nói, lời đồn, lời dèm pha]. *Sự tu tập (vata)* của người tu có tâm đổi biến (lụp chụp, này nọ, không bình tĩnh, không chánh niệm) [nghĩa chữ *lahucitta*: “*có tâm nhẹ, tâm phát phơ*” (sẽ) không thành công; nhưng vị Tỳ kheo trưởng lão này, là một A-la-hán, là người tu với sự tu tập thành công.] (548)

549 [Một phiên bản mở rộng chi tiết hơn của kinh này được tìm thấy trong *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú* (**Dhp-a** III 460–62); coi thêm **BL** 3:182–83.

- **Spk** chú giải: *Tiếng ồn ào (nigghosāsadda) của các nhạc cụ (turīya; Spk-pt* bổ sung: của trống, kèn ốc, chũm chọe, đờn tỳ bà ...; *của công chiêng (tālita; Spk-pt* bổ sung: của những thứ được đánh theo nhịp); và *của nhạc (vādīta; Spk-pt* bổ sung: của các đàn tỳ bà, sáo, kèn ...). Coi thêm lại chú thích **343** ở kinh **5:04** về các nhạc cụ khác.] (549)

550 [**Spk** dịch nghĩa chỗ này: “Nhiều người khao khát được trạng thái của thầy—[là một trưởng lão sống tu trong rừng mặc y phục làm từ giẻ rách, sống nhờ thức ăn khát thực, đi khát thực theo một vòng liên tục (không bỏ hay phân biệt nhà nào), có ít mong-cầu (thiếu dục), biết hài-lòng với gì có được (tri túc) ... vân vân] (đây là những phẩm chất của một người chân tu, một người khát sĩ chân chánh). **Spk** giải nghĩa chữ *saggagāminam* = “những người đang đi lên cõi trời và những người [đã] lên đờ”.] (550)

551 [Nguyên văn câu này: *Apposukko tuṇhībhūto saṅkasāyatī*. Lời diễn đạt y vậy cũng có trong kinh **21:04** (Quyển 2) và kinh **35:240** (Quyển 4); mời quý vị đọc lại đoạn cuối của chú thích **54** ở kinh **1:28**. **Spk** giảng nghĩa rằng: Thầy ấy đã chứng quả A-la-hán và quán chiếu lại “Ta đã chứng đắc mục-tiêu mà vì (mục-tiêu) đó ta đã luôn tụng niệm (nó), giờ thì đâu còn lý do ta phải tiếp tục tụng niệm?” Rồi thầy ấy chỉ trải qua thời gian trong niềm chân phúc của sự chứng quả.] (551)

552 [Thi kệ có 05 câu kệ là bất thường (thường chỉ có 04). Nghĩa ở đây đòi hỏi trong câu kệ *b* chúng ta phải đọc là *na samāgamimha*; cho dù các ấn bản không có in chữ *na*, nhưng cách ghi được gợi ý được tìm thấy trong phiên bản chép tay của Miến Điện được đề cập đến trong các chú thích của **Ee1** và **Ee2**. **Spk** giải thích chữ *virāgena* (*sự chán-bỏ*) ở đây là = *thánh đạo* (thành tựu sự chán-bỏ = thành tựu thánh đạo = đắc đạo). Trong câu kệ *d*, chữ *aññāyan-ikkhepanam* là một chữ ghép về cú pháp; về loại chữ ghép này, mời đọc lại chú thích **68** ở kinh **1:33**. **Spk** coi chữ *aññāya* là một tuyệt đối từ [= *jānitvā*], nhưng nó cũng có thể là từ công cụ.] (552)

553 [Trong câu kệ *a*, tôi đọc động từ là *khajjasi* theo **Be**, **Se** và **Ee2**, khác với **Ee1** ghi là *majjasi* (*say sưa với, say mê bởi*).

- *Sự chú-tâm không kỹ càng (sự chú-tâm bất cẩn; phi như lý tác ý)* là cách dịch Việt thuật ngữ “*ayoniso manasikāra*” dựa theo cách dịch của nhà sư TKBD; theo truyền thống Phật giáo là sự chú-tâm vào những thứ mình coi là ‘thường hằng, sừng, bản ngã, đẹp tịnh’ (thường, lạc, ngã, tịnh). Còn *sự chú-tâm kỹ càng (sự chú-tâm cẩn trọng; như lý tác ý)* là cách dịch chữ “*yoniso manasikāra*”, là sự chú-tâm tới những đặc tính của chúng là ‘vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh’ (đúng như chúng thực là!).] (553)

554 [Chuyện kinh y hệt, gồm cả phần thi kệ, được ghi ở kinh **Ja 392** (Quyển 3), trong đó vị Bồ-tát trong vai trò một Tỳ kheo. **Spk**: Sau khi nhìn thấy Tỳ kheo đó ngửi hít hoa sen, thiên thần đó đã nghĩ rằng: “Sau khi nhận đề-mục thiền từ Đức Phật và đi vô rừng để thiền tập, nhưng thay vì vậy Tỳ kheo này lại thiền về mùi hương hoa sen. Nếu dục-vọng về mùi hương tăng lên nó sẽ tiêu hủy sự phúc lợi của thầy ấy. Vậy ta nên đến gần và quở trách thầy ấy.”.] (554)

555 [**Spk**: Chữ *vaṇṇena* [trong câu kệ *c*]: *kāraṇena*. Coi **PED**, tra chữ *vaṇṇa* (11), và câu kệ **806a** bên dưới.] (555)

556 [Tất cả 04 phiên bản đều ghi trong câu kệ *c* chữ *ākiṇṇakammanto*, mà **Spk** đã giải nghĩa = *aparissuddhakammanto* (có hành động không thanh tịnh). Nhưng **SS** thì ghi là *akhīṇa-*, *ākhiṇa-* và *akkhiṇa-*, mà **Spk** ghi nhận là cách ghi biến tấu và giải nghĩa = *kakkhaḷakammanto* (hành động thô bạo), **Spk** [**Be**] ghi là *akhīṇakammanto*, **Spk** [**Se**] ghi *akkhiṇakammanto*, vốn đại diện chính xác hơn cho đầu chữ *ā + kh*. Sự việc cách ghi này được ưu thích hơn là cách ghi *ākiṇṇa-* đã được xác nhận bởi câu kệ **798a**, ở đó chữ *ākhiṇaluddho* chắc chắn có nghĩa tốt hơn cách ghi *ākiṇṇaluddho*. Mời đọc học giả Norman, bài viết “*Two Pāli Etymologies*” (Hai Từ Nguyên Pāli), trong tập các bài viết tuyển chọn “*Collected Papers*”, 2:78–79.] (556)

557 [Trong câu kệ *b* chúng ta một người không nên đọc chữ là *bhatakāmhase*, như được ghi trong **Be**, **Se**, và **Ee2**. **Spk** giải thích rằng: Thiên thần này được cho đã nghĩ như vậy: “Tỳ kheo này chắc đã trở nên lơ-tâm phóng dật, ông nghĩ rằng giờ ông có một thiên thần canh lo cho phúc lợi của mình (nhắc nhở mỗi khi ông làm gì bất thiện). Ta không chấp nhận lời đề nghị của Tỳ kheo

này.” (tu là tự mình biết suy xét từng mỗi hành vi của mình chứ không chờ nhắc hay nhờ dựa vào người khác.)] (557)

558 [Spk: Đây là quỷ dạ-xoa (*yakkha*) trú sống trên Đỉnh Núi Inđa. Có khi đỉnh núi được gọi theo tên của quỷ dạ-xoa, có khi quỷ dạ-xoa được gọi theo tên của đỉnh núi.] (558)

- (*Dạ-xoa* là chữ phiên âm (HV) của chữ *yakka*. Tự điển danh từ riêng Pali định nghĩa *dạ-xoa* là một trong loài chúng sinh “phi nhân” mạnh bạo; có số hiền, có số hung ác sát hại con người. *Dạ-xoa* giống cái (*yakkhini*) thường được cho là nham hiểm, hung ác, lừa lọc hơn *dạ-xoa* giống đực. *Dạ-xoa* thường được đề cập trong nhóm những chúng sinh phi nhân khác là các *deva*, *rakkhasa*, *danava*, *gandhabba*, *kinnara* và *mahoraga* (có thể tính cả các *na-ga*). *Dạ-xoa* là loại phi nhân hơn ngựa quỷ (*peta*) nhưng dưới càn-thát-bà (*gandhabba*) và những thiên thần, địa thần. *Dạ-xoa* hiện sinh dưới nhiều dạng hình thù như: linh hồn, yêu tinh, thần rừng, ma, ma quái (vì vậy thường được gọi chung là *quỷ dạ-xoa*).

559 [Spk đã giải nghĩa chữ *sajjatī* trong câu kệ *d = laggatī tiṭṭhatī* (dính, cố chấp, duy trì) rõ ràng là đã coi chữ *sajjatī* là = chữ Phạn *sajyate* [coi MW, khi giảng về chữ *sañj* (2)]. Nhưng chữ này có thể là chữ thụ động cách cho chữ Phạn là *srjyati* vì đó MW [khi giảng về chữ *srj*] đã liệt kê các nghĩa là “tạo ra, sản sinh, sinh ra, sinh sản”. Tôi dịch dựa trên giải định rằng đây là từ phái sinh nguyên gốc. Mời đọc thêm PED, giảng về chữ *sajati* (1).

- Spk nói rằng *dạ-xoa* này là loài theo thuyết duy nhân (*puggalavādī*) nắm giữ quan điểm rằng một con người được sản sinh trong bụng mẹ chỉ bằng một cái chạm (*ekappahāren’ eva satto mātukucchismiṃ nibbattatī*). Đức Phật trả lời nhằm bác bỏ kiểu tin này của *dạ-xoa* bằng cách cho thấy một chúng sinh phát triển lớn dần lên (*anupubbena pana vadḍhatī*) (từ phôi thai nhỏ nhất, chứ không phải trong tích tắc có đầy đủ những chi tiết của một con người.)] (559)

560 [Những chữ Pāli này chỉ những giai đoạn khác nhau của sự hình thành phôi thai. Spk: *Kalala* bằng cỡ bằng một giọt dầu trên đầu sợi dây được làm (xe) bằng ba sợi len. Sau một tuần thì ‘từ *kalala có abbuda*’, là màu của nước rửa thịt (?). Sau một tuần nữa, ‘từ *abbuda có pesī được tạo ra*’, là giống như thiết nóng chảy [Spk-pt: giống về hình dạng, nhưng về màu là màu hồng].

Sau một tuần nữa, ‘*từ pesī có ghana khởi sinh*’, là có hình thù của một trứng gà. Trong tuần thứ năm, ‘*từ ghana có các chi mọc ra*’: năm điểm nhú ra xuất hiện, là những sơ cơ của hai tay, hai chân và đầu. Nhưng tóc, lông và móng không được sản sinh cho đến tuần thứ 42.] (560)

561 [Spk: Dạ-xoa này được cho là thuộc phe phái của Ma Vương (*mārapakkhīka-yakkha*) (luôn tìm cách cản trở Đức Phật truyền dạy chánh Pháp cho nhiều người). Thi kệ **806** mà dạ-xoa này nói là tương ứng giống thi kệ **474** ở kinh **4:14** mà Ma Vương đã nói giọng quở trách Đức Phật và thi kệ **807** Phật trả lời bên dưới cũng vang vọng nghĩa của thi kệ **475**. Spk-pt giải thích chủ ý dạ-xoa muốn nói ở đây rằng ‘sự bi mẫn và sự cảm thông của người trí không nên bị dính nhiễm bởi tình cảm xúc cảm phạm trần’.] (561)

562 [Spk đã giải nghĩa chữ *vaṇṇena = kāraṇena* [như trong câu kệ **796c** ở kinh **9:14** cuối chương trước; coi lại chú thích **555** ở đó], và Spk-pt đã giải nghĩa cụm chữ *yena kena ci = gahaṭṭhena vā pabbajītena vā* (với người tại gia hoặc người xuất gia), như vậy tách nó khỏi chữ *vaṇṇena* và coi nó là một cách diễn tả về sự đề cập cá nhân. Chủ ý của thi kệ trả lời của Đức Phật là rằng: người trí không nên đi chỉ dạy (Giáo Pháp) cho những người khác nếu vị đó cảm thấy có rủi ro bị dính mắc (vào cá nhân người học), nhưng vị đó có thể vẫn làm vì sự bi-mẫn sau khi tâm của mình đã được thanh tịnh và sự cảm thông tha thương của mình không bị dính nhiễm bởi tình cảm xúc cảm phạm trần.] (562)

563 [Kinh này cũng giống kinh thi **Sn II, 5** [trang 47–49 bản gốc] và được luận giảng ở **Pj II 301–305**. Tên của dạ-xoa này có nghĩa là “*Lông Kim*”, được gọi như vậy vì thân của dạ-xoa được phủ đầy lông nhọn như kim. Theo Spk, dạ-xoa này trước kia từng là một Tỳ kheo dưới thời kiếp Đức Phật Ca-Điếp (Buddha Kassapa) nhưng tu tập không đạt tới sự khác-biệt tiến bộ nào. Vào thời Đức Phật Cồ-Đàm (Buddha Gotama, Phật Thích-Ca) vị đó được tái sinh thành một dạ-xoa trong bãi rác ở cổng làng Gayā. Đức Phật nhìn thấy dạ-xoa này có tiềm năng chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu và đã đến chỗ thường trú của dạ-xoa để chỉ dạy Giáo Pháp cho dạ-xoa. Chỗ trú này của dạ-xoa được tạo ra từ một tấm phiến đá nằm trên bốn tảng đá khác.] (563)

564 [**Spk** giảng nghĩa: Ở đây dạ-xoa thứ hai nói vậy và nghĩ rằng: “Ai nhìn thấy ta mà hoảng sợ và bỏ chạy là sa-môn giả mạo (*samaṇaka*); còn ai nhìn thấy ta mà không hoảng sợ và bỏ chạy là một sa-môn (*samaṇa*) thật. Người này, sau khi nhìn thấy ta, sẽ hoảng sợ và bỏ chạy cho coi.” (và dạ-xoa đến chỗ sa-môn để thử).] (564)

565 [**Spk** diễn dịch rằng: Dạ-xoa này thể hiện đáng sợ, hạ hợm nhe răng và phù lông nhọn mũi kim khắp hình thù của mình. Sự tiếp xúc của dạ-xoa là “ác” (*pāpaka*; ghê, dữ) và nên được tránh như tránh phân, tránh lửa, tránh rắn độc. Khi Phật nói ra lời này, dạ-xoa Sūciloma đã nổi tức và nói tiếp như sau.] (565)

566 [Trong tất cả các phiên bản của bộ kinh **SN** này, và trong hầu hết phiên bản của tập kinh **Sn**, cũng như trong những chú giải tương ứng, các câu kệ **808d** và **809d** đều ghi là: *Kumārakā dhaṅkam iv’ ossajanti*. Một cách ghi biến tấu khác là *vaṅkam* [thay chỗ chữ *dhaṅkam*] được đọc thấy trong mấy bản chép tay của tập kinh **Sn** [ở thi kệ 270–271] và nó đã được tích hợp vào tập kinh **Sn** [**Ee1**]. Chữ *dhaṅkam* [từ chữ Phạn *dvāṅkam*] chắc chắn là chữ ghi gốc được đọc thấy bởi các nhà luận giảng trước kia, vì cả **Spk** và **Pj** II 303, trang 22 trở đi đều giải nghĩa chữ này là = *kākaṃ* (*quạ*), họ sẽ không giải nghĩa như vậy nếu lời kệ gốc ghi chữ *vaṅkam*. **Spk** giải nghĩa chữ *ossajanti* = *kipanti*, và giải thích ví dụ là: “Mấy trai nhỏ cột vào chân con quạ bằng sợi dây dài, quấn đầu dây kia vào mấy ngón tay của chúng, và quăng thả con quạ bay đi. Sau khi bay một khoảng cách bằng sợi dây, nó rút (bị giật trở lại) về lại dưới chân bọn trẻ.” (kiểu trò nghịch quăng tới giật lui con quạ như trò đánh lừa và hành hạ thích thú đối với con vật; cũng vậy, những ý-nghĩ của con người cứ hành hạ tới lui, quăng người đó tới lui, làm tâm trí người đó xoay vần, không yên ổn, không lẩn lộn).

- **Spk** đã giảng nghĩa câu hỏi của dạ-xoa như vậy: “Từ đâu những ý-nghĩ khởi lên và quăng thả cái tâm?” (*pāpavitakkā kuto samuṭṭhāya cittaṃ ossajanti*). Chỗ này dường như đã tách chữ *mano* (tâm) và *vitakkā* (ý nghĩ, tầm) để coi chữ *mano* là một từ đối cách. Tôi ưu tiên giữ nguyên *manovitakkā* là một chữ ghép [vì rõ ràng điều này đúng như trường hợp ở câu kệ **34ab** ở kinh **1:17**] và để thấy đối-tượng của chữ *ossajanti* là hàm ẩ, tức hàm chi

cái ‘ta’ (tự ngã), chính là nguồn gốc từ đó những ý-nghĩ khởi sinh, như câu kệ **810a** đã khẳng định với chữ diễn đạt là *attasambhūtā*.

- Học giả Norman, người cũng chấp nhận chữ *dhāṅkam*, đã thảo luận vấn đề này trong **GD**, trang 200, khi chú thích về các thi kệ 270–271. Để đọc một cách hiểu khác về lời kinh này dựa theo cách ghi dùng chữ *vaṅkam*, mời đọc nhà sư Nāṇananda, luận giảng **SN-Anth** 2:13, 89–90. Bản tiếng Phạn của kinh này được ghi ở **Ybhūs** **11.1** thì ghi là *kumārakā dhātrīm ivāśrayante* (như mấy đứa trẻ tùy thuộc vào bà vú” [Enomoto, **CSCS**, trang 59].) (566)

567 [**Spk**: “Sự hiện-hữu cá thể (*attabhāva*) này là nguồn gốc; chúng (tham và sân ...) phát sinh từ sự hiện-hữu cá thể này. Như mấy bé trai quăng thảy con qua, những ý-nghĩ xấu ác khởi lên từ sự hiện-hữu cá thể này rồi quăng thảy cái tâm [**Spk-pt** bổ sung: bằng cách bít bùng không để một lối mở nào cho những trạng thái thiện lành của tâm xảy ra.

- **Spk-pt**: Trong cách dùng ví dụ này, những ý-nghĩ xấu ác ví như những đứa trẻ đang đùa nghịch; thế giới này là sự hiện-hữu cá thể của chúng ta trong đó những đứa trẻ đã khởi sinh; tâm giống như con quạ; và những gông-cùm (*samyojana*, kiết sử) bám theo người tới mức như sợi dây dài bám theo chân con quạ.] (567)

568 [*Giống những chồi rễ mọc từ thân mình của cây đa (nigrodhasseva khandhajā)*. Cây banyan (cây đa, đa đề), và những loài cây thuộc họ cây sung, “lớn lên nhờ những chồi nhánh mọc ra từ thân thành rễ trên không có thể vươn xuống đất (để hút nước và dưỡng chất) và tạo thành những khối ‘rễ trụ’ hay những ‘thân phụ’ cho cây chính. Rồi cứ như vậy phát triển tiếp thêm nhiều khóm rễ trụ hay những thân phụ, tạo thành một hệ rễ thân phụ có thể nâng đỡ một tán cây đa có chu vi rộng tới 610 mét” [theo Emeneau, quyển “*The Strangling Figs in Sanskrit Literature*”, trang 346].

- *Giống dây leo māluvā leo bám khắp khu rừng (māluvā va vitatā vane)*. **Spk**: “Khi dây leo *māluvā* lớn lên bằng cách leo bám ký sinh vào một cây khác, nó quấn chặt xung quanh cây liên tục và bám phủ khắp cây từ gốc tới ngọn để nó có thể treo lơ lửng và tiếp tục leo bám phủ. Một cách tương tự, đủ loại đủ kiểu những ô-nhiễm do tham-dục (dục lậu) dính chấp (thù) theo những đối-tượng của tham-dục, hoặc đủ loại đủ dạng chúng sinh dính chấp theo những đối-

tượng của tham-dục do những ô-nhiễm là tham-dục.” Tuy nhiên, ý lời kinh ở đây có thể chỉ là tham-dục đeo bám từ đối-tượng này sang đối-tượng khác giống như dây leo bám phủ khắp khu rừng bằng cách leo bám phủ hết cây này qua cây khác. Để đọc thêm về dây leo *māluvā*, mời coi kinh MN 45, và Dhṃ 162, 334.] (568)

569 [Spk giảng nghĩa rằng: “*Những ai hiểu được nguồn gốc của họ* chính là ‘sự hiện-hữu cá thể’ này, thì họ sẽ *tống khứ nó*, nghĩa là: với chân-lý của đạo (đạo đế), họ dẹp tan chân-lý về nguồn gốc (tập đế) [= *dục-vọng (ái)*], đó là nguồn gốc của chân-lý về khổ (khổ đế) vốn nằm trong cái ‘sự hiện-hữu cá thể’ này. Bằng cách lái biệt khỏi chân-lý về nguồn gốc (tập đế), *họ vượt qua dòng-lũ vốn khó vượt qua* là (dòng-lũ) những ô-nhiễm (lậu hoặc), vốn *chưa vượt qua được trước đó* là trước vòng luân-hồi (*samsāra*) vô thủy này, ngay cả trong giấc mơ cũng chưa từng vượt qua được, *để không còn tái hiện-hữu* là để đạt tới chân-lý về sự diệt khổ (khổ diệt) [= *Niết-bàn*], vốn được gọi là ‘*sự không còn tái hiện-hữu*’ (*apunabbhavāya*). Như vậy, với thi kệ này Phật đã khai mở Bốn Diệu Đế, đưa bài thuyết giảng ngắn gọn tới đỉnh cao của nó là thánh quả A-la-hán. Và sau khi nghe xong bài thuyết giảng, dạy-xoa Sūciloma liền được thiết lập trong quả Nhập-lưu. Và do những vị đã đắc quả Nhập-lưu thì không tiếp tục sống trong những hình hài quái quỷ nữa, cho nên ngay lúc đắc quả toàn bộ lông nhọn như kim rặng rớt hết và vị đó đã có được hình hài của một địa thần (*bhumma-devatāparihāra*).”.] (569)

570 [Spk giải nghĩa cụm chữ *sukham edhati* trong câu kệ *a = sukham paṭilabhatī* (đạt được hạnh phúc). CPD chỉ ra [khi nói về chữ *edhati*] rằng sự diễn dịch này có lẽ là một sự hiểu sai từ sự giả định cho rằng chữ *sukham* một đối-tượng trực tiếp (vị ngữ) của động từ, thay vì đó là một từ đối cách chỉ trạng thái. Nghĩa gốc này xuất hiện trong sự giải nghĩa của luận giảng về cụm chữ *sukhedhito = sukhasaṃvaddhito*. Mời coi thêm EV I, chú thích về thi kệ 475.

- Spk giải nghĩa cụm chữ *suve seyyo* trong câu kệ *c = suve suve seyyo niccam eva seyyo* (ngày mai (kế) và kế tiếp sẽ tốt hơn, luôn tốt hơn).”.] (570)

571 [Spk: Chữ gốc *ahiṃsāya* (trong sự vô hại) có nghĩa là “trong tâm-bi và trong giai đoạn đầu của tâm-bi” [Spk-pt bổ sung: đó là, sự tiếp cận tầng

thiền định thứ nhất (cận định) được sinh ra từ ‘sự thiền quán về tâm-bi’]. Chữ *mettam so* (người có tâm-từ) có nghĩa là “người đó [*so*] tu tập tâm-từ (*mettam*) và giai đoạn đầu của tâm-từ” [**Spk-pt** bổ sung: Người đó [*so*] là người tu tập thiền quán về tâm-bi.]

- Rõ ràng cả **Spk** và **Spk-pt** đều coi chữ *so* trong câu kệ *c* là đối tác minh họa cho chữ *yassa* trong câu kệ *a*, với một ngoại (tha) động từ được ngầm hiểu là *bhāveti*. Trong khi nghĩa chính xác của *mettam so* (hay *mettamso*) là gì vẫn còn nan giải, tôi ưu tiên coi câu kệ *c* là một mệnh đề liên hệ bổ sung, những từ liên hệ chỉ được giải quyết trong câu kệ *d* bởi từ minh họa rõ ràng là *tassa*. **Spk** đã đưa ra một sự dịch nghĩa khác cho chữ *mettamso* như một chữ ghép của từ *mettā* và *aṃsa*, được giải nghĩa là *koṭṭhāsa* (phần): *mettā aṃso etassā ti mettamso* (người đối với người đó tâm-từ là một phần) [của tính-cách của người đó] là *mettamso*.” **Mp** IV 71,9 giải nghĩa chữ *mettamso* là: *mettāyamānacitta koṭṭhāso hutvā* (sau khi trở thành người mà đối với người đó tâm-từ là một phần); mời đọc thêm **It-a** I 95,13–15. Học giả Brough đã nhận xét rằng chữ *mitrisa* [trong **G-Dhp** 198] “có vẻ đã được dịch bởi người dịch tiếng Prakrit là đồng nghĩa với từ [tiếng Phạn] *maitrīasya*” [coi *Gāndhārī Dharmapada*, trang 242, chú thích 198].

- **Spk-pt**: Bởi do cái cái tâm hay thù hận của mình cho nên một người có thể dung dưỡng sự thù ghét thậm chí đối với một A-la-hán ít thiện về tâm-từ và tâm-bi. Nhưng không ai có thể dung dưỡng sự thù ghét đối với người đã được phú với ‘sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ và tâm-bi’. Do vậy tu thiền quán về những trạng thái cảnh trời (*evaṃ mahiddhikā brahmavihāra-bhāvanā*) (thiền về những phạm trú, về tứ vô lượng tâm) là thật hùng mạnh.] (571)

572 [Hoàn cảnh chuyện kinh này, được kể lại trong **Spk**, cũng được đọc thấy trong quyển *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú* (**Dhp-a** IV 18–25) trong đó có cả phân thi kệ; đọc thêm **BL** 3:207–211. Tóm lược: Sānu là một sa-di mộ đạo, đến tuổi trưởng thành bỗng dung bất mãn với đời sống tu sĩ và quay về nhà mẹ với ý định bỏ y hoàn tục. Mẹ của anh ta, sau khi năn nỉ anh hãy cân nhắc kỹ càng trước khi quyết định, bà nấu cho anh ta một bữa cơm, và ngay đó một nữ dạ-xoa—kiếp trước là mẹ của anh ta trong kiếp trước, cũng lo lắng và muốn ngăn cản anh ta bỏ y hoàn tục—đã lấy y phục của anh ta và quăng anh ta xuống đất, anh ta nằm đó run rẩy với mắt tròn tròn và miệng sùi bọt mép.

Khi người mẹ hiện tại của anh ta quay lại phòng, bà thấy anh ta đang nằm dưới đất trong tình trạng này. (Thật là, nếu không có sự chú giải và không tin sự chú giải thì chúng ta rất khó đọc, hiểu và dịch được các thi kệ tiếp theo bên dưới.) (572)

573 [Chỗ này tôi làm theo cách ghi của **Be**. **Ee1** và **Ee2** thì đưa thêm một thi kệ (815) vô đầu chỗ đây [coi thi kệ **815** trong **Ee2**], nhưng vì câu kệ này dường như là sản phẩm của lỗi ghi chép cho nên tôi không dịch nó. (► Do vậy trong bản dịch của TKBD và bản dịch Việt sẽ bắt đầu chỗ này bằng thi kệ số **816**!) Cách ghi này của **Be** cũng được ủng hộ bởi bản kinh được trích dẫn trong quyển *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú* [**Dhp-a**]. **Se** cũng ghi như trong **Be**, nhưng với chữ *yā va* thay vì *yā ca* trong câu kệ thứ hai của thi kệ xướng và thi kệ đáp lại. Để dịch cho đúng với cú pháp tự nhiên của ngôn ngữ dịch (tiếng Anh), tôi đã phải đảo các hàng chữ tiếng Pāli theo cách vượt qua sự phân chia của các câu kệ trong lời kinh Pāli.

- Ngày *Bố-tát* [*Uposatha*] đầy đủ tám chi giới (*aṭṭhasusamāgataṃ uposathaṃ*): Về ngày *Bố-tát*, mời đọc lại chú thích **513** ở kinh **8:07**. Bên cạnh 02 ngày *Bố-tát* chính rớt vào ngày *trăng-tròn* và ngày *trăng-mới* [tương ứng là ngày thứ 15 (rằm) và ngày thứ 14 hoặc thứ 15 của 2-tuần] thì có các ngày *Bố-tát* phụ (nhỏ) rớt vào các ngày *nửa-trăng*, là ngày thứ 8 của 2-tuần. Những người tại gia trai giới ngày *Bố-tát* bằng cách thụ nhận *Tám Giới* (*Bát Trai Giới*; *aṭṭhaṅga-sīla*), là nhiều hơn nghiêm hơn *Năm Giới* đã đảm nhận trong đời sống hàng ngày của người tại gia. *Tám Giới* này yêu cầu phải kiêng cử là: (1) không sát sinh, (2) không gian cấp, (3) không dâm dục (tà dâm và cả chính dâm), (4) không nói dối nói láo, (5) không dùng những chất độc hại (như rượu bia, thuốc lá, ma túy), (6) không ăn sau giờ Ngọ, (7) không múa, hát, ca, nghe nhạc, coi kịch tuồng ca nhạc, và không trang điểm trang sức, và (8) không dùng giường nằm và ghế ngồi cao và sang trọng. Để đọc thêm những bổn phận kiêng giữ trong ngày *Bố-tát*, mời đọc lại kinh **AN 8:41**.

- Và trong những thời đoạn đặc biệt (*pātihāriyapakkhaṇ ca*). **Spk** đã chú giải câu này như thể có nghĩa là các ngày gần đến ngày *Bố-tát* vậy: “Điều này được nói là đề cập những người thụ nhận các giới *Bố-tát* vào ngày thứ 7 và ngày thứ 9 của 2-tuần vậy [thêm ngày, ngoài cái ngày thứ 8], và những người

cũng đảm nhận những sự tu tập vào các ngày trước và sau ngày Bô-tát vào ngày thứ 14 hoặc thứ 15 [tức các ngày trước và sau ngày lễ rằm (trăng-tròn) và mông 1 (trăng-mới)]. Thêm nữa, theo sau ngày lễ Tự Tứ (*Pavāraṇā*) [mời đọc lại chú thích 513 ở kinh 8:07 nói trên] họ kiên giữ những giới Bô-tát một cách liên tục trong suốt 2-tuần [**Spk-pt** bổ sung: đó là trong suốt 2-tuần trăng khuyết đi (tức từ 16-30)].” Có sự chú giải khác về nghĩa của cụm chữ *pātihāriyapakkha* được ghi trong **Mp** II 234 và **Pj** II 378.] (573)

574 [**Spk** giải nghĩa cụm chữ *uppacā pi = uppatīvā pi*, và giảng nghĩa là: “Ngay cả khi con bay lên như chim và trốn thoát, cũng sẽ không có sự tự do giải thoát cho con.” Các câu kệ y hết được ghi ở **Thī** 247c–248b, **Pv** 236, **Ud** 51,17–18, **Peṭ** 44,20–21 và **Nett** 131,19–20. Những phiên bản này, [ngoại trừ **Pv**] đều ghi tuyệt đối từ là *upecca*, với sự giải nghĩa lạ lùng là = *sañcicca* trong các luận giảng của họ; **Pv** ghi đúng theo **SN**, nhưng luận giảng của nó lại coi chữ *upecca* là một cách viết biến tấu. Các câu kinh song hành có ở kinh **Uv** 9:04 với tuyệt đối từ là *utplutya*. Mời đọc thêm học giả von Hinüber, trong quyển “*Về sự truyền thừa của các kinh Pāli ở Ấn Độ, Tích lan và Miến Điện*”, trang 51–53.] (574)

575 [Tới lúc này nữ dạ-xoa đã thả Sānu và anh ta đã có lại thức (tỉnh lại), nhưng không biết chuyện gì mới xảy ra với mình.] (575)

576 [Mời đọc lại kinh 20:10 (Quyển 2): “Vì đây là cái chết trong một đệ tử của Thánh Nhân: rằng một người bỏ sự tu tập và quay lại đời sống thấp tục.”.] (576)

577 [**Spk**: Người mẹ nói điều này để chỉ ra sự nguy-hại trong đời sống tại gia; vì đời sống tại gia được gọi là “*than cháy đờ*” (*kukkuḷā*) theo cái nghĩa nó nóng bức nóng cháy. Chữ *kukkuḷā* cũng có trong kinh 22:136 (Quyển 3).] (577)

578 [**Spk** đã diễn dịch cụm chữ *kassa ujjhāpayāmase*, trong câu kệ *b*, như vậy: “Khi con có ý định bỏ y hoàn tục và đã bị bắt bởi dạ-xoa, chúng tôi nói lên sự ưu buồn [than phiền] với ai, với ai chúng tôi có thể cầu khẩn và kể lể việc này (*kassa mayam ujjhāpayāma nijjhāpayāma ārocayāma*)?” Về hai câu kệ *c* và *d*, **Spk** diễn dịch nghĩa là: “Khi con đã xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Phật, đã được kéo ra khỏi đời tại gia, con giống như một thứ đã được cứu ra

khỏi ngôi nhà đang cháy. Nhưng giờ con lại muốn bị đốt cháy lại trong đời sống tại gia, điều đó giống như một đại hỏa họa.” Cũng theo **Spk** chú giải, sự can thiệp của nữ dạ-xoa được chứng minh đã có tác dụng. Rồi sau khi nghe lời mẹ của mình, Sānu đã bỏ ý định bỏ y hoàn tục, đi tu trở lại và thụ nhận giới cao hơn (đại thọ giới, thành Tỳ kheo), tu học nắm vững những giáo lý của Phật và nhanh chóng chứng quả A-la-hán. Thầy ấy trở thành một giảng sư lớn và sống thọ đến 120 tuổi.] (578)

579 [**Spk**: Cô ẵm con mình là Pīyaṅkara bên hông và đang tìm thức ăn khu phía sau Khu Vườn Jeta (Kỳ-đà Viên) khi đó cô nghe tiếng ngọt ngào của vị trưởng lão đang xướng tụng. Lời xướng tụng đi thẳng vào tim cô, cô sững sờ đứng đơ ở đó và lắng nghe Giáo Pháp, cô không còn để ý về thức ăn nữa. Nhưng đứa trẻ còn quá nhỏ đâu biết gì về Giáo Pháp cho nên nó cứ cằn nhằn than khóc với mẹ vì nó đói bụng.] (579)

580 [**Spk**: Cô đang một tay ẵm con gái bên hông và một tay dắt con trai đi. Khi nghe Giáo Pháp cô ta sững sờ đứng đơ lắng nghe, nhưng hai đứa trẻ thì cằn nhằn ồn ào đòi thức ăn.] (580)

581 [**Spk** chú giải rằng chữ *pāṇinaṃ* trong câu kệ *d* có thể được hiểu là một chữ số nhiều chỉ tính cách hay một chữ số ít đối cách đại diện cho số nhiều [= *pāṇine*], lời chú giải như vậy: *Pāṇinan ti yathā pāṇīnaṃ dukkhā mocetī. Ke mocetī ti? Pāṇine ti āharitvā vattabbaṃ.*] (581)

582 [Tôi làm theo gợi ý của nhà sư VĀT rằng câu kệ *d* nên đọc là: *yaṃ dhammaṃ abhisambudhā*, coi động từ là từ gốc [đọc Geiger, quyển *Pāli Grammar (Văn Phạm Pāli)*, §159, 161.1]. Phiên bản **Be** và **Ee2** ghi là *abhisambudhaṃ*; **Se** và **Ee1** ghi là *abhisambuddhaṃ*, là những phân từ quá khứ đối cách dường như là không đúng chỗ ở đây về mặt cú pháp. Cụm chữ đối cách *yaṃ dhammaṃ* đòi hỏi một tha động từ chủ động, tuy nhiên giải pháp duy nhất mà **Spk** có thể đưa ra là chuyển phân từ đối cách thụ động thành một từ chỉ định với sự chủ động miễn cưỡng, một vai trò không mấy đúng đắn mà nó phải làm. Vì những dạng động từ có từ chữ *abhisambudh* luôn đề cập về Đức Phật, cho nên khi dịch chỗ này tôi đã làm rõ luôn chủ ngữ của động từ [vốn không được làm rõ như vậy trong lời kinh gốc.].] (582)

583 [**Spk** nói rằng (mẹ và con trai đã nhìn thấy *Bốn Diệu Đế*): Sau khi lắng nghe bài thuyết giảng của Đức Phật (cho các Tỳ kheo), nữ dạ-xoa và con trai cô đã được thiết lập trong quả Nhập-lưu. Cho dù đứa con gái đã gặp được có được những trợ duyên lúc đó, nhưng nó còn nhỏ quá nên không hiểu được bài thuyết giảng của Phật (con trai thì hiểu được). (Câu kệ *b* dịch Việt: *thoát lên được* (thoát ra, nổi lên, lên khỏi) theo hàm nghĩa là thoát lên hay vượt lên sự vô-minh ...).] (583)

584 [Câu chuyện gia chủ Cấp Cô Độc lần đầu tiên gặp Phật được kể lại chi tiết trong Luật Tạng, **Vin II** 154–159; mời đọc thêm nhà sư Nānamoli, quyển *Life of the Buddha (Cuộc Đời của Đức Phật)*, trang 87–91. Tên của ông là Sudatta, còn Cấp Cô Độc (Anāthapindika) là biệt danh người ta gọi có nghĩa là “người chu cấp thức ăn cho những người cô độc neo đơn”; ông được gọi biệt danh như vậy vì sự rộng lòng bố thí của ông.] (584)

585 [**Spk**: Sau khi hết canh đầu của đêm ông thức dậy nghĩ tới Đức Phật, đầy niềm tự-tin và hoan-hỷ mạnh mẽ đến nỗi ánh sáng hiện lên và xua tan bầu tối đen. Do vậy ông nghĩ trời đã sáng và lên đường đến chỗ tịnh xá (mà Phật đang trú), rồi ông đang nhận ra mình sai chỉ sau khi ông bước ra ngoài trời. Rồi hết canh hai (canh giữa) cũng xảy ra sự kiện như vậy.

- Từ cách kể của **Spk**, dường như khu Rừng Mát nằm gần khu nghĩa địa (*sīvathikā*) và do vậy gia chủ Cấp Cô Độc đã phải đi băng qua khu nghĩa địa để đến được tịnh xá. Chính vì lý do này cho nên ông đã bị khiếp sợ. **Spk** nói sự dao động về cường độ ánh sáng đã phản ánh trận chiến trong nội tâm của ông giữa niềm-tin và sự sợ-hãi.] (585)

586 [**Spk**: Chữ *sahassa* (ngàn), được thấy chỉ kết hợp với chữ *kaññā* trong thi kệ, nhưng nó cũng nên được kết hợp với mỗi 03 chữ trước đó (như đã ghi trong ngoặc [ngàn]). Tất cả những thứ này “không đáng bằng 1/16 của mỗi một bước chân bước tới” bởi vì sau khi ông bước đến được tịnh xá, ông sẽ được thiết lập trong thánh quả Nhập-lưu. (Còn điều gì đáng giá hơn những thánh quả giác-ngộ?).] (586)

587 [**Spk** chú giải rằng: Đang lúc đến gặp, gia chủ Cấp Cô Độc phân vân không biết theo cách nào mình biết chắc vị Đạo Sư này là một vị Phật đích thực. Rồi ông cho rằng nếu vị Đạo Sư là một vị Phật thì vị Phật sẽ gọi ông

bằng tên riêng là Sudatta, chỉ Phật mới biết được (còn các vị đạo sư hay người khác chỉ biết và gọi ông bằng biệt danh Cấp Cô Độc.) (587)

588 [Hai chữ ghi trong ngoặc là dịch hai chữ “*hattho udaggo*”, chỉ được thấy ghi trong phiên bản **Be** mà thôi.] (588)

589 [Tôi ưu tiên theo **Se** và **Ee2** ghi chữ *cetaso* hơn **Be** và **Ee1** ghi chữ *cetasā*. Trong thi kệ song hành như vậy ở cuối kinh **AN 3:35** cũng ghi chữ *cetaso*. Theo phiên bản trong Luật Tạng thì tiếp theo chỗ này Phật đã nói một bài Giáo Pháp với cấp độ phù hợp cho gia chủ Cấp Cô Độc, và khi bài thuyết giảng kết thúc vị gia chủ đã chứng quả Nhập-lưu.] (589)

590 [Thi kệ này và kệ dưới cũng thấy có trong tập *Trường Lão Kệ*, **Thī 54–55**, với một số chỗ khi biến tấu khác đi. **Spk** giải nghĩa *kiṃ me katā* trong câu kệ *a* là = *kiṃ ime katā*, *kiṃ karonti*, nhưng tôi nghĩ tốt hơn nên có một chữ ghép bỏ nghĩa (*bahubbīhi*) được tách ra là *kiṃkatā*, và tôi đã dịch như vậy.

- **Be** ghi câu kệ *b* là: *madhupītā va seyare* [**Se** và **Ee2**: *seyyare*; **Ee1** và **Thī 54**: *acchare*). **Spk** giảng nghĩa: Họ ngủ như thể họ đang uống hèm ngọt [**Be** ghi: *gandhamadhupāna*; **Se** ghi: *gaṇḍamadhupāna*]; vì nó được cho rằng nếu ai uống thứ này thì không thể cất đầu dậy nổi mà chỉ nằm như mê man bất tỉnh. **Spk-pt** giải thích thêm: *Gandhamadhu* là một loại mật ong cực kỳ ngọt và độc.

- **Spk I 338,13–14** [khi chú giải về kinh **11:01**] đã đề cập một loại thức uống được gọi và ghi là *gandhapāna* [trong **Be**; ghi là *gaṇḍapāna* trong **Se** và **Ee**] là một thức uống gây độc (*surā*) được dùng bởi những thế hệ thuở xưa của những thiên thần ở cõi trời Đao-lợi (Tāvatiṃsa) nhưng bị từ chối bởi trời Đế-thích (Sakka) sau khi ngài nắm quyền cai trị cõi trời đó. Trong *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú*, [**Dhp-a I 272,9**], thức uống này được gọi là *dībbapāna*. **MW** đã đưa *gandhapāna* vào danh sách và định nghĩa là thức uống hương thơm. “Chữ ‘*madhu*’ chỉ bất cứ thứ gì ngọt được dùng làm thức ăn và đặc biệt làm thức uống, ‘*mead*’ là một nghĩa thường được thấy trong *Rigveda* (thánh thư cổ của Hindu giáo)” [đọc Macdonell và Keith, quyển *Vedīc Index*, tra chữ *madhu*].] (590)

591 [**Spk** giải thích chữ *appaṭivānīyaṃ* (“không thể cưỡng được”) trong câu kệ *a* như vậy: “Thức ăn bình thường, cho dù rất ngon, cũng không mang lại sự khoái thích khi người ta ăn đi ăn lại nó nhiều lần và nó trở thành thứ bị từ chối và bỏ đi, nhưng Giáo Pháp này thì khác. Người có trí lắng nghe Giáo Pháp này suốt một trăm hay ngàn năm cũng không chán ngán.” **Spk** đã giải nghĩa cụm chữ *asecanakam ojavam* trong câu kệ *b* là = *anāsittakam ojavantam* (không pha tạp, bổ dưỡng) và giải thích rằng: không giống thức ăn vật chất sẽ ngon hơn khi nêm thêm gia vị này nọ, Giáo Pháp này tự bản chất nó ngon ngọt và bổ dưỡng.

- Trong khi **Spk** chú giải như vậy coi chữ *asecanaka* là phái sinh từ chữ *siñcatī* (rắc, rải), học giả Brough bảo thủ rằng chữ này xuất thân từ một gốc từ khác là *sek* (làm thỏa mãn, làm cho no, làm cho ngon). Ông dịch nghĩa là nó “không bao giờ làm ngán, làm cho thừa thãi, làm cho dư thừa” [đọc quyển *Gāndhārī Dharmapada*, trang 193, chú thích về thi kệ 72]. Mời đọc thêm **CPD** [tra chữ *asecanaka*] nó cũng trích dẫn sự chú giải truyền thống của **Skt** từ quyển *Amarakośa* (*Bát Tử Thư*) ghi là: *tripter nāsty anto yasya darśanāt* (rằng việc nhìn thấy nó mang lại sự thỏa mãn vô tận). Trong tiếng Pāli chữ này được dùng nhiều với sự liên kết với những cảm-nhận về mùi và vị [chẳng hạn trong kinh **AN 5:194**]. Cách dịch chữ “ambrosial” của tôi [TKBĐ] là với dụng ý cũng gọi tả cùng ý nghĩa như định nghĩa của **Skt**, nhưng với một cách ngắn gọn để nó có thể được tích hợp vào sự mô tả về ‘*sự chánh-niệm hơi-thở*’ được nói ở kinh **54:09** (Quyển 5).

- Câu kệ *d* ghi là: *valāhakam iva panthagū* [trong **Be** và **Ee1**; **Se** và **Thī 55** kết thúc bằng chữ *addhagū*]. **Spk** giải nghĩa: “Giống như những người lữ hành (*pathikā*) bị áp bức bởi trời nóng [*họ uống*] nước được nhả ra từ trong một đám mây.”.] (591)

592 [Thi kệ nay và kệ dưới là giống thi kệ **Thī 111**, chứa đủ các ý của cả hai. Trong câu kệ *d*, tôi ưu tiên đọc chữ là *vippamuttāya* như trong **Se** và **SS**, khác với chữ *vippamuttīyā* ghi trong **Be** và **Ee1** và **Ee2**. Trong **EV II**, chú thích về thi kệ **111**, học giả Norman đã gợi ý, dựa trên những cơ sở thi vận luật, nên đảo thứ tự hai câu kệ *c* và *d*, nhưng hệ quả việc đảo chỉ làm suy yếu tính thuyết phục của chính gợi ý này.] (592)

593 [Bài kinh này, cũng có trong tập *Kinh Tập*, **Sn I, 10** [trang 31–33 bản gốc] cũng được gồm có trong tập kinh *Maha Pirit Pota* của Tích Lan. **Spk** đã ghi lại dài về bối cảnh chuyện kinh này, ở đây tôi chỉ tóm lược ý chính:

- Một ngày nọ Vua Ālavaka của xứ Ālavī, khi đang đi săn, ông bị bắt bởi dạ-xoa Ālavaka hung bạo, và dạ-xoa đe dọa sẽ ăn thịt ông. Nhà vua chỉ có thể được thả nếu ông hứa với quỷ dạ-xoa rằng ông mỗi ngày ông phải cung cấp cho quỷ một nạn nhân thay thế. Ban đầu nhà vua gửi đến những tội phạm tù trong ngục, nhưng đến khi hết tù nhân ông bắt mỗi gia đình phải cung cấp một đứa con. Tất cả các gia đình có con cái đều dần dần đi hết qua những xứ khác, và đến lượt nhà vua phải dâng nộp con trai của mình là hoàng tử Ālavaka. Đức Phật, sau khi biết về sự nộp mạng hoàng tử sắp xảy ra, đã đi đến chỗ sào huyệt của quỷ dạ-xoa trước một ngày để chuyển hóa quỷ dữ này thoát khỏi cách sống ác độc của nó. Lúc đó quỷ dạ-xoa đang dự cuộc gặp mặt gì đó ở xứ núi Himalaya, Đức Phật đã vô trong hang của nó, ngồi trên ngai của quỷ dạ-xoa và thuyết dạy Giáo Pháp cho những thê thiếp của quỷ dạ-xoa. Sau khi quỷ dạ-xoa nghe được chuyện này, nó đã tức tởm lập tức quay về xứ Ālavaka, và yêu cầu Phật ra khỏi hang của nó.] (593)

594 [**Spk** giải thích: Phật làm theo yêu cầu của quỷ dạ-xoa 03 lần bởi vì Phật biết nếu làm vậy làm nó mềm lòng và làm mềm cái tâm của nó. Nhưng đến lần thứ tư, sau khi quỷ dạ-xoa giở trò cứ bắt Phật đi ra và đi vô suốt đêm như vậy, Phật không làm theo yêu cầu của nó nữa.] (594)

595 [(Lời hâm họa và lời đáp lại kể dưới của Phật giống trong kinh **10:03** ở đầu chương 10 này). **Spk** chú thích rằng: Tương truyền khi quỷ dạ-xoa còn nhỏ, cha mẹ nó đã dạy cho nó 08 câu vấn-đáp mà họ đã học được từ Đức Phật Ca-Điếp (Buddha Kassapa). Nhưng qua thời gian dài, nó quên mất phần lời đáp, chỉ còn lưu giữ phần câu hỏi bằng chữ viết màu son đỏ trên cuộn giấy bằng vàng được cất giữ trong hang động của nó] (595)

596 [Nguyên văn: *Api ca tvam āvuso puccha yad ākaṅkhasi*. **Spk** chú giải rằng: Với câu cuối này là: lời mời này đã được Phật đưa ra cho dạ-xoa là lời mời của một bậc Toàn Tri (*sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi*), vốn không được đưa ra bởi bất kỳ vị Phật Duyên Giác hay đại đệ tử chính hay những đại đệ tử nào.] (596)

597 [Spk: *Niêm-tin* (tín) là thứ quý báu nhất của một người bởi vì nó đưa đến kết quả là sự an-lạc thế tục và siêu thế; nó làm giảm thiểu sự khổ-đau của sự sinh-già; nó làm giảm bớt sự nghèo-nàn về những phẩm chất siêu xuất; và nó là phương tiện để đạt được những báu khác đó là những chi giác-ngộ (thất giác chi) ... vân vân. Giáo Pháp (*Dhamma*) ở đây chính là “10 phẩm-chất thiện lành” hoặc là sự “bố-thí, giữ-giới, thiền-định”. Giáo Pháp này mang lại hạnh phúc cõi người, hạnh phúc cõi trời và rốt ráo là hạnh phúc của Niết-bàn. Chữ *sự-thật* ở đây hàm chỉ ‘lời-nói chân thật’, với Niết-bàn là ‘sự-thật tốt cùng’ (*paramatthasacca*, chân đế) và *sự-thật* cũng là sự kiêng-cữ [những lời những điều sai giả không sự thật; *viratīśacca*], cũng hàm chứa trong chữ *sự-thật* được nói ra ở đây. Trong những loại mùi-vị khác nhau, *sự-thật thực sự có vị ngọt nhất*, chỉ riêng sự-thật là vị ngọt nhất (*sādhutaram*). Hoặc nó là thứ tốt nhất (*sādhutaram*), thứ tối thượng, thứ tối cao, cao nhất. Đối với những vị như vị từ gốc rễ (?) ... chỉ nuôi dưỡng được thân và đưa đến sự an-lạc còn bị ô-nhiễm (hữu lậu lạc), còn vị của sự-thật nuôi dưỡng tâm bằng sự vắng-lặng (định) và minh-sát (tuệ) và đưa đến sự an-lạc không bị ô-nhiễm (vô lậu lạc).

- *Người sống bằng trí-tuệ (paññājīvīṃ jīvītam)*: (i) Một người tại gia sống bằng trí-tuệ là làm nghề nghiệp lương thiện, quy y nương tựa (tam bảo), giữ các giới-hạnh, và hoàn thành những bổn-phận trai giới của các ngày Bố-tát ... vân vân. (ii) Một người xuất gia như một Tỷ kheo sống bằng trí-tuệ là người đó đảm nhận giới-hạnh thanh khiết hơn và những sự tu-học cao hơn bắt đầu bằng sự thanh lọc cái tâm.] (597)

598 [Spk đã phân 04 “dòng-lũ” (*ogha*) theo 04 hàng của thi kệ đáp lại và coi mỗi hàng là hàm chỉ mỗi một đạo và quả. Về 04 dòng-lũ, mời đọc lại chú thích **1** ở kinh **1:01** (ngay đầu Quyển này) và kinh **45:171** (Quyển 5). Vì căn niềm-tin (tín căn) là cơ sở cho “04 yếu-tố Nhập-lưu” [về 04 yếu-tố (04 chi phần) này, mời đọc lại kinh **55:01** (Quyển 5)], cho nên (i) dòng thứ nhất cho thấy bậc Nhập-lưu, là người đã vượt qua dòng-lũ là/của *những tà-kiến*; (ii) dòng thứ hai cho thấy bậc Nhất-lai, là người nhờ phương tiện là chuyên-chú đã vượt qua dòng-lũ là/của *sự hiện-hữu*, ngoại trừ còn một kiếp hiện-hữu trong cõi dục giới (kiếp người); (iii) dòng thứ ba cho thấy bậc Bất-lai, là người đã vượt qua dòng-lũ là/của *những tham-dục*, chính là đồng khổ; và (iv) dòng thứ tư cho thấy thánh đạo A-la-hán, nó gồm có trí-tuệ đã được

thanh lọc hoàn toàn, bằng phương tiện (thánh đạo) đó người tu vượt qua dòng-lũ là/của *vô-minh*. (Như vậy là cho thấy 04 chặng/bậc giác-ngộ vượt qua 04 dòng-lũ)

- **Spk** nói rằng: Đây là hoàn thành 08 câu hỏi mà quý dạ-xoa đã nghe học được từ mẹ cha của hắn. Sau khi Phật thuyết giải xong, đưa thi kệ lên đỉnh cao là thánh quả A-la-hán, thì quý dạ-xoa đã được thiết lập trong quả Nhập-lưu.] (598)

599 [**Spk**: Chỗ này, sau khi Phật nói “*Bằng trí-tuệ một người được thanh lọc*”, quý dạ-xoa đã chụp ngay chữ “*trí-tuệ*” và bằng sự khéo léo của mình, dạ-xoa hỏi tiếp câu hỏi mang ý nghĩa về thế tục lẫn siêu thế.] (599)

600 [Trong câu hệ *c*, tôi đọc là *sussūsā* như **Se** và **Ee1** và **Ee2** đều ghi. **Be** thì ghi là *sussūsam*, trong bổ đề của **Spk** [**Be**] cũng ghi vậy; nhưng trong khi đó trong bổ đề tương ứng của **Spk** [**Se**] lại ghi là *sussūsā*. Từ đoạn diễn giải của **Spk** (kế dưới) có thể hiểu chữ *sussūsā* là một từ công cụ được gọt ngắn (= *sussūsāya*). Trong **Be**, chữ *sussūsam* dường như có vai trò là một từ đối cách bổ nghĩa cho chữ *paññam*, có lẽ là thành phần thứ nhất của một chữ ghép được tách ra, tức là, “*trí-tuệ [gồm có] sự mong muốn học hiểu*”.

- **Spk** diễn giải đoạn thi kệ như vậy: Đức Thế Tôn đang chỉ ra 04 nhân để đạt được trí-tuệ. Đầu tiên một người đặt *niềm-tin* (tín) vào Giáo Pháp mà nhờ (Giáo Pháp) đó những A-la-hán—những vị Phật, những Phật Duyên Giác và những vị đệ tử—đã chứng ngộ Niết-bàn. Bằng cách làm như vậy, người tu đạt được trí-tuệ thế tục và siêu thế để chứng ngộ Niết-bàn. Nhưng sự chứng ngộ đó không phải đạt được suôn sẻ chỉ nhờ có *niềm-tin*. Sau khi *niềm-tin* được sinh ra trong một người, người đó tìm gặp đến gặp một vị sư thầy (sư phụ, sư huynh, thầy giáo thọ hay đạo hữu thiện tri thức để vị đó chỉ giảng), rồi để tai lắng nghe, và nghe được Giáo Pháp; như vậy là người đó có được *sự mong muốn học hiểu* (*sussūsam*). Khi một người để tai lắng nghe từ *sự mong muốn học hiểu*, thì người đó (dễ) đạt được trí-tuệ. Nhưng người tu cũng phải *chuyên-chú* (*appamatto*), theo nghĩa là chuyên chú và thường trực có chánh-niệm, và *trì-kiết* (*vicakkhaṇa*), có thể phân biệt được điều gì được (sư thầy ...) được thuyết giảng đúng (hay khéo) và điều gì được thuyết giảng sai (dở tệ). Thông qua *niềm-tin* người tu bước vào sự tu-học dẫn tới sự đạt đến trí-tuệ.

Thông qua *sự mong muốn học hiểu* (*sussūsāya*) người tu chú tâm lắng nghe kỹ càng những phương cách để thu đạt trí-tuệ; thông qua *sự chuyên-chú* (*ap-pamādena*) người tu không bị quên lãng những điều mình đã học hiểu; thông qua *sự tinh-nhay* (*vicakkhaṇatāya*) người tu mở rộng triển khai những điều mình đã học hiểu. Hoặc nói cách khác: thông qua *sự mong muốn học hiểu* người tu để tai lắng nghe Giáo Pháp nhờ (Giáo Pháp) đó người tu đạt được trí-tuệ; thông qua *sự chuyên-chú* người tu mang nhớ trong tâm Giáo Pháp mình đã nghe học hiểu; nhờ *sự tinh-nhay* người tu xem xét ý nghĩa, và dần dần người tu chứng ngộ đến sự-thật tốt cùng (chân đế..) (600)

601 [**Spk**: *Đúng trách phạt* (*dhuravā*) có nghĩa không xao lãng những trách nhiệm và bổn phận của mình và đây cũng hàm chỉ sự nỗ-lực tu bằng tâm (tâm tinh tấn); *người có sự tháo vát* (*uttihātā*) là hàm chỉ sự nỗ-lực tu bằng thân (thân tinh tấn). Ở đây tôi làm theo **Be**; trong **Se** thì 02 dòng cuối gắn vào cuối thi kệ **850**; trong **Ee1** thì gắn vào cuối cả hai thi kệ **852** và **853**; trong tập kinh **Sn** thì nó không được gắn vào thi kệ nào trong hai đó.] (601)

602 [Vấn đề nan giải là sự liên hệ tương quan với hai “bộ-04” đã được nói đến trong các thi kệ **853–854**. Sự khó khăn phát sinh không chỉ vì chuyện thay thế chữ *dhiti* bằng *khantya* trong kệ thứ hai mà cũng bởi do những cách ghi biến tấu khác nhau của chữ thứ hai. Có lẽ tốt nhất nên đọc theo **Se**, nó cũng ghi giống theo **Sn** [**Ee**] trong thi kệ **187–188**: trong thi kệ **853** ghi là *saccam dhammo dhiti cāgo*; trong thi kệ **854** ghi là *saccā damā cāgā khandya*. **Spk** [**Be**] và **Spk** [**Se**] chú giải khác nhau về chữ thứ hai: **Spk** [**Be**] có chữ *dammo* và *dammā*, còn **Spk** [**Se**] có chữ *dhammo* và *dhammā*. Sự chú giải trong **Spk-pt** đã khẳng định chắc chắn rằng *dhammo* và *damā* là những cách ghi tương ứng được thấy trong tập kinh Pháp Cú *Dhammapāla*.

- *Bốn phẩm-chất* được nói ra trong thi kệ **853–854** là tham chiếu lại thi kệ **851–852**. Chữ *sự-thật* trong thi kệ **853–854** là tương ứng với *sự chân-thực* trong câu kệ **852c** [đều là *sacca* trong cả 03 câu kệ], trong khi *sự rộng lòng bố-thí* (*cāga*) rõ ràng là tương ứng với chữ *sự cho-đi* (*dadaṃ*) trong câu kệ **852d**. **Spk** [**Se**] chú giải rằng chữ *Dhamma* (Giáo Pháp) được nói tới [trong câu kệ **851c**] dưới danh nghĩa là *trí-tuệ* đạt được thông qua *sự mong muốn học hiểu*, mà **Spk-pt** đã chú giải nó rằng: “*Trí-tuệ* được gọi là *Giáo Pháp* bởi vì có *sự trung cầu* và *xem xét* (*dhāraṇato upadhāraṇato*) những thực-thể

đúng theo thực tại thực tế.” [Vi động từ *dhāretī* [từ gốc *dhāraṇa*] là lời chú giải mẫu về nguyên từ học của chữ *dhamma* trong các luận giảng, cho nên chúng ta có thể suy ra rằng luận sư của **Spk-pt** đã có trong tay lời kinh gốc có ghi chữ *dhammo*]. *Sự ổn-định* hay *sự vững-vàng* (*dhiti*) được nói ra dưới danh nghĩa của sự *đúng trách-phận* và *sự tháo-vát* [trong hai câu kệ **852ab**].

- Về thi kệ **854**, **Spk** đã diễn dịch nghĩa là: “Này, hãy đi hỏi nhiều sa-môn và bà-la-môn để coi có phương tiện nào tốt hơn để dành được sự hoan-nghênh (khen ngợi, cung kính) *hơn sự chân-thật*; có phương tiện nào tốt hơn để đạt được trí-tuệ thế tục và siêu thế *hơn sự tự-chủ* [chỗ này tôi gợi ý đọc chữ là *damā*, theo ý của **Spk-pt** đã chú giải rằng trí-tuệ được coi là như vậy bởi nó *kiểm soát* (*dametī*) được những ô-nhiễm cũng như thân và lời-nói ...]; có phương tiện nào tốt lớn để giữ được bạn bè đạo hữu *hơn sự rộng lòng bố-thí*; và có phương tiện nào tốt hơn để tìm thấy sự giàu-có thế tục và siêu thế *hơn sự kiên-nhẫn*, vốn đồng nghĩa với sự nỗ-lực tu được kích hoạt, [được gọi là sự kiên-nhẫn] theo cái nghĩa rằng nó chịu đựng được những gánh nặng lớn và nó được đề cập tới bằng các danh từ *sự đúng trách-phận* và *sự tháo-vát*.”

- Như vậy sự liên hệ tương quan có thể được thấy một cách khuôn mẫu như dưới đây:

(1) **852**: sự chân-thật = **853** & **854**: sự-thật

(2) **851**: trí-tuệ = **853**: Giáo Pháp = **854**: sự tự-chủ

(3) **852**: sự cho-đi = **853** & **854**: sự bố-thí

(4) **852**: sự đúng trách-phận, tháo-vát = **853**: sự ổn-định = **854**: sự kham-nhẫn.] (602)

603 [Mặc dù **Spk** chú giải chữ *attho* trong câu kệ *d* là phúc-lợi có thể thấy được (*dīṭṭhadhammika*) trong kiếp này và chữ *samparāyiko* là phúc-lợi trong kiếp sau, nhưng dường như không có lý do thuyết phục nào để không coi 02 chữ theo mệnh giá của chúng là tính từ và danh từ mang cùng một ý nghĩa, được gọi là, *sự tốt lành trong kiếp tương lai*.] (603)

604 [Chỗ này **Spk** tiếp tục bồi cảnh chuyện kinh như vậy: Ngay khi dạ-xoa nói xong thi kệ này, mặt trời mọc lên và những người của nhà vua đã đến mang theo hoàng tử bé để hiến tế cho dạ-xoa. Họ nộp đứa bé cho dạ-xoa, dạ xoa lại

đưa qua tay Đức Phật. Phật đọc mấy thi kệ chúc phúc cho đứa bé và *đưa trả* nó lại cho những người của nhà vua. Rồi khi hoàng tử trưởng thành, được gọi tên là *Hatthaka của xứ Ālavaka*, bởi vì lúc bị đưa đến chỗ dạy-xoa để hiến tế đứa bé đã bị *chuyển từ tay (hattha)* của người này qua tay của người kia như vậy. Vị hoàng tử sau đó là Phật tử tại gia và đã đạt tới tầng Bất-lai và là một trong những đệ tử tại gia giỏi nhất của Phật, là đệ nhất trong số những đệ tử tại gia “*giỏi vận dụng bốn phương-tiện để hấp dẫn người khác và duy trì mối quan hệ với họ*” (*saṅgha-vatthu*) [mời đọc lại kinh AN 1:251]. Đức Phật tuyên bố vị hoàng tử (cùng với gia chủ Citta) là gương-mẫu (của tiêu chuẩn và tiêu chí) cho những đệ tử tại gia nam trong kinh 17:23 (Quyển 2) và Phật cũng khen ngợi những giới-hạnh của ông trong kinh AN 8:23 và 24.] (604)

⁶⁰⁵ [Bài kinh nói chung mô tả những thiên thần (*deva*) và quỷ thần (*asura*, *atu-la*) ở cõi trời Tāvātimsa (cõi trời Đao-lợi, cõi trời 33) luôn dính vào cuộc xung đột chiến tranh với không bao giờ kết thúc; những thiên thần đại diện cho bên sáng, bình an và hòa hợp, còn những quỷ thần là thế lực của bạo lực, xung đột và chia rẽ; mời coi đoạn nói về sự xung đột và đánh nhau ở kinh 35:248 (Quyển 4), đoạn ba.

- **Spk** chú giải rằng những thiên thần được bảo vệ bằng 05 lớp phòng vệ: những *nāga* (rồng), những *supaṇṇa* (chim thần) [coi chú thích 397 kinh 6:06], những *kumbhaṇḍa* [một loại quỷ thần như *yêu tinh*], những *yakkha* (dạ-xoa), Tứ Đại Thiên Vương, những thiên thần cư trú của cõi trời dục-giới thấp nhất. Sau khi những quỷ thần tấn công xuyên phá 05 lớp này, Tứ Đại Thiên Vương đã báo cho vua trời Đê-Thích (*Sakka*), người thường tự mình cõi chiến xa ra chiến trận hoặc ủy lệnh cho con trai của mình ra trận chỉ huy những thiên thần trong trận chiến. Và lần này vua trời muốn cử con trai của mình là Suvira.] (605)

⁶⁰⁶ [**Spk** nói vị con trai chỉ lo ăn chơi: Lúc đó với đoàn mỹ tiên nữ tùy tùng, ông đi vô đại lộ bằng vàng rộng 60 do-tuần (*yojana*) và rong chơi trong Khu Vườn Nandana (Khoái Lạc Viên) chơi [trò chơi] Chòm Sao (đếm sao, bói sao).] (606)

⁶⁰⁷ [**Spk**: Trong câu kệ *a*, chữ *alasassa* [như trong **Se** và **Ee1**; **Be** và **Ee2** ghi *alavassa*] nên được ghi lại là *alaso assa*; trong câu kệ *c*, cụm chữ *sab-*

bakāmasamiddhassa nên được ghi lại là *sabbakāmehi samiddho assa*. Trong câu kệ *d*, tôi đọc là *dīsā ti* theo như **Be**, **Se**, và **Ee2**, khác với **Ee1** ghi là *dīsān ti*.

- **Spk** diễn giải nghĩa câu kệ *d* như vậy: “Này Đê-Thích, thiên thần tối cao, hãy cho con thấy trạng thái [hoặc] vùng phúc lành, tối cao đó; chỉ cho con thấy, mô tả nó cho con” (*sakka devaseṭṭha taṃ me varaṃ utta- maṃ thānaṃ okāsaṃ dīsa ācikkha kathehi*). Nhà sư VĀT đã đề nghị rằng: bởi vì câu kệ *d* không chứa một danh từ khác để một tính từ là *varaṃ* bổ nghĩa, cho nên tốt hơn hãy coi *varaṃ* tự nó là danh từ có nghĩa là “*một phúc phần, một điều lợi lạc*” và chữ *dīsa* có nghĩa là “*ban, ban cho*”. Nghĩa này cũng được xác thực trong **PED**, tra chữ *dīsati*, nhưng không ghi dẫn chiếu từ kinh luận nào. Tôi đã làm theo gợi ý của VĀT, cho dù tôi không thể tìm thấy hay dẫn ra được một trường hợp nào có chữ *varaṃ* được dùng trong liên hệ với chữ *dīsati*. Nó thường được điều chỉnh bởi động từ *dadāti*, như trong Luật Tạng **Vin I 278, 23.**] (607)

608 [Thi kệ này thực sự tối nghĩa, không rõ nghĩa là gì. **Spk** và **Spk-pt** không giải thích gì ngoài mấy giải nghĩa từ và một người dịch cũng đoán mò ý nghĩa như bắn tên trong đêm tối. Trong câu kệ *a*, tôi coi chữ *koci* là đồng chữ *kvaci* [như chú thích 175 ở kinh **2:23**]. Tôi đọc động từ trong câu kệ *b* theo cách ghi của **Ee1** và **Ee2** là *jīyatī*, khác với *jīvatī* trong **Be** và **Se**; chữ sau có lẽ đã được đưa vào lời kinh do có sự hiểu lầm về sự giải nghĩa của luận giảng.

- **Spk**: “*Nơi sống không có việc gì làm là con-đường [đạo] của Niết-bàn (kammaṃ akatvā jīvitaṭṭhānaṃ nāma nibbānassa maggo).*” **Spk-pt** bổ sung: “*Đạo của Niết-bàn*” là con-đường có vai trò là phương tiện để đạt đến Niết-bàn.” Điều này thật khó hiểu: vì “*việc làm, công việc*” (*kamma*; *nghiệp*, hành động, sự làm) ở đây theo cái nghĩa là sự nỗ lực cố gắng (tu) cần có để chứng ngộ Niết-bàn, cho nên chú ý lời kinh ở đây có lẽ là: ‘*với sự chứng ngộ Niết-bàn thì không còn việc gì phải làm để chứng ngộ nó nữa*’. Lời kệ có lẽ cũng có sự chơi chữ về 02 nghĩa của chữ *kamma*, gợi tả rằng một người chứng ngộ Niết-bàn thì không tạo nghiệp nữa, (nghiệp) là hành-động cố ý (hành) đưa đến quả là sự tái-sinh.] (608)

609 [Động từ *sobhetha*, trong đoạn lời kinh mẫu này, được thấy đã gây nhiều rắc rối cho những dịch giả tiền bối. Học giả tiến sĩ C.Rh.D đã dịch nghĩa là “*các thầy hãy tán dương thêm lời nói của vị đó (Đề-thích)*” [chỗ **KS 1:281**]; nữ tiến sĩ Horner, dựa theo **PED**, dịch là “*hãy để ánh sáng của các thầy tỏa sáng*” [trong **BD 4:249, 4:498, 5:227 = Vin I 187,23, I 349,7, II 162,15**]. Cả hai cách dịch này đều không nắm bắt được nghĩa lời kinh muốn nói. Động từ—là một từ nguyện vọng cách ngôi thứ ba số ít, giọng trung tính—luôn luôn xảy ra trong một bối cảnh ở đó Phật đang nói về một loại đức-hạnh của người tại gia mà những người xuất gia thừa sức vượt trên đó (ví dụ về giới nói-dối, sát-sinh hay thậm chí ý-chí tu tập ... thì người xuất gia thường tốt xa hơn người tại gia). Như vậy động từ ở đây đang chỉ tới cách mà một người nên làm để tự làm cho mình tỏa sáng, chẳng hạn như có kiểu hành-vi (đức hạnh) sao cho phù hợp với địa vị của người đó.] (609)

610 [Kinh này là một kinh phòng-hộ (*paritta*) phổ biến, có trong tập kinh phòng-hộ *Maha Pirit Pota*. Phật giáo bắc truyền cũng có các bản kinh này được lưu truyền bằng tiếng Tây Tạng và tiếng Hán, vốn được dịch từ tiếng Phạn, và những mảnh ghép (bị rời lạc) của bản tiếng Phạn cũng đã được tìm thấy. Các phiên bản kinh khác nhau đã được thảo luận chi tiết bởi học giả Skilling, quyển *Mahā Sūtras (Các Đại Kinh)*, II, trang 441–467.] (610)

611 [**Spk** đã không giải nghĩa chữ *dhajagga*, nhưng chữ này có trong kinh **AN 5:75** và được có chú giải bởi luận giảng **Mp III 267,18** là “*những đỉnh/ngọn của những cây cờ được giương lên từ trên lưng những voi chiến, ngựa chiến ... hoặc từ trên xe chiến.*” Học giả đã thảo luận chữ Phạn *dhvaja* và *dhvajāgra* rất dài và kết luận rằng “trong hình thức ban đầu (tiền thân) của nó, một *dhvaja* là một cây sào được gắn trên đỉnh bằng một biểu hiệu (như cờ xí, cờ hiệu), (thành cây cờ) được mang đi như một biểu tượng của quân đội hay hoàng gia” [*Mahā Sūtras II*, trang 457]. Biểu hiệu hay cờ hiệu chính là *dhvajāgra* (*ngọn cờ, đỉnh ngọn cờ, đỉnh cờ*) mặc dù qua thời gian 02 chữ này được dùng lẫn nhau như nhau. Vì biểu hiệu (hay cờ hiệu hay cây cờ) thường có một lá cờ, cho nên chữ *dhvaja* (*cây cờ*) dần dà rốt cuộc cũng được chuyển thành lá cờ; việc hiểu nghĩa chữ này như vậy dường như cũng được hàm nghĩa trong nhận xét của **Spk** [ngay bên dưới]. Chữ *dhaja* (*cờ, lá cờ, cờ hiệu*) cũng có ghi trong câu kệ **226a** ở kinh **1:72**.

- **Spk** chú giải rằng: “Đỉnh cây cờ/ngọn cờ của Đê-thích được giương lên từ chiến xa của ngài cao tới 250 do-tuần, và khi nó đung phấp gió nó tạo ra tiếng âm thanh bằng một giàn nhạc năm nhạc cụ. Những thiên thần ngược nhìn lên nó, họ nghĩ rằng: ‘Vua của chúng ta đã đến và đứng bên cạnh những đạo quân của ngài vững chắc như một trụ đá có gốc sâu. Vậy chúng ta cần phải sợ ai nữa?’ Và nhờ vậy họ không còn sợ hãi khi xông trận.”.] (611)

612 [Trong 03 vị trời này, **Spk** nói chỉ có trời Pajāpatī là = tuổi thọ cõi trời với vua trời Đê-thích, trong khi đó trời Varuṇa và trời Īsāna lần lượt là thứ ba và thứ tư. Theo **MW**, (tiếng Phạn) *Prajāpatī* nguyên là “vua của những chúng sinh, là đáng sáng tạo ... là trời tối thượng trên tất cả những trời thần trong kinh Vệ-Đà ... thường được coi là vị trời tối thượng”. Còn *Īsāna* là “một trong các tên gọi của thần Śiva-Rudra.”.] (612)

613 [Coi chú thích **157** kinh **2:09**. Ở đây **Spk** nói rằng vua quỷ thần này là lớn tuổi nhất trong tất cả những a-tu-la.] (613)

614 [Sự kiện này cũng được tả y hệt trong kinh **35:248** (Quyển 4).] (614)

615 [Trong câu kệ *a*, **Be**, **Se**, và **Ee2** ghe là *pabhijjeyyūṃ*, **Ee1** ghi là *pakujjheyyūṃ*. Chữ sau được **Spk** nhận định là một cách ghi biến tấu của chữ trước. Sự đối thoại thể hiện một sự tranh luận giữa 02 mô hình đối lập trong việc lãnh đạo trị vì, với Mātali chủ trương nguyên tắc trị vì chuyên chế mạnh tay, còn Đê-thích thì chủ trương trị vì nhân từ. Triết lý trị vì chuyên chế mạnh tay có vẻ phù hợp hơn với bản tính của những quỷ thần a-tu-la, và đúng như vậy trong bài kinh kế tiếp chính Vepacitti đã tự tuyên bố những thi kệ ở đây được cho là do Mātali nói ra.] (615)

616 [Tôi dịch các câu kệ *cd* theo nghĩa đoạn giảng giải của **Spk** như vậy: “Trong số những mục tiêu [hay những sự tốt lành] dẫn tới đỉnh cao là sự tốt lành của một người [của mình], không thấy có mục tiêu [hay sự tốt lành] nào khác tốt hơn sự nhẫn nại kiên nhẫn” (*tesu saka-atthaparamesu atthesu khantito uttaritaro añño attho na vijjatī*). Vì ở đây có sự bất hợp lệ giữa cụm chữ số nhiều *sadatthaparamā atthā* trong câu kệ *c* và động từ số ít *vijjatī* trong câu kệ *d*, cho nên có lẽ cần thiết đọc mệnh đề chỉ định trong câu kệ *c* như đang phục vụ cho một từ sở cách hay thuộc cách, như **Spk** đã gợi ý, với một chủ ngữ số ít được hàm ẩn. Cách duy nhất khác là tu chỉnh câu kệ *c* ghi

cụm chữ số ít *sadatthaparamo attho*, nhưng không có kinh nào ghi như vậy cả. So sánh câu kệ **854d** ở trên và câu kệ **895d** bên dưới. Nhà sư Ñāṇamoli đã tách 02 câu kệ theo cú pháp và dịch là: “*Sự tốt lành của mình là tốt nhất trong tất cả, và không có thứ gì vượt qua sự kiên nhẫn*” [coi quyển *The Guide*, trang 227), nhưng cách dịch này có vẻ tự do thấp thoáng quá.

- Đề ý rằng trời Đế-thích đang nói từ cách nhìn về những giá trị đạo đức thế tục chứ không phải là cách nhìn siêu thế của Giáo Pháp. Từ cách nhìn đó thì chữ *sadattha* được nhận định là quả A-la-hán, vốn khó thể chứng ngộ được chỉ bằng sự kham-nhẫn.] (616)

617 [Tiến sĩ C.Rh.D đã coi câu *niccam khamatī dubbalo* có nghĩa là một người yếu đuối phải luôn được khoan dung [coi **KS 1:285**], nhưng *dubbalo*, là một từ chỉ định, rõ ràng là chủ ngữ của *khamatī*, chứ không phải vị ngữ của nó. Cách dịch của tôi hợp với cách dịch của thầy Ñāṇamoli [trong quyển *Minor Readings and Illustrations*, trang 162], nhưng đã được dịch một cách độc lập. Trích dẫn luôn lời chú thích của thầy Ñāṇamoli dựa theo đó tôi đã dịch: “*Sự dịch nghĩa ở đây ... nhằm mục đích chỉ ra rằng sự nhẫn-nghĩ là cần phải có đối với một người yếu hơn những đức tính khác (vì yếu thì phải nhẫn-nghĩ) nhưng (ở đây) lại xuất hiện một sự nhẫn-nghĩ của một người mạnh. Thi kệ này là một thi kệ khó.*”.] (617)

618 [**Spk**: Nguyên văn: *Dhammaguttassa*: (nghĩa là nói với) người được bảo hộ bởi Giáo Pháp hoặc người bảo hộ Giáo Pháp (*dhammena rakkhīta dhammaṃ vā rakkhantassa*).] (618)

619 [Nguyên văn câu này: *Tumhe khvettha vepacitti pubbadevā*. **Spk** diễn giải nghĩa câu này như là: “*Là vị thầy trưởng lão đã từ lâu cư ngụ trong thiên giới, hãy nói điều đã được truyền bá cho ông.*” **Spk-pt** bổ sung: Bởi vì ông (Vepacitti) đã khởi sinh trong cõi trời này sớm hơn cả Đế-thích và những thiên thần đoàn tùy tùng của ngài, cho nên ông được tôn vinh như “*thiên thần trưởng lão*” (*pubbadevā*, nghĩa chữ là “*thiên thần có trước*”). Đế-thích đã gọi Vepacitti bằng những từ số nhiều là dấu hiệu của sự tôn trọng.

- Cả 02 luận giảng là **Spk** [chú giải kinh **11:01**] và *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú* (**Dhp-a** I 272–273) đều thuật lại việc trời Đế-thích đã lật đổ thế hệ

trước của các thiên thần và đuổi họ qua trú xứ của quỷ thần a-tu-la; đọc luôn **BL 1:319.**] (619)

620 [Các thi kệ Vepacitti nói ra là giống hệt các thi kệ Mātali đã nói trong kinh kể trước, và tới phiên Đế-thích nói mấy thi kệ giống hệt như thi kệ ông đã nói trong kinh kể trước.] (620)

621 [Cùng sự kiện này, nhưng được đặt trong bối cảnh khác, cũng được kể lại trong *Luận giảng kinh Pháp Cú*, **Dhp-a I 279 [BL 1:323–324]** và trong kinh **Ja 31.**

- Chỗ kinh **Ja I 203** đã giải nghĩa cụm chữ *kulāvakā as supaṇṇapotakā* là những chim thần *supaṇṇa* con, nhưng ở câu kệ **37b** thì chữ này rõ ràng có nghĩa là “tổ chim” chứ không phải con chim.

- **Spk** thì diễn giải như vậy: Khi họ đang chạy hướng tới khu rừng bông vải, tiếng ồn của xe ngựa, ngựa và cờ xí (phần phật) rần rần giống như tiếng sấm sét khắp mọi phía. Những con chim thần *supaṇṇa* mạnh trong rừng đã bay trốn đi, nhưng những con già, yếu bệnh và quá non thì hoảng hồn chỉ nằm kêu như tiếng thét lớn. Đế-thích hỏi “Tiếng gì vậy?” và Mātali đã nói cho vua nghe. Trái tim của Đế-thích bị lay động vì sự bi-mẫn cho nên ông đã nói lên thi kệ này.] (621)

622 [**Spk**: Ngay khi Đế-thích nói điều này, Vepacitti liền như thể bị trói bằng những dây trói chân tay và cổ.] (622)

623 [Tôi đọc theo **Be** ghi là: *tadeva tvam mā pajahāsi*. **Ee1** ghi *pahāsi*, cũng có nghĩa y hệt, nhưng **Se** và **Ee2** ghi chữ *mārisa pahāsi*, cho ra nghĩa ngược lại.] (623)

624 [**Spk** chú giải: Thi kệ này đề cập đến 04 điều ác lớn hay 04 ác báo lớn (*mahāpāpāni*) của thời kiếp hiện tại: (i) “Điều ác xảy đến với một kẻ nói dối”: là ác báo của vua xứ Cetī, kẻ nói dối đầu tiên trong thời kiếp hiện tại [coi kinh chuyện tiền thân *Cetīya Jātaka*, **Ja 422**]; (ii) “với kẻ phỉ báng những thánh nhân”: là ác báo giống vậy của Kokālika [coi kinh **6:10**]; (iii) “với kẻ phản bội bạn bè”: là điều ác giống vậy của kẻ phản bội của Đại Kiếp trong chuyện tiền thân *Mahākapi Jātaka*, **Ja 516**]; (iv) “với kẻ vô ơn”: là

điều ác với kẻ vô ơn như Đề-bà-đạt-đa (Devadatta).

- Trong câu kệ e, tôi đọc chữ *phusatī* theo **Se** và **Ee1** và **Ee2**, khác với chữ *phusatu* ghi trong **Be**. “*Phu quân [chông] của Sujā*” (*Sujampatī*) là một tên gọi của trời Đế-thích; coi kinh **11:12** bên dưới và chú thích **641** ở đó.] (624)

625 [Cả **Spk** và **Spk-pt** đều không giúp nhận dạng Verocana là ai. Trong kinh **DN 20**, mục 12, có đề cập “*một trăm đừa con của [a-tu-la] Bali, tất cả đều tên là Veroca*” (*satañ ca baliputtānaṃ sabbe Verocanāmakā*), về sự đề cập này **Sv** II 689, 26–27 đã luận giải rằng: “*Tất cả họ đều mang tên của cậu của họ là Rāhu.*” Điều này có thể gợi ý Verocana và Rāhu là một, nhưng không tìm thấy thêm bằng chứng nào cho sự suy luận này.] (625)

626 [Cả tiến sĩ C.Rh.D và Geiger đều dịch các câu kệ *cd* như thể chúng là 02 câu độc lập vậy: “*Một mục đích chiếu sáng sau khi được hoàn thiện/ Không gì siêu việt hơn sự nhẫn-nhịn*”. Tôi làm theo cách diễn giải của **Spk**, coi 2 câu kệ này tạo thành 01 câu: “*Trong những một tiêu [điều tốt lành] chiếu sáng sau khi thành tựu, không có mục tiêu nào tốt hơn sự nhẫn-nhịn.*” Tôi đọc câu kệ *c* ở đây [và trong thi kệ **894** kể trên] theo **Se** và **Ee2** là số nhiều: *nipphan-nasobhīno atthā*, khác với cách ghi số ít *nipphanasobhano attho* trong **Be** và **Ee1**. Câu kệ *d* ở đây giống câu kệ **854d** và câu kệ **877d**. Coi chú thích **616** ở kinh **11:04**.] (626)

627 [Trong câu kệ *a*: *sabbe sattā atthajātā* cũng có thể được dịch là “*Mọi chúng sinh đều bị đeo bám bởi những nhu cầu này nọ*”. **Spk** chú giải rằng: “*Hướng một mục tiêu có nghĩa là tham gia vào một việc làm hay một công việc (atthajātā ti kiccajātā)*; bởi vì không có chúng sinh nào, cả chó và chó rừng, không tham gia vào một công việc nào. Ngay cả sự đi tới và đi lui cũng có thể được gọi là một công việc.”

- Nguyên văn hai câu kệ *cd* ghi là: *Samyogaparamā tveva/Sambhogā sab-bapāṇinaṃ*. Nghĩa chính xác và mức độ liên quan là không rõ ràng. **Spk** đã diễn dịch dòng kệ bằng một ví dụ—thức ăn lạt lẽo có thể được làm ngon khi kết hợp các gia vị khác nhau—cách chú giải này đã hiểu chữ *samyoga* có nghĩa là *sự kết hợp* hay *sự chuẩn bị*. Tuy nhiên đối với tôi có lẽ là không đúng. Chỗ kinh tiền thân **Ja** IV 127,14–15 cặp câu kệ xuất hiện trong một bối cảnh hàm nghĩa là sự kết nối kết giao với những người khác; cũng vậy coi

thêm kinh **AN 7:51**, trong đó chữ *saṃyoga* biểu thị sự giao tiếp giữa nam và nữ [về tính dục, nhưng không nhất thiết là sự giao hợp]. Tôi hiểu cú pháp ở đây là tương đương với cú pháp chỗ các kinh **Dhp 203–204**, nói rằng “*những vui thú có sự giao tiếp là cao (sướng) nhất*”, chứ không phải nghĩa “*thông qua sự giao tiếp những vui thú được cao (sướng) nhất*” như **Spk** đề nghị.] (627)

628 [Nguyên văn: *Apabyāmato karitvā* [hoặc *apavyāmato karitvā*, trong **Ee1**]. **CPD** nói rằng chữ *apavyāma* là một cách viết biến tấu của chữ *apasavya*. Chỗ kinh **Ud 50,18** cũng có ghi cụm chữ diễn đạt *apasabyāmato karitvā* này, mà **Ud-a 292,4** đã giải thích là sự đưa bên trái người về phía một bậc thánh nhân là dấu hiệu của sự không kính trọng.] (628)

629 [**Spk** đã giải nghĩa chữ *ciradīkkhītānaṃ* trong câu kệ *a* là *cirasamādīṇṇavatānaṃ* (người đã từ lâu đắm nhận lời thệ nguyện). Chữ “(có) ngàn-mắt” (*sahassanetta*) là một biệt danh của trời Đế-thích, mời coi thêm kinh **11:12** dưới kinh này; cho dù ở đó ghi chữ Pāli là *sahassakkha* nhưng nghĩa là giống nhau. *Những bậc kiến giả* [những bậc nhìn-thấy, những bậc tiên tri] nói điều này bởi vì họ đều có niềm tin chung rằng những thiên thần thấy mùi thân của con người là hôi hám ghê tởm—đặc biệt đối với những ả sĩ hay sa-môn không thường xuyên tắm rửa [đọc thêm lời của người lái xe Mātali ở thi kệ **932** ở kinh **11:20**]. Bên dưới là sự trả lời của vua trời Đế-thích chuyển tải cùng luận điểm như trong kinh Pháp Cú **Dhp 54–56**: *Mùi hương của đức-hạnh (giới-hạnh) là cao nhất trong tất cả mọi mùi hương và tràn ngập khắp các cõi trời của những thiên thần.*] (629)

630 [**Spk** diễn giải: “Những thiên thần không nhận thức thứ gì là hôi thối ghê tởm trong mùi này của những bậc đức hạnh; họ nhận thức nó là đáng ước, đáng thích, dễ chịu.”.] (630)

631 [**Spk**: Tương truyền rằng các trận chiến giữa bên thiên thần và bên quỷ thần hầu hết xảy ra phía sau đại dương. Thường thì phe những quỷ thần bị đánh bại, và sau khi họ trốn chạy khỏi những thiên thần, họ chạy ngang qua khu những chòi lá trong khu tịnh thất của những vị kiến giả này, họ phá hủy những hội trường và những đường đi trong khu tịnh thất ... vì họ tin rằng những kiến giả ả sĩ này là thiên vị phe trời Đế-thích và đã tư vấn cho Đế-

thích để đánh bại họ. Sau đó các vị kiến giả phải tu sửa một cách khó cực những chỗ bị phá bởi những quỷ thần, cho nên bây giờ nghe tin họ sắp đánh nhau, các vị này mới đề nghị đến gặp vua các quỷ thần để bắt họ cam kết không đi qua phá phách và phải giữ an toàn cho khu tịnh thất của họ.

- Về danh tánh của Sambara là một vấn đề nan giải. **Spk** nhận định ông chính là Vepacitti [coi chú thích **633** ở cuối kinh **11:10** kể dưới kinh này], nhưng tiến sĩ C.Rh.D đã chỉ ra [trong **KS 1:305**, chú thích số 4] rằng kinh **11:23** đã gợi ý 02 tên đó là 02 quỷ thần khác nhau, rằng Sambara là vua đời trước của những quỷ thần a-tu-la, trước thời Vepacitti. **MW** thì khẳng định rằng Śambara là một quỷ thần được đề cập trong quyển Rgveda; ông bị giết chết bởi trời Indra. Về vấn đề này, mời đọc thêm chú thích **665** ở kinh **11:11** bên dưới.] (631)

632 [Câu kệ *c* nên được chia ra như trong **Be** và **Ee2**: *Kāmaṅkaro hi te dātum*. **Spk** giải nghĩa chữ *kāmaṅkaro* = *icchitakaro* và diễn giải rằng: “Nếu ông muốn cho sự an toàn, ông có khả năng cho sự an toàn; nếu ông muốn cho sự nguy hại, ông có khả năng cho sự nguy hại.”.] (632)

633 [**Spk** chú thích rằng: Sau khi ông vừa ngủ đi, ông thức dậy la hét như thể bị đâm từ mọi phía bởi 100 mũi giáo. Những quỷ thần khác đã đến hỏi han về sức khỏe của ông và an ủi ông cho đến tận sáng. Kể từ đó tâm ông bị bệnh và run sợ (*cittam vepatī*); do vậy nên mới có thêm tên gọi là “*Vepacitti*”. Chữ *vepatī* không có trong **PED**, nhưng coi trong **MW**, mục chữ *vip* > *vepate*. **Spk-pt** giải nghĩa chữ *vepatī* = *kampatī pavedhati*.] (633)

634 [**Spk** giải nghĩa chữ *samattāni* = *paripuṇṇāni* và *samādīnnāni* = *gahitāni*. Rõ ràng **Spk** đã coi chữ *samatta* ở đây là tương đương chữ Phạn *samāpta*. Nhưng phân từ *samatta* có thể đại diện cho cả chữ Phạn *samāpta* hoặc *samāṭṭa*, và từ cách đặt vị trí của nó trước chữ *samādīnnāni* trong đoạn kinh hiện tại, tôi chọn dịch chữ *samattāni* theo nghĩa thứ hai. Cả *samatta* và *samādīnna* đều là cách tạo thành quá khứ phân từ thay thế nhau của *sam* + *ā* + *dā*.

- **PED** không đề cập gì về sự phái sinh này, chỉ nói rằng nó là từ chữ Phạn *samāpta* [và từ chữ Phạn *samasta*, chữ này không liên quan ở đây]. Về sự

phái sinh từ chữ *samāṭṭa*, mời coi **Nidd I** 289,16–18; về sự phái sinh từ chữ *samāpta*, mời coi **Nidd I** 65,9–11.] (634)

635 [Mặc dù dạng chữ *yācayoga* được ghi phổ biến trong truyền thống kinh điển Pāli, nhưng có lẽ chữ ghép nguyên thủy nên được ghi đúng là chữ *yājayoga*, và chữ đầu được coi là một cách ghi biến tấu. Trong *Thanh Tịnh Đạo Vism* 224,11–12 (**Ppn** 7:112) đã ghi đúng chữ *yājayoga*. Tôi dịch dựa theo cách ghi này, vốn có nghĩa là “*tận tụy hết mình cho sự cúng tế*”, là một khái niệm của bà-la-môn giáo nhưng đã được Đức Phật diễn dịch lại theo nghĩa là “*sự tự cúng cho chính mình*” (bồ thí cho chính mình) thông qua *sự thực hành bồ-thí* [coi các thi kệ **395–96**]. Với *sự từ-thiện* (*yāja*) được hướng tới những người xin (*yācaka*), cho nên cách ghi biến tấu *yācayoga* có thể đã phát sinh qua việc thay thế đối-tượng (vị ngữ) đối với hành-động đó; đọc thêm **GD**, trang 241, chú thích tới trang 87,2.] (635)

636 [**Spk** [khi chú giải về kinh **11:13**] đã kể ngắn gọn về cách mà vua trời Đế-thích, trong kiếp người là một bà-la-môn trẻ tên Magha, đã đi nhiều nơi thực hiện những việc công-đức, đứng đầu một nhóm 33 người bạn. Sau khi đã hoàn thiện 07 thế nguyện đó, sau khi chết ngài đã tái sinh trong cõi trời Đao-lợi (cõi trời 33, *Tāvatiṃsa*) cùng với 33 người bạn đó. Như vậy cho nên tên cõi trời *Đao-lợi* hay *Tāvatiṃsa* [nghĩa là: *Cõi Trời Ba Mươi Ba*]. Coi thêm *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú Dhṛp-a* I 265–72; **BL** 1:315–19. **Ja 31** cũng ghi lại câu chuyện giống như vậy với vị Bồ-tát—vị Phật Cồ-Đàm tương lai—trong kiếp là bà-la-môn Magha và được tái sinh thành Đế-thích.] (636)

637 [**Spk** [khi chú giải về kinh **11:13**] đã kể ngắn gọn về cách mà vua trời Đế-thích, trong kiếp người là một bà-la-môn trẻ tên Magha, đã đi nhiều nơi thực hiện những việc công-đức, đứng đầu một nhóm 33 người bạn. Sau khi đã hoàn thiện 07 thế nguyện đó, sau khi chết ngài đã tái sinh trong cõi trời Đao-lợi (cõi trời 33, *Tāvatiṃsa*) cùng với 33 người bạn đó. Như vậy cho nên tên cõi trời *Đao-lợi* hay *Tāvatiṃsa* [nghĩa là: *Cõi Trời Ba Mươi Ba*]. Coi thêm *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú Dhṛp-a* I 265–72; **BL** 1:315–19. **Ja 31** cũng ghi lại câu chuyện giống như vậy với vị Bồ-tát—vị Phật Cồ-Đàm tương lai—trong kiếp là bà-la-môn Magha và được tái sinh thành Đế-thích.] (637)

638 [Ở đây tôi đọc theo cách ghi của **Se** và **Ee1** và **Ee2**: *pure pure dānaṃ adāsi tasmā Purindado ti vuccatī*. **Be** ghi chữ *pure* chỉ một lần. **MW** [mục chữ *pur > puram*] đã cho rằng *puramda* và *puramdara* là các tên gọi của trời Indra; cả hai chữ này đều có nghĩa “người phá hủy những thành trì”. Sự chú giải này, và 03 sự chú giải kết tiếp, là dựa vào những sự chơi chữ mà sự chơi chữ đó hầu như bất khả dịch qua ngôn ngữ dịch (tiếng Anh) cho tương đương.] (638)

639 [Nguyên văn: *Sakkaccaṃ dānaṃ adāsi tasmā Sakko ti vuccatī*.] (639)

640 [Nguyên văn: *Sahassam pi atthānaṃ muhuttēna cintetī tasmā Sahassakkho ti vuccatī*. **Spk** chú giải nghĩa là: Đứng trên một chữ duy nhất được nói ra đối với 1.000 người hay 1.000 điều tuyên bố (?), vị trời quyết định được: “Người này cần thứ này, người kia cần thứ kia.” **Spk-pt** bổ sung: Vị trời có một ngàn mắt trí-tuệ (tuệ nhãn).] (640)

641 [Câu chuyện về cách mà vua trời Đế-thích đã giành được bàn tay của Sujā, con gái của vua quỷ thần Vepacitti thù địch, đã được thuật lại trong *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú Dhp-a* I 278–79 [coi thêm **BL** 1:323], và chỗ kinh **Ja** I 206.] (641)

642 [**Spk** nói rằng người ăn mày chính là người bệnh cùi Suppabuddha, mà câu chuyện về vị này được thuật lại trong kinh **Ud** 48–50 và được thuật lại với mấy chi tiết biến tấu hơn trong luận giảng **Spk**. Theo phiên bản **Spk**, kiếp trước vị này chính là một vị vua ở xứ Ba-la-nại (Bārāṇasī), người đã chửi rủa phỉ báng một vị Phật Duyên Giác già yếu. Rồi nghiệp quả báo là ông đã bị tái sinh trong địa ngục, và rồi, do vẫn còn thặng dư sót lại của nghiệp ác, ông tái sinh thành kẻ nghèo bệnh cùi ăn mày ở vùng Rājagaha. Một ngày nọ, trên đường những lần đi ăn xin, ông đã nghe được Phật thuyết giảng và ông đã chứng được quả Nhập-lưu. Không lâu sau đó ông bị một con bò hoang húc chết và đã tái sinh trong cõi trời Đao-lợi.] (642)

643 [Nguyên văn: *Deve tāvatīṃse anumayamāno*. **Spk** đã không giải nghĩa chữ *anumayamāno*, nhưng có chữ này có ghi trong kinh **AN** 3:37, ở đó *anumayamāno* đã được luận giảng **Mp** II 123,19 [bản **Be**; còn bản **Ee** và **Se** chỗ ghi bị hư] giải nghĩa là = *anubodhayamāno* (làm cho hiểu). Phân từ này cũng có ghi với dạng là *anunentī* trong kinh thi **Thī** 514, ở đó nó được giải nghĩa bởi *Luận*

giảng tập kinh Truong Lão Ni Kệ, **Thī-a** 267, 8–9, là = *saññāpentī* (thuyết phục, làm cho tin).”.] (643)

644 [**Spk** giải thích *niêm-tin* (tín) ở đây là *niêm-tin đã đạt tới thông qua đạo* (*maggen’ āgatasaddhā*). Còn *hành-vi* hay *phẩm-hạnh thiện* (thiện hạnh) được xây trên *giới-hạnh* (*sīlam kalyāṇam*) chính là “*giới-hạnh đáng quý đối với những bậc thánh* (được quý trọng bởi những bậc thánh) *của những vị thánh đệ tử*” (*arīyakantasīla*), là một trong 04 chi phần để chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu (bốn yếu-tố của bậc Nhập-lưu), như đã được nói trong kinh **55:01** (Quyển 5), trong đó bậc Nhập-lưu không từ bỏ những giới-hạnh này ngay cả trong kiếp sau.] (644)

645 [**Spk**: Mỗi năm dân chúng ở Aṅga và Ma-kiệt-đà (Magadha) thường tụ họp và tổ chức lễ cúng lớn những thứ tốt nhất như bơ sữa, mật ong, mật đường ... vân vân cho vị trời lớn Mahābrahmā (Đại phạm thiên). Vì sự bi-mẫn dành cho họ, vua trời Đế-thích đã hiện ra trước họ dưới hình dạng là vị trời lớn Mahābrahmā, dẫn họ đến chỗ Đức Phật và đặt câu hỏi để Phật giảng dạy cho họ về loại cúng nào mang lại phước quả tốt nhất.] (645)

646 [Trong câu kệ c, cụm chữ *opadhikaṃ puñṇam*, mà tôi đã dịch thoáng nghĩa là “*công đức theo kiểu thế tục*”, đã được **Spk** chú giải là loại công đức chín muồi thành những sự thu-nạp (sinh y) (*upadhivipākaṃ puñṇam*), đó là, nghiệp tốt dẫn tới tái sinh tốt lành. Mời coi lại lời diễn đạt *puñṇabhāgyā upadhivepakkā* (chín muồi thành những sự thu-nạp) trong kinh **MN 117**, từ mục 6, và chú thích **1102** ở đó.] (646)

647 [*Bốn đang thực hành con-đường* là những vị đang (tu tập) bốn thánh đạo—Nhập-lưu, Nhất-lai, Bất-lai, và A-la-hán. *Bốn đã được được thiết lập trong thánh quả* là những vị, bằng cách tu tập bốn thánh đạo đó, đã chứng ngộ bốn thánh quả tương ứng. Quá khứ phân từ *samāhito* trong câu kệ d có thể được hiểu có nghĩa là “*được phú cho, dồi dào với*” hoặc “*đạt định*”, nghĩa “*đạt định*” thể hiện phần định-tâm hay thiền-định (*samādhi*) của đạo. Tôi đã chọn theo nghĩa thứ nhất, theo câu kệ **265c** ở kinh **2:06**, ở đó chữ *sīlasamāhitā* được dịch là “*được phú cho giới-hạnh*”, đã được giải nghĩa bởi **Spk** là: *sīlena samāhitā samupetā*.] (647)

648 [**Spk**: *Gánh nặng của ngài đã đặt xuống (pannabhāro)*: Phật đã đặt xuống gánh nặng của năm uẩn, những ô-nhiễm (lậu hoặc), và những sự tạo-tác cố-ý (hành). Ngày thứ 15 của 2-tuần trăng sáng là đêm trăng tròn (rằm).] (648)

649 [Thi kệ này giống hệt thi kệ thỉnh cầu của vị trời là thi kệ **560** trong kinh **6:01**. Cả **Spk** và **Spk-pt** đều không chú giải lý do trời Sahampatī lại thỉnh chính trời Đế-thích như vậy. Lý do có lẽ là vị trời Đế-thích chỉ ca ngợi những phẩm chất của Phật mà những A-la-hán cũng có chung, trong khi đó vị trời Sahampatī lại ca ngợi Phật với vai trò là *satthā*, Vị Thầy và Pháp Chủ của cả giáo đoàn Phật giáo. Có sự trao đổi bằng các thi kệ như vậy bởi vị trời Śakra và vị trời lớn Mahābrahmā (Đại phạm thiên) được ghi lại trong **Mvu III 315–16**, nhưng bối cảnh diễn ra ở Góc Cây Đa Của Người Chăn Dê trong thời gian ngay sau khi Đức Phật giác-ngộ; mời đọc thêm **Jones, 3:304–5**.] (649)

650 [Nguyên văn câu này: *Yassa dāni kālaṃ maññasi (Giờ ngài cứ tùy tiện mà đi/đến) = (cứ đi khi nào thấy thuận tiện cho mình)*. Đọc thêm Manné, bài viết “*On a Departure Formula and its Translation*”. Mẫu câu “mời đi” hoặc “tiễn đưa” này cũng có trong các kinh: **35:88** (Quyển 4) cuối đoạn (f), **35:243** (Quyển 4) cuối đoạn thứ ba và thứ năm; **44:01** (Quyển 4) cuối kinh, **54:09** (Quyển 5) cuối đoạn thứ chín, và **55:06** (Quyển 5) cuối đoạn thứ ba. Ở đây tôi đã biến tấu chút xíu về cách dịch cho phù hợp với ngữ cảnh của các kinh.] (650)

651 [*Những vị thông thuộc Ba Kinh Vệ-đà* là chỉ những bà-la-môn; *Tứ Đại Thiên Vương* là bốn vị vua trời của cõi trời dục giới thấp nhất; *Ba Mười (vị) quang vinh* là chỉ những thiên thần chủ trì (quản trị) ở cõi trời Đạo-lợi. Chữ “*vị thần*” là dịch chữ *yakkha* (dạ-xoa), được dùng theo một nghĩa rộng mà không đề cập cụ thể đến loại quỷ thần nào.] (651)

652 [Nguyên văn câu này: *Brahmacarīyaparāyaṇe*. **Spk** không chú giải nghĩa chính xác là gì, nhưng tôi dịch nghĩa nó như một lời nén gọn của nghĩa muốn nói là “*những ai đang sống đời sống tâm linh có Niết-bàn là đích-đến của nó*.” (Cách diễn đạt này có trong nhiều kinh). Coi kinh **48:42** (Quyển 5), chỗ đoạn có chú thích 228, có ghi nguyên văn đầy đủ: *brahmacarīyaṃ vussatī nibbānaparāyaṇaṃ*.] (652)

653 [**Spk** giải thích chữ “*với/có danh hoàn thiện*” (*anomanāmaṃ*) trong câu kệ *c* như vậy: “Bậc ấy là có/với/thuộc danh hoàn thiện về những danh từ chỉ tất cả những phẩm hạnh siêu xuất của bậc ấy, vì bậc ấy không thiếu hụt về bất kỳ phẩm hạnh siêu xuất nào.” Mời coi lại câu kệ **148a** và chú thích **99** ở kinh **1:45.**] (653)

654 [Thi kệ này có 05 câu kệ (hiếm gặp). Hai câu kệ *ab* đọc là: *ye rāgadosavinayā avijjāsamatikkamā*, và **Spk** đã giải nghĩa là: “*bằng vượt thoát khỏi si (vô-minh), là gốc rễ của luân-hồi, vốn che giấu Bốn Diệu Đế*” (*catusaccapaticchādīkāya vaṭṭamūlaka- avijjāya samatikkamena*). Các câu kệ này cũng xuất hiện y hệt ở các câu kệ **764ab** ở kinh **9:02**, ở đó khi đề cập tới một *A-la-hán*, chúng được dịch một cách phù hợp như các từ chỉ nhân tố có tác động. Tuy nhiên, cho dù sự giải nghĩa của **Spk**, sẽ không thích hợp khi đề cập tới những *học-nhân* (*sekha*) là những người chưa loại bỏ sạch ‘tham-dục muốn được hiện hữu’ (hữu tham) hoặc chưa siêu thoát khỏi tất cả vô-minh (*si*). Do vậy tôi đã dịch chúng như những chữ thể chỉ định được cắt gọn.

- *Tháo-bỏ* hay *tháo-dỡ* hay *tháo-bung* (*apacaya*) có nghĩa là làm ngược lại cái tiến trình duy trì vòng luân-hồi hiện-hữu (chẳng hạn: sự tạo-tác là tạo nghiệp tạo ra tiến trình luân hồi sinh tử, giờ tháo bỏ tiến trình đó, không tạo-tác nữa). Ở kinh **22:79** (Quyển 3) có nó rằng một thánh đệ tử đang trong sự tu-học là đang tháo-bỏ (phá tan, giải tán) năm-uẩn, còn *A-la-hán* thì an trú sau khi đã tháo bỏ chúng (*apacinitvā ṭhito*). Mời đọc thêm ý kinh này trong kinh **MN 149**, mục 3.] (654)

655 [*Mắc kẹt trong một thân hôi thối* (*pūtidehasayā*). **Spk**: Nói như vậy bởi vì họ nằm bên trong một thân hôi thối của người mẹ [trong giai đoạn mang thai] hoặc bởi vì họ mắc kẹt bên trong thân (hôi thối, bất tịnh) của họ.

- *Những người chìm trong một cái xác*. Tôi đọc câu này như trong phiên bản **Be** [cả trong bài kinh và trong bổ đề của **Spk**] ghi là *nimuggā kuṇapamhete*, với vị ngữ gián tiếp là chữ số ít sở cách. **Se** ghi là *kuṇapasmete*, dùng một dạng thay thế của chữ số ít sở cách. Tuy nhiên, **Ee1** và **Ee2**, và **Spk** [**Se**] trong bổ đề thì ghi câu kệ này với chữ số nhiều sở cách là *kuṇapesv ete*. **Spk** giải thích nghĩa là: “*Những người này chìm 10 tháng trong một cái thân xác, đó là, bào thai của người mẹ.*” Cho dù lời luận giải như vậy, có lẽ lời kinh đơn giản

muốn chỉ “trong xác thân của một người sống” (theo nghĩa triết học Phật giáo: còn mang thân xác là còn tái sinh luân hồi, còn khổ đau.) (655)

656 [Các thi kệ **934–935** là tương ứng với một phần với các thi kệ **Thī 282–283**. Kế dưới tôi coi các thi kệ **935–936** là 02 thi kệ mỗi thi kệ có 06 câu kệ [giống như được ghi trong **Se** và **Ee2**] hơn là 03 thi kệ mỗi thi kệ có 04 câu [như được ghi trong **Be**.] (656)

657 [Tôi đọc câu kệ *a* khác với 04 phiên bản, là *na te sam koṭṭhe oṣenti* [là cách ghi ở kinh **Thī 283**]; **Ee2** đã đúng khi tách *te* và *sam* nhưng có chữ *openti*). **Spk** chú giải: *na te sam santakaṃ dhaññaṃ koṭṭhe pakkhīpanti* (*họ không đặt đồ đạc, của cải, lúa gạo của mình trong chỗ cất giữ*). Chữ *sam* do vậy có nghĩa là “đồ đạc của mình”; đọc thêm **EV I**, chú thích về thi kệ **743** và **EV II**, chú thích về thi kệ **283**. Sự giải nghĩa về động từ, *pakkhīpanti*, đã làm cho chúng ta nên đọc chữ *oṣenti* thay vì chữ *openti* là cách ghi hiện hành. *Luận giảng tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ, Thī-a* 208, 21–22 giải nghĩa là: *na openti na paṭisāmetvā ṭhapenti tāḍisassa pariggahassa abhāvato* (*họ không đặt, không gói và cất đi, nhờ sự không có sở hữu nào như vậy*). Động từ tương ứng trong **Mvu** III 453 là *osaranti*, mà học giả Jones đã gợi ý nên được sửa lại là *osārenti*. Jones cũng đã ý thức về hình thức chữ Pāli là *osāpenti*. Mời coi thêm chú thích **223** ở kinh **3:11** và **542** ở kinh **9:05**.

- Trong câu kệ *c*, kinh **Thī 283** ghi là *paraniṭṭhitam* giống như trong lời kinh và bổ đề của *Luận giảng tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ, Thī-a*. Học giả Norman ưu tiên chọn cách sau bằng cách so sánh với thi kệ giống hệt trong kinh đạo Jain [coi **EV II**, chú thích về thi kệ **283**], nhưng các chú giải trong cả **Thī-a** và trong **Spk** đều ủng hộ cách ghi *paraniṭṭhitam*, là cách ghi trong tất cả 04 phiên bản của bộ kinh **SN**. **Spk** chú giải: *Tim kiem thú đã được chuẩn bị bởi những người khác (paraniṭṭhitam esānā)*: là tìm ra, tìm được [bằng sự thực hành vòng đi khát thực] thức ăn được chuẩn bị bởi những người khác, được nấu trong nhà của bá tánh (*paresam niṭṭhitam paraghare pakkam bhikkhācāravattena esamānā gavesamānā*; tôi coi chữ thuộc cách *paresam* ở đây có nghĩa công cụ mà bối cảnh đã hàm nghĩa).

- **Spk** chú giải câu kệ *e*: *Người ban cho lời khuyên bảo tốt lành (sumantamantino)*: Họ nói ra những lời hay khéo, nói rằng “Chúng ta sẽ tụng đọc Giáo

Pháp, đảm nhận sự tu tập của sa-môn, hưởng sự Bất-tử, làm công việc của một sa-môn.” *Luôn giữ im lặng, ngay cả khi làm gì (tuṇhibhūtā samañcarā)* nghĩa là: Ngay cả họ nói Giáo Pháp với một giọng lớn như sấm sét suốt 03 canh của đêm, họ vẫn được cho là “luôn giữ im lặng, ngay cả việc đi lại”. Tại sao vậy? Bởi vì họ tránh tất cả mọi sự nói chuyện vô ích.] (657)

658 [Spk: Ông ta là một chú lùn hình hài có màu gốc cây bị cháy và bụng to như cái nồi. Ông ngồi lên Ngai Bằng Đá Màu Vàng (*paṇḍukambasilā*) [coi thêm *Luận giảng về tập kinh Pháp Cú Dhṛp-a* I 273,9–12; **BL** 1:320]. Ông ta được cho thực sự là một vị trời từ cõi trời sắc giới. Sau khi nghe về hạnh nhẫn-nhịn của trời Đế-thích, ông đã đến đây để kiểm chứng điều đó; vì không thể có một quỷ thần ác xấu (*avaruddhaka-yakkha*) nào có thể xâm nhập vào một thiên cung được canh phòng cẩn trọng như vậy.] (658)

659 [Spk: Vua trời Đế-thích đã nghe từ các thiên thần: “Không thể nào làm cho dạ-xoa đó nhúc nhích bằng phương tiện mạnh tay, nhưng nếu có ai có tư cách nhẫn nhịn khiêm nhường và kiên trì trong sự nhẫn nhịn, thì vị đó có thể làm cho dạ-xoa rời đi.” Do vậy vị trời đã áp dụng chiến thuật này.] (659)

660 [Spk nói rằng chữ *su*, trong câu kệ *a*, đơn giản là chữ không thể biến cách (*nipātamattam*), và do vậy chúng ta nên quyết định chữ khép: *su upahatacitto ’mhi*. **Spk-pt** giải nghĩa rằng: Đế-thích nói về bản chất của mình rằng “Bởi vì trong ta có mặt sự nhẫn-nhịn, tình thương-mến và lòng trắc-ẩn, có nên ta không bị khổ đau trong tâm đối lại với những ai (người, tiên, trời) khác.”

- Câu kệ *b* ghi trong **Be** và **Se** là *nāvattena suvānayo* [**Ee1** ghi: *nāvattena suvānayo*; **Ee2** ghi: *n’ āvaṭṭe na suvānayo*]. **Spk**: Vị trời nói rằng: “Ta không dễ bị lôi cuốn bởi dòng xoáy sân giận; ta không dễ bị nằm dưới sự điều khiển của sân giận.” Các câu kệ *cd* đã hàm chỉ lời thệ nguyện thứ bảy trong những thệ nguyện của Đế-thích [ghi trong kinh **11:11**]. **Spk** giải thích chữ *vo* trong câu kệ *c* là một chữ không thể biến cách. Chữ *suvānayo* (*bị lôi kéo, lôi cuốn, cuốn theo*) cũng có ghi trong câu kệ **507b** ở kinh **4:25**, trong đó là tham-dục (*rāga*) là sự lôi cuốn, còn ở đây kinh này là sự sân-giận.] (660)

661 [Tôi đọc các câu kệ *ab* theo **Be** và **Ee1** và **Ee2** là: *Kuddhāhaṃ na pharusam brūmi/ Na ca dhammāni kittaye*. **Se** bỏ chữ *na* trong câu kệ *a*, rõ ràng là

do họ lo về vấn đề vận điệu của thi kệ, nhưng vấn đề vận điệu có thể được giữ với chữ *na* nếu chúng ta giả định giải quyết về âm tiết thứ tư. Cả **Spk** và **Spk-pt** đều không giúp gì về nghĩa lời kinh chỗ này. Nhà sư VĀT đề nghị nghĩa là: “Và ta không nói về những điều Giáo Pháp”, nhưng ở chỗ kinh **Ja V** 172,23 và 221,27 chúng ta thấy có ghi *satañ ca dhammāni sukittitāni* (những phẩm-chất của những điều tốt thiện đã được khéo tuyên bố), điều này gợi ý rằng ở đây chữ số nhiều vô tính hiếm thấy là *dhammāni* đã đề cập những đức-hạnh cá nhân, chứ không phải đề cập những giáo lý thuộc về tâm linh.] (661)

662 [**Spk**: Ông ta bị đau đớn vì bệnh đau khởi sinh vào lúc ông ta bị rửa bởi những bậc kiến giả sau khi họ đến gặp ông yêu cầu ông bảo đảm an toàn cho họ nếu sau khi thất trận không về ngang khu tịnh xá của họ phá hoại và giết hại họ; mời đọc lại kinh **11:10** với các thi kệ họ rửa quả báo sẽ đến với ông ta, thi kệ **902–903**.] (662)

663 [Nguyên văn chữ này: *sambarimāyā*. **MW** có 02 danh sách liên quan: (i) *Śambaramāyā* = phép thuật, bùa thuật; và (ii) *Śāambarī* = xảo thuật, phép thuật, ảo thuật [như được thực hành bởi daitya (quỷ thần) Śambara].] (663)

664 [**Spk** diễn dịch câu này là: “Ngay cả không có phép thuật Sambari thì Đê-thích cũng không chế chúng ta, nhưng nếu ông ta học được nó thì coi như chúng ta thua trắng. Đừng hủy diệt chúng ta, vì phúc lợi cá nhân của chính ngài.”.] (664)

665 [Như tiến sĩ C.Rh.D đã chỉ ra rằng [ở **KS 1:305**, chú thích 4] trong thi kệ này Vepacitti đã tạo sự phân biệt giữa Sambara và chính ông. Ngay cả khi **Spk** nhận định cả hai (là một?), **Spk** dường như không bận tâm tới sự sai khác này mà vẫn giảng nghĩa thi kệ là: “Giống như Sambara, vua của những quỷ thần, một tay bùa phép thực hành phép thuật, đã bị tra tấn nhục hình trong địa ngục 100 năm, vì vậy ai áp dụng phép thuật của ông ta cũng bị tra tấn nhục hình như vậy.”

- **Spk-pt** đã giúp thêm về Sambara là ai: “Sambara là vua trước của những quỷ thần (trước Vepacitti), là người phát khởi hay ông tổ (*ādīpurisa*) của phép thuật a-tu-la.”

- **Spk** tiếp tục giảng giải: “Có thật sự trời Đê-thích có khả năng chữa trị sự tức giận của ông ta, hay không? Có, vị trời có thể. Cách nào? Vào thời đó, tương truyền rằng, một nhóm những bậc kiến-giả vẫn còn sống sót (sau lần những quỷ thần thua trận về ngang khu tịnh xá dọc bờ biển của họ để phá hoại và sát hại họ vì nghĩ họ đã bày kế cho Đê-thích thắng trận, coi kinh **11:10**). Vì vậy trời Đê-thích có thể đưa ông ta (Vepacitti) đến gặp họ và xin lỗi họ, sau khi làm vậy thì ông ta sẽ được khỏe mạnh trở lại. Nhưng bởi do bản tính ngang ngạnh đòi bại (*vañcitattā*) của ông cho nên ông không làm theo, chỉ bất cần quay mặt bỏ đi.”.] (665)

666 [Theo giới-luật Tỳ kheo [chỗ **Vin** I 54], nếu một Tỳ kheo xúc phạm Tỳ kheo khác thì vị đó nên xin lỗi và Tỳ kheo kia nên chấp nhận lời xin lỗi.] (666)

667 [**Spk** đã đưa ra mấy chú giải khác nhau về câu kệ *b: mā ca mittehi vo jarā*. “Ở đây, chữ *hi* chỉ là chữ không thể biến cách (*nipātamattam*), và nghĩa nó là: ‘Đừng để sự hư tổn được tạo ra trong sự thân hữu của các thầy’ (*tumhākaṃ mittadhamme jarā nāma mā nibbatti*). Hoặc cách chú giải khác, chữ *mittehi* là một từ công cụ được dùng với một nghĩa sở cách, đó là: ‘Đừng để sự hư tổn được tạo ra giữa những bạn hữu của các thầy’ (*mittesu vo jarā mā nibbatti*).’ Nghĩa là: *Đừng để sự hư hoại được tạo ra trong những sự thân hữu của các thầy.*” Có lẽ chữ *mittehi* là một dạng chữ số nhiều sở cách là dấu tích của phương ngữ miền; mời đọc Geiger, quyển *Pāli Grammar (Văn Phạm Pāli)*, §80.3.] (667)

+++

Về bản dịch, quý độc giả có sự thắc mắc, góp ý, tra cứu, hoặc xin nhận bản in giấy ấn tống, liên hệ người dịch: email: lekimkha@gmail.com, hoặc nhắn tin/điện thoại: (+84)—0898909451; 0909503993, hoặc liên hệ Thư Viện Chùa Bửu Quang, Bình Triệu, Thủ Đức, điện thoại: 0908475521 (chú Bính)

Hoặc anh Huỳnh Văn Thịnh, điện thoại: 0363316764 hoặc email: huynhvanthinh@gmail.com